BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH TUYÊN QUANG

LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ TỈNH TUYÊN QUANG (1940 - 1975)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

"Trước kia, đồng bào tỉnh ta đã góp phần xứng đáng trong Cách mạng Tháng Tám và cuộc kháng chiến cứu nước. Ngày nay, tôi chắc rằng đồng bào ta sẽ phát huy truyền thống anh dũng sẵn có và góp phần nhiều hơn nữa trong công cuộc kiến thiết chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà".

Trích bài nói chuyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh
với đồng bào và cán bộ Tuyên Quang,
ngày 20 tháng 3 năm 1961

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Việc nghiên cứu, biên soạn, xuất bản và phổ biến Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cũng như lịch sử Đảng bộ các địa phương là nhiệm vụ quan trọng trong công tác tư tưởng, giáo dục truyền thống cách mạng với tinh thần "uống nước nhớ nguồn", góp phần vào cuộc đấu tranh kiên trì, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, khẳng định vai trò lãnh đạo cách mạng của Đảng.

Với tinh thần đó, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản và giới thiệu với bạn đọc, trước hết là cán bộ, nhân dân các dân tộc cà thế hệ trẻ tỉnh Tuyên Quang cuốn sách ***Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940 - 1975)*** do Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Tuyên Quang biên soạn.

Căn cứ vào những tư liệu đã được thẩm định và nhân chứng lịch sử, nội dung cuốn sách đã ghi lại những nét chủ yếu của truyền thống cách mạng kiên cường, lịch sử đấu tranh anh dũng và sáng tạo của nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang qua các giai đoạn cách mạng do Đảng ta lãnh đạo. Đó cũng là quá trình trưởng thành của Đảng bộ và phong trào cách mạng của nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang trong 35 năm qua (1940 - 1975); nhất là công tác xây dựng Đảng bộ đã gắn bó mật thiết với quá trình Đảng bộ lãnh đạo nhân dân chấp hành nghiêm chỉnh và vận dụng sáng tạo các chủ trương, đường lối của Đảng và các nghị quyết của Trung ương vào thực tiễn địa phương.

Cuốn sách đã trình bày những thành tựu và bài học kinh nghiệm quý báu của Đảng bộ và phong trào cách mạng và nhân dân các dân tộc Tuyên Quang trong 35 năm qua. Đó là niềm tự hào, là cơ sở quan trọng để Đảng bộ Tuyên Quang lãnh đạo nhân dân các dân tộc giữ vững niềm tin cùng cả nước thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 01 năm 2000

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI GIỚI THIỆU

Tuyên Quang là tỉnh miền núi nằm ở phía Bắc của Tổ quốc Việt Nam, có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế và quốc phòng an ninh.

Trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Tuyên Quang được Trung ương Đảng và Bác Hồ chọn làm trung tâm của cách mạng cả nước. Tại Tân Trào - Thủ đô Khu giải phóng đã diễn ra nhiều sự kiện lịch sử gắn liền với vận mệnh dân tộc: Hội nghị toàn quốc của Đảng quyết định chủ trương ;lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa giành chính quyền và cử ra Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc; Quốc dân Đại hội họp tại đình Tân Trào thành lập Uỷ ban dân tộc giải phóng tức Chính phủ lâm thời do Bác Hồ làm Chủ tịch.

Suốt chín năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, nhân dân các dân tộc Tuyên Quang luôn làm tròn nhiệm vụ thiêng liêng: Xây dựng, bảo vệ An toàn khu (ATK); bảo vệ Bác Hồ, Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận cùng nhiều bộ, ban, ngành Trung ương; bảo vệ các cơ quan đầu não của Cách mạng Lào.

Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Tuyên Quang đóng góp phần quan trọng, to lớn vào cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, lập nhiều chiến công vang dội trên chiến trường, đạp tan các cuộc tấn công lên Việt Bắc của giặc Pháp. Bình ca, Km 7, Cầu Cả, Khe Lau..., là những địa danh lịch sử làm rạng rỡ tinh thần chiến đấu quả cảm, mưu trí, sáng tạo của quân, dân Tuyên Quang trong chiến dịch Việt Bắc (Thu - Đông năm 1947).

Tại Tuyên Quang, nhiều hội nghị quan trọng của Trung ương Đảng, Chính phủ được triệu tập. Đặc biệt, Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ II (họp tại Vinh Quang - Kim Bình, Chiêm Hoá từ ngày 11 đến ngày 19 tháng 2 năm 1951), là Đại hội đầu tiên của Đảng được tổ chức ở trong nước. Đại hội đã bổ sung, hoàn chỉnh đường lối kháng chiến, kiến quốc, đề ra nhiệm vụ xây dựng Đảng Lao động Việt Nam vững mạnh, quyết định những chủ trương, biện pháp đưa cuộc kháng chiến trường kỳ,oanh liệt của dân tộc ta đến thắng lợi.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, Đảng bộ và nhân dân các tộc Tuyên Quang tiếp tục xây dựng hậu phương vững mạnh, làm tròn nhiệm vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn, đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

Truyền thống yêu nước, đoàn kết, cách mạng, tinh thần đấu tranh anh dũng của lớp lớp cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc Tuyên Quang đã để lại những bài học quý giá, những tấm gương sáng ngời cho các thế hệ mai sau học tập, noi theo.

Với những nội dung và ý nghĩa đó, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ chỉ đạo biên soạn cuốn ***Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang 1940 - 1975.*** Cuốn sách gồm 2 phần: Phần I, là cuốn *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang, tập I, 1940 - 1954*, được tái bản có chính sửa, bổ sung. Phần II là *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang 1954 - 1975.*

Trong quá trình sưu tầm tư liệu và biên soạn cuốn sách, chúng tôi đã nhận được sự đóng góp quý báu của các đồng chí cách mạng lão thành, sự giúp dỡ của Viện Lịch sử Đảng Trung ương, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia và đông đảo cán bộ, nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Chúng tôi xin cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của các đồng chí và đồng bào.

Tuy tập thể cán bộ biên soạn đã có nhiều cố gắng,nhưng cuốn sách khó tránh khỏi có những thiếu sót. Rất mong các đồng chí và bạn đọc góp ý phê bình.

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 70 ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930 - 3-2-2000), Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Tuyên Quang trân trọng giới thiệu với bạn đọc cuốn ***Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang 1940 - 1975.***

BAN THƯỜNG VỤ TỈNH UỶ TUYÊN QUANG

MỞ ĐẦU
TUYÊN QUANG – ĐIỆU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI VÀ TRUYỀN THỐNG

Tuyên Quang là một tỉnh miền núi phía bắc Việt Nam, vị trí địa lý từ $21^0$29’ đến $22^0$42’ độ vĩ bắc và $104^0$50’ đến $105^0$36’ độ kinh đông; phía bắc giáp Hà Giang; phía nam giáp Phú Thọ; phía đông giáp Cao Bằng, Bắc Cạn và Thái Nguyên; phía tây giáp Yên Bái. Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 582.002 ha trong đó 20% là đất nông nghiệp, 73,2% là đất lâm nghiệp (424.374 ha) còn lại 6,8% là các loại đất khác. Toàn bộ thổ nhưỡng Tuyên Quang dễ bị xói mòn, phần lớn đất đai không thấm nước, có đất sét và cấu thành granit, có nơi có đá vôi, đá xít.

Địa hình Tuyên Quang bị chia cắt lớn bởi hệ thống sông ngòi dày đặc, núi đồi trùng điệp, thung lũng sâu và phân chia thành hai vùng khá rõ nét. Vùng cao phía bắc rộng 291.497 ha chiếm 50,3% diện tích toàn tỉnh, có độ cao trung bình là 600m so với mặt nước biển, bao gồm toàn bộ huyện Na Hang, 11 xã thuộc huyện Chiêm Hóa, hai xã thuộc huyện Hàm Yên, ba xã thuộc huyện Yên Sơn và 32 bản khác không thuộc các xã trên. Cư dân vùng này chủ yếu là đồng bào dân tộc ít người, dân cư thưa, ngành kinh tế chủ lực là các nguồn lợi từ rừng, trồng cây lương thực và chăn nuôi đại gia súc, giao thông khó khăn, trình độ mọi mặt còn thua kém nhiều so với các vùng khác. Phía nam của tỉnh là vùng đồi núi thấp và các soi bãi rộng màu mỡ cùng các thung lũng lớn như: Thung lũng Tuyên Quang có sông Lô chảy qua, thung lũng Sơn Dương có sông sông Phó Đáy chảy qua, thung lũng Yên Bình có sông Chảy chảy qua...Đây cũng là vùng đất giàu tiềm năng kinh tế nhất của tỉnh, giao thông khá phát triển, cư dân chủ yếu là đồng bào Kinh, Tày...có trình độ mọi mặt khá, mũi nhọn kinh tế của vùng này là cây lương thực, cây công nghiệp, chăn nuôi và khai thác khoáng sản (thiếc, kẽm, ăngtimoan...).

Nằm trên vòng cung Ngân Sơn, Tuyên Quang có nhiều sông suối, lớn nhất là sông Lô và sông Gâm. Bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc) sau khi xuyên dọc địa phận Hà Giang, sông Lô chảy qua Tuyên Quang, xuôi về Phú Thọ hợp với sông Hồng tại Việt Trì, đây là đường thủy duy nhất nối Tuyên Quang với Hà Giang (phía bắc), với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh trung du, đồng bằng Bắc Bộ. Sông Gâm cũng bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy qua Cao Bằng, Hà Giang rồi đổ vào Na Hang, Chiêm Hóa hợp với sông Lô cách Thị xã Tuyên Quang 10 km, là đường thủy nối các huyện Na Hang, Chiêm Hóa với tỉnh lỵ. Các con sông nhỏ như: Sông Năng (Na Hang), sông Phó Đáy (Sơn Dương) cùng hàng trăm ngòi lạch như: Ngòi Bắc Nhụng, ngòi Cổ Linh, ngòi Chinh, ngòi Quẫng, ngòi Là, ngòi Sính...tạo thành một mạng lưới dày đặc, đây cũng chính là nguồn thủy sinh không thể thiếu trong đời

sống của nhân dân. Sông ngòi Tuyên Quang có giá trị kinh tế rất lớn. Nó vừa là một bộ phận quan trọng của hệ thống đường giao thông, vừa cung cấp nước, thủy sản phục vụ đời sống, sản xuất và chứa đựng tiềm năng phát triển thủy điện nhỏ. Song, do độ dốc cao, lòng sông hẹp, lắm thác ghềnh nên cũng thường gây ra lũ lụt vào mùa mưa và nhiều nguy hiểm bất ngờ cho thuyền bè qua lại.

Núi, đồi Tuyên Quang chiếm 73,2% diện tích toàn tỉnh, chịu sự chi phối lớn bởi các dãy núi cao như dãy Tam Đảo ở phía nam và dãy Cao Khánh ở phía bắc, dãy Ba Xứ... và có nhiều đỉnh cao như núi Cham Chu (1.587m), núi Là (942m). Núi, đồi Tuyên Quang phần lớn được bao phủ bởi một thảm thực vật nhiệt đới khá dày và phong phú về chủng loại[1].

Thiên nhiên đã ưu đãi cho Tuyên Quang một nguồn tài nguyên khoáng sản giàu có. Trên rừng có nhiều loại gỗ tốt như: Đinh, lim, sến, táu, nghiến, lát, pơmu...và bạt ngàn tre, nứa, song, mây...cùng các loại cây dược liệu như: Sa nhân, ba kích, thục, sâm...các đặc sản như: Nấm hương, mộc nhĩ, mật ong...cùng nhiều loại muông thú như: Hổ, báo, gấu, trăn, tắc kè, đặc biệt là voọc mũi hếch - một loại thú có tên trong danh mục bảo vệ động vật hiếm trên thế giới.

Lòng đất Tuyên Quang chứa nhiều khoáng sản: Vàng, thiếc, kẽm, ba rít, pisít, ăngtimoan, măng gan, cao lanh..., thiên nhiên có sẵn các loại cát, sỏi, đá vôi, đất chịu lửa...Đó là nguồn khoáng sản vô giá, cho phép địa phương phát triển, làm giàu bằng ngành công nghiệp khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng.

Rừng và khoáng sản là hai thế mạnh mà thiên nhiên đã tạo ra cho Tuyên Quang. Trước đây, khi chiếm đóng Tuyên Quang thực dân Pháp đã thấy ngay hai nguồn lợi này và tập trung vơ vét.

Nằm trong vùng khí hậu rừng núi nhiệt đới, Tuyên Quang có lượng mưa trung bình hàng năm rất lớn, độ ẩm cao, lượng chiếu sáng lớn, chia thành hai mùa rõ rệt và hay thay đổi thất thường. Mùa nóng kéo dài từ tháng 4 đến tháng 9, nhiệt độ trung bình 28^0C; mùa rét từ tháng 10 đến tháng 3, nhiệt độ trung bình 16^0C có lúc xuống dưới 10^0C. Điều kiện khí hậu trên đã tạo thuận lợi cho thảm thực vật phát triển, nhất là rừng, cây dược liệu và cây công nghiệp. Tuy nhiên, Tuyên Quang hay có lốc mạnh, lũ to, sương muối và chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc. Điều kiện khí hậu, thủy sinh và rừng núi của tỉnh cũng là tác nhân gây các dịch bệnh sốt rét, thấp khớp, bướu cổ...

Sau nhiều năm xây dựng, hiện nay Tuyên Quang có hệ thống đường bộ khá phát triển. Quốc lộ 2 là con đường huyết mạch nối Tuyên Quang với tỉnh biên giới Hà Giang và các tỉnh, thành phố miền xuôi. Tỉnh có một số đường trục lớn như Quốc lộ 37 (trước là đường 13A) từ Bờ Đậu (Thái Nguyên) qua Tuyên Quang sang Yên Bái; đường từ thị xã Tuyên Quang về Sơn Dương, qua đèo Khuôn Do xuôi về

[1] . Năm 1940 diện tích rừng của Tuyên Quang là 5.070 km^2, chiếm 4/5 diện tích toàn tỉnh. Năm 1991, Tuyên Quang còn 229.316 ha rừng, chiếm 54% diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh.

Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc); đường 174, 176 từ km 31 (Thái Sơn - Hàm Yên) qua Chiêm Hóa lên Na Hang và từ đó có thể lên Hà Giang hoặc sang Cao Bằng. Ngoài ra còn có nhiều đường liên xã, liên thôn, đường dân sinh, đường lâm nghiệp nối các điểm dân cư, các vùng kinh tế với nhau. Những con đường này là yếu tổ góp phần quyết định sự giao lưu kinh tế, văn hóa...giữa các vùng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, ngoài ra nó tạo nên sự linh hoạt, cơ động trong tác chiến khi có chiến tranh.

Từ lâu, Tuyên Quang được nhiều người biết đến như một điểm để du lịch, tìm hiểu về thiên nhiên, lịch sử và con người. Người Pháp có nhận xét: "Tỉnh Tuyên Quang có thể làm cho khách du lịch và thợ săn thích thú...có thể đi viếng thăm bằng xe hơi những thung lũng của sông Gâm mà các núi đá căn ke dốc thẳng đứng sừng sững ở bờ sông, các hang, các rừng rậm đẹp. Thung lũng đẹp đẽ của sông Đáy nằm liền dưới chân của ngọn núi Tam Đảo cũng rất đẹp...Ngày chủ nhật và ngày lễ, dân Hà Nội cũng lên chơi đông đúc". Say mê với những truyền thuyết, tín ngưỡng, cảnh trí, khách du lịch có thể tìm đến với đền Mẫu, chùa Hang, đền Đạo Ngạn, núi Nghiêm, Đát...và sau đó đến tắm tại suối nước nóng Mỹ Lâm dể dưỡng sức chữa bệnh; đồng thời khách cũng có thể đi thăm các di tích lịch sử: Thành Nhà Bầu, thành Nhà Mạc, Hòa Mục, Bình Ca, Tân Trào, Đá Bàn, Kim Bình, Km số 7, Cầu Cả, Đèo Chắn, Hòn Lau...để hiểu hơn về truyền thống đấu tranh anh dũng của nhân dân các dân tộc Tuyên Quang cũng như lịch sử oai hùng của dân tộc Tuyên Quang đã, đang và sẽ khơi gợi một tiềm năng lớn về du lịch.

Nhìn một cách tổng thể, vị thế và điều kiện tự nhiên của Tuyên Quang mặc dù gây không ít khó khăn trong quá trình đi lên của tỉnh, nhưng cũng chính nó lại tạo ra những ưu thế riêng. Về quân sự, Tuyên Quang có đầy đủ các yếu tố cần thiết của một căn cứ chiến lược, cơ động, vững chắc cả trong chiến tranh giải phóng lẫn chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời , Tuyên Quang cũng hoàn toàn có khả năng phát triển một nền kinh tế theo cơ cấu nông, lâm nghiệp - công nghiệp chế biến - dịch vụ, đặc biệt là phát triển chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò , ngựa, dê...), trồng cây công nghiệp và dược liệu (chè, cà phê, mía, lạc, đỗ dâu tằm, quế, sa nhân, sả...) cùng các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao (cam, nhãn, vải, na, hồng ...) cũng như xây dựng một nền văn hoá tiên tiến trên cơ sở giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc.

Trong quá trình cùng cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội, vượt qua bao khó khăn, thử thách , dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, chính quyền địa phương, nhân dân các dân tộc Tuyên Quang đã từng bước khai thác, phát huy thế mạnh của địa phương làm biến đổi nhanh chóng bộ mặt kinh tế - xã hội của tỉnh. Tính đến ngày 1-4-1999 dân số toàn tỉnh là 675.110 người (trong đó nam giới: 333.737 người, nữ giới : 341.373 người; sống ở thành thị : 74.591 người ; sống ở nông thôn: 600.519 người), gồm trên 20 dân tộc anh em, đông nhất là dân tộc Kinh và dân tộc Tày.

Tổng sản phẩm (GDP) (sản xuất theo giá trị hiện hành) năm 1998 là 1.424.585 triệu đồng; giá trị tổng sản lượng nông nghiệp là 808.120 triệu đồng; tổng thu ngân sách trên địa bàn toàn tỉnh đang có những bước phát triển ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu chung của địa phương. Năm học 1998- 1999 toàn tỉnh có 280 trường phổ thông với 181.970 học sinh, 3 trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, 4 bệnh viện tỉnh, 7 bệnh viện huyện và 144 trạm y tế với 1.730 giường bệnh và 1.246 cán bộ y tế (trong đó có 284 bác sĩ)[1].

Tuyên Quang xưa (bao gồm cả Hà Giang) thuộc bộ Vũ Định của Nhà nước Văn Lang. Trải qua các triều đại Đinh, Lý, Trần, Lê... Tuyên Quang thuộc châu Tuyên Quang, thừa tuyên Tuyên Quang, phủ Tuyên Hoá, trấn Minh Quang. Ngày 31-5-1884 Pháp đặt chân chiếm đóng Tuyên Quang, đầu thế kỷ XX chúng chia Tuyên Quang thành hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang. Tuyên Quang gồm có 6 châu: Sơn Dương, Yên Sơn, Yên Bình, Hàm Yên, Chiêm Hoá, Na Hang với 194 xã. Sau cách mạng Tháng Tám (1945) và sau hoà bình lập lại miền Bắc (1954), Tuyên Quang có một số thay đổi về hành chính. Tháng 7-1956 huyện Yên Bình được tách khỏi Tuyên Quang nhập vào tỉnh Yên Bái. Năm 1976, Tuyên Quang sáp nhập với Hà Giang thành tỉnh Hà Tuyên. Đến năm 1991 Hà Tuyên lại được chia thành 2 tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang. Hiện nay, Tuyên Quang có 5 huyện, 1 thị xã với 145 xã, phường , thị trấn.

Là mảnh đất vốn có lịch sử lâu đời, Tuyên Quang từ xa xưa đã có sự tồn tại của con người. Tại Bình Ca, An Tường, An Khang (Yên Sơn) các nhà khảo cổ đã tìm thấy những di vật của người nguyên thủy: Rìu đá, mũi giáo, hoá thạch xương trâu... thuộc thời kỳ đá mới. Tại huyện Yên Bình cũng tìm thấy những công cụ sản xuất bằng đá đủ các thời kỳ, có cả khuôn đúc tiền, trống đồng và nhiều công cụ bằng đồng khác. Qua các hiện vật tìm thấy, có thể kết luận rằng: Cách đây hàng vạn năm, các bộ lạc người cổ đại đã từng cư trú dọc triền sông Lô, sông Chảy...

Trải qua hàng ngàn năm chinh phục thiên nhiên, đức tính cần cù, lòng dũng cảm, sự sáng tạo trong lao động của nhân dân Tuyên Quang đã được hun đúc. Bằng sức lực, trí tuệ của mình, qua nhiều năm tháng gian khổ, đồng bào các dân tộc nơi đây đã khắc lên núi rừng hoang vu lớp lớp vòng ruộng bậc thang xanh rờn ngô lúa, biến những đầm lầy, gò bãi rậm rạp...thành những tràn ruộng, ao hồ...phát triển trồng trọt và chăn nuôi. Mặc dù "diện tích trồng trọt chiếm rất ít ở các thung lũng có sông tưới hoặc rải rác ở các ở những chân vại giữa núi rừng có nước suối. Toàn bộ còn lại là rừng dày đặc và bùn lầy"[2]. Trước năm 1930, sản lượng lúa của Tuyên Quang hàng năm đạt từ 4.000 đến 6.000 tấn, trâu bò xuất ra ngoại tỉnh năm cao nhất là 3.000 con. Ngoài chăn nuôi và trồng trọt, nhân dân các dân tộc Tuyên Quang còn làm nhiều nghề thủ công như khai thác, chế biến nông, lâm sản và dược

[1]. Các số liệu ở đoạn này đều lấy từ số liệu thóng kê 1998 của Cục Thống kê Tuyên Quang.
[2]. Ký chú của Công sức Lupi.

liệu; thêu, dệt các mặt hàng từ sợi bông, sợi lanh và nhuộm vải; chế ra công cụ lao động, vũ khí, đồ dùng sinh hoạt từ sắt, đồng, song, mây, tre, nứa...cùng với đồ trang sức từ vàng, bạc. Quá trình tác động quyết liệt vào tự nhiên bao đời nay đã sản sinh ra nhiều nghề cổ truyền có giá trị. Từ lâu, các sản vật của Tuyên Quang đã sớm được nhiều nơi biết tiếng và ưu chuộng. Trong *Dư địa chí,* Nguyễn Trãi đã nhận xét ""Phúc Yên" [1] có vải hoa xanh và mật ong vàng...ong vàng rất sạch, nhả mật rất ngọt...sáp hoa là thứ sáp nấu với hoa núi rất thơm". Người Pháp phải khẳng định: "Kỹ thuật của họ cũng khéo, biết làm rèn, đồ đồng, bạc, làm dao, súng (kíp, hỏa mai)...làm lưỡi cày, làm đồ nữ trang do họ tiện lấy", "họ cũng thông thạo làm các dụng cụ gia đình, làm đồ nữ trang bằng bạc, tuy thô nhưng đặc sắc"[2].

Do lâm sản có vị trí kinh tế quan trọng, nên khai thác, chuyên chở lâm sản là một trong những nghề nổi bật. Tại thị trường lâm sản Việt Trì năm 1944, riêng Tuyên Quang chiếm 60% tổng số lâm sản từ các nơi đến.

Từ trong lao động, chiến đấu, với tình yêu quê hương tha thiết, với đôi bàn tay khéo léo và tâm hồn nhạy cảm, nhân dân các dân tộc Tuyên Quang đã sáng tạo, gìn giữ và làm giàu lên kho tàng văn hóa của mình qua nhiều thế hệ. Những chuyện cổ tích, những câu tục ngữ, ca dao giải thích nguồn gốc dân tộc, phản ánh cuộc sống hàng ngày đầy khát vọng; những làn điệu Then, Cọi, Sli, Lượn, Sình Ca...; các hội Lùng Tùng... và những đường nét đẹp, tinh xảo, duyên dáng của hoa văn trên những tấm thổ cẩm, vải, hàng mây, tre đan, đồ trang sức đã thể hiện sinh động, đặc sắc đời sống tinh thần của mỗi dân tộc, mỗi vùng. Bên cạnh đó, đồng bào dưới xuôi mang theo nền văn hóa châu thổ đã bồi đắp, hòa với các dân tộc địa phương tạo thành đời sống văn hóa phong phú đa dạng.

Nằm ở vị trí chiến lược quan trọng, là " trấn biên " che chở cho " kinh trấn ", từ xa xưa, nhân dân Tuyên Quang đã thể hiện rõ tinh thần đấu tranh chống chế độ phong kiến phản động thối nát, đồng thời luôn cùng các triều đại phong kiến tiến bộ đứng lên chiến đấu chống bon xâm lược phương Bắc, bảo vệ Tổ quốc.

Tấm bia mang dòng chữ " Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi " (Nghĩa là bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc) ở xã Yên Nguyên (Chiêm Hóa) ghi tạc công lao của họ Hà cùng nhà Lý chống quân xâm lược Tống. Ngoài phần giáo lý nhà Phật, nội dung chính của bia còn nói về gia thế, công lao của dòng họ Hà có 15 đời làm Châu mục coi giữ châu Vị Long (Chiêm Hóa ngày nay). Trước nguy cơ xâm lược của nhà Tống, tháng 10- 1075, Lý Thường Kiệt, tổng chỉ huy quân đội lúc đó, với phương châm "Tiên phát chế nhân" (đánh trước chủ động chặn giặc), thống lĩnh 10 vạn quân, chia làm hai đạo thủy, bộ tập kích thẳng vào đất Tống. Thân phụ Hà Hưng Tông cùng binh mã châu Vị Long đóng một vai trò quan trọng trong thắng lợi của cuộc tiến công chiến lược kiềm chế này. Văn bia ghi công trạng của vị thủ lĩnh họ

[1]. Huyện Hàm Yên và Yen Sơn ngày nay.
[2] . Ký chú của Công sứ Lupi.

Hà: "Thân phụ Thái Phó (chỉ cha của Hà Hưng Tông) chỉnh đốn vương sư đánh sang ải Bắc, vây thành Ung cho bõ giận. Bắt tướng võ, dâng tù binh" do đó được nhà vua ban chức "Hữu đại liên ban đoàn huyện xứ". Đoạn bia ghi:

"Người giỏi ra đời
Đạo thì thống nhất
Công đức tạc bia
Như non khôn mất"
(Theo bản dịch của Đỗ Văn Hỷ)

Năm 1285, nhân dân Tuyên Quang cùng Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật chiến đấu chống quân Nguyên- Mông từ Vân Nam xuống xâm lược nước ta trong cuộc kháng chiến lần thứ hai[1].

Đời Lê Mạc, hai anh em Vũ Công Uyên và Vũ Công Mật đã tập hợp nông dân đứng lên chống phong kiến ở xã Khổng Tuyền (hiện nay thuộc Sơn Dương), Khuân Bầu xã Đại Đồng (Yên Bình), thế lực khá mạnh, có lúc kiểm soát được cả đất Tuyên Quang, các huyện Lâm Thao, Đoan Hùng, Đà Dương (tức Sơn Dương)[2].

Năm 1789, các thủ lĩnh họ Ma (dân tộc Tày) tập hợp quân dân các dân tộc châu Vị Long (Chiêm Hóa) hòa vào phong trào Tây Sơn, tham gia chặn đánh một cánh quân của giặc Thanh do Tôn Sĩ Nghị cầm đầu, trên đường chúng tháo chạy qua Chiêm Hóa, Na Hang, Bảo Lạc về nước, tiêu diệt gần 3.000 tên.

Cuối thế kỷ XIX, mặc dù triều đình nhà Nguyễn bạc nhược, đầu hàng quân Pháp, nhưng cùng với nhân dân cả nước, nhân dân các dân tộc Tuyên Quang vẫn liên tục nổi dậy đấu tranh chống lại sự áp bức, bóc lột của thực dân Pháp và bè lũ tay sai.

Ngày 31-5-1884, thực dân Pháp chính thức đánh chiếm Tuyên Quang. Quân dân trong tỉnh lúc đó đã triệt để làm vườn không, nhà trống, đốt phá nhà cửa, chống giặc.

Với lực lượng mạnh, sau khi chiếm được tỉnh lỵ, Pháp tập trung quân đóng trong thành Tuyên Quang. Đồng bào các dân tộc Kinh, Tày, Cao Lan... suốt một vùng quanh thị xã tập hợp lực lượng cùng với đạo quân của Lưu Vĩnh Phúc[3] vây đánh địch trong thành. Cùng với việc mở đường , tiếp tế lương thực, đồng bào hăng hái tham gia đánh giặc, đặc biệt là đội nghĩa quân do Đốc Thị chỉ huy. Trong nhiều tháng ròng rã vây thành với những trận chiến đấu quyết liệt, nghĩa quân đã gây cho địch thiệt hại nặng nề: một phần ba lực lượng (200 tên) bị tiêu diệt.

---

[1] .Cửa đình xã Bạch Hạc, tổng Nghĩa An, huyện Bạch Hạc thuộc Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc) hiện nay có khắc bài minh trên chuông Thông thánh quán nói về cuộc chiến đấu của Trần Nhật Duật ở lộ Tuyên Quang.

[2] .Do hạn chế của thời đại khi đạt được một số thắng lợi, họ bắt đầu thỏa mãn, quay lại áp bức, bóc lột nhân dân.

[3] Bên cạnh mặt tích cực chống Pháp, mạt trái của đạo quân này là tàn sát, cướp phá của cải nhân dân ta. Điển hình ngư vụ tàn sát khủng khiếp ở làng Ỷ La, giáp Thị xã Tuyên Quang,

Để giải vây cho đồng bọn và tập trung lực lượng mở rộng phạm vi chiếm đóng vùng miền núi phía bắc nước ta, thực dân Pháp cử một binh đoàn do tên thiếu tướng Piedơlít chỉ huy, trong đó chủ lực là lữ đoàn của tên đại tá Giônelivali mở cuộc hành quân lên Tuyên Quang. Nắm chắc mục đích, kế hoạch của địch, liên quân Hoa -Việt chống Pháp dưới quyền chỉ huy của tướng Hoàng Kế Viêm và tướng Lưu Vĩnh Phúc đã bố trí một trận đánh tại cánh đồng Hòa Mục (xã Thái Long, huyện Yên Sơn), tiêu diệt 100 tên địch, làm bị thương gần 800 tên, trong đó có 26 sĩ quan. Một tên sĩ quan địch sống sót phải thú nhận: "Hòa Mục là một trận đánh lớn nhất và đổ máu nhiều nhất kể từ lúc chúng ta đem quân đi chiếm thuộc địa". Thực dân Pháp phải công nhận đây là một trong những trận thua lớn ở Bắc Kỳ.

Từ năm 1885 đến năm 1898, nhân dân các dân tộc Tày, Dao (Yên Bình) đã tích cực tham gia phong trào khởi nghĩa vũ trang dưới ngọn cờ Cần Vương do Tuần phủ Hưng Hóa Nguyễn Quang Bích và Bố chánh Nguyễn Văn Giáp chỉ huy.

Cuối thế kỷ XIX, nhân dân vùng phía nam của tỉnh tự nguyện cầm vũ khí đứng trong hàng ngũ nghĩa quân Hoàng Hoa Thám.

Tháng 3-1913, toàn bộ 235 công nhân làm đất ở Nà Đồn, Đài Thị (Chiêm Hóa) đứng lên đấu tranh đòi tên chủ Đétsôven phải trả đủ lương tháng, không được bớt xén.

Trong hai năm 1913 - 1914, đồng bào Yên Bình tham gia phong trào Giáp Dần và cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp của hai thủ lĩnh người Dao là Triệu Tiến Kiên và Triệu Tài Lộc, thực dân Pháp phải bị động đối phó.

Cùng với nhân dân toàn quốc, học sinh và tầng lớp trí thức Tuyên Quang hưởng ứng mạnh mẽ phong trào yêu nước để tang cụ Phan Chu Trinh và phản đối bản án của thực dân Pháp đối với cụ Phan Bội Châu vào những năm 1925-1927. Tiếp sau đó, những đảng viên Quốc dân Đảng cũng đã đến Tuyên Quang hoạt động dưới sự ủng hộ, che chở của nhân dân tỉnh nhà[1]. Năm 1930, thực dân Pháp đàn áp cuộc khởi nghĩa Yên Bái, khủng bố các đảng viên Quốc dân Đảng và những người yêu nước. Tại Tuyên Quang, nhà giáo Phạm Tuấn Tài[2], đảng viên Quốc dân Đảng đã bị bắt đi đày ở Côn Đảo.

Trong những năm 20 của thế kỷ XX, nhân dân các xã Lâm Xuyên, Hào Phú, Hồng Lạc, Tân Trào... (Sơn Dương) liên tiếp nổi dậy chống chế độ bóc lột dã man của thực dân và tay sai.

Mặc dù các cuộc đấu tranh trên đây nổ ra còn lẻ tẻ, manh động và hầu hết đều bị dìm trong bể máu, nếu có giành được chút ít thắng lợi thì cũng chỉ tạm thời

[1] .Thời gian này, Quốc dân Đảng còn là một Đảng yêu nước.

[2] . Phạm Tuấn Tài cùng hoạt động với Nguyễn Thái Học, bị Thực dân Pháp bắt, sau chuyển lên Tuyên Quang hoạt động. Sau lại bị bắt ở Tuyên Quang và bị đày ra Côn Đảo. Trong tù, ông đã tiếp xúc với các đảng viên cộng sản và hiểu thêm về chủ nghĩa xã hội.

và cục bộ vì thiếu một đường lối lãnh đạo đúng đắn, nhưng nó thể hiện lòng dũng cảm, tinh thần yêu nước nồng nàn của nhân dân các dân tộc Tuyên Quang, đồng thời cũng cho thấy mâu thuẫn ngày càng sâu sắc giữa nhân dân các dân tộc với bọn đế quốc, tay sai.

Phần thứ nhất
ĐẢNG BỘ VÀ NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC TUYÊN QUANG TRONG CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1940 – 1954)

CHƯƠNG I
CƠ SỞ CÁCH MẠNG HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN; TỔ CHỨC CỘNG SẢN ĐẦU TIÊN RA ĐỜI VÀ CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN TRƯỚC NĂM 1945

I- Xã hội Tuyên Quang dưới ách thống trị của thực dân Pháp

Cuối thế kỷ XIX, sau khi đã cơ bản kết thúc giai đoạn vũ trang xâm lược, thực dân Pháp tiến hành áp đặt ách cai trị trên đất nước ta. Cũng như các địa phương khác, Tuyên Quang đã bị thực dân Pháp biến thành một bộ phận thuộc địa của chúng.

Để bảo vệ các cơ quan thống trị, bóc lột công nhân, nông dân và nông dân lao động, đàn áp phong trào nổi dậy của quần chúng, thực dân Pháp đã xây dựng hệ thống đồn bốt dày đặc khắp nơi trong tỉnh. Riêng Thị xã Tuyên Quang có 1 tiểu đoàn lính lê dương, 1 trại lính khố đỏ, 1 trại lính khố xanh cùng với sở Cẩm, 1 bóp Sen đầm và 1 trại giam. Ngoài ra chúng còn dựng lên đồn Bắc Mục, đồn Đăng Châu và hàng loạt bốt nhỏ rải rác ở các châu với hàng trăm lính dõng. Bên cạnh những tên cẩm mặc áo nghề nghiệp, chúng còn có một màng lưới mật thám người Pháp và người Việt để săn lùng các "hoạt động chống đối". Dựa vào bộ máy cai trị hà khắc, lập ra đầy đủ các cơ quan như: Kho bạc, Nhà thương, Nhà đoan, trường canh nông, Kiểm Lâm, Lâm trường, Bưu điện, Lục lộ..., thực dân Pháp chỉ nhằm một mục đích duy nhất là vơ vét của cải, bần cùng hóa đời sống nhân dân địa phương. Năm 1905, chúng bắt đầu khai thác mỏ kẽm Tràng Đà (thị xã),Đầm Hồng (Chiêm Hóa), năm 1915, khai thác mỏ than Tuyên Quang. Mỗi năm, thực dân Pháp khai thác 12.000 tấn kẽm, 25.000 tấn than. Riêng năm 1929, chúng đã khai thác 26.271 tấn than với số lãi là 610.803,24 phorăng, chưa kể lãi suất trong việc khai thác hàng ngàn tấn kẽm/năm. Với hệ thống kiểm lâm chặt chẽ[1], thực dân Pháp

[1] . Công sứ Lupi viết: "Kiểm lâm rất quan trọng vì tỉnh này có rất nhiều rừng gỗ. Có 4 hạt gọi là Tuyên Quang, Yên Bình, Phan Lương và Chiêm Hóa. Có 1 lâm trường gọi là Lâm trường sông Lô".

đã rút ruột không thương tiếc tài nguyên từ rừng Tuyên Quang. Mỗi năm, chúng lấy đi hàng nghìn mét khối gỗ và hàng nghìn tấn lâm, thổ sản có giá trị. Ngoài diện tích 76.000 ha rừng do chúng quản lý, rừng tự do còn cung cấp cho chúng từ 80.000 đến 100.000 khối gỗ các loại một năm. Đất trồng trọt, chăn nuôi vốn đặc biệt quý hiếm đối với tỉnh miền núi, nhưng từ khi xác lập sự thống trị của mình, thực dân Pháp và phong kiến tay sai đã chiếm đoạt hầu hết ruộng đất tốt, lập ra hàng chục đồn điền (của chủ Tây, chủ người Việt và các cố đạo) để bóc lột nông dân. Riêng các đồn điền của người Âu như: Roayđoba, Raphanh, Đơmôngpada Anbe, Rêmory, Rivie, Đắclachiê... đã chiếm một diện tích 17.000 ha. Cùng với việc duy trì các thủ đoạn bóc lột của chế độ phong kiến, thổ ty, thực dân Pháp đã thực hiện triệt để phương thức bóc lột vô cùng nặng nề, tinh vi và rất dã man của chủ nghĩa tư bản. Hai kiểu bóc lột cùng tồn tại và được sử dụng tàn bạo như hai chiếc thòng lọng thít chặt lấy đời sống vốn đã cơ hàn của đồng bào trong tỉnh. Tại các mỏ, công nhân phải sống trong các túp lều tre, nứa xiêu vẹo, đột nát, phương tiện lao động chủ yếu là dụng cụ cầm tay, hầu như không có bảo hiểm. Người công nhân phải làm việc quần quật dưới các hầm lò ẩm ướt, đầy khí độc hại từ 10 đến 12 giờ một ngày, không có ngày chủ nhật, đau ốm nghỉ không được chăm sóc, nhưng họ chỉ nhận được những đồng lương chết đói[1]. Trong các đồn điền, người tá điền cũng cũng bị bòn rút đến tận xương tủy. Ở đồn điền Anbe, tên chủ phát cho người làm thuê 100 kg thóc giống, cuối vụ bắt nộp 50 phương (tương đương 1 tấn). Địa chủ Lý Ân ở thượng huyện Yên Bình cho thuê trâu đến 300 kg thóc/con/năm. Ngoài công việc cực nhọc, người lao động còn gánh chịu nhiều tai họa do sự miệt thị, khinh rẻ và coi thường tính mạng con người của chế độ thực dân phong kiến gây nên. Việc đánh đập, cúp phạt công nhân vô cớ, đặc biệt là nạn cháy ga, sập lò làm bị thương và chết người luôn xảy ra ở các khu mỏ[2]. Tại đồn điền Raphanh, khi tá điền vì đói lả, đã ngừng tay làm việc, liền bị bọn chủ buộc dây vào cổ, cho ngựa kéo đến chết. Đời sống dân nghèo càng trở lên quẫn bách khi bọn thực dân, phong kiến đè nặng lên đầu họ hàng loạt thứ thuế bất công, chế độ phu phen, tạp dịch nặng nề và nạn cho vay nặng lãi. Ngoài thuế đinh, thuế điền, thuế trâu, bò, thuế rượu, thuế muối..., chúng còn đặt ra nhiều thứ thuế vô lý như: thuế ngựa thồ, thuế tay dao[3], thuế gia ốc (thuế khói lửa), thuế nuôi quân, v.v... Người dân phải nộp lương thực, thực phẩm để bọn quan lại chè chén khi chúng kinh lý qua địa phương. Tăng cường vơ vét thuộc địa (nhất là những năm có khủng hoảng kinh tế trong thế giới tư bản), chúng thường tùy tiện tăng mức thuế. Từ năm 1919 đến năm 1929,

[1] . Lương công nhân được trả từ 0,3 đ đến 0,6 đ/ngày, song họ phải chi vào nhiều khoản như tiền thuê nhà, tiền nước...

[2] Lò Cai Bộc có 6 người chết do nổ ga, lò Cai Lượng có 2 người chết, 25 người bị thương. Thày trò cai Long xuống lò Pisít bị hơi độc nặng đã bị chết.

[3] . Mức thuế này là 0,5 đ/người

mức thuế đã tăng hơn 2 lần, đến năm 1930, thuế lại tăng 15%. Nhằm vào sự bần cùng của nhân dân, mức lãi cho vay của bọn nhà giàu có khi lên tới hàng chục phần trăm[1]. Hiểm độc hơn, thực dân Pháp còn độc quyền ba mặt hàng: muối, rượu và thuốc phiện để khống chế nhân dân. Chúng luôn tuyên truyền cho hành động xâm lược bằng luận điệu khai hóa văn minh cho những dân tộc lạc hậu. Nhưng thực chất, chúng duy trì chính sách chia rẽ các dân tộc, làm cho dân ngu muội để dễ bề thống trị. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vạch rõ bản chất của hành động ấy là "làm cho dân ngu để dễ cai trị, đó là chính sách của các nhà cầm quyền ở thuộc địa"[2]. chính sách " chia để trị" thâm độc của thực dân Pháp đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến khối đoàn kết các dân tộc ở Tuyên Quang. Sự hiểu lầm nhau giữa các dân tộc đã dẫn đến nhiều bi kịch đau lòng. Tỉnh lỵ tuy chỉ có hai khu phố với hơn 7.000 dân (trước Cách mạng Tháng Tám), nhưng bọn thống trị đã cho mở công khai 10 nhà chứa, nhiều đại lý bán rượu cồn, tiệm thuốc phiện, sòng bạc thu hút nhân dân vào vòng ăn chơi trụy lạc, lãng quên nhiệm vụ đối với Tổ quốc. Về giáo dục, Tuyên Quang có 1 trường của người Pháp, 1 trường của người bản xứ ở tỉnh lỵ và 6 trường cấp I ở các thị trấn. Chính sách phân biệt đối xử trong giáo dục của thực dân làm cho phần lớn con em dân nghèo không thể theo học. Có tới 99% số dân mù chữ. Nội dung giáo dục mang tính chất nô dịch rõ rệt, nhằm gây tâm lý tự ti, vong bản trong thanh, thiếu niên. Là học sinh Việt Nam, nhưng môn lịch sử lại phải học: "Tổ tiên ta là người Gôloa"!. Bọn thực dân cố tình bưng bít và ngăn chặn mọi ảnh hưởng của những tư tưởng, sách báo tiến bộ nhằm đẩy nhân dân vào bóng đêm lạc hậu. Về y tế, cả tỉnh Tuyên Quang chỉ có một bệnh viện đặt ở tỉnh lỵ được gọi là "Nhà thương làm phúc" với 30 giường bệnh. Song, nhân dân lao động, nhất là người nghèo bị đối xử khinh miệt, sức khỏe hầu như không được chăm sóc. Bệnh sốt rét, bướu cổ, sâu quảng và bệnh xã hội luôn là mối đe dọa không phương cứu chữa đối với đồng bào các dân tộc. Chưa nói gì đến các vùng xa xôi, hẻo lánh, ngay tại tỉnh lỵ, tỷ lệ người chết vì bệnh sốt rét rất cao: năm 1927 có 240 người mắc bệnh thì 84 người chết, chiếm 34%; năm 1928 có 225 người mắc bệnh thì có 107 người chết, chiếm 47%; năm 1930 có 234 người mắc bệnh thì 97 người chết, chiếm 41%.

Tình trạng "hữu sinh vô dưỡng" (có sinh mà không có nuôi) đã trở thành nỗi đau khổ tuyệt vọng đè lên từng gia dình. Theo thống kê hộ tịch từ năm 1928 đến năm 1931, tại tỉnh Tuyên Quang chỉ có 5.025 người sinh ra nhưng lại có 5.286 người chết.

Những chính sách cai trị, khai thác thuộc địa, bóc lột dã man của thực dân Pháp đã làm cho tình hình xã hội ở Tuyên Quang biến động sâu sắc, làm xuất hiện những giai cấp mới và những mâu thuẫn giai cấp mới.

---

[1] . Ở Thị xã Tuyên Quang, mức lãi lên tới 30%

[2] . Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr.443.

Giai cấp tư sản gồm các nhà buôn, chủ hãng ô tô, chủ thầu khoán, tư sản kiêm địa chủ...đa số tư sản buôn bán là Hoa kiều. Tính chất kinh doanh và hình thức bóc lột của giai cấp này mang màu sắc tư bản, nhưng vốn của họ không lớn. Họ hoạt động trong giai đoạn tự do cạnh tranh, chèn ép lẫn nhau nhưng chưa người nào khống chế được toàn bộ thị trường. Lúc này người Pháp hoàn toàn độc quyền buôn bán muối, rượu, thuốc phiện và ngoại thương nên hoạt động kinh doanh của tư sản người Việt ở Tuyên Quang bị chèn ép lớn. Thuộc loại tư sản nhỏ, họ ít nhiều có tinh thần dân tộc, có thái độ không hòa hợp với chính sách độc quyền và o ép của Pháp.

Tiểu tư sản ở Tuyên Quang có nhiều tầng lớp: Tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ gồm những người hoạt động dịch vụ và làm nghề thủ công như thợ may, chủ hiệu đóng giày, cắt tóc và buôn bán nhỏ...Đời sống của họ rất bấp bênh do giá cả đắt đỏ, thuế khóa nặng nề và đặc biệt là sự chèn ép của giai cấp tư sản. Tầng lớp viên chức, trí thức là những người làm trong các cơ quan của thực dân Pháp và tay sai. Đó là những ông thông, ống phán, thừa phái, thầy ký, thầy thuốc, giáo viên. Tầng lớp này ăn lương của giai cấp thống trị, ràng buộc kinh tế với bộ máy cai trị Pháp. Mặc dù có nguồn thu nhập cao hơn so với người lao động, nhưng họ vẫn nơm nớp lo thất nghiệp và cảm nhận được nỗi tủi nhục trước sự đối xử bất công của bọn thực dân. Phần lớn họ nhận ra bộ mặt phản động của bọn Pháp và tay sai, họ có quan hệ gần với nhân dân lao động, đồng thời có điều kiện tiếp thu cái mới, nhất là những tư tưởng cách mạng. Những địa chủ người Việt ở Tuyên Quang phần lớn xuất thân từ nông dân miền xuôi lên. Do tháo vát, có kinh nghiệm tổ chức canh tác...nên đời sống của họ nhanh khấm khá lên, họ tậu ruộng, thuê tá điền, dần dần phát triển thành địa chủ. Một số ít xuất thân từ thương nhân hoặc quan chức, tay sai của Pháp, họ bỏ tiền và dựa vào thế lực thực dân để lập đồn điền. Lớp địa chủ này có nhiều quyền lợi gắn chặt với thực dân Pháp, bọn này ít trực tiếp quản lý, thường giao cho người Việt trông nom. Nói chung, địa chủ người Việt ở Tuyên Quang không lớn, bóc lột nông dân bằng địa tô, vừa bị người Pháp chèn ép vừa gắn bó quyền lợi với thực dân.

Giai cấp nông dân ở Tuyên Quang có đặc điểm chung của giai cấp nông dân Việt Nam. Ngoài ra, do sống ở vùng núi hẻo lánh, giao thông khó khăn, kinh tế tự cấp, tự túc lại bị kìm hãm trong vòng tối tăm, lạc hậu, mê tín...nên nông dân các dân tộc vô cùng cực khổ. Nhiều nơi, họ bị thổ ty áp bức, bóc lột theo kiểu lãnh chúa phong kiến hoặc theo kiểu nô lệ. Là tỉnh miền núi có nhiều dân tộc, do dó vấn đề giải phóng nông dân ở Tuyên Quang phải gắn bó với vấn đề giải phóng các dân tộc thiểu số. Trải qua quá trình sinh sống và lao động sản xuất, dù bị áp bức, khổ cực, song họ vẫn giữ được bản sắc, ý thức cộng đồng dân tộc sâu sắc và đều căm thù bọn thực dân xâm lược, phong kiến, có nguyện vọng được tự do, độc lập, muốn đấu tranh giải phóng quê hương, làng bản.

Giai cấp công nhân ở Tuyên Quang được hình thành cùng với sự ra đời của các hầm mỏ, cơ sở kinh doanh của thực dân Pháp và giai cấp tư sản. Đa số họ là nông dân các tỉnh miền xuôi do bị cướp ruộng, bần cùng hóa nên phải rời bỏ quê hương lên Tuyên Quang vào làm trong các hầm mỏ (mỏ kẽm Tràng Đà, mỏ kẽm Đầm Hồng, mỏ than Tuyên Quang và các công ty, hãng buôn...). Một số rất ít là công nhân mỏ Vàng Danh (Quảng Ninh) chuyển về và dân địa phương...Giai cấp vô sản Tuyên Quang có mối liên hệ sâu sắc và trực tiếp với làng quê, họ còn mang nặng tâm lý nông dân. Mặt khác, ngay từ đầu, họ sống tập trung, ở các mỏ than, mỏ kẽm, sở điện. Sống tại các trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của tỉnh, phương thức làm việc ít nhiều có tiếp xúc với máy móc. cơ giới, vì thế họ nhanh chóng hình thành "chất vô sản" trong mỗi người. Trong vùng nông thôn, họ bị giai cấp địa chủ bóc lột, đến khu mỏ, nhà máy, họ phải bán sức lao động với giá rẻ mạt. Hơn ai hết, giai cấp vô sản nhận rõ bộ mặt thật của giai cấp bóc lột, chính vì thế họ là giai cấp cách mạng nhất, khát khao được giác ngộ cách mạng và tập hợp dưới ngọn cờ lãnh đạo của đội tiên phong của giai cấp mình.

Như vậy, xã hội Tuyên Quang dưới ách thống trị của thực dân Pháp là một xã hội mang tính chất chung của xã hội Việt Nam - xã hội thuộc địa nửa phong kiến và có đầy đủ những mâu thuẫn cơ bản của nó tuy có nét khác nhau về hình thức và mức độ.

II- Phong trào cách mạng hình thành, phát triển. Sự ra đời của chi bộ đảng đầu tiên và Ban cán sự đảng tỉnh (trước 1940)

1. Phong trào cách mạng hình thành, phát triển

Dưới chế độ cai trị hà khắc của thực dân Pháp và bọn phong kiến tay sai, những mâu thuẫn trong lòng xã hội Tuyên Quang ngày càng gay gắt. Chịu ảnh hưởng phong trào đấu tranh của nông dân miền xuôi và nhân dân tỉnh bạn, từ những năm 30 của thế kỷ XX, nhân dân Tuyên Quang đã đứng lên đấu tranh chống lại bọn thống trị. Điển hình là cuộc đấu tranh chống thuế tại đồn điền Roayđơba của nông dân thôn Khe Thuyền (xã Văn Phú, huyện Sơn Dương) năm 1935. Tuy còn lẻ tẻ và mang nặng tính chất tự phát, song các cuộc đấu tranh giai đoạn này đã báo hiệu một phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân Tuyên Quang khi ánh sáng cách mạng rọi tới.

Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Đông Dương được thành lập. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong những năm 1930- 1931, làn sóng đấu tranh của nhân dân Việt Nam dâng lên mạnh mẽ với đỉnh cao là phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh. Chỉ vài năm sau khi ra đời, tới năm 1935, cơ sở của Đảng đã được xây dựng ở hầu khắp các thành phố, thị xã lớn. Tuy vậy, tại các vùng nông thôn, vùng núi, cơ sở Đảng, cách mạng còn rất mỏng, nhiều nơi còn chưa được xây dựng. Xuất phát từ thực trạng đó, tại Đại hội Đảng lần thứ nhất (tháng 3 - 1935), Đảng Cộng sản Đông Dương đã đề ra chủ trương mở rộng ảnh hưởng của Đảng, tiếp tục vận động quần

chúng làm cách mạng và vạch rõ Đảng cần phải phân phối lực lượng của mình tới những chỗ chưa phát triển. Sau Đại hội này, cơ sở cách mạng của Đảng ở Tuyên Quang mới bắt đầu được hình thành.

Tháng 6- 1937, đồng chí Hoàng Văn Lịch[1] được điều về hoạt động tại Tuyên Quang, chịu trách nhiệm trước Đảng về việc bắt mối, xây dựng cơ sở, tổ chức của Đảng tại Tuyên Quang.

Với tên gọi là Hai Cao, đồng chí Hoàng Văn Lịch vào làm việc ở mỏ than Thị xã Tuyên Quang để được gần gũi anh em công nhân. Chỉ sau một thời gian ngắn sống và làm việc với anh em, đồng chí đã giác ngộ cho họ tinh thần yêu nước, yêu giai cấp cần lao, lòng căm thù đế quốc, phong kiến, chống lại sự áp bức của chủ mỏ.

Khi những cơ sở quần chúng đầu tiên được gây dựng ở mỏ than Tuyên Quang cũng là thời điểm Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương (tức Mặt trận Dân chủ Đông Dương) phát huy mạnh mẽ vai trò tập hợp lực lượng chống chủ nghĩa phát xít, chế độ phản động thuộc địa, đòi tự do dân chủ, cơm áo hòa bình. Phương châm hoạt động do Mặt trận đề ra là tận dụng mọi khả năng hợp pháp, nửa hợp pháp, kết hợp với hình thức công khai, nửa công khai và bí mật.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, làn sóng đấu tranh dân chủ sôi động khắp cả nước. Báo chí của Đảng, của Mặt trận dân chủ xuất bản công khai, phát hành rộng rãi nhằm hướng dẫn và cổ động phong trào đấu tranh của quần chúng. Các cuộc mít tinh, biểu tình liên tiếp diễn ra, các tổ chức Thanh niên dân chủ, Ái hữu thợ thuyền, Nông dân tương tế... được thành lập. Đảng còn cử cán bộ về địa phương để tăng cường gây dựng cơ sở.

Tại Tuyên Quang, nắm vững chủ trương của Đảng, đồng chí Hai Cao đã hướng cho anh em công nhân mỏ vào các hoạt động hưởng ứng phong trào dân chủ đang dâng lên mạnh mẽ trong toàn quốc. Đầu năm 1938, tổ chức Đoàn thanh niên dân chủ gồm một số thanh niên ưu tú được thành lập, làm nòng cốt trong phong trào thanh niên ở thị xã[2].

Tiếp đó, đồng chí Hai Cao đã về Hà Nội liên lạc với các nhà xuất bản, lấy sách báo về phát hành ở Tuyên Quang[3].Gia đình đồng chí Trần Xuân Hồng là đầu mối nhận và lưu chuyển tài liệu.

---

[1] Đồng chí Hoàng Văn Lịch, quê ở xã Xuân Phách, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Ngay từ những năm 1927 – 1928, sau khi học xong lớp nhất (tương đương lớp 4 hiện nay), đồng chí Lịch được giác ngộ về tư tưởng yêu nước, tham gia tổ chức cách mạng ở địa phương. Năm 1931 đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dường tại Chi bộ Hải ngoại. Tháng 6 -1937, đồng chí được điều về Tuyên Quang gây dựng phong trào. Khoảng tháng 5 - 1938, đồng chí lại trở về Cao Bằng hoạt động, thnags 6 - 1941, đồng chí Lịch bị bắt ngay tại nhà ở Nà Cung, Gia Cung, Cao Bằng. Khoảng tháng 4 – 1943, đồng chí bị địch tra tấn đến chết tại Hỏa Lò – Hà Nội.

[2] . Những công nhân đầu tiên được giác ngộ cách mạng, gồm các đồng chí: Hoàng Lan, Trần Xuân Hồng, Quang Mai, Đức kim, Hải Bằng, Đen...

[3] . Một số sách, báo được phát hành ở Tuyên Quang: *Thời thế, Bạn dân, Tin tức, Đời nay*...

Nhờ có sự lưu hành rộng rãi sách báo của Đảng và sự vận động tích cực, khéo léo của đồng chí Hai Cao, nhân dân lao động Thị xã Tuyên Quang, nhất là công nhân mỏ than đã bước đầu được giác ngộ về quyền lợi giai cấp, quyền lợi dân tộc. Hội Ái hữu thợ thuyền được thành lập, đặt trụ sở ở phố CôlônenValie (thuộc khu Xuân Hòa, Thị xã Tuyên Quang).

Giữa năm 1938, đồng chí Hoàng Văn Lịch trở về Cao Bằng hoạt động, đồng chí Vũ Mùi được Xứ ủy Bắc Kỳ phân công lên Tuyên Quang phụ trách phong trào cách mạng ở địa phương. Kế thừa nền móng của phong trào quần chúng đã được xây dựng ở Tuyên Quang, đồng chí Vũ Mùi tiếp tục tuyên truyền, giác ngộ anh em công nhân và nhân dân lao động thị xã, tiến tới vận động bà con tham gia những hình thức đấu tranh cao hơn. Cuối năm 1938, hai cuộc đình công của công nhân mỏ than Tuyên Quang đã nổ ra đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống đánh đập, cúp phạt... Những cuộc đình công đó đã giành được thắng lợi hoàn toàn. Bọn chủ mỏ phải chấp thuận đề nghị của công nhân: Tăng lương 10%, thợ đốt lò được tăng 5 xu/ngày. Thắng lợi đầu tiên này đã làm nức lòng và cổ vũ tinh thần đấu tranh của anh em công nhân. Cũng từ đây, ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Đông Dương càng thêm sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân lao động Tuyên Quang.

Bên cạnh các cơ sở cách mạng được xây dựng trong công nhân mỏ than, đường dây liên lạc của Đảng được tổ chức trong công nhân đoàn thuyền sắt[1] do đồng chí Cả Hàm (sau này là cán bộ làm kinh tế của Xứ ủy Bắc Kỳ) phụ trách.

Tháng 10-1939, công nhân đoàn thuyền sắt đình công đòi tăng lương, tăng tiền cước vận tải, cải thiện đời sống. Cuộc đình công kéo dài 5 ngày đã buộc bọn chủ phải tăng cho mỗi chuyến thuyền từ 1,5 đồng đến 1,8 đồng và 2 đồng.

Những cuộc đấu tranh của công nhân mỏ và công nhân đoàn thuyền sắt đã tác động mạnh mẽ tới đông đảo đời sống nhân dân thị xã và nông dân các vùng phụ cận. Phạm vi hoạt động của tổ chức cách mạng đã vượt khỏi Thị xã Tuyên Quang. Tại soi Hồng Lương và soi Sính, Đảng ta đã xây dựng được những cơ sở quần chúng trung kiên. Kết quả đó là nền tảng quan trọng cho bước phát triển tiếp theo của phong trào cách mạng trong tỉnh.

2.Sự ra đời của Chi bộ Đảng đầu tiên và Ban cán Sự Đảng tỉnh

Phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ của công nhân và nhân dân lao động Thị xã Tuyên Quang đang phát triển thì tình hình thế giới và trong nước có diễn biến quan trọng: Ngày 1-9-1939, phát xít Đức nổ súng tấn công Ba Lan, mở màn cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, đẩy loài người vào nguy cơ bị hủy diệt. Ngày 3-9-1939, Chính phủ Pháp tuyên chiến với Đức, chính quyền tư sản phản động thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng dân chủ, vừa khủng bố những người

[1] . Đoàn thuyền sắt là phương tiện vận tải kẽm từ Đầm Hồng (Ngọc Hồi – Chiêm Hóa) về Quảng Ninh.

cộng sản ở chính quốc vừa vây bắt và tàn sát dã man các chiến sĩ cách mạng ở nước thuộc địa.

Tại nước ta, để phục vụ cho cuộc chiến tranh đế quốc, thực dân Pháp áp dụng chính sách kinh tế thời chiến, bóc lột nhân dân hết sức tàn bạo, chúng đẩy mạnh bắt phu, bắt lính, đem tính mạng người Việt ném vào lò lửa của cuộc chiến tranh tàn khốc. Đồng thời với các chính sách phản động, bọn "phát xít quân nhân thuộc địa" đã điên cuồng chống phá cách mạng. Chúng truy lùng cán bộ, đảng viên, đàn áp phong trào quần chúng hòng dập tắt làn sóng đấu tranh của nhân dân Việt Nam đang dâng lên mạnh mẽ.

Trước tình thế đó, ngày 6-11-1939, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ sáu đã họp tại Bà Điểm (Gia Định). Hội nghị khẳng định: "... cuộc khủng hoảng kinh tế, chính trị gây nên bởi đế quốc chiến tranh... sẽ nung nấu cách mệnh giải phóng Đông Dương nổ bùng và tiền đồ cách mệnh giải phóng Đông Dương nhất định sẽ quang minh rực rỡ"[1]. Hội nghị chủ trương "... phải kịp thời chuyển hướng hoạt đọng bí mật. Hoạt động bí mật không phải là nằm im trước sự khủng bố của giặc. Đảng vẫn phát triển lực lượng, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp, các giai cấp, các dân tộc để đánh bại kẻ thù của dân tộc là chủ nghĩa đế quốc phát xít..."[2]. Hội nghị quyết định thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương (gọi tắt là Mặt trận phản đế).

Sự chuyển hướng về đường lối và phương pháp cách mạng của Đảng ta tại Hội nghị Trung ương sáu phản ánh tình thế cách mạng trong nước đã đến. Muốn có thực lực cách mạng phải xây dựng được cơ sở trong các giai tầng xã hội, phát triển lực lượng đồng đều ở mọi địa bàn, nông thôn cũng như thành thị. Sau những đợt khủng bố của quân thù, công tác củng cố hệ thống tổ chức của Đảng, phát triển đảng viên và cơ sở Đảng là nhiệm vụ cấp bách và hết sức nặng nề. Đồng thời, vấn đề tăng cường sự lãnh đạo của Đảng tới vùng sâu vùng xa, có nhiều đồng bào thiểu số, nơi đông đảo thợ thuyền phải được đặc biệt chú trọng.

Ở Tuyên Quang, mặc dù phong trào đấu tranh của nhân dân thị xã đã phát triển, cơ sở quần chúng được mở rộng song chưa có tổ chức cộng sản lãnh đạo trực tiếp và thống nhất. Tình hình đó gây trở ngại cho lực lượng cách mạng ở địa phương trong điều kiện thực dân Pháp đã trở mặt không thực hiện cam kết với công nhân. Không khí xã hội căng thẳng do những hoạt động ráo riết của bọn mật thám và chính sách tổng động viên nhân lực, vật lực cho chiến tranh được thực dân Pháp triệt để thi hành ở Tuyên Quang.

Nắm vững chủ trương của Trung ương Đảng, đánh giá đúng thực trạng và yêu cầu cấp bách của phong trào cách mạng địa phương, Xứ ủy Bắc Kỳ đã quyết định thành lập chi bộ Đảng ở Tuyên Quang để trực tiếp chịu trách nhiệm lãnh đạo

[1] . Văn kiện Đảng 1930 – 1945, Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1977, t.III, tr.54,55.
[2] . Văn kiện Đảng 1930 – 1945, Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1977, t.III, tr.54,55.

phong trào cách mạng trong tỉnh. Ngày 20 - 3 -1940, lễ thành lập Chi bộ Mỏ than được tổ chức tại nhà đồng chí Cả Kiến (tức Ninh Văn Kiến). Đồng chí Đào Duy Kỳ, Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ đã thay mặt Xứ ủy công nhận và giao nhiệm vụ cho chi bộ: Chi bộ Mỏ than gồm có 7 đồng chí: Vũ Mùi, Lương Quang Mai (tức Kiến con), Trần Xuân Hồng (tức Hồng lớn), Bùi Văn Đức (tức Đức Kim), Lương Hải Bằng (tức Lương Văn Hải), Trần Hải Kế và Trần Thị Minh Châu. Đồng chí Vũ Mùi[1] được chỉ định làm bí thư.

Chi bộ Mỏ than ra đời là tất yếu khách quan, đánh dấu mốc quan trọng trong tiến trình phát triển của lịch sử phát triển tỉnh nhà; là kết quả của quá trình tuyên truyền, gây dựng cơ sở bền bỉ, đầy khó khăn, gian khổ của cán bộ, đảng viên; là kết quả của phong trào đấu tranh liên tục, mạnh mẽ của công nhân và nhân dân lao động Thị xã Tuyên Quang, thể hiện sự chỉ đạo sát đúng của Xứ ủy Bắc Kỳ trên cơ sở nắm vững và vận dụng sáng tạo chủ trương, đường lối của Trung ương Đảng.

Chi bộ Mỏ than ra đời kịp thời đã đáp ứng yêu cầu cấp thiết phải có tổ chức Đảng trực tiếp lãnh đạo của lực lượng cách mạng địa phương, đưa phong trào đấu tranh giải phong dân tộc Việt Nam, dưới sự lãnh đạo chặt chẽ, thống nhất của Đảng.

Sau khi Chi bộ Mỏ than được thành lập, đội tự vệ mỏ cũng được thành lập để bảo vệ, hỗ trợ các hoạt động của quần chúng.

Năm 1940, tình hình thế giới và trong nước biến động mau lẹ: tháng 6, phát xít Đức chiếm nước Pháp, phát xít Nhật xâm lược Đông Dương; tháng 9 Nhật chiếm Lạng Sơn, đổ bộ lên Đồ Sơn rồi kéo về Hải Phòng, chiếm Hà Nội, Bắc Ninh... Tại Bắc Sơn (Lạng Sơn), nhân dân ta đã tiến hành khởi nghĩa.

Ở Tuyên Quang, mặc dù bọn mật thám lùng sục gắt gao nhưng chi bộ Mỏ than vẫn phát động nhân dân đấu tranh vào các dịp kỷ niệm ngày Quốc tế Lao Động (1-5), ngày cách mạng Tháng Mười Nga, ngày kỷ niệm khởi nghĩa Hai Bà Trưng..., và những ngày hội của nhân dân thị xã. Vào các dịp đó, cờ đỏ búa liềm được treo ở ngã tư đường Tuyên Quang đi Hà Giang (gần sân vận động thị xã), đường gốc Nhội, nhà sàng mỏ than; truyền đơn, khẩu hiệu kêu gọi nhân dân chống chiến tranh đế quốc, đòi tự do, cơm áo, hòa bình... được rải và dán ở nhà máy sàng, nhà máy điện, trại lính khố xanh, trại lính lê dương... Chi bộ đã hướng mũi nhọn cuả cuộc đấu tranh vào bọn quan lại đầu sỏ, sử dụng nhiều hình thức đấu tranh phong phú, linh hoạt như gửi thư tố cáo theo đường bưu điện, đem truyền đơn vào tận nhà bọn tay sai hung ác, gói truyền đơn trong giấy kẹo, tờ thẻ của đền, chùa... Những hoạt động đó đã cổ vũ tinh thần đấu tranh của quần chúng, củng cố lòng tin

[1] Đồng chí Vũ Mùi sinh quán: Xã Tân Hòa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, là cán bộ thoát ly của Xứ ủy Bắc Kỳ. Sau khi đồng chí Hoàng Văn Lịch được trên điều chuyển về Cao Bằng thì đồng chí Vũ Mùi được Xứ ủy Bắc Kỳ phân công lên Tuyên Quang. Cuối năm 1940, Xứ ủy điều đồng chí về Quảng Ninh. Cuối năm 1943, đồng chí Vũ Mùi trở lại cơ sở cũ huyện Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc) và mất tại đây vì bị bệnh nặng.

của họ đối với Đảng, đồng thời làm cho bọn thống trị rất tức tối và hoang mang, lo sợ.

Tình thế cách mạng trong nước ngày càng lớn, phong trào đấu tranh của công nông và các tầng lớp nhân dân lao động Tuyên Quang không ngừng lớn mạnh... phạm vi hoạt động và khả năng lãnh đạo của Chi bộ Mỏ than không đáp ứng kịp với bước phát triển của phong trào. Trước tình hình đó, Xứ ủy Bắc Kỳ đã tăng cường cán bộ cho địa phương. Tiếp tục chủ trương của Trung ương Đảng, trên cơ sở Chi bộ Mỏ than với số đảng viên bổ sung, Ban cán sự Đảng Tuyên Quang được thành lập giữa năm 1941, gồm 3 đồng chí: Trương Đình Dần (tức Điều) được chỉ định làm Bí thư Ban cán sự, Đào Văn Thại (tức Lê Đồng, tức Chính) và Đỗ Thị Đức (tức Được) là ủy viên. Ban cán sự Đảng tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng phong trào không chỉ ở Tuyên Quang mà còn ở Hà Giang và một số huyện thuộc Phú Thọ (nay thuộc Vĩnh Phúc).

Ngay từ khi ra đời, Ban cán sự đã chủ trương củng cố những cơ sở đã có, xây dựng, phát triển các cơ sở mới, vận động đấu tranh để rèn luyện và tập hợp quần chúng. Từ những nhân mối cũ, các đường dây liên lạc được thiết lập trong binh lính khố xanh, khố đỏ, tầng lớp tiểu thương, công nhân đoàn thuyền sắt, thuyền gỗ, xà lan...nông dân ấp Đồng Cả, xóm Nhà Thờ (xã Tân Long[1]), đồng bào xã Hùng Lợi[2]), đồng bào Cao Lan xã Phú Lâm[3], vùng Trạm Thản (nơi giáp ranh giữa Tuyên Quang và Phú Thọ)...

Trong 3 năm (1937 - 1940), phong trào cách mạng ở Tuyên Quang đã trải qua thời kỳ gây dựng cơ sở, tập hợp và tổ chức lực lượng. Mặc dù mầm mống cách mạng xuất hiện muộn so với nhiều tỉnh khác, song phong trào đấu tranh ở Tuyên Quang phát triển nhanh và vững chắc bởi mâu thuẫn xã hội gay gắt, làn sóng đấu tranh của nhân dân miền xuôi và các tỉnh lân cận vang dội đến Tuyên Quang, tác động mạnh mẽ tới mọi tầng lớp quần chúng khiến đông đảo đồng bào lao khổ đều mong muốn bước vào cuộc đấu tranh tự giải phóng. Hơn nữa lúc này các cán bộ, đảng viên tới Tuyên Quang hoạt động trong điều kiện Đảng ta đã lớn mạnh và được rèn luyện qua nhiều cuộc diễn tập quan trọng, do đó các đồng chí không lúng túng về đường hướng, phương pháp cách mạng và đã vận dụng những những kinh nghiệm quý báu tích lũy được qua các cuộc đấu tranh trên nhiều địa bàn trong cả nước vào quá trình vận động cách mạng ở Tuyên Quang, làm cho quá trình đó diễn ra thuận lợi, tránh được tổn thất cho quần chúng.

Thành quả của các cuộc đấu tranh trong giai đoạn cách mạng này là sự lớn mạnh của phong trào công nhân Thị xã Tuyên Quang và sự ra đời của Chi bộ Mỏ than, Những thành quả đó đặt nền móng cơ bản, vững chắc cho phong trào cách

[1] , [2] , [3] Những xã này thuộc huyện Yên Sơn

mạng ở Tuyên Quang bước vào thời kỳ mới đầy khó khăn, thử thách ác liệt - thời kỳ mở rộng phạm vi ảnh hưởng, tiếp tục xây dựng lực lượng, chuẩn bị mọi điều kiện tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền, tiếp tục xây dựng lực lượng, chuẩn bị mọi điều kiện tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền trong phạm vi toàn tỉnh.

III- Tiếp tục xây dựng cơ sở, củng cố phong trào, chuẩn bị lực lượng tiến tới Tổng khởi nghĩa giành chính quyền (1941 - 9-3-1945)

1. Chống sự khủng bố của kẻ thù. Tiếp tục xây dựng cơ sở cách mạng tại các huyện

Sau khi đầu hàng phát xít Đức, ngày 23-9-1940, tại Hà Nội, thực dân Pháp lại ký hiệp định chấp nhận cho phát xít Nhật vào chiếm Đông Dương. Qua sự kiện đó, chúng ta càng thấy rõ bản chất yếu hèn, phản động của thực dân Pháp và bộ mặt xâm lược của phát xít Nhật. Dưới sự áp bức của hai tên đế quốc, nỗi khổ cực của đồng bào càng tăng làm cho phong trào đấu tranh của nhân dân nổi lên mạnh mẽ.

Trong hơn 3 tháng (từ tháng 9- 1940 đến đầu năm 1941), cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn ở miền Bắc, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ ở miền Nam và cuộc nổi dậy của binh lính Đô Lương ở miền Trung liên tiếp nổ ra, đánh dấu một thời kỳ mới của cách mạng- thời kỳ Đảng lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa giành chính quyền.

Tuyên Quang lúc này cũng như mọi địa phương trong cả nước, phải cung cấp nhân lực, vật lực cho đế quốc Pháp - Nhật. Do đó đời sống của nhân dân ngày càng khốn cùng. Trước tình hình đó, Ban cán sự Đảng tỉnh và Chi bộ Mỏ than đã tiến hành nhiều đợt đấu tranh, bí mật củng cố, phát triển cơ sở bên ngoài phạm vi thị xã. Năm 1941, tại công trường làm sân bay cho Nhật - Pháp ở km 5 (đường Tuyên Quang đi bến Bình Ca) đã 4 lần xuất hiện truyền đơn kêu gọi nhân dân chống đi phu, đi lính, ủng hộ cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn. Cũng trong năm 1941, ta rải truyền đơn, dán áp phích ở trại lính, công sở, đường phố, nơi đông người. Bọn thống trị tức tối mở nhiều đợt truy lùng hòng bắt bằng được cán bộ cách mạng.

Ngày 21-1-1941 (tức ngày 25 tháng chạp Canh Thìn) bọn địch đã bắt một số công nhân mỏ than (trong đó có 2 đảng viên) đưa vào trại lính khố xanh giam giữ, sau đó chúng đưa 4 người đi Hà Nội, số còn lại bị đưa vào dinh tuần phủ để hỏi cung. Thấy tình hình căng thẳng, Chi bộ Mỏ than nhóm họp bất thường để giải quyết vấn đề củng cố Đảng và bàn biện pháp đấu tranh đánh lạc hướng địch, buộc chúng phải thả những người bị bắt. Thực hiện chủ trương của Chi bộ Mỏ than, ngày 28-1-1941 (tức ngày 2 tháng giêng Tân Tỵ) cờ đỏ búa liềm đã được treo ở núi Dùm[1]. Địch mất phương hướng truy lùng những người cộng sản, đã phải trả tự do cho những người bị chúng giam giữ ở thị xã vì không có bằng chứng buộc tội, song vẫn ráo riết theo dõi, dò la các hoạt động của ta. Ngày 31-1-1941, dù không đủ

[1] . Núi Dùm nằm bân bờ sông Lô phía đối diện thị xã. Hai đồng chí Lương Văn Hồng và Quyết Tâm đã treo cờ đỏ.

chứng cớ, địch vẫn bắt một công nhân mỏ than (là đảng viên). Ngày 3-2-1941, truyền đơn lại xuất hiện ở hội chùa Hang (xã An Khang- Yên Sơn). Bọn Pháp đâm ra lúng túng, nghi hoặc sau đó đã phải thả đồng chí này. Ngày 12-3-1941, bọn địch phải trả tự do cho các đồng chí bị chúng bắt đưa đi Hà Nội. Tiếp đó ngày 12-4-1941, truyền đơn lại được tung ra ở trung tâm thị xã phản đối đế quốc Pháp tuyên án tử hình anh em binh sĩ tham gia khởi nghĩa Chợ Rạng và Đô Lương (Trung Bộ). Đêm 30-4-1941, truyền đơn, áp phích được rải và dán ở nhiều nơi trong thị xã đòi tự do lập nghiệp đoàn. Bọn thống trị điên cuồng, tăng cường mật thám sục sạo khắp nơi ở Mỏ than, thị xã và vùng lân cận như xã Ỷ La, Trung Môn, Vinh Phú[1], Tân Tiến...song không phát hiện được cơ sở cách mạng và tổ chức Đảng của ta. Phong trào cách mạng tại Thị xã Tuyên Quang vẫn được giữ vững và tiếp tục phát triển.

Giữa lúc phong trào đấu tranh của công nhân mỏ than, nhân dân thị xã và các vùng ngoại thị đang trong giai đoạn gay go, quyết liệt thì ngày 8-2-1941, đồng chí Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Dưới sự chủ trì của Người, tháng 5-1941, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tám họp tại Pác Bó (Cao Bằng). Hội nghị khẳng định nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng Việt Nam là giải phóng dân tộc. Hội nghị quyết định thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Mặt trận Việt Minh) với sứ mạng lịch sử là tổ chức, tập hợp đông đảo và rộng rãi nhất các lực lượng quần chúng để thực hiện nhiệm vụ trọng đại "phải làm sao giải phóng cho được các dân tộc Đông Dương ra khỏi ách của giặc Pháp - Nhật".[2]

Căn cứ vào nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tám, được sự chỉ đạo của Xứ uỷ, Ban cán sự Đảng tỉnh và Chi bộ Mỏ than thành lập các tổ chức Cứu quốc như: Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Phụ lão cứu quốc, Nhi đồng cứu quốc...với số hội viên ngày càng đông đảo. Tổ chức Nông dân cứu quốc phát triển tới các xã : Phúc Ninh, Thắng Quân, Tân Tiến, Chiêu Yên, Cường Đạt (huyện Yên Sơn), Hùng Đức (huyện Hàm Yên). Từ nhân mối đầu tiên là đồng chí La Ngọc Quế, đường dây liên lạc và cơ sở Việt Minh trong đồng bào Cao Lan được mở rộng thành hệ thống. Số hội viên trong đồng bào công giáo cũng khá nhiều.

Đồng thời với công tác xây dựng, phát triển các tổ chức cứu quốc, Ban cán sự và Chi bộ Mỏ than tiếp tục củng cố, rèn luyện quần chúng thông qua phong trào đấu tranh. Ngày 7-11-1941, trong khu mỏ xuất hiện truyền đơn chào mừng ngày kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga, vạch mặt bọn thực dân gây hằn thù, xung đột giữa lính khố xanh và đám lính khố đỏ, kêu gọi anh em binh lính hãy tỉnh táo nhận rõ bộ mặt kẻ thù.

---

[1] . Xã Vinh Phú sau này sáp nhập với Kim Thắng thành xã Kim Phú.

[2] *Văn kiện ĐẢng (1930-1945),* BAn Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1977, tIII, tr.195.

Cuối năm 1941, Chi bộ Mỏ than tổ chức hai cuộc mít tinh lớn tại ấp Đồng Cả dưới hình thức kỷ niệm người anh hùng Nguyễn Huệ, phát động lòng yêu nước trong nhân dân và vận động quần chúng đấu tranh chống thuế, chống nộp thóc đầu mẫu, chống quyết định nhổ ngô trồng thầu dầu, góp tiền ủng hộ nhân dân tham gia các cuộc khởi nghĩa trong nước. Phát huy tinh thần đấu tranh của cuộc mít tinh, đồng bào xung quanh ấp Đồng Cả đã biểu tình chống sưu cao, thuế nặng, buộc tên tri phủ Yên Sơn phải nhượng bộ một phần yêu sách của bà con nông dân.

Các cuộc đấu tranh trên đã củng cố lòng tin của quần chúng đối với Đảng, tôi luyện ý chí đấu tranh của cán bộ, đảng viên và nhân dân, đồng thời là những đợt tập dượt của lực lượng cách mạng ở địa phương nhằm rút kinh nghiệm và chuẩn bị mọi mặt cho những cuộc đấu tranh lớn, gay go, ác liệt hơn.

Những năm 1941-1943, mặc dù nước Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng, bọn thực dân Pháp vẫn cam chịu làm tay sai cho Nhật ở Đông Dương song vẫn ngoan cố bám lấy ý đồ khôi phục độc quyền thống trị Đông Dương. Vì thế, chúng điên cuồng đàn áp cách mạng, khủng bố những cuộc nổi dậy của quần chúng. Hàng loạt cán bộ lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Việt Minh đã bị thực dân Pháp bắt giam, tù đày và giết hại.

Tháng 6-1941, bọn Pháp huy động 4.000 quân càn quét vùng căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai, âm mưu tiêu diệt lực lượng Cứu quốc dân và chăn đường đón bắt các đồng chí ủy viên Trung ương Đảng đi dự Hội nghị Pắc Bó về xuôi.

Sau nhiều tháng kiên trì chiến đấu chống lại cuộc càn quét của địch và bảo vệ dân, một số bộ phận Cứu quốc quân đã rút lên biên giới Việt - Trung, một bộ phận khác do đồng chí Nguyễn Cao Đàm phụ trách đã rút về vùng Đại Từ (Thái Nguyên) vào ngày 19-11-1941, để bảo toàn lực lượng và xây dựng căn cứ mới[1]. Sau khi bắt lạc với chi bộ La Bằng (Đại Từ, Thái Nguyên), được sự giúp đỡ của đồng chí Đặng Nguyên Minh - một thanh niên người Dao có ý thức giác ngộ cách mạng cao - Cứu quốc quân đã xây dựng cơ sở cách mạng ở vùng chân núi Hồng (huyện Sơn Dương) và các xã hẻo lánh thuộc phía tây của Yên Sơn. Tại vùng này, dân cư chủ yếu là đồng bào Dao, trình độ dân trí thấp, chịu ảnh hưởng nặng nề của các tập tục mê tín, dị đoan, song nhân dân lại có truyền thống yêu nước, đoàn kết và tuyệt đối trung thành với lý tưởng cách mạng. Khi tiến hành xây dựng phong trào Việt Minh, các đồng chí Cứu quốc quân đã triệt để khai thác yếu tố đó, dựa vào đường dây họ hàng, đồng niên, đồng cảnh... để tuyên truyền, giác ngộ đồng bào. Đặc biệt, các đồng chí đã khéo léo đưa nội dung hoạt động của Mặt trận Việt Minh vào các bài cúng[2] nên đã nhanh chóng thu hút, vân động được đồng bào. Khi

[1] . Bộ phận Cứu quốc quân rút sang Đại Từ gồm các đồng chí: Phương Cương, Phúc Quyền, Chu Viết Phóng, Đường Thị Ân, Hoàng Thị La, Hoàng Thị Lê và Đường Nhất Quý.

[2] . Trong điều kiện đồng bào Dao rất coi trọng và tin vào việc cúng bái, các cán bộ Cứu quốc quân đã đóng vai thầy cúng để dễ hoạt động cách mạng và đánh lạc hướng địch.

đồng bào đã nhận thức được mục đích chính nghĩa của cách mạng, sẵn sàng tham gia các tổ chức Cứu quốc thì những lễ "uống máu ăn thề" thiêng liêng càng củng cố lòng tin của nhân dân vào Mặt trận và liên kết họ thành một khối đoàn kết chặt chẽ. Chỉ một thời gian ngắn, cơ sở Việt Minh, phong trào quần chúng đã được xây dựng ở Na Mao, Khuôn Trạn, Kim Lông, Thanh La, Ao Búc, Ngòi Nho, (Sơn Dương), Trung Minh, Trung Sơn, Hùng Lợi (Yên Sơn).

Cuối năm 1941, lực lượng Cứu quốc quân đã xây dựng được cơ sở Việt Minh tại một vùng rộng lớn trải dài từ Phú Lương, Đại Từ, chợ Chu (Thái Nguyên) đến Sơn Dương, Chiêm Hóa (Tuyên Quang) lên Bản Mương, Bản Tạt (vùng Ba Bể). Được sự lãnh đạo, khuyến khích của cán bộ Việt Minh, bà con vùng núi Hồng đã làm đơn khiếu nại với công sứ tỉnh về tình hình thuế má ngặt nghèo, đấu tranh đòi làm nương, không bán vừng cho Pháp...

Trong khi phong trào cách mạng ở vùng núi phía đông Tuyên Quang đang được xây dựng, phát triển nhanh chóng thì phong trào tại thị xã và các vùng lân cận bị bọn thực dân và tay sai tập trung đánh phá, khủng bố, chịu nhiều tổn thất.

Trong quá trình phát triển, nhân rộng cơ sở các mạng tại soi Sính và soi Hồng Lương, vì thiếu cảnh giác, không thẩm tra kỹ, nên phần tử xấu lọt vào hàng ngũ cách mạng, do đó quần chúng ở hai soi bị lộ. Ngày 15-2-1942, địch bao vây khu vực soi, bắt đi 11 người, sau đó 15 ngày lại bắt thêm 6 người nữa. Trong 11 người bị địch tra tấn dã man và chịu cảnh tù đầy cực khổ, 10 người đã bị chết. Sự hi sinh của các đồng chí đã tác động vô cùng sâu sắc tới các tầng lớp nhân dân, thổi bùng trong họ lòng căm thù và ý chí quyết tâm đấu tranh chống bọn cướp nước và bè lũ bán nước.

Thấy rõ trung tâm của phong trào các mạng ở Thị xã Tuyên Quang là Mỏ than, thực dân Pháp xiết chặt vòng kiểm soát, chúng tập trung công nhân vào một khu gọi là "làng công nhân" và cử lý trưởng để dễ bề kiểm soát. Chúng phát phiếu mua hàng trong phạm vi mỏ thay tiền mặt để giữ chân công nhân. Thâm độc hơn chúng cho mở sòng bạc, xây miếu, đền, lôi kéo công nhân vào con đường cờ bạc, mê tín, làm cho họ lãng quên đấu tranh. Bên cạnh đó chúng thẳng tay vây bắt, tra tấn dã man những người chúng nghi là đảng viên cộng sản và cơ sở cách mạng.

Để bảo toàn lực lượng nòng cốt của phong trào, tiếp tục đấu tranh với địch, một số cán bộ của Xứ ủy công tác ở mỏ than và vùng lân cận đã chuyển hướng công tác về vùng nông thôn. Thời kỳ này địch tổng khủng bố phong trào cách mạng trong phạm vi toàn quốc, chúng giăng lưới kiểm soát đến tận vùng xa xôi, hẻo lánh, đặc biệt trên các tuyến đường. Cuối năm 1942, đồng chí Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ kiêm Bí thư khu D đã bị giặc bắt.

Sau đó một thời gian, đồng chí Thại (tức Lê Đồng) - Ủy viên Ban cán sự cũng bị bắt ở chợ Khổng (Sơn Dương). Đầu năm 1943, đồng chí Trương Đình Dần (tức Điều) - Bí thư Ban cán sự Đảng tỉnh bị bắt ở Sóc Đăng (Đoan Hùng - Phú

Thọ). Tiếp đó, mật thám Pháp bắt đồng chí Lương Quang Mai ở Mỏ than thu được một số tài liệu như: Báo *Cờ giải phóng, Cứu quốc, Chặt xiềng*... Trong nhà tù, có đồng chí đã không tỉnh táo, vững vàng trước đòn tra tấn dã man và thủ đoạn thâm độc của địch nên đã làm lộ đồng chí mình. Thực dân Pháp đưa lực lượng cảnh sát đặc biệt từ Hà Nội lên tiếp tục khủng bố phong trào cách mạng tại Thị xã Tuyên Quang. Một số đảng viên và quần chúng tiếp tục bị địch bắt, giam cầm. Phong trào cách mạng ở Thị xã Tuyên Quang bị tổn thất lớn. Sau những tổn thất này, Chi bộ Mỏ than và Ban cán sự Đảng tỉnh đã bị tan vỡ; phong trào quần chúng trong và xung quanh thị xã tạm thời lắng xuống. Mặc dù chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn song Chi bộ Mỏ than và Ban cán sự tỉnh Tuyên Quang đã giữ vai trò quan trọng trong lịch sử của phong trào cách mạng của tỉnh nhà - là hai tổ chức đầu tiên của Đảng được thành lập ở Tuyên Quang, chịu trách nhiệm chỉ đạo trực tiếp phong trào quần chúng ở địa phương, đưa phong trào đó trở thành bộ phận của lực lượng cách mạng Việt Nam, dưới sự lãnh đạo thống nhất cảu Trung ương Đảng và trực tiếp là Xứ ủy Bắc Kỳ.

2. Phong trào Việt Minh phát triển rầm rộ. Quá trình chuẩn bị lực lượng tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền

Trong khi phong trào đấu tranh của công nhân Mỏ than và các tầng lớp nhân dân lao động xung quanh thị xã bị khủng bố nặng nề và mất phương hướng hoạt động, thì ở những vùng xa xôi, hẻo lánh, lực lượng Cứu quốc quân và Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân đã đẩy mạnh hoạt động, mở rộng cơ sở, chuẩn bị mọi mặt, đón thời cơ tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền.

Cuối năm 1942, Cứu quốc quân đã xây dựng cơ sở Việt Minh tại các huyện: Định Hóa, Phú Lương, Chợ Chu (Thái Nguyên) và Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa (Tuyên Quang), song phong trào vẫn bị hạn chế trong từng vùng nhỏ hẹp, Cứu quốc quân vẫn chưa bắt liên lạc được Xứ ủy và căn cứ Võ Nhai nên rất lúng túng. Biết tin đại bộ phận Cứu quốc quân II hiện ở Bản Khiếc (Bố Cục - Trung Quốc), tháng 10-1942, lãnh đạo đội Cứu quốc quân ở Tuyên Quang đã cử người về xuôi bắt liên lạc với Xứ ủy và sang biên giới xin chỉ thị cấp trên. Tháng 12-1942, hai đồng chí Nhất Quý và Phương Cương đã gặp được Ban chỉ huy Cứu quốc quân ở Khẻo Mèo (Bố Cục -Trung Quốc).

Tháng 1-1943, một cuộc họp giữa Trung ương Đảng, liên tỉnh ủy Cao- Bắc-Lạng và chỉ huy Cứu quốc quân được tổ chức, quyết định: Giữ vững vùng biên giới, đánh thông đường từ đó về Bình Gia, Bắc Sơn, Võ Nhai; gây dựng cơ sở mới ở Cao- Bắc- Lạng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, củng cố các cơ sở cũ và nối liền các đường liên lạc với nhau; xúc tiến thành lập đội xung phong Nam tiến. Từ căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai, Định Hóa, Sơn Dương, mở 4 đường Bắc tiến; tìm bắt liên lạc với Trung ương ở dưới xuôi.

Cuộc họp trên góp phần giải quyết khó khăn của cách mạng trong tình thế mới. Sau cuộc họp, Cứu quốc quân chia thành nhiều bộ phận nhỏ trở về nước, trong đó có một số đồng chí được tăng cường cho phong trào ở Tuyên Quang. Vừa về đến nơi, các đồng chí đã phối hợp với bộ phận Cứu quốc quân đến trước, mở các lớp huấn luyện cấp tốc cho cán bộ cơ sở kinh nghiệm tổ chức quần chúng, huấn luyện tự vệ, công tác binh vận... Phong trào Việt Minh nhờ đó phát triển nhanh chóng. Ở nhiều nơi nổ ra các cuộc đấu tranh chống bắt phu, bắt lính, chống thu thóc, chống thuế... Bọn lý trưởng, trương mán tức tối, nhiều lần đưa quân lùng sục nhưng không làm gì nổi. Từ đội võ trang đầu tiên được thành lập đầu năm 1942 ở Khuôn Kẹn (Khuổi Kịch- Sơn Dương), đến đầu năm 1943, các đội tự vệ vũ trang đã ra đời ở hầu hết các địa bàn trong khu căn cứ. Tuy chỉ ít người và vũ khí thô sơ nhưng các đội vũ trang đã có tác dụng rất lớn trong việc bảo vệ cơ sở cách mạng, bảo vệ cán bộ, giữ vững giao thông liên lạc, hỗ trợ và thúc đẩy phong trào đấu tranh của quần chúng. Ở nhiều xã, tuyệt đại bộ phận bà con đều tham gia các tổ chức cứu quốc như xã Trung Sơn, Trung Minh, Hùng Lợi (Yên Sơn), Bình Dân, Lũng Tẩu, Ngòi Nho, Ao Búc, Khuôn Đào (thuộc Sơn Dương). Tại những xã đó, Ban Việt Minh được thành lập, giải quyết mọi vấn đề . Chính quyền của địch hoàn toàn rệu rã và hoang mang, dao động.

Tháng 5-1943, Cứu quốc quân đã bắt liên lạc với Xứ ủy, đồng thời đường dây liên lạc với Trung ương ở miền xuôi cũng được nối liền. Từ đây phong trào lan rộng nhanh chóng, Mặt trận Việt Minh thu hút mọi tầng lớp quần chúng. Với chính sách đoàn kết các dân tộc của Đảng, phong trào không chỉ bó hẹp trong đồng bào Dao mà còn được xây dựng, phát triển tới đồng bào Kinh, Tày và bà con các dân tộc thiểu số khác... Thêm nhiều xã có Ban Việt Minh, bọn chánh tổng, lý trưởng tuy vẫn nằm trong bộ máy thống trị nhưng phải chịu phục tùng chính sách của Việt Minh.

Cuối năm 1943, hai cánh quân Nam tiến và Bắc tiến gặp nhau tại xã Nghĩa Tá (huyện chợ Đồn, tỉnh Bắc Cạn). Đây là dấu mốc quan trọng trong quá trình hình thành căn cứ địa Việt Bắc, tạo những nhân tố thuận lợi cho sự ra đời của Khu giải phóng sau này.

Tháng 11-1943, lãnh đạo Cứu quốc quân quyết định chọn vùng núi Hồng (Sơn Dương) làm địa bàn xây dựng căn cứ, lấy đây làm bàn đạp để phát triển cơ sở ra xung quanh. Thực hiện chủ trương này, hàng loạt các cơ sở cách mạng được xây dựng ở các xã: Hợp Thành, Trung Yên, Bình Yên, thôn Kháng Nhật, thôn Trúc Khê... (thuộc huyện Sơn Sương), xã Chiêu Yên, Quý Quân, Kiến Thiết, Trung Trực, Kim Quan (thuộc huyện Yên Sơn). Tại khu căn cứ cũ của Cứu quốc quân (Khuôn Đào, Ao Búc, Khuôn Trút - Sơn Dương) diễn ra hai cuộc mít tinh lớn của nông dân. Trong những cuộc mít tinh đó, các cán bộ cách mạng đã diễn thuyết vạch tội ác của giặc và phổ biến điều lệ, chính sách của Mặt trận Việt Minh.

Phong trào quần chúng phát triển, lực lượng Cứu quốc quân ngày càng lớn mạnh, đòi hỏi sự tổ chức và chỉ huy chặt chẽ. Được sự đồng ý của Trung ương, ngày 25-2-1944, Trung đội Cứu quốc quân III được thành lập tại Khuổi Kịch (Tân Trào - Sơn Dương). Đồng thời, do địa bàn ảnh hưởng của Việt Minh mở rộng nhanh chóng, Trung ương quyết định lấy sông Cầu làm ranh giới chia vùng căn cứ địa thành hai phân khu: Phân khu A (gọi là phân khu Quang Trung) gồm: Bắc Sơn, Võ Nhai, Yên Thế và một phần huyện Đồng Hỷ; phân khu B (gọi là phân khu Nguyễn Huệ) gồm: một phần huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Định Hóa (Bắc Cạn), Sơn Dương, Yên Sơn (Tuyên Quang) và Chợ Đồn (Bắc Thái). Cả hai phân khu đều nằm trong chiến khu II. Sau sự kiện này, Việt Minh phát triển rầm rộ. Tại Sơn Dương, cơ sở cách mạng phát triển sang phía tây. Cùng thời điểm đó, đội công tác của Xứ ủy Bắc Kỳ đã hoàn thành nhiệm vụ đánh thông con đường từ miền xuôi qua Vĩnh Yên lên Tuyên Quang. Một địa bàn rộng lớn từ Sơn Nam, Thiện Kế đến Khoan Lư, Bằng Man, Hữu Vu... đã trở thành căn cứ của lực lượng cứu quốc quân. Các cơ sở quần chúng cũ ở soi Sính, soi Hồng Lương, đội thuyền sắt trên sông Lô bắt đầu hoạt động trở lại.

Đồng thời với sự phát triển mạnh mẽ của phong trào Việt Minh ở phía đông Tuyên Quang, từ Cao Bằng, Bắc Cạn, ngọn lửa cách mạng đã lan tới các huyện: Hàm Yên, Chiêm Hóa, Na Hang, các xã nằm ở hữu ngạn sông Lô, sông Gâm thuộc huyện Yên Sơn. Quá trình xây dựng phong trào Việt Minh ở vùng núi phía Bắc Tuyên Quang gắn liền với nhiệm vụ đánh thông con đường từ Tuyên Quang, qua Yên Bái tới Hòa Bình của Ban Nam tiến chỉ huy cục, do các đồng chí: Lê Thùy (tức Thiết Lượng) và Hùng Sơn (tức Trọng) chịu trách nhiệm. Vào cuối năm 1943, hai đồng chí xây dựng cơ sở trong đồng bào Dao ở xã Tri Phương (huyện Chiêm Hóa). Vượt qua sự kiểm soát gắt gao của địch, cơ sở cách mạng Tri Phương đã được giữ vững. Từ đây, đường dây liên lạc của cách mạng đã phát triển qua Cổng Bình, Đá Lem, Lũng Quần, Pác Hóp. Các đồng chí cán bộ đã sử dụng những hình thức tuyên truyền phù hợp với tâm lý của đồng bào như dựa vào quan hệ họ hàng, láng giềng, tuổi tác, phong tục tập quán... Các đồng chí đã mang theo báo chí, truyền đơn để phổ biến đường lối của Mặt trận Việt Minh như báo *Giải phóng, Cứu quốc, Việt Nam độc lập đồng minh...*Cuốn *Việt Minh tự kinh* do đồng chí Võ Nguyên Giáp soạn bằng tiếng Dao được coi là tài liệu cẩm nang để mở các lớp huấn luyện chương trình Việt Minh ngắn hạn. Đội "Nam Tiến" đã kết hợp giữa tuyên truyền cách mạng, gây dựng cơ sở với luyện tập quân sự, thành lập tự vệ võ trang, vận động quần chúng đấu tranh để tập dượt cho phong trào. Trong thời gian này, để chuẩn bị cho khởi nghĩa giành chính quyền, vấn đề sắm sửa vũ khí được chú trọng.

Sau khi nghiên cứu kỹ địa hình và tình hình phát triển của phong trào ở địa phương, các đồng chí lãnh đạo đội công tác lấy dãy núi Ba Xứ làm xương sống cho con đường tiến quân, chọn Cánh Vần làm trung tâm để chỉ đạo phong trào.

Tháng 1- 1944, đội Nam Tiến gặp đội Cứu quốc quân (do đồng chí Ba Thiều và Hoàng Xuân phụ trách) tại chân dãy núi Ba Xứ và thống nhất kế hoạch hành động. Mục tiêu đặt ra là nhanh chóng nối liền các vùng căn cứ ở Tuyên Quang với nhau, phát triển phong trào sang phía tây, lấy dãy núi Là làm con đường tiến sang Yên Bái, Nghĩa Lộ. Để hoàn thành nhiệm vụ to lớn, cấp bách đó, các đồng chí lãnh đạo Ban Nam Tiến, chỉ huy cục và chỉ huy Trung đội Cứu quốc quân III đã tăng cường cán bộ cho mũi tiến quân của đồng chí Lê Thùy. Từ Cánh Vần, cơ sở quần chúng được mở rộng tới Kim Sơn, Thắng Lợi (Chiêm Hóa), Việt Minh, Cô Ba, Bình Xa, Pom Chạng, Phong Lưu, Đèo Ảng, Khuổi Nhầu, Khuổi Luyện, Phù Loan (Hàm Yên), Thượng Nông, Thượng Giáp, Thượng Lâm, Côn Lôn, Hoa Thành, Sinh Long, Khuôn Hà (Na Hang), Bạch Xà, Vĩnh Hảo (Vĩnh Tuy - Hà Giang)...

Phong trào cách mạng ở phía tây tỉnh nhà được gây dựng từ năm 1943 (do đồng chí Nguyễn Đình Khôi tuyên truyền, giác ngộ quần chúng). Từ cơ sở quần chúng đầu tiên là gia đình ông Vi Văn Phúc dân tộc Cao Lan ở động Khuôn Lành (thuộc Kim Phú -Yên Sơn), đường dây liên lạc của cách mạng móc nối tới các địa bàn gồm một số xã thuộc huyện Yên Sơn, Yên Bình (tỉnh Yên Bái) và Đoan Hùng (tỉnh Vĩnh Phú).

Đầu năm 1944, một tổ Cứu quốc quân do đồng chí Chu Phóng chỉ huy đã tiến sang phía tây Tuyên Quang. Thời gian sau, cánh quân này bắt liên lạc được với căn cứ Khuôn Lành, phong trào quần chúng ở phía tây tỉnh hòa vào phong trào cách mạng trong toàn tỉnh. Động Bạch Xà (nằm ở chân núi Là, thuộc huyện Yên Bình) trở thành trung tâm của Mặt trận Việt Minh, Ban Việt Minh và các tổ chức Cứu quốc quân được thành lập ở hàng loạt xã: Thắng Quân, Giếng Tanh, Khuôn Lành, Làng Giao, Mơ Cao, Linh Cốc, Cây Thị, Bạch Xà, Mỹ Bằng, Đoan Hùng, Sóc Đăng...

Như vậy, đến giữa năm 1944, phong trào cách mạng đã hình thành ở hầu hết các vùng nông thôn Tuyên Quang; các căn cứ của phong trào đã được nối liền; cuộc đấu tranh của quần chúng phát triển lên thành cao trào; trọng tâm các hoạt động của cách mạng là chuẩn bị lực lượng cho khởi nghĩa giành chính quyền với những nhiệm vụ cấp bách: đẩy mạnh quá trình xây dựng lực lượng võ trang có trang bị vũ khí, khẩn trương thực hiện huấn luyện chương trình Việt Minh, thành lập ban Việt Minh các cấp để khi khởi nghĩa nổ ra, các ban này có thể đảm nhiệm vai trò là đại diện của chính quyền cách mạng.

Trước sự lớn mạnh nhanh chóng của phong trào Việt Minh, địch đã mở các cuộc khủng bố, lùng sục vào tận vùng hẻo lánh hòng lùng bắt cán bộ, dập tắt phong trào đấu tranh của đồng bào các dân tộc. Sau khi bắt được đồng chí liên lạc của

Việt Minh ở Hùng Lợi (Yên Sơn), chúng vây bắt thêm 24 người (hầu hết là đồng bào Dao) giam giữ tại nhà tù Tuyên Quang. Trong nanh vuốt của quân thù, trước đòn tra tấn tàn bạo và thủ đoạn dụ dỗ xảo quyệt, bà con vẫn đứng vững, một lòng, một dạ trung thành với cách mạng. Bị thất bại nhục nhã, bọn Pháp đàn áp dã man những người bị bắt. Trong trận chiến đấu này, đồng chí Đặng Đức Hiến đã hi sinh anh dũng. Tấm gương trung liệt của đồng chí đã hun đúc trong đồng bào ý chí đấu tranh, quyết tâm chiến thắng kẻ thù, bảo vệ an toàn cho cán bộ và cơ sở cách mạng. Không khai thác được gì, cuối cùng bọn địch phải trả tự do cho những người bị bắt.

Tháng 4-1944, thực dân Pháp đã huy động một lực lượng lớn càn quét vùng căn cứ phía Bắc tỉnh, bắt một số cán bộ Việt Minh ở Chiêm Hóa. Mặc dù hai đồng chí: Nguyên và Hưng (cán bộ người địa phương) bị địch bắt và tra tấn đến chết, song những người bị bắt không hề nao núng, run sợ. Nhờ tinh thần đấu tranh kiên cường, lòng trung thành tuyệt đối của các đồng chí đối với Đảng, với cách mạng, phong trào ở phía bắc Tuyên Quang vẫn được giữ vững. Uy thế của cách mạng ngày càng cao, bọn phản động không dám tiếp tục khủng bố phong trào, điều đó đã củng cố lòng tin của quần chúng đối với Mặt trận Việt Minh, hăng hái gia nhập và hoạt động tích cực trong các tổ chức cứu quốc.

Cuối năm 1944, Chiến tranh thế giới thứ II biến chuyển theo chiều hướng có lợi cho phong trào giải phóng dân tộc. Tình thế trực tiếp của cách mạng Việt Nam ngày càng đến gần. Đáp ứng yêu cầu cấp bách là phải tăng cường đội ngũ cán bộ lãnh đạo cho phong trào cách mạng, Trung ương chủ trương giải phóng các cán bộ, đảng viên đang bị giam cầm trong các nhà tù của đế quốc. Thực hiện chủ trương đó, ngày 11-10-1944, cuộc vượt ngục của 12 tù chính trị ở nhà tù Chợ Chu (Bắc Thái) đã được tổ chức thành công. Hầu hết các đồng chí được bổ sung cho phân khu Nguyễn Huệ (gồm có các đồng chí: Song Hào, Tạ Xuân Thu, Nguyễn Công Bình, Trần Thế Môn, Lê Hiến Mai, Chu Quý Lương, Lê Trung Đình...), lấy Tuyên Quang làm địa bàn hoạt động trọng yếu. Được tăng cường đội ngũ cán bộ lãnh đạo tài năng và dày dạn kinh nghiệm, phong trào cách mạng ở Tuyên Quang và các tỉnh Bắc Thái, Yên Bái, Hà Giang, Vĩnh Phú... phát triển mạnh mẽ và đều khắp. Đồng thời với quá trình củng cố và mở rộng cơ sở cách mạng, các tổ chức Việt Minh, đội tự vệ, du kích được thành lập, công tác sắm vũ khí, luyện tập quân sự được tiến hành khẩn trương.

Tháng 11-1944, Ban lãnh đạo phân khu Nguyễn Huệ tổ chức hội nghị ở Phượng Liễn để kiểm tra tình hình, phân công địa bàn hoạt động và ra báo *Bắc Sơn*. Tháng 12-1944, cuộc họp của Ban lãnh đạo chiến khu Hoàng Hoa Thám cũng diễn ra tại Phượng Liễn, quyết định: mở rộng địa bàn hoạt động, chọn Thanh La - Ao Búc làm trung tâm của căn cứ cách mạng, phát động phong trào quần chúng, chuẩn bị lực lượng khi có thời cơ nhanh chóng tiến hành khởi nghĩa. Tại hội nghị này, đội

võ trang tuyên truyền đầu tiên của Tuyên Quang được thành lập. Một cuộc triển lãm tranh ảnh, cờ Việt Minh đã được tổ chức gây ảnh hưởng rất lớn trong vùng.

Cuối năm 1944, một cuộc mít tinh lớn đã diễn ra ở Thâm Muồi (xã Thanh La - Sơn Dương) nhằm phát động khí thế đấu tranh của quần chúng.

Đầu năm 1945, bọn phản động tay sai đế quốc đem lính đến đàn áp phong trào. Ban chỉ huy Cứu quốc quân tổ chức cuộc mít tinh thu hút hầu hết nhân dân địa phương chống lại sự khủng bố của địch. Trước khí thế đấu tranh mạnh mẽ của đồng bào các dân tộc, bọn địch buộc phải hủy bỏ cuộc càn quét vào khu căn cứ.

Tình hình đó cho thấy, phong trào cách mạng ở Tuyên Quang cũng như trong cả nước đã phát triển đến đỉnh cao, bão táp cách mạng đã áp đảo chính quyền của giai cấp thống trị đang trong tình trạng hoang mang, rệu rã cao độ... Điều kiện cho cuộc cách mạng giải phóng đang chín muồi, phong trào đấu tranh của nhân dân tỉnh ta bước sang giai đoạn mới, giai đoạn chuẩn bị sẵn sàng đón thời cơ để tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền trong phạm vi toàn tỉnh.

IV - Khởi nghĩa giành chính quyền

Đầu năm 1945, cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai bước vào giai đoạn cuối. Ở châu Âu, số phận của phát xít Đức chỉ còn tính trong từng ngày. Ở châu Á - Thái Bình Dương, phát xít Nhật liên tục bị quân Đồng Minh tấn công.

Để độc chiếm Đông Dương, tiếp tục theo đuổi chiến tranh và loại trừ mối lo bị quân Pháp đánh úp sau lưng khi Đồng Minh tiến vào Đông Dương, ngày 9-3-1945, quân Nhật nổ súng tiến hành đảo chính hất cẳng Pháp ở Đông Dương. Thời cơ khởi nghĩa giành chính quyền của cách mạng Việt Nam ngày càng chín muồi. Ngày 12-3-1945, Trung ương Đảng ra chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta", phát động cao trào kháng Nhật cứu nước trong cả nước làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa đang tới gần.

Thực hiện chủ trương của Đảng, chớp lấy thời cơ, dưới sự lãnh đạo của các cán bộ Đảng, ở nhiều địa phương, nhân dân đã dũng cảm đứng lên. Cao trào kháng Nhật bùng nổ và càng lan rộng. Cùng cả nước, Tuyên Quang cũng bước vào thời kỳ khởi nghĩa giành chính quyền ở từng địa phương tiến tới giành chính quyền trong toàn tỉnh.

1. Khởi nghĩa giành chính quyền ở các huyện. Chiến đấu bảo vệ Khu giải phóng

Nghe tin Nhật đảo chính, ngay đêm 9-3-1945 quân Pháp và bọn tay sai hốt hoảng bỏ chạy khỏi Thị xã Tuyên Quang. Tỉnh lỵ Tuyên Quang bị bỏ ngỏ trong 3 ngày, chính quyền bị tê liệt. Tuy nhiên do còn sự chuẩn bị mọi mặt cho cuộc khởi nghĩa nên lực lượng cách mạng ở đây đã để lỡ cơ hội giành chính quyền.

Ngày 11-3, quân Nhật từ Phú Thọ kéo lên chiếm đóng Thị xã Tuyên Quang, dựng lên chính quyền tay sai dựa trên bộ máy cai trị cũ của Pháp.

Ở vào thời điểm đó, tuy chưa nhận được chỉ thị mới của Trung ương, song căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương, chủ trương chung của Đảng, Ban lãnh đạo phân khu Nguyễn Huệ đã quyết định hành động.

Ngày 10-3-1945, tại khu rừng Khuôn Kẹn (xã Tân Trào) dưới sự chủ tọa của đồng chí Song Hào, Phân khu ủy phân khu Nguyễn Huệ đã họp và nhận định: biến động tình hình địch trong khu và các vùng phụ cận cho thấy, có thể Nhật đã đảo chính Pháp, thời cơ đã đến, cần nhanh chóng, mạnh dạn hành động "bắt mạch" xem phản ứng của địch, nếu thuận lợi sẽ mở rộng hoạt động tiến lên giành chính quyền. Xã Thanh La (Minh Thanh - Sơn Dương) được chọn làm nơi "bắt mạch" đầu tiên đối với chính quyền địch. Tư tưởng chủ đạo của cuộc ra quân là phải chắc thắng để gây thanh thế cho ta[1] .

Đêm 10-3, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của đồng chí Tạ Xuân Thu, lực lượng vũ trang cách mạng đã mau lẹ tước vũ khí của lĩnh dõng, bắt bọn tổng lý, hương dõng phải quy phục, giao nộp súng ống, bằng sắc, triện đồng cho ta. Ta giải phóng hoàn toàn xã Thanh La ngay trong đêm 10-3-1945.

Thắng lợi nhanh chóng của cuộc khởi nghĩa Thanh La cho thấy giặc đã rất suy yếu, khởi nghĩa giành chính quyền có thể nổ ra, thành công ở từng xã, huyện rồi phát triển trên phạm vi lớn. Phân khu ủy phân khu Nguyễn Huệ quyết định mở rộng hoạt động.

Sáng 11-3-1945, sau cuộc mít tinh tuyên thệ tại sân đình Thanh La, quân khởi nghĩa với nòng cốt là lực lượng Cứu quốc quân III và tự vệ địa phương giương cao cờ đỏ sao vàng, biểu ngữ cách mạng: "Việt Nam độc lập muôn năm", "Ủng hộ Việt Minh", "Đả đảo phát xít Nhật"..., tiến về giải phóng Đăng Châu - huyện lỵ Sơn Dương. Nhân dân vô cùng phấn khởi, hừng hực khí thế đấu tranh, tham gia vào đoàn quân cách mạng ngày càng đông. Quân khởi nghĩa tới đâu là các chức sắc trong chính quyền địa phương của địch đều áo mũ chỉnh tề ra trình diện, giao nộp vũ khí và các loại giấy tờ, bằng sắc. Ta tuyên bố thành lập chính quyền cách mạng ở những nơi đã được giải phóng và cử cán bộ ở lại phụ trách công tác quân sự, làm cố vấn cho chính quyền mới.

Đêm 12, rạng sáng ngày 13-3-1945, ta bao vây, đánh chiếm đồn Đăng Châu. Sau ít phút chống cự yếu ớt, quân địch hạ vũ khí xin đầu hàng, riêng tên tri châu Hoàng Thế Tâm đã chạy thoát về tỉnh từ mấy hôm trước. Đồn Đăng Châu bị hạ, ta thu hơn một trăm khẩu súng, hàng chục két lựu đạn phân phát cho các đội tự vệ, phá kho thóc của Nhật ở huyện lỵ để chia cho dân nghèo.

Mặc dù đã nhanh chóng chiếm được đồn Đăng Châu, nhưng Ban lãnh đạo vẫn sáng suốt nhận định: Đăng Châu là vị trí quan trọng, án ngữ con đường từ Tuyên Quang đi Vĩnh Yên và sang Thái Nguyên, thế nào địch cũng tìm cách chiếm

[1] . Song Hào: *Dưới ngọn cờ vinh quang của Đảng*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1970, tr. 38.

lại, do đó Ban lãnh đạo phân khu Nguyễn Huệ đã cho rút quân về Ao Búc để củng cố lực lượng, chuẩn bị đối phó.

Đúng như dự đoán của ta, ngày 14-3, tên Hoàng Thế Tâm, Đèo Văn Phú - tri phủ Yên Sơn và tên quan hai Nguyễn Văn Chung từ Tuyên Quang đem lính khố xanh chiếm lại Đăng Châu. Ta chủ động bao vây, tiến đánh đồn Đăng Châu một lần nữa và giành thắng lợi nhanh chóng; hầu hết quân địch đều bị tiêu diệt hoặc xin hàng, một số xin đi theo cách mạng, ta thu hơn 70 súng cùng nhiều đồ quân dụng.

Sau khi Đăng Châu được giải phóng, ngày 16-3-1945 phân khu Nguyễn Huệ tổ chức một cuộc mít tinh lớn tại Thanh La, tuyên bố thành lập châu Tự Do và Ủy ban cách mạng lâm thời châu. Đây là chính quyền cách mạng đầu tiên của Tuyên Quang, đồng thời cũng là chính quyền nhân dân cấp châu đầu tiên được thành lập trong cả nước, đánh dấu bước phát triển mới của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở tỉnh nhà.

Châu Tự Do ra đời (bao gồm phần lớn vùng thượng huyện Sơn Dương) nhanh chóng trở thành căn cứ, trung tâm lãnh đạo quá trình khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn tỉnh và các vùng phụ cận. Từ đây, cứu quốc quân và các đội tự vệ chia thành nhiều mũi tỏa đi các hướng hỗ trợ, lãnh đạo nhân dân nổi dậy cướp chính quyền, mở rộng vùng giải phóng.

Từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 5-1945 lực lượng của các đồng chí Lê Dục Tôn, Kim Ngọc, Bắc Dũng liên lạc được với nhau, lần lượt hạ đồn Thiện Kế, Vi Lăng (Tam Đa) giải phóng toàn bộ vùng trung, hạ huyện Sơn Dương. Ngày 15-5-1945 châu Kháng Địch được thành lập bao gồm các xã trung hạ huyện Sơn Dương và một phần các huyện Lập Thạch, Đoan Hùng (Phú Thọ).

Từ châu Tự Do, đồng chí Tạ Xuân Thu và Nguyễn Công Bình đưa quân đi giải phóng Chợ Chu (Thái Nguyên) rồi vòng về hợp với lực lượng của đồng chí Lê Thùy, Tô Vũ giải phóng Chiêm Hóa, Na Hang. Đầu tháng 6-1945, khởi nghĩa giành chính quyền thành công ở Na Hang, châu Xuân Trường ra đời. Tại Chiêm Hóa, ngày 29-3 nhân dân xã Kiên Đài nổi dậy cướp chính quyền; ngày 9-4 sau khi đã giải phóng Kim Bình, Vinh Quang... quân cách mạng vượt sông Gâm đánh chiếm châu lỵ Chiêm Hóa; ngày 16-4 ta giải phóng Ngọc Hội, hạ đồn Đài Thị...; trung tuần tháng 5-1945 chính quyền cách mạng đã làm chủ hoàn toàn bộ huyện Chiêm Hóa. Ngày 12-5-1945 một cuộc mít tinh lớn được tổ chức tại phố Chinh (Vinh Quang), châu Khánh Thiện được thành lập bao gồm toàn bộ huyện Chiêm Hóa và các tổng: Phù Loan, Yên Lũng (Hàm Yên), Sơn Đô, Yên Lĩnh (vùng thượng huyện Yên Sơn).

Tại Yên Sơn, được sự ủng hộ, cổ vũ mạnh mẽ của vùng tự do, các Ban Việt Minh xã đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy phối hợp cùng lực lượng vũ trang từ Sơn Dương sang đè bẹp những ổ kháng cự cuối cùng của địch. Ngày 12-5 đại biểu dân

tộc các xã họp tại làng Chạp (Trung Sơn) đã quyết định thành lập châu Hồng Thái gồm 2 tổng Bình Ca và Kim Quan với 12 xã, 2 động người Dao và Cao Lan.

Ở Hàm Yên, các đội tự vệ địa phương cùng lực lượng vũ trang từ Chiêm Hóa sang đã đi đầu, hỗ trợ quần chúng vùng lên cướp chính quyền. Ngày 15-5-1945 phủ Toàn Thắng được thành lập bao gồm phần lớn huyện Hàm Yên, một phần huyện Yên Bình và các xã: Thắng Quân, Tứ Quận, Chiêu Yên, Xuân Vân, Trung Trực của Yên Sơn.

Tại Yên Bình: Tháng 4-1945, từ Chiêm Hóa, lực lượng do đồng chí Trần Thế Môn chỉ huy phát triển qua Hàm Yên, sang Yên Bình, đóng quân tại chợ Ngọc rồi phát triển ra các xã thuộc huyện Yên Bình. Sau đó, cử đồng chí Quyết Tâm phối hợp cùng các đồng chí Hoàng Văn Xuân, đồng chí Kiên giải phóng huyện lỵ Yên Bình vào cuối tháng 5-1945. Khi quân Nhật và tay sai kéo vào chiếm lại huyện lỵ Yên Bình, quân dân ta đã phối hợp bao vây, cô lập địch buộc chúng phải rút lui.

Như vậy, sau gần 3 tháng khẩn trương, hành động kiên quyết, tới ngày 22-5-1945 ta đã giải phóng được hầu hết các địa phương trong tỉnh; sức mạnh vùng lên của quần chúng cùng với những trận tấn công quyết định của lực lượng vũ trang vào những điểm cố thủ của địch đã đập tan bộ máy thống trị của thực dân phong kiến. Sự ra đời của các châu, phủ, chính quyền nhân dân ở: Tự Do, Kháng Địch, Khánh Thiện, Xuân Trường, Hồng Thái, Toàn Thắng, Quyết Thắng đã mở ra một vùng tự do rộng lớn của cách mạng, trở thành nơi cung cấp lực lượng, vật chất cho phong trào cách mạng cả nước. Cuối tháng 4-1945, tại Sơn Dương ta đã mở trường Quân chính kháng Nhật, cấp tốc đào tạo cán bộ quân sự cho cách mạng. Các xưởng quân giới, in báo và tài liệu cũng được thành lập tại đây. Đầu tháng 5-1945, đơn vị giải phóng quân chủ lực của tỉnh được thành lập tại Pom Chạng (Hàm Yên) gồm 4 trung đội và lập tức tham gia quá trình giải phóng các tỉnh Yên Bái, Hà Giang. Thanh niên và nhân dân nô nức, tự nguyện tham gia lực lượng vũ trang và ủng hộ mọi mặt cho các đoàn quân giải phóng.

Sau ngày 9-3-1945, phong trào cách mạng nước ta bùng lên mạnh mẽ. Khởi nghĩa giành chính quyền nổ ra và giành thắng lợi ở nhiều nơi: Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên... Từ ngày 15 đến ngày 20-4-1945, Hội nghị quân sự Bắc Kỳ họp tại Hiệp Hòa (Bắc Giang) đã quyết định phát động chiến tranh du kích chuẩn bị tiến tới tổng khởi nghĩa, thống nhất các lực lượng vũ trang thành Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và chọn châu Tự Do (Tuyên Quang) làm căn cứ địa, trung tâm lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

Trước những diễn biến khẩn trương của tình hình, để thuận lợi cho việc trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng toàn quốc, cuối tháng 5-1945 đồng chí Hồ Chí Minh đã chuyển từ Cao Bằng về Tân Trào. Sau khi nghe báo cáo tình hình, Người đã chỉ thị thành lập Khu giải phóng gồm các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Lạng Sơn và một phần các tỉnh Bắc Giang, Phú

Thọ, Vĩnh Yên, Yên Bái. Từ đây Tân Trào trở thành trung tâm Khu giải phóng, đầu não lãnh đạo cao trào kháng Nhật cứu nước trong toàn quốc.

Tại Khu giải phóng, nhân dân vô cùng hân hoan, phấn khởi trong không khí tự do của chế độ mới. Các chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh được thi hành đã làm thay đổi nhanh chóng cuộc sống của nhân dân, cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng cả nước. Từ vùng phụ cận, ngày càng có nhiều người tìm đến với Khu giải phóng, với cách mạng. Cũng từ Khu giải phóng, sau khi thống nhất, lực lượng Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân được biên chế thành nhiều đơn vị, tỏa đi hoạt động trên nhiều địa bàn, thúc đẩy việc chuẩn bị tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Khu giải phóng ra đời trở thành mối lo sợ thường xuyên, mục tiêu cần xóa bỏ đầu tiên của phát xít Nhật. Trung tuần tháng 5-1945, Nhật tập trung trên hai nghìn quân mở một cuộc tấn công lớn vào Khu giải phóng hòng tiêu diệt quân giải phóng và cơ quan đầu não cách mạng của ta. Bằng chiến thuật du kích, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bác Hồ và Ủy ban quân sự Bắc Kỳ, lực lượng vũ trang các địa phương đã anh dũng chiến đấu, tiêu diệt địch ở Chợ Rã, Bắc Cạn, Chợ Chu...

Tại Tuyên Quang, ngày 25-5-1945 cánh quân Nhật từ Chợ Chu (Thái Nguyên) vượt qua đèo Khế vào Đăng Châu hợp với cánh quân từ Tuyên Quang xuống và từ Vĩnh Yên lên hợp thành một mũi tấn công lớn với khoảng 500 tên tiến vào Thanh La hòng uy hiếp vùng núi Hồng, Tân Trào... nơi Bác Hồ và cơ quan lãnh đạo cách mạng đóng quân. Sáng 26-5, khi tiến tới Làng Xảo (Hợp Thành), bị ta chặn đánh, quân Nhật buộc phải quay lại Đăng Châu. Ngày 27-5 quân Nhật chia làm 2 cánh, kéo thẳng vào Thanh La.

Được tin địch đánh đến, đồng chí Hồ Chí Minh nhận định: quân Nhật không thể vào được khu căn cứ nếu ta quyết tâm và tổ chức chiến đấu tốt.

Thi hành chỉ thị của Bác, trung đội Giải phóng quân do đồng chí Trần Thế Môn chỉ huy đã bố trí trận địa khục kích tại Đèo Chắn. Bị đánh bất ngờ, quân Nhật hoảng loạn, bắn bừa bãi vào 2 ven đường rồi rút chạy về Thành Cóoc (Yên Sơn) và từ đây chia thành 2 cánh rút về Thị xã Tuyên Quang và Thái Nguyên. Căn cứ địa Tân Trào được bảo vệ an toàn.

Tháng 6-1945, quân Nhật từ Thị xã Tuyên Quang hành quân qua phà Bợ lên thị trấn Chiêm Hóa hợp sức cùng cánh quân từ Bắc Cạn kéo sang để càn quyết châu Khánh Thiện (tức huyện Chiêm Hóa). Ta nhanh chóng chuẩn bị lực lượng, trận địa đánh địch bảo vệ nhân dân và chính quyền Khu giải phóng.

Cánh quân của địch từ Bắc Cạn xuống tới Đầm Hồng bị lực lượng vũ trang cách mạng chặn đánh, cầm chân không thể kéo xuống được huyện lỵ Chiêm Hóa theo kế hoạch đã định.

Cánh quân địch từ Tuyên Quang lên, tuy bị chặn đánh ở Chợ Bợ, Cầu Cả... song cuối cùng cũng tới thị trấn Chiêm Hóa. Nhưng do không đón được cánh quân từ Bắc Cạn sang nên chúng phải tìm đường rút về Tuyên Quang.

Nắm vững ý đồ của địch, quân giải phóng cắt đường rừng về Yên Nguyên cùng tự vệ địa phương bố trí một trận địa phục kích dài gần 500 mét, Cầu Cả được chọn làm trận địa mai phục chính. Bị đánh bất ngờ, đội hình địch nhanh chóng rối loạn, không xác định được mục tiêu phản kích buộc phải hò nhau tháo chạy dọc theo các triền đồi, khe suối ra phà Bợ rồi rút về Tuyên Quang.

Sau những thất bại nặng nề tại Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, đầu tháng 6-1945 quân Nhật buộc phải hủy bỏ các cuộc tấn công vào Khu giải phóng. Dù trang bị và kỹ chiến thuật còn yếu song với tinh thần chiến đấu ngoan cường, bằng những trận phục kích, sử dụng chiến thuật đánh du kích sáng tạo, linh hoạt vào táo bạo, quân dân Tuyên Quang đã làm nên những chiến thắng Đèo Chắn, Cầu Cả... giáng cho quân Nhật những đòn trừng trị đích đáng, bảo vệ bí mật, an toàn cho Bác Hồ và cơ quan đầu não cách mạng, góp phần giữ vững Khu giải phóng, trung tâm căn cứ địa cách mạng cả nước.

2. Giải phóng Thị xã Tuyên Quang

Tới tháng 6-1945, ở Tuyên Quang, hầu hết các địa phương đã khởi nghĩa giành chính quyền thành công, chỉ còn tỉnh lỵ Tuyên Quang và một vùng đệm nhỏ xung quanh là chưa được giải phóng; lực lượng quân Nhật chiếm đóng vùng này còn khá mạnh. Tuy vậy, tại đây, phong trào đấu tranh của quần chúng ngày càng lên cao và điều kiện của một cuộc khởi nghĩa vũ trang ngày càng chín muồi.

Sau khi cách mạng thành công ở các huyện, từ vùng giải phóng nhiều mũi quân từng bước áp sát thị xã móc nối lại các cơ sở cách mạng cũ, xây dựng các cơ sở mới, tổ chức và củng cố các đội tự vệ. Thanh niên thị xã một số tìm vào vùng tự do gia nhập Giải phóng quân, số còn lại sắm sửa vũ khí chuẩn bị hành động. Cơ sở cách mạng lan rộng khắp thị xã vùng phụ cận; ta cũng gây dựng được cả nhân mối trong binh lính ngụy và chính quyền địch. Quân Nhật hầu như không còn kiểm soát nổi tình hình ở những nơi không phải vị trí đóng quân của chúng. Tình thế trực tiếp của cách mạng ngày càng tới gần.

Trước diễn biến khẩn trương của phong trào cách mạng, tháng 7-1945 Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Tuyên Quang được thành lập do đồng chí Tạ Xuân Thu làm Bí thư, chịu trách nhiệm lãnh đạo mọi mặt ở những vùng đã giải phóng, chuẩn bị tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền ở tỉnh lỵ.

Sau ngày phát xít Đức - Ý đầu hàng không điều kiện (7-5-1945), ngày 7-8-1945 Liên Xô tuyên chiến với Nhật và chỉ trong vòng một tuần đã đánh bại quân đội Quan Đông - lực lượng chủ lực của phát xít Nhật, đồng thời các nước Đồng Minh cũng liên tục tấn công vào các vị trí phòng thủ của quân Nhật. Nước Nhật đứng bên bờ vực thất bại, quân Nhật và tay sai ở Đông Dương bị đẩy vào tình thế bất lợi, mất tinh thần chiến đấu, hoang mang, rệu rã tới cao độ.

Trước tình hình trên, đồng chí Hồ Chí Minh chỉ thị: "Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù hi sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập"[1].

Nắm vững và triệt để tận dụng thời cơ cách mạng, từ ngày 13 đến ngày 15-8-1945 Hội nghị đại biểu toàn quốc của Đảng đã họp tại Tân Trào (Sơn Dương - Tuyên Quang), quyết định lãnh đạo toàn dân khởi nghĩa. Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc được thành lập, ra Quân lệnh số 1 phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Cũng tại Tân Trào, ngày 16-8-1945 Đại hội Quốc dân được triệu tập. Đại hội biểu thị ý chí, quyết tâm sắt đá giành độc lập dân tộc của đồng bào cả nước và bầu ra Ủy ban giải phóng dân tộc - Chính phủ Lâm thời - do đồng chí Hồ Chí Minh làm chủ tịch. Thay mặt nhân dân cả nước, đại biểu các dân tộc vùng căn cứ Tân Trào đã tới tặng quà và chúc mừng Chính phủ Lâm thời. Tân Trào, vùng núi có địa thế thuận lợi và phong trào cách mạng sâu rộng, nơi khởi đầu thắng lợi cho quá trình khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước trở thành thủ đô lâm thời của nước Việt Nam mới, gắn liền với thắng lợi vĩ đại của Cách mạng Tháng Tám - 1945 và mãi được khắc đậm trong trang sử đấu tranh cách mạng hào hùng của toàn dân tộc.

Ngay ngày 16-8-1945, trên đường về dự Đại hội Quốc dân, đồng chí Song Hào nhận được lệnh quay lại chỉ đạo cuộc tấn công giải phóng Tuyên Quang. Ủy ban khởi nghĩa Tuyên Quang được thành lập gồm các đồng chí Song Hào, Tạ Xuân Thu, Nguyễn Công Bình...

Đêm 16-8-1945 các đơn vị giải phóng quân từ Sơn Dương, Chiêm Hóa về và đội du kích người Dao từ Thành Cóoc (Hùng Lợi - Yên Sơn) ra cùng các đội tự vệ thị xã đã tập kết tại Ỷ La.

2 giờ sáng ngày 17-8-1945 đồng chí Song Hào - Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa đọc bản Quân lệnh số 1 ra lệnh nổ súng giải phóng Thị xã Tuyên Quang. Quân khởi nghĩa chia làm 2 hướng: Một mũi vòng xuống phía nam thị xã vừa tấn công vừa khống chế đường rút lui của quân Nhật, đồng thời làm nhiệm vụ chặn tiếp viện của địch từ thị xã Phú Thọ lên; một mũi khác tiến theo triền sông Lô rồi tỏa làm 2 hướng đánh chiếm trại lính bảo an và các công sở của địch.

Do làm tốt công tác địch vận, quân giải phóng tới đâu cũng được lính gác mở cổng đón vào. Chỉ vài tiếng sau giời nổ súng ta đã chiếm được các vị trí trọng yếu như trại lính bảo an, sở dây thép, nhà băng, sở cẩm, nhà đoan... Tại dinh tỉnh trưởng, khi quân ta tiến vào, bọn lính gác vội vàng hạ súng, tỉnh trưởng Dương Thiệu Chinh hoảng sợ, xin đầu hàng. Thay mặt Ủy ban khởi nghĩa, đồng chí Tạ Xuân Thu tiếp nhận sự đầu hàng của Dương Thiệu Chinh và buộc hắn phải điện báo cho Nhật về sự đầu hàng của mình và yêu cầu của Quân giải phóng là: Quân Nhật phải đầu hàng không điều kiện, giao nộp toàn bộ vũ khí, đổi lại chúng sẽ được

[1] . Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.2, tr. 256.

an toàn rút khỏi Tuyên Quang. Hầu hết Thị xã Tuyên Quang đã nằm dưới sự kiểm soát của ta, trừ trại lính Nhật đóng ở núi Thổ Sơn, trong thành nhà Mạc.

5 giờ sáng ngày 17-8, từ các hướng, quân ta dồn về vây chặt trại lính Nhật. Chủ trương của ta là kết hợp giữa bao vây với dùng sức mạnh của quần chúng cách mạng để áp đảo quân Nhật đồng thời tiến hành thương thuyết kêu gọi quân Nhật đầu hàng, hết sức tránh nổ súng gây đổ máu không cần thiết. Theo tinh thần đó, sau khi chặn mọi ngả đường ra vào thành, một cuộc mít tinh, diễu hành với sự tham gia của hàng ngàn người đã được tổ chức. Quần chúng giương cao cờ đỏ sao vàng, hô vang các khẩu hiệu "Việt Nam độc lập muôn năm". "Đả đảo phát xít Nhật".

Trước áp lực mạnh mẽ của cách mạng, quân Nhật trong thành hết sức hoang mang. Chúng xin được điều đình với ta[1]. Ủy ban khởi nghĩa yêu cầu quân Nhật phải dứt khoát tuyên bố đầu hàng, cam đoan tôn trọng mọi quy định của Việt Minh, nộp toàn bộ vũ khí. Nhằm kéo dài thời gian điều đình để chờ quân cứu viện, quân Nhật nêu lý do là vũ khí chúng đã làm thống kê gửi về Hà Nội chờ giao nộp cho quân Đồng Minh do vậy không thể nộp toàn bộ được, chúng xin nộp số vũ khí lấy được của Pháp hồi đảo chính tháng 3- 1945, số còn lại phải chờ hỏi ý kiến cấp trên.

Trước thái độ ngoan cố của Nhật, quân ta tiếp tục vây chặt, không cho chúng ra khỏi thành để mua nhu yếu phẩm. Đêm 18-8, một toán quân Nhật từ Đoan Hùng (Phú Thọ) kéo lên tới Cầu Chả thì bị ta chặn đánh, chúng vội vã mở đường máu chạy thoát vào thành. Sáng 19-8 cánh quân Nhật từ Hà Giang về tới Ỷ La thì bị ta chặn đánh. Được tin có tiếp viện, quân Nhật trong thành trở mặt, nổ súng vào các vị trí của ta, đồng thời cho một bộ phận liều mạng đánh ra ngoài hòng mở đường đón bọn đến từ Hà Giang. Bị ta đánh trả quyết liệt, chúng phải quay lại cố thủ trong thành.

Thái độ lật lọng của quân Nhật buộc ta phải hành động kiên quyết hơn. Ngày 20-8 một cuộc mít tinh, tuần hành lớn lại được tổ chức, quân ta nổ súng đe dọa tấn công vào thành. Trước tình thế vây hãm hoàn toàn bất lợi, có khả năng bị tiêu diệt, bon Nhật lại xin điều đình. Lúc này ta nhận được tin khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội đã thắng lợi, quân Nhật đã đầu hàng và xin ta mở đường cho chúng rút quân từ Hà Giang và Tuyên Quang về Hà Nội, quân Đồng Minh đang chuẩn bị kéo vào nước ta để tước khí giới quân Nhật, theo sau chúng sẽ là bọn phản động. Để nhanh chóng giải quyết vấn đề quân Nhật, sẵn sàng đối phó với tình hình mới, ta chấp thuận điều kiện đầu hàng của quân Nhật và cho phép chúng rút về Hà Nội có mang theo một số vũ khí tượng trưng.

Ngày 21-8-1945, Ủy ban khởi nghĩa vào trại lính Nhật tiếp nhận sự đầu hàng của chúng. Cùng ngày, quân Nhật cũng rút khỏi Tuyên Quang. Thị xã Tuyên

[1] . Song Hào: Dưới lá cờ vinh quang của Đảng, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1970, tr.74.

Quang được giải phóng đánh dấu mốc thắng lợi hoàn toàn của cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do của nhân dân các dân tộc Tuyên Quang.

Sáng ngày 22-8-1945, Thị xã Tuyên Quang sôi động không khí tự do, cách mạng, cờ đỏ sao vàng, biểu ngữ được giương cao ở khắp nơi. Một cuộc mít tinh lớn được tổ chức tại sân vận động thị xã. Ủy ban cách mạng lâm thời tỉnh Tuyên Quang do đồng chí Nguyễn Công Bình làm chủ tịch ra mắt trước hàng vạn đồng bào.

Sau gần 6 tháng diễn ra hết sức khẩn trương, tới ngày 22-8-1945 quá trình khởi nghĩa giành chính quyền ở Tuyên Quang đã thắng lợi hoàn toàn, đóng góp quan trọng cho thành công rực rỡ của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 vĩ đại của dân tộc ta.

Tuyên Quang là tỉnh tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền sớm nhất nước. Là một tỉnh miền núi, có địa hình thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ địa, nhân dân có truyền thống đoàn kết, yêu nước, tuyệt đối trung thành với Đảng, với cách mạng, có phong trào cách mạng sâu rộng và những điểm căn cứ được xây dựng từ trước, khởi nghĩa giành chính quyền nổ ra sớm, thắng lợi nhanh chóng; đó là những yếu tố quyết định làm cho Tuyên Quang trở thành thủ đô của Khu giải phóng- hình ảnh thu nhỏ của một nước Việt Nam mới - trung tâm căn cứ địa, lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

Ngày 19-8 khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thành công. Chiều 30-8-1945, tại Huế, Bảo Đại, vị vua cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam đọc lời thoái vị, trao ấn kiếm cho đại diện cách mạng. Cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 vĩ đại của dân tộc ta đã thành công rực rỡ.

Ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình - Hà Nội, trước hàng triệu đồng bào, Chủ tịch Hồ Chí Minh, thay mặt Chính phủ Lâm thời đã đọc Tuyên ngôn độc lập tuyên bố với toàn quốc dân đồng bào và toàn thế giới sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam châu Á.

Cùng cả nước, nhân dân các dân tộc Tuyên Quang từng bừng chào đón một kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên độc lập, tự do của toàn dân tộc, thành quả lớn lao mà Cách mạng Tháng Tám đã đem lại.

Từ năm 1937 đến tháng 8-1945, sau tám năm kiên cường đấu tranh, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân các dân tộc Tuyên Quang đã góp phần cùng cả nước làm nên cuộc cách mạng chưa từng có trong lịch sử, một cuộc cách mạng chứa đựng những ý nghĩa, bài học kinh nghiệm lớn lao.

3. Nguyên nhân thắng lợi và những bài học kinh nghiệm

a) Sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhân tố quyết định đầu tiên, cơ bản đã tạo hợp nên sức mạnh đấu tranh cách mạng to lớn của các tầng lớp nhân dân dưới sự dìui dắt, chỉ đạo trực tiếp của các cán bộ, đảng viên của Đảng.

Trước năm 1937 (thời kỳ chưa nhận được sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng) giai cấp công nhân và nông dân Tuyên Quang đã có nhiều cuộc đấu tranh chống sự áp bức, bóc lột của thực dân, phong kiến, song các cuộc đấu tranh đó mang nặng tính chất tự phát, đấu tranh kinh tế do đó chỉ giành được những thắng lợi tạm thời, cục bộ. Chỉ từ khi đảng viên của Đảng Cộng sản Đông dương tới hoạt động trực tiếp tại Tuyên Quang, phong trào yêu nước của nhân dân địa phương mới được tập hợp, thống nhất dưới một ngọn cờ tiên phong duy nhất đủ sức chống lại áp bức bóc lột, giành độc lập tự do dân tộc, cơm no áo ấm cho nhân dân lao động. Trải qua gần chục năm (1937-1945) bền bỉ, vừa xây dựng lực lượng vừa đấu tranh, từ nhiều con đường, bằng nhiều hình thức tuyên truyền vận động, đường lối cách mạng của Đảng đã đến với nhân dân, gặp gỡ tinh thần yêu nước cuả nhân dân và làm bùng lên ngon lửa đấu tranh cách mạng rồi dần lan rộng, phát triển thành cao trào. Phong trào yêu nước của nhân dân Tuyên Quang đã được trang bị một vũ khí sắc bén, đó là chủ nghĩa Mác - Lênin đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại vận dụng một cách sáng tạo, sát hợp với hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của cách mạng Việt Nam. Mục tiêu, biện pháp, đường lối đấu tranh giải phóng dân tộc chứa đựng trong các Nghị quyết, Chỉ thị của Trung ương Đảng đã được các cán bộ trung kiên của Đảng chuyển tải đến nhân dân, tạo thành sức mạnh vật chất của phong trào cách mạng địa phương. Mặc dù cuối năm 1942 đầu năm 1943 phong trào cách mạng địa phương bị địch tập trung khủng bố, song do giữ vững được đường dây liên lạc với Trung ương, sau một thời gian ngắn tạm lắng, phong trào cách mạng lại tiếp tục phát triển đúng hướng. Liên tỉnh ủy Cao - Bắc - Lạng, phân khu Nguyễn Huệ đã quán triệt sâu sắc đường lối chung của Đảng, vận động, tổ chức nhân dân thành một lực lượng cách mạng đông đảo, thống nhất, đưa phong trào cách mạng địa phương lớn mạnh qua từng thời kỳ. Những cán bộ lãnh đạo trực tiếp phong trào cách mạng ở địa phương đã kịp thời chớp lấy thời cơ, chọn đúng điểm yếu nhất của địch để mở đầu cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn tỉnh, phát triển theo đúng tư tưởng chỉ đạo của Trung ương là khởi nghĩa từng phần tiến tới Tổng khởi nghĩa.

b) Vận dụng sáng tạo đường lối quần chúng của Đảng vào tình hình cụ thể của địa phương, xây dựng, củng cố khối đoàn kết và phát huy được truyền thống yêu nước của đồng bào các dân tộc là yếu tố quyết định trực tiếp thành công của phong trào cách mạng Tuyên Quang

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Ngay từ khi mới ra đời Đảng ta đã chỉ rõ quần chúng là người quyết định sự thành bại của cách mạng, lực lượng nòng cốt của cách mạng Việt Nam chính là đông đảo nhân dân lao động với trụ cột là liên minh công nông, do vậy công tác vận động quần chúng được coi là mấu chốt trong toàn bộ quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng. Ở Tuyên Quang, từ lúc phong trào được xây dựng cũng là lúc đường lối vận động quần chúng của Đảng

được thực hiện một cách triệt để với nhiều hình thức phong phú, linh hoạt, sáng tạo, hợp với điều kiện cụ thể của địa phương trong từng giai đoạn, và theo đó các tổ chức quần chúng lần lượt ra đời, phát triển, trưởng thành trong quá trình vận động của cách mạng, tạo thành sức mạnh vô địch của cách mạng.

Coi cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, tin ở dân, dựa vào dân, đấu tranh vì lợi ích thiết thực của dân, thông qua việc lập các tổ chức cứu quốc của quần chúng ở tất cả các địa bàn, các dân tộc, cán bộ của Đảng đã đưa nhân dân đến với Đảng, với con đường đấu tranh giải phóng dân tộc. Lòng yêu nước, căm thù giặc, truyền thống đấu tranh chống áp bức, bóc lột của đồng bào các dân tộc đã được khơi dậy, phát huy trên mọi bước tiến cuả cách mạng và được chuyển hóa thành sức mạnh vật chất dưới ánh sáng đường lối cách mạng của Đảng. Được tôi luyện qua đấu tranh cách mạng, khối đoàn kết dân tộc ngày càng được củng cố vững chắc. Mặc dù kẻ thù dùng nhiều thủ đoạn để chia rẽ các dân tộc, các tầng lớp xã hội, song với tinh thần kiên quyết, bền bỉ, bằng nhiều con đường, nhiều hình thức, cán bộ của Đảng đã truyền bá rộng rãi các chủ trương, đường lối của Đảng. Mục tiêu giải phóng dân tộc của Đang không chỉ thu hút lực lượng chủ lực của cách mạng là công nhân và nông dân mà còn có cả các tầng lớp khác, chính vì vậy nhân dân lao động đã xiết chặt đội ngũ, tạo nên sức mạnh chiến thắng của cách mạng.

c) Kiên quyết, táo bạo, tận dụng thời cơ để hành động do vậy phong trào cách mạng Tuyên Quang được duy trì, đi lên giành thăng lợi cuối cùng một cách nhanh chóng.

Trong quá trình vận động, phong trào cách mạng ở Tuyên Quang đã phải trải qua nhiều giai đoạn khó khăn, thử thách, vấp phải sự chống phá, khủng bố ác liệt của thực dân, phát xít và tay sai và chịu những tổn thất lớn ở thị xã, Chiêm Hóa, Sơn Dương... Song chính những nơi đó, thời điểm đó, tinh thần kiên quyết cách mạng của cán bộ, nhân dân các dân tộc đã bộc lộ rõ, giữ vững và đưa phong trào cách mạng đi lên. Tất cả vì mục tiêu giải phóng dân tộc mà vấn đề cốt lõi đầu tiên là phải tập hợp được lực lượng, do vậy các cán bộ của Đảng đã táo bạo, tận dụng từng cơ hội nhỏ nhất để đi vào nhân dân, tổ chức nhân dân đấu tranh. Ở Thị xã Tuyên Quang trong những năm 1939 - 1942, bất cứ ở thời điểm nào, địa điểm nào mà nhân dân tụ họp đông đảo thì nơi đó đều có sự xuất hiện, hoạt động của Đảng, của cách mạng. Ở Sơn Dương, Chiêm Hóa... các buổi lễ ăn thề thiêng liêng của đồng bào các dân tộc đã được chuyển hóa thành những buổi tuyên truyền, vận động đấu tranh cách mạng; các cuộc đấu tranh chống thuế, chống nhổ lúa trồng thầu dầu... được tổ chức chặt chẽ và coi như những cuộc tập dượt cho quần chúng cách mạng. Chính vì vậy, dù cho địch khủng bố, kiểm soát gắt gao, có nơi phong trào cách mạng do tổn thất nặng phải tạm lắng xuống song trên bình diện chung phong trào chung của tỉnh không ngừng được phát triển, lực lượng vũ trang, chính trị của

cách mạng không ngừng được tổ chức, rèn luyện, được thử thách và lớn mạnh nhanh chóng. Chính trên cơ sở đó, tháng 3-1945, khi Nhật đảo chính Pháp, lực lượng cách mạng được chuẩn bị sẵn sàng đã chớp lấy thời cơ, chọn đúng điểm yếu nhất của địch làm điểm đột phá mở màn cho quá trình khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn tỉnh.

Tuyên Quang khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi sớm nhất nước, ngoài các yếu tố khách quan là lực lượng địch mỏng, xa trung tâm, có địa hình thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ, phát triển lực lượng vũ trang... còn do cán bộ và quần chúng nhân dân luôn trung thành với Đảng, kiên quyết đấu tranh cách mạng, biết biến cơ hội, điều kiện thuận lợi thành hành động cụ thể và quan trọng là nắm vững thời cơ cách mạng để có những quyết định, hành động đúng đắn, kịp thời.

đ)Làm tốt công tác binh, địch vận để vô hiệu hóa một bộ phận lực lượng địch, làm giảm ý chí chiến đấu của chúng, tạo thêm khả năng giành thắng lợi của cách mạng.

Xâm lược, cai trị và bóc lột nhân dân ta, thực dân Pháp không chỉ sử dụng đội quân viễn chinh và viên chức thực dân nhà nghề của mình, mà còn áp dụng chính sách nham hiểm dùng người bản xứ trị người bản xứ, do vậy trong hàng ngũ địch có một phần không nhỏ là người Việt. Ở Tuyên Quang, trong bộ máy thống trị của Pháp ngoài lính Pháp, quan lại người Pháp và sau này là Nhật còn có hệ thống chính quyền tay sai và binh lính người Việt. Và chính trong đội ngũ người Việt này, do bị phân biệt đối xử, hơn nữa lại vốn là dân của một đất nước có tinh thần dân tộc cao cả, còn nhiều quan hệ với quê hương...; Nhiều người dù buộc phải phục vụ trong hàng ngũ kẻ thù song vẫn có tâm hướng về quê hương, đất nước, dân tộc. Bộ phận khác, do thế lực nhỏ, bị o ép nhiều bề, tuy không có tinh thần dân tộc cao song lại bất mãn với chính sách cai trị của Pháp- Nhật, bởi vậy cũng có tư tưởng chống Pháp - Nhật để giành quyền lợi cho bộ phận giai cấp. Nắm vững điều đó, ngay từ lúc phong trào cách mạng mới được xây dựng, cán bộ Đảng đã tìm đúng các đối tượng để vận động, khơi dậy tinh thần yêu nước của họ, thử thách, đưa họ vào tổ chức cách mạng hoặc khai thác những yếu tố tích cực của họ để phục vụ cách mạng.

Phong trào cách mạng càng phát triển, địch càng tăng cường khủng bố thì những nhân mối tích cực của ta trong hàng ngũ địch càng bộc lộ rõ phẩm chất của họ và theo đà tiến của cách mạng, lực lượng địch ngày càng bị phân tán do vậy công tác binh vận, địch vận của ta càng đạt hiệu quả cao. Vừa tuyên truyền, giáo dục, vận động kết hợp với kiểm soát, khống chế, trong quá trình xây dựng cơ sở và lực lượng cách mạng ta đã phân hóa được binh lính, chính quyền tay sai ở địa phương cũng như ở tỉnh lỵ, đặc biệt ở các vùng sâu, xa, nơi thế lực của địch có phần yếu mỏng thì điều này càng thể hiện rõ. Trước ngày 9-3-1945 ở nhiều nơi hàng ngũ địch bị phân hóa tới cao độ, chính quyền địch chỉ còn tồn tại về mặt hình

thức. Do vậy, khi khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền, lực lượng cách mạng ít gặp phải sự chống cự quyết liệt, có điều kiện để tập trung giải quyết những ổ cố thủ quyết định của kẻ thù.

Trong quá trình khởi nghĩa giành chính quyền, công tác dịch vận của ta vẫn được hết sức chú ý. Hai lần đánh đồn Đăng Châu và Thị xã Tuyên Quang... vừa dùng bạo lực vũ trang chúng ta vừa kêu gọi địch đầu hàng. Sự kết hợp chặt chẽ giữa tấn công, nổi dậy và công tác địch vận đã giúp cách mạng giành thắng lợi nhanh chóng, tránh được những tổn thất không đáng có khi cách mạng đã làm chủ được tình thế.

CHƯƠNG II

XÂY DỰNG CHẾ ĐỘ MỚI, TRỰC TIẾP THAM GIA ĐÁNH PHÁP XÂM LƯỢC (8-1945-1950)

I- Xây dựng, củng cố và bảo vệ chế độ mới (8-1945-12-1946)

Cách mạng Tháng Tám thành công, vừa mới giành được độc lập dân tộc, cách mạng Việt Nam đã phải đối đầu ngay với thù trong, giặc ngoài, những thử thách hết sức gay go, phức tạp.

Ở miền Bắc, với danh nghĩa quân Đồng Minh vào tước khí giới quân Nhật, quân Tưởng kéo vào nước ta với dã tâm tiêu diệt Đảng ta, lật đổ chính quyền cách mạng để lập lên chính quyền tay sai. Theo đuôi chúng là các tổ chức phản động: Việt Nam Quốc dân Đảng (Việt quốc) và Việt Nam cách mạng đồng minh hội (Việt cách).

Ở Việt Nam, cũng với danh nghĩa vào giải giáp quân Nhật, quân đội Anh đã giúp thực dân Pháp quay lại xâm lược Việt Nam. Cùng lúc, nhiều tổ chức thân Pháp cũng nổi dậy chống phá cách mạng.

Tại các đô thị lớn, 6 vạn quân Nhật, tuy đã tuyên bố đầu hàng song vẫn sẵn sàng theo lệnh Đồng Minh chống lại ta. Chưa bao giờ dân tộc ta phải cùng một lúc chống lại nhiều kẻ thù hung bạo, xảo quyệt như vậy. Trong khi đó chúng ta còn thiếu thốn đủ thứ: nạn đói, nạn dốt phổ biến trong cả nước; quân đội Nhà nước mới đang được xây dựng, kinh tế thì lạc hậu, đình trệ; tài chính không có, chính quyền cách mạng các cấp mới hình thành còn hết sức non trẻ.

Khó khăn chồng chất, vận mệnh của Tổ quốc như ngàn cân treo sợi tóc.

Nằm trong hoàn cảnh chung của cả nước, sau khi giành được chính quyền, nhân dân các dân tộc Tuyên Quang cũng phải đương đầu với tình trạng thù trong giặc ngoài.

Ngày 22-8-1945, quân Nhật rút khỏi Tuyên Quang thì ngày 25-8 quân đoàn 52 của Tưởng đã kéo tới. Chúng đòi được cung cấp lương thực, thực phẩm, sục sạo

vào các làng cướp bóc, hăm dọa đồng bào, tung đồng tiền Quan kim mất giá trị ra thị trường hòng phá hoại nền kinh tế, tài chính của ta. Bên cạnh đó, quân Tưởng còn lập ra tổ chức "Nam Dương Hoa kiều hiệp hội", âm mưu chống phá, lật đổ chính quyền cách mạng. Cùng với quân Tưởng, bọn quốc dân Đảng cũng ráo riết hoạt động, các nhóm thổ phỉ nổi lên cướp phá ở một số vùng thuộc các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Sơn Dương.

Vào lúc này, đời sống kinh tế, xã hội của địa phương cũng hết sức khó khăn: Nạn đói, nạn dốt rất phổ biến và trầm trọng; chính quyền nhân dân và lực lượng vũ trang cách mạng còn non yếu và thiếu phương tiện hoạt động; đội ngũ cán bộ, đảng viên của tỉnh còn ít, chưa có kinh nghiệm chỉ đạo tổ chức cộng sống mới; nhân dân các dân tộc có tinh thần yêu nước cao song trình độ giác ngộ cách mạng còn thấp, không đồng đều, hết sức ngỡ ngàng trước những yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới.

Thành quả mà Cách mạng Tháng Tám giành được đang thực sự bị đe dọa. Đòi hỏi cao nhất đối với Đảng bộ Tuyên Quang lúc này là phải vững vàng, xác định đúng tình hình, nhiệm vụ mới, thực hiện kịp thời, đúng đắn chủ trương và đường lối của Trung ương trong hoàn cảnh cụ thể của địa phương.

Tháng 9-1945, dưới sự chủ trì của đồng chí Tạ Xuân Thu, Hội nghị Đảng bộ Tuyên Quang (tổ chức tại Nhà Đỏ - Nông Tiến) đã thảo luận, đề ra các biện pháp nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ xây dựng Đảng, củng cố chính quyền nhân dân, thành lập tiểu đoàn tự vệ địa phương... để từng bước ổn định và cải thiện tình hình chính trị, kinh tế, xã hội địa phương.

Ngày 25-11-1945, Trung ương Đảng ra chỉ thị: "Kháng chiến kiến quốc" vạch rõ: cuộc cách mạng của nước ta lúc này vẫn là cách mạng dân tộc dân chủ; kẻ thù chính của nhân dân ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược; nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng nước ta là củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp, trấn áp nội phản, cải thiện đời sống nhân dân, trong đó nhiệm vụ trọng tâm là củng cố, bảo vệ chính quyền cách mạng. Chỉ thị cũng đề ra những biện pháp cơ bản để thực hiện nhiệm vụ kháng chiến, kiến quốc.

Thực hiện chủ trương của Trung ương, Tỉnh ủy Tuyên Quang tập trung lãnh đạo nhân dân tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, sửa đổi lề lối làm việc của chính quyền các cấp, động viên nhân dân tích cực tham gia sản xuất, chống nạn đói, nạn dốt, tìm ra những đối sách tối ưu để chống lại sự phá hoại của quân Tưởng và bọn phản động.

Trước hết, để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, Tỉnh ủy chú ý bồi dưỡng, kết nạp một số cán bộ, quần chúng tích cực vào Đảng. Trên cơ sở đó, tổ chức cơ sở Đảng ở một số huyện, thị được thành lập. Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng và bảo vệ Đảng, thực hiện chủ trương Đảng tạm rút vào hoạt động bí mật của Trung ương, với danh nghĩa Hội Cứu quốc, Tỉnh ủy Tuyên Quang đã chỉ đạo thành lập "Hội

nghiên cứu Chủ nghĩa Mác", "Nhóm học hỏi " để mở rộng việc học tập chính trị, lý luận, văn hóa trong Đảng và ngoài nhân dân. Sách, báo của Đảng được lưu hành rộng rãi. Nhiều đồng chí lãnh đạo, cán bộ địa phương được theo học các lớp huấn luyện của Khu ủy, Xứ ủy. Các lớp "Lý luận cộng sản sơ giải" của Tỉnh ủy đã bước đầu trang bị và nâng cao giác ngộ chủ nghĩa cộng sản cho cán bộ, đảng viên.

Xây dựng, bảo vệ và củng cố hệ thống chính quyền cách mạng, làm cho hệ thống đó không những đủ mạnh để trấn áp kẻ thù mà còn có đủ khả năng để chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân xây dựng cuộc sống mới. Tỉnh ủy khẩn trương hoàn thiện bộ máy hành chính các cấp, lập thêm một số cơ quan giúp việc như Ban canh nông, bình dân học vụ... Trong lúc chính quyền nhân dân còn non yếu, Mặt trận Việt Minh đã phát huy tối đa vai trò của mình, tập hợp sức mạnh của đông đảo quần chúng vào việc giải quyết những nhiệm vụ cấp bách, trước mắt của cách mạng. Các tổ chức thành viên của Mặt trận: Nông dân, phụ nữ, thanh niên... được xây dựng, mở rộng tới mọi cơ sở. Chủ trương mở rộng mặt trận đoàn kết của Trung ương đã được Tỉnh ủy Tuyên Quang thực hiện có kết quả. Những người trước đây làm cho chính quyền cũ song có tinh thần dân tộc, yêu nước được mời ra tham gia vào các tổ chức cứu quốc, ủy ban hành chính các cấp đã góp phần cô lập kẻ thù, tăng cường khối đoàn kết dân tộc.

Tạo điều kiện cho việc quản lý, chỉ đạo chung, Tỉnh kịp thời điều chỉnh lại địa giới hành chính của các châu, phủ: Tự Do, Kháng Địch, Hồng Thái, Khánh Thiện, Xuân Trường, Toàn Thắng, Quyết Thắng. Giữa năm 1946, công việc này hoàn tất, toàn tỉnh có 5 huyện và 1 thị xã. Thông qua các cuộc bầu cử, chính quyền nhân dân các cấp được tổ chức lại. Ngay trong giai đoạn này, công tác tổ chức cán bộ đã quán triệt và thể hiện được chính sách dân tộc của Đảng. Điều đó vừa làm cho chính quyền địa phương được củng cố, vừa góp phần xây dựng bộ máy lãnh đạo chung của cả nước.

Ngày 6-1-1946, cùng cả nước, nhân dân các dân tộc Tuyên Quang đã hăng hái tham gia cuộc bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Giữa lúc thù trong, giặc ngoài đang câu kết, tìm cách lật đổ chính quyền cách mạng, cuộc tổng tuyển cử được tổ chức có ý nghĩa to lớn và thực là một cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc gay go, quyết liệt. Đảm bảo thắng lợi của cuộc bầu cử, nhiều cán bộ, đảng viên của tỉnh đã đến tận các làng bản vận đông, tổ chức bà con đi bỏ phiếu. Đại diện cho đồng bào các dân tộc trong tỉnh, đồng chí Tạ Xuân Thu (Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang) và ông Ma Văn Kinh đã được bầu vào Quốc hội khóa I của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Để bảo vệ, củng cố chính quyền và tăng cường sức mạnh của cách mạng, lực lượng vũ trang, đang được sự ủng hộ tích cực của nhân dân từng bước được xây dựng. Đến đầu năm 1946 toàn tỉnh đã có 3 chi đội vệ quốc quân, 1 đại đội cảnh vệ,

mỗi huyện có 1 trung đội du kích tập trung, mỗi xã có 1 trung đội du kích bán thoát ly, riêng thị xã Tuyên Quang có 1 đại đội tự vệ.

Cuối tháng 8-1945, bọn quản Ván, quản Lộc đã nổi lên hoạt động phỉ giết hại cán bộ, nhân dân ta ở Lục Yên (Yên Bái). Lúc này Yên Bái còn đang lo đối phó với quân Tưởng và Quốc dân Đảng, do vậy Tỉnh ủy Tuyên Quang được giao tạm thời phu trách giải quyết các vấn đề ở huyện Lục Yên. Lực lượng vũ trang Tuyên Quang đã sát cánh cùng quân dân Lục Yên tiễu trừ phỉ quản Ván, quản Lộc.

Đối phó với quân Tưởng, trong thời gian chúng đóng quân tại địa phương, ta mềm mỏng, hết sức tránh xung đột, triệt để thực hiện chủ trương Hoa - Việt thân thiện của Trung ương đồng thời bằng nhiều biện pháp làm mất cơ sở xã hội của bọn Quốc dân Đảng, không cho bọn này dựa vào thế quân Tưởng để chống phá ta. Tại Thị xã Tuyên Quang và huyện Yên Bình ta vừa cấp lương thực nhỏ giọt cho quân Tưởng, vừa huy động quần chúng, có sự hỗ trợ của dân quân, tự vệ tổ chức các cuộc mít tinh, biểu dương lực lượng thị uy quân Tưởng. Đồng thời, do làm tốt công tác dân vận, ta còn tranh thủ được sự ủng hộ của người Hoa. Có sách lược đấu tranh đúng đắn, ta đã giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh bảo vệ chính quyền cách mạng: Quân Tưởng phải rút khỏi Tuyên Quang, bọn Quốc dân Đảng không cắm rễ được vào địa phương, các tổ chức phản động và ổ nhóm thổ phỉ bị phá tan ngay từ trong trứng nước. Đó chính là thắng lợi của việc vận dụng sát hợp đường lối, chính sách chung của Đảng vào hoàn cảnh cụ thể của địa phương, đồng thời là thắng lợi của sự kết hợp hài hòa giữa sức mạnh tổng lực của nhân dân địa phương với sự trợ giúp từ bên ngoài.

Bảo vệ, giữ vững chính quyền cách mạng, thành công đó đã tạo điều kiện, khuyến khích đồng bào các dân tộc tham gia các hoạt động cải thiện tình hình kinh tế, xã hội. Trong "Tuần lễ vàng" tổ chức từ ngày 17 đến ngày 24-9-1945 nhân dân các dân tộc đã quyên góp được 130 lạng vàng, 7.500 lạng bạc góp phần xây dựng nền tài chính quốc gia. Bên cạnh đó, nhân dân còn mua một lượng lớn công trái quốc gia, tự nguyện đóng góp "đảm phụ quốc phòng", "quỹ độc lập"...

Khắc phục nạn đói, trước mắt các kho thóc của địch được chia cho dân nghèo, đồng thời tỉnh mở các cuộc lạc quyên, trưng thu lương thực dư thừa của địa chủ, nhà giàu để cứu đói cho dân. Truyền thống đồng cam cộng khổ của nhân dân được khơi dậy, khắp nơi đều tổ chức ngày "đồng tâm nhịn ăn", lập hũ gạo cứu đói. Bên cạnh các biện pháp trước mắt đó, Tỉnh ủy Tuyên Quang xác định: biện pháp lâu dài, cơ bản để xóa bỏ nạn đói là phải tổ chức, động viên nhân dân thực hiện khẩu hiệu "tấc đất, tấc vàng", đẩy mạnh tăng gia sản xuất. Tuy phải cùng một lúc giải quyết nhiều công việc song chính quyền, đoàn thể các cấp vẫn tích cực vận động nhân dân làm thủy lợi, mở rộng diện tích lúa và hoa màu, đồng thời tìm cách hỗ trợ về mặt tài chính để đồng bào tăng gia sản xuất.

Do chính sách "ngu dân" của thực dân Pháp, sau Cách mạng Tháng Tám hơn 90% số dân Việt Nam bị mù chữ, ở tỉnh Tuyên Quang con số này còn lớn hơn nhiều. Nạn dốt trở thành một thứ giặc nguy hiểm được Đảng bộ Tuyên Quang quan tâm giải quyết. Trong một thời gian ngắn, các lớp "bình dân học vụ" đã lôi cuốn mọi tầng lớp, mọi lứa tuổi; các lớp học phổ thông bắt đầu được xây dựng. Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Những người đã biết chữ hãy dạy những người chưa biết chữ... Những người chưa biết chữ hãy gắng sức mà học cho biết, được quần chúng nhiệt tình hưởng ứng.

Bằng những nỗ lực phi thường, từ đầu năm 1946 trở đi tình hình chung của tỉnh có bước chuyển khả quan: chính quyền cách mạng được giữ vững, củng cố thêm về mọi mặt, nạn đói, nạn dốt bị đẩy lùi một bước quan trọng, sản xuất nông nghiệp được khôi phục và có mặt phát triển hơn trước. Kết quả bước đầu của cuộc đấu tranh chống giặc đói, giặc dốt có ý nghĩa rất lớn. Nó không chỉ đảm bảo sự ổn định của tình hình kinh tế, xã hội mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho chúng ta xây dựng thực lực cách mạng để đối phó với kẻ thù, tạo điều kiện cho nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình, tham gia vào công tác quản lý Nhà nước.

Từ tháng 9-1945 đến tháng 12-1946, dù phải đương đầu với nhiều khó khăn, thử thách, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, Bác Hồ, trực tiếp là Đảng bộ tỉnh, quân dân Tuyên Quang đã phát huy mạnh mẽ tinh thần cách mạng, làm chủ quê hương, giải quyết tốt những nhiệm vụ trước mắt của cách mạng. Trong hơn một năm đó, đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước đã được Tỉnh ủy Tuyên Quang vận dụng sáng tạo vào tình hình cụ thể của một tỉnh miền núi. Chính điều đó, kết hợp với tinh thần cách mạng, lòng yêu nước của nhân dân đã tạo nên sức mạnh tổng hợp đưa phong trào cách mạng của tỉnh nhà đi lên, hòa nhập với phong trào chung của cả nước, chuẩn bị mọi mặt cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

II- Tiêu thổ kháng chiến, chuẩn bị lực lượng và trận địa đánh địch (12-1946-9-1947)

Không chịu từ bỏ dã tâm xâm lược nước ta, sau khi kéo quân vào miền Nam, thực dân Pháp ngày càng mở rộng chiến tranh.

Mặc dù đã ký với ta Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 và Tạm ước 14-7-1946, nhưng với bản chất đế quốc phản động, thực dân Pháp vẫn liên tiếp xâm phạm trắng trợn chủ quyền độc lập dân tộc của ta. Ngày 20-11-1946 chúng ngang nhiên đánh chiếm Hải Phòng, Lạng Sơn, cho quân đổ bộ vào Đà Nẵng. Ngày 17 và 18 - 12-1946 chúng gây ra nhiều vụ khiêu khích ở Hà Nội, ra tối hậu thư đòi tước khí giới lực lượng vũ trang của ta. Khả năng đàm phán hòa bình giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Pháp đã chấm dứt.

Trước tình hình trên, ngày 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến. Ngày 22-12-1946, Trung ương Đảng ra chỉ thị "Toàn dân

kháng chiến" nêu rõ mục đích cuộc kháng chiến của ta là giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước. Đường lối chung chỉ đạo toàn bộ cuộc kháng chiến là: Toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh. Đáp lời kêu gọi của Bác, thực hiện chỉ thị của Trung ương, tiếng súng kháng chiến đã vang lên ở mọi nơi. Bác Hồ cùng các cơ quan Trung ương, các cơ sở kháng chiến rời Hà Nội về các vùng chiến khu để tiếp tục chỉ đạo toàn dân kháng chiến.

Với địa thế hiểm yếu, phong trào cách mạng vững chắc và các vùng căn cứ được xây dựng trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám vẫn được tiếp tục xây dựng, Tuyên Quang trở thành một trong những trung tâm căn cứ địa của cách mạng Việt Nam. Nằm lọt giữa chiến khu Việt Bắc, nhiệm vụ đặt ra cho Tuyên Quang là phải phát huy thế mạnh của một tỉnh tự do, cùng cả nước kháng chiến, đồng thời phải tích cực xây dựng, bảo vệ vững chắc các khu an toàn của Trung ương, tạo điều kiện cho các cơ quan Trung ương và đồng bào tản cư đến địa phương một cách thuận lợi, an toàn.

Đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ mới, Tỉnh ủy Tuyên Quang chủ trương tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trên mọi địa bàn. Từ tháng 1 đến tháng 5-1947 tỉnh thành lập Ban huyện ủy lâm thời ở tất cả các huyện, tháng 9-1947 các Ban huyện ủy được kiện toàn, một loạt các chi bộ ghép ra đời, tất cả các xã đều có đảng viên tham gia các chức vụ lãnh đạo chủ chốt.

Để thống nhất sự chỉ đạo chung, đầu năm 1947 tỉnh tiến hành sáp nhập Ủy ban hành chính với Ủy ban kháng chiến thành Ủy ban kháng chiến hành chính. Đảng đoàn kháng chiến các cấp được thành lập chịu trách nhiệm chỉ đạo và giám sát công tác chuẩn bị kháng chiến. Nhằm huy động đông đảo nhân dân vào cuộc kháng chiến, kiến quốc, bên cạnh Mặt trận Việt Minh với các tổ chức cứu quốc thành viên, Tỉnh tiến hành thành lập Mặt trận Liên Việt các cấp với hệ thống thành viên là Hội liên hiệp thanh niên, Hội liên hiệp Phụ nữ... Sức mạnh của toàn dân đã được tập trung cho sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc của toàn dân tộc. Chính nhờ đó mà công tác chuẩn bị kháng chiến của địa phương đã diễn ra hết sức khẩn trương, đạt kết quả tốt. Tháng 1-1947 đoàn đại biểu Chính phủ lên thăm tỉnh ta góp phần chỉ đạo sâu sát hơn việc thực hiện đường lối kháng chiến, kiến quốc của Đảng ở địa phương. Đoàn đã khen ngợi, động viên nhân dân Tuyên Quang tổ chức tốt hơn nữa việc đón tiếp đồng bào tản cư, bảo vệ các cơ quan, kho tàng của Trung ương.

Thực hiện chỉ thị của Trung ương Đảng và Chính phủ, Tỉnh ủy Tuyên Quang đã thành lập Ban đón tiếp đồng bào tản cư, sắp xếp nơi ăn chốn ở, tạo điều kiện cho đồng bào ổn định cuộng sống, bắt tay vào sản xuất. Truyền thống đoàn kết dân tộc, sự tương trợ giúp đỡ lẫn nhau cuả nhân dân Tuyên Quang được phát huy tới cao độ. Trên địa bàn tỉnh, nhiều điểm dân cư mới theo kiểu "phố kháng chiến" ra đời.

Ngày 2-4-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh trở lại Sơn Dương, lấy đây làm nơi ở, làm việc, chỉ đạo cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc. Ngay hôm sau, ngày 3-4-1947, Bác chủ trì cuộc họp của Trung ương tại Làng Xảo (Hợp Thành - Sơn Dương) quyết đáp những vấn đề chiến lược của đường lối kháng chiến. Trong suốt cuộc kháng chiến, Bác đã ở, làm việc và đến thăm nhiều nơi trong tỉnh: Hợp Thành, Tân Trào, Trung Yên, Minh Thanh (Sơn Dương); Hùng Lợi, Kim Quan, Trung Trực, Đội Cấn, Mỹ Bằng (Yên Sơn), Kim Bình, Linh Phú (Chiêm Hóa). Tại các nơi đó Bác đã chủ trì nhiều cuộc họp quan trọng của Đảng, Chính phủ, soạn thảo nhiều văn kiện để chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Pháp tới thắng lợi cuối cùng. Cảnh sắc và con người Tuyên Quang cũng đã đi vào những vần thơ kháng chiến của Bác.

Cùng với Bác Hồ, các đồng chí Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Hoàng Quốc Việt và nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước cùng các cơ quan Trung ương cũng về đóng quân trên địa bàn tỉnh. Suốt một dải Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa với thế núi sông hiểm trở thành nơi đóng quân, làm việc của các cơ quan Trung ương: Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục, Bộ Y tế, Đài Phát thanh, Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo, Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam... và các cơ sở sản xuất vũ khí, in ấn tài liệu phục vụ kháng chiến...

Bảo vệ Bác, bảo vệ Trung ương Đảng, Chính phủ và các cơ quan đầu não kháng chiến là một vinh dự, nhiệm vụ vẻ vang của quân dân Tuyên Quang song đó cũng chính là những nhiệm vụ hết sức nặng nề đòi hỏi phải có những cố gắng, hy sinh lớn lao. Chính ở đó, truyền thống yêu nước, tinh thần đấu tranh cách mạng của đồng bào ta đã biểu hiện một cách sâu sắc, sinh động.

Nhân dân các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa, Thị xã Tuyên Quang đã đóng góp hàng chục vạn ngày công, hàng vạn cây tre, nứa để vận chuyển tài liệu, máy móc, hàng hóa và xây dựng kho tàng, nhà ở cho các cơ quan Trung ương. Trước yêu cầu của cách mạng đồng bào vùng Tân Trào, Minh Thanh (Sơn Dương), Trung Trực, Hùng Lợi, Đạo Viện (Yên Sơn), Vinh Quang, Kim Bình (Chiêm Hóa)... đã tình nguyện nhường nhà ở cho cán bộ kháng chiến ở, tích cực tham gia các đợt dân công. Cùng với các tuyến đường bộ, sông Lô, sông Gâm, sông Đáy, trở thành những con đường giao thông hết sức quan trọng. Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa nối liền thành một vùng an toàn khu thống nhất, rộng lớn. Hành lang giao thông liên lạc giữa các vùng trong khu an toàn từng bước hình thành và được đảm bảo bí mật tuyệt đối. Trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, khi mà lực lượng công an nhân dân, cảnh vệ còn mỏng, nhân dân Tuyên Quang đã nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng chống mọi sự xâm nhập của kẻ thù, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ an toàn, bí mật cho Bác Hồ và các cơ quan Trung ương.

Từ cuối năm 1946 đến giữa năm 1947, quân Pháp ngày càng mở rộng việc đánh chiếm các tỉnh thuộc khu 10 và khu 14[1]. Chiến sự càng tới gần, công tác chuẩn bị chiến đấu của Tuyên Quang càng khẩn trương. Nhân dân tích cực chuẩn bị các điểm sơ tán, tích trữ lương thực, nhu yếu phẩm đề phòng địch đánh tới. Các kho thóc, muối của Chính phủ và các cơ quan Trung ương được phân tán, gửi nhân dân.

Đầu Thu đông - 1947 khi âm mưu đánh vào chiến khu Việt Bắc của địch bộc lộ rõ, công tác chuẩn bị chiến đấu của ta được đẩy tới mức cao hơn. Chấp hành chỉ thị "Sửa soạn phá những cuộc tấn công lớn của địch" ngày 15-9-1947 của Trung ương Đảng, nghị quyết của Hội nghị quân sự Trung ương lần thứ 5, quân dân Tuyên Quang triệt để thực hiện "tiêu thổ kháng chiến". Ban chỉ đạo "tiêu thổ kháng chiến" của tỉnh (được thành lập từ tháng 2-1947) hoạt động tích cực, vận động nhân dân phá nhà cửa, xây dựng chướng ngại vật nhằm làm cho địch khi đến "không có chỗ ở, đi tới đâu cũng vướng". Trong một thời gian ngắn ta đã huy động 307.000 ngày công phá đi 41.018 m^2 nhà công sở và nhân dân, 100 chiếc cầu với tổng chiều dài hơn một ngàn mét, 22 km đường quốc lộ và 61 km đường loại khác. Trên dọc sông Lô từ Phan Lương đến Bình Ca ta đã xây dựng hai kè ngăn, các bãi rộng ven sông ở trung và hạ huyện Sơn Dương đều được cắm chông, gài mìn đề phòng địch đổ bộ hoặc nhảy dù. Từng mét vuông nhà ở chứa đựng bao công sức chắt chiu của nhân dân nay được tự nguyện dỡ bỏ tạo vật cản bước tiến quân của địch đã thể hiện một sự hy sinh to lớn, đáng khâm phục của đồng bào các dân tộc đối với Đảng, với cách mạng.

Đi đôi với "tiêu thổ kháng chiến" chúng ta tăng cường công tác bảo vệ an ninh, kịp thời phát hiện và tiêu diệt các ổ nhóm phản động, làm trong sạch địa bàn. Tháng 2-1947 tổ chức "Hội tề công giáo" ở Sơn Dương do tên Lý Hồng Phẩm cầm đầu bị phá vỡ. Âm mưu đón quân Pháp lên tấn công ta rồi theo chúng làm tay sai đã bị dập tắt từ lúc mới hình thành.

Chuẩn bị lực lượng đánh địch, Tỉnh ủy Tuyên Quang có nhiều chủ trương, biện pháp đúng đắn để tăng cường sức mạnh của lực lượng vũ trang địa phương. Đáp ứng yêu cầu của công tác quân sự trong tình hình mới, ngày 17-4-1947, Tỉnh đội Tuyên Quang được thành lập, tiếp đó các Ban huyện đội cũng được thành lập do một đồng chí huyện ủy viên trực tiếp phụ trách. Đây là mốc đánh dấu bước trưởng thành mới của lực lượng vũ trang địa phương.

Dưới sự chỉ đạo thống nhất của cơ quan quân sự các cấp, lực lượng vũ trang địa phương với nhiều thứ quân cùng với thế trận chiến tranh nhân dân ở địa phương được củng cố. Đến tháng 6-1947, ngoài Trung đoàn Vệ quốc quân sông Lô và đại

[1] . Khu 10 gồm các tỉnh: Vĩnh Yên, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang; Khu 14 gồm: Sơn La, Lai Châu. và Châu Mai Đà (Hòa Bình). Tháng 12-1948 hai khu này sáp nhập thành Liên khu 10, tới tháng 11-1949 Liên khu 10 lại sáp nhập với Liên khu 1 thành Liên khu Việt Bắc.

đội cảnh vệ (đội quân chủ lực của tỉnh) chúng ta còn tổ chức được 12.120 dân quân, 4000 du kích, mỗi huyện thành lập từ 1 đến 2 trung đội du kích tập trung. Tuy trình độ kỹ chiến thuật chưa cao, vũ khí còn thô sơ thiếu thốn, song được sự lãnh đạo của Đảng, giúp đỡ ủng hộ của nhân dân, đây là lực lượng có đầy đủ sức mạnh chiến thắng, như Bác Hồ đã khẳng định: "Dân quân, tự vệ và du kích là lực lượng của toàn dân tộc, là một lực lượng vô địch, là một bức tường sắt của Tổ quốc. Vô luận địch nhân hung đạo thế nào, hễ đụng vào lực lượng đó, bức tường đó, thì địch nào cũng phải tan rã"[1].

Dựa vào dân, lấy dân làm gốc, công tác hậu cần quân đội kịp thời đáp ứng yêu cầu chung. Từ những thỏi sắt, đạn pháo của địch để lại ta biến thành súng kíp, hỏa mai, địa lôi để trang bị cho dân quân du kích. Thế trận chiến tranh nhân dân đã hình thành, săn sàng chờ địch đến là đánh và đánh thắng.

Chỉ trong vòng 10 tháng (từ tháng 12-1946 đến tháng 9-1947) dưới sự lãnh đạo của Đảng và khát vọng độc lập, tự do của nhân dân hòa nhập làm một, khắp các nơi trong tỉnh đã dấy lên không khí chuẩn bị kháng chiến hết sức khẩn trương, sôi nổi. Với khoảng thời gian ngắn ngủi ấy, quân dân Tuyên Quang đã hoàn tất mọi công tác chuẩn bị chiến đấu.

III - Đảng bộ lãnh đạo nhân dân đánh thắng giặc Pháp xâm lược

1. Thắng lợi trong chiến dịch Việt Bắc (Thu Đông năm 1947)

Hòng kết thúc nhanh chóng cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, tháng 10-1947, thực dân Pháp tập trung trên hai vạn quân mở cuộc tiến công lớn lên căn cứ địa Việt Bắc nhằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não kháng chiến của ta.

Ngày 7 và 8 -10-1947, Pháp cho quân nhảy dù xuống Thị xã Bắc Cạn, Chợ Mới, Chợ Đồn (Bắc Cạn), đồng thời cho binh đoàn bộ binh Bôphê từ Lạng Sơn kéo lên Cao Bằng, Bắc Cạn bao vây Việt Bắc từ phía Đông và phía Bắc, binh đoàn hỗn hợp lính thủy đánh bộ và bộ binh thuộc địa của Commuynan từ Hà Nội ngược sông Hồng, sông Lô lên Tuyên Quang bao vây Việt Bắc ở phía Tây. Lực lượng dự bị của địch nằm sẵn ở các sân bay sẵn sàng nhảy dù xuống những nơi phát hiện có cơ quan đầu não kháng chiến của ta.

Phân tích ý đồ chiến dịch của địch, Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch rõ: "chúng định hợp quân ở Bắc Cạn tạo thành một cái ô bọc Việt Bắc, rồi chúng cụp ô lại, khép chặt vòng vây, dưới đánh lên, trên đánh xuống, nhảy dù ở những nơi nghi có cơ quan của Đảng và Chính phủ để lùng bắt, phá cho dược đầu não của cuộc kháng chiến. Sau đó chúng sẽ bình định nốt các vùng khác[2]".

Được tin địch tấn công Việt Bắc, ngày 10-8-1947 Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi chiến sỹ, đồng bào ra sức tiêu diệt địch. Ngày 15-10, Trung ương Đảng ra chỉ thị phải phá tan cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp, nêu rõ nhiệm vụ của

---

[1] . Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.5, tr. 132.

[2] . *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam,* Nxb. Quân đọi nhân dân, Hà Nội, 1974,t.I, tr. 317.

chúng ta lúc này là: phải làm cho địch thiệt hại nặng nề để không gượng dậy được sau chiến dịch mùa đông này[1].

Ở vị trí trung tâm căn cứ địa Việt Bắc, là chiếc cầu nối giữa vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ với biên giới Việt-Trung, Tuyên Quang là một trọng điểm hành quân càn quét của quân Pháp. Từ mọi hướng, các cánh quân của địch đều lấy Tuyên Quang làm hợp điểm.

Lúc này Đảng bộ và quân dân Tuyên Quang đã xác định nhiệm vụ hết sức vinh quang và lớn lao là phải đánh và đánh thắng địch, bảo vệ an toàn cho Bác Hồ, các cơ quan Trung ương, cơ sở kháng chiến của cả nước. Trên địa bàn tỉnh, ngoài lực lượng tự vệ, dân quân, du kích tại chỗ chúng ta còn có hai tiểu đoàn của Trung đoàn 112 Hà -Tuyên, 1 đại đội cảnh vệ. Về tương quan lực lượng, địch tuy chiếm ưu thế về số lượng, vũ khí và kỹ thuật chiến đấu song chúng cũng vấp phải khó khăn lớn là: chiến đấu trên địa hình rừng núi lạ, xa căn cứ, đội hình bị trải rộng, kéo dài. Đây cũng chính là điểm yếu cơ bản của quân Pháp mà ta cần lợi dụng để đánh, tiêu hao sinh lực và phương tiện chiến tranh của chúng.

Trước ngày địch tấn công lên Tuyên Quang, Tỉnh ủy Tuyên Quang đã chỉ đạo các cơ sở chuẩn bị kế hoạch tác chiến. Những vùng địch có thể hành quân qua hoặc tấn công, nhân dân đều rút vào các lán trại bí mật trong rừng. Thị xã Tuyên Quang đã triệt để tiêu thổ kháng chiến. Đồng bào giúp đỡ các cơ quan Đảng, Chính phủ xây dựng các điểm đóng quân dự bị. Tại cuộc họp giữa Tỉnh ủy và Ban chỉ huy Trung đoàn 112, một kế hoạch tác chiến đã được soạn thảo. Các đơn vị của Trung đoàn 112 chịu trách nhiệm vận động bám sát các hướng hành quân của địch, tổ chức những trận đánh lớn tiêu diệt chủ lực của chúng. Lực lượng cảnh vệ và du kích, tự vệ của tỉnh một phần lo bảo vệ cơ quan lãnh đạo địa phương, giúp nhân dân sơ tán, một phần làm công tác phục vụ chiến đấu, bộ phận khác bám chốt tại chỗ tiến hành đánh du kích, quấy nhiễu địch buộc chúng phải dàn mỏng quân tạo các kẽ hở để ta tiêu diệt.

Đoàn kết, dũng cảm và mưu trí, cùng quân dân Việt Bắc, quân dân Tuyên Quang anh dũng chiến đấu giết giặc ngay từ khi chúng mới đặt chân tới.

Sau khi bị pháo kích tại Sóc Đăng (Đoan Hùng - Phú Thọ), ngày 11 và 12-10-1947 đoàn tầu chiến của địch tới bến Bình Ca. Chúng cho 1 trung đội đổ bộ lên bờ định cướp pháo của ta song đã bị đánh trả quyết liệt. Thắng lợi ban đầu tuy nhỏ song đã có sức cổ vũ mạnh mẽ tinh thần chiến đấu của quân dân ta. Bình Ca mở màn cho một loạt các chiến công tiếp theo.

Chiều ngày 13-10 quân Pháp kéo vào Thị xã Tuyên Quang và hết sức ngạc nhiên trước sự vắng lặng, đổ nát, dày đặc chướng ngại vật của thị xã. Địch vội vã chiếm các điểm cao: Nhà Thờ, núi Thổ Sơn... Sáng ngày 15-10 địch cho một đại

[1] . Xem *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* sơ thảo, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984, t.I (1920-1954) tr.559 và 560.

đội vượt ghềnh Quýt tiến vào Yên Lĩnh. Bị trung đội vệ binh của Trung đoàn 112 nổ súng tiêu diệt gần ba chục tên, chúng buộc phải rút quân về đóng ở Đền Thượng.

Từ ngày 15 đến ngày 18-10-1947 theo đường bộ và đường thủy (sông Lô, sông Gâm) một bộ phận quân Pháp đã tới được Chiêm Hóa, âm mưu tiến lên Đài Thị để đón cánh quân từ Bắc Cạn kéo xuống. Trước tình hình đó, sau khi để lại một bộ phận tiếp tục đánh địch xung quanh Thị xã Tuyên Quang, một phần lớn lực lượng của ta được điều gấp lên Chiêm Hóa phối hợp cùng với Tiểu đoàn 718 (Trung đoàn 112) từ Hà Giang về đánh địch cả khi chúng tiến công lẫn lúc rút lui.

Ngày 22-10-1947, 500 quân Pháp từ Thị xã Tuyên Quang theo đường Quốc lộ II hành quân lên Chiêm Hóa. Chớp thời cơ, đội tự vệ Thành Tuyên đặt địa lôi phục kích tại km 7 (đường Tuyên Quang - Hà Giang) tiêu diệt 100 tên, làm bị thương nhiều tên khác, làm chết hơn hai chục lừa ngựa, ta thu được 1 đại liên, 1 súng cối và nhiều quân trang, quân dụng khác. Trên dường rút về thị xã, địch lại bị bộ đội Tiểu đoàn 508 phục kích tại km 5 tiêu diệt thêm mấy chục tên nữa. Chiến thắng tại km 7 đã hạn chế được bước tiến quân của địch, làm nhụt ý chí chiến đấu của chúng. Quân Pháp hết sức kinh hoàng, chúng gọi trận phục kích nhanh gon này là "tiếng nổ của hỏa ngục".

Lợi dụng địa hình, địa vật, kết hợp giữa đánh du kích tiêu diệt các toán quân lẻ với các trận du kích vận động chiến, ta từng bước phá vỡ kế hoạch tấn công càn quét của địch.

Tại Chiêm Hóa, khi địch tiến tới cách Đầm Hồng 4 km chúng bị ta phục kích tiêu diệt 14 tên. Tuy chiếm được Đầm Hồng song quân Pháp bị ta đánh cầm chân tại đây 7 ngày không thể tiến lên Đài Thị được theo kế hoạch. Không đón được cánh quân từ Bắc Cạn xuống, ngày 1-11 quân Pháp buộc phải tìm cách rút về Thị trấn Chiêm Hóa. Đoán được ý đồ của địch, ta bố trí phục kích tai Vật Nhèo. Khi cánh quân bộ của địch tới nơi, ta chặn đánh quyết liệt buộc chúng phải bỏ đường cái, men theo bờ sông Gâm về Thị trấn Chiêm Hóa. Cánh quân thủy của địch cũng bị đánh quyết liệt, cả 2 ca nô đều bị bắt cháy. Kết quả, trong trận này ta tiêu diệt gần hai trăm tên, phá hủy 2 ca nô, thu 2 đại liên, 2 khẩu 30 ly 2 và hàng trăm súng trường, tiểu liên.

Tháng 11-1947, chiến dịch tấn công Việt Bắc của giặc Pháp đứng trước nguy cơ thất bại. Ở Tuyên Quang, binh đoàn Commuynan đi tới đâu cũng gặp cảnh vườn không nhà trống, cũng bị đánh và gặp khó khăn lớn về sự tiếp tế. Bọn địch không những không tiêu diệt quân chủ lực và không phát hiện được cơ quan đầu não kháng chiến của ta mà ngược lại còn bị tiêu hao nặng, vì vậy, chúng vừa phải xin tiếp viện vừa tính cách rút quân từ Chiêm Hóa về.

Với những thành tích chiến đấu ban đầu, Tỉnh ủy Tuyên Quang tăng cường chỉ đạo các địa phương, các đơn vị vũ trang bám sát địch mà đánh. Dân quân, du

kích phối hợp cùng bộ đội chủ lực liên tục chặn đánh địch, không cho chúng nghỉ ngơi, đẩy chúng vào thế bị động. Tình đoàn kết quân dân với quyết tâm bảo vệ quê hương qua chiến đấu ngày càng bền chặt.

Ngày 3-11-1947, hai ca nô chở 200 quân Pháp từ Tuyên Quang xuống Bình Ca định tiến vào Sơn Dương bị ta chặn đánh diệt hơn 100 tên. Cùng ngày ta gài ô buýt, thủy lôi ở bến đò Văn Yên (Thắng Quân - Yên Sơn) làm hư hỏng nặng hai ca nô, tiêu diệt mấy chục tên Pháp.

Từ ngày 3-11 quân Pháp bắt đầu rút khỏi Chiêm Hóa bằng cả đường thủy lẫn đường bộ. Ta chủ trương tiếp tục truy kích tiêu diệt địch, bộ đội Trung đoàn 112 cắt rừng vượt về Yên Nguyên phối hợp cùng dân quân, du kích địa phương lập một trận địa phục kích kéo dài từ chân Đèo Gà tới tận Cầu Cả. Pháo binh được điều gấp từ Yên Bình về bố trí phục kích tàu chiến địch tại Hòn Lau (điểm hợp lưu giữa sông Lô và sông Gâm).

16 giờ ngày 4-11-1947 cánh quân bộ của Pháp lọt vào trận địa phục kích của ta tại Cầu Cả, gần một trăm tên bị tiêu diệt tại chỗ, số còn lại kéo thẳng ra đóng quân tại Chợ Bợ, còn một số tắt qua Bắc Nhụng xuống ca nô chạy về Tuyên Quang. Đêm 7-11 quân ta dùng súng cối và trung liên tập kích quân địch tại Chợ Bợ. Sáng 8-11 toán quân này rút về tới km 24 (đường Tuyên Quang - Hà Giang) lại bị ta phục kích phải bỏ đường quốc lộ cắt rừng mà đi và mãi tới ngày 15-11 mới về tới Lang Quán (Yên Sơn). Tại đây chúng lại bị đánh, tiêu hao nặng, phải rút chạy dọc theo sông Lô và ngày 19-11 mới rút về tới Thị xã Tuyên Quang.

14 giờ ngày 10-11-1947 đoàn tàu địch gồm 2 chiếc LCT, 1 ca nô chở 200 tên lính Âu - Phi từ Chiêm Hóa chạy về Hòn Lau. Pháo binh của ta dồn dập nhả đạn. Cả 2 chiếc LCT của địch đều trúng đạn, bốc cháy ngùn ngụt. Bọn lính sống sót chạy vào bờ liền bị dân quân, du kích nổ súng tiêu diệt. Hầu hết quân Pháp đều bị thiệt mạng. Cả một đoạn sông dài vang động tiếng reo hò chiến thắng của quân ta.

Không thực hiện được ý đồ chiến dịch, từ ngày 21-11-1947 quân Pháp bắt đầu rút khỏi Thị xã Tuyên Quang đồng thời tăng cường quân từ phía Nam Vĩnh Phú lên để hợp sức với binh đoàn Commuynan từ Tuyên Quang xuống và cánh quân từ Thái Nguyên sang càn quét vùng Sơn Dương, lùng sục cơ quan lãnh đạo và kho tàng của ta. Các trận đánh thắng giòn giã của quân dân Tuyên Quang lại liên tiếp nổ ra ở bến Hiên, Bình Ca, Đèo Khế, Thiện Kế... Chiến thuật đánh du kích và thế trận chiến tranh nhân dân của ta làm cho địch hết sức lúng túng, bị động. Quân địch hễ cứ dừng chân là bị đánh, ra khỏi nơi đóng quân chưa xa đã bị phục kích, bắn tỉa.

Ngày 23-11 quân Pháp bị chặn đánh ở Bình Ca khi chúng tiến vào Sơn Dương. Ngày 26-11, ta bắn cháy 2 ca nô ở bến Cốc, gài địa lôi diệt 50 tên. Ngày 2-12 ta phục kích địch ở Bắc Lũng, Đèo Khế (Sơn Dương). Cánh quân Pháp từ Vĩnh Phúc kéo lên cũng liên tục bị pháo kích, chặn đánh và bị thiệt hại nặng nề. Những

cố gắng cuối cùng của địch trong việc lập gọng kìm càn quét vùng Sơn Dương và các địa phương giáp ranh thuộc Vĩnh Phú, Thái Nguyên bị phá sản hoàn toàn.

Trước tình thế bất lợi, có thể bị tiêu diệt, quân Pháp vội vã rút lui khỏi mặt trận sông Lô. Từ ngày 4 đến ngày 15-12-1947 địch chia làm 2 đường rút khỏi Sơn Dương: một qua Đèo Khế sang Thái Nguyên, một qua Thiện Kế về Việt Trì, Vĩnh Yên, Tuyên Quang sạch bóng quân xâm lược.

Cuối tháng 12-1947 chiến dịch tấn công Việt Bắc của quân Pháp hoàn toàn thất bại. Việt Bắc trở thành mồ chôn giặc Pháp, nỗi kinh hoàng của chúng là niềm tự hào của cả nước. Trong toàn chiến dịch, quân dân Việt Bắc đã tiêu diệt 3.300 tên địch, làm bị thương 1.300 tên, bắt sống 270 tên và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của chúng.

Ngày 23-12-1947, một cuộc duyệt binh lớn mừng chiến thắng Việt Bắc đã được tổ chức tại Thị xã Tuyên Quang. Trong niềm vui chiến thắng của cả nước, quân dân Tuyên Quang vô cùng tự hào vì đã góp phần xứng đáng, quan trọng vào thắng lợi của toàn chiến dịch.

Trong chiến dịch Việt Bắc, quân dân địa phương đã đánh 48 trận, (trong đó có 30 trận độc lập tác chiến, 18 trận phối hợp với bộ đội chủ lực) góp phần tiêu diệt 1.300 tên địch, bắn cháy, bắn hỏng 10 ca nô, tàu chiến, phá hủy 1 máy bay.

Lần đầu đánh địch với những trận chuẩn bị rất khẩn trương, vũ khí còn thô sơ, thiếu thốn, hiệp đồng tác chiến còn thiếu chặt chẽ song quân dân Tuyên Quang đã chiến thắng giòn giã. Thành tích chiến đấu của quân dân ta đã góp phần đập tan âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của giặc Pháp, bảo toàn được căn cứ địa Việt Bắc, Bác Hồ cùng các cơ quan đầu não kháng chiến.

Thực hiện phương châm toàn dân đánh giặc, không phân biệt tiền phương và hậu phương, dân quân du kích các bản làng, nhân dân và bộ đội chủ lực cùng trực tiếp tham gia đánh Pháp xâm lược. Với chiến thuật đánh du kích, ngay từ đầu chiến dịch chúng ta đã làm cho quân Pháp hết sức lúng túng, mất phương hướng tác chiến. Càng đánh quân địch càng bị dàn mỏng, dễ bị tiêu diệt và không thể tập trung được lực lượng để thọc sâu, càn quét vào vùng an toàn khu cảu ta. Quân dân Tuyên Quang đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu hao sinh lực địch, bảo vệ an toàn, bí mật nơi ở của Bác Hồ, các cơ quan Trung ương, đầu não của cuộc kháng chiến. Thắng lợi chúng ta giành được đã khẳng định: dù có khó khăn, thiếu thốn nhưng ta có đầy đủ mưu trí, sức mạnh đoàn kết để đánh được quân Pháp có đầy đủ trang thiết bị hiện đại. Thắng lợi đó chứng minh rằng hễ một dân tộc đã đứng lên, kiên quyết đấu tranh cho Tổ quốc thì không ai, không lực lượng gì chiến thắng được họ.

Ngay sau chiến thắng Việt Bắc, tại vùng an toàn khu thuộc huyện Yên Sơn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bài "Việt Bắc anh dũng" tuyên dương thành tích chiến đấu của quân dân Việt Bắc. Người viết: "Đồng bào Việt Bắc gồm có Kinh,

Thổ, Nùng, Thái v.v. phong tục tập quán tuy có khác nhau ít nhiều, nhưng lòng nồng nàn yêu nước, lòng căm hờn thực dân, thì muôn người như một.

Lòng yêu nước của đồng bào, nhập với hình thế hiểm trở của núi sông thành một lực lượng vô địch, nó đã đánh tan cuộc tấn công của thực dân trong trận vừa rồi"[1].

Góp phần to lớn vào chiến thắng vang dội trong chiến dịch Việt Bắc – Thu đông 1947 quân dân Tuyên Quang vô cùng phấn khởi, tự hào và càng tin tưởng hơn vào thắng lợi cuối cùng của kháng chiến dù rằng còn phải vượt qua vô vàn khó khăn, gian khổ.

1. *Đẩy mạnh xây dựng lực lượng vũ trang, đập tan cuộc hành quân Pômôn của địch*

Sau thất bại của chiến dịch Thu đông -1947, từ 1948 thực dân Pháp chuyển hướng chiến lược chiến tranh, từ đánh nhanh thắng nhanh sang đánh lâu dài, thực hiện chính sách: "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh". Từ mở rộng, địch chuyển sang củng cố vùng chiếm đóng, thay các cuộc hành quân lớn bằng những cuộc hành quân nhỏ nhằm phá hoại kinh tế, cơ sở quần chúng và cơ sở kháng chiến của ta.

Phân tích chính xác sự thay đổi của cục diện chiến tranh, Hội nghị mở rộng của Trung ương Đảng (tháng 1- 1948) và các hội nghị cán bộ tiếp theo trong năm 1948, 1949 đã chủ trương, về quân sự ta phải chuẩn bị lực lượng phá tan các cuộc hành quân của địch vào vùng căn cứ của ta, phát triển mạnh chiến tranh du kích theo hướng du kích chiến là chính, chú trọng vận động chiến, tiến tới xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng hậu bao gồm nhiều thứ quân có trang bị và kỹ chiến thuật tốt.

Quán triệt chủ trương chung của Đảng, từ kết quả và kinh nghiệm của gần một năm cùng cả nước kháng chiến, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của một tỉnh tự do, căn cứ địa, Tỉnh ủy Tuyên Quang đã đẩy mạnh công tác quân sự, đưa công tác này lên một bước phát triển mới.

Trong năm 1948 tỉnh đã tiến hành rút kinh nghiệm, tuyên truyền rộng rãi thành tích chiến đấu của quân dân ta trong chiến dịch Việt Bắc. Các cấp ủy, chính quyền kịp thời khắc phục quan niệm lệch lạc của mình về vai trò của lực lượng dân quân. Từ chỗ coi dân quân như là một "đội quân cần vụ", chúng ta đã có một cách nhìn mới, xác định đúng chức năng, vai trò và khả năng chiến đấu, chiến thắng của dân quân.

Lực lượng vũ trang địa phương với nhiều thứ quân ngày càng lớn mạnh về mọi mặt. Cuối năm 1948, ban chỉ huy quân sự được thành lập tới cấp xã, lực lượng vũ trang được bổ sung cả về quân số lẫn vũ khí, trang bị. Toàn tỉnh có 5.076 đại

[1] . Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.5, tr.366.

viên du kích, 12.629 dân quân, tự vệ, 186 bộ đội địa phương. Tỉnh đã tổ chức được 115 hội bảo trợ du kích với số quỹ 293.911 đồng và đã ủng hộ cho thương binh 47.297 đồng.

Từ năm 1949, trước yêu cầu ngày càng cao của giai đoạn "cầm cự chuẩn bị chuyển sang tổng phản công", công tác xây dựng lực lượng vũ trang ngày càng được tăng cường hơn.

Chỉ trong 6 tháng đầu năm 1949 ta đã mở lớp huấn luyện cho 259 cán bộ từ cấp tiểu đoàn đến huyện đội và 439 đội viên du kích xã. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng vũ trang, Tỉnh ủy chú ý phát triển Đảng trong các đơn vị bộ đội, dân quân, du kích, tự vệ, đưa 1/3 số đảng viên của tỉnh tham gia vào lực lượng vũ trang.

Hội nghị Đảng bộ Tuyên Quang (tháng 12 -1949) đã chỉ rõ: Nhiệm vụ của tỉnh ta là phát triển mạnh lực lượng vũ trang, đề cao tinh thần cảnh giác, đề phòng địch tấn công. Tháng 4-1950, Hội nghị quân sự toàn tỉnh đã thông qua nghị quyết về công tác quân sự của địa phương và nhấn mạnh: các cấp quân, dân, chính phải dùng mọi hình thức để phổ biến sâu rộng sắc lệnh về nghĩa vụ tòng quân, đặt kế hoạch tuyển mộ thật sát và động viên thanh niên tích cực tòng quân.

Thực hiện chủ trương của tỉnh, các cấp đã kịp thời đẩy mạnh công tác quân sự theo hướng xây dựng một lực lượng hậu bị hùng hậu: phát triển mạnh và củng cố lực lượng dân quân, du kích vững chắc về tổ chức, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong lực lượng vũ trang, rèn luyện, đào tạo cán bộ và chấn chỉnh các cơ quan quân sự đồng thời đáp ứng kịp thời, đầy đủ yêu cầu của nhiệm vụ phục vụ chiến đấu, xây dựng bộ đội địa phương. Mặc dù quân số có giảm so với các năm trước do phải tăng cường cho bộ đội chủ lực, phục vụ tiền phương, đi làm công tác đội trong các an toàn khu... song tới năm 1949 tỉnh vẫn có 3.270 du kích, 9098 dân quân tự vệ, 298 bộ đội địa phương. Theo kế hoạch, tới cuối năm 1950 tỉnh sẽ xây dựng được 9 đại đội bộ địa phương với tổng số quân là 1.125 người[1].

Dựa vào dân và có các hình thức, biện pháp vận động phù hợp, tỉnh giải quyết tốt vấn đề hậu cần quân đội. Cùng với sự trợ giúp của Khu, Trung ương, kinh nghiệm chế tạo vũ khí truyền thống của dân tộc được phát huy đã làm phong phú hơn phương tiện chiến đấu của dân quân, du kích. Với ý chí, quyết tâm giành thắng lợi cuối cùng, thanh niên trong tỉnh nô nức lên đường chiến đấu. Trong năm 1950 hơn một nghìn thanh niên đã đăng ký tòng quân. Nhân dân tự quyên góp trang bị đủ chăn màn, quần áo và lương thực cho tân binh trong 2 tháng huấn luyện tại tỉnh. Trong đợt bán gạo nuôi quân cho Chủ tịch Hồ Chí Minh từ ngày 19-8 đến

[1] . Xây dựng một lực lương hậu bị hùng hậu – Báo cáo tình hình quân sự năm 1949 và Đề án công tác quân sự 6 tháng đầu năm 1950 của Tỉnh ủy Tuyên Quang. Tài liệu lưu trữ Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Tuyên Quang.

ngày 2-9-1949 toàn tỉnh đã thu được 133.312 kg thóc, 20.646 kg gạo. Chín đại đội bộ đội phương sau khi thành lập đều được các huyện nhận đỡ đầu[1] .

Tỉnh đã tranh thủ sự giúp đỡ của Liên khu, các đơn vị bộ đội chủ lực tổ chức các đợt diễn tập ở từng khu vực nhằm nâng cao trình độ tác chiến của lực lượng vũ trang. Điển hình là đợt thực tập chiến đấu của 13 xã huyện Sơn Dương, hạ huyện Hàm Yên (giữa năm 1949). Từ chiến thuật du kích, qua các đợt tập dượt ta nâng dần tới vận động chiến, tác chiến theo đại đội, tiểu đoàn độc lập có sự phối hợp của nhiều thứ quân.

Trên chiến trường Liên khu X, trong 2 năm 1948- 1949, ta liên tục mở các cuộc tấn công lớn vào tuyến phòng thủ của địch, gây cho chúng những thiệt hại lớn, đẩy địch vào thế bị bao vây, o ép. Tháng 4-1949 ta mở chiến dịch sông Đà, từ tháng 3 đến tháng 5-1949 ta đánh địch ở Sơn La, Lào Cai, sông Thao...

Hòng gỡ thế bí, gây ảnh hướng chính trị cho phái đoàn của tướng Rơve và nhóm nghị sĩ Quốc hội Pháp sang nghiên cứu tình hình Đông Dương, tháng 5 - 1949 quân Pháp huy động 700 lính Âu - Phi, 400 lính ngụy mở chiến dịch sông Lô lần 2 nhằm càn quét, phát hiện, tiêu diệt quân chủ lực, cơ sở kinh tế của ta cũng như chặn đường tiếp tế từ vùng trung du lên căn cứ địa Việt Bắc[2] . Trọng tâm của chiến dịch này là cuộc hành quân Pômôn thọc sâu vào vùng căn cứ địa Tuyên Quang.

Bị quân ta chặn đánh liên tục, 17 giờ ngày 12-5-1949 đơn vị tiền phương của quân Pháp mới tiến tới Chợ Ruộc (cách Thị xã Tuyên Quang 10 km). Sau khi tập kết được đội hình, địch chia làm 2 hướng tiến vào Thị xã Tuyên Quang chiếm núi Cố, đồn công an km 7 (đường Tuyên Quang - Hà Giang). Địch chiếm các nơi này hòng lợi dụng điểm cao để kiểm soát thị xã và án ngữ cửa ngõ phía Bắc thị xã, đẩy ta vào thế bị bao vây.

Do chủ động và nắm vững địa hình, khi địch vừa đặt chân tới địa bàn của tỉnh, quân ta đã tổ chức đánh trả quyết liệt. Pháo của quân ta đặt ở làng Giao, Ghềnh Quýt tập trung bắn vào quân địch đóng ở núi Cố, Thổ Sơn, miếu Ỷ La. Ngày 12 -5 bộ đội cảnh vệ phục kích ở dốc Bò Lăn (km 9 đường Tuyên Quang - Hà Giang) diệt hơn một chục tên Pháp. Ngày 15-5 du kích xã Kim Thắng gài địa lôi ở km 8 đường Hiên diệt 10 tên địch. Ngày 16-5 quân Pháp vấp phải địa lôi do du kích xã Ỷ La đặt, gần 20 tên bị chết và bị thương.

Liên tiếp bị quân ta xé nhỏ, tiêu diệt, không chiếm được những nơi đã định, ngày 17-5-1949, quân Pháp rút khỏi Tuyên Quang. Bộ đội địa phương và dân quân

---

[1] . Tại cuộc họp mở rộng ngày 25-9-1949, Tỉnh ủy đã đề ra chủ trương, giao cho các huyện đỡ đầu bộ đội địa phương. Cụ thể là: Sơn Dương: 1 trung đội; Hàm Yên: 1 trung đội + 1 tiểu đội; Chiêm Hóa: 2 trung đội + 1 tiểu đội; Na Hang: 1 trung đội; Yên Sơn: 1 trung đội.

[2] . Báo cáo đặc biệt của Liên khu Đảng bộ X, số 3/ BC- LKU ngày 14-5-1949. Bản sao lục số 149/HG- SL ngày 28-5-1949 của Tỉnh ủy Hà Giang. Tài liệu lưu trữ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tuyên Quang.

du kích các xã tiếp tục truy kích, tiêu diệt địch. Một lần nữa, quân Pháp lại gánh chịu những thiệt hại nặng nề khi liều lĩnh tấn công vào mảnh đất căn cứ địa Tuyên Quang kiên cường.

Trong chiến dịch này, dân quân, du kích huyện Sơn Dương đã đặt nổ 16 địa lôi, 22 lựu đạn, 7 quả mìn, đánh phục kích 11 trận, tiêu diệt 101 tên địch. Dân quân các xã Đông Lợi, Tam Đa (Sơn Dương) đã mưu trí, dũng cảm chiến đấu tiêu diệt 58 tên, gọi hàng hơn một chục tên, thu được trên 1.000 viên đạn súng máy.

Kết thúc chiến dịch, lực lượng vũ trang của tỉnh đã tổ chức đánh 25 trận, tiêu diệt gần hai trăm tên địch, làm bị thương 20 tên, bắt sống 30 tên. Thành tích chiến đấu đó chứng tỏ sự trưởng thành mau chóng của lực lượng vũ trang, đồng thời đã làm thất bại kế hoạch hành quân mùa hè của địch; giữ vững sự an toàn của căn cứ địa kháng chiến.

Độc lập tác chiến, với cách đánh du kích cơ động, bằng các trận đánh nhỏ, lẻ, dứt điểm, quân dân Tuyên Quang đã giành thắng lợi trước một kẻ địch có quân đông, trang bị hiện đại. Tuy vậy, thực tế chiến dịch cho thấy kỹ chiến thuật chiến đấu của ta chưa thực nhuần nhuyễn, công tác trinh sát, bám địch và dự đoán tình hình có nơi còn chưa sát thực tế; do vậy ở một số địa phương (Sơn Dương, Yên Bình) ta đã bỏ thời cơ tiêu diệt địch. Qua chiến dịch này chúng ta đã có thêm những kinh nghiệm quý báu về xây dựng lực lượng, tổ chức chiến đấu.

Không chỉ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chiến đấu, đánh giặc trên địa bàn tỉnh. Tỉnh ủy còn chú trọng lãnh đạo quân dân tỉnh tham gia phục vụ và chiến đấu trong các chiến dịch lớn, ở địa phương khác.

Trong chiến dịch Lao - Hà, thường xuyên có 600 dân quân Tuyên Quang làm công tác tải thương, tiếp tế. Trên trục đường Quốc lộ II, Yên Bình, Lục Yên... vừa làm nhiệm vụ đảm bảo giao thông thông suốt, dân quân, tự vệ Tuyên Quang vừa đảm đương cả việc dẫn dường, tải đạn cho các đơn vị bộ đội trên đường hành quân ra trận.

Tháng 2-1950, các tỉnh vùng trung du Bắc Bộ bước vào chiến dịch tổng phá tề. Thực hiện chủ trương của Liên khu Việt Bắc, từ ngày 1-1-1950, bộ đội địa phương từ các huyện đã về tập trung tại tỉnh. Sau thời gian huấn luyện, các đơn vị này bước ngay vào chiến dịch, cùng quân dân các tỉnh bạn phá rã 70% hệ thống tề ngụy ở vùng trung du, làm cho chúng vô cùng hoang mang. Vùng hậu cứ kháng chiến của ta được mở rộng với một hành lang bảo vệ, tiếp tế vững chắc hơn.

Tham gia chiến dịch này, bộ đội địa phương tỉnh ta đã tổ chức chống càn 3 trận, diệt 30 tên địch, thu 1 trung liên, 1 súng cối 81 ly, 20 súng trường, tiểu liên. Ở Hạc Trì, 1 trung đội của tỉnh ta đã đánh trả hơn 100 tên địch trong vòng 3 giờ đồng hồ, buộc chúng phải rút lui, bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân tỉnh bạn.

Hơn 3 năm sau ngày chiến thắng Việt Bắc, lực lượng vũ trang địa phương, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh đã có bước phát triển lớn và giành được những thành tích quan trọng. Các cấp ủy, chính quyền đã nhận thức sâu sắc về nhiệm vụ hậu phương của mình từ đó có chủ trương, biện pháp tích cực để phát triển mạnh dân quân, du kích, bộ đội địa phương, củng cố thế trận chiến tranh nhân dân trên địa bàn. Với lực lượng vũ trang lớn mạnh về mọi mặt, xây dựng được khối đoàn kết quân dân bền vững, dựa vào thế hiểm trở của địa hình, chúng ta không chỉ đánh tan các đợt tấn công của địch, giữ vững hậu cứ kháng chiến mà còn đóng góp tích cực cho việc xây dựng bộ đội chủ lực, đưa cuộc chiến tranh cứu nước của dân tộc từ giai đoạn cầm cự, đánh du kích chuyển qua giai đoạn chiến tranh chính quy tiêu diệt từng bộ phận quan trọng sinh lực của địch, đè bẹp ý chí xâm lược của thực dân Pháp.

IV- Tăng cường sức mạnh của đảng, chính quyền, xây dựng kinh tế-xã hội và phục vụ kháng chiến.

Cùng cả nước bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang đứng trước những nhiệm vụ hết sức nặng nề, đầy khó khăn thử thách.

Đường lối chung chỉ đạo toàn bộ cuộc kháng chiến mà Đảng và Bác Hồ đã vạch ra là: Toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh. Đảm bảo cho đường lối đó được thực hiện thắng lợi ở địa phương, vấn đề xây dựng Đảng, chính quyền vững mạnh là một trong những yếu tố quyết định.

Giữ vai trò trung tâm, lãnh đạo trực tiếp toàn bộ hệ thống chuyên chính nhân dân và công tác kháng chiến, kiến quốc của đồng bào các dân tộc, Đảng bộ Tuyên Quang qua từng giai đoạn đã không ngừng tự hoàn thiện, nâng mình lên ngang tầm với nhiệm vụ cách mạng của địa phương.

Cuối năm 1946, toàn tỉnh chỉ có hơn một trăm đảng viên. Trong suốt năm 1947 vừa lãnh đạo, tổ chức quân dân trong tỉnh trực tiếp đánh giặc Pháp xâm lược, Tỉnh ủy vừa chú trọng thực hiện công tác xây dựng Đảng, mở rộng và nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng. Cuối năm 1947, Ban huyện ủy đã thành lập ở tất cả các huyện, ¼ số xã có chi bộ Đảng, toàn tỉnh đã có 46 chi bộ và gần sáu trăm đảng viên. Song, do bị cuốn hút vào những công việc cụ thể của kháng chiến nên các cấp ủy đã bộc lộ nhiều nhược điểm trong công tác xây dựng Đảng, nổi lên là tư tưởng "hẹp hòi" trong việc phát triển Đảng. Hầu hết các chi bộ mới thành lập còn non nớt, lung túng trong công tác lãnh đạo.

Sau chiến thắng Việt Bắc Thu đông - 1947, cuộc kháng chiến của ta chuyển sang một giai đoạn mới với những đòi hỏi cao hơn. Đối với một tỉnh trung tâm căn cứ địa như Tuyên Quang, công tác xây dựng, củng cố Đảng để lãnh đạo nhân dân thực hiện trọn vẹn nghĩa vụ hậu phương kháng chiến trở thành cấp thiết, cần được đẩy mạnh.

Được sự chỉ đạo của Liên khu X, ngày 2-4-1948, Tỉnh ủy Tuyên Quang triệu tập Hội nghị đại biểu Đảng toàn tỉnh lần thứ nhất. Hội nghị tập trung tổng kết công tác mọi mặt, vạch rõ ưu, khuyết điểm của Đảng bộ, đánh giá đúng tình hình của các chi bộ, đề ra kế hoạch sửa đổi lề lối làm việc, phương hướng công tác xây dựng Đảng.

Hội nghị chỉ rõ: phải phát huy và mở rộng hoạt động của chi bộ, tiến hành tách các chi bộ ghép[1], thành lập chi bộ mới ở những địa phương có từ 3 đảng viên trở lên, đồng thời phải lựa chọn đúng đối tượng để tuyên truyền, giáo dục, thử thách, kết nạp vào Đảng, kiên quyết khai trừ khỏi Đảng những người không đủ tư cách.

Tháng 9-1948 Hội nghị đại biểu Đảng lần thứ hai đã ra nghị quyết chuyên đề về công tác xây dựng Đảng, trong đó trọng tâm là công tác xây dựng, củng cố chi bộ, kiện toàn tổ chức Đảng các cấp và duy trì nguyên tắc đấu tranh phê bình, tự phê bình trong Đảng.

Các hội nghị trên đã thể hiện rõ chủ trương thống nhất, đúng đắn của Tỉnh ủy Tuyên Quang trong việc tăng cường sức mạnh của Đảng. Tuy chưa đầy đủ song chủ trương chung của Đảng bộ về công tác xây dựng Đảng đã hình thành, quán triệt được tư tưởng chỉ đạo của Trung ương là kết hợp chặt chẽ giữa phát triển với củng cố, giữa giáo dục chính trị, tư tưởng với xây dựng tổ chức, coi trọng công tác xây dựng chi bộ - cơ sở nền tảng của Đảng - lấy công tác đấu tranh phê bình và tự phê bình làm động lực phát triển của tổ chức Đảng. Theo sát chủ trương đã đề ra, từ năm 1948 đến năm 1950 Đảng bộ Tuyên Quang không ngừng lớn mạnh về mọi mặt. Tháng 2-1949 Đảng bộ triệu tập Hội nghị đại biểu Đảng toàn tỉnh lần thứ 3. Tại Hội nghị này, lần đầu tiên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh được bầu chính thức gồm 11 đồng chí. Đồng chí Võ Thanh Hòa đã được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy. Để tạo nên sự vững chắc về mặt tổ chức từ cơ sở, Đảng bộ rất chú ý tới công tác xây dựng chi bộ, mở rộng dân chủ trong Đảng theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phu trách. Tỉnh ủy thường xuyên nhắc nhở các cấp: muốn xây dựng chi bộ vững mạnh về mọi mặt thì phải tích cực giáo dục tính giai cấp, tính Đảng cho đảng viên, khắc phục tư tưởng cục bộ địa phương, dân tộc hẹp hòi của đảng viên đồng thời phải đẩy mạnh việc xây dựng các ban chi ủy, chi bộ tự động[2].

Chấp hành chủ trương trên, trong năm 1948 tỉnh đã mở lớp tập huấn cho 546 chi ủy viên và cán bộ chuyên môn, tăng cường công tác phát triển Đảng với hướng

---

[1] . Trong giai đoạn này, số lượng Đảng viên còn ít, 2 hoặc 3 xa mới có đủ đảng viên để thành lập một chi bộ. Các chi bộ này được gọi là chi bộ ghép, chụi trách nhiệm lãnh đạo phong trào chung của các xã có đảng viên tham gia chi bộ, kể cả các xã phụ cận chưa có đảng viên.

[2] . Chi bộ tự động là chi bộ: Biết thi hành chỉ thị, nghị quyết của trên, biết làm báo cáo đúng mẫu, đầy đủ, đúng hạn, biết cách tuyên truyền phát triển Đảng và lãnh đạo được mọi mặt công tác của xã.

trọng tâm là lực lượng vũ trang, tầng lớp bần cố nông, đồng bào công giáo, các khu dân cư ven đường giao thông. Dưới sự chỉ đạo của Liên khu ủy, từ năm 1948 tỉnh đã phát động thi đua phát triển Đảng trong toàn Đảng bộ. Số lượng đảng viên và tổ chức cơ sở đảng của tỉnh tăng nhanh qua các năm: Tháng 12-1947 toàn tỉnh có 400 đảng viên, tháng 11-1949 có 3.936 đảng viên, tháng 12-1950 toàn tỉnh đã có tới 5.741 đảng viên. Với số lượng đảng viên cho phép , Tỉnh tiến hành tách các chi bộ ghép, thành lập thêm nhiều chi bộ mới. Tới cuối năm 1950 toàn tỉnh có 126 chi bộ, trong đó có 29 chi bộ đạt tiêu chuẩn "chi bộ tự động"; 97 trong số 111 xã toàn tỉnh đã có chi bộ, Tỉnh xóa được tình trạng xã trắng không có đảng viên.

Cuộc kháng chiến càng phát triển, yêu cầu về sự lãnh đạo toàn diện của Đảng càng cao. Đáp ứng yêu cầu đó, Tỉnh ủy Tuyên Quang đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao trình độ lãnh đạo, năng lực công tác cho đảng viên và các cấp ủy. Đảng bộ nhấn mạnh: dù ở đâu và ở bất cứ cương vị nào, mỗi đảng viên phải luôn tự phấn đấu học hỏi và rèn luyện, giữ vững phẩm chất; mỗi đảng viên phải hiểu rằng sự vững vàng về mặt tư tưởng, ý chí chiến đấu cũng như năng lực, trình độ lãnh đạo của mình là yếu tố cấu thành sự vững mạnh của toàn Đảng. Từ nhận thức đó Tỉnh ủy đã gây dựng phong trào phê bình, tự chỉ trích, kiểm thảo theo thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thi đua học tập, vận động tư tưởng và tương trợ lẫn nhau trong toàn Đảng bộ.

Tháng 9-1948, các cấp ủy đã lập "Hộp thư trao đòi ý kiến" để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm, sáng kiến lẫn nhau, đồng thời nhanh chóng tiếp thu ý kiến phê bình, góp ý của đảng viên, quần chúng về công tác lãnh đạo của mình và các chủ trương công tác của địa phương. Ngay trong giai đoạn này, tệ quan liêu, xa rời quần chúng đã được coi là một thứ bệnh cần đấu tranh xóa bỏ. Mối quan hệ giữa Đảng với quần chúng, giữa các cơ sở đảng với nhau được Đảng bộ chú tâm xây dựng có kết quả.

Cùng với sự trưởng thành về chính trị, tư tưởng, trinh độ văn hóa của đảng viên cũng từng bước được nâng cao. Từ một số ít cán bộ, đảng viên có trình độ văn hóa sơ cấp, tới tháng 6-1949 trong số 2.911 đảng viên toàn tỉnh đã có 1.633 đảng viên biết đọc, biết viết, 105 đảng viên qua sơ học yếu lược, 49 đảng viên qua sơ học bổ túc và 20 đảng viên có trình độ trung học.

Trong điều kiện kinh tế đất nước còn hết sức khó khăn, Đảng bộ tỉnh đã năng động tìm cách tạo kinh phí hoạt động. Năm 1948, Ban kinh tế của tỉnh được thành lập, chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng ở tỉnh đồng thời tạo nguồn và quản lý kinh phí hoạt động của Đảng bộ. Cùng với phong trào chung của nhân dân, các chi bộ đã tổ chức tăng gia, sản xuất, lập quỹ riêng. Ở tỉnh, ngoài một số doanh điền, tỉnh còn lập hãng kinh doanh Bắc Thắng với hoạt động chính là thu mua, trao đổi sản xuất một số lâm sản, thổ sản, nhu yếu phẩm. Bước đầu tuy thu nhập không lớn song những việc

làm này cho thấy rõ tư tưởng tự lực cánh sinh của Đảng bộ đồng thời cũng tạo ra một phần kinh phí đáng kể đảm bảo hoạt động chung của Đảng bộ tỉnh.

Đáp ứng yêu cầu của giai đoạn cầm cự chuẩn bị chuyển sang tổng phản công, Đảng bộ chú trọng củng cố chính quyền nhân dân, khối đoàn kết dân tộc, tăng cường bộ máy kháng chiến các cấp.

Thấm nhuần quan điểm nhân dân là cội rễ quyết định thành bại của cách mạng, Đảng bộ không ngừng mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất. Nhằm tập hợp đông đảo nhân dân vào cuộc kháng chiến chống Pháp, từ năm 1946 đến năm 1947 bên cạnh mặt trận Việt Minh với các hội cứu quốc thành viên, theo chủ trương của Đảng, tỉnh đã thành lập Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam các cấp (gọi tắt là Mặt trận Liên Việt), với thành viên là các tổ chức: Hội liên hiệp Phụ nữ, Hội liên hiệp nông dân, Hội liên hiệp Thanh niên...

Tuy nhiên, do cùng một lúc tham gia nhiều tổ chức, nên nhân dân phải hội họp nhiều, công tác sản xuất bị ảnh hưởng. Khắc phục tình trạng đó, tỉnh đã áp dụng linh hoạt các hình thức tập hợp quần chúng hợp với đặc điểm của từng tầng lớp, từng địa bàn. Ở nông thôn, tỉnh chủ trương không nhất thiết phải có bộ máy tổ chức riêng của từng đoàn thể mà có thể hòa chung vào Hội nông dân cứu quốc song vẫn giữ nếp sinh hoạt riêng của từng tổ chức. Nét sáng tạo này tạo điều kiện thuận lợi cho quần chúng tham gia công tác đoàn thể, đồng thời đảm bảo sự tồn tại hệ thống cơ sơ của các tổ chức quần chúng.

Từ năm 1948, theo chủ trương của Trung ương, tỉnh bắt đầu thực hiện việc thống nhất Mặt trận Việt Minh với Mặt trận Liên Việt. Đây là vấn đề có ý nghĩa lớn đối với việc đoàn kết toàn dân trong một Mặt trận thống nhất. Trong quá trình thực hiện, tỉnh cố gắng giữ đúng nguyên tắc do Trung ương đề ra là vừa tiến hành thống nhất vừa tăng cường cả Việt Minh lẫn Liên Việt, tránh tình trạng chỉ coi trọng một bên. Cuối năm 1949, việc thống nhất Việt Minh và Liên Việt đã hoàn thành ở cấp xã, huyện.

Nhờ có những hình thức tuyên truyền, vận động và tổ chức phong phú, phù hợp với mọi tầng lớp, thành phần dân tộc và mọi địa bàn, các đoàn thể quần chúng ngày càng thu hút sự tham gia của đông đảo nhân dân. Tới cuối năm 1948 toàn tỉnh có 108.415 người thì đã có 52.850 người là hội viên của các hội cứu quốc. Sức mạnh của quảng đại quần chúng đã được quy tụ trong một Mặt trận đoàn kết thống nhất, rộng rãi.

Nhận được sự ủng hộ tích cực, tự giác của nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền các cấp được củng cố vững chắc. Thông qua các cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân, quyền làm chủ và ý thức, vai trò của nhân dân trong công tác xây dựng bộ máy quản lý, điều hành ở địa phương được phát huy. Tăng cường sức mạnh của bộ máy hành chính, tỉnh vừa kiên quyết loại bỏ các phần tử yếu kém khỏi chính quyền vừa lưu ý thành lập, củng cố các cơ quan giúp việc. Trong quá trình

hoàn thiện, các ban ngành chuyên môn cấp tỉnh, huyện như: giáo dục, canh nông, thủy lợi, y tế... lần lượt ra đời làm tăng thêm khả năng quản lý chỉ đạo toàn diện của Ủy ban kháng chiến hành chính.

Trong việc xây dựng, củng cố bộ máy kháng chiến ở địa phương, cấp xã luôn là một trọng tâm đóng vai trò quan trọng đảm bảo sự phát triển đồng đều, toàn diện của phong trào cách mạng. Tỉnh ủy Tuyên Quang luôn xác định "xã là nền tảng của quốc gia, của chính quyền dân chủ nhân dân, xã là nơi triển khai thực hiện toàn bộ chủ trương, chính sách và công việc của Đảng, Chính phủ và đoàn thể"[1], trong giai đoạn cách mạng hiện tại việc động viên nhân, vật, tài lực cho kháng chiến có kết quả nhiều hay ít là do xã mạnh hay yếu[2]. Đánh giá chung những mặt mạnh, mặt yếu của cấp xã trong 2 năm 1948-1949, tháng 4-1949 Tỉnh ủy đã quyết định tiến hành chấn chỉnh và củng cố cấp xã nhằm "làm cho xã vững mạnh, các bộ máy lãnh đạo ở xã có đủ năng lực công tác"[3]. Quán triệt chủ trương đó, các huyện đã chủ trương hợp lý hóa tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể quần chúng của các xã, vừa củng cố, xây dựng chi bộ vững mạnh vừa kiện toàn, tăng cường sức mạnh của các ủy ban kháng chiến hành chính và đoàn thể quần chúng ở xã.

Ngay từ năm 1947, để nâng cao hiệu quả công tác của chính quyền các cấp, tỉnh đã đề ra vấn đề sửa đổi lề lối làm việc. Tỉnh ủy chỉ rõ: "Chủ trương đúng nhưng thi hành sai, công việc sẽ không có kết quả. Lối làm việc đúng hay sai nó quyết định kết quả công việc nhiều hay ít"[4]. Từ nhận thức đó, đầu năm 1950 tỉnh đã tổ chức cuộc vận động sửa đổi lề lối làm việc theo chủ trương của Liên khu ủy Việt Bắc. Qua cuộc vận động này tình trạng quan liêu, mệnh lệnh, lấn sân giữa các cấp, các ngành được khắc phục, đồng thời cũng loại trừ được sự ách tắc ở các khâu trung gian, chống được tệ bao biện, làm thay dẫn tới lấn át vai trò của chính quyền, đoàn thể của các cấp ủy, lối làm việc theo kiểu "gia đình chủ nghĩa" bị phản đối kịch liệt, khắc phục từng bước. Cũng qua cuộc vận động này ta đã tăng cường được sự hợp tác giữa các cấp, các ngành, làm cho các cấp nắm vững được những khâu công tác trọng tâm để tập trung thực hiện và triệt để thi hành phương châm"tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách", chống kiểu làm việc mệnh lệnh thiếu phương pháp vận động.

Bằng một loạt các biện pháp tích cực và việc làm cụ thể, cùng với bước phát triển của cuộc kháng chiến, bộ máy quản lý, lãnh đạo và chỉ đạo của tỉnh không

---

[1] . Nghị quyết chấn chỉnh cấp xã của Hội nghị cán bộ toàn tỉnh lần thứ 6 (tháng 4-1950). Tài liệu lưu trữ Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Tuyên Quang.

[2] . Nghị quyết chấn chỉnh cấp xã của Hội nghị cán bộ toàn tỉnh lần thứ 6 (tháng 4-1950). Tài liệu lưu trữ Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Tuyên Quang.

[3] . Nghị quyết chấn chỉnh cấp xã (Tài liệu đã dẫn).

[4] . Nghị quyết Hội nghị đại biểu toàn tỉnh lần thứ 6 (tháng 4-1950) "Tích cực đổi mới lối làm việc". Tài liệu lưu trữ Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Tuyên Quang.

ngừng được hoàn thiện. Đó là một trong những yếu tố cơ bản đảm bảo đường lối kháng chiến kiến quốc được thực hiện thắng lợi trên địa bàn tỉnh.

Tuy trong từng thời điểm tập trung đánh trả các cuộc tấn công, phá hoại của quân Pháp song về cơ bản Tuyên Quang vẫn là một tỉnh tự do. Bởi vậy, tăng gia sản xuất, xây dựng mọi mặt cuộc sống, một vấn đề cơ bản trong đường lối kháng chiến của Đảng, đối với Tuyên Quang càng là một nhiệm vụ quan trọng. Tỉnh ủy Tuyên Quang xác định: trong toàn bộ hoạt động của mình, các cấp phải hết sức chú ý chỉ đạo, giúp đỡ nhân dân phát triển sản xuất, xây dựng kinh tế để đáp ứng nhu cầu thời chiến theo mục tiêu: "ăn no, mặc ấm, đánh khỏe", vừa kháng chiến vừa kiến quốc, tự cung tự cấp mọi mặt; tích cực tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm là yêu nước, là đóng góp sức mình cho kháng chiến thắng lợi.

Sau Cách mạng Tháng Tám, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân các dân tộc đã nhiều cố gắng cải thiện tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh. Đương nhiên, do hậu quả chính sách bóc lột tàn bạo của thực dân, phong kiến, kết quả của phong trào sản xuất trong những năm 1946 – 1947 mới chỉ đủ ngăn chặn nạn đói, đáp ứng bước đầu của cuộc kháng chiến. Năm 1948, tổng diện tích canh tác nông nghiệp của tỉnh mới đạt 35.103 mẫu; dân số của tỉnh là 12 vạn người (chưa kể đồng bào tản cư) mỗi năm tiêu thụ 34.270.770 kg lương thực, trong khi đó tổng sản lượng lương thực của tỉnh hàng năm mới đạt 28.479.000 kg. Bên cạnh đó tỉnh phải thường xuyên cung cấp một lượng lương thực khá lớn cho các đơn vị bộ đội, cơ quan đóng trên địa bàn tỉnh. Lượng lương thực chuyển từ nơi khác đến rất thất thường và không đủ bù đắp lượng lương thực thiếu hụt. Các mặt hàng tiêu dùng, ngay cả các nhu yếu phẩm thiết yếu hàng ngày cũng rất thiếu thốn. Trong lúc đó, sản xuất của tỉnh gặp khá nhiều trở ngại; thiếu cán bộ chuyên trách, thiếu vốn, nhân dân nặng tâm lý thủ cựu, ỷ lại vào thiên nhiên, công cụ lao động và kỹ thuật sản xuất vừa không đủ vừa lạc hậu, bên cạnh đó, ở nhiều nơi còn quan niệm sai lầm về ván đề tự túc, tự cấp.

Trước thực trạng đó, để đáp ứng yêu cầu chung của kháng chiến, Tỉnh ủy Tuyên Quang đã có những chủ trương, biện pháp sát thực để đẩy mạnh việc mở rộng sản xuất, phát triển kinh tế.

Hội nghị đại biểu Đảng toàn tỉnh làn thứ tư (6-1949) đã nêu rõ: "Xây dựng nền kinh tế kháng chiến tự cấp, tự túc trong tỉnh là một vấn đề chủ yếu trong giai đoạn kháng chiến quyết liệt hiện tại. Để chống lại sự phong tỏa của địch, để nâng cao đời sống cho nhân dân, chủ trương trước hết của ta là tự cấp, tự túc về ăn, mặc, về nguyên liệu và sản phẩm cần thiết cho cuộc kháng chiến"[1].

---

[1] . Nghị quyết về nhiệm vụ xây dựng kinh tế, tài chính của tỉnh Tuyên Quang. Đệ nhị lục cá nguyệt – 1949. Tài liệu lưu trữ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tuyên Quang.

Tỉnh ủy Tuyên Quang đã đề ra kế hoạch xây dựng nền kinh tế kháng chiến, gây cơ sở cho nền "kinh tế dân chủ mới" là:

1. Phát triển các ngành nông nghiệp, tiểu công kỹ nghệ, thủ công nghiệp, chủ yếu giải quyết vấn đề nhân công, tiền vốn.
2. Bao vây kinh tế địch.
3. Thực hành tiết kiệm về mọi mặt.
4. Tiến hành cải cách, tạm cấp ruộng đất.
5. Củng cố nền tài chính bằng cách tăng các nguồn thu, vận động nhân dân tiêu tiền rách và đồng 100 trâu xanh (tiền Ngân hàng Nhà nước).
6. Xây dựng, củng cố và phát triển các hợp tác xã.
7. Củng cố, chấn chỉnh phong trào thi đua ái quốc.

Thực hiện chủ trương trên, từ năm 1948 các cơ quan chuyên môn như Ban canh nông, Ban kinh tế, tài chính, Ty thủy lợi, Ban thi đua... lần lượt được thành lập. Phong trào thi đua ái quốc bắt rễ, lan rộng ở mọi nơi và thu được nhiều kết quả có ý nghĩa, nhất là trong lĩnh vực sản xuất, tiết kiệm và phục vụ kháng chiến. Mỗi năm, đồng bào các dân tộc tham gia hàng chục vạn ngày công phục vụ chiến dịch, xây dựng lán trại, vận chuyển hàng hóa cho bộ đội và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, tích cực lập hũ gạo nuôi quân, mua công phiếu kháng chiến. Trong năm 1948 nhân dân đã đóng góp cho quỹ kháng chiến 1.481.489 đông[1], mua 120.600 đồng công phiếu kháng chiến. Năm 1949, trong đợt vận động bán gạo cho Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng bào đã bán cho Nhà nước 139.295 kg thóc, 32.229 kg gạo và cả năm đã mua 550.400 đồng công phiếu kháng chiến.

Trong sản xuất nông nghiệp, công tác thủy lợi, vận động giảm tô và tạm cấp ruộng đất được triệt để thi hành để tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích nông dân đẩy mạnh tăng gia, sản xuất, mở rộng diện tích canh tác, nâng cao năng suất và sản lượng lương thực.

Do những khó khăn đặc thù của một tỉnh miền núi, cho tới những năm 1949 – 1950 nạn đói vẫn tồn tại ở tỉnh ta, nhất là vào vụ giáp hạt. Tỉnh ủy xác định, để khắc phục tình trạng đó phải tích cực tăng gia, sản xuất (cấy thêm vụ, trồng hoa mầu, cải tiến kỹ thuật canh tác để mở rộng diện tích canh tác, tăng năng suất cây trồng...); tiết kiệm lương thực (cấm nấu rượu và các mặt hàng từ lương thực, giảm ăn uống trong ma chay, cưới xin, vận động nhân dân ăn độn); điều hòa lương thực giữa các vùng (cho tự do buôn bán gạo, chống bệnh địa phương chủ nghĩa chỉ giữ giá cả, ổn định ở địa phương mình). Đồng thời Đảng bộ cũng vạch rõ: Tăng gia sản xuất là để đủ lương thực dự trữ phục vụ kháng chiến song nó phải gắn chặt với việc cải thiện đời sống nhân dân; "Trong nhiệm vụ chuyển mạnh sang phản công và tổng phản công, việc bồi dưỡng sức dân lúc này là cần thiết, lực lượng dân được

[1] . Giá gạo của Tuyên Quang lúc đó là 1.600 đồng/tạ.

bồi dưỡng càng nhiều, việc vận động dân chuyển sang tổng phản công càng mạnh"[1]. Biện pháp để thực hiện chủ trương này là: triệt để thực hiện giảm tô, giảm tức, chia ruộng đất của đồn điền Pháp và Việt gian cho dân nghèo, giúp đỡ phương tiện sản xuất cho nông dân, chú ý xây dựng hợp tác xã, phát triển vệ sinh thường thức...

Thực tế cho thấy những chủ trương, phương hướng mà Đảng bộ tỉnh đã vạch ra hoàn toàn đúng đắn, hợp với thực tiễn địa phương, động viên được phong trào sản xuất, tiết kiệm của quần chúng và do vậy đã thực hiện nhanh, nghiêm túc, mang lại những kết quả lớn.

Cuộc vận động giảm tô, tức, tạm cấp ruộng đất nhằm "làm cho người cày có ruộng tiến tới kỹ nghệ hóa và xã hội hóa nông nghiệp" – thực sự là một cuộc đấu tranh giai cấp rộng lớn trong nông thôn đã thu hút đông đảo quần chúng và giành thắng lợi quan trọng. Cuối năm 1950, hầu hết các đồn điền vắng chủ, đất hoang hóa đã được tạm giao cho các hộ nông dân; việc giảm tô được thực hiện khá triệt để, ở các đồn điền Pháp trước đây địa tô giảm 80%, các loại đồn điền khác giảm 25%, có nơi giảm tới 40% hoặc 50%.

Tuy vậy, bước đầu thực hiện công tác này chúng ta cũng có một số khuyết điểm như quá thiên về mệnh lệnh hành chính mà ít vận động quần chúng tự giác đấu tranh, thiếu phương pháp thuyết phục đối tượng phải giảm tô, tức, một số chi ủy thiếu tinh thần đấu tranh kiên quyết, chùn bước trước khó khăn làm cho phong trào quần chúng chững lại, đặc biệt có nơi công tác lãnh đạo quần chúng không đúng đắn làm phương hại đến mục tiêu liên minh giai cấp, tập hợp lực lượng của Đảng.

Ngoài ý nghĩa chính trị là xóa bỏ dần tiến tới thủ tiêu tàn tích của chế độ phong kiến, thắng lợi của cuộc vận động giảm tô, giảm tức, tạm cấp ruộng đất còn mang ý nghĩa lớn về mặt kinh tế - xã hội. Nó đem lại tư liệu sản xuất cho nông dân, cải thiện đời sống nông dân, nâng cao mức tăng trưởng của sản xuất nông nghiệp, đồng thời chuyển đổi về chất mối quan hệ xã hội ở nông thôn và qua đó nâng cao khả năng cung cấp, phục vụ kháng chiến của nhân dân.

Để nâng cao sản lượng lương thực, được sự khuyến khích của cấp ủy, chính quyền địa phương và sự giúp đỡ của các cơ quan chuyên môn, nông dân tiếp tục làm thủy lợi, khai hoang, khẩn hóa, cấy lúa chiêm và trồng mầu. Năm 1949 tỉnh đầu tư vốn, nhân lực làm thêm 5 mương, phai lớn tưới tiêu cho 1.390 mẫu ruộng. Lớn nhất là mương Kim Thắng (thuộc Kim Phú - Yên Sơn ngày nay) hoàn thành bước một vào tháng 6-1950, dài 6.500 m dẫn nước tưới cho 1.000 mẫu. Nhờ làm tốt công tác thủy lợi, cải tiến kỹ thuật canh tác... diện tích lúa chiêm, cây mầu và ngành chăn nuôi

[1] . Nghị quyết Hội nghị cán bộ toàn tỉnh 4-1950. Tài liệu lưu trữ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tuyên Quang. (Bản sao tài liệu kho lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng)

không ngừng được mở rộng. Tuyên Quang trở thành lá cờ đầu của Liên khu Việt Bắc trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

Năm 1949 dù bị hạn hán, lũ lụt và phải tập trung lực lượng chống cuộc hành quân Pômôn của địch song so với năm 1948 diện tích lúa chiêm vẫn tăng 2.664 mẫu, diện tích ngô, khoai tăng 200%, các loại gia súc, gia cầm tăng từ 9,3% đến 35 %, ở Chiêm Hóa có tới 1/3 số hộ nông dân nuôi các ruộng; cây sắn - một trong những cây mầu thích hợp với điều kiện đất đai của địa phương - trước đây bị coi nhẹ nay đã được nhân dân trồng đại trà.

Tỉnh khuyến khích nhân dân trồng bông, trồng dâu tằm, phát triển nghề dệt thủ công truyền thống để giải quyết nạn thiếu vải. Năm 1949 tỉnh trồng được 127 mẫu bông, thu hoạch 3.213 kg tơ tằm. Nghề trồng dâu nuôi tằm phát triển mạnh ở Yên Bình và Sơn Dương.

Từ năm 1948 tỉnh xúc tiến việc thành lập các hợp tác xã (dạng thấp) trong sản xuất nông nghiệp và các hiệp hội, cơ sở sản xuất tập thể trong tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp nhằm xây dựng nền móng cho nền kinh tế mới. Năm 1949, trên địa bàn tỉnh có 2 hợp tác xã nông nghiệp, 1 doanh điền, sau đó tỉnh lập thêm 1 xưởng dệt, 4 xưởng giấy, 2 xưởng nông cụ, 4 cơ sở chế biến nước mắm, 1 xưởng ép dầu, 10 lò mật mía ở tỉnh lỵ, Yên Bình, Yên Sơn, Sơn Dương. Tuy vậy, do thiếu kinh nghiệm quản lý sản xuất, phân phối sản phẩm... một số cơ sở đã không phát triển được. Đây cũng là bài học kinh nghiệm cho chúng ta: muốn phát triển các cơ sở kinh tế mang tính chất tập thể cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ban ngành, các cấp và hơn hết là phải xác định, lựa chọn được quy mô, cách thức hoạt động phù hợp với điều kiện cho phép.

Với những nỗ lực chủ quan và sự trợ giúp đắc lực của các tỉnh bạn, tới năm 1950, mặc dù có những khó khăn song tình hình kinh tế Tuyên Quang đã có nhiều chuyển biến tích cực. Từ chỗ mỗi năm thiếu ăn từ 3 đến 4 tháng chúng ta đã giải quyết được cơ bản vấn đề lương thực; các nhu yếu phẩm cũng dồi dào hơn, nền kinh tế mới đã bắt đầu phôi thai, hình thành; chúng ta không chỉ giải quyết được những yêu cầu tại chỗ mà còn có điều kiện đóng góp ngày một nhiều hơn cho kháng chiến.

Xác định phát triển văn hóa, xã hội cũng là một mặt quan trọng của kháng chiến, góp phần làm cho kháng chiến nhanh chóng giành thắng lợi, Tỉnh ủy chủ trương tăng cường các hoạt động trong lĩnh vực này nhằm xóa bỏ nền văn hóa nô dịch, ngu dân của thực dân Pháp, xây dựng một nền văn hóa mới theo đúng đường lối của Đảng. Phương hướng chung là: Mọi hoạt động văn hóa phải nhằm vào khẩu hiệu: "Yêu nước, căm thù giặc", bằng mọi hình thức tập trung động viên nhân dân tham gia kháng chiến, chống nạn mù chữ, phát triển giáo dục, xây dựng nếp sống mới, quét sạch mọi tàn tích nô lệ thực dân trong văn hóa.

Từ chủ trương đó, với những thuận lợi cơ bản của một tỉnh tự do, được sự lãnh đạo, giúp đỡ trực tiếp của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các cơ quan Trung ương (Bộ Giáo dục, Bộ Y tế, Đoàn Thanh niên...) tỉnh đã khai thác mọi điều kiện sẵn có để phát triển văn hóa, giáo dục và y tế.

Về văn hóa, cơ quan chuyên môn các cấp, các đội thông tin tuyên truyền lần lượt ra đời. Bảng tin được xây dựng ở từng xã, thôn, sách báo cách mạng được lưu hành rộng rãi, kịp thời chuyển đến nhân dân những tin tức, yêu cầu của cuộc kháng chiến. Bước đầu ta đã đạt được những thắng lợi cơ bản trong việc vận động nhân dân xây dựng nền văn hóa kháng chiến, chống nạn cờ bạc, nghiện hút và các hủ tục, tập quán xấu trong xã hội.

Kết hợp chặt chẽ giữa công tác văn hóa với y tế, từ năm 1948 phong trào xây dựng "xã kiểu mẫu" đã được phát động trong toàn tỉnh. Bước đầu phong trào được thực hiện thí điểm tại một hoặc hai xã của từng huyện để rút kinh nghiệm sau đó được phổ biến trong toàn tỉnh. Phong trào đã tạo chuyển biến tốt trong việc cải tạo bộ mặt xã hội nông thôn. Ở hầu hết các xã đều lập trạm y tế hoặc túi thuốc chữa bệnh, nhân dân vùng sâu, xa bắt đầu làm các công trình phụ xa nhà, bước đầu hạn chế được bệnh phong và sốt rét... Tuy vậy, do khó khăn nhiều mặt, mạng lưới y tế của tỉnh còn rất mỏng, chưa đáp ứng được yêu cầu khám, phòng bệnh và chữa bệnh cho nhân dân. Năm 1948 toàn tỉnh mới chỉ có 13 trạm phát thuốc, 3 nhà hộ sinh và 1 bệnh viện.

Để xây dựng một xã hội mới, công tác xóa nạn mù chữ, phát triển giáo dục, nâng cao trình độ văn hóa của quần chúng là một yêu cầu cấp bách, nhiệm vụ trọng tâm. Làm tốt công tác đó chúng ta sẽ mở rộng được tầm hiểu biết, khả năng nhận thức của quần chúng và do vậy tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình vận động cách mạng. Mục tiêu trước mắt của công tác giáo dục trong giai đoạn này là phải làm cho dân biết đọc, biết viết. Bằng những cố gắng lớn lao của cấp ủy, chính quyền và các ngành chuyên môn kết hợp với tinh thần hiếu học, ý thức trách nhiệm trong việc xây dựng chế độ mới của nhân dân đã đem lại những thành quả quan trọng: phong trào bình dân học vụ được mở rộng, ngành giáo dục phổ thông được cải tiến, diện mù chữ ngày càng bị thu hẹp. Phong trào xóa nạn mù chữ không chỉ lan rộng ở vùng thấp, trong đồng bào Kinh, Tày mà còn đi sâu vào vùng cao, vùng xa, trong các dân tộc ít người.

Cuối năm 1949 toàn tỉnh đã có 72 trường tiểu học với 94 giáo viên, 3.883 học sinh. Từ tháng 1 đến tháng 10-1949 đã xóa mù chữ cho 3.378 người và có 14.065 người đang theo học bình dân học vụ, thanh toán nạn mù chữ ở 50 thôn và 3 xã Ỷ La (Yên Sơn), Bình Lục (Yên Bình), Tam Đa (Sơn Dương); đào tạo được 61 giáo viên bình dân học vụ, 427 cán bộ xóa mù chữ; mở 18 lớp xóa mù chữ cho đồng bào Dao thuộc Na Hang, Sơn Dương, Hàm Yên. ngoài ra tỉnh còn xây dựng được một trường trung học với 126 học sinh. Năm 1950 toàn tỉnh đã có 41.796 người được

xóa mù chữ. Huyện Sơn Dương là huyện đầu tiên trong toàn quốc đã thanh toán xong nạn mù chữ và được Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư khen ngợi. Thực tế công tác giáo dục trong thời gian này cho ta bài học kinh nghiệm là muốn thành công trong công tác phát triển giáo dục, ngoài việc làm cho nhân dân thấy rõ ích lợi và quyền được học, có sự đầu tư thỏa đáng về mọi mặt, chúng ta còn cần phải có cách thức tổ chức các trường, lớp và chương trình học tập phù hợp với từng địa bàn, từng dân tộc.

Đánh giá chung về công tác văn hóa, giáo dục thời kỳ này, Hội nghị đại biểu Đảng toàn tỉnh lần thứ tư (6-1949) đã chỉ rõ: Tuy còn một số nhược điểm là nhà trường phân phối không đều, không sát với thực tế, thiếu giáo viên, sách vở, nhất là sách giáo khoa và tài liệu bằng tiếng địa phương... nhưng phải thấy rõ rằng phong trào học tập của quần chúng rất cao: "Người nào cũng muốn học, cả đến đồng bào (dân tộc ít người) cũng đi học, các sách vở chỉ lưu hành ở thành thị trước đây đã thâm nhập cả vào thôn quê, báo chí xuất bản ngày một nhiều nhưng vẫn chưa đáp ứng kịp với sự đòi hỏi của nhân dân"[1].

Cùng với công tác củng cố chính trị, phát triển kinh tế, kết quả đạt được trong lĩnh vực văn hóa xã hội thời gian này đã góp phần tạo nên những chuyển biến sâu sắc tình hình chung của tỉnh, tạo điều kiện cho chúng ta đóng góp nhiều hơn cho công tác kháng chiến, kiến quốc của dân tộc.

Hơn 4 năm cùng toàn quốc kháng chiến, dưới sự lãnh đạo của Đảng, phát huy truyền thống cách mạng của quê hương, nhân dân Tuyên Quang đã làm nên những kỳ tích: đánh thắng 2 cuộc tấn công lớn của địch, bảo vệ an toàn Bác Hồ và các cơ quan Trung ương đầu não kháng chiến, giữ vững vùng căn cứ địa kháng chiến của cả nước. Đánh giặc đi đôi với xây dựng cuộc sống mới, tỉnh đã duy trì, phát triển tốt các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, qua đó từng bước tăng cường thêm sức mạnh của Đảng, của cách mạng, đóng góp nhiều công sức cho kháng chiến, đưa địa phương đi lên, hòa nhịp với cả nước chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của dân tộc chuyển qua giai đoạn tổng phản công.

CHƯƠNG III
ĐẨY MẠNH XÂY DỰNG HẬU PHƯƠNG, CHI VIỆN TIỀN TUYẾN (1951-1954)

Những thắng lợi vang dội của quân dân ta trong những năm 1948-1950 đã đẩy thực dân Pháp lún sâu vào tình thế hết sức khó khăn trong việc tiếp tục "cuộc

---

[1] . Trích báo cáo của đồng chí Trần Thanh Quang, Bí thư Tỉnh ủy tại Hội nghị đại biểu toàn tỉnh lần thứ 4 (6-1949). Tài liệu lưu trữ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tuyên Quang.

chiến tranh bẩn thỉu" ở Đông Dương. Song, với bản chất cực kỳ phản động, dựa vào tiền của Mỹ và viện binh, thực dân Pháp vẫn ngoan cố tiếp tục kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, tiếp tục thực hiện chính sách "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh". Sau khi được điều sang nhận chức Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh kiêm Cao uỷ Pháp ở Đông Dương (12-1950) viên đại tướng Đờlát Đơtátxinhi gấp rút tăng cường lực lượng cơ động, phát triển quân nguỵ, xây dựng hệ thống boong ke và lập vành đai trắng cắt ngang miền Bắc, bao quanh miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ, càn quét khốc liệt vùng tạm chiến và tăng cường đánh phá vùng tự do, chuẩn bị phản công để giành lại quyền chủ động.

Trước tình hình đó, để đẩy mạnh cuộc kháng chiến tới thắng lợi cuối cùng, Trung ương Đảng đã đề ra 3 nhiệm vụ lớn của thời kỳ mới là: ra sức tiêu diệt nhiều sinh lực địch; phá tan kế hoạch "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của địch; bồi dưỡng sức kháng chiến của nhân dân, xây dựng lực lượng, củng cố hậu phương.

Sự nghiệp kháng chiến kiến quốc của nhân dân ta lúc này đặt ra nhiều vấn đề mới; phải tổ chức hậu phương để đảm bảo cho việc tác chiến ở mức độ tập trung cao, trên quy mô lớn và phạm vi rộng, phải nâng cao sức chiến đấu của lực lượng vũ trang, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc kháng chiến và xây dựng Đảng trong tình hình mới.

Đại hội Đảng bộ Liên khu Việt Bắc lần thứ nhất, (1951) đã vạch rõ nhiệm vụ chung của Liên khu: "Hai nhiệm vụ chủ yếu nhất là quân sự và kinh tế - tài chính. Đối với các địa phương bị tạm chiến và bị trực tiếp uy hiếp thì lấy nhiệm vụ quân sự làm trung tâm, đối với các tỉnh vùng tự do thì lấy nhiệm vụ phát triển kinh tế - tài chính làm trung tâm"[1].

Là một trong 18 tỉnh của Liên khu Việt Bắc, Tuyên Quang có đặc thù là tỉnh "vừa bị trực tiếp uy hiếp", vừa là vùng tự do với những khó khăn, thuận lợi riêng. Về mặt thuận lợi: sau bốn năm cùng cả nước kháng chiến, kiến quốc, Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang đúc rút được nhiều kinh nghiệm quý báu, đội ngũ cán bộ được rèn luyện, thử thách, trưởng thành về mọi mặt, trên các lĩnh vực đã có những chuyển biến về chất. Song chúng ta cũng phải đương đầu với những khó khăn, thử thách to lớn: nền kinh tế còn ở trình độ thấp, nạn đói, rét và các hủ tục còn tồn tại..., tuy là một tỉnh tư do, không bị địch chiếm đóng, song với địa bàn chiến lược, là vùng an toàn khu của nhiều cơ quan Đảng, Chính phủ, cơ sở kháng chiến, nơi ở và làm việc của Bác Hồ cùng với nhiều đồng chí lãnh đạo cách mạng, nên Tuyên Quang luôn ở vào tình trạng có thể xảy ra chiến sự và thường xuyên bị địch ném

---

[1] . *Văn kiện Đảng bộ Liên khu Việt Bắc năm 1951,* Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Khu tự tị Việt Bắc xuất bản, 1961, t.VII, tr. 67

bom, bắn phá, tiến hành các hoạt động phá hoại bằng gián điệp hoặc gây dựng các ổ nhóm phản động, tổ chức phỉ.

Tình hình đó đặt ra trước Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang cùng một lúc hai nhiệm vụ hết sức nặng nề là: Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội để nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân, cung cấp vật lực, tài lực, nhân lực cho kháng chiến; đồng thời phải khẩn trương xây dựng một lực lượng quân sự đủ mạnh sẵn sàng trực tiếp đánh địch trên địa bàn, bảo vệ an toàn hậu phương, chi viện đắc lực, có hiệu quả cho các chiến dịch lớn của Trung ương. Muốn thực hiện tốt 2 nhiệm vụ này, Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang phải tập trung giải quyết một loạt các vấn đề, mà quan trọng nhất là phải tăng cường được sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của bộ máy chính quyền, đảm bảo ổn định tình hình chung; đè bẹp, phá tan cơ sở tồn tại của các thế lực phản động cũng như địa chủ phong kiến, chuyển giao và tăng cường tư liệu sản xuất của nông dân, động viên được toàn dân tham gia xây dựng quân đội, phục vụ kháng chiến...Đoàn kết, tập trung cao độ sức mạnh của Đảng bộ, bám sát chủ trương chung của Đảng và có biện pháp thực hiện phù hợp, Đảng bộ Tuyên Quang đã giải quyết tốt các vấn đề trên, đưa phong trào cách mạng địa phương đi lên.

I. Tăng cường hệ thống chuyên chính dân chủ nhân dân

Trước đòi hỏi cấp bách của giai đoạn gấp rút "chuyển mạnh sang tổng phản công", từ đặc điểm phức tạp riêng của tỉnh, vấn đề xây dựng, củng cố, kiện toàn, đổi mới hoạt động của toàn hệ thống chuyên chính dân chủ nhân dân có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong thời kỳ cùng cả nước đẩy nhanh cuộc cách mạng dân tộc dân chủ tới đích cuối cùng. Đó là điều kiện tiên quyết bảo đảm thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ chính trị mà lịch sử giao phó.

Ngay từ những ngày đầu bước vào chặng đường thử thách mới, Đảng bộ đã chú trong công tác xây dựng Đảng. Tại "Đề án xây dựng Đảng" (1951), Tỉnh uỷ Tuyên Quang xác định:

"Năm nay, trước giai đoạn vô cùng ác liệt, đòi hỏi ở Đảng phải có một số cố gắng vượt mức để gánh vác nhiệm vụ trọng đại ấy. Hơn nũa, mai đây khi có lệnh, Đảng bộ tỉnh nhà sẽ ra công khai, người đảng viên hàng ngày phải trực tiếp liên lạc mật thiết với nhân dân để dìu dắt, hướng dẫn họ thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng đề ra.

Để làm tròn nghĩa vụ trên, ngay từ giờ, việc cấp thiết trước mắt của chúng ta là phải ráo riết học tập, chính đốn tư tưởng...để đào luyện, tu chỉnh con người cho xứng đáng, làm cho hàng ngũ Đảng thật sự chỉnh tề, thành một đội quân hùng mạnh, việc đó không thể coi nhẹ, có thế nhiệm vụ chúng ta mới làm tròn"[1].

[1]. Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Tuyên Quang.

Sau một thời gian chuẩn bị, dưới ánh sáng nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II (tháng 2- 1951), trung tuần tháng 4 - 1951, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ nhất được tổ chứ. Đại hội tập trung học tập, nghiên cứu Chính cương, Điều lệ, Tuyên ngôn của Đảng, liên hệ kiểm điểm những mặt công tác của địa phương, tìm ra khuyết điểm, sai lầm đồng thời quyết nghị phương hướng, nhiệm vụ của tỉnh trong thời gian tới. Sau Đại hội Đảng bộ tỉnh, các huyện, xã đã khẩn trương tổ chức đại hội các cấp. Như vậy: "trong năm 1951, từ tỉnh tới huyện, xã đã tiến hành được việc triệu tập đại hội để bầu ra ban chấp hành mới, nên sự lãnh đạo cũng được chặt chẽ".[1] Chi bộ được quan tâm chỉnh đốn, tổ chức hợp lý hơn, phong trào thi đua xây dựng "chi bộ tự động", tài chính chi bộ...diễn ra mạnh mẽ, nhiều chi bộ mới đã vững vàng sau khi tách khỏi chi bộ ghép. Tiếp tục thực hiện phương thức "nhất nguyên chế" ở các cơ sở, tỉnh chọn một số bí thư chi bộ có năng lực kiêm thêm cương vị chủ tịch uỷ ban kháng chiến hành chính để rút kinh nghiệm, tìm ra cơ chế tổ chức bộ máy lãnh đạo có hiệu quả ở cấp xã. Đồng thời Đảng bộ cũng cố gắng phát triển Đảng và xây dựng tổ chức Đảng ở các xã vùng sâu, vùng cao, vùng đồng bào công giáo. Năm 1952, toàn tỉnh có 3 chi bộ "động", các chi bộ vùng đồng bào công giáo đi vào hoạt động đều đặn, có hiệu quả. Sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường trên mọi địa bàn, các ban chuyên môn của Đảng bộ được xây dựng, kiện toàn làm tăng thêm sức mạnh lãnh đạo toàn diện của Đảng bộ. Khắc phục tình trạng chênh lệch lớn về thành phần giai cấp trong Đảng. Đảng bộ Tuyên Quang đã chú ý đào tạo, bồi dưỡng, gây dựng hạt nhân trung kiên trong những người lao động nghèo khổ, dần đưa họ đến với Đảng. Sau 2 đợt phát động giảm tô (đợt 4 và đợt 5), 112 cốt cán ưu tú đã được kết nạp vào Đảng ở nông thôn đã được cải biến rõ rệt, tăng cường được sức chiến đấu của chi bộ, cải thiện mối quan hệ giữa Đảng với quần chúng[2].

Trước khi có chỉ thị tạm ngừng phát triển Đảng của Trung ương (1950), vào những năm 1948, 1949,1950 [3] do chạy theo chỉ tiêu, nghị quyết, nhiều cơ sở kết nạp đảng viên một cách ồ ạt, gượng ép, coi nhẹ hoặc bỏ qua thử thách, lựa chọn nghiêm túc, có nơi kết nạp "nhầm" những người không đủ tiêu chuẩn, tư cách, thậm chí cả phần tử địa chủ phản động. Số lượng đảng viên tăng nhanh không tương xứng với điều kiện công tác tổ chức, chỉnh đốn, bồi dưỡng..., làm cho một bộ phận cán bộ, đảng viên nằm trong tình trạng "mù đảng" trở thành nguyên nhân chính gây mất uy tín của Đảng. Vì thế, giai đoạn này Đảng bộ Tuyên Quang đặt vấn đề giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao trình độ văn hoá, lý luận, lập trường giai cấp cho cán bộ, đảng viên, là vấn đề trọng tâm của công tác xây dựng Đảng.

---

[1] . *Báo cáo tổng kết mọi mặt năm 1951,* số 002/BC-TQ của Ban Chấp hành Tỉnh uỷ Tuyên Quang.

[2] *Báo cáo công tác năm 1954 của Tỉnh uỷ Tuyên Quang,* số 21/VP-TQ, ngày 11-1-1955.

[3]. So với năm 1949, tỷ lệ phát triển đảng viên năm 1950, tăng 31%.

"Đề án xây dựng Đảng" của Tỉnh uỷ năm 1951 nhấn mạnh: "Tóm lại, xét sự quan trọng của vấn đề và thi hành chủ trương của trên, năm nay chủ trương đào tạo cán bộ của Tỉnh uỷ không những chỉ chú trọng đến việc tăng số lượng cán bộ cho kịp với nhu cầu của Đảng bộ mà phải đặc biệt chú ý đào tạo cán bộ công nông đi đôi với việc cải hoá cán bộ trí thức và đẩy mạnh phong trào học tập lý luận để tăng chất lượng cán bộ". Năm 1952, tỉnh đã cử 5 đồng chí đi học Trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương[1] (4 đồng chí Tỉnh uỷ viên học lớp khóa I, một đồng chí lớp khoá II); 09 đồng chí tham dự lớp của Liên khu trong đó có một đồng chí là Tỉnh uỷ viên và 6 đồng chí là Thường vụ và Bí thư huyện uỷ. Sau khi các đồng chí Tỉnh uỷ viên học ở Trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương về, Tỉnh uỷ đã tổ chức một lớp chỉnh huấn cho 60 đồng chí cán bộ tỉnh, huyện, xã và các ngành (kết thúc ngày 5-12-1952). Qua lớp chỉnh huấn khoá I của tỉnh, Tỉnh uỷ đã nắm bắt được diễn biến phức tạp, sai lầm trong khuynh hướng tư tưởng cuả cán bộ, đảng viên, kịp thời đề ra biện pháp khắc phục. Thi hành chỉ thị của Trung ương và Liên khu uỷ về công tác chỉnh Đảng, chỉnh huấn (từ 27-9-1952 đến tháng 12-1953), Tuyên Quang đã mở được 5 lớp cho cán bộ và 2 lớp cho công nhân viên gồm 1.313 người. Nhận rõ tầm quan trọng, với quyết tâm của Tỉnh uỷ, việc chỉnh Đảng, chỉnh huấn cho cán bộ, đảng viên trong tỉnh cơ bản hoàn thành kế hoạch.

Cũng trong thời kỳ này, Đảng bộ Tuyên Quang đã tổ chức nhiều hội nghị, mít tinh, học tập để tuyên truyền, giải thích, giới thiệu về Đảng Lao động Việt Nam. Hàng ngàn bản tài liệu về Đảng được in và phát xuống các cơ sở. Cuộc vận động phê bình và tự phê bình trong Đảng được đẩy mạnh. Xuất phát từ ý nghĩa chính trị to lớn của việc Đảng Lao động Việt Nam ra hoạt động công khai, Đảng bộ kiên quyết xử lý kỷ luật những đảng viên thoái hoá, biến chất, làm trong sạch tổ chức Đảng, lựa chọn kỹ những đảng viên, cơ sở Đảng khi đưa ra công khai. Năm 1954, trong số 46 xã (cũ)[2] tiến hành giảm tô đợt 4 và 5, có 44 chi bộ, đã giải tán 3 chi bộ thuộc loại 3, đưa ra khỏi Đảng 409 đảng viên không đủ tư cách.

Với chức năng trực tiếp quản lý, chỉ đạo điều hành mọi mặt công tác địa phương, chính quyền nhân dân và các cơ quan chuyên môn của tỉnh thường xuyên được củng cố, kiện toàn thực hiện những chính sách lớn của Đảng như: thuế nông nghiệp, sản xuất tiết kiệm...đặc biệt là qua các đợt phát động quần chúng giảm tô.

Để tăng cường tính tập trung, tỉnh chú trọng mở rộng dân chủ trong xây dựng chính quyền các cấp. Việc tuyên truyền, vận động nhân dân phê bình cán bộ, góp ý kiến xây dựng chính sách (dân công, thuế, sản xuất, tiết kiệm, xử án...) được tiến hành rộng rãi. Trong kỳ bầu cử Hội đồng nhân dân tỉnh khoá III (năm 1952), số người đi bỏ phiếu là 57.581 trong tổng số 70.222 cử tri, đạt tỷ lệ 81%. Tháng 6 - 1953, Uỷ ban kháng chiến hành chính tỉnh được tổ chức lại. Quần chúng được giác

[1] . Nay là Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
[2] . Sau khi phát động giảm tô đã chia 46 xã này thành 90 xã mới.

ngộ chính trị, tự lựa chọn và bãi miễn người đại diện cho mình về mặt Nhà nước - đó là yếu tố quan trọng tạo nên sự vững mạnh của chính quyền.

Từ thực tế của địa bàn miền núi, nhiều thành phần dân tộc, Đảng bộ xác định quan điểm chung trong công tác xây dựng chính quyền các cấp là: "củng cố chính quyền phải quán triệt đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn và phái thể hiện chính sách dân tộc của Đảng"[1]. Năm 1951, trong Uỷ ban các cấp, tỷ lệ bần, cố nông chiếm 30%, Dao 5%, Tày 65%. Riêng huyện Na Hang, dân tộc Tày chiếm 82%, Dao 14,5%, Kinh 5%. Qua các đợt giảm tô, sau khi chia tách xã, tình hình chính quyền cấp xã được cải thiện về cơ cấu thành phần theo đúng quan điểm chung của Đảng bộ tỉnh.

Song song với quá trình dân chủ hoá trong củng cố chính quyền, công tác bãi miễn các thành viên, tổ chức không còn đủ lập trường chính trị và năng lực quản lý cũng được coi trọng. Năm 1951, các Hội đồng nhân dân xã đã đề nghị bãi miễn và cách chức 15 uỷ viên (3 uỷ viên bị truy tổ). Trong giảm tô đợt 4, đã cách chức và đưa ra khỏi Uỷ ban kháng chiến hành chính xã 48 người, (13 người là chánh, phó chủ tịch), giải tán Uỷ ban kháng chiến hành chính xã Tam Đa (Sơn Dương). Bước 3 của đợt 5 đã cách chức 50 uỷ viên. Cả 2 đợt giảm tô đã giải tán hàng loạt Hội đồng nhân dân chỉ tồn tại một cách hình thức. Nói chung, các hình thức bãi miễn, xử lý kỷ luật trên đều được đa số nhân dân lao động ủng hộ.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với chính quyền, Đảng bộ Tuyên Quang đã có nhiều cố gắng phát triển Đảng trong các cơ quan nhà nước. Tính đến tháng 8 - 1954, số đảng viên trong Uỷ ban kháng chiến hành chính (90 xã) của tỉnh chiếm tỷ lệ 25,1%.

Nhằm nâng cao hiệu quả chỉ đạo, năng lực quản lý của chính quyền cùng các cơ quan chuyên môn, từ năm 1951 đến năm 1954, tỉnh đã tiến hành thường xuyên công tác chỉnh biên, chỉnh huấn. Thi hành chủ trương của Liên khu về chỉnh đốn biên chế cơ quan, rút kinh nghiệm đợt chỉnh biên lần thứ nhất (năm 1951), năm 1952 tỉnh đã có kế hoạch cụ thể cho các cơ quan, cử cán bộ xuống 8 đơn vị có nhiều công nhân viên để hướng dẫn thực hiện. Kết quả giảm được 197 người, tiết kiệm cho công quỹ 197 tấn thóc. Sau chỉnh biên, công việc ở các cơ quan tiến triển hơn trước, ngành chuyên môn thấy rõ sự lãnh đạo phải tập trung vào Uỷ ban. Điều đó cho phép Uỷ ban chỉ đạo sát sao và khai thác, sử dụng có hiệu quả các ngành chuyên môn.

Tiếp tục giải quyết những tồn tại bộc lộ qua chỉnh Đảng, chỉnh huấn trong các cơ quan, thực hiện Quyết định của Hội đồng Chính phủ và của Liên khu uỷ, Uỷ ban kháng chiến hành chính Liên khu, ngày 8 - 5 -1954, Tỉnh uỷ và Uỷ ban tỉnh Tuyên Quang đã quyết định thành lập Ban lãnh đạo chỉnh biên, sắp xếp lại tổ chức

[1] . Tư liệu *Tỉnh uỷ Tuyên Quang năm 1951,* lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ.

và sửa đổi lề lối làm việc do một đồng chí tỉnh uỷ viên làm trưởng ban. Căn cứ vào điều kiện của tỉnh, sau khi thí điểm ở Ty Tuyên truyền và văn nghệ, Ty Giao thông công chính, tỉnh đã mở rộng ra các cơ quan khác. Đến ngày 26-6-1954, các ty chuyên môn của tỉnh (trừ mậu dịch) đều đã sắp xếp xong,bắt đầu tiến hành xây dựng chế độ, tiêu chuẩn công tác. Kết quả đạt được là phần lớn các cơ quan khi bố trí, sắp xếp đều căn cứ vào nhu cầu công việc mà đình số người, cố gắng đơn giản bộ phận hành chính để tăng cường bộ phận chuyên môn.

Việc chia nhỏ xã và lập xóm là quyết định đúng đắn, đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chỉ đạo, quản lý của chính quyền, trong điều kiện địa bàn tỉnh bị chia cắt và trình độ quản lý của cán bộ còn non yếu.

Thấm nhuần sâu sắc quan điểm "cách mạng là sự nghiệp của quần chúng", Đảng bộ Tuyên Quang không ngừng chăm lo xây dựng các tổ chức quần chúng, hướng tiềm năng và sức mạnh to lớn của đông đảo nhân dân vào công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Nghiêm khắc nhìn vào những thiếu sót trong công tác vận động quần chúng, Tỉnh uỷ Tuyên Quang đã chỉ rõ: trong năm 1950, so với các mặt công tác khác, công tác dân vận kém. "Năm nay (1951 - BBT), chúng ta phải cương quyết đẩy mạnh công tác này lên ngang với các với các mặt công tác khác"[1].

Trước hết, Đảng bộ tích cực, kiên trì tuyên truyền, giải thích cho cán bộ, đảng viên, nhân dân hiểu rõ chức năng, mục đích, nhiệm vụ của mỗi tổ chức quần chúng, làm cho họ nhận thức đầy đủ vai trò tổ chức mình, từ đó phân biệt được sự khác nhau và mối quan hệ giữa các tổ chức quần chúng với nhau, đặc biệt giữa công tác mặt trận với vận động các giới và giữa các tổ chức quần chúng với tổ chức Đảng, chính quyền trong hệ thống chuyên chính nhân dân. Cố gắng đó đã khắc phục một bước tình trạng ỷ lại và chồng chéo nhau trong giải quyết nhiệm vụ của các tổ chức chính trị.

Để đảm bảo việc tổ chức và giữ vững khối đại đoàn kết dân tộc, đầu năm 1951, tỉnh đã tiến hành bầu Ban Chấp hành Liên Việt tỉnh và xã[2], củng cố Ban chấp hành Liên Việt các huyện. Năm 1951, Hội nghị Liên Việt toàn tỉnh được tổ chức thành công đã làm cho hàng trăm đại biểu gồm đủ các thành phần tham dự quan niệm đúng hơn về công tác Liên Việt và gây ảnh hưởng tốt tới phong trào sản xuất. Năm 1952, mặt trận đã tổ chức nhiều đoàn đại biểu ra tiền tuyến động viên dân công và bộ đội, xuống các cơ sở khuyến khích nhân dân sản xuất, tiết kiệm bảo vệ kho tàng, đồng thời mở các cuộc họp với những nhà hữu sản, giao nhiệm vụ cho họ và mở một số hội nghị: Hội nghị cán bộ Động, Hội nghị ân nhân cách mạng, Hội nghị Hoa kiều...Hoạt động của Mặt trận thời kỳ này có tác dụng lớn trong việc động viên nhân dân tích cực tham gia kháng chiến. Đảng bộ tỉnh tăng cường sự

[1] . Đề án công tác Dân vận trong 3 tháng thứ hai năm 1951 của Tỉnh uỷ Tuyên Quang.

[2] . Từ quý III năm 1951 gọi là "Uỷ ban Liên Việt" không gọi là "Ban chấp hành Liên Việt" nữa.

lãnh đạo tới công tác mặt trận, đưa các chi uỷ viên tham gia ban chấp hành của các tổ chức quần chúng: Nông hội[1], Công đoàn, Thanh niên, Phụ nữ. Sau khi được kiện toàn về tổ chức, các tổ chức quần chúng hoạt động rất sôi nổi. Hội Nông dân từ tỉnh đến huyện, xã phát triển mạnh mẽ và hoạt động có hiệu quả trong động viên nông dân sản xuất, tiết kiệm, đóng thuế nông nghiệp...Qua học tập, nghiên cứu nhiệm vụ chính trị và quá trình tổng kết việc thi hành Chỉ thị 37 của Trung ương, các hội viên được giác ngộ một bước về tư tưởng. Trong giảm tô đợt 4 và 5, qua lựa chọn, thử thách, đã kết nạp được 20.172 hội viên.

Thanh niên ở nông thôn cũng như trong xí nghiệp, công trường... đều tìm ra những mô hình hoạt động chung, giữ vững vai trò tiên phong của mình. Sau khi thực hiện thí điểm việc củng cố đoàn ở Mông Sơn (vùng nông thôn) và xí nghiệp TK1 (năm 1951), các cơ sở đoàn được củng cố, phát triển... Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp đã giữ vị trí quan trọng trong công tác phụ vận, số hội viên ngày càng đông, hoạt động của tổ chức hội dần đi vào nền nếp, bước đầu khắc phục tình trạng "khoán trắng" cho chị em, đề cao vai trò phụ nữ, phê phán tính tự ty, đồng thời bố trí công tác phù hợp với hoàn cảnh từng người. Tổ chức công đoàn (nhất là công đoàn xí nghiệp) từ chỗ chỉ động viên cán bộ, công nhân thực thi chuyên môn, đã tiến tới tham gia ý kiến xây dựng chương trình sản xuất, kế hoạch công tác, phát động nhiều cuộc thi đua và trở thành những phong trào rộng khắp như: Học tập huấn thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thi đua với anh hùng lao động Ngô Gia Khảm, đoàn kết với công nhân thế giới... Ý thức giai cấp, nghề nghiệp, tinh thần làm chủ nhà máy, cơ quan, làm chủ sản xuất, kỹ thuật... của công nhân viên đã nâng lên rõ rệt.

Thời kỳ này, Tỉnh uỷ đã chú trọng tới công tác mặt trận và đoàn thể ở vùng đồng bào thiểu số, đặc biệt là đồng bào Dao. Qua tác động của mặt trận và đoàn thể, tỉnh ta đã đào tạo được 772 cốt cán là người thiểu số.

Theo sát yêu cầu của sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc và thấy rõ vai trò quyết định của việc củng cố hệ thống chính quyền cách mạng trong việc thúc đẩy phong trào cách mạng địa phương đi lên giành thắng lợi, Đảng bộ Tuyên Quang đã thành công trong việc tăng cường sức chiến đấu, sự lãnh đạo của tổ chức Đảng, năng lực quản lý, hoạt động của các cấp chính quyền, đoàn thể. Điều đó đã tạo điều kiện thuận lợi cơ bản đề cách mạng tỉnh nhà hoàn thành tốt trọng trách của mình trong bước vận động mới, quyết định của kháng chiến.

II- Tiếp tục cuộc đấu tranh giai cấp

Tình hình kinh tế - chính trị Tuyên Quang đến năm 1950 đánh dấu bước chuyển biến về chất quá trình phát triển của chế độ mới. Kết quả thực hiện giảm tô, giảm tức, tạm cấp ruộng đất của bọn thực dân Pháp và Việt gian cho dân cày nghèo

[1] . Tên gọi tắt của Hội Nông dân cứu quốc.

đã bước đầu đề cao vai trò làm chủ của người lao động và góp phần giải phóng sản xuất[1] song, xét trong tiến trình cách mạng, mục đích của cuộc kháng chiến thì chưa triệt để. Chúng ta chỉ mới thu hẹp phạm vi ảnh hưởng kinh tế, làm suy yếu thế lực chính trị của giai cấp địa chủ phong kiến đối với nông dân. Trên thực tế, do bản chất của giai cấp bóc lột, bọn địa chủ, phú nông vẫn ngoan cố chống đối quyết liệt các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ bằng những thủ đoạn tinh vi hơn[2] đồng thời tìm mọi cách tiếp tục bóc lột nông dân. Bên cạnh đó, nhiều tổ chức phản động, tay sai nổi lên hoạt động phá hoại chính quyền từ bên trong, gây cản trở không nhỏ đến công cuộc xây dựng tỉnh nhà. Quyết tâm đưa phong trào cách mạng đến thắng lợi cuối cùng, Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang lại tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh giai cấp dưới hình thức mới và ở mức độ cao hơn.

Năm 1951, xuất phát từ tình hình kinh tế nước ta lúc này chủ yếu là kinh tế nông nghiệp, Chính phủ đã ban hành "Sắc lệnh về thuế nông nghiệp" nhằm tập trung được một lượng lương thực cần thiết để đảm bảo cung cấp cho tiền tuyến và bình ổn giá cả những thứ hàng hoá chính trên thị trường, làm cho cán bộ, đảng viên nhận thức sâu sắc hơn về cuộc đấu tranh giai cấp ở nông thôn.

Với diện tích ruộng đất 65.700 mẫu[2] , một trong những nguồn thu nhập chính của Tuyên Quang là từ sản xuất nông nghiệp. Thực hiện đúng đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn, chúng ta đã đánh thuế nặng vào địa chủ, phú nông; giảm nhẹ cho bần cố, nông và khuyến khích những người trực tiếp lao động sản xuất, khai hoang tăng vụ, chiếu cố những gia đình đông người và ưu đãi gia đình quân nhân, liệt sĩ. Quá trình thực hiện thuế nông nghiệp ở tỉnh ta thực sự là quá trình đấu tranh giai cấp gay go giữa địa chủ, phú nông và nông dân lao động. Bị động chạm tới nguồn lợi - nguồn thu bất chính trên mồ hôi, nước mắt của dân nghèo từ bao đời nay, địa chủ, phú nông tìm mọi cách như: khai man, dây dưa kéo dài, lậu và trốn thuế, lừa phỉnh, xúi giục các phần tử xấu chống lại ta. Mặc dù công việc còn hoàn toàn mới mẻ, nhiều khó khăn vấp váp, nhưng Đảng bộ Tuyên Quang đã biết phát huy tác dụng của khối đoàn kết các dân tộc, đầu tư thích đáng sự lãnh đạo vào công tác thuế nông nghiệp. Ngay sau khi Sắc lệnh của Chính phủ ra đời, Tỉnh uỷ đã xác định ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề trong toàn Đảng bộ, nhân dân, coi đó là nhiệm vụ trọng tâm những năm 1951 - 1952. Kết quả đạt được thật đáng mừng. Thuế nông nghiệp năm 1951, tuy là năm đầu thực hiện, tỉnh đã thu được 7.346 tấn thóc, 5 tháng đầu năm 1952 thu được 6.374,222. Thực tế cho thấy nơi nào có cán

---

[1] . So với trước toàn quốc kháng chiến, năng suất tăng 35%.

[2] . Một vài ví dụ: Thủ đoạn hiến ruộng ở đồn điền Nguyễn Thế Hồng (Sơn Dương) là đem hiến ruộng sắp sửa bị tịch thu để lấy tiếng và mang ruộng hoang hiến cho Chính phủ để tránh nộp thuế. Thủ đoạn giảm tô của địa chủ nhà chung Nguyễn Kim Đỉnh (Yên Bình) là vẫn thực hiện giảm tô theo sắc lệnh, nhưng khong thu tô thóc bằng cân nữa mà thu bằng thùng. Vì thế trên thực tế tô không giảm, mà còn tăng hơn mức cũ.

bộ lăn lộn, bám sát cơ sở, kiên trì vận động, tuyên truyền và làm tốt chính sách dân tộc, thì ở đó phong trào phát triển mạnh. Điển hình như ở xã Kháng Nhật (Sơn Dương), chủ yếu là đồng bào dân tộc Dao Quần chẹt, do tổ chức tốt nên việc thu thuế rất nhanh gọn, trở thành một trong những xã hoàn thành sớm nhất huyện. Ở Chiêm Hoá, đồng chí Bí thư Huyện uỷ trực tiếp xuống tận xã, thôn, bản để chỉ đạo thí điểm, kết quả huyện đã vượt mức tỉnh giao 200 tấn, xã Yên Nguyên có 2 thôn xong trước thời gian quy định.

Phát huy thắng lợi bước đầu, tháng 2-1953 Tỉnh uỷ Tuyên Quang đã họp kiểm điểm, rút kinh nghiệm và tăng cường cán bộ xuống các huyện để kiểm tra đôn đốc thực hiện. Năm 1953 số thóc thuế thu được tăng 1.500 tấn so với năm 1952. Năm 1954, thuế "vụ hạ" thu được 2.027 tấn, đạt 117%, số thóc nhập kho đến cuối năm đạt 71% định mức.

Tuy nhiên, công tác thuế nông nghiệp còn tồn tại một số khuyết điểm lớn: có nơi, có lúc coi nhẹ công tác này, ý thức chấp hành chính sách không nghiêm. Vụ hè năm 1952, huyện Hàm Yên hầu như không làm thuế (chỉ thực hiện được 16% mức tỉnh giao). Do chỉnh lý và miễn giảm thuế chưa công bằng, nên đã gây mất đoàn kết giữa các dân tộc. Không thấy được tầm quan trọng của việc thực hiện thuế nông nghiệp tính vào nương rẫy (1952), đồng thời có nhiều thiếu sót trong bảo quản và thu thóc, thu tiền (1951 - 1952).

Căn cứ vào nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam và yêu cầu cấp bách của kháng chiến, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam lần thứ tư (1 -1953) quyết định chủ trương thực hiện cải cách ruộng đất trong kháng chiến. Để chuẩn bị cho cải cách ruộng đất, Trung ương Đảng ra chỉ thị về phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức nhằm đánh đổ thế lực kinh tế, đập tan uy thế chính trị của giai cấp đại chủ phong kiến và làm mất chỗ dựa của đế quốc.

Quán triệt tinh thần Nghị quyết của Trung ương và Hội nghị cán bộ Liên khu, Tỉnh uỷ Tuyên Quang chỉ rõ: "Nhiệm vụ công tác trung tâm năm nay của chúng ta là phải phát động quần chúng thực hiện chính sách ruộng đất của Đảng, chủ yếu là triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức"[1].

Đồn điền Vật Lãm (Chính Tâm, Yên Bình) là nơi khởi đầu thực hiện chủ trương này. Thi hành Chỉ thị của trung ương, Tỉnh uỷ đã cử một đoàn cán bộ về Chính Tâm để điều tra tình hình ruộng đất ở đây. Tuy chưa có chỉ đạo của chi bộ Chính Tâm, nhưng do ảnh hưởng của phong trào Thái Nguyên và được điều tra, hướng dẫn học tập chính sách giảm tô, khẩu hiệu "ruộng đất về tay dân cày" thực sự có sức lôi cuốn nông dân ở đây vào cuộc đấu tranh giai cấp. Ngày 14-5-1953 tên địa chủ xảo quyệt Nguyễn Kim Đỉnh bày trò trả ruộng cho Chính phủ, Chi bộ

[1] . *Nhiệm vụ công tác của tỉnh năm 1953* đã thảo luận ở hội nghị cán bộ tỉnh, đã được Thường vụ Tỉnh uỷ thông qua.

Chính Tâm triệu tập cuộc họp bất thường, bàn chủ trương biện pháp đấu tranh. Cuộc họp đang diễn ra thì hơn 40 quần chúng cốt cán kéo đến, phản ánh tình hình tên Đỉnh thúc nợ, đòi tô, đe dọa và đánh đập một số bà con. Lập tức cuộc họp đã quyết nghị thành lập một Ban lãnh đạo đấu tranh, phân công người đi cổ động nhân dân. Sáng 15-5-1953, hơn 60 người hàng ngũ chỉnh tề kéo đến nhà riêng tên Đỉnh bắt hắn phải thoái tô. Những người ủng hộ cuộc đấu tranh kéo đến ngày một đông.

Chiều 15-5-1953, Huyện uỷ Yên Bình và Tỉnh uỷ Tuyên Quang được tin cấp báo cuộc đấu tranh của nông dân Chính Tâm đã nổ ra, lập tức cử một số đồng chí Tỉnh uỷ viên, Huyện uỷ viên, cán bộ các giới về nắm phong trào, nuôi dưỡng tinh thần đấu tranh của nông dân, chuẩn bị tiến hành phát động quần chúng, đồng thời báo cáo lên Liên Khu. Do có sự nắm bắt nhanh nhạy, lãnh đạo kịp thời của Liên khu và tỉnh, huyện, phong trào ở Chính Tâm từ tự phát đã trở thành cuộc đấu tranh tự giác. Quần chúng được học tập, thấm nhuần chính sách giảm tô đã đứng lên vạch trần thủ đoạn bóc lột dã mam của tên Đỉnh, đồng bào giáo dân tận mắt thấy rõ bộ mặt thật của tên địa chủ phản động đột lốt linh mục. Trước những bằng chứng không thể chối cãi, tên Đỉnh đã phải cúi đầu nhận tội, phải giao trâu, bò cùng 808 ha ruộng đất để chia cho nông dân nghèo. Vàng, bạc, tiền, vũ khí được nộp cho Nhà nước. Ban chấp hành Nông hội Chính Tâm cũng đã phân phối 41 tấn 672 kg thóc của địa chủ để cứu đói 282 gia đình, trong đó có 893 nhân khẩu bần cố nông.

Sau cuộc nổi dậy của nhân dân xã Chính Tâm, huyện Yên Bình đã phát động quần chúng giảm tô và triệt để thoái tức trong toàn huyện. Qua 2 đợt đấu tranh, đến cuối năm 1953, cuộc phát động quần chúng ở Yên Bình hoàn toàn thắng lợi. Hàng ngàn mẫu ruộng về tay dân cày, hàng trăm trâu bò được chia cho nông dân kịp thời cầy cấy, 15 địa chủ bị đem ra đấu tố.

Phát huy kết quả đạt được của Chính Tâm, tỉnh nhanh chóng rút kinh nghiệm để chỉ đạo chung, gây ảnh hưởng của phong trào ra toàn địa bàn. Ngày 30 - 5 - 1953, Tỉnh uỷ ra Chỉ thị 24/CT-TQ phát động phong trào thi đua hưởng ứng cuộc đấu tranh của nhân dân Chính Tâm trong tỉnh từ ngày 19-5-1953 đến 19-8-1953. Hàng ngàn lá thư của tập thể, cá nhân, nông dân, công nhân, bộ đội gửi tới hoan nghênh tinh thần đấu tranh kiên quyết, vững vàng của chi bộ và nhân dân Chính Tâm, đồng thời hứa đẩy mạnh mọi mặt thi đua, góp phần làm cho kháng chiến mau thắng lợi. Các xã trong tỉnh tổ chức phổ biến, học tập chính sách phát động quần chúng giảm tô. Kết hợp với công tác đó, Đảng bộ Tuyên Quang lãnh đạo nhân dân tiếp tục đấu tranh triệt để thi hành sắc lệnh giảm tức của Chính phủ, chống mọi thủ đoạn cho vay nặng lãi, thủ tiêu dần một kiểu bóc lột dã man của địa chủ, phú nông. Trước nguy cơ bị thủ tiêu cơ sở bóc lột, bọn địa chủ không từ một thủ đoạn phản ứng quyết liệt. Ngoài việc xúi giục, mua chuộc, đe doạ nhân dân và phân tán tài sản...chúng còn liên lạc với nhau, rải truyền đơn, tuyên truyền chống Đảng, thậm chí thành lập các đội quân (từ 30 đến 60 tên) đầy đủ giáo mác phá hoại phong trào.

Do chủ trương của đảng hợp với lòng dân, được sự chỉ đạo chặt chẽ của Trung ương, Liên khu uỷ (trực tiếp chỉ đạo từ đợt 1 đến đợt 3) và Tỉnh uỷ Tuyên Quang (trực tiếp chỉ đạo đợt 4 và 5), phong trào giảm tô ở tỉnh ta nhanh chóng giành thắng lợi lớn, giải quyết những vấn đề cơ bản của cuộc cách mạng dân chủ, góp phần tích cực vào cuộc kháng chiến. Từ đợt 1 làm thí điểm ở xã Chính Tâm (giữa năm 1953) đến đợt 5 (kết thúc ngày 30-8-1954), công tác phát động giảm tô đã hoàn thành ở 90 xã trong 5 huyện (riêng Na Hang còn 10 xã chưa phát động). khu vực giảm tô bao gồm 133.585 nhân khẩu, trong đó dân tộc thiểu số chiếm 65% (74.223 người). Qua 5 đợt phát động, chúng ta đã đã quy 537 địa chủ (không kể Yên Bình), 522 phú nông, thu 1.155 tấn thóc và 2 triệu đồng chia cho nông dân lao động, bình quân mỗi hộ từ 5 đến 200 kg.

Bên cạnh những thắng lợi có tính chất cơ bản, công tác giảm tô ở Tuyên Quang đã mắc nhiều sai lầm nghiêm trọng, gây tác hại lâu dài, ảnh hưởng xấu đến tình hình chính trị và các mặt công tác khác. Sai lầm phổ biến là quy thành phần không phù hợp với thực tiễn trong tỉnh. Ruộng đất Tuyên Quang (trừ 14 đồn điền của địa chủ người Pháp và địa chủ người Việt Nam) nói chung không tập trung, phần lớn nằm trong tay nhân dân (nhất là khi ta thực hiện tạm giao, tạm cấp cơ bản xong năm 1950). Mặt khác, phân hoá giai cấp, đặc biết là ở vùng đồng bào dân tộc ít người chưa rõ nét. Trong khi đó, chúng ta lại quy một số lượng thành phần địa chủ, phú nông rất lớn. Việc quy sai thành phần dẫn đến đánh sai đối tượng. Thực tế cho thấy nhiều nơi đã không tranh thủ tầng lớp trên còn có uy tín với quần chúng, không phân biệt được những người đã có công với cách mạng, tích cực trong kháng chiến, làm phương hại lớn đến chính sách đoàn kết dân tộc, đoàn kết các tầng lớp nhân dân của Đảng. Nguyên nhân của những sai lầm trên đây là:

- Không nắm chắc tình hình thực tế của tỉnh miền núi, áp dụng một cách máy móc cách làm của những nơi khác như Đồng Bẩm (Thái Nguyên), đồn điền Vật Lãm (Yên Bình).

- Khi tiến hành giảm tô, quần chúng không được học tiêu chuẩn quy định thành phần.

- Việc quy định thành phần không xuất phát từ đa số mà chủ yếu do cán bộ Đội phát động và một số cốt cán.

Cùng thời gian này, Tỉnh uỷ Tuyên Quang chủ trương nghiên cứu xem xét lại việc chia cấp các đồn điền của Pháp và tay sai, ruộng nửa công, nửa tư và ruộng vắng chủ để chia lại cho nông dân thiếu ruộng cày. Đến cuối năm 1953 tỉnh đã giao cho nông dân trực tiếp cày cấy ở các đồn điền: Ngô Thành Long, La Thị Cầu, Bùi Huy Lực...đồng thời tiếp tục điều hoà lại ruộng đất cho hợp lý hơn, tạo không khí phấn khởi, tin tưởng trong nông dân.

Công tác trưng thu, tạm vay, trưng vay, một mặt của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời gian này được thực hiện kịp thời đã góp phần tạo vốn cho người sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân nghèo.

Để đảm bảo cho việc thực hiện thắng lợi các chính sách lớn của Đảng, nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng, Đảng bộ Tuyên Quang luôn chú ý phòng, chống địch phá hoại từ bên trong. Cùng với lực lượng vũ trang, tỉnh tăng cường củng cố ngành nội chính, đặc biệt là công an, phát triển hệ thống an ninh nhân dân vững chắc - công cụ sắc bén của nền chuyên chính dân chủ - làm nhiệm vụ trấn áp phản cách mạng, đập tan mọi hoạt động gián điệp, mật thám, bảo vệ cơ quan Đảng, chính quyền, đồng thời làm hậu thuẫn cho phong trào đấu tranh ở địa phương.

Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong lực lượng công an cũng như phong trào bảo vệ an ninh trật tự. Tỉnh uỷ Tuyên Quang rất coi trọng phát triển Đảng trong lực lượng cũng như bổ sung cán bộ chủ chốt cho ngành (năm 1952, hai Huyện uỷ viên đã được cử sang phụ trách 2 phòng nghiệp vụ công an). Lực lượng công an của tỉnh thường xuyên được chấn chỉnh, tổ chức theo hướng gọn nhẹ, chất lượng cao[1.] Theo Nghị định của Bộ Nội vụ, năm 1951 ta đã giải thể tổ chức trật tự xã, thành lập công an xã. Từ tháng 7 - 1951 tổ chức công an huyện được thành lập đảm trách việc xây dựng, hướng dẫn công an các xã làm tốt công tác bảo vệ trật tự trị an trong địa bàn. Lực lượng công an được tổ chức thống nhất, hợp với yêu cầu thực tế làm cho phong trào bảo vệ an ninh ngày càng có nhiều chuyển biến tốt.

Cuối năm 1951, toàn tỉnh đã có 96 ban công an xã và một khu phố có ban công an. Năm 1952 cả tỉnh có 52 xã được củng cố, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ: mở 4 lớp huấn luyện cho trưởng, phó ban ở xã, hướng dẫn học tập tài liệu phòng gian, bảo mật và thành lập giao ước thi đua cho các gia đình ở dọc đường giao thông, bến đò, thị trấn thuộc các huyện Yên Sơn, Yên Bình, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hoá, Na Hang.

Thi hành Chỉ thị 154 ngày 15-2-1952 của Nha Công an, Ty Công an Tuyên Quang đã quyết định lấy ngày 21-2-1952 làm ngày phát động phong trào vận động nhân dân phê bình công an trong toàn tỉnh. Phong trào diễn ra sôi nổi, có tác dụng giáo dục thiết thực lực lượng và củng cố mối quan hệ của ngành với quần chúng. Riêng xã Yên Nguyên (Chiêm Hoá), Hội nghị nhân dân phê bình công an đã thu hút 365 người.

Nhờ có sự quan tâm, chỉ đạo chặt chẽ của Đảng bộ, chính quyền, Tuyên Quang đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ trên mặt trận an ninh. Tháng 1 -1952 tên Hoàng Đức Dụ, gián điệp Pháp bị bắt tại Sơn Nam (Sơn Dương). Vụ thuế hè thu

---

[1] . Năm 1950 số lượng cán bộ, chiến sĩ công an Tuyên Quang là 361 người, đến năm 1952 thực hiện chủ trương tinh giảm biên chế, chỉ còn 117 người.

năm 1952, ta đã bắt giữa bọn phản động đội lốt tôn giáo hoạt động xuyên tạc chính sách thuế, ngăn cản nhân dân nộp thuế ở vùng hạ huyện Sơn Dương. Đặc biệt những năm 1953 - 1954 thông qua việc tích cực tham gia công tác giảm tô, công an Tuyên Quang được sự hỗ trợ của quần chúng đã phát hiện, ngăn chặn và phá tan nhiều ổ nhóm phản động[1].

Tại nhà thờ Mỹ Lâm, qua phát động quần chúng tiến hành giảm tô đợt 3 (cuối tháng 12-1953) ta đã phát hiện và bắt giữ tổ chức phản động do tên Đán cầm đầu. Tại Yên Bình, tháng 6 - 1953 phát hiện tên Nguyễn Văn Chinh (tức Long bom) đã được bọn đội lốt tôn giáo tuyển lựa gửi đi huấn luyện, hoạt động gián điệp và bắt tên Chánh Cân, tay chân đắc lực của bọn phản động, có âm mưu liên lạc dẫn đường đưa Pháp về Yên Bình. Qua đây, công an đã làm rõ hơn âm mưu lập tề đón Pháp của tổ chức "Thanh niên công giáo chống cộng" do tên Đỉnh cầm đầu, hoạt động suốt từ năm 1947 đến năm 1953, phát triển rộng ở Chính Tâm, Đồng Chương, Mỹ Đức, Thị xã Tuyên Quang. Thành viên của tổ chức này phần lớn là con em chánh trưởng, trùm trưởng, địa chủ. Ngoài ra chúng đã lôi kéo được một số thanh niên là cán bộ thuộc một số cơ quan: giáo dục, mậu dịch, công chính, tỉnh đội[2] để thu thập tài liệu, tin tức cung cấp cho Pháp, tuyên truyền chia rẽ dân tộc, lương, giáo. Tháng 7 - 1953, tên phản động đội lốt tôn giáo Nguyễn Kim Đỉnh bị bắt. Năm 1954, y đã bị toà án nhân dân xử tử hình. Trong phát động quần chúng giảm tô đợt 5 ở Chiêm Hoá và một số xã Yên Sơn, công an cùng đội phát động phát hiện được tổ chức đặc vụ phản động và tiến hành bắt giam các tên Voòng Sán, Pay Chi Coóng, Trương Vĩnh Tân, Lâm Sầu...và phối hợp cùng công an Hà Giang điều tra, phá tan tổ chức này vào cuối năm 1954. Tháng 3- 1954, ta đã phát hiện và đưa ra xét xử công khai bọn Quốc dân đảng phản động ở xã Tam Đa (Sơn Dương). Với sự nỗ lực của mình, trong 6 tháng đầu năm 1954, công an tỉnh đã lập xong hồ sơ sưu tra của 711 tên ở các tổ chức phản động để đưa đi cải tạo, lập hồ sơ của hầu hết các tên địa chủ phản động, gián điệp để xử lý.

Phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ty Công an đã chú ý làm tốt công tác bảo vệ nội bộ. Năm 1954 ta đã bắt 6 tên tay sai chuyên cung cấp tin cho Pháp. Qua đó, an ninh cơ sở, xí nghiệp, cơ quan được giữ vững và củng cố.

Cũng thời gian này, một số tổ nhóm phản động trước đây đã tập hợp lại trong tổ chức "Việt - Pháp - Trung Liên hiệp hội" do bọn Quốc dân đảng cầm đầu, bắt đầu hoạt động ở 2 xã Hồng Thái, Đà Vị (Na Hang) dưới sự chỉ huy của phỉ ở Cao Bằng. Mục đích của chúng là dùng vũ trang cướp chính quyền từ xã đến huyện, thành lập xứ Tày tự trị ở Na Hang, Bắc Mê (Hà Giang). Do địa hình hiểm trở, cách

---

[1] . Hai đợt phát động giảm tô năm 1954, cán bộ chiên sĩ công an tham gia 60 người (đợt 4: 25 người, đợt 5: 35 người).

[2] . Khám nhà tên Đỉnh ta thu được 20 dao găm hình lưỡi mác và 19 lá cờ tâm tài của Pháp.

xa trung tâm của tỉnh, trình độ dân trí thấp, lạc hậu...nên địa bàn hoạt động của tổ chức này lan nhanh đến các xã Vĩnh Yên, Yên Viên, Côn Lôn, Thượng Nông...Trước tình hình đó, quán triệt chủ trương của Liên khu uỷ, Tỉnh uỷ Tuyên Quang ra chỉ thị "dập tắt tổ chức Việt - Pháp - Trung Liên hiệp hội"". Tháng 7 - 1953 đoàn công tác tiễu phỉ với 12 cán bộ công an, 1 trung đội bộ đội tỉnh, quân du kích huyện...đã lên đường để ổn định tình hình chính trị ở vùng giáp ranh 4 tỉnh (Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Cạn, Cao Bằng).

Thắng lợi của quân và dân trên mặt trận an ninh đã trực tiếp góp phần bảo vệ an toàn cơ sở Đảng, chính quyền và làm thất bại âm mưu của địch hòng tấn công phá hoại từ bên trong địa bàn tỉnh.

III- Sự đổi thay trên quê hương cách mạng.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ II, các Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (3- 1951), lần thứ 2 (10 - 1951) và lần thứ ba (4 - 1952) đã vạch ra những chủ trương, biện pháp về đẩy mạnh cuộc đấu tranh ở vùng sau lưng địch, về xây dựng lực lượng vũ trang và xây dựng Đảng nhằm đảm bảo cho các yêu cầu mới của cuộc kháng chiến.

Vận dụng sáng tạo đường lối của Trung ương trong điều kiện riêng của tỉnh miền núi còn nhiều thiếu thốn về kinh tế, lạc hậu về văn hoá, nhưng có thuận lợi hơn các địa phương khác trong nước là không bị địch chiếm đóng, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Tuyên Quang đã tích cực dồn sức cho công cuộc xây dựng nền kinh tế kháng chiến và nền văn hoá mới.

Căn cứ vào từng thời điểm, Tỉnh uỷ đã đề ra những nhiệm vụ mang tính chất cấp bách, trước mắt phải tập trung giải quyết như: phát động quần chúng giảm tô, công trái, huy động nhân, vật lực cho các chiến dịch, song Tỉnh uỷ cũng xác định phát triển sản xuất, tiết kiệm vẫn là công tác trung tâm, xuyên suốt của Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang. Tỉnh uỷ chủ trương: Tuyên Quang là một tỉnh thuộc vùng tự do, nên đặt công tác kinh tế tài chính lên hàng đầu, còn mọi công tác song song tiến hành.

Sản xuất nông nghiệp được xác định là mặt trận chính trong xây dựng kinh tế thời kỳ này. Nhằm củng cố quan hệ sản xuất trong nông nghiệp. Đảng bộ quan tâm xây dựng các tổ chức hợp công, đổi công (mầm mống quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa) phù hợp với tính chất, trình độ lực lượng sản xuất, đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể. Kiểm điểm lại việc thi hành chính sách nông thôn của Đảng trong Liên khu năm 1951, Liên khu uỷ Việt Bắc đã có định hướng bổ khuyết sai lầm, khuyết điểm cho các địa phương: "chủ trương là chưa nên tổ chức hợp tác xã vì lúc này còn thiếu điều kiện. Các địa phương cần phát triển xây dựng và tổ chức những hội hợp công, hội đổi công"[1].

Để xây dựng phong trào đổi công trong tỉnh phục vụ cho công tác sản xuất, tiết kiệm, căn cứ vào chỉ thị của Uỷ ban kháng chiến hành chính Liên khu và đề nghị của các đồng chí đi huấn luyện đổi công ở Liên khu về, đầu năm 1952, Uỷ ban kháng chiến hành chính và Tỉnh hội Nông dân Tuyên Quang quyết định lấy xã Thắng Quân (Yên Sơn) làm chỉ đạo điểm về công tác đổi công, nhằm tổng kết kinh nghiệm, phổ biến cho các huyện khác. Tiếp đó, mỗi huyện đều tổ chức "lớp thực tập đổi công" tạo điển hình và phát triển trong toàn huyện. Với sự cố gắng và chỉ đạo tập trung của tỉnh, đến năm 1953, hầu hết các xã đều có phong trào làm đổi công với 2 loại chính. Loại thứ nhất tập trung ở Hàm Yên, Na Hang, CHiêm Hoá và rải rác ở Yên Sơn, Yên Bình, Sơn Dương, với hình thức như sau: 2 hoặc 3 gia đình có khả năng kinh tế, nhân công, phương tiện sản xuất tương đương nhau tự hợp lại, làm đổi cho nhau các việc cày, bừa, cấy, gặt, làm nhà...Đây là hình thức thấp, thường gọi là nhóm "làm sau, làm mai". Loại thứ hai còn ít, tập trung ở hạ huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Yên Bình, với hình thức sau: từ 5 đến 7 gia đình làm đổi công trong từng việc, từng vụ, có bầu ra tổ trưởng điều khiển, phân công theo yêu cầu của tổ viên. Họ định giờ làm, nghỉ, có bàn bạc kế hoạch, giúp đỡ lẫn nhau về phương tiện sản xuất. Đây mới thực chất là tổ sản xuất, còn gọi là tổ đổi công. Năm 1954, riêng 2 đợt phát động quần chúng, tỉnh đã tổ chức được 665 tổ đổi công mới, chấn chỉnh 947 tổ. Đến tháng 6 - 1954, toàn huyện Yên Bình thành lập được 693 tổ đổi công, huyện Chiêm Hoá có 19 xã xây dựng được tổ đổi công. Theo báo cáo của 14 xã trong huyện, thì đã có tới 297 tổ. Phong trào hợp công, đổi công phát triển mạnh mẽ đã thực sự thúc đẩy sức sản xuất phát triển, đồng thời tạo cơ sở cho việc ra đời các hợp tác xã sau này.

Nhằm không ngừng nâng cao năng suất, sản lượng lương thực, Đảng bộ rất chú trọng lãnh đạo áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là thực hiện cấy giống mới. Quá trình thực hiện, sử dụng các giống lúa mới có năng suất cao hơn, phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh đã tạo ra những thay đổi có tính cách mạng, song đó cũng là cuộc đấu tranh lâu dài với thói quen, tập quán lạc hậu. Từ chỗ lẻ tẻ, rải rác, phong trào cấy các giống lúa mới như Nam Ninh[1], Ba Giăng trở thành phổ biến ở nhiều nơi trong tỉnh, nhất là 3 huyện vùng cao: Na Hang, Chiêm Hoá, Hàm Yên. Vụ chiêm 1951 - 1952 toàn tỉnh cấy được 82 mẫu 8 Nam Ninh, 845 mẫu Ba Giăng; vụ 1952 - 1953 cấy được 201 mẫu Nam Ninh, 488 mẫu Ba Giăng[2]. Vụ chiêm 1953 - 1954 diện tích cấy Nam Ninh đã tăng

---

[1] . *Báo cáo số 24/BC-LKVB của Đảng bộ Liên khu Việt Bắc về việc kiểm thảo sự thi hành chính sách Nông thôn của Đảng ở Liên khu Việt Bắc, ngày 30 - 7 - 1951.*

[1] . Lúa Nam Ninh: cấy vào tháng 2, tránh được rét, việc làm lụng đỡ vất vả hơn và hợp với khung cảnh sinh hoạt của đồng bào miền núi, năng suất lại cao thay thế dần cho chiêm chính vụ ở các huyện miền ngược.

[2] . Số liệu của riêng 3 huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên.

lên nhiều; huyện Chiêm Hoá diện tích cấy chiêm đã được thay thế bằng cấy Nam Ninh; huyện Hàm Yên cấy chiêm có 80 mẫu, nhưng cấy Nam Ninh có tới 576 mẫu.

Với sự giúp đỡ về kỹ thuật của trường Canh nông, Trại thí nghiệm trồng trọt sông Lô (Bộ Canh nông) đã góp phần quan trọng vào việc phát triển giống lúa mới trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh việc vận động cấy giống lúa mới, tỉnh cố gắng tuyên truyền, chỉ đạo nông dân các vùng sâu, xa trồng thêm các loại cây nông nghiệp, phá thế độc canh, nhờ đó mà đồng bào Dao đã bắt đầu phát triển trồng cây sắn.

Công tác thuỷ nông phòng chống hạn khá tốt, đây là một trong những cơ sở quyết định tăng diện tích và năng suất lúa. Ngoài việc duy trì, phát triển cách làm truyền thống trong thuỷ lợi như: cọn nước, gầu sòng (vụ mùa 1954, riêng hạ huyện Sơn Dương đã làm được 616 chiếc cọn), những đập nước, mương phai được chú ý phát triển, sử dụng. Một trong những công trình thuỷ lợi lớn nhất của tỉnh, dẫn đầu trong việc xây dựng thuỷ lợi toàn Liên khu là mương phai Kim Thắng[1], với chiều dài là 8.992 m, tưới cho 545 mẫu chiêm, mương Kim Thắng đã góp phần cứu được 6.472 nhân khẩu của 3 xã An Tường, Kim Thắng, Ỷ La khỏi nạn thiếu đói hàng năm. Trong 3 năm (từ năm 1950 đến năm 1952) chúng ta đã hoàn thành 29 công trình thuỷ lợi lớn, nhỏ, tưới được 2.434 mẫu, đặc biệt là năm 1951, tỉnh đã thực hiện 11 điểm mương phai, tưới cho 2.000 mẫu, tu bổ 6 mương nhỏ tưới cho 800 mẫu. Năm 1953, nông dân 4 huyện Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương đã tự động vừa sửa chữa vừa làm mới 361 mương, cọn.

Đi đôi với công tác thuỷ nông, phong trào vận động cải tiến kỹ thuật canh tác được tỉnh thường xuyên khuyến khích, tạo điều kiện. Phần lớn đồng bào trong tỉnh quen với kỹ thuật canh tác thô sơ, rất sợ dùng phân trong chăm bón, chúng ta đã kiên nhẫn vượt khó khăn, tích cực tuyên truyền, vận động. Năm 1951, sau chiến dịch "làm cỏ, bỏ phân", nhân dân đã cày, bừa nhiều lần hơn mọi năm, làm cỏ ít nhất một lần 2/3 diện tích lúa toàn tỉnh. Một số xã thuộc Yên Bình, Yên Sơn và Sơn Dương đã biết dùng phân xanh, phân mục. Việc gieo mạ thưa, cấy ít nhánh, dùng cào cỏ...ngày càng được thực hiện rộng rãi.

Dưới sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh, phong trào nhân dân thi đua sản xuất, tiết kiệm, mở rộng diện tích dấy lên mạnh mẽ. Điển hình là "phong trào Hoàng Hanh", "tổ đổi công Trịnh Xuân Bái"[2]. Tinh thần tăng gia sản xuất còn lan rộng trong các cơ quan Nhà nước và mọi tầng lớp nhân dân. Vụ mùa năm 1952, hàng trăm con em học sinh cùng các đại biểu đang họp Hội nghị Hội đồng nhân dân tỉnh giữa năm đã kịp thời ra đồng khắc phục nạn sâu bệnh phá hoại mùa màng. Năm 1951, phong trào đã lan rộng đến hầu hết các đơn vị, sang đầu năm 1952 phong trào tăng gia tiết

---

[1] . Công trình thuỷ nông Kim Thắng hoàn thành năm 1951.

[2] . Anh hùng lao động Hoàng Hanh và Chiến sĩ thi đua Trịnh Xuân Bái là những người tiêu biểu trong sản xuất nông nghiệp sau Cách mạng Tháng Tám.

kiệm đã trở lên rầm rộ, đạt nhiều kết quả. Riêng 6 tháng đầu năm, các cơ quan đã thu hoạch được 17.792 kg rau xanh, cấy 58,2 mẫu lúa chiêm; bắp, vừng, lạc, đỗ...1.662 cây đu đủ, 2.739 cây chuối, 16.429 gốc sắn; chăn nuôi được 2.589 kg thịt (trị giá 70.000.000 đồng), quy ra gạo và rau bình quân mỗi cán bộ thu được 2,5 kg gạo/tháng, tự túc được rau ăn 42 ngày trong 6 tháng và tiết kiệm nhân, vật lực trị giá 133.327.504 đồng nhờ sáng kiến cải tiến lề lối làm việc.

Từ sự nỗ lực, chắt chiu của Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang, sản xuất nông nghiệp đã đạt được nhiều tiến bộ. Vụ mùa năm 1951, toàn tỉnh cấy được 51.793 mẫu, thu hoạch 36.255.100 kg thóc, năng suất lúa chiêm so với năm 1950 tăng từ 2 tạ đến 2,5 tạ, có nơi tăng từ 3 tạ đến 3,5 tạ/mẫu. Năm 1952, diện tích vụ chiêm tăng hơn hẳn so với năm 1951 (6.775 mẫu); năm 1953 tăng hơn năm 1952 (5.769 mẫu)[1]. Năm 1954 diện tích cấy chiêm chính vụ và cấy Nam Ninh tăng 3.350 mẫu so với năm trước; vụ mùa toàn tỉnh có 58.375 mẫu, chủ trương của tỉnh quyết tâm cấy hết diện tích, tăng năng suất 15%, nhưng do thiên tai đã mất trắng 5.800 mẫu, số ruộng hoang còn lại trên 1.000 mẫu.

Với diện tích 6.500 mẫu ruộng màu[2], việc phát triển các loại hoa màu góp một phần đáng kể vào nguồn thu lương thực. Tính đến tháng 6 - 1952 tỉnh đã trồng được 3.270,5 mẫu sắn, ngô, khoai; nhất là ngô, khoai diện tích các nơi đều tăng: Chiêm Hoá so với năm 1953 tăng 50%, Hàm Yên tăng 200 mẫu, Yên Sơn tăng 100 mẫu. Công tác phát triển trồng màu của tỉnh còn hướng vào vận động nhân dân tăng diện tích, năng suất các loại hoa màu "bồi dưỡng"[3] và cây công nghiệp phục vụ thủ công nghiệp địa phương. Riêng 6 tháng đầu năm 1952, chúng ta đã trồng được 457,8 mẫu vừng, 404 mẫu đỗ xanh, 348 mẫu đỗ tương, 485 mẫu lạc, 24 mẫu đay, 489 mẫu 5 bông. Phát huy thế mạnh về chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi đại gia súc, tỉnh đã vận động nhân dân tận dụng mọi nguồn thức ăn, triệt để khai thác điều kiện tự nhiên để phát triển đàn gia súc, gia cầm. Song song với việc phát triển chăn nuôi gia súc là công tác phòng dịch, chống rét cho đàn gia súc. Đến giữa năm 1952 toàn tỉnh có: 25.574 con trâu, 1.537 con bò, 38.283 con lợn. Do có điều kiện phù hợp, tỉnh chủ trương phát triển nghề nuôi cá ruộng, ao, hồ. Năm 1953 huyện Hàm Yên đã nuôi được 72 mẫu (hơn năm trước 9 mẫu). Phong trào phát triển mạnh ở Chiêm Hoá, Na Hang. Thực tế cho thấy đàn gia súc tăng rất nhanh ở những điểm tỉnh trực tiếp chỉ đạo, ví dụ như Yên Nguyên (Chiêm Hoá) năm 1953 có 963 con trâu, bò, năm 1954 có 1.152 con (tăng 19%); xã Bằng Cốc (Hàm Yên) năm 1953 có 267 con trâu, bò, năm 1954 có 323 con (tăng 21%).

Khai thác nguồn lợi của rừng, tỉnh đã chủ trương vận động nhân dân thu nhặt lâm thổ sản để cải thiện đời sống (nhất là vào thời kỳ giáp hạt). Riêng năm 1954,

---

[1] . Thiếu số liệu của 8 xã thuộc Sơn Dương và Na Hang.

[2] . Số liệu thống kê năm 1951.

[3]. Năm 1952 tỉnh đã đề ra chủ trương phát triển các loại hoa màu bồi dưỡng như: Mía, lạc, vừng đỗ.

chúng ta đã khai thác được 9.885m^2 gỗ, 13.347 ster 476 củi, 15.887 ster 664 tre, 1.117 sợi song, 58.357 ster 650 nứa, 856 kg nâu. Ngoài ra nhân dân còn khai thác nhựa trám, mộc nhĩ, nấm hương, mây, móc...Nhằm gây nguồn và bảo vệ gỗ quý, tỉnh đã bước đầu tổ chức các rừng thí nghiệm với một số loại: phi lao, tếch, lim xanh...Mặc dù tác động tốt đến sinh hoạt của nhân dân[1], song tồn tại lớn của việc khai thác lâm thổ sản là rất bừa bãi, chỉ chú ý giải quyết trước mắt, chưa có sự điều tra quy hoạch, tu bổ.

Xây dựng và mở rộng tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, tỉnh chủ trương "phát triển công nghệ, nhằm thủ công nghiệp gia đình là chính; duy trì và phát triển các xưởng tiểu thủ công nghệ đã có, chú trọng các nghề vải, chiếu, nông cụ, gây cơ sở nghề mới mà cần thiết như nghề đồ gốm"[2]. Phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân từ nguồn nguyên liệu, tay thợ chủ yếu là nguồn tại chỗ, các ngành, nghề thủ công thời kỳ này phát triển khá phong phú. Tính đến tháng 10-1953, Tuyên Quang có 7 tổ cán bông, 8 cơ sở dệt chiếu, 49 lò đường, 1 lò thuộc da, 3 cơ sở làm bừa, 41 lò rèn dao, cuốc, xẻng...và 2 lò doanh nghiệp nhà nước sản xuất lưỡi cày, 1 xưởng dệt vải, 2 lò gốm sản xuất bát, chén, nồi, vại...1 lò chế cồn sắn[3], 4 cơ sở sản xuất giấy cùng 1 lò sản xuất diêm tiêu. Thực tế phát triển sản xuất cho thấy tiểu công nghệ có phần sa sút (trừ cơ sở lò gốm và nông cụ) do sự hướng dẫn thu mua kém và chưa tích cực cải tiến kỹ thuật. Ngược lại, thủ công nghiệp có triển vọng phát triển hơn vì mang tính tự cung, tự cấp, không gặp khó khăn về nguyên liệu và nhân công.

Bên cạnh kết quả đã đạt được, công tác lãnh đạo sản xuất của tỉnh còn những tồn tại lớn:

- Nhiều khi chủ trương đề ra không sát với thực tế, không căn cứ vào khả năng và nhu cầu của nhân dân mà chỉ thuần túy dựa vào kế hoạch của trên.

- Việc bố trí lực lượng thực hiện chủ trương có lúc không sát.

- Cơ quan canh nông (là cơ quan chịu trách nhiệm giúp tỉnh trong lãnh đạo, hướng dẫn sản xuất) không được củng cố, kiện toàn kịp thời, chưa chú ý giải quyết triệt để những khó khăn như giống, nông cụ, mương phai cho nhân dân.

- Có thời điểm các huyện còn coi nhẹ sản xuất, nặng về công tác trước mắt như dân công, thuế...chưa thật sự kết hợp hài hòa giữa công tác trung tâm, lâu dài với nhiệm vụ đột xuất.

- Quán triệt chính sách tài chính của Đảng, Chính phủ, tỉnh đã đẩy mạnh công tác cân đối thu, chi để đầu tư cho phát triển sản xuất, bình ổn vật giá, củng cố

---

[1] . Năm 1953, có nơi ở Sơn Dương giải quyết được 1/3 nạn đói nhờ khai thác lâm sản; ở Na Hang gần 1/2 số gia đình thiếu ăn đã cải thiện được mức sống do thu nhặt sa nhân.

[2]. *Báo cáo tổng kết công tác năm 1953 của Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Tuyên Quang, số 78/HC ngày 14-12-1953.*

[3]. Do kỹ thuật nấu cồn khá, có nơi tiêu thụ (quân y), tỉnh cung cấp được một lượng cồn lớn hơn cho tuyền tuyến.

mạng lưới thương nghiệp. Thuế công thương nghiệp 9 tháng năm 1953 thu được 192.413.774 đồng, năm 1954 là 551.000.000 đồng. Thuế hàng hóa, sát sinh, tem, trước bạ, bán lân sản...tuy còn để thất thu lớn, song cũng đóng góp cho nguồn thu của tỉnh hàng chục triệu đồng. Riêng 9 tháng đầu năm 1953 tổng thu các loại thuế trên (kể cả thu thêm về niên khóa 1952) đã đạt 60.768.995 đồng. Việc thành lập cơ quan ngân hàng (6-1951) và Ty Tài chính (1952) đã giúp tỉnh chỉ đạo tốt hơn việc quản lý, cân đối thu chi ngân sách, chống tham ô lãnh phí. Về cơ bản, đã đảm bảo được vấn đề bình ổn giá cả, không để xảy ra những đột biến lớn về giá (nhất là giá gạo, vải)[1] do đó đã góp phần cải thiện đời sống nhân dân, đặc biệt là nông dân. Công tác tín dụng đã hướng vào phục vụ sản xuất, năm 1951-1952 đã cấp vốn cho: nông nghiệp 75.680.000 đồng, công nghệ 15.832.000 đồng, vận tải 4.000.000 đồng, thương mại và mậu dịch 355.040.000 đồng. Chúng ta đã chú ý xây dựng tổ chức Quỹ xã dân Tín dụng, trực tiếp giúp vốn cho nông dân sản xuất. Năm 1952, toàn tỉnh có 85 quỹ gồm 215.992 kg thóc, quy ra tiền khoảng hơn 50.000.000 đồng.

Thực hiện chỉ thị của Liên khu, cuối tháng 9-1952, Tuyên Quang tiến hành vận động bài trữ hàng xa xỉ phẩm, coi đây là một nội dung quan trọng trong xây dựng nền kinh tế kháng chiến.

Khắc phục khó khăn về địa hình, sự oanh tác của địch và tình trạng thiếu vốn, tỉnh đã cố gắng phát triển giao thông vận tải và bưu điện. Những con đường trước đây phải phá đi để cản địch và bị máy bay Pháp bắn phá giờ đây đang cần được tu bổ, mở mang. Năm 1954, nhân dân đã sửa 5 con đường dân sinh (với tổng chiều dài là 151 km với 309 mét cầu cống). Về phương tiện vận tải, năm 1952 chỉ có 119 chiếc thuyền, 34 xe ngựa, 35 xe trâu, bò và 160 xe đạp thồ, đến năm 1954, toàn tỉnh đã có 7 ca nô, 25 ô tô các loại. Cuối năm 1952 ngành bưu điện đã xây dựng được 9 phòng và 5 trạm ở các huyện và một số điểm quan trọng, đường thư liên tỉnh đã được thiết lập đi Yên Bái, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Hà Giang, đường thư nội tỉnh cũng thành lập được 4 tuyến với tổng chiều dài 82 km.

Có sự tác động, giúp đỡ trực tiếp của các cơ quan Trung ương đóng tại địa phương và sự quan tâm của Tỉnh uỷ, chính quyền các cấp, sự nghiệp văn hoá xã hội tỉnh nhà đã đạt được những bước tiến vượt bậc.

Tiếp tục khắc phục hậu quả do "chính sách ngu dân" của thực dân Pháp để lại và đẩy mạnh quá trình nâng cao trình độ dân trí, tỉnh tập trung chỉ đạo công tác xoá nạn mù chữ (nhất là đối với đồng bào thiểu số và cán bộ, công nhân viên), mở thêm nhiều loại hình trường, lớp cho phù hợp với nhiệm vụ phổ cập giáo dục, đồng thời nâng cao trình độ, chất lượng các cấp học. Để phục vụ cho sự nghiệp giáo dục, năm 1952, tỉnh đã mở 10 lớp đào tạo giáo viên sơ cấp, giảng viên xung phong và giảng viên dự bị với 178 học viên. Toàn tỉnh mở được 20 lớp xoá mù, củng cố 33

[1]. Tháng 12-1952: Giá gạo: 350 đ/kg, vải: 2.100đ/mét, muối: 1,650 đ/kg. Tháng 10-1953: Giá gạo: 350đ/kg, vải: 1.400đ/mét, muối: 800đ/kg.

lớp dự bị bổ túc, 1 lớp văn hoá cho cán bộ cấp xã, 4 lớp bổ túc văn hoá tại 4 xí nghiệp, thanh toán nạn mù chữ cho 4.616 người. Công cuộc xoá nạn mù chữ cho cán bộ cấp xã phát triển mạnh do chúng ta tích cực đào tạo giáo viên bình dân học vụ. Năm 1954, tỉnh đào tạo được 732 giáo viên, trong đó ¾ là người miền núi, cung cấp đủ tài liệu cho giáo viên và sách văn quốc ngữ cho cán bộ xã. Từ năm 1950 đến năm 1952 tỉnh đã đạt được thành tích lớn: thanh toán xong nạn mù chữ ở 2 huyện Yên Bình và Sơn Dương, 1/3 số xã của huyện Yên Sơn cùng nhiều thôn xóm ở các huyện. Toàn tỉnh có hơn 80.000 người đã thoát nạn mù chữ, các trường phổ thông phát triển mạnh mẽ với chất lượng giáo dục tốt. Năm 1952, toàn tỉnh có 2 trường phổ thông cấp II với 24 giáo viên, 1.016 học sinh và 94 trường phổ thông cấp I với 119 giáo viên, 7.776 học sinh, trong đó có 2.758 học sinh là người dân tộc thiểu số. Ngoài ra, tỉnh còn có 675 học sinh cấp I và II theo học các trường tư thục. Ở địa bàn nông thôn, các lớp cấp I được nhân rộng. Một số địa phương đã mở được trường cấp II như xã An Lạc (Chiêm Hoá), Chân Sơn (Yên Sơn). Trường cấp III đã có được 1 lớp 8 với 57 học sinh. Tính đến năm 1954, toàn tỉnh đã có 110 trường phổ thông gồm 403 lớp, 264 giáo viên, 10.716 học sinh (so với thời Pháp, Nhật, tăng 17 lần). Bên cạnh vấn đề nâng cao chất lượng giáo dục, tỉnh còn chú trọng bồi dưỡng chính trị cho giáo viên. Năm 1954, các lớp họp tập chính trị được tổ chức. Tỉnh tăng cường mở rộng công tác thực tập sư phạm, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy giữa giáo viên các trường. Nội dung các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Chính phủ được đưa vào chương trình giảng dạy trong nhà trường. Công tác đào tạo giáo viên và học sinh miền núi thực sự trở thành vấn đề sống còn của giáo dục. Hai lớp đào tạo giáo viên cấp I (năm 1954) đã có 45 trong số 68 học viên là người miền núi. Tuy vậy, so với yêu cầu phát triển trình độ dân trí miền núi thì số lượng học sinh miền núi đến trường còn thấp.

Từng bước bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân, công tác y tế và vệ sinh nông thôn ngày càng tiến bộ. Bên cạnh việc củng cố, xây dựng các bệnh viện, trạm xá, bệnh xá...tỉnh chú ý đào tạo cán bộ y tế xã, phát triển các túi thuốc cơ sở. Đến tháng 6-1953, số cơ sở y tế tư nhân đã có ở Yên Bình (10/17 xã), Yên Sơn (11/20 xã), Hàm Yên (6/13 xã), Na Hang (9/10 xã), tổng số có 55 trong tổng số 100 xã có cơ sở y tế xã. Ở nông thôn, việc tuyên truyền vệ sinh, phòng bệnh, thực hiện nếp sống mới đã đem lại nhiều kết quả. Năm 1954, nhân dân đào được 225 hố xí, 1.095 hố ủ phân, làm 225 chuồng trâu xa nhà ở, đào nhiều giếng khơi...và tổ chức chủng đậu được 49.007 người (chiếm 1/3 dân số). Một số bệnh dịch như sởi, đậu mùa phát sinh lẻ tẻ ở một số xã đã được dập tắt kịp thời. Bên cạnh đó, các tủ thuốc được củng cố và phát triển thêm, có tủ thuốc trị giá trên 10 vạn đồng. Đa số nhân dân đã dùng thuốc chữa bệnh thay cho việc cúng bái. Đáng chú ý là đã có chủ trương giải quyết những căn bệnh nan y, chúng ta đã lập trại hủi ở Cầu La (Hàm Yên) với hơn một chục bệnh nhân.

Kết quả của việc phát triển thông tin, văn hoá, văn nghệ đã tạo cho đời sống xã hội, tinh thần nhân dân một không khí phấn khởi, vui tươi, lành mạnh. Tại thị xã, các khu phố đã duy trì đều đặn các buổi "dạ thanh" (phát thanh buổi tuổi) và các chòi phát thanh đọc tin chiến sự, thời sự. Các huyện lỵ đều ra báo tường (1 đến 2,3 kỳ/tháng), ở những trục đường giao thông, các đầu làng có bảng tin, nhiều xã xây dựng được chòi phát thanh, không những mang đến cho bà con tin tức thời sự, góp phần nâng cao hiểu biết, mà còn có tác dụng tuyên truyền kịp thời, sâu rộng chủ trương, chính sách của Đảng, đồng thời tạo điều kiện để bà con các nơi hiểu biết nhau hơn. Nhờ có chủ trương đúng đắn và chỉ đạo thực hiện tốt của tỉnh, phong trào văn hoá, văn nghệ Tuyên Quang thời kỳ này phát triển khá sôi nổi, đúng hướng. Hoạt động văn hoá, văn nghệ không chỉ được củng cố ở tỉnh, mà còn phát triển mạng ở các xã với các đội văn nghệ quần chúng. Thành công lớn trong công tác này là chúng ta đã biết bảo vệ, khai thác truyền thống văn hoá các dân tộc. Năm 1954, tỉnh đã tổ chức thành công liên hoan văn nghệ 52 xã đã phát động giảm tô. Qua liên hoan đã khai thác được 40 điệu múa hát dân tộc miền ngược và miền xuôi, đặc biệt điệu múa "Nông dân xúc tép" của đồng bào dân tộc Cao Lan đã được biểu diễn tại Đại hội liên hoan văn nghệ toàn quốc. Những hoạt động này đã gây cơ sở tốt cho việc động viên nhân dân tham gia phát triển văn hoá, nghệ thuật, khắc phục tư tưởng coi nhẹ văn nghệ dân tộc miền núi và những tự ti về vốn văn hoá văn nghệ của đồng bào dân tộc.

VI- Làm tròn sứ mệnh vẻ vang của tỉnh hậu phương và an toàn khu

Phong trào cách mạng cả nước dồn dập chuyển mạnh vào giai đoạn tổng phản công. Các cơ quan đầu não kháng chiến đang từng ngày, từng giờ tập trung cao độ chỉ đạo cuộc kháng chiến, kiến quốc tới thắng lợi cuối cùng. Đòi hỏi của tiền tuyến về nhân, vật, tài lực ngày càng lớn và cấp bách hơn. Với vị thế của mình, Tuyên Quang vừa là hậu phương của tiền tuyến vừa là an toàn khu có các hoạt động trọng đại của Bác Hồ và cơ quan Trung ương. Vinh dự thật lớn lao nhưng trách nhiệm cũng thật nặng nề. Bằng những nỗ lực phi thường, hy sinh thầm lặng, Đảng bộ Tuyên Quang đã tập trung lãnh đạo nhân dân thực hiện tốt trọng trách của mình, góp phần xứng đáng vào thắng lợi vĩ đại của dân tộc.

Trước hết, Đảng bộ coi việc xây dựng lực lượng vũ trang là một công tác trọng yếu nhằm đảm bảo hoàn thành việc giữ gìn quê hương, bảo vệ căn cứ cách mạng và chi viện cho tiền tuyến. Với phương châm "xây dựng bộ đội địa phương, củng cố, phát triển quân du kích và thực hiện tòng quân xây dựng bộ đội chủ lực", Tỉnh uỷ lưu ý các cấp bộ đảng phải trực tiếp bắt tay vào việc xây dựng lực lượng vũ trang, học tập đường lối chiến tranh và kỹ thuật chiến đấu để khi cần thiết có thể trực tiếp chỉ huy quân đội, làm tốt việc động viên toàn dân tham gia xây dựng quân đội.

Hệ thống tổ chức và số lượng bộ đội địa phương thường xuyên được chấn chỉnh, phù hợp với yêu cầu thực tế của từng giai đoạn cách mạng. Cuối năm 1951 toàn tỉnh có 749 người biên chế thành 4 đại đội và 1 trung đội trợ chiến, các bộ phận chuyên môn của tỉnh đội được sắp xếp lại. Cuối năm 1953 tỉnh đã hoàn chỉnh việc biên chế lại lực lượng bộ đội địa phương theo quy định của Liên khu. Chủ trương của tỉnh lúc này là tập trung lực lượng bộ đội địa phương ở các huyện về tỉnh đội để tránh tình trạng phân tán, sử dụng quân đội sửa sai chức năng đồng thời xoá bỏ cấp thôn đội, một cấp trung gian không cần thiết để các xã đội có điều kiện trực tiếp chỉ huy tới từng tiểu đội ở các thôn xóm, dễ điều động lực lượng trong tình hình có chiến tranh, Đồng thời, với sự giúp đỡ của Liên khu, tỉnh tăng cường công tác chỉnh quân, giáo dục chính trị và rèn luyên kỹ thuật tác chiến trong toàn lực lượng. Tnrh uỷ cử các đồng chí Tỉnh uỷ viên trực tiếp tham gia ban lãnh đạo các đợt chỉnh quân, chỉnh huấn.

Thực hiện phương châm tác chiến của trên là "phát triển chiến tranh du kích lên độ cao", tỉnh đội tiến hành chấn chỉnh lại lực lượng quân du kích, chống việc coi trọng du kích, hạ thấp vai trò của dân quân. Đến cuối năm 1951, dân quân, du kích phát triển mạnh, tăng 250% so với trước và được chấn chỉnh về tổ chức, bồi dưỡng kỹ thuật trinh sát, đánh bom mìn, địa lôi...Sự lãnh đạo của Đảng trong lực lượng này được chú ý, tăng cường hơn. Hầu hết cán bộ xã đội, trung đôi, tiểu đội đều là uỷ viên cấp uỷ hoặc đảng viên. Từ tháng 6-1951, do sai lầm của việc giải tán huyện đội, sự lãnh đạo dân quân, du kích khoán trắng cho tỉnh đội cùng với tư tưởng coi nhẹ vai trò của dân quân, du kích đã làm cho phng trào bị rời rạc, có nơi không hoạt động. Tỉnh uỷ Tuyên Quang đã nhanh chóng phát hiện, khắc phục thiếu sót này, chấn chỉnh các ban xã đội, nâng cao chất lượng của dân quân du kích để làm hậu thuẫn và bảo vệ thắng lợi cuộc phát động giảm tô trong những năm 1953-1954.

Thành tích nổi bật của dân quân du kích là công tác phòng gian bảo mật, bảo vệ cầu đường trong thời gian chiến dịch Điện Biên Phủ. Năm 1954, trong 5 huyện (trừ Na Hang) có 1.724 đội viên du kích, trung bình mỗi xã có 1 tiểu đội với biên chế 10 người. Trên địa bàn tỉnh, việc động viên tòng quân, huấn luyện tân binh bổ sung cho bộ đội chủ lực có nhiều hình thức sáng tạo, đạt kết quả tốt, trong đó điển hình là việc xây dựng các "Đại đội dự bị"[1] một hình thức bổ sung quân vừa nhanh vừa tiết kiệm ngân sách. Năm 1952 tỉnh bổ sung cho quân đội được 525 người. Năm 1954 tuyển quân được 581 người trong đó bổ sung cho lực lượng chính quy

[1]. Số người chuẩn bị tòng quân được biên chế thành từng tiểu đội, trung đội...tuỳ theo địa dư, khu vực. Đại đội dự bị đợc tổ chức, huấn luyện tại địa phương, tự túc về lương thực. Sau huấn luyện, được huyện xác nhận và không phải làm các công việc cần vụ ở địa phương để sẵn sàng bổ sung cho chu rlực.

được 349 người. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, lực lượng vũ trang địa phương đã làm tốt công tác bảo vệ và xây dựng hậu phương, phục vụ tiền tuyến.

Ngày 14-10-1952, Trung ương mở chiến dịch Tây Bắc giải phóng Nghĩa Lộ, Mộc Châu, Tuần Châu, Thuận Châu, Sơn La...Để cứu vãn tình thế,cuối tháng 10-1952 quân Pháp mở chiến dịch "Lolaine" từ Trung Hà (Sơn Tây) đánh lên Hưng Hoá (Phú Thọ); theo Quốc lộ 2 đánh lên Đoan Hùng. Ba tiểu đoàn lính dù cũng được đổ xuống đây nhằm phá hoại hậu phương ta, chặn đường tiếp tế (chủ yếu là đường 13A) cho tiền tuyến và thu hút chủ lực của ta về.

Nhận được tin địch tiến công lên Phú Thọ, tỉnh đã triệu tập Hội nghị Tỉnh uỷ mở rộng, xây dựng kế hoạch tác chiến. Tỉnh uỷ chỉ thị cho tỉnh đội phân tán 2/3 bộ đội địa phương xuống các xã, 1/3 tập trung ở những nơi trọng điểm (chủ yếu dọc Quốc lộ 2). Ta bố trí 1 đại đội ở Sơn Dương, 1 đại đội ở hạ huyện Yên Sơn.

Tuy nhiện, địch không tiến công theo Quốc lộ 2 như ta dự đoán mà theo đường 31 lên Thác Bà (Minh Phú - Yên Bình), vượt sông Chảy sang đóng quân tại bến Hiên (Mỹ Lâm - Yên Sơn). Trước tình hình đó, tỉnh khẩn trương chuyển quân sang bảo vệ Nhà máy MK1, H51. Sau khi đốt 1 kho quế của ta và phá hoại một số tài sản của dân, ngày 15-11-1953 địch rút khỏi bến Hiên, 4 tên bỏ mạng vì vấp phải mìn của du kích ở cầu Tre, Nhà máy MK1.

Cuộc tấn công của địch lên Tuyên Quang lần này diễn ra trong thời gian ngắn và ở thế bị động. Đối với ta, chiến sự không ác liệt song đã để lại những bài học kinh nghiệm lớn. Bên cạnh thành tích phòng gian, bảo mật, giao thông...chúng ta có nhiều thiếu sót: nhận định âm mưu của địch đúng song dự đoán hướng tấn công sai do đó bố trí lực lượng không đúng chỗ, bỏ lỡ thời cơ tiêu diệt địch, về mặt bảo vệ hậu phương, một số cơ sở đã làm sai chỉ thị của Tỉnh uỷ về việc điều động dân quân du kích đi phục vụ tiền tuyến nên khi địch tấn công, hậu phương bị sơ hở, không đủ lực lượng bảo vệ, sơ tán kho tàng[1].

Ngoài nhiệm vụ bảo vệ hậu phương, lực lượng vũ trang Tuyên Quang còn hoàn thành xuất sắc việc tham gia các chiến dịch đánh Pháp, tiễu phỉ của Trung ương và các tỉnh bạn.

Ngày 6-1-1951 Tiểu đoàn 48 bộ đội địa phương Tuyên Quang phối hợp cùng bộ đội Hà Giang tiễu phỉ giải phóng Hoàng Su Phì lần 2, sau đó, ngày 25-3 lại chuyển sang đánh địch ở Bắc Hà (Lào Cai).

Tháng 6-1951 gần 2.000 quân Tưởng Giới Thạch bị giải phóng quân Trung Quốc đánh, chạy bạt sang đất ta, âm mưu liên lạc với quân Pháp ở Nghĩa Lộ, Yên Bái. C220 và C79 bộ đội địa phương Tuyên Quang truy kích địch suốt ngày đêm,

---

[1]. Tỉnh chỉ thị huy động 1/3 du kích đi dân công, nhưng các cấp uỷ xã lại điều đồn gần hết. Việc chuyển Nhà máy MK1 theo phương án của xã và Nhà máy phải cần 100 người nhưng khi địch tấn công thì chỉ có 5 người còn toàn bộ dân quân, du kích trước đó đã huy động đi dân công hoả tuyến.

phục kích địch tại đèo Bụt, bến Đông Cuông tiêu diệt 627 tên (trong đó có 1 tên sư đoàn trưởng), bắt sống và bức hàng 203 tên (có 2 đại uý), vũ khí thu được đủ trang bị cho 1 đại đội.

Tháng 8-1951, C220 và C79 tham gia chiến dịch Lý Thường Kiệt, làm nhiệm vụ ở hướng thứ yếu. C220 bị địch nhảy dù đánh tập hậu, tuy bị động và yếu hơn địch song vẫn anh dũng cầm cự bám trận địa đến cùng và chờ tiếp viện để phản công, truy kích địch. Trong chiến dịch này bộ đội Tuyên Quang còn đón đánh địch ở ngã ba Gia Hội diệt gần một trăm tên, bắt sống 30 tên, thu 2 trung liên, 1 cối 81, 10 tiểu liên, 1 vô tuyến điện và nhiều súng trường.

Cuối tháng 12-1951 bộ đội tỉnh đi làm công tác tải thương trong Chiến dịch Hoà Bình 3 tháng theo lệnh của Bộ Chỉ huy Mặt trận đã vượt khó khăn, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Trong năm 1954, ngoài việc bảo vệ cầu đường, bộ đội địa phương Tuyên Quang còn điều 5 đại đội làm nhiệm vụ giải tù binh, truy quét biệt kích trong chiến dịch Điện Biên Phủ.

Nằm ở vị trí có những tuyến đường chiến lược, mạch máu nuôi dưỡng các chiến dịch lớn chạy qua. Tuyên Quang là mục tiêu đánh phá của máy bay địch, nhất là khi bộ đội ta chuyển sang thời kỳ tập trung đánh "vận động chiến"[1]. Chính vì vậy công tác bảo vệ, sửa chữa cầu đường là một nhiệm vụ thường xuyên, cấp bách trong công tác hậu phương. Các tuyến đường ở Tuyên Quang được Trung ương phan loại: đường 13 A ưu tiên loại 1, đường Quốc lộ 2 ưu tiên loại 2, đường Bắc Mục, Chợ Ngọc đến ngã ba Đông Lý ưu tiên loại 3. Trong những năm 1951-1952 các tuyến đường này được tỉnh khôi phục, sửa chữa, đảm bảo xe trung xa đi được. Đảm bảo yêu cầu của tiền tuyến, theo chỉ thị của trên tháng 7-1953 Tuyên Quang mở chiến dịch cầu đường huy động 1.021.136 ngày công sửa chữa toàn bộ hệ thống đường dài 168 km. Dưới bom đạn, công nhân cầu phà vẫn phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật đảm bảo thông đường, thông phà trong thời gian ngắn nhất, kể cả những lúc cao điểm. Thời gian trực phà rút từ 60 phút xuống còn 30 phút, qua phà từ 30 phút rút xuống còn 8 phút, nhiều khi thuỷ thủ phải làm việc tới 14 giờ liên tục, mức vận chuyển trước đây là 20 xe tăng lên 64 xe trong ngày. Tính từ 29-11-1953 đến 7-5-1954 đã có 4.734 xe ô tô từ Thái Nguyên qua phà Bình Ca.

Để bảo vệ giao thông vận tải, tỉnh thành lập 2 đội sửa chữa đường (216 và 217), tỉnh đội thành lập đại đội phòng không, mỗi huyện thành lập 1 ban bảo vệ, các xã có đội bảo vệ từ 10 đến 15 người để tuần tiễu bảo vệ đường, nơi cất giấu ô

---

[1]. Năm 1952 địch ném bom xuống Tuyên Quang 97 lần thì cí 76 lần đánh vào đường giao thông. Năm 1952 tại Ngã ba Đông Lý - Thác Bà (Yên Bình) dịch đánh quy vuông tới 2,3 km^2, riêng cầu Chả, chiếc cầu bê tông duy nhất còn lại bị ném bom tới 7 lần.

tô, phát hiện bom nổ chậm. Dọc các tuyến đường, công tác bảo vệ cầu đường được đưa vào các tổ sản xuất, vừa sẵn sàng sửa đường ngay sau khi địch bắn phá, vừa làm biển báo "có máy bay", cọc tiêu chỉ đường cho xe chạy đêm.

Đảm bảo huy động cao độ nhân, vật, tài lực cho cuộc kháng chiến đang bước vào thời điểm quyết định, đầu năm 1953 Tỉnh ủy Tuyên Quang quyết định thành lập Hội đồng cung cấp tiền phương của tỉnh do một đồng chí Thường vụ làm chủ tịch. "Tất cả cho tiền tuyến chiến thắng", Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Tuyên Quang đã dồn hết sức lực, tình cảm của mình cho mặt trận.

Dưới sự chỉ đạo của Ban dân công tỉnh, phong trào "đi dân công là yêu nước" diễn ra sôi nổi. Gối đất, nằm sương, lội đèo, các đoàn dân công được biên chế theo tổ chức quân sự nối nhau lên đường ra phía trước. Năm 1953 tỉnh đã huy động 3 đợt dân công với 9.762 người đi phục vụ Chiến dịch Tây Bắc, cả năm huy động 1.021.738 ngày công. Năm 1954 huy động 1.854.360 ngày công. Trong suốt cuộc kháng chiến, chỉ tính riêng việc phục vụ cho các chiến dịch và kiến thiết cầu, đường, phà, Tuyên Quang đã huy động tới 6.519.000 ngày công. Với số dân 13 vạn người, năm 1954 tỉnh đã huy động tới 56.196 lượt người đi dân công (chiếm 43% dân số). Con số đó thể hiện sự cố gắng phi thường, hy sinh lớn lao của nhân dân tỉnh ta đối với kháng chiến, với cách mạng.

Động viên được sức mạnh của toàn dân, riêng chiến dịch Đông Xuân 1953-1954, Tuyên Quang đã cung cấp cho tiền phương 6.486.955 kg gạo, 52.770 kg thịt trâu, 914 kg thịt bò, 41.657 kg lợn, 10.890 kg lạc, 11.282 kg đỗ xanh. Ngoài ra tỉnh còn cung cấp cho bộ đội hàng trăm tấn rau xanh và 1.881.322 kg gạo cho các chiến dịch làm cầu đường...

Không chỉ trực tiếp chi viện cho tiền tuyến, Đảng bộ còn lãnh đạo nhân dân làm tốt công tác hậu phương quân đội thông qua việc thực hiện nghiêm chỉnh các chính sách của Đảng, Nhà nước như: đón thương binh về làng, đỡ đầu bộ đội, giúp đỡ gia đình thương binh, liệt sỹ và viết thư thăm hỏi động viên các chiến sỹ ngoài mặt trận thi đua giết giặc lập công... Trong bức thư gửi Bộ Thương binh, cựu chiến binh nhân ngày ngày thương binh tử sỹ 27-7-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tỏ lòng mong muốn đầy nhân ái của mình về khả năng dựa vào nhân dân để giải quyết chính sách xã hội trong vấn đề thương binh liệt sỹ bằng cách tổ chức, vận động nhân dân đón thương binh về làng. Thực hiện chủ trương này, Tuyên Quang đã xây dựng 6 trại điều dưỡng cho 500 thương, bệnh binh, đồng thời động viên nhân dân chuẩn bị cơ sở vật chất để đón thương, bệnh binh về làng chăm sóc. Vụ mùa năm 1953 tỉnh đã đưa được 44 thương, bệnh binh về làng, vượt mức trên giao. Nét đẹp cao cả của mối quan hệ giữa con người với con người trong chế độ xã hội mới đã được tạo dựng và nhân lên qua mỗi ngày, góp phần tạo thêm sức mạnh cho kháng chiến.

Lòng dân cách mạng hoà quyện trong thế hình sông núi hiểm trở, cơ động đã đưa Tuyên Quang trở thành một trong những vùng an toàn khu tuyệt đối tin cậy của cách mạng cả nước. Mảnh đất thủ đô khu giải phóng năm xưa lại tiếp tục xứng đáng là trung tâm chỉ đạo kháng chiến của Trung ương Đảng và các cơ quan Chính phủ.

Duy trì, phát triển các hoạt động của mình ngay trong chiến tranh để một mặt trực tiếp phục vụ nhân dân, chiến sỹ và công cuộc kháng chiến đồng thời tạo tiền đề cho việc kiến thiết đất nước sau này, phần lớn các cơ quan quan trọng của Chính phủ, Trung ương Đảng đã di chuyển lên Tuyên Quang: Bộ Giáo dục, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Nội thương, Tổng bộ Việt Minh, Đài Phát thanh, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ, Trung ương Đoàn Thanh niên, Trường Đại học Y khoa, Trường Công an, Nhà máy in bạc, Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, cơ quan Nông hội, các cơ sở của Bộ Tài chính, cùng các xí nghiệp nhà máy quốc phòng: H51, MK1, Z63, K72, K84, Đoàn 440, an dưỡng đường, quân nhu... Địa bàn tỉnh ta còn là nơi che chở, giúp đỡ hoạt động của cách mạng Lào anh em; Làng Ngòi - Đá Bàn (Mỹ Bằng, Yên Sơn) là vùng đóng quân của Hoàng thân Xuphanuvông Chủ tịch Chính phủ kháng chiến Lào, đồng chí Casxỏn Phômvihản Tổng Bi thư Đảng Nhân dân cách mạng Lào. Theo thống kê chưa đầy đủ, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Tuyên Quang có 33 xã là nơi đóng quân của các cơ quan Đảng, Nhà nước và các cơ sở kháng chiến khác, hoặc là nơi ở, làm việc của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, nơi tổ chức các hội nghị lớn của Trung ương Đảng, Chính phủ, các đoàn thể, ngành Trung ương.

Tuyên Quang vinh dự được chứng kiến và giữ mãi những hoạt động quan trọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng trong giai đoạn quyết định của công cuộc kháng chiến kiến quốc.

Từ ngày 11 đến 19-2-1951, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II được tiến hành tại Kim Bình - Chiêm Hoá. Dự Đại hội có 158 đại biểu chính thức và 53 đại biểu dự khuyết thay mặt cho 766.349 đảng viên của các Đảng bộ Việt Nam, Lào, Campuchia. Đại hội đã thông qua *Báo cáo Chính trị* do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày, *Báo cáo bàn về cách mạng Việt Nam*, Tuyên ngôn, Chính cương và Điều lệ Đảng. Đại hội cũng đã quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai, lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam, bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị và Ban Bí thư của Đảng. Đối với Lào và Campuchia, Đại hội quyết định sẽ tổ chức ở mỗi nước một Đảng cách mạnh riêng phù hợp với đặc điểm của cách mạng từng nước.

Kể từ ngày thành lập (3-2-1930) đây là lần đầu tiên Đảng ta tiến hành Đại hội ở trong nước, có đầy đủ đại biểu của các Đảng bộ được bầu chọn một cách dân chủ từ cơ sở. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: Đại hội II là Đại hội đẩy mạnh kháng chiến thắng lợi và xây dựng Đảng Lao động Việt Nam.

Cũng tại Tuyên Quang, trong năm 1951, 1952 và 1953 một loạt các hội nghị của Trung ương đã được tổ chức. Ngày 3-3-1951 Đại hội thống nhất Việt Minh - Liên Việt được tổ chức. Khối đoàn kết dân tộc trên cơ sở liên minh công nông do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo được củng cố và tăng cường. Từ ngày 1 đến ngày 5-5-1952 Đại hội Anh hùng, chiến sỹ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất đã tuyên dương 7 anh hùng đầu tiên của nước ta là: Cù Chính Lan, Nguyễn Quốc Trị, La Văn Cầu, Nguyễn Thị Chiên, Trần Đại Nghĩa, Ngô Gia Khảm, Hoàng Hanh.

Tiếp đó, năm 1952 Hội nghị đấu tranh kinh tế với địch được tổ chức rồi đến Hội nghị kháng chiến hành chính toàn quốc (1953), Hội nghị về công tác tài chính toàn quốc...

Nhiều thôn xóm, con đường, nhiều vùng rừng núi còn in đậm hình dáng, bước chân của Bác Hồ khi Người ở và làm việc tại đây.

Từ ngày 5 đến 19-2-1951 Bác Hồ ở Chiêm Hoá chỉ đạo Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II: ngày 5 (29 tết Tân Mão) Bác dự Đại hội tại Kim Bình, ngày 6, Bác chúc tết các đồng chí Bộ trưởng, Thứ trưởng, đồng bào cả nước và kiều bào, ngày 7, Người chủ toạ phiên họp đầu năm của Hội đồng Chính phủ, ngày 8 và 10 Người dự các cuộc thảo luận Văn kiện của đại hội II, từ 11 đến 19-2, Bác thay mặt Trung ương đọc *Báo cáo chính trị*, tham dự và điều hành các hoạt động của Đại hội đảng toàn quốc lần thứ II.

Từ ngày 20-2 đến ngày 30-12-1952 Bác Hồ ở hang Bòng (Tần Trào - Sơn Dương). Người tiến hành một số công việc lớn: ngày 3-2, tham dự và phát biểu tại Đại hội thống nhất Việt Minh - Liên Việt, ngày 11-3 dự Hội nghị liên minh nhân dân 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia, ngày 6-5 Người ký Sắc lệnh thành lập Ngân hàng quốc gia Việt Nam, từ 22 đến 28-4-1952, Bác chủ trì Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ ba (khoá II), ngày 9-9-1952, Người nói chuyện tại Hội nghị chuẩn bị Chiến dịch Tây Bắc, trong tháng 12, tại Hang Bòng, Bác đã chủ trì cuộc họp của Hội đồng Chính phủ.

Năm 1852 Bác Hồ chủ trì Hội nghị kháng chiến hành chính toàn quốc bàn về vấn đề thuế nông nghiệp, đến thăm và nói chuyện tại Hội nghị Nông dân toàn quốc tại Tân Hồng (Yên Sơn)...

Phát huy truyền thống cách mạng của quê hương, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang đã làm tốt việc bảo vệ, tạo điều kiện mọi mặt cho những hoạt động của Bác hồ, các cơ quan Đảng và Nhà nước. Đồng bào đã tự nguyện, hăng hái tham gia hàng vạn ngày công để vận chuyển vật liệu, máy móc, làm đường, đào hầm, đóng góp hàng chục tấn lương thực, thực phẩm phục vụ việc xây dựng An toàn khu, và đã lập thành tích lớn trong việc chuẩn bị cơ sở vật chất cho Đảng hội Đảng toàn quốc lần thứ II. Trong lời khai mạc đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Trung ương Đảng và đồng bào cả nước gửi lời cảm ơn tới nhân

dân địa phương. Người viết: "vật liệu: đều lấy ở chung quanh. Đã dùng trên 100 cây mí, 1 vạn cây mai, 10 vạn cây nứa, 8 vạn lá cọ, 5 ngàn thước vuông gỗ xẻ. làm đất: Đào đắp trên 3.000 thước khối để làm nền nhà, đường đi, hàm tránh máy bay.

Nhân công đã dùng: 7.000 công chuyên môn và 1 vạn dân công".

Trong công tác bảo vệ các vùng An toàn khu, tỉnh được phân công nhiệm vụ bảo vệ vòng ngoài. Đảng bộ và chính quyền tỉnh đã chỉ đạo chặt chẽ các cấp, các ngành hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Ngành công an lập trạm kiểm soát ở các cửa ngõ vào An toàn khu và kết hợp cùng lực lượng vũ trang làm tốt công tác trinh sát, điều tra chống gián điệp, phản động trên địa bàn. Tổ chức trật tự xã và sau đó là công an xã được tăng cường quanh khu vực An toàn khu, tích cực hoạt động xây dựng phong trào phòng gian bảo mật theo khẩu hiệu "ba không" trong nhân dân. Nhờ đó, các vùng An toàn khu, các đợt công tác, di chuyển địa điểm của các đồng chí lãnh đạo cách mạng, các cơ quan Trung ương đều giữ được bí mật, an toàn tuyệt đối. Mọi hoạt động, âm mưu phá hoại của kẻ thù đối với vùng căn cứ địa kháng chiến đều bị vô hiệu hoá, thất bại trước mặt trận bảo vệ an ninh rộng rãi, vững mạnh của nhân dân.

Tinh thần yêu nước cuả đồng bào tuyên Quang thời kỳ này còn thể hiện sinh động của việc hưởng ứng phong trào thi đua ái quốc do Chủ tịch Hồ Chí Minh khởi xướng, trong đó nổi bật là phong trào mua công trái quốc gia. Năm 1951 tỉnh ta đạt thành tích lớn trong công tác công trái; riêng lượng lương thực mua công trái (quy ra thóc) đạt 2.005 tấn, vượt 205 tấn so với chỉ tiêu Liên khu giao. Hàng ngàn gia đình thuộc các dân tộc, thành phần giai cấp khác nhau dù khó khăn vẫn hăng hái tiết kiệm tiêu dùng dành tiền mua công trái phục vụ kháng chiến. Hai người dẫn đầu phong trào đã được Bộ trưởng Bộ Tài chính khen ngợi. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bài đăng trên Báo Nhân dân số 01 ngày 11-3-1951, khen ngợi phong trào mua công trái của Tuyên Quang: "phong trào mua công trái lại là dịp để chứng tỏ lòng nồng nàn yêu nước của đồng bào ta.

Như ở tuyên Quang, vì cán bộ chính quyền và đoàn thể khéo tuyên truyền, giải thích, cổ động và tổ chức, cho nên đồng bào người giàu cũng như người nghèo, đều hiểu rõ và hăng hái thi đua mua công trái. Trong dịp này, đồng bào đã có những cử chỉ rất cảm động. Vài thí dụ:

Hai em nhi đồng bán báo đã đưa tất cả số tiền tích trữ được trong mấy năm để mua công trái, một em mua 8.000 đồng, một em mua 12.000 đồng.

Một bà cụ ở mướn đã dốc tất cả số tiền mồ hôi nước mắt từ ngày bắt đầu kháng chiến đến nay để mua công trái.

Ông Hồi Xuân Viện đã mua gần hai triệu đồng (2.000.000 đ); cô Liên Phương hơn triệu đồng (1.000.000đ), v.v, vì vậy đồng bào tỉnh Tuyên Quang đã được Hồ Chủ tịch khen ngợi.

Ở Tuyên Quang như thế, chắc ở các tỉnh khác, chắc khắp cả nước đều như thế..."[1].

Lịch sử cách mạng Việt Nam mãi mãi ghi sâu những cố gắng, đóng góp lớn lao của nhân dân Tuyên Quang cho thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến thần thánh chống Thực dân Pháp xâm lược của toàn dân tộc.

Ngày 7-5-1954, chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng, đập tan hoàn toàn những cố gắng cao nhất, cuối cùng của thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ trong việc tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Ngày 20-7-1954, thực dân Pháp buộc phải ký Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam đã giành thắng lợi huy hoàng.

Nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang, trong niềm vui chung của đất nước, bừng lên tinh thần phấn khởi, tự hào vì đã làm tròn sứ mệnh của mình với đất nước, với dân tộc, vì đã thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của một tỉnh hậu phương, An toàn khu, trung tâm căn cứ địa kháng chiến của cả nước, đã góp phần xứng đáng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, một cuộc kháng chiến có ý nghĩa lịch sử to lớn, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hoà bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới"[2].

Qua 9 năm kháng chiến gian khổ và anh dũng, đảng bộ và nhân dân các dân tộc Tuyên Quang vinh dự được Chính phủ tặng thưởng cờ và huân chương kháng chiến hạng ba. Phần thưởng cao quý đó là sự ghi nhận của đất nước, dân tộc với sự hy sinh cao cả của đồng bào tỉnh ta đối với Đảng, với cách mạng; nó là niềm tự hào của nhân dân Tuyên Quang đồng thời là nguồn động viên, khích lệ, nhắc nhở các thế hệ trong những chặng đường cách mạng mới.

KẾT LUẬN PHẦN I

Dưới ách thống trị của thực dân Pháp, mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với đế quốc Pháp và phong kiến tay sai diễn ra lúc lặng lẽ, lúc bùng nổ, cụ thể hàng ngày do những thủ đoạn bóc lột, đàn áp tàn bạo của chúng trong các khu mỏ, nhà máy, đồn điền...cho đến tận các xóm làng xa xôi, hẻo lánh. Đó là nguyên nhân làm cho phong trào yêu nước và dân chủ chống đế quốc, phong kiến ngày càng phát triển trong toàn quốc nói chung và trong tỉnh Tuyên Quang nói riêng. Do điều kiện, hoàn cảnh cụ thể cuả địa phương, đến cuối những năm 1930, phong trào yêu nước

[1] Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995. t.6, tr.186.
[2] . Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996. t.10, tr.12.

ở Tuyên Quang mới được tiếp thu rõ nét tư tưởng, đường lối cách mạng của Đảng qua việc Đảng cử các đảng viên đến hoạt động, gây cơ sở.

Sự ra đời của Chi bộ Đảng đầu tiên (Chi bộ Mỏ than) ngày 20-3-1940 ở Tuyên Quang là kết quả tất yếu của quá trình vận động cách mạng cuối những năm 1930, đánh dấu một bước trưởng thành của phong trào cách mạng tỉnh nhà.

Từ khi có tổ chức Đảng trực tiếp lãnh đạo phong trào trong tỉnh đến khởi nghĩa giành chính quyền (năm 1945) là thời kỳ cách mạng phát triển lúc mạnh mẽ, sôi nổi, khi tạm thời lắng xuống, trải qua biết bao khó khăn, gian khổ với nhiều hi sinh to lớn để cuối cùng giành được thắng lợi vẻ vang bằng những cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc dưới ngọn cờ Việt Minh. Chớp thời cơ, khởi nghĩa từng phần tại các xã, huyện tiến tới giải phóng hoàn toàn thị xã (ngày 22-8-1945), Đảng bộ Tuyên Quang đã thực hiện đúng lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh "đem sức ta mà giải phóng cho ta", góp phần xứng đáng vào thắng lợi vĩ đại của cả nước trong Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945.

Bước vào cuộc kháng chiến thần thánh chín năm chống Pháp xâm lược, Tuyên Quang luôn giữ vị trí chiến lược quan trọng: Vừa là hậu phương của tiền tuyến, căn cứ cách mạng toàn quốc, vừa là mục tiêu tấn công, oanh tạc của kẻ địch. Suốt thời gian thực hiện nhiệm vụ kháng chiến, kiến quốc, Đảng bộ Tuyên Quang đã vượt lên những năm tháng thử thách mới, đầy khắc nghiệt để tìm tòi, thể nghiệm, vận dụng đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh của Đảng, lựa chọn phương thức hoạt động, hình thức tập hợp quần chúng và xây dựng đảng phù hợp với đặc điểm một tỉnh niền núi, nhiều dân tộc.

Mười bốn năm (1940 - 1954) lăn lộn, gắn bó mật thiết trong phong trào quần chúng sôi động, các đảng viên cộng sản hoạt động trên địa bàn Tuyên Quang đã cùng nhân dân các dân tộc trong tỉnh làm nên sự biến đổi kỳ diệu, sâu sắc cả về chế độ xã hội và con người trên mảnh đất thân yêu này, ghi thêm những trang sử chói lọi, góp phần làm vẻ vang, phong phú lịch sử vinh quang của Đảng ta.

Với tư cách Thủ đô Khu giải phóng trước Tổng khởi nghĩa Tháng Tám và Trung tâm chỉ đạo kháng chiến toàn quốc của Trung ương Đảng sau này; và từ những chiến thắng vang dội làm kinh hoàng bọn xâm lược Pháp, Nhật và tay sai trên địa bàn...đến những thành tích xuất sắc chi viện có hiệu quả sức người, sức của cho tiền tuyến, đặc biệt là bảo vệ An toàn khu tuyệt đối an toàn cho các hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ; nên Tuyên Quang mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc Việt Nam như một huyền thoại.

Qua thực tiễn hoạt động cách mạng trong giai đoạn 1940 - 1954, Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang đã đúc kết được nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cả trong thực tiễn cũng như lý luận.

1. Nắm chắc đường lối, chủ trương của Trung ương, đồng thời luôn bám sát diễn biến tình hình cụ thể của địa phương để có sự nhạy bén, chủ động, sáng tạo và phù hợp trong vận dụng.

Đường lối, chủ trương của Trung ương (Khu, Liên khu) và đặc điểm từng vùng của tỉnh là hai mặt thống nhất không thể tách rời trong công tác lãnh đạo mọi mặt của Đảng bộ. Đó là mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ chính trị của cách mạng. Nắm chắc đường lối của Trung ương chính là điều kiện tiên quyết để việc thực hiện đường lối đó có hiệu quả trong thực tiễn muôn vẻ của tỉnh và ngược lại.

Những ngày đầu nhen nhóm ngọn lửa cách mạng, do nắm sát phong trào, cơ sở Đảng đã bắt mối thành công vào giai cấp công nhân ngay trong lòng thị xã. Đây là kết quả nổi bật của Tuyên Quang so với một số địa phương khác. Khi các cơ sở cách mạng ở thị xã bị khủng bố, có những tổn thất, các đảng viên đã nhanh chóng chuyển hướng kịp thời, kiên quyết thực hiện chủ trương mở rộng ảnh hưởng của Đảng, phát triển lực lượng quần chúng tại các vùng nông thôn, miền núi xa xôi, dần dần tạo thành một hành lang rộng lớn bao vây tỉnh lỵ.

Thành công rực rỡ đó và những nét đặc sắc mang ý nghĩa hết sức to lớn trong quá trình khởi nghĩa giành chính quyền ở Tuyên Quang (diễn ra từ tháng 3 đến tháng 8-1945) mà điển hình là cuộc "bắt mạch" đầu tiên của ta đối với chính quyền địch tại Thanh La (Sơn Dương) đã cho thấy quyết định đúng đắn, sáng tạo, kịp thời của Phân khu uỷ Phân khu Nguyễn Huệ. Mặc dù chưa nhận được chủ trương khởi nghĩa, song căn cứ vào các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương trước đó và tình thế cách mạng ở địa bàn, các đồng chí đã quyết định hành động. Thắng lợi của khởi nghĩa Thanh La đã đưa Tuyên Quang trở thành tỉnh giành chính quyền từng phần sớm nhất trong cả nước.

Tuyên Quang sau Tổng khởi nghĩa là địa bàn diễn ra tình hình nóng bỏng, có liên hệ trực tiếp đến vận mệnh quốc gia. Vượt qua những thử thách hiểm nghèo, phức tạp, đối phó kiên quyết, khôn khéo với quân Tưởng để giữ vững chính quyền, Đảng bộ đã lãnh đạo toàn dân biết bình tĩnh, sẵn sàng chờ lệnh Chính phủ, giữ gìn trật tự, tuyệt đối tuân theo mệnh lệnh của Chính phủ, không để kẻ thù lợi dụng, khiêu khích đi đến manh động, chệch đường. Vì thế, suốt thời gian quân Tưởng ở Tuyên Quang, Tỉnh uỷ đã lãnh đạo nhân dân tỉnh nhà ngăn chặn kịp thời, làm thất bại mọi mưu đồ thâm độc của chúng, chủ động dồn sức cho cuộc kháng chiến lâu dài.

Những năm 1947-1950, chủ trương của Đảng bộ tập trung cao độ xây dựng lực lượng vũ trang, thế trận an ninh nhân dân nhằm làm trong sạch địa bàn, chuẩn bị trận địa, sẵn sàng cùng bộ dội chủ lực đánh địch tấn công là những chủ trương đúng đắn.

Sau chiến thắng Việt Bắc, về cơ bản Tuyên Quang là vùng tự do, Đảng bộ kịp thời chuyển hướng, coi nhiệm vụ chủ yếu, xuyên suốt là xây dựng hậu phương về mọi mặt, đặc biệt là xây dựng nền kinh tế kháng chiến: "Xây dựng nền kinh tế kháng chiến tự cấp, tự túc trong tỉnh là một vấn đề chủ yếu trong giai đoạn kháng chiến quyết liệt hiện tại. Để chống lại sự phong toả của địch, để nâng cao đời sống cho nhân dân, chủ trương trước hết của ta là tự cấp, tự túc về ăn mặc, về nguyên liệu và sản phẩm cần thiết cho cuộc kháng chiến"[1]. Báo cáo "Tình hình công tác năm 1952 của Tuyên Quang", Tỉnh uỷ cũng nhấn mạnh: "Tuyên Quang là một tỉnh tự do, nên đặt công tác kinh tế, tài chính lên hàng đầu, còn mọi mặt công tác song song tiến hành".

Tuy nhiên, có nơi, có lúc do không sâu sát tình hình, đặc điểm của địa phương, vận dụng máy móc chủ trương của Trung ương và áp dụng rập khuôn cách làm của những nơi khác, Đảng bộ Tuyên Quang đã vấp phải sai sót đáng tiếc, như vấn đề triển khai xây dựng "xã kiểu mẫu" những năm 1949-1950, vấn đề triển khai công tác phát động quần chúng giảm tô năm 1953 - 1954.

2. Hết sức coi trọng công tác vận động, giác ngộ cách mạng cho quần chúng, đặc biệt là thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng. Có hình thức tổ chức phong phú, thích hợp để huy động được tối đa sức mạnh đoàn kết, yêu nước và trí tuệ của nhân dân vào sự nghiệp cách mạng.

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Thắng lợi của cách mạng phụ thuộc vào việc quần chúng thấy được vai trò làm chủ của mình và hiểu rõ yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng mà tự nguyện tham gia. Đối với tỉnh miền núi nhiều dân tộc anh em chung sống, thắng lợi của cách mạng thực chất là sự thắng lợi của quá trình vận động quần chúng, trong đó cốt lõi là việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng.

Thực tế cho thấy, trong thời kỳ gây dựng lực lượng cách mạng ở Tuyên Quang, các cơ sở Việt Minh hầu hết được bắt đầu bám rễ và phát triển từ vùng đồng bào dân tộc thiểu số như Dao, Tày, Cao Lan...Khi mà trình độ dân trí còn lạc hậu, lại là lần đầu tiên họ tiếp xúc với những tư tưởng mới mẻ của Đảng thì hình thức tập hợp quần chúng như: Kết nghĩa anh em, các hội đồng nghiệp, lễ cắt tiết gà ăn thề...mà các đảng viên áp dụng, tuy có lúc còn mang màu sắc mê tín, song đã tỏ ra phù hợp, nhanh chóng ăn nhập và phát huy tác dụng.

Ngay sau khi giành được chính quyền và 9 năm kháng chiến, Đảng bộ đã biết vận dụng các hình thức đã có, xây dựng và phát triển cao hơn, rộng rãi và chặt chẽ hơn các tổ chức cứu quốc trong Thanh niên, Phụ nữ, Phụ lão, Nhi đồng, Trí thức, Hoa kiều, Công giáo để tập hợp quần chúng và hướng hoạt động của các tổ chức ấy theo đường lối kháng chiến của Đảng. Nằm trong một mặt trận thống nhất Việt Minh, rồi Liên Việt, các tổ chức quần chúng ngày càng được hoàn thiện chính

[1]. *Nghị quyết về nhiệm vụ xây dựng kinh tế - tài chính của tỉnh Tuyên Quang- Đệ nhị lục cá nguyệt, 1949.*

là cơ sở phát triển cuả các phong trào cách mạng. Thông qua hình thức, phương pháp chủ yếu thời kỳ này là "thi đua ái quốc" cộng với việc làm tốt công tác vận động quần chúng, Đảng bộ đã khơi dậy được một phong trào thi đua rộng khắp và liên tục, khơi dậy được tiềm năng, sức mạnh to lớn trong đông đảo các tầng lớp nhân dân. Các phong trào thi đua "tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm mua "công trái quốc gia", "công phiếu kháng chiến", "tất cả vì tiền tuyến"....đã thực sự trở thành những cuộc sinh hoạt chính trị sôi động tại địa phương, đem lại kết quả thực tế cao. Thành công trong công tác vận động quần chúng ở Tuyên Quang đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiệt liệt biểu dương "như ở Tuyên Quang, vì cán bộ, chính quyền, đoàn thể khéo tuyên truyền, giải thích, cổ động và tổ chức...".

Quá trình lịch sử cách mạng tại Tuyên Quang đã chứng minh rất rõ ràng, nơi nào, thời kỳ nào, Đảng bộ không biết tuỳ theo đặc điểm mỗi giai cấp, tầng lớp, dân tộc, khu vực mà vận dụng hình thức, phương pháp thích hợp hoặc không chú ý quan tâm đến quyền lợi thiết thực của quần chúng trong công tác vận động thì phong trào ở đó, thời kỳ đó xẹp xuống rất nhanh.

3. Làm tốt công tác binh vận, địch vận. Triệt để khai thác tinh thần yêu nước còn lại của những người đã lầm đường đứng trong hành ngũ địch, để họ quay trở về với nhân dân hoặc chí ít là trung lập được họ. Đó là một phương sách quan trọng làm suy yếu lực lượng bọn xâm lược và tay sai.

Thực tiễn xây dựng lực lượng, đấu tranh giành chính quyền và kháng chiến chống Pháp xâm lược ở tỉnh ta nổi lên một vấn đề là không phải tất cả binh lính địch và quan lại tay sai đều có tư tưởng phản cách mạng, hại dân, hại nước. Có những người lạc hậu, mù quáng, do hoàn cảnh hoặc vì lợi ích hẹp hòi của bản thân mà đi theo địch. Hơn nữa trong quá trình phát triển của cách mạng, nhiều người ở chiến tuyến bên kia đã dần dần thay đổi nhận thức, tư tưởng, hướng về nhân dân và Tổ quốc. Vì thế, ít nhiều họ đều có tinh thần dân tộc và mâu thuẫn với đế quốc, tay sai phản động. Do đó, việc hiểu đúng thái độ chính trị của mỗi tầng lớp trong hàng ngũ địch để khai thác mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực, phân hoá hàng ngũ kẻ thù, tăng cường lực lượng cho cách mạng, giảm bớt lực lượng chống đối là việc làm rất quan trọng. Đây là một trong những nội dung lớn thuộc đường lối chiến lược, sách lược của Đảng ta trong công cuộc kháng chiến, mà Đảng bộ Tuyên Quang đã quán triệt, vận dụng một cách mềm dẻo, linh hoạt, đạt hiệu quả.

Trong nhiều hình thức tuyên truyền, giác ngộ quần chúng, gây dựng cơ sở, các cán bộ của Đảng đã thực hiện thành công phương châm "qua trên nắm dưới", thuyết phục quan lại nắm chính quyền ở địa phương (chánh tổng, lý trưởng, quản, thổ ty...) để họ ủng hộ cách mạng, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ ta đi sâu vào cơ sở, hoặc ít nhất cũng không chống lại việc tuyên truyền cách mạng. Phần lớn ở những nơi ta thực hiện triệt để phương châm trên đều đạt kết quả tốt, điển hình như ở Thanh La (Sơn Dương).

Do làm tốt công tác binh vận, địch vận, lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ địch, quá trình đấu tranh giành chính quyền tại các huyện cũng như ở thị xã đã diễn ra nhanh gọn hơn, giảm bớt đổ máu, tổn thất cho cách mạng. Rất nhiều nơi, binh lính tự mang súng về với nhân dân hoặc chính quyền tay sai tự nguyện cho người đi đón quân cách mạng. Trước sự lan rộng của phong trào khởi nghĩa và tiến công giải phóng, đáp ứng yêu cầu ổn định ngay tình hình chính trị - xã hội ở địa phương, Đảng bộ đã biết sử dụng kịp thời những người thuộc tầng lớp quan lại của địch tham gia chính quyền mới. Khi còn thiếu cán bộ cách mạng, đồng bào còn chưa đủ điều kiện chọn lựa, trong khi một số quan chức chính quyền cũ đã được giác ngộ và có kinh nghiệm quản lý thì việc sử dụng như trên là chủ trương rất đúng đắn, phù hợp. Vấn đề là ở chỗ phải nắm vững diễn biến tư tưởng chính trị của họ và những khâu công tác quan trọng như tài chính, quốc phòng, an ninh.

Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Đảng bộ đã quan tâm giáo dục nhiều địa chủ trở thành địa chủ kháng chiến, nhiều nhà hữu sản thuộc các giới khác nhau trở thành những điển hình tích cực đóng góp cho cách mạng, đồng thời giác ngộ rất nhiều người lầm đường lạc lối, cô lập bọn đầu sỏ góp phần nhanh chóng phá tan các tổ chức phản cách mạng, các ổ nhóm cướp phá gây mất trật tự, an ninh xã hội. Những kết quả này là yếu tố quan trọng củng cố thêm một bước khối đoàn kết dân tộc trong mặt trận toàn dân kháng chiến.

Một trong những nguyên nhân dẫn đến thắng lợi của công tác binh vận, địch vận ở Tuyên Quang thời kỳ này là Đảng bộ đã biết dùng phong trào quần chúng và lực lượng quân sự, công an làm chỗ dựa vững chắc cho biện pháp tuyên truyền, thuyết phục, biết khoét mâu thuẫn nội bộ địch để làm suy yếu dần hàng ngũ chúng. Song, do không xác định đúng thành phần, quan niệm còn đơn giản, phiến diện, nên có lúc Đảng bộ đã vấp phải sai lầm lớn trong công tác này, đặc biệt là vào những năm 1953 - 1954. Thời kỳ này, tại nhiều nơi trong tỉnh, Đảng bộ đã không tranh thủ được một số người ở tầng lớp trên còn có uy tín với quần chúng, không phân biệt được những người đã có công với cách mạng, tích cực trong kháng chiến, dẫn đến hậu quả làm phương hại đến chính sách đoàn kết dân tộc, đoàn kết các tầng lớp nhân dân của Đảng.

4. Phát huy tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc trong tỉnh, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của Trung ương và các tỉnh bạn để khai thác tốt mọi tiềm năng của địa phương vào công cuộ kháng chiến kiến quốc. Trong lãnh đạo và chỉ đạo thực tiễn phong trào cách mạng ở địa phương phải biết kết hợp hài hoà giữa yếu tố nội lực với yếu tố ngoại lực trong đó nội lực đóng vai trò quyết định.

Xuất phát từ những khó khăn rất lớn về tự nhiên, kinh tế, xã hội của một tỉnh miền núi, nên sự giúp đỡ của Trung ương và các tỉnh bạn là yếu tố góp phần quyết định sự phát triển nhanh hay chậm của phong trào cách mạng ở địa phương. Ngay từ buổi đầu nhen nhóm ngọn lửa đấu tranh cho đến khởi nghĩa giành chính quyền

và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Trung ương đã cử nhiều cán bộ, đảng viên đến xây dựng phng trào cách mạng tại Tuyên Quang. Phần lớn các đồng chí đó đã đảm đương nhiều chức vụ và trọng trách khác nhau ở tỉnh và cơ sở. Ngoài ra, để tạo điều kiện cho sự nghiệp xây dựng tỉnh hậu phương của cuộc kháng chiến, Trung ương đã chú trọng đầu tư vốn, kỹ thuật, hàng hoá thiết yếu...nhất là phương pháp, hướng đi cho địa phương. Nhờ đó, Tuyên Quang đã có những chuyển biến nhanh chóng trên các mặt kinh tế, quân sự, an ninh, đặc biệt là trên lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá và chính trị.

Song, không có nhân tố nào thúc đẩy phong trào mạnh mẽ, chắc chắn bằng sự hưởng ứng, đoàn kết, quyết tâm hành động của chính đồng bào dân tộc trong tỉnh. Đi đôi với việc tranh thủ sự giúp đỡ từ bên ngoài, Đảng bộ Tuyên Quang đã rất chú trọng vấn đề tự lực, tự cường, khai thác các tiềm năng địa phương, coi đó là động lực chính của phong trào tỉnh nhà. Thành công của đảng bộ là ở chỗ, đã làm cho đại đa số quần chúng được giác ngộ chính trị, xây dựng và phát triển hệ thống tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể từ tỉnh đến huyện, xã với sự tham gia ngày càng đông đảo của đồng bào người địa phương. Sống nghèo khổ, lạc hậu trong sự áp bức, bóc lột của thực dân phong kiến, số đông đồng bào dan tộc còn mang nặng đầu óc, tư tưởng tự ty, cho nên việc phát huy tinh thần tự lực, tự cường trong họ đều là điều kiện tiên quyết đảm bảo sự bền vững của yếu tố bên trong, đưa quần chúng địa phương lên dần vị trí làm chủ, dù đó là cuộc đấu tranh lâu dài từ nhận thức đến hành động. Tiến trình phát triển cách mạng tỉnh nhà đã cho thấy, đồng bào địa phương không những ngày càng đảm đương tốt ở nhiều lĩnh vực công tác, xây dựng chế độ mới trên quê hương bằng chính bàn tay, khối óc của họ mà còn đóng góp xuất sắc cả tinh thần và vật chất cho sự nghiệp chung của dân tộc. Với tinh thần tự lực tự cường, mặc dù là địa bàn có nhiều cơ quan Trung ương và bộ đội chủ lực đóng quân, không trông chờ, ỷ lại, Đảng bộ vẫn rất quan tâm chỉ đạo xây dựng lực lượng vũ trang địa phương. Trong chiến dịch Việt Bắc, quân dân Tuyên Quang đã tham gia đánh 48 trận, trong đó có 18 trận phối hợp với bộ đội chủ lực. Năm 1949, lại góp phần quan trọng cùng chủ lực quân đập tan chiến dịch Pômôn của Pháp. Một khối lượng lớn nhân tài, vật lực ủng hộ kháng chiến, không chỉ nói lên lòng yêu nước, chắt chiu cho cách mạng mà còn biểu hiện một mặt quan trọng tinh thần tự lực, tự cường, cố gắng vươn lên của đồng bào các dân tộc Tuyên Quang.

Biết kết hợp hài hoà giữa yếu tổ nội lực với yếu tố ngoại lực trong công tác lãnh đạo, Đảng bộ Tuyên Quang tạo thêm một sức mạnh mới đưa phong trào cách mạng của tỉnh đi lên.

5. Song song với xây dựng, củng cố chính quyền cách mạng, phải đặc biệt coi trọng mối quan hệ giữa các cấp uỷ Đảng với chính quyền các cấp.

Cùng có mục đích chung là giải phóng đồng bào các dân tộc khỏi ách áp bức, bóc lột của đến quốc, phong kiến, đem lại cho họ cuộc sống của người làm chủ, ấm

no, hạnh phúc và văn minh, nhưng Đảng và chính quyền là những tổ chức có chức năng, nhiệm vụ khác nhau. Trong cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ, để Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình trên phạm vi toàn xã hội. Nhà nước vừa là cơ quan quyền lực chính trị vừa là cơ quan tổ chức điều hành công cuộc xây dựng đất nước, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Mỗi bước đi lên của phong trào tỉnh ta đều chỉ rõ: xác định và thực hiện đúng nguyên tắc, chức năng trong giải quyết mối quan hệ giữa Đảng với chính quyền các cấp ở địa phương, cơ sở mới tạo nên sự thống nhất giữa các tổ chức đó, và chỉ có như thế phong trào mới phát triển mạnh mẽ, đúng hướng.

Thời kỳ hoạt động bí mật gây dựng lực lượng, mặc dù phải "quần chúng hoá", khi đóng vai thày cúng, thợ cắt tóc, thày giáo, thợ mỏ, trai hát...lúc trở thành nông dân để thâm nhập cơ sở, song các đảng viên cộng sản vẫn luôn giữ vững vai trò lãnh đạo của mình đối với công tác tổ chức Việt Minh.

Sau khởi nghĩa thắng lợi, chính quyền các cấp ra đời và ngày một được kiện toàn, dù rút vào hoạt động không công khai dưới những hình thức "Cứu quốc hội", "Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác", tổ chức Đảng các cấp luôn quan tâm xây dựng chính quyền vững mạnh, đồng thời vừa kiên trì sự lãnh đạo của mình vừa hướng tổ chức chính quyền hoạt động chủ động, đúng chức năng.

Khi ra hoạt động công khai, Đảng bộ thường xuyên chăm lo xây dựng mối quan hệ này. Bằng những quy định tại văn bản cụ thể, những hội nghị bàn bạc các bên và việc kiểm tra đôn đốc, rút kinh nghiệm, mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước ở địa phương cơ bản giữa được thống nhất, không xảy ra tình trạng chồng chéo, làm thay hoặc lấn vào nhiệm vụ, chức năng của nhau.

Bài học thực tế cho thấy nơi nào mối quan hệ này bị vi phạm, lỏng lẻo, không có sự nhịp nhàng thì ở đó phong trào quần chúng rơi vào tình trạng lúng túng, mất phương hướng, dẫn đến những tổn thất đáng tiếc.

6. Điều kiện tiên quyết đảm bảo cho mọi thắng lợi của phong trào cách mạng là Đảng bộ phải vững mạnh, gắn bó mật thiết với nhân dân.

Một trong những nhân tố - xét đến cùng- quyết định thắng lợi của phong trào cách mạng ở Tuyên Quang giai đoạn 1940 - 1954 chính là Đảng bộ đã thường xuyên chăm lo công tác xây dựng đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức; vai trò lãnh đạo của Đảng được phát huy ở mọi địa bàn; mối quan hệ giữa Đảng và quần chúng được xác lập chặt chẽ.

Về mặt tư tưởng, Đảng bộ luôn quan tâm làm cho cán bộ, đảng viên từng bước thấm nhuần đường lối cách mạng của Đảng, biến nó thành lý tưởng và lẽ sống của mỗi cán bộ, đảng viên vừa được rèn luyện, thử thách qua thực tiễn đấu tranh giai cấp vừa được kịp thời bồi dưỡng lý luận, nâng cao nhận thức chính trị. Quán triệt tư tưởng "không có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng" dù điều kiện còn nhiều khó khăn, Đảng bộ vẫn cố gắng mở nhiều loại hình trường lớp

huấn luyện phù hợp với điều kiện học tập của cán bộ, đảng viên và gửi nhiều đồng chí đi học các lớp do Trung ương và Liên khu mở. Về mặt tổ chức, Đảng bộ từng bước xây dựng được hệ thống vững mạnh từ tỉnh xuống cơ sở, nhất là xây dựng tổ chức cơ sở ở những cửa ngõ, trục đường giao thông quan trọng, vùng công giáo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng sâu, vùng xa của tỉnh. Tính chất dân chủ trong việc bầu các cấp ủy đảng được chú ý mở rộng làm cho các tổ chức đảng ngày một được kiện toàn, vững mạnh.

Tuy nhiên, có lúc công tác xây dựng Đảng của Đảng bộ còn chưa theo kịp yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng; Đến tận năm 1950 (5 năm sau khi giành được chính quyền) các xã Tân Mỹ, Tân Thịnh (Chiêm Hoá) vẫn chưa đủ đảm bảo về năng lực thành lập một chi bộ, riêng xã Hy Sinh (Chiêm Hoá) không có một đảng viên nào. Việc phát triển đảng viên có lúc còn chạy theo số lượng, chỉ tiêu (1948-1950).

Khắc phục những yếu kém trên đây, sau khi có chỉ thị tạm ngừng phát triển đảng của Trung ương, Đảng bộ đã thực sự đi sâu vào chất lượng, các cơ sở đảng được củng cố và phát triển rộng ra các "vùng trắng", đáp ứng đòi hỏi nặng nề, cấp bách của công cuộc kháng chiến đang đi vào giai đoạn cuối.

Tuyên Quang là địa bàn rộng lớn, nhiều nơi xa các trung tâm chính trị, văn hoá, mặt bằng dân trí còn rất thấp, hơn nữa do những nhiệm vụ cấp thiết trước mắt của cách mạng cuốn hút, nên ở thời kỳ đầu, phần lớn các đảng viên còn nhiều hạn chế về trình độ văn hoá. Vì vậy, bên cạnh việc nâng cao giác ngộ chính trị, Đảng bộ đã chú ý bồi dưỡng kiến thức văn hoá cho cán bộ, đảng viên. Thực tế cho thấy, nếu không làm tốt công tác này, sẽ hạn chế rất lớn đến năng lực hoàn thành niệm vụ của mỗi đảng viên nói riêng và của tổ chức Đảng nói chung.

Vấn đề vừa mang tính trước mắt, vừa mang tính lâu dài là quan trọng phát triển đảng viên người địa phương, nhất là người dân tộc thiểu số cũng được Đảng bộ hết sức coi trọng. Trưởng thành qua thử thách đấu tranh, hàng trăm, hàng nghìn người con ưu tú các dân tộc trong tỉnh đã vinh dự được đứng trong hàng ngũ chiến đấu của Đảng vinh quang, ngày một phát huy vai trò lãnh đạo của mình tại cơ sở.

Là một Đảng bộ có nhiều đảng viên các dân tộc anh em ở địa phương và ở nơi khác đến cùng sinh hoạt, song yếu tố đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau luôn được giữ vững. Đây chính là nguyên nhân không thể thiếu làm nên sự vững mạnh, sức chiến đấu của tổ chức đảng các cấp mà Đảng bộ Tuyên Quang duy trì được trong suốt quá trình phát triển thời kỳ này.

Với sự nỗ lực vượt bậc, Đảng bộ đã tạo nên những cán bộ lãnh đạo xuất sắc, có năng lực và ý chí cách mạng; đồng thời cũng rèn luyện được một đội ngũ cán bộ, đảng viên đặt quyền lợi của dân, của Đảng lên trên hết, lặn lội trong phong trào quần chúng, đi đầu trong những cuộc đấu tranh với kẻ thù trong chiến đấu, với những cản trở của cái cũ trong công cuộc xây dựng chế độ mới. Biết bao đồng chí

bị tù đày hay trước họng súng của địch, trước khó khăn, gian khổ vẫn hiên ngang, bất khuất, vẫn tin tưởng ở thắng lợi cuối cùng của cách mạng. Tấm gương hy sinh của các đảng viên ấy đã thắp lên ngọn lửa cách mạng trong lòng quần chúng nhân dân, làm nên sức mạnh của Đảng. Tuy vậy, trên những đoàn đường dài đầy chông gai của cách mạng, Đảng bộ không tránh khỏi những thiếu sót, sai lầm. Có những lúc nguyên tắc hoạt động bí mật không được tuân thủ triệt để, còn thiếu cảnh giác, một số ít đảng viên không giữ được khí tiết trung kiên của người cộng sản... dẫn đền cơ sở cách mạng bị đàn áp, khủng bố, điển hình như sự tan vỡ của Chi bộ Mỏ than Tuyên Quang. Chính vì vậy, bài học kinh nghiệm Đảng bộ rút ra ở đây là, việc nâng cao chất lượng đảng viên và tổ chức Đảng không chỉ gắn liền với việc bồi dưỡng, rèn luyện về chính trị tư tưởng, trình độ mọi mặt mà còn gắn liền với công tác chọn lọc, đào thải, kịp thời xử lý kỷ luật đảng đối với những đảng viên và tổ chức vi phạm nguyên tắc, điều lệ Đảng.

Nhựa sống của cơ thể Đảng chính là mối quan hệ máu thịt với nhân dân. Thành công nổi bật ghi nhận ở Đảng bộ Tuyên Quang thời kỳ này Đảng bộ cũng như đa số đảng viên đã thực sự và thường xuyên giữ được sự gắn bó mật thiết với phong trào quần chúng. Hình ảnh gần gũi, hết mình vì dân, không quan liêu, hách dịch của các cán bộ, đảng viên ngày ấy còn sống mãi trong lòng đồng bào các dân tộc, được truyền qua các thế hệ, lắng đọng sâu sắc đến hôm nay.

Kết quả của công tác xây dựng đảng của đảng bộ là nhân tố trực tiếp làm nên thắng lợi của phong trào cách mạng. Ngược lại, từ trong thực tiễn sôi động của phong trào cách mạng, Đảng bộ luôn được củng cố và phát triển. Có thể nói, quá trình trưởng thành của phong trào cách mạng ở Tuyên Quang giai đoạn 1940-1954 cũng là quá trình trưởng thành của Đảng bộ tỉnh. Đó chính là cơ sở vững chắc để Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang bước vào thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược trong giai đoạn mới của cách mạng Việt Nam (1954-1975).

PHẦN II

THỰC HIỆN HAI NHIỆM VỤ CHIẾN LƯỢC: XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 – 1975)

CHƯƠNG IV
KHÔI PHỤC KINH TẾ, CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, BƯỚC ĐẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - VĂN HÓA (5-1954 – 1960)

I – ĐẢNG BỘ TỈNH LÃNH ĐẠO ỔN ĐỊNH TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, KHÔI PHỤC KINH TẾ (5-1954 – 1957)

Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (7-5-1954) của quân dân ta đã buộc thực dân Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ (20-7-1954), hòa bình được lập lại ở Đông Dương, Cách mạng Việt Nam bước vào giai đoạn mới, có đặc điểm nổi bật là đất nước bị tạm thời chia cắt 2 miền: Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; miền Nam tiếp tục cuộc đấu tranh hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thực hiện thống nhất nước nhà.

Tháng 7-1954, Ban chấp hành TRung ương Đảng (khóa II) họp Hội nghị lần thứ 6 đã đề ra 3 nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta là: tranh thủ và củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập, dân chủ trong cả nước; tăng cường lực lượng quân đội nhân dân, xây dựng quân đội nhân dân mạnh mẽ và thích hợp với yêu cầu của tình hình mới; tiếp tục thực hiện người cày có ruộng, ra sức phục hồi sản xuất, chuẩn bị điều kiện kiến thiết nước nhà[1].

Cụ thể hóa nghị quyết trên, Hội nghị Bộ Chính trị (tháng 9-1954) chỉ rõ nhiệm vụ chủ yếu, trước mắt của miền Bắc là hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi kinh tế quốc dân.

Sau ngày hòa bình lập lại, nhân dân các dân tộc Tuyên Quang từng bừng trong niềm vui chiến thắng, đóng góp hàng vạn ngày công làm cầu, đường, giúp đỡ các cơ quan trung ương về tiếp quản những vùng mới giải phóng, tiếp quản thủ đô Hà Nội. Từ tháng 3 đến tháng 8-1954, tỉnh tiếp tục hoàn thành đợt 4 và đợt 5 phát động quần chúng giảm tô ở 46 xã. Phục vụ tốt việc thực hiện Hiệp đinh Giơnevơ, trong những tháng cuối năm 1954 nhân dân góp 17.791 ngày công xây dựng 106 ngôi nhà, cung cấp hơn 5 tấn thịt, 27 tấn rau, đỗ các loại, chuẩn bị cho việc trao trả 3.000 tù, hàng binh.

Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang bắt tay thực hiện công cuộc khôi phục kinh tế, chuẩn bị điều kiện phát triển kinh tế có kế hoạch trong hoàn cảnh có nhiều khó khăn.

---

[1] . Xem: Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mac – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (1954 -1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.II, tr, 42.

Về kinh tế, do tác động của chiến tranh, hơn 2.000 mẫu ruộng bị bỏ hoang, sản xuất lương thực thấp kém. Vụ mùa năm 1954 thiên tai, sâu bệnh làm mất trắng 2.313 ha lúa, sản lượng lúa trong năm hụt 6.000 tấn so với các năm trước. Nạn đói, rách chưa được khắc phục triệt để nay lại càng trầm trọng hơn[1]. Trình độ sản xuất, dân trí thấp kém.

Về chính trị, tư tưởng trong thời kỳ chuyển từ chiến tranh sang hòa bình, một bộ phận cán bộ, đảng viên và quần chúng nhận thức chưa kịp thời với nhiệm vụ mới; chưa thấy rõ tình hình gay go, phức tạp của cuộc chiến tranh cách mạng trong điều kiện có hòa bình nên có tư tưởng chủ quan, thỏa mãn, đề cao thuận lợi, muốn được nghỉ ngơi sau chiến tranh. Tình hình cán bộ, đảng viên của tỉnh có biến động. Cấp ủy, ủy ban hành chính các cấp đều thiếu cán bộ[2].

Trên lĩnh vực an ninh, trật tự, địch có nhiều hoạt động phá hoại việc thực hiện Hiệp định Giơnevơ, gây mất ổn định tình hình trật tự, trị an.

Trước tình hình đó, Đảng bộ tỉnh đã tiến hành một đợt sinh hoạt chính trị. Các cơ sở tổ chức tuyên truyền thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, học tập *Lời kêu gọi* ngày 22 -7-1954 của Chủ tịch Hồ Chí Minh, *lời kêu gọi* của Ban chấp hành Trung ương Đảng ngày 25-7-1954, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa II) và Nghị quyết của Bộ Chính trị về tình hình mới, nhiệm vụ mới và chính sách mới của Đảng. Sau đợt sinh hoạt chính trị, cán bộ, đảng viên và quần chúng nhận thức rõ hơn về tình hình, nhiệm vụ, những khó khăn, thuận lợi của gai đoạn cách mạng mới.

Đầu năm 1955, Hội nghị kiểm điểm công tác lãnh đạo sản xuất năm 1954 đã tiến hành học tập Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chỉ thị ngày 3-11-1954 của Ban Bí thư Trung ương về việc chống đói, phòng đói và phục hồi sản xuất, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc phát động phong trào thi đua sản xuất, tiết kiệm. Hội nghị chỉ rõ một số nhận thức sai lầm trong nhân dân: Không muốn sản

[1] . Theo thống kê chưa đầy đủ, đợt giáp hạt tháng ba năm 1955 xảy ra ở 151 xã (có 3.651 hộ gia đình gồm 14.543 người bị đói rét), làm cho nhiều người chết vì bị sưng phổi: ở Sơn Dương, trong 12 xã có 131 người chết, ở 14 xã của huyện Yên Bình có 122 người chết, ở 18 xã của huyện Yên Sơn có 129 người chết, ...

[2] . Từ tháng 7 năm 1954 tới 1956 có lúc chỉ có 6 đồng chí Tỉnh ủy viên, 15 đồng chí Huyện ủy viên đang trực tiếp công tác tại tỉnh, tất cả các huyện đều thiếu Chủ tịch, Phó Chủ tịch; Thường trực Ủy ban hành chính tỉnh chỉ có 1 đồng chí.

xuất nhiều vì phải đóng thuế nhiều; nản lòng trước những khó khăn về giống, thủy lợi, nông cụ. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho sản xuất kém phát triển.

Hội nghị vạch rõ: Cách mạng đã giành được thắng lợi cơ bản, hòa bình được lập lại, không thể để cho nhân dân bị đói, rách. Phải kiên quyết đẩy mạnh sản xuất để chống đói, phòng đói, cải thiện dân sinh, góp phần bảo đảm cung cấp và phát triển kinh tế để củng cố vững chắc miền Bắc, ủng hộ miền Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ, những phần tử thực dân Pháp phản động, và bon tay sai Ngô Đình Diệm phá hoại hiệp định đình chiến, kiên trì thực hiện thống nhất đất nước, hoàn thành độc lập và dân chủ cho dân tộc. Tỉnh phát động phong trào thi đua sản xuất, tiết kiệm mùa xuân năm 1955 nhằm mục tiêu phòng đói, chống đói, cải thiện dân sinh, thực hiện một phần nội dung của công cuộc chống Mỹ xâm lược, vận động nhân dân đẩy mạnh tăng năng suất lúa, hoa mầu, tổ chức tốt việc cứu đói, "coi cứu đói như cứu hỏa", kết hợp vận động sản xuất với vận động chống địch dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam.

Trung tuần tháng 7-1955, Tỉnh ủy họp Hội nghị (mở rộng) học tập nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa II), kiểm điểm công tác lãnh đạo và xây dựng kế hoạch công tác năm 1955. Hội nghị xác định những nhiệm vụ trọng yếu trước mắt sau:

Một là, đẩy mạnh mọi mặt công tác để góp phần vào việc củng cố miền Bắc. "Trọng tâm là khôi phục kinh tế, chủ yếu là khôi phục sản xuất nông nghiệp, trong sản xuất nông nghiệp chủ chốt là sản xuất lương thực".

Hai là, tiếp tục đấu tranh để thi hành đúng đắn hiệp định đình chiến. Công việc trước mắt là chống địch dụ dỗ, cưỡng ép di cư, đấu tranh để lập lại quan hệ bình thường Bắc – Nam và mở hội nghị hiệp thương để bàn về tổng tuyển cử, thống nhất nước nhà.

Ba là, tiếp tục củng cố Đảng và bồi dưỡng, giáo dục đảng viên sau giảm tô; tăng cường công tác lãnh đạo của Đảng đồng thời tích cực củng cố chính quyền và các tổ chức quần chúng.

Hội nghị chỉ rõ: Phải ra sức phục hồi sản xuất, hàn gắn vết thương chiến tranh, nâng cao mức sản xuất để áp đứng nhu cầu ngày càng cao của mọi mặt công tác, nâng cao mức sống của nhân dân, lấy phục hồi sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh

sản xuất lương thực làm trọng tâm. Cần tăng cường công tác lãnh đạo kinh tế, tài chính về chính sách, nghiệp vụ, làm cho nhân dân, cán bộ, đảng viên thấy rõ tính chất quan trọng và điều kiện, khả năng phát triển kinh tế, tài chính kinh tế của địa phương, từ đó có quyết tâm cao trong thực hiện. Về sản xuất nông nghiệp cần nhận rõ và khai thác hợp lý sức mạnh, thuận lợi của tỉnh về đất đai, vốn rừng, sức lao động, dựa vào lực lượng nhân dân để giải quyết những khó khăn trong phong trào sản xuất. Khắc phục tư tưởng ỷ lại, sợ khó, sợ khổ của cán bộ, đảng viên. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển sản xuất với các công tác khác. Củng cố các cơ quan lãnh đạo sản xuất, chú ý phát triển nghề phụ, chăn nuôi, phát triển phong trào làm thủy lợi, trồng hoa mầu, cây công nghiệp ngắn ngày, vận động đồng bào vùng cao "hạ sơn" làm ruộng. Công tác lãnh đạo cần chú ý nghiên cứu tập quán sản xuất của từng vùng mà có sự chỉ đạo thích hợp; chú ý giúp dân về vốn, giống, kỹ thuật sản xuất, điều hòa nhân công...

Chú ý điều chỉnh công, thương nghiệp tư doanh, khuyến khích và giúp đỡ công, thương nghiệp phát triển đúng hướng. Giúp đỡ các cơ sở làm đường, mật, nông cụ tăng chất lượng, giảm giá thành sản phẩm. Nghiên cứu, hướng dẫn sản xuất vôi, gạch để phục vụ kiến thiết cơ bản... Tổ chức cho nhân dân học tập chính sách phát triển công, thương nghiệp và chính sách thuế công, thương nghiệp. Chuẩn bị đủ lực lượng hàng hóa để đảm bảo bình ổn giá cả. Khuyến khích và giúp đỡ phát triển khai thác lâm sản. Sửa chữa, khôi phục các tuyến đường giao thông. Thực hiện tăng thu, tiết kiệm chi, chống tham ô, lãng phí, thu đúng, thu đủ thuế nông nghiệp và thuế công, thương nghiệp.

Tập trung xây dựng Đảng về tư tưởng, tổ chức. Chú ý việc bồi dưỡng ý chí chiến đấu, nâng cao trình độ lý luận, chính trị, tư tưởng và đạo đức, phẩm chất cách mạng cho cán bộ, đảng viên. Kiện toàn các cấp ủy đảng và ban chuyên môn, củng cố chi bộ sau phát động quần chúng giảm tô.

Hội nghị cũng chỉ rõ: Chúng ta cần hỗ trợ tích cực công tác khôi phục, củng cố miền Bắc. Trong đó, phục vụ công tác giảm tô và cải cách ruộng đất ở các tỉnh là một việc lớn. Phải đẩy mạnh tuyên truyền thắng lợi của công tác này, động viên tinh thần quần chúng, ổn định tư tưởng nhân dân, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của quần chúng để đẩy mạnh sản xuất.

Hội nghị còn nhấn mạnh: Cần động viên toàn Đảng, toàn dân tăng cường củng cố lực lượng vũ trang, tham gia xây dựng quân đội nhân dân hùng mạnh để sẵn sàng đối phó với mọi tình thế; làm tốt công tác đấu tranh chống các hoạt động gây phỉ, hoạt động gián điệp, tổ chức đặc vụ của địch để đảm bảo an toàn hậu phương.

Quán triệt các nghị quyết của Trung ương, thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ do Tỉnh ủy đề ra, các cấp, các ngành tổ chức, hướng dẫn nhân dân đấu tranh chống âm mưu, hoạt động phá hoại của địch giữ vững và củng cố sự ổn định chính trị, an ninh trật tự xã hội.

Nhằm phá hoại việc thi hành Hiệp định Giơnevơ chia cắt lâu dài đất nước ta, ngay sau khi chiến tranh vừa chấm dứt, kẻ địch đã dấy lên chiến dịch dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào, nhất là những người theo đạo Thiên chúa di cư vào Nam. Ở Tuyên Quang, bon phản động và tay sai của đế quốc từ các tỉnh miền xuôi lên đã lợi dụng lòng sùng đạo, tình cảm quê hương, khó khăn về kinh tế của một số gia đình giáo dân, chúng tung ra các luận điệu lừa bịp, đe dọa như "Chúa đã vào Nam", "đời sống dưới xuôi sướng hơn" "Chính phủ Việt Nam cấm đạo", "Mỹ sẽ ném bom nguyên tử xuống miền Bắc" để lôi kéo, dụ dỗ giáo dân về xuôi; từ đó thực hiện tiếp bước thứ hai là dụ dỗ, cưỡng ép giáo dân di cư vào Nam. Vì vậy, việc vạch trần âm mưu thủ đoạn đó, là một cuộc đấu tranh chính trị gay gắt và cấp bách. Ở thời kỳ đầu, do đánh giá, nắm bắt chưa trúng âm mưu, hoạt động của địch, biện pháp đấu tranh chưa thích hợp, nên đã có 175 gia đình với 544 nhân khẩu về xuôi. Luận điệu phản tuyên truyền của địch đã gây tâm lý căng thẳng trong đồng bào công giáo.

Trước tình hình đó, tháng 12 -1954, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị "về việc chống âm mưu dụ dỗ, bắt ép đồng bào công giáo vào Nam", chỉ rõ cho các địa phương, các ngành coi công tác này là một nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết, Chỉ thị vạch rõ phương châm đấu tranh của ta là: kiên quyết, chủ động, nhẫn lại, lâu dài. Cuộc đấu tranh chống địch dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào công giáo hồi cư về quê cũ, di cư chuyển sang giai đoạn hai, kiên quyết và mang tính quần chúng rộng rãi. Nhiều đoàn cán bộ được cử xuống các vùng trọng điểm, thực hiện "ba cùng" (cùng ăn, cùng ở, cùng làm) với nhân dân, kịp thời nắm bắt tình hình, xây dựng, cốt cán cho cơ sở. Các địa phương trong toàn tỉnh đều kiên quyết vạch trần âm mưu của

địch trước nhân dân, tích cực tuyên truyền, thực hiện đường lối của Đảng, chính sách của Chính phủ, vận động nhân dân tăng gia sản xuất, giảm bớt khó khăn về kinh tế, đồng thời vận động, tranh thủ các chức sắc của tôn giáo làm công tác tuyên truyền, ổn định tư tưởng đồng bào, kiên quyết trấn áp những phần tử xấu.

Tích cực và khẩn trương, mềm dẻo nhưng kiên quyết, chúng ta đã phá tan âm mưu của địch hòng dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào công giáo hồi cư về quê cũ, hoặc di cư. Hơn 300 gia đình có ý định về xuôi đã yên tâm ở lại xây dựng quê hương mới. Tình hình các xứ đạo được ổn định. Đồng bào yên tâm sản xuất, tin tưởng vào Đảng, Chính phủ.

Trong năm 1955, tỉnh đã tăng cường lực lượng, tiến hành củng cố an ninh, trật tự ở vùng giáp ranh với Cao Bằng, Hà Giang. Từ năm 1953, trong quần chúng có dư luận về một số tàn quân phỉ từ Cao Bằng, Hà Giang dạt về cấu kết với các phần tử bất mãn tại các xã Đà Vy, Côn Lôn (Na Hang) chống đối chính quyền nhân dân. Tỉnh và Liên khu Việt Bắc đã kịp thời đưa bộ đọi, công an, cán bộ lên tuyên truyền, vận động quần chúng thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ; trấn áp những phần tử chống đối. Do nặng tư tưởng trấn áp cộng với những thiếu sót trong tổ chức thực hiện, đoàn tiễu phỉ đã đề nghị bắt tràn lan. Năm 1954 có tới 373 người bị khai báo nằm trong tổ chức phỉ, trong đó có cả cán bộ lãnh đạo xã, huyện và cán bộ của đoàn tiễu phỉ. Từ Đà Vy, việc truy tìm tổ chức phỉ lan sang Côn Lôn, Thúy Loa, Đức Xuân, Thượng Hà, (Thượng Lâm và Khuôn Hà hiện nay), Thượng Nông, Lăng Can... gây tâm lý hoang mang trong cán bộ, nhân dân, ảnh hưởng lớn tới tư tưởng quần chúng, khối đoàn kết dân tộc và công tác của các xã. Khắc phục tình hình này, tháng 7-1955 tỉnh đề nghị Liên khu Việt Bắc cho tạp dừng công tác tiễu phỉ ở Na Hang. Tháng 8-1955, tỉnh thành lập Ban công tác tiễu phỉ ở Na Hang. Cán bộ, bộ đội, công an vừa coi trọng tuyên truyền, vận động đồng bào tăng gia sản xuất, cải thiện đời sống, vừa tổ chức cho đồng bào học tập đường lối, chính sách của Đảng, Chính phủ, thận trọng thu thập tin tức, xác minh các đối tượng nghi vấn.

Qua các bước công tác, chúng ta có đủ cơ sở kết luận không có tổ chức phỉ ở Na Hang. Thực chất "tổ chức phỉ" là do các phần tử bất mãn, bon buôn bán thuốc phiện, bon chống đối chính quyền ở địa phương đã phao tin, đồn nhảm nhằm dễ bề

thực hiện âm mưu đen tối của chúng. Đoàn tiễu phỉ đã củng cố chứng cứ, đề nghị cho bắt 5 đối tượng buôn bán thuốc phiện, có án giết người, có hoạt động chống đối chính quyền, gây chia rẽ dân tộc. Cán bộ, nhân dân bị tố cáo sai được minh oan. Tình hình các xã đi vào ổn định. Chính quyền cơ sở được củng cố, quần chúng tin tưởng vào Đảng, Chính phủ và chính quyền sở tại, đã tích cực tăng gia, sản xuất, cải thiện đời sống.

Song song với công tác chống âm mưu phá hoại của địch, tỉnh còn tổ chức những đợt vận động chính trị lớn. Tháng 3-1955, Hội nghị đại biểu các dân tộc, tôn giáo, các tầng lớp xã hội được triệu tập để học tập chính sách mở rộng và củng cố Mặt trận dân tộc thống nhất do Đảng ta lãnh đạo. Hội nghị đã bầu ra 22 người vào Ban vận động tổ chức Đại hội Mặt trận dân tộc thống nhất toàn quốc và Đại hội Mặt trận của tỉnh. Từ tháng 3 đến tháng 11-1955, Ban này đã tiến hành công tác ở 46 xã, tổ chức 200 buổi nói chuyện và gần 600 cuộc tiếp xúc với quần chúng, vừa tuyên truyền *Cương lĩnh mới của Mặt trận,* vừa giải quyết các thắc mắc của nhân dân, vận động đồng bào đấu tranh chống mọi âm mưu phá hoại hòa bình của địch; tăng gia sản xuất để cứu đói, chống đói.

Tháng 9-1955, Đại hội Mặt trận Liên Việt toàn quốc họp tại Hà Nội, quyết định lấy tên là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Sau 8 tháng chuẩn bị, Đại hội Mặt trận của tỉnh tổ chức từ ngày 25 đến ngày 30-11-1955, với sự tham ra của 150 đại biểu. Đại hội đã bầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tuyên Quang gồm 24 người, đại diện cho các thành phần dân tộc, các tầng lớp nhân dân, tiêu biểu cho khối đại đoàn kết toàn dân. Trong tháng 12-1955, các huyện, thị cũng tiến hành xong việc tổ chức Đại hội Mặt trận các cấp. Thành công của Đại hội Mặt trận Tổ quốc các cấp đã tăng cường khối đoàn kết dân tộc, góp phần ổn định tư tưởng nhân dân.

Theo quy định của Hiệp định Giơnevơ, tháng 7-1955, hai miền Bắc và Nam Việt Nam (theo giới tuyến quân sự tạm thời) sẽ tiến hành hiệp thương tổng tuyển cử. Nhưng đế quốc Mỹ âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, nên chúng ngày càng can thiệp sâu vào Việt Nam; chúng cùng bè lũ tay sai Ngô Đình Diệm tìm mọi cách phá hoại Hiệp định Giơnevơ, phá hoại công cuộc hòa bình thống nhất đất nước.

Thực hiện chủ trương của Đảng, từ cuối năm 1954 nhân dân Tuyên Quang sôi nổi tham gia các hoạt động đòi đối phương phải thi hành Hiệp định Giơnevơ.

Tháng 2-1955, tỉnh phát động phong trào đấu tranh chống đối phương và tay tay sai vi phạm Hiệp định Giơnevơ, phá hoại hòa bình Đông Dương. Ngày 7-3-1955, Tỉnh ủy Tuyên Quang ra Chỉ thị số 7/CT – TQ chỉ đạo các cấp, các ngành tổ chức cuộc vận động đòi lập lại quan hệ bình thường hai miền Bắc – Nam. Tiếp đó, tỉnh phát động phong trào phản đối Mỹ âm mưu mở hội nghị khối Đông nam Á tại Băng Cốc (Thái Lan). từ tháng 4 đến tháng 6 năm 1955, toàn tỉnh đã thu thập hơn 10.000 bản kiến nghị về chống vũ khí nguyên tử, 80.435 người (72% dân số) đã ký kiến nghị đòi cấm bom nguyên tử. Phong trào đấu tranh đòi mở hội nghị hiệp thương, lập lại quan hệ Nam – Bắc diễn ra mạnh mẽ. Cán bộ, đảng viên và nhân dân nhận thức sâu sắc rằng: Cách mạng nước ta đã chuyển sang thời kỳ mới, kẻ thù chính của chúng ta lúc đó là đế quốc Mỹ xâm lược, nhiệm vụ của ta là phải tiếp tục kiên trì đấu tranh thống nhất đất nước. Từ nhận thức đó để khắc phục một số biểu hiện sai lầm trong nhận thức tư tưởng như sợ Mỹ, sợ chiến tranh hạt nhân sẽ nổ ra, nóng vội, tả khuynh, đòi dùng ngay hình thức đấu tranh quân sự để thống nhất đất nước, không nhận thức đầy đủ yêu cầu của giai đoạn đấu tranh thống nhất đất nước bằng con đường hòa bình, bằng vận động chính trị...

Song song với việc ổn định tình hình chính trị, tư tưởng, củng cố an ninh trật tự, an toàn xã hội, tỉnh đẩy mạnh công tác cứu đói, chống đói, phục hồi sản xuất, khôi phục kinh tế, ổn định đời sống nhân dân.

Đầu năm 1955, 170 cán bộ và bộ đội đã xuống các xã, thôn thực hiện chương trình vận động cứu đói. Tỉnh đã trưng vay 32 tấn lương thực, 32 vạn đồng, cung cấp 32 nghìn thước vải để cứu trợ cho các gia đình bị đói rách. Nhân dân tự nguyện đóng góp, giúp đỡ nhau 10 tấn thóc, 3 tấn mầu và 16 vạn đồng. Trong vụ đói giáp hạt tháng 8 năm 1955, bên cạnh việc trưng vay, cứu trợ, tỉnh mở các điểm bán gạo ở những xã có nạn đói, bán cho nhân dân trên 53 tấn gạo, thu mua lâm thổ sản để dân có tiền mua lương thực.

Biện pháp cơ bản mang tính chiến lược để chống đói là vận động nhân dân tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm. Tỉnh ủy xác định, nhiệm vụ quan trọng, lâu dài của chúng ta là: “Ra sức phục hồi kinh tế, tài chính, trọng tâm là phục hồi nông

nghiệp, chủ chốt là sản xuất lương thực, hàn gắn vết thương chiến tranh, đảm bảo cung cấp nhu cầu quốc gia, dần dần nâng cao mức sống nhân dân"[1].

Bên cạnh việc nhân dân tích cực khai hoang, phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp, Nhà nước đã cố gắng hỗ trợ vốn để nhân dân mua sắm giống, nông cụ. Trong năm 1955, các quỹ tín dụng đã cho nhân dân vay trên 52 triệu đồng. Vụ đông xuân 1954 – 1955, vượt lên khó khăn, thiên tai, toàn tỉnh đã cấy được 15.621 mẫu lúa, trồng được 14.919 mẫu hoa mầu; kết quả sản lượng quy ra thóc đạt 13.608 tấn.

Vụ mùa năm 1955, sản xuất nông nghiệp bị hạn hán, sâu bệnh nặng. Trong 106 xã đã có 8.763 mẫu (chiếm 13% tổng diện tích gieo cấy) bị hạn, lụt, sâu bệnh, thiệt hại về sản lượng ước khoảng 4.000 tấn. Các huyện Sơn Dương, Na Hang bị thiệt hại nặng nhất, mất trên 23% sản lượng.

Quyết tâm cứu từng ruộng lúa, giành thắng lợi trong vụ mùa, nhân dân khắp nơi tích cực phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai. Kết quả là toàn tỉnh đã làm mới và sửa chữa được 1.249 mương, phai, cọn tưới nước cho 9.439 mẫu lúa. Đê Sầm Dương được hoàn thành tu sửa với độ dài 2.109 m, ngăn lụt cho 109 mẫu ruộng. Hơn 2 vạn mẫu ruộng (1/3 tổng diện tích gieo cấy) được tưới, tiêu nhờ các công trình thủy lợi; hàng vạn người tham gia diệt sâu, chuột, bảo vệ lúa và hao mầu. Bên cạnh việc chống thiên tai, nhân dân toàn tỉnh đã khai hoang, phục hóa 671 mẫu ruộng, gieo cáy 64.700 mẫu lúa; đồng thời với phát triển gieo trồng thì chăn nuôi cũng được chú ý phục hồi và phát triển. Ở các xã Trung Môn (Yên Sơn), Bằng Cốc (Hàm Yên), Hào Phú (Sơn Dương)... tính bình quân mỗi gia đình có 2-3 con trâu.

Cùng với sản xuất nông nghiệp, các ngành kinh tế khác cũng được khục hồi nhanh chóng. Thị xã Tuyên Quang, các thị trấn, nhiều tuyến đường được phục hồi, sửa chữa. Công, thương nghiệp phát triển. Tổng thu thuế công thương nghiệp và bán lâm sản vượt mức chỉ tiêu. Giá trị sản lượng khai thác lâm sản đạt tương đương 14.567 tấn thóc.

[1] . Báo cáo kiểm điểm công tác năm 1955 của Tỉnh ủy Tuyên Quang. (Tài liệu lưu trữ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy).

Với những cố gắng to lớn, tới cuối năm 1955 về cơ bản, tỉnh đã khắc phục được nạn đói, đời sống nhân dân và tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đi vào ổn định.

Góp phần khôi phục kinh tế và tiếp bước vào xây dựng miền Bắc, năm 1955, Đảng bộ tỉnh đã điều động 650 cán bộ, đảng viên đi làm công tác giảm tô và cải cách ruộng đất ở các tỉnh bạn. Hơn 10 ngàn công nhân tham gia hai đợt khai thác gỗ làm tà vẹt đã sản xuất được 60.000 thanh tà vẹt, trên 2.000 m^3 gỗ cầu (nhóm tứ thuyết) đảm bảo quy cách kỹ thuật phục vụ việc phục hồi tuyến đường sắt Hà Nội – Yên Bái – Lào Cai.

Từ năm 1956, công cuộc khôi phục, phát triển kinh tế được đẩy mạnh. Đảng bộ tỉnh xác định: Phải gia sức giáo dục, động viên cán bộ, đảng viên, nhân dân các dân tộc đoàn kết, phấn đấu thực hiện tốt kế hoạch nhà nước; đẩy mạnh việc cải thiện, nâng cao dần đời sống của nhân dân, góp phần củng cố miền Bắc vững mạnh, tiến lên chủ nghĩa xã hội, đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà. Nhiệm vụ cụ thể của công tác khôi phục kinh tế hiện nay là: Tiếp tục khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp (bao gồm sản xuất lương thực, chăn nuôi, lâm nghiệp). Đẩy mạnh hoạt động thương nghiệp và giao thông vận tải để thúc đẩy sản xuất, lưu thông hàng hóa. Khôi phục tiểu thủ công nghiệp, nghề phụ gia đình để sản xuất hàng hóa tiêu dùng. Chú trọng vận động đồng bào rẻo cao tăng gia sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và cung cấp hàng hóa thiết yếu cho đồng bào. Tiến hành kiến thiết cơ bản, chủ yếu là các cơ sở phục vụ sản xuất nông – lâm nghiệp.

Để thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu trên, cần tập trung giải quyết tốt các vấn đề: Củng cố phát triển tổ đổi công, từng bước thành lập hợp tác xã mua bán, tăng cường tuyền truyền, giáo dục cán bộ, đảng viên và nhân dân về vị trí của nhiệm vụ kinh tế, tài chính; uốn nắn tư tưởng cục bộ, ngại khó; kiện toàn các ngành kinh tế tài chính, chuyên môn hoá đội ngũ cán bộ làm công tác kinh tế-tài chính.

Khi công cuộc khôi phục kinh tế của Tuyên Quang ngày càng thu được nhiều kết quả tốt đẹp thì tình hình chính trị trong nước và thế giới có những biến động, tác động tới tư tưởng cán bộ, đảng viên và nhân dân. Lợi dụng Đảng ta có những sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, các thế lực thù địch đã ra mặt chống lại sự lãnh đạo của Đảng cả về chnhs trị, kinh tế và văn hoá nghệ thuật.

Trước tình hình đó, để tiếp tục tiến hành có hiệu quả công tác khôi phục kinh tế, phát triển văn hoá xã hội, Đảng bộ tỉnh tập trung lãnh đạo củng cố khối đoàn kết dân tộc, tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng và xây dựng Đảng.

Trong khi Tuyên Quang tập trung đẩy mạnh khôi phục kinh tế thì các tỉnh khác ở miền Bắc tiếp tục hoàn thành công tác giảm tô và cải cách ruộng đất. Cải cách ruộng đất đã căn bản đánh đổ giai cấp địa chủ, xoá bỏ chế độ chiêm hữu ruộng đất phong kiến, hơn 10 triệu nông dân đã làm chủ. Đó là một cuộc chuyển biến to lớn về kinh tế, chính trị và xã hội.

Tuy nhiên, do không nắm vững những biến đổi nông thôn miền Bắc từ sau Cách mạng Tháng Tám và trong kháng chiến chống Pháp, dập khuôn một cách máy móc kinh nghiệm của nước ngoài, nên khi tiến hành cải cách ruộng đất chúng ta đã phạm những sai lầm hết sức nghiêm trọng, phổ biến và kéo dài trên một số vân đề có tính chất nguyên tắc[1]. Tháng 4-1956, Trung ương có chị thị sửa chữa những sai lầm ấy. Tháng 9- 1956, hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá II) đã đề ra chủ trương kiên quyết sữa chữa sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức.

Ở Tuyên Quang, công tác phát động toàn chúng giảm tô bắt đầu từ năm 1953, kết thúc vào tháng 8-1954. Qua năm đợt giảm tô, tỉnh đã hoàn thành phát động quần chúng giảm tô và chỉnh đốn tổ chức ở 5 huyện (Yên Bình, Yên Sơn, Sơn Dương, Chiêm Hoá và Hàm Yên). Trong quá trình thực hiện giam tô, chúng ta đã mắc một số sai lầm.

Từ ngày 9 đến ngày 19-11-1956, Tỉnh uỷ Tuyên Quang tổ chức hội nghị (mở rộng) học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ 10 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng(khoá II). Từ 19 đến 24-11-1965, 345 cán bộ cơ sở tham gia Hội nghị nghiên cứu, học tập chủ trương sửa sai của Đảng.

Đánh giá về sai lầm trong phát động quần chúng giảm tô, Tỉnh uỷ Tuyên Quang nêu rõ: Đó là những sai lầm nghiêm trọng, kéo dài, xâm phạm đến tín ngưỡng, phong tục, tình cảm của các dân tộc thiểu số, gây ảnh hưởng tiêu cực đến

[1] Xem: Viện ngiên cứu chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: Lịch sử đảng Cộng Sản Việt Nam (1954-1975), Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, t.II, tr.69-70

toàn bộ công tác của tỉnh ta trong một thời gian khá dài.[1] Tỉnh chủ trương: kiên quyết sữa chữa sai lầm trong giảm tô và chỉnh đốn tổ chức, phát huy những kết quả đã đạt được để tăng cường đoàn kết, đẩy mạnh sản xuất ở nông thôn.

Việc sửa sai ở Tuyên Quang được tiến hành từ tháng 12-1956, cơ bản hoàn thành vào tháng 4-1957, với các công tác cơ bản: tuyên truyền,giáo dục tư tưởng, chỉnh đốn tổ chức và sửa chữa thành phần, đền bù tài sản...2.258 đảng viên của 112 chi bộ, 3.149 cán bộ của 116 xã, 17.011 quần chúng của 115 xã đã tham gia học tập chính sách sửa sai. Chúng ta đã sữa thành phần cho những nông dân bị quy sai, phục hồi chức vụ, đảng tịch, và công tác cho những cán bộ, đảng viên đã bị sử lý oan; tiến hành củng cố, kiện toàn tổ chức của xã [2], khẳng định quyền sử dụng đất của nông dân đối với ruộng đất, tài sản đã được chia.

Đánh giá kết quả công tác sửa sai, Đảng bộ Tuyên Quang khẳng định: "

1Nhờ kết quả công tác sửa sai, đến nay tình hình nông thôn nói chung đã ổn định, đã và đang có chuyển biến tốt. Các bộ máy lãnh đạo...được củng cố lại..., tư tưởng,lập trường của cán bộ, đảng viên đã được nâng cao thêm một bước, đoàn kết cũ, mới được cải thiện hơn trước. Sự hoạt động của các chi bộ đảng đã tiến lên, uy tín của chi bộ đảng đã dần được khôi phục, nhiều nơi đã có tác dụng lãnh đạo tốt mọi mặt ở nông thôn, vai trò của uỷ ban, nông hội dần dần được đề cao, tư tưởng các tầng lớp nhân dân tương đối ổn định''[3].

Bước phát triển của phong trào cách mạng ở địa phương trong những năm đầu sau hoà bình lập lại cộng với tình hình, nhiệm vụ cách mạng mới đặt ra những yêu cầu lớn đối vơi công tác xây dựng Đảng. Nhưng, do những yếu tố khách quan, phải tập trung giải quyết nhiều nhiệm vụ đột xuất sau chiến tranh nên từ cuối năm 1954, dù đã có nhiều cố gắng song kết quả công tác xây dựng Đảng của Đảng bộ tỉnh còn hạn chế.

---

[1] Báo cáo 36 / BC-TQ về kết qủa học tập nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 10, ngày 1-12-1956 của Tỉnh uỷ Tuyên Quang. (Tài liệu lữu trữ tại văn phòng Tỉnh uỷ).
3 Toàn tỉnh đã hạnh thành phần cho 516 địa chủ, 579 phú nông; phục hồi đảng tịch cho 554 đảng viên; trả lại chức vụ cho709 người ở các tổ chức dân, chính, đảng cấp xã; củng cố chi uỷ, uỷ ban hành chính, xã đội, công an của 127 xã, củng cố 139 Ban Chấp hành Nông hội.

[3] Báo cáo số 30/BC-TQ *ngày 13-11-1957 của Tỉnh uỷ Tuyên Quang về tổng kết công tác sửa sai tỉnh Tuyên Quang*. (Tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Tỉnh uỷ).

Hội nghị Tỉnh uỷ (mở rộng) tháng 7- 1955 đã nêu rõ rằng, trong công tác xây dựng Đảng, chúng ta còn chủ quan, chưa lường trước được diễn biến tư tưởng của cán bộ, đảng viên sau hoà bình, có nhiều thiếu sót trong công tác tổ chức, chưa chú ý đào tạo cán bộ người dân tộc. Phương hướng công tác mới là: kiên quyết bổ sung, cùng cố các cấp uỷ, các cơ quan kinh tế, tài chính và dân vận; tăng cường hơn nữa công tác tư tưởng, đào tạo cán bộ; sửa đổi lối làm việc của cấp uỷ, thực hiện tốt tự phê bình và phê bình trong Đảng.

Thực hiện chủ trương đó, từ cuối năm 1955, công tác xây dựng Đảng, công tác chính trị, tư tưởng được đẩy lên một bước mới. Tháng 9 - 1955, Tỉnh uỷ mở rộng Hội nghị cán bộ tổ chức, học tập Nghị quyết của Trung ương về công tác tổ chức. Tiếp đó, tỉnh rà soát lại số lượng đảng viên, chi bộ, chất lượng các cơ sở đảng, nắm bắt tình hình tư tưởng, những băn khoăn thắc mắc của cán bộ, đảng viên, công tác lãnh đạo của các chi bộ và các cơ quan để xác định phương pháp uốn nắn thiếu sót, sai lầm, khắc phục khuyết điểm, đặt kế hoạch xây dựng đảng về mọi mặt.

Trong hai năm (1956 – 1957), qua học tập kế hoạch nhà nước, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8,9,10 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá II), các đợt "Huấn luyện đảng viên nông thôn"[1], Đảng ộ Tuyên Quang từng bước uốn nắn những lệch lạc về mặt tư tưởng của đảng viên trước diễn biến của tình hình thế giới và cuộc đấu tranh thống nhất đất nước, nâng cao tinh thần phấn đấu, phục vụ nhân dân, nâng cao nhận thức về nền kinh tế dân chủ, trang bị những kiến thức ban đầu về con đường đi lên của chủ nghĩa xã hội của miền Bắc...cho cán bộ, đảng viên và quần chúng.

Từ tháng 9 đến ngày 16-11-1956, Tỉnh uỷ tổ chức Hội nghị mở rộng, kiểm điểm công tác lãnh đạo từ sau Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I (1951), chú trọng một số công tác chính như: Phát động quần chúng giảm tô, chỉnh đốn tổ chức, thuế nông nghiệp, chống địch cưỡng ép đồng bào công giáo di cư...

[1] . Tháng 9-1957, tỉnh bắt đầu tiến hành các đợt "Huấn luyện đảng viên nông thôn" với nội dung trọng tâm là giáo dục đảng viên về tính chất, mục đích của Đảng, nhiệm vụ của chi bộ, đảng viên và nhiệm vụ công tác trước mắt của Đảng. Chỉ trong tháng 1 tiến hành đợt I (từ 20 – 10-1957), tỉnh đã mở 48 lớp huấn luyện cho 1.151 đảng viên của 103 chi bộ (gần 40% đảng viên toàn tỉnh).

Tỉnh uỷ thẳng thắn chỉ rõ những sai lầm đã mắc phải, xác định trách nhiệm của mình trong những sai lầm đó và nêu rõ những nguyên nhân dẫn tới sai lầm và phương hướng khắc phục.

Qua thực hiện các công tác lớn, Đảng bộ tỉnh tăng cường kiện toàn tổ chức, đào tạo cán bộ. Năm 1956, cán bộ là người dân tộc thiểu số đã chiếm 17% trong tổng số1.363 cán bộ thuộc biên chế nhà nước. Hầu hết các chi bộ, chi uỷ được kiện toàn, củng cố trong thời kỳ thực hiện công tác sửa sai.

Cuối năm 1956, đầu năm 1957, Tỉnh ủy tiến hành một đợt kiện toàn cấp ủy, chính quyền các cấp. Hội nghị Tỉnh ủy họp từ ngày 3 đến ngày 7 -12 -1956 đã lập phương án đề nghị cấp trên bổ sung, kiện toàn Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (cho tới thời điểm này Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh chỉ còn 4/16 đồng chí trực tiếp làm việc tại địa phương). Cấp trên đã quyết định bổ sung cho Tuyên Quang 6 tỉnh ủy viên. Ngày 17-12-1956 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã họp, bầu Ban Thường vụ Tỉnh ủy và phân công công tác cho các đồng chí tỉnh ủy viên[1]. Đồng chí Nguyễn Xuân Việt được giao trách nhiệm quyền Bí thư Tỉnh ủy thay cho đồng chí Nguyễn Công Bình (Phạm Ngọc Bổng) đã chuyển công tác. Năm 1957, Ủy ban hành chính tỉnh cũng được bổ sung, kiện toàn lại, có đủ số ủy viên.

Trong tình hình mới, lực lượng bộ đội địa phương, dân quân tự vệ và công an nhân dân từng bước được củng cố về tổ chức, chính trị, tư tưởng làm nòng cốt trong đấu tranh trong đấu tranh chống các âm mưu phá hoại của địch, tích cực tham gia khôi phục, phát triển kinh tế, xã hội.

Kết quả công tác sửa sai, công tác xây dựng đảng, v.v. đã tác động, thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc khôi phục sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế, văn hóa.

Thực hiện chủ trương "Củng cố và phát triển dần dần các tổ đổi công là việc làm rất quan trọng để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, nhằm cải thiện đời sống cho nhân dân, đưa nông dân đi dàn vào con đường hợp tác, tương trợ"[2], tỉnh tích cực phát triển phong trào tổ đổi công, đi từ đổi công từng vụ, từng việc tới đổi công

---

[1] . Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm các đồng chí: Nguyễn Xuân Việt, Nguyễn Gia Hạc, Lê Quang Hùng, Lê Tùng, Nguyễn Văn Luân; các đồng chí Tỉnh ủy viên mới được bổ sung: Nguyễn Thu Sơn, Dương Phúc, Lương Hồng THái, Bàn Chí Hàm, Hoàng Khải Giáp (Khắc Trung), Nguyễn Thị Nguyên. Giữa năm 1957, đồng chí Triệu Kim Dung (Chi Năng) được bổ sung vào tỉnh ủy thay cho đồng chí Nguyễn Thị Nguyên.

[2] . *Chỉ thị số 02/CT-TQ ngày 20-4-1957 của Tỉnh ủy Tuyên Quang về củng cố và phát triển phong trào đổi công năm 1957.*

thường xuyên. Nông dân hăng hái tham gia các tổ đổi công, chuyển mạnh vào con đường làm ăn "hợp tác, tương trợ". Tới vụ chiêm 1956-1957 toàn tỉnh có 21.457 hộ nông dân thì đã có 17.627 hộ tham gia 3.048 tổ đổi công, trong đó có 574 tổ đổi công thường xuyên. Nhân dân các địa phương tích cực làm thủy lợi với tinh thần "vắt đất ra nước thay trời làm mưa". Cùng với củng cố, mở rộng các công trình thủy lợi cũ, nhân dân bắt đầu tập trung xây dựng các công trình trị thủy có quy mô như đê An Khánh (Đông Lợi, Sơn Dương), mương phai Bình An (An Tường, Yên Sơn), mương phai Km7 (Trung Môn, Yên Sơn), dặt chương trình xây dựng công trình trung thủy nông Trung Môn - Ỷ La có sức tưới 1.000 mẫu ruộng...các cơ sở tín dụng, ngân hàng rộng hoạt động, cho nhân dân vay vốn phát triển sản xuất. Năm 1956, ngân hàng cho nông dân vay 412.000.000 đồng để mua trâu, bò và hơn 2.000 nông cụ...

Tháng 12-1955, Ban Thường vụ Tỉnh ủy phát động tuần lễ thi đua chống hạn cứu mạ, cứu màu. Cuộc "Đại vận động thi đua sản xuất vụ Đông Xuân 1955 -1956" được tổ chức từ tháng 1 đến tháng 4-1956. Hàng ngàn cán bộ tham gia vận động, giúp đỡ nhân dân chống hạn, chống rét, cứu được hơn 3.000 ha lúa chiêm. Với nỗ lực của cán bộ và nhân dân, sản xuất nông nghiệp của tỉnh phục hồi nhanh chóng trong đó có mặt bắt đầu phát triển. Năm 1956, sản xuất đạt mức cao trong ba năm khôi phục kinh tế. Toàn tỉnh đã cấy được 21.938 ha lúa, thu 47.995 tấn thóc[1], trồng 5.713 ha cây hoa màu (chủ yếu là cây sắn) 790 ha cây công nghiệp, chăn nuôi được 39.200 con trâu, gần 50 ngành con lợn và đã cung cấp cho đồng bằng 3.097 con trâu, bò.

Các ngành kinh tế khác cũng từng bước phát triển. Sản xuất lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải, hoạt động lưu thông, phân phối đi dần vào thế ổn định, tích cực phục vụ sản xuất nông nghiệp, khôi phục kinh tế. Trong các lĩnh vực này, vai trò của kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể ngày càng cao. Chỉ riêng năm 1956, tỉnh đã thành lập 312 tổ khai thác lâm sản với 3.440 người, toàn tỉnh khai thác 60.374m^3 gỗ, điều tra thám sát 79.154 ha và khoanh nuôi 30.110 ha

[1] . Sản lượng lương thực bình quân trong thời kỳ kháng chiến (tính cả huyện Yên Bình) là 46.200 tấn. Theo báo cáo ngày 15-1-1957 của Ty nông nghiệp Tuyên Quang thì trong năm 1956 tỉnh cấy được 22.883,5 ha lua, sản lượng thóc đạt 50.865,3 tấn.

rừng[1]; giá trị sản lượng khai thác lâm sản đạt mức tương đương 10.405 tấn thóc. Các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp đẩy mạnh cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm. Năm 1957, các cơ sở sản xuất nông cụ hoàn thành vượt mức kế hoạch 5% cung cấp cho nông dân trên 35 ngàn công cụ với giá thành hạ và chất lượng cao hơn so với các năm trước. Trong năm 1957, tỉnh đã xây dựng thêm 45 cơ sở tiểu thủ công nghiệp với các ngành, nghề chính là cơ khí, vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng...

Tỉnh tiếp tục đẩy mạnh việc sửa chữa, mở mang các tuyến đường giao thông, tăng cường lực lượng vận tải, phát triển mạng lưới thương nghiệp với phương châm ưu tiên mở rộng những cơ sở thương nghiệp xã hội chủ nghĩa[2], điều hành tốt hoạt động tài chính, tiền tệ. Tới năm 1956, hầu hết các tuyến đường quan trọng đã thông suốt. Tổng lượng hàng hóa vận chuyển trong năm đạt 95.576 tấn. Thương nghiệp quốc doanh đã có 16 cửa hàng, trạm, tổ mua bán và 186 đại lý, năm 57% lượng hàng hóa bán ra trên thị trường. Năm 1956, sức tiêu thụ hàng hóa của nhân dân tăng 200% so với năm 1955.

Trong ba năm khôi phục kinh tế, sự nghiệp giáo dục, văn hóa, y tế bắt đầu phát triển, đi vào chiều sâu. Tỉnh chăm lo củng cố phong trào bình dân học vụ, bổ túc văn hóa, từng bước mở rộng, phát triển các trường học phổ thông[3]. Nhân dân các dân tộc tích cực học tập, nang cao trình độ văn hóa. Cuối năm 1955, có 139 xã có phong trào bình dân học vụ (tăng 79 xã sơ với đầu năm). Giáo dục phổ thông được cải tiến và có nề nếp hơn. Tới cuối năm 1957, toàn tỉnh có 120 trường cấp I với 5.828 học sinh, 11 trường cấp II với 731 học sinh, 60% số người trong độ tuổi được công nhận thoát nạn mù chữ. Năm 1956, trung bình 10 người dân được mua 6 quyển sách, có 171.941 lượt người đi xem phim; tỉnh khánh thành nhà văn hóa thị xã, phòng triển lãm thu hút 27.000 lượt người tới xem, cùng cố 45 đội văn nghệ cơ

[1] . Theo *Báo cáo về tình hình công tác lâm nghiệp năm 1956 số 2112/KTTC ngày 12-1-1957 của Ủy ban hành chính tỉnh;* năm 1956, diện tích rừng toàn tỉh có khoảng 400.000 ha, trong đó 25% là rừng ót, 40 số rừng gỗ đã hết khả năng khai thác.

[2] . Theo *Nghị quyết về nhiệm vụ công tác năm 1956, số 17/NQ-TQ ngày 15-2-1956 của Tỉnh ủy Tuyên Quang:* Doanh số mua vào các ngành bách hóa, lâm sản, lương thực năm 1956 là 2 tỷ, năm 1957 là 3 tỷ, doanh số bán ra của các cơ sở này năm 1956 là 3,9 tỷ, năm 1957 là 4,2 tỷ đồng.

[3] . Năm 1955 có 9.557 người theo học tại 1.245 lớp bình dân học vụ, bổ túc văn hóa. Năm 1956 tỉnh bồi dưỡng 570 giáo viên bình dan học vụ, tập huấn cho 506 giáo viên phổ thông, xóa mù chữ cho 7.956 người (bằng 390% năm 1955), các lớp phổ thông cấp I – II có 7.123 học sinh.

sở, mở cuộc thi sáng tác văn nghệ với 1.500 tác phẩm dự thi có tác dụng tuyên truyền, phục vụ các công tác trọng tâm.

Thực hiện chủ trương "tích cực xây dựng cơ sở y tế ở nông thôn, lấy phòng bệnh là chính", tỉnh làm tốt công tác chăm lo sức khỏe cho nhân dân, tích cực phòng, chóng bệnh sốt rét ác tính và sưng phổi[1]. Chỉ trong 6 tháng cuối năm 1955, cán bộ y tế về 92 xã, phát hơn 10 vạn viên thuốc, chữa bệnh cho 4.853 người, cứu sống 149 bệnh nhân bị sốt rét ác tính, tiêm phòng bệnh tả, đậu mùa cho 50% dân số (hơn 8 vạn người). Các trạm xá, bệnh viên khám, chữa bệnh cho 19.330 lượt người. Tỉnh đào tạo, huấn luyện 471 y tá, hộ sinh, cứu thương và vệ sinh viên. Năm 1956, các xã xây dựng 116 ban phòng bệnh xã, 520 túi thuốc xóm, đào tạo 130 y tác xã, 105 hộ sinh và 1.362 vệ sinh xóm.

Trong quá trình lãnh đạo nhân dân khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, Tỉnh ủy Tuyên Quang cũng bắt đầu tìm tòi, xác định phương hướng đi lên của đồng bào các dân tộc vùng cao[2]. Việc ổn định, cải thiện đời sống, giúp dỡ đồng bào dân tộc ít người phát triển được coi là một trong những nhiệm vụ lớn. Tỉnh ủy xác định: Yêu cầu của công tác vùng cao là hướng dẫn, giúp đỡ đồng bào sản xuất, chủ yếu là lúa và ngô, tiến tới xóa được nạn đói chu kỳ, gây dần cơ sở sản xuất lâu dài với tinh thần tự lực, cánh sinh. Các biện pháp chủ yếu để đưa vùng cao đi lên là điều tra, tìm các nguồn tài nguyên của vùng cao để hướng dẫn khai thác và tổ chức tiêu thụ và để tăng thu nhập cho nhân dân, các ngành kinh tế - tài chính, văn hóa - xã hội phải có kế hoạch cụ thể phục vụ và giúp đỡ vùng cao, tiến hành vận động đồng bào xuống núi, định canh, định cư.

Việc vận động đồng bào xuống núi, định canh, định cư[3] là một công tác lớn, nằm trong kế hoạch cải thiện dần đời sống của đồng bào, đòi hỏi phải "kiên trì, thận trọng, làm từng bước tỉ mỉ, phải giải quyết từng ly, từng tý cả về tư tưởng lẫn vật chất". Năm 1955, có 51 hộ với 229 nhân khẩu thuộc các dân tộc; Thanh Y, Đại Bản, Dao Tiền, Cao Lan xuống núi làm ruộng ở Vinh Phú (Yên Sơn), Ao Cam, Gốc Ổi

---

[1]. *Báo cáo số 95/BC-TQ về kiểm điểm công tác năm 1955 ngày 15-12-1955 của Tỉnh ủy:* Mùa đông năm 1954-1955, bệnh tật phát sinh nhiều. Trong 58 xã đã có 485 người bị chết vì sưng phổi và sốt rét ác tính..

[2]. Tới giữa năm 1957, toàn tỉnh có 3.521 hộ với 13.027 nhân khẩu chuyên sống bằng nương, rẫy, tạp trung nhiều nhất ở Chiêm Hóa, Nà Hang. Đời sống của đồng bào rất khó khăn, thiếu đói nặng, 6 tháng đầu năm 1957 tỉnh đã phải cấp 21.449 kg gạo cứu tế cho 390 gia đình gồm 1836 nhân khẩu tại các huyện: Chiêm Hóa, Hàm Yên, Nà Hang, Yên Sơn. (*Báo cáo số 15/BC-TQ về công tác 6 tháng đầu năm 1957 của Tỉnh ủy).*

(Hàm Yên), Đồng Vàng (Chiêm Hóa). Bước đầu, tỉnh cấp cho các hộ này gần 46 mẫu ruộng (loại tốt), ngân hàng cho vay tiền mua 10 con trâu, 5 chiếc cày và các loại nông cụ, nhân dân địa phương giúp bốn tạ thóc giống và đã cấy 45 mẫu 8 sào ruộng, 24 mẫu lúa nương, 22 mẫu khoai, 5.980 gốc sắn.

Năm 1957, trong 6 tháng đầu năm tỉnh đã thành lập Ban lãnh đạo công tác vùng cao, tiến hành điều tra một số xã, mở 3 hội nghị công tác vùng cao nhằm nắm chắc tình hình để định hướng kế hoạch hướng dẫn sản xuất cho phù hợp với từng vùng, đẩy tới một việc thực hiện toàn diện chính sách dân tộc của Đảng, trong đó công tác đào tạo, sử dụng cán bộ người dân tộc được chú ý. Tới cuối năm 1957, đầu năm 1958, toàn tỉnh đã có 362 cán bộ thoát ly, công nhân viên chức là người dân tộc (chiếm 28% tổng số), 66% cán bộ xã là người dân tộc (1.377/2.086 người)...Đồng bào dân tộc ngày càng khẳng định vai trò của mình trong cong cuộc xây dựng quê hương, đất nước.

Kết quả khôi phục kinh tế khẳng định khả năng phát triển của Tuyên Quang trong giai đoạn mới. Đầu năm 1957, đánh giá về kết quả khôi phục kinh tế trong hai năm (1955-1956) Tỉnh ủy Tuyên Quang đã nhận định: Tỉnh ta đã thu được nhiều kết quả, những nhiệm vụ chính đều đạt được hoặc vượt mức kế hoạch. Thành tích chủ yếu của chúng ta đã đẩy mạnh được sản xuất lương thực, chăn nuôi, khai thác lâm sản, phát triển tiểu thủ công nghiệp, giao thông, vận tải, tăng cường lực lượng mậu dịch quốc doanh...ổn định và bước đầu cải thiện đời sống nhân dân[1].

Trong hoàn cảnh là tỉnh miền núi có nhiều dân tộc, trình độ khác nhau, tình hình trong nước, trên thế giới có những biến chuyển phức tạp, nảy sinh nhiều khó khăn ảnh hưởng tới tư tưởng của cán bộ, đảng viên và nhân dân...mà đạt được những thành tích đã nêu là do: "Trong công tác, Tỉnh ủy đã chú trọng tăng cường giáo dục tư tưởng, chsnh sách, lãnh đạo phối hợp các ngành các tổ chức và động viên cán bộ, đảng viên, nhân dân thực hiện nhiệm vụ"..."Trong chỉ đạo thực hiện, Tỉnh ủy đã lấy việc hiện kế hoạch làm cơ sở và nội dung cho các công tác khác và lấy công tác vận động chính trị...làm động cơ thúc đẩy, phục vụ công tác trọng tâm thực hiện kế hoạch"[2].

---

[1]. Xem*: Nghị quyết số 48/NQ-TQ về nhiệm vụ công tác kinh tế, tài chính năm 1957 của Tỉnh ủy Tuyên Quang.*

[2] *. Báo cáo 03/BC-TQ ngày 6-2-1957 của Tỉnh ủy Tuyên Quang về tổng kết công tác năm 1956.*

II- ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ II: TIẾN HÀNH CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, BƯỚC ĐẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - VĂN HÓA (1958 – 1960)

Sau khi hoàn thành công cuộc khôi phục kinh tế, miền Bắc bước vào thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa. Kỳ họp thứ 8 Quốc hội (khóa I) (từ 16 đến 29-4-1958) thông qua Nghị quyết quan trọng: Xây dựng miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam. Nghị quyết nêu rõ: Miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội là con đường phát triển tất yếu của cách mạng Việt Nam, phù hợp với nguyện vọng và lợi ích căn bản, lâu dài của các tầng lớp nhân dân, phù hợp với yêu cầu của sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước[1]. Giữa tháng 11-1958, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa II) họp Hội nghị lần thứ 14, chủ trương phát triển kinh tế và phát triển văn hóa trong kế hoạch ba năm (1958-1960), cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công, người buôn bán nhỏ và kinh tế tư bản tư doanh. Thực hiện chủ trương đó, Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (tháng 1-1958) xác định nhiệm vụ năm đầu tiên thực hiện kế hoạch ba năm (1958 – 1960) là:... "ra sức củng cố và phát huy những thành tích đạt được trong 3 năm, đồng thời tuỳ từng mặt, từng vùng, có kế hoạch phát triển lên một bước; nhằm không ngừng cải thiện, nâng cao dần đời sống kinh tế, chính trị và văn hoá của các dân tộc lên thêm một bước, chuẩn bị về tư tưởng, về tổ chức và vật chất để tạo điều kiện thuận lợi góp phần xây dựng (quê hương) tiến dần lên xã hội chủ nghĩa và góp phần vào công cuộc đấu tranh thống nhất đất nước..."[2]. Nghị quyết của Hội nghị còn nêu rõ: Kinh tế, tài chính là nhiệm vụ trung tâm của cả năm, tất cả các nhiệm vụ khác đều phải hướng vào phục vụ công tác trung tâm này. Trong kinh tế - tài chính, lấy sản xuất nông - lâm nghiệp làm nhiệm vụ trọng tâm, trong đó, sản xuất nông nghiệp là cơ bản. Nhiệm vụ của sản xuất nông nghiệp là đảm bảo đủ ăn, có dự trữ ở vùng làm ruộng, giảm bớt, tiến tới xoá đói giáp hạt ở vùng cao.

---

[1] . Xem: *Những sự kiện Lịch sử Đảng (*về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam) 1954 – 1975, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1982, trIV, tr.78.

[2]. *Nghị quyết số 17/NQ-TQ ngày 15-2-1958 của Tỉnh uỷ Tuyên Quang về nhiệm vụ công tác năm 1958 của Đảng bộ Tuyên Quang.* (Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy).

Để hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất nông nghiệp, phải coi trọng hia vấn đề quyết định: *Một là,* phải tích cực mở mang thuỷ lợi, tăng thêm diện tích có nước cày cấy, *Hai là,* bước đầu cải tạo nền kinh tế tiểu nông rộng lớn, hướng dẫn nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể, ra sức củng cố, nâng cao và phát triển phong trào tổ đổi công theo phương châm "tích cực lãnh đạo, tiến bước vững chắc"[1]. Phải làm cho cán bộ, đảng viên thấy được ý nghĩa chính trị của vấn đề đổi công, hợp tác là cơ sở đưa nông dân lao động tiến lên xã hội chủ nghĩa.

Năm 1958, Tuyên Quang bước đầu cải tạo nền kinh tế nông nghiệp theo con đường xã hội chủ nghĩa. Việc củng cố, phát triển phong trào tổ đổi công, xây dựng hợp tác xã nông nghiệp được coi là "đòn bẩy thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp". Nông dân hưởng ứng mạnh mẽ phong trào tổ đổi công. Cuối năm 1958, vùng nông thôn Tuyên Quang có 160 xã với 20.034 hộ nông dân (chiếm 79% tổng số hộ nông dân toàn tỉnh), trong đó có 524 tổ đổi công thường xuyên (tập trung sản xuất theo phương thức bình công chấm điểm) gồm 3.238 hộ nông dân. Kết quả này là bước chuẩn bị tích cực cho công cuộc hợp tác hoá nông nghiệp theo phương châm "thận trọng, tiến bước vững chắc).

Đầu vụ mùa năm 1958, hợp tác Dàm - hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đầu tiên của tỉnh được thành lập[2]. Hội nghị rút kinh nghiệm việc thí điểm thành lập Hợp tác xã nông nghiệp đã họp từ ngày 7 đến 11-11-1958 với sự tham gia của đại biểu các huyện, thị uỷ, cán bộ nông hội các huyện, cán bộ hợp tác xã nông nghiệp của tỉnh...Các đại biểu tham dự Hội nghị đã đi thực tế một tháng rưỡi ở các địa bàn, vận đồng thành lập được 8 hợp tác xã. Cuối năm 1958 toàn tỉnh có 9 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Nhiều kinh nghiệm được đúc rút qua đợt thí điểm để áp dụng cho thời kỳ mở rộng phong trào hợp tác hoá nông nghiệp.

Cùng với phong trào đổi công, hợp tác xã, các cơ sở quốc doanh trong sản xuất nông nghiệp (Nông trường Sông Lô, Nông trường Tháng Mười, Nông trường

---

[1]. *Báo cáo kiểm điểm công ác trước Hội nghị đại biểu Đảng toàn tỉnh tháng 1-1959 của Ban Chấp hành Đảngbộ tỉnh Tuyên Quang.* (Tài liệu lưu trữ tại Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng).

[2]. Xem: *Báo cáo về tình hình nghiên cứu xây dựng hợp tác xã thí điểm tại 2 xã Tứ Quận (Yên Sơn) và Yên Nguyên (Chiêm Hoá).* Báo cáo số 05/BC-NH ngày 16-6-1958 của Ban Thường vụ Nông hội Tuyên Quang. Thôn Dàm thuộc xã Tứ Quận – Yên Sơn, có 29 hộ với 82 nhân khẩu, 60 lao động (100% đồng bào Kinh), có 47 mẫu ruộng, 45 con trâu; thôn có 6 đảngviên, phong trào tổ đổi công được xây dựng từ năm 1951, toàn bộ - 29 hộ nông dân của thôn đã tham gia sản xuất trong năm tổ đổi công thường xuyên.

Tân Trào) được thành lập đã góp phần đẩy mạnh phong trào hợp tác hoá nông nghiệp.

Năm 1958, sản xuất nông nghiệp bị thiên tai đe doạ. Tuy hạn hán kéo dài suốt trong vụ đông xuân, gối sang vụ mùa, nhưng nhân dân đã cố gắng cao nên đã hạn chế được sự thiệt hại do thiên tai gây ra. Ngày 8-1-1958, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ra Chỉ thị số 01/CT-TQ, chỉ đạo các địa phương phải tập trung lực lượng đẩy mạnh công tác chống hạn, đảm bảo tốt kế hoạch sản xuất vụ lúa chiêm và hoa màu đông xuân. Phong trào thi đua lao động, phòng chống hạn kéo dài diễn ra sôi nổi. Tuy vụ đông xuân chỉ đạt 99,26% kế hoạch về diện tích, 93% kế hoạch về sản lượng, nhưng trong khó khăn gay gắt, kết quả này là nguồn động viên rất lớn phong trào sản xuất của quần chúng.

Hội nghị sơ kết vụ chiêm (5-1958) đã bàn khá kỹ công tác chuẩn bị cho sản xuất vụ mùa. Tỉnh tổ chức học tập kế hoạch nhà nước ba năm cho trên 300 cán bộ lãnh đạo chủ chốt các xã, các ngành ở tỉnh, huyện và 72% đảng viên toàn tỉnh, từ đó triển khai rộng rãi trong nhân dân.

Ngày 24-5-1958, Tỉnh uỷ ra Chỉ thị số 09/CT-TQ vạch rõ: Phải phát động một phong trào thi đua sản xuất, tiết kiệm thật rộng lớn, mạnh mẽ, động viên toàn Đảng, toàn dân phấn đấu hoàn thành vượt mức nhiệm vụ sản xuất lương thực của vụ mùa và cả năm. Để đảm bảo nhiệm vụ đó, phải giải quyết tốt các vấn đề mấu chốt: đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, củng cố phong trào đổi công hợp tác; củng cố tổ chức, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền và phối hợp công tác giữa các ngành.

Vụ mùa năm 1958, sản xuất gặp nhiều khó khăn. Tới 20-7-1958, ở 23 xã thuộc 2 huyện Sơn Dương và Yên Sơn, đã có 6.614 mẫu (chiếm 30% tổng diện tích ruộng của các xã này) không có nước cấy. Chủ trương và quyết tâm của tỉnh là phải tự túc về lương thực với mục tiêu đủ ăn và có lương thực dự trữ. Sản xuất lương thực là vấn đề cấp bách , song trong cán bộ, đảng viên, nhân dân, không ít người lại có tư tưởng thoả mãn với kết quả đã đạt được. Thậm chí, một số cấp uỷ buông lỏng công tác lãnh đạo sản xuất, có người chưa tin vào khả nắng phát triển kinh tế của tỉnh miền núi còn lác hậu về kỹ thuật canh tác.

Trước tình hình đó, trong phiên họp ngày 25-7-1958, Tỉnh uỷ đã phân công công tác cho các đồng chí Tỉnh uỷ viên phụ trách từng huyện, chịu trách nhiệm Đảng bộ tỉnh về công tác sản xuất vụ mùa; chỉ đạo các đồng chí Bí thư huyện uỷ trực tiếp phục trách công tác sản xuất lâu dài của huyện, các huyện phải thành lập, củng cố tiểu ban sản xuất.

Tỉnh uỷ xác định: "Muốn thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp, phải dựa thật chắc vào lực lượng nông dân đông đảo, nhưng muốn thế, chủ yếu phải dựa vào chi bộ Đảng ở nông thôn, phải làm cho chi bộ nông thôn thiết thực lãnh đạo sản xuất"[1]. Do đó, Đảng bộ đã tập trung củng cố, tăng cường sức mạnh của các chi bộ nông thôn. Tháng 1-1959, có 3.488 đảng viên được học tập về tình hình cách mạng, bước đầu tìm hiểu về chủ nghĩa xã hội, 123/142 ban chi uỷ được kiện toàn. Kết quả này đã làm chuyển biến căn bản công tác lãnh đạo sản xuất của tỉnh. Đảng viên thấy rõ con đường phát triển của nông thôn là con đường tương trợ, hợp tác xã hội chủ nghĩa.

Các cơ sở Đảng, các ngành tập trung lãnh đạo, hướng dẫn nhân dân lao động sản xuất, quyết tâm giành vụ mùa thắng lợi.

Trung tuần tháng 6-1958, ngoài lực lượng tăng cường từ trước, tỉnh đã trưng tập 126 cán bộ xuống giúp các xã phòng, chống hạn. Quyết tâm thắng thiên tai của quần chúng lên cao. Ở Vĩnh Lợi (Sơn Dương) nhân dân đã gánh 29.444 gánh nước, huy động hàng ngàn ngày công tát nước tưới cho 60% diện tích mạ. Các chi đoàn huy động đoàn viên, thanh niên gánh hàng vạn gánh nước tưới mạ. Trong thời gian cấy lúa, toàn tỉnh đã sửa chữa, làm mới 2.091 công trình thuỷ lợi nhỏ, đảm bảo tưới nước cho 9.559 mẫu. Phong trào cải tiến, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất bắt đầu được mở rộng. Hơn 70% diện tích lúa được bón phân với mức bình quân 3,5 tấn/ha.

Thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1958, kinh tế địa phương có nhiều chuyển biến tích cực. Sản xuất nông nghiệp hoàn toàn và hoàn thành vượt mức hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch[2], so với năm 1957. Các ngành kinh tế khác cũng đạt tới bước phát

---

[1]. *Báo cáo kiểm điểm công tác trước Hội nghị đại biểu Đảng toàn tỉnh tháng 1-1959 cuả Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang. (*Tài liệu lưu trữ tại Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng).

[2]. Năm 1958, tỉnh sản xuất được 44.999 tấn thóc, 12.359 tấn hoa màu chính, 9.610 tấn sản phẩm cây công nghiệp, chăn nuôi trên 5 vạn con trâu, 9 vạn con lợn.

triển mới, Đảng bộ đã thực sự tích cực chuẩn bị về tư tưởng, tổ chức và vật chất để bắt tay mạnh mẽ hơn vào công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Trong bối cảnh đó, từ ngày 30-1 đến ngày 5-2-1959 Đảng bộ Tuyên Quang đã triệu tập Hội nghị đại biểu toàn Đảng bộ[1], có 81 đại biểu tham gia Hội nghị.

Báo cáo kiểm điểm công tác năm 1958 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tập trung điểm điểm những công tác chính, trọng tâm là tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất nông nghiệp, vấn đề đổi công, hợp tác, vấn đề xây dựng lực lượng, củng cố quốc phòng, tình hình trị an và công tác xây dựng đảng.

Về sản xuất nông nghiệp và phong trào đổi công, hợp tác xã, Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh khẳng định: Đảng bộ tiến thêm một bước trong giải quyết vấn đề lương thực, đời sống của nhân dân các dân tộc được cải thiện thêm một phần; phong trào đổi công, hợp tác xã có tiến bộ và đang ở đà tiến lên, đi dần vào nề nếp. Nhưng trên 2 lĩnh vực này, tỉnh còn bộc lộ một số thiếu sót: Thiếu những chủ trương về những vấn đề lớn, những biện pháp thiết thực để phát triển nông nghiệp. Phong trào hợp tác xã, tổ đổi công phát triển không đều giữa các vùng. Cán bộ, đảng viên còn quan niệm rất giản đơn về vấn đề đổi công, hợp tác xã, chưa thấy rõ đây là con đường duy nhất để thoát đói nghèo; các cấp uỷ, cán bộ, đảng viên cần phải giáo dục quần chúng tự nguyện đi theo để đẩy mạnh sản xuất, cải tiến ký thuật, xoá bỏ bóc lột, giải phóng hoàn toàn sức xuất ở nông thôn để đưa nông thôn lên chủ nghĩa xã hội.

Báo cáo kiểm điểm công tác năm 1958 cũng vạch rõ: Từ hoà bình lập lại, miền Bắc nước ta bước sang thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Để hoàn thành nhiệm vụ cải tạo và xâu dựng chủ nghĩa xã hội, tiếp tục cuộc đáu tranh thống nhất đất nước. Đảng bộ đã phải củng cố cả về tư tưởng và tổ chức. Trong lĩnh vực này, cần khắc phục sớm một số biểu hiện không tốt như: tư tưởng mệt mỏi, muốn nghỉ ngơi, chỉ chăm lo việc nhà..."Thực chất, vấn đề đó biểu hiện tính tự phát tư bản chủ nghĩa của nền kinh tế tiểu nông".

---

[1]. Các văn kiện của Hộinghị này đều ghi là "Hội ngị đại biểu toàn Đảng bộ". Nhưng căn cứ vào nội dung, diễn biến của Hội nghị; căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III (tháng 3-1961) ghi là "...từ Đại hội ĐẢngbộ toàn tỉnh đầu năm1959": và tham khảo ý kiện của nhân chứng lịch sử thì Hộ nghị đại biểu toàn Đảng bộ (tháng 2-1959) chính là Đại hội Đảng bộ tỉh Tuyên Quang lần thứ II. Song, đẻ đảm bảo tính lịch sử, khi trình bày về Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ II, chúng tôi vẫn dùng văn từ của tài liệu lưu trữ là "Hội nghị đại biểu toàn Đảng bộ". (BBT).

Phân tích sâu những diễn biến, kết quả trên một số lĩnh vực công tác trọng tâm của năm 1958. Hội nghị khẳng định: Năm 1958, Đảng bộ đã lãnh đạo, động viên nhân dân các dân tộc đoàn kết, thi đua, thu được nhiều thành tựu đáng kể. Đảng bộ đoàn kết, vững mạnh. Hiện nay, trong cán bộ, đảng viên, trong nhân dân các dân tộc đang có đà phấn khởi mới, lãnh đạo có thêm kinh nghiệm, phong trào sản xuất và các phong trào khác có thêm nhiều triển vọng. Trên cơ sở tinh thần, vật chất ấy, chắc chắn ta có nhiều điều kiện thi đua tiến lên xã hội chủ nghĩa với một nhịp độ mạnh hơn, nhanh hơn mấy năm qua.

Hội nghị xác định nhiệm vụ chung của năm 1959 là::

- Thật khẩn trương thực hiện nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa. Khâu chính là ra sức mở rộng và nâng cao chất lượng phong trào tổ đổi công, đẩy mạnh công cuộc hợp tác hoá nông nghiệp, đồng thời chú trọng cải tạo thủ công nghiệp và thương nghiệp tư nhân tư doanh.

- Triệt để sử dụng kết quả của công cuộc cải tạo, ra sức phát triển sản xuất (trọng tâm là sản xuất nông nghiệp) và phát triển văn hoá, nâng cao mức sinh hoạt vật chất, văn hoá của nhân dân các dân tộc.

- Trong khi thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hoá, phải tiến hành việc xây dựng lực lượng, củng cố quốc phòng, củng cố và kiện toàn chính quyền dân chủ nhân dân, giữ gìn an ninh trật tự...Đồng thời, ra sức phát triển, củng cố các tổ chức quần chúng, tăng cường mối liên hệ giữa Đảng với quần chúng để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ cải tạo dân chủ, cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá[1].

Về nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa, Hội nghị không chỉ dừng lại mục tiêu của năm 1959 mà xác định mục tiêu cơ bản của cả một giai đoạn: "Thực hiện nhiệm vụ cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá, phải theo phương châm vừa làm vừa rút kinh nghiệm và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, phải làm với tinh thần mạnh dạn, khẩn trương nhưng vững chắc, không dè dặt, nhưng cũng không hấp tập, nóng vội, vừa làm,

[1]. *Nghị quyết Hội nghị toàn Đảng bộ Đảng Lao động Việt Nam tỉnh Tuyên Quang về nhiệm vụ công tác năm 1959.* (Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ, hồ sơ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ II).

vừa chuẩn bị điều kiện, tạo cơ sở để năm 1960 tiến lên hoàn thành về căn bản nhiệm vị cải tạo xã hội chủ nghĩa ở trong tỉnh"[1].

Hội nghị Đảng bộ xác định: Công cuộc hợp tác hoá nông nghiệp cần được mở rộng dần một cách vững chắc trên cơ sở phát triển, củng cố phong trào tổ đổi công. Trong quá trình thực hiện, các địa phương phải chú trọng công tác thí điểm, rút kinh nghiệm, đặc biệt là trong việc đưa hợp tác xã bậc thấp lên hợp tác xã bậc cao. Các cấp uỷ đảng phải tăng cường lãnh đạo thường xuyên phong trào đổi công, hợp tác xã. Tỉnh phải khẩn trương đào tạo cán bộ để đảm bảo lãnh đạo phng trào đi lên vững chắc, đồng thời chỉ đạo các ngành, các cấp hướng hoạt động của mình vào phục vụ hợp tác hoá nông nghiệp. Hội nghị toàn Đảng bộ cũng khẳng định vai trò quyết định của công tác chính trị tư tưởng là làm cho "nhân dân các dân tộc nhận rõ hai con đường phát triển của nông thôn: con đường hợp tác hoá đi lên chủ nghĩa xã hội và con đường sản xuất riêng, tự phát đi lên chủ nghĩa tư bản; và quyết tâm theo Đảng đi lên con đường hợp tác hoá xã hội chủ nghĩa"[2].

Ngày 5-2-1659, Hội nghị đã thông qua Điện văn gửi Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Điện văn bày tỏ sự tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh; Đảng bộ hứa sẽ tăng cường đoàn kết toàn Đảng, toàn dân, củng cố và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho cán bộ, đảng viên, nhân dân ra sức thi đua khắc phục khuyết điểm, phát huy thành tích, thuận lợi, hoàn thành tốt các nhiệm vụ để góp phần củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm cơ sở cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà.

Trong 7 ngày làm việc, Hội nghị Đảng bộ đã thảo luận và hoàn toàn nhất trí với báo cáo kiểm thảo công tác năm 1958 và các báo cáo khác của ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. Hội nghị đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ mới gồm 21 uỷ viên chính thức và 4 uỷ viên dự khuyết[3]. Ban Thường vụ Tỉnh uỷ có 7 đồng chí[4]. Đồng chí

---

[1]. *Nghi quyết Hội nghị toàn Đảng bộ Đảng Lao động Việt Nam tỉnh Tuyên Quang về nhiệm vụ công tác năm 1959. (*Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ, hồ sơ Đại hội Đảngbộ tỉnh lần thứ II).

[2]. *Nghị quyết Hội nghị toàn Đảng bộ.(* Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ.

[3]. Xem phần *Phụ lục.*

[4]. Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Tuyên Quang gồm các đồng chí: Nguyễn Xuân Việt, Trần Hoài Quang, Lê Tùng, Nguyễn Thu Sơn, Vũ Kiên, Lê Quang Hùng, Dương Phúc, đồng chí Nguyễn Thu Sơn giữ chức vụ Chủ tịch Uỷ ban hành chính tỉnh.

Nguyễn Xuân Việt được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ. Các đồng chí: Lê Tùng, Trần Hoài Quang được bầu là Phó Bí thư Tỉnh uỷ.

Hội nghị toàn Đảng bộ đã đặt ra những vấn đề cơ bản nhất trong công tác hợp tác hoá nông nghiệp, cải tạo thương nghiệp tư bản tư doanh để sau này Đảng bộ tỉnh, trên cơ sở quán triệt, vận dụng các Nghị quyết, chính sách của Đàng mà hoàn chỉnh chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa trên địa bàn tỉnh một cách phù hợp. Tám năm sau Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I (4-1951), Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh được bầu lại, đảm bảo số lượng, cơ cấu, đủ năng lực cụ thể hoá chủ trương, đường lối của Trung ương, lãnh đạo nhân dân thực hiện công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Tháng 4-1959, Hội nghị lần thứ 16 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (khoá II) thông qua hai Nghị quyết quan trọng: Nghị quyết về vấn đề hợp tác hoá nông nghiệp và Nghị quyết về vấn đề cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh. Hội nghị Trung ương Đảng xác định nhưng vấn đề đường lối, chính sách hợp tác hoá nông nghiệp phải kết hợp với hoàn thành cải cách dân chủ. Hội nghị cũng đề ra chính sách cải tạo hoà bình đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh.

Tiếp theo Hội nghị Trung ương lần thứ 16, ngày 15 tháng 8 năm 1959, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về cuộc vận động hợp tác hoá nông nghiệp, phát triển sản xuất kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ ở vùng núi miền Bắc.

Bước đầu thực hiện Nghị quyết của Trung ương, trong năm 1959, công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa của tỉnh diễn ra mạnh mẽ. Tháng 1 năm 1959, tỉnh đã thành lập Ban công tác nông thôn và hợp tác hoá nông nghiệp do đồng chí Trần Hoài Quang, Phó Bí thư Tỉnh uỷ làm trưởng ban. Tới cuối năm 1959, toàn tỉnh có 2.699 tổ đổi công gồm 14.366 hộ nông dân (chiếm 62, 24% số hộ), phong trào hợp tác xã phát triển ở 113/160 hợp tác xã gồm 6.530 hộ (chiếm 27,8% số hộ nông dân), đã thí điểm đưa 13 hợp tác xã bậc thấp lên hợp tác xã bậc cao. Vùng nông thôn có 62 hợp tác xã tín dụng, 103 xã đã có cơ sở hợp tác xã mua bán.

Trong cải tạo công, thương nghiệp, chúng ta đã đưa 44% số hộ tiểu thủ công, 29,3% số hộ tiểu thương và thương nghiệp thuần tuý vào hợp tác xã, hoàn thành cải tạo công tư hợp doanh toàn ngành vận tải.

Xu thế đi lên chủ nghĩa xã hội đã thể hiện rõ trong các tầng lớp nhân dân. Tuy nhiên, nhiều vấn đề cụ thể trong cải tạo nông nghiệp và công, thương nghiệp tư doanh chưa được làm rõ, nhất là vấn đề kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ. Việc giáo dục, tuyên truyền và vận dụng đường lối, chính sách, cải tạo xã hội chủ nghĩa của Đảng còn có những hạn chế.

Khi bắt tay vào thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa, tỉnh ta đã có nhiều thuận lợi: Hệ thống chính trị đã được củng cố. Nhân dân có tinh thần cách mạng, được giác ngộ và rèn luyện qua đấu tranh cách mạng, thực hiện nhiệm vụ hậu phương kháng chiến. Vốn là vùng tự do, qua giảm tô, sửa sai và vận động sản xuất, cải cách dân chủ nên uy thế chính trị, kinh tế của tư bản và phong kiến đã suy yếu rất nhiều. Phong trào tổ đổi công phát triển sớm, được củng cố, mở rộng trong thời kỳ khôi phục kinh té đã làm cho nông dân quen dần với xu hướng làm ăn hợp tác, tương trợ. Yếu tố có ý nghĩa quyết định là tình hình kinh tế đã được cải thiện, quyền làm chủ ruộng đất của nông dân đã được xác lập, lực lượng quần chúng lớn mạnh, tích cực ủng hộ các nhân tố xã hội chủ nghĩa đã hình thành trong các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, kinh tế - xã hội.

Tuy vậy, khó khăn cũng rất nhiều: Trình độ mọi mặt của nhân dân còn thấp, không đồng đều, dân cư và ruộng đất phân tán, phong trào tổ đổi công có mặt chưa ổn định, một số cán bộ đảng viên nhận thức chưa đầy đủ về ý nghĩa của vấn đề đổi công, hợp tác. Một số xã chưa qua phát động quần chúng giảm tô, do đặc thù của vùng núi nhiều dân tộc nên vấn đề cải cách dân chủ chưa được giải quyết triệt để. Ngay từ năm 1957, khi tiến hành điều tra nông thôn để cung cấp cứ liệu, góp ý kiến các chính sách của Đảng đối với miền núi, Đảng bộ tỉnh đã chỉ rõ, ở tỉnh ta vẫn còn các tàn tích của chế độ phong kiến (chiếm hữu ruộng đất, hình thức bóc lột, các hủ tục...) và khẳng định chúng ta cần tiếp tục hoàn thành việc cải cách dân chủ.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 16 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá II) và Nghị quyết của Bộ Chính trị về vấn đề hợp tác hoá nông nghiệp, về việc kết hợp hợp tác hoá nông nghiệp, phát triển kinh tế với hoàn thành cảu cách dân chủ ở vùng núi miền Bắc giúp Đảng bộ tỉnh nhìn nhận rõ hơn nhiệm vụ cụ thể của mình trong giai đoạn cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Từ ngày 18 đến 23-10-1959, tỉnh uỷ Tuyên Quang họp Hội nghị mở rộng, quyết định thực hiện thí điểm cuộc vận động hợp tác hoá nông nghiệp, phát triển sản xuất két hợp hoàn thành cải cách dân chủ tại 3 xã có đặc điểm và yều cầu khác nhau về mức độ cần cải cách dân chủ : xã Đà Vị- Na Hang (là xã chưa phát động quần chúng giảm tô), xã Mỹ Lâm- Yên Sơn (là xã có nhiều dân tộc sống xen kẽ và còn cần cải cách dân chủ), xã Tam Đa – Sơn Dương (là xã có nhiều vấn đề tồn tại của cải cách dân chủ).

Từ ngày 4 đến ngày 7-1-1960, Tỉnh uỷ họp Hội nghị bàn về kế hoạch hợp tác hoá nông nghiệp kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ.

Phân tích tình hình nông thôn tỉnh ta, Hội nghị nhận định: nông thôn đã có nhiều tiến bộ, những hình thức bóc lột, đặc quyền, đặc lợi phong kiến đã bị xoá bỏ về cơ bản. Phản ứng của các phần tử địa chủ, phong nông đối với phong trào hợp tác hoá rất yếu ớt. Trong tổng số 162 xã toàn tỉnh, chỉ còn 39 xã có nội dung cần cải cách dân chủ. Nhìn chung, những vấn đề tồn tại cuả cải cách dân chủ còn rất ít. Do vậy, trọng tâm chính của cuộc vận động này là hợp tác hoá nông nghiệp, căn bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các hộ nông dân cá thể. Vấn đề hoàn thành cải cách dân chủ chỉ tập trung vào một số việc chính là, xác định lại thành phần giai cấp, giải quyết vấn đề sở hữu tài sản của nông dân, và vấn đề đất đai các hộ địa chủ, phú nông còn bao chiếm.

Hội nghị khẳng định: Tổ chức thực hiện thành công cuộc vận động hợp tác hoá nông nghiệp, phát triển sản xuất kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo mục tiêu cơ bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa. Cuộc vận động này cần phải đạt được 4 yêu cầu cơ bản sau:

Một là, làm cho cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của cuộc vận động, nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa, hăng hái tham gia phong trào đổi công, hợp tác xã, tăng cường đoàn kết nông thôn, đoàn kết dân tộc.

Hai là, nâng cao giác ngộ giai cấp cho nông dân, xác định rõ danh giới thành phần giai cấp ở nông thôn, xoá bỏ tàn tích chế độ phong kiến, giữ vững an ninh, trật tự.

Ba là, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ cốt cán các dân tộc, củng cố hệ thống chính trị ở nông thôn.

Bốn là, kết hợp hoàn thành tốt công tác trung tâm là sản xuất nông nghiệp và các công tác khác.

Cụ thể hoá hơn nữa mục tiêu của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trên địa bàn tỉnh, Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (mở rộng) tháng 2 năm 1960 xác định: Trong năm 1960 phải đưa 80% số hộ nông dân vào hợp tác xã, (trong đó có 25% số hộ vào hợp tác xã bậc cao). Song song với hợp tác hoá nông nghiệp, phải mở rộng và củng cố phong trào hợp tác hoá thủ công nghiệp, tiểu thương và đẩy mạnh cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh. Căn bản hoàn thành hợp tác hoá nông nghiệp là nhiệm vụ hết sức nặng nề, song sẽ tạo ra một chuyển biến cách mạng ở nông thôn. Do vậy, phải tăng cường lãnh đạo công tác hợp tác hoá nông nghiệp, tất cả các ngành có liên quan đến nông nghiệp, nông thôn phải coi phục vụ công tác hợp tác hoá nông nghiệp là nhiệm vụ cấp bách.

Qua bước làm thí điểm, sau nhiều hội nghị, Đảng bộ tỉnh đã làm rõ mục tiêu căn bản của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhằm xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Hợp tác hoá nông nghiệp là khâu chính trong công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa của tỉnh. Nội dung của nó bao gồm 3 mặt: Cải tạo quan hệ sản xuất, cải tiến kỹ thuật và giáo dục tư tưởng.

Đảng bộ tỉnh cũng chỉ ra rằng: Thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa, phải thay thế các hình thức sở hữu cá thể bằng các hình thức sở hữu tập thể, nhằm mục đích phát triển kinh tế, ổn định đời sống nhân dân lao động. Nó phải đi dần từng bước, từ tổ đổi công với các hình thức từ thấp đến cao (đổi công từng vụ, đổi công thường xuyên đến đổi công chấm điểm), rồi tứ đó chuyển sang xây dựng hợp tác xã bậc thấp theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ. Trong quá trình thực hiện hợp tác hoá nông nghiệp, phải thực hiện tốt đường lối giai cấp của Đảng là: Dựa hẳn vào bần nông và trung nông lớp dưới, đoàn kết chặt chẽ với trung nông, hạn chế, đi đến xoá bỏ sự bóc lột kinh tế của phú nông cải tạo phú nông; ngăn ngừa sự ngóc đầu dậy của địa chủ, tiếp tục mở đường cho địa chủ lao động cải tạo trở thành con người mới; kiên quyết đưa nông dân đi vào con đường hợp tác hoá nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, phong trào hợp tác hoá nông nghiệp sẽ diễn ra mạnh mẽ. Từ tháng 10- 1959 đến tháng 10-1960 tỉnh đã tiến hành 3 đợt vận động hợp tác hoá nông nghiệp, phát triển sản xuất kết hợp hoàn thành cải cách dân

chủ[1]. Trên tất cả các địa bàn, nhiều nơi xin lập ngay hợp tác xã bậc cao. Tỉnh đã xây dựng thêm 381 hợp tác xã nông nghiệp, trong đó có 48 hợp tác xã bậc cao. Phong trào hợp tác xã phát triển mạnh cả vùng đồng bào dân tộc ít người và đồng bào công giáo[2]. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho hợp tác xã và thực hiện đường lối giai cấp ở nông thôn được chú ý[3].

Cuối năm 1960, Tuyên Quang cơ bản hoàn thành hợp tác hoá nông nghiệp. Toàn tỉnh đã thành lập 770 hợp tác xã[4] với 19.378 hộ xã viên (chiếm 84,31% tổng số hộ nông dân), trong đó có 173 hợp tác xã bậc cao (có 4.709 hộ xã viên) và 167 hợp tác xã nông –lâm nghiệp. Phong trào hợp tác hoá nông nghiệp phát triển mạnh, vững chắc, có 159 hợp tác xã thuộc loại khá đạt giá trị ngày công từ 7 đến 13 kg thóc. Điển hình nhất là hợp tác xã Thanh La (nay là Minh Thanh, Sơn Dương). Các hợp tác xã dã quản lý 12.465 ha ruộng, đa số trâu bò và các công cụ lao động chủ yếu.

Thắng lợi của hợp tác hoá nông nghiệp còn thể hiện rõ ở việc hợp tác hoá kết hợp thuỷ lợi hoá. Hàng ngàn công trình thuỷ lợi nhỏ và vừa, một số công trình có sức tưới tiêu lớn tiếp tục được xây dựng. Từ ngày 17-10-1958 đến 25-1-1959 đã đầu tư 85.372 ngày công, 86.922.687 đồng dể đào đắp 48

481m^3 đá hoàn thành công trình trung thuỷ nông Trung – La có sức tưới 1.000 mẫu ruộng. Tháng 8-1960 công trình hồ Lưỡng Vượng được khánh thành. Tháng 12-1960 tỉnh khởi công xây dựng công trình thuỷ nông Phục Hưng (Sơn Dương). Phong trào cải tiến kỹ thuật trên một số mặt chủ yếu của sản xuất nông nghiệp như cấy dầy, chọn giống mới, làm phân xanh,cải tiến công cụ lao động...bắt đầu phát triển.

---

[1]. Đợt thí điểm, tỉnh làm tại 3 xã từ tháng 10-1959, các huyện làm thí điểm tại 14 xã (từ 10-2-1960 đến 10-3-1960). Đợt 1 bắt đầu từ 15-3-1960 tại 83 xã và khu vực nông thôn của thị xã Tuyên Quang. Đợt 2 bắt đầu từ 15-7-1960 ở 60 xã còn lại. Toàn tỉnh đã bồi dưỡng nghiệp vụ hợp tác hoá nông nghiệp cho 595 cán bộ. Hơn 90% chi uỷ viên, 75% đến 85% cán bộ và đại biểu hội đồng nhân dân xã không phải là đảng viên, 80% nhân dân tham gia học tập các tài liệu của Đảng, Nhà nước về cuộc vận động hợp tác hoá nông nghiệp kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ.

[2]. *Báo cáo tổng kết cuocọ vận động hợp tác hoá, phát triển sản xuất kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ, số 17/BC-CCDC ngày 30-10-1960 của Tỉnh uỷ đã ghi:* Tới tháng 10-1960, có 57,1% số hộ Cao Lan, 32,6% số hộ người Dao quần trắng và 55,9% số hộ giáo dân đã vào hợp tác xã.

[3]. Trong cuộc vận động, tỉnh mở 29 lớp bồi dưỡng 2.510 cán bộ quản lý hợp tác xã, các ngành bồi dưỡng kỹ thuật, văn hoá cho 1.361 cán bộ chuyên môn của hợp tác xã; tỉnh mở 6 hội nghị có 630 người tham gia trao đổi phát triển sản xuất, kinh nghiệm quản lý hợp tác xã. Trong 514 hợp tác xã, có 5.218 cán bộ quản trị, kiểm tra và 514 kế toán có 1.488 người thuộc thành phần bần nông, 1.263 trung nông lớp dưới; 608 trung nông và trung nông lớp trên.

[4]. Trong đó vùng thấp có 706 hợp tác xã, chiếm 88,5% cố hộ nông dân; vùng cao có 64 hợp tác xã, chiếm 61,1% số hộ nông dân trong vùng; vùng Thiên chúa giáo có 38 hợp tác xã, chiếm 55,9% số hộ giáo dân.

Tiếp tục hoàn thành nhiệm vụ cải cách dân chủ, các cơ sở đã tập trung giáo dục 566 người chuyên làm nghề mo, then, bụt, tạo...Nhân dân đấu tranh, quy thêm 6 địa chủ, 41 phú nông đã quy trong giai đoạn trước có quá trình cải tạo tốt. Ta cũng tuyên bố chính thức quyền sở hữu của nông dân đối với ruộng đất, trâu, bò và tài sản đã được chia[1].

Phong trào hợp tác xã tín dụng, hợp tác xã mua bán phát triển, góp phần cải tạo toàn diện kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Từ 3 hợp tác xã thí điểm ở Ỷ la, Tứ Quận, Lang Quán (Yên Sơn), tới 1960 đã có 149 xã có hợp tác xã tín dụng, toàn tỉnh có 151 cơ sở tín dụng với 24.191 hộ xã viên (chiếm 70% tổng số hộ nông dân). Giữa năm 1960 trên 50% số hộ nông dân tham gia hợp tác xã mua bán. Tháng 5-1960, Tỉnh uỷ quyết định tổ chức thực hiện việc đưa của hàng hợp tác mua bán về xã. Tới cuối năm 1960, các hợp tác xã mua bán đã có 18.000 hộ xã viên và cổ đông. Hợp tác xã tín dụng và hợp tác xã mua bán đã góp phần mở rộng hoạt động lưu thông, phân phối xã hội chủ nghĩa ở nông thôn.

Qúa trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với tiểu thương, thủ công nghiệp và công, thương nghiệp tư bản tư doanh diễn ra nhanh, thuận lợi. Tới tháng 11-1960 có 98% số hộ tiểu thủ công nghiệp và 66,4% số hộ tiểu thương đã tham gia các loại hình hợp tác xã[2].

Hoạt động của tư bản tư doanh ở tỉnh ta chủ yếu diễn ra trên lĩnh vực thương nghiệp, tư sản công nghiệp ít, hầu hết tư sản đều thuộc loại nhỏ và vừa, hoạt động không chuyên doanh, đa số xuất thân từ dân lao động, mới giàu lên trong thời gian kháng chiến và từ sau hoà bình lập lại. Do vậy, thế lực kinh tế không lơn, nhiều hộ vẫn tiếp tục tham gia lao động, bản thân họ và gia đình đã từng tham gia kháng chiến và có thái độ ủng hộ chế độ. Tỉnh xác định chủ trương chung cải tạo công, thương nghiệp tư bản tư doanh là: sử dụng, hạn chế và cải tạo. Phương châm cải tạo: thực hiện bằng phương pháp hoà bình, lấy giáo dục chính sách và áp lực chính trị của công nhân, nhân dân lao động làm chính. Đây là chủ trương đúng đắn, phù hợp với thực tế phân hoá giai cáp ở thành thị tỉnh ta.

---

[1]. Kể cả trong giảm tô và cải cách dân chủ, chúng ta đã tịch thu của địa chủ, phú nông 2.694 mẫu ruộng chia cho 1.755 hộ nông dân và 3 hợp tác xã; 692 con trâu, bò để chia cho các hộ nông dân.

[2]. Tháng 6-1960 tỉnh có 26 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp vớ 553 hộ xã viên 374 hộ tiểu thương đã tham gia các loại hình hợp tác xã.

Sau đợt làm thí điểm (từ tháng 10-1959 đến 6-1-1960) tỉnh tiến hành đợt làm tập trung từ tháng 4 đến tháng 6 -1960 đối với tất cả các hộ thuộc diện phải cải tạo. 29 cán bộ các ngành cấp tỉnh, năm đồng chí Tỉnh uỷ viên và một đồng chí Thường vụ Tỉnh uỷ được tập trung để chỉ đạo trực tiếp công tác này. Công nhân, cán bộ, các hộ tiểu thủ công nghiệp, tiểu thương...hăng hái tham gia học tập chính sách, đấu tranh cải tạo tư sản. ở thị xã, qua 34 cuộc họp có 4.253 người tham gia học tập. Cuộc đấu tranh giai cấp đã làm chuyển biến căn bản tư tưởng của quần chúng lao động, nâng cao ý thức giác ngộ xã hội chủ nghĩa trong nhân dân, đánh đổ hoàn toàn uy thế kinh tế, chính trị của tư sản.

Xây dựng công nghiệp quốc doanh địa phương, phát triển sản xuất thủ công nghiệp là một nhiệm vụ quan trọng, góp phần tích cực vào cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xác lập quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa. Trong năm 1959, xí nghiệp sửa chữa cơ khí nhỏ, mỏ phốt phát thịnh Cường (Hàm Yên), nhiều cơ sở làm mật, đường, gạch, ngói...được xây dựng; nhà máy điện, xưởng in được trang bị thêm máy móc, mở rộng sản xuất.

Cuối năm 1960, Tuyên Quang cơ bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các hộ nông dân cá thể, thợ thủ công, tiểu thương và công, thương nghiệp tư bản tư doanh, xây dựng chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa (bao gồm sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể) xoá bỏ chế độ bóc lột, xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa làm cơ sở cho thắng lợi về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội...

Tuy vậy, trong khi tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa, chúng ta cũng còn thiếu sót, khuyết điểm. Nhằm mục tiêu cơ bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa trong năm 1960, ở các địa phương đều có tình trạng gò ép, chạy theo số lượng, bỏ qua các bước tuần tự của hợp tác hoá nông nghiệp. Nhiều lúc cán bộ chỉ đạo chạy theo phong trào quần chúng. Việc làm ồ ạt, tập trung, dẫn tới việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ không theo kịp tốc độ phát triển của phong trào hợp tác xã. Hầu hết các nguyên tắc hợp tác hoá nông nghiệp (thận trọng, coi trọng chất lượng, tự nguyện cùng có lợi, quản lý dân chủ...) tuy đã được quán triệt song đều bị vi phạm. Ở giai đoạn đầu,các hợp tác xã còn lúng túng trong quản lý, cơ sở vật chất, kỹ thuật yếu kém, lạc hậu, năng suất lao động chưa cao, không ổn định...

Trong thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa, công tác xây dựng đảng gắn bó chặt chẽ với nhiệm vụ củng cố hệ thống chính trị, lãnh đạo quần chúng thi đua thực hiện kế hoạch nhà nước, đấu tranh chống Mỹ - Diệm.

Khi bắt đầu công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, Đảng bộ tỉnh đã sớm vạch rõ: Nhiệm vụ lãnh đạo nông dân phát triển sản xuất theo con đường đổi công, hợp tác xã ngày càng trở thành nhiệm vụ trung tâm của Đảng ở nông thôn. Do vậy, yêu cầu xây dựng cơ sở đảng cả về tư tưởng, tổ chức cần phải được tiến hành nhanh, mạnh. Công tác giáo dục lý luận chính trị được tăng cường để trang bị cho cán bộ, đảng viên những kiến thức phổ thông về chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ của miền Bắc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Từ tháng 10 - 1958 đến tháng 3-1959, tỉnh tiến hành 3 đợt giáo dục đảng viên nông thôn. Trong các đợt chỉnh huấn mùa xuân và mùa thu 1960, 73,6% số đảng viên toàn tỉnh tham gia học tập. đặc biệt, đợt chỉnh huấn giữa năm 1959, qua học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ 14, lần thứ 15 và lần thứ 16 của Ban Chấp hành Trung ương, cán bộ, đảng viên nhận rõ hai nhiệm vụ cách mạng hiện nay, nhận thức sâu sắc hơn về con đường lên chủ nghĩa xã hội, nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng.

Công cuộc tải tạo xã hội chủ nghĩa cùng với phng trào thi đua nở rộ trên khắp các lĩnh vực đã sản sinh ra những quần chúng ưu tú, hăng hái lao động, sản xuất, phấn đấu cho chủ nghĩa xã hội, tạo điều kiện cho công tác phát triển đảng phát triển mạnh. Năm 1959, Đảng bộ kết nạp 457 đảng viên mới. Đầu năm 1960, trong đợt "phát triển đảng lớp 6-1" và nhân kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Đảng, 512 quần chúng ưu tú đã được kết nạp vào Đảng. Cuối năm 1960, Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang gồm 5.060 đảng viên.

Các cơ sở đảng phát triển nhanh, mạnh, thường xuyên được củng cố. đầu năm 1959, tỉnh có 193 chi bộ, còn 6 xã chưa có đảng viên, tới cuối 1960, Đảng bộ tỉnh có 243 chi bộ (163 chi bộ nông thôn), tất cả các xã đều có đảng viên, chỉ còn 2 xã chưa có chi bộ. Cuối năm 1958 đầu năm 1959 và trong 3 tháng đầu năm 1960 các cấp bộ đảng tiến hành Hội nghị đại biểu và Đại hội. Trên cơ sở này, các cấp uỷ kiện toàn. Cuối 1960, toàn Đảng bộ có 1.147 chi uỷ viên, 87 huyện uỷ viên và tương đương. Các cơ sở đảng đều chuyển biến mạnh mẽ trong công tác lãnh đạo, tập hợp, tổ chức quần chúng thực hiện nhiệm vụ chính trị.

Từ sau ngày hoà bình lập lại, chính quyền nhân dân ngày càng được củng cố, phát triển và hoàn thiện. Quá trình đó được đẩy mạnh khi bắt tay cải tạo xã hội chủ nghĩa. Bộ máy chính quyền các cấp chuyển mình cả về cơ cấu tổ chức lẫn phương thức hoạt động. Trong hoàn cảnh mới, nhân dân ngày càng có thêm điều kiện để thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân, tham gia xay dựng chính quyền. Ngày 15-5-1959, có 93,64% cử tri đi bỏ phiếu bầu 2.640 đại biểu Hội đồng nhân dân xã và 52 đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Thành phần dan tộc,đại biểu nữ trong Hội đồng nhân dân các cấp được tăng cường[1]. Ngày 11-7-1959, Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IV đã họp phiên đầu tiên bầu ra Uỷ ban hành chính gồm 14 uỷ viên. Đồng chí Nguyễn Thu Sơn được bầu làm Chủ tịch, các đồng chí Lê Tùng, Triệu Kim Dung (Triệu Chi Năng) và Bàn Chí Hàm (Bàn Chí Thanh) được bầu làm Phó Chủ tịch Uỷ ban hành chính tỉnh.

Ngày 8-5-1960 có 95,54% cử tri toàn tỉnh đã tham gia bầu cử quốc hội khoá II. Đoàn đại biểu Quốc hội khoá II của tỉnh có 4 người. Đó là các vị: Hồ Đắc Di, Ninh Văn Bình, Quan Ngọc Thuyết, (Quan Văn Quý) và Bàn Chí Hàm.

Đảm bảo thành công của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghiã, Đảng bộ tỉnh tăng cường củng cố, xây dựng quốc phòng, an ninh. Quân, dân ở khắp nơi nâng cao cảnh giác cách mạng, kịp thời phát hiện, kiên quyết đập tan mọi âm mưu, hành động phá hoại của bọn phản cách mạng.

Trong 6 tháng đầu năm 1959, Luật nghĩa vụ quân sự được tuyên truyền, giáo dục rộng rãi trong nhân dân kết hợp củng cố dân quân, tự vệ. Ngay đợt đầu thực hiện, tỉnh đã tuyển 356 tân binh, hoàn thành việc củng cố và xây dựng lực lượng dự bị, đưa lực lượng dân quân, du kích từ 3.854 người lên 9.028 người. Tới 1960, 1/3 số đảng viên tham gia dân quân, tự vệ, 60% số dân quân, tự vệ là đoàn viên thanh niên.

Từ năm 1959, với nòng cốt là lực lượng công an nhân dân, phong trào quần chúng bảo vệ trật tự trị an phát triển mạnh. Tháng 5-1960, tỉnh thành lập ban lãnh đạo công tác vận động trị an. Tháng 6-1960, ta thực hiện việc cải tạo tề nguỵ, các thành phần thuộc các tổ chức phản động cũ. Quân dân trên các địa bàn nâng cao

[1]. 13% đại biểu Hội đồng nhân dân xã là nữ, 18 dân tộc đã có người tham gia Hội đồng nhân dân xã. Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IV có 15% đại biểu là nữ.

cảnh giác, kịp thời phát hiện, đập tan âm mưu và hành động phá hoại của bạn phản cách mạng, những phần tử bất mãn.

Trong đấu tranh cải tạo xã hội chủ nghĩa, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể quần chúng được rèn luyện, thử thách, khẳng định vị trí và vai trò của mình.

Từ 31 cơ sở với 2.143 đoàn viên trong năm 1958, tới năm 1960, toàn tỉnh đã có 96 công đoàn cơ sở với 5.266 đoàn viên. Giai cấp công nhân tham gia tích cực vào quá trình hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, ủng hộ công nhân, nhân dân lao động ở Angiêri và phụ nữ Á - Phi...

Đoàn Thanh niên Lao động trưởng thành rõ rệt (năm 1959 có 96 chi đoàn với 2.552 đoàn viên, tới 1960 đã có 269 chi đoàn, 9.873 đoàn viên), 98% số đoàn viên thanh niên tham gia phong trào hợp tác xã và trở thành nòng cốt trong cải tiến kỹ thuật, phát triển sản xuất. Trong ba năm, hơn một vạn đoàn viên thanh niên được công nhận là kiện tướng làm phân bón, 514 đoàn viên ưu tú được kết nạp vào Đảng.

Tới 1960, toàn tỉnh có 147 chi hội phụ nữ, 142/159 xã đã có tổ chức phụ nữ. Phụ nữ các dân tộc tích cực tham gia xây dựng hợp tác xã. Ở 519 hợp tác xã nông nghiệp đã có 15.714 nữ xã viên, 493 chị tham gia ban quản trị.

Trước những hành động xâm lược ngày càng trắng trợn của đế quốc Mỹ và tội ác đàn áp phong trào cách mạng miền Nam của chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức quần chúng trong tỉnh đã có nhiều hoạt động ủng hộ đồng bào miền Nam, gắn chặt với phng trào thi đua sản xuất. Tháng 7 năm 1959, tỉnh tiến hành một cuộc vận động tuyên truyền lớn nhân "ngày Việt Nam" (20-7). Phong trào ủng hộ đồng bào miền Nam đấu tranh chống Mỹ - Diệm ngày càng sâu sắc, rộng rãi. Nhân dân tỉnh nhà đã tổ chức hàng chục cuộc mít tinh lên án việc Mỹ - Diệm gây ra thảm sát ở Phú Lợi (1-12-1958 và ban hành đạo luật 10-59 (6-5-1959), thẳng tay đàn áp, khủng bố phong trào cách mạng miền Nam.

Trong 3 tháng đầu năm 1959, hơn 10.000 người tham gia các cuộc mít tinh, 34.299 người ký tên vào 140 bản kiến nghị phản đối hành động tàn ác của Mỹ - Diệm ở miền Nam. Nhiều cơ sở tổ chức ngày lao động xã hội chủ nghĩa lấy tiền ủng hộ đồng bào Phú Lợi. Nhân dân khu vực Km31 (Tràng Dương, Hàm Yên) xây dựng mương tưới nước cho 30 mẫu ruộng, lấy tên "con mương Phú Lợi". Đoàn thanh niên tổ chức xây dựng các "thửa ruộng Phú Lợi" canh tác theo kỹ thuật tiên

tiến. Ngày 3-4-1960, lễ kết nghĩa Tuyên Quang - Bình Thuận được tổ chức. Từ đây, hướng về miền Nam, hướng về đồng bào Bình Thuận được tổ chức. Từ đây, hướng về miền nam, hướng về đồng bào Bình Thuận anh em, nhân dân các dân tộc Tuyên Quang ngày càng có nhiều hành động thiết thực hơn. Tháng 5-1960, trên công trường mở đường Đèo Lai (Chiêm Hoá), đoàn thanh niên đã tổ chức "ngày làm đường nối liền Tuyên Quang - Bình Thuận".

Trong quá trình tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa, từ những kinh nghiệm của giai đoạn trước, được sự chỉ đạo và giúp đỡ, ủng hộ của khu Việt Bắc, nhiều mặt công tác lớn trong thực hiện chính sách dân tộc của Đảng được triển khai có hiệu quả. Đội ngũ cán bộ người dân tộc địa phương ngày càng lớn mạnh, phù hợp với cơ cấu thành phần dân tộc trong dân cư. Các hợp tác xã nông - lâm nghiệp ra đời cùng lúc khai thác được thế mạnh về nông nghiệp và lâm sản. Các hợp tác xã xen ghép nhiều dan tộc giữ vững đoàn kết nội bộ, sản xuất tốt.

Nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên trong công tác này là tìm hướng đi, xây dựng vùng cao, vùng dân tộc vững mạnh về mọi mặt. Tháng 2-1958, Tỉnh uỷ ra Nghị quyết 16/NQ-TQ "Về công tác vùng rẻo cao" nêu rõ: phải tích cực củng cố và xây dựng các xã vùng rẻo cao về tư tưởng, tổ chức. Cải tạo dần về sản xuất, nâng cao dần đời sống vật chất và văn hoá của đồng bào các dân tộc vùng rẻo cao định cư là chủ yếu.

Thực hiện chủ trương đó, năm 1958, xã Kim Sơn (Chiêm Hoá) được chọn làm thí điểm chỉ đạo rút kinh nghiệm về công tác vận động định canh, định cư. Thận trọng, lấy vận động, thuyết phục là chính, thường xuyên bám sát cơ sở để hỗ trợ kịp thời về mọi mặt, lựa chọn những người tích cực, có uy tín bồi dưỡng, đào tạo thành cán bộ cốt cán trực tiếp chỉ đạo phong trào ở cơ sở..., cuộc vận động định canh, định cư ở Kim Sơn thành công. Đồng bào chấm rứt cảnh du cư, du canh, xuống núi làm ruộng kết hợp làm thêm nương rẫy và thu hái lâm thổ sản. Đời sống mọi mặt được nâng lên. Thu nhập lương thực bình quân đầu người năm 1958 đạt 244kg, tới 1959 đạt 364kg.

Hướng đi mới trong giải quyết nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hoá vùng cao đã được thực tế kiểm nghiệm giúp tỉnh kiên quyết và chủ động hơn trong xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện công tác định canh, định cư.

Đầu năm 1959, Hội nghị bàn về công tác vùng cao với sự tham gia của tất cả các huyện và 48 xã có tình trạng du canh, du cư trầm trọng nhất đã xác định: Muốn đảm bảo chắc chắn nhất việc nâng cao không ngừng đời sống mọi mặt của đồng bào vùng cao, vấn đề cơ bản nhất là vận động đồng bào định canh, định cư đi đôi với hợp tác hoá, đẩy mạnh sản xuất, đưa các hoạt động văn hoá, giáo dục, y tế vào vùng này. Sau Hội nghị, hàng loạt cán bộ xuống cơ sở (nơi đồng bào chuyên sống bằng nương rẫy) vừa hướng dẫn đồng bào sản xuất vừa vận động đồng bào định canh, định cư. Đầu năm 1960 qua khảo sát 6 xã tại Na Hang, tỉnh kết luận: Sau khi định canh, định cư, xuống núi làm ruộng, đời sống của đồng bào được cải thiện.

Trong ba năm 1958-1960, tỉnh đã vận động 1/3 số đồng bào nêu cao định canh, định cư. Cuối năm 1960, ở 4 huyện Na Hang, Hàm Yên, Chiêm Hoá và Sơn Dương chỉ còn 1.100 hộ du canh, du cư. Đời sống của đồng bào đã chuyển biến tích cực. Nếu 3 năm (1957-1959) tỉnh phải trợ cấp cho vùng cao gần 100 tấn lương thực, 5.000 mét vải, hơn 200 con trâu và hàng trăm công cụ...thì tới 1960, đồng bào đã tự túc lương ăn, áo mặc, công cụ lao động. Tại các xã vùng cao đã có 27 y tá, 11 hộ sinh, 111 vệ sinh viên, 111 túi thuốc...Kết quả này là sự đột phá thể hiện chuyển biến mang tính cách mạng trong đời sống của đồng bào các dân tộc vùng cao.

Kết quả thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đã tác động sâu sắc, toàn diện đối với mọi mặt hoạt động của tỉnh. Chủ trương của Đảng, gắn cải tạo xã hội chủ nghĩa với phát triển kinh tế, văn hoá làm đòn bẩy tạo bước chuyển mạnh mẽ về kinh tế xã hội theo chủ nghĩa xã hội được quán triệt và triển khai có kết quả.

Năm 1960,năm cuối của kế hoạch 3 năm. Là năm đất nước có nhiều ngày lễ lớn: Kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Đảng, 15 năm ngày Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh (2-9), 70 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh; là năm Đảng ta họp Đại hội toàn quốc lần thứ III.

Đầu năm 1960, các cấp bộ đảng tiến hành đại hội. Một trong những nhiệm vụ chính của đại hội các cấp kỳ này là nghiên cứu, thảo luận, tham gia ý kiến vào các dự thảo *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III*. Đây là cuộc vận động, sinh hoạt chính trị lớn. Đường lối xây dựng xã hội chủ nghĩa của Đảng, những mục tiêu, nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới được toàn Đảng quán triệt sâu rộng.

Từ ngày 6 đến ngày 15 tháng 6-1960, Đảng bọ tỉnh tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ III (vòng I) để thảo luận, thống nhất các ý kiến đóng góp vào *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III.* 116 đại biểu thay mặt 5.060 đảng viên của tỉnh về dự Đại hội Đảng bộ. Thay mặt Trung ương Đảng, đồng chí Lê Văn Lương về trực tiếp chỉ đạo Đại hội Đảng bộ tỉnh.

Đại hội nhất trí cao đối với các vấn đề mang tính chiến lược của cách mạng nước ta, được trình bày trong các dự thảo Văn kiện, v.v...

Đại hội quyết định một số công việc quan trọng cần thực hiện lập thành tích chào mừng Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III.

Phong trào thi đua hoàn thành kế hoạch năm 1960 và hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch 3 năm (1958, 1960) được phát động mạnh mẽ.

Hội nghị hợp tác xã bậc cao toàn tỉnh đã tuyên dương 7 hợp tác xã: Thanh la, Thái Bình, Bắc Giòn, Làng Ngòi, Làng Lũng, Làng Khán, Làng Dàm. Các hợp tác xã, các địa phương đã ký kết thi đua.

Trong tháng đầu của cuộc thi đua, nhiều điển hình đã xuất hiện. Phong trào làm thuỷ lợi, đảm bảo diện tích lúa diễn ra mạnh ở các hợp tác xã: Thượng Lâm (Na Hang), Bóng Thời (Hồng Lạc, Sơn Dương), Ao Cam (Tràng Dương, Hàm Yên),Làng Ngòi (Mỹ Lâm, Yên Sơn), 514 hợp tác xã đã huy động 59.438 ngày công để làm mới 480 công trình thuỷ nông, sửa chữa 2.928 công trình khác. Trong vụ mùa, 70% diện tích lúa được cấy dầy (20 x 20), mỗi héc ta lúa được bón 5,6 tấn phân. Các huyện đều tổ chức hội nghị thi cấy dầy, riêng Sơn Dương đã có 1.188 người tham gia.

Tỉnh đoàn Thanh niên phát động phong trào "than niên dám nghĩ, kiên quyết làm", đưa thanh niên đi đầu phong trào làm phân bón, cải tiến kỹ thuật.

Phong trào thi đua "Phấn đấu trở thành người lao động tiên tiến, tổ tiên tiến, đơn vị tiên tiến", diễn ra sôi nổi trong cán bộ, công nhân, viên chức.

Kết thúc kế hoạch 3 năm (1958 - 1960), Tuyên Quang thu được những thắng lợi quan trọng trong phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, nâng cao đời sống vật chất,

tinh thần của nhân dân các dân tộc[1]. Sản lượng nông nghiệp có bước phát triển mạnh mẽ. Năm 1960 so với năm 1957, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng 26,9%. Trong 3 năm đã sản xuất 189.824 tấn lương thực. Sản lượng thóc hàng năm đều tăng; năm 1958 đạt 44.498 tấn, năm 1959 đạt 51.660, năm 1960 đạt 54.032 tấn. Diện tích lúa 2 vụ được mở rộng, năng suất lúa tăng từ 19,16 tạ/ha lên 24,33 tạ/ha. Trong ba năm, đã đầu tư làm mới, sửa chữa nhiều công trình thuỷ lợi. Phong trào cải tiến kỹ thuật đã bắt đầu phát triển. Thu nhập lương bình quân đầu người tăng từ 383 kg (năm 1957) lên 445 kg (năm 1960). Tới năm 1960, tỉnh có 52/864 con trâu, chăn nuôi lợn phát triển mạnh trong nhân dân.

Nghề rừng, một trong ba thế mạnh của tỉnh, có nhiều tiến bộ. Các hình thức kinh doanh, khai thác lâm sản khá đa dạng (quốc doanh, công trường khai thác của quân đội, hợp đồng khai thác giữa nhân dân, các hợp tác xã với nhà nước...). Trước thực trạng việc trồng rừng phát triển chậm, vốn rừng bị suy giảm nhanh...tỉnh bắt đầu đẩy mạnh việc điều tra, phân loại và khoanh rừng, thành lập 2 trạm cải tạo rừng (Phan Lương và Trung Môn) để ươm cây giống phục vụ công tác trồng rừng. So với năm 1957, giá trị tổng sản lượng lâm nghiệp năm 1960 tăng 40%.

Công nghiệp và thủ công nghiệp phát triển nhanh. So với năm 1957, gái trị tổng sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tăng 87,5%, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 23,3%. Chúng ta đã xây dựng và phát triển mạnh công nghiệp quốc doanh địa phương. Từ chỗ chỉ có ngành in và điện lực, tới 1960 phát triển thêm 6 ngành mới. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh địa phương đã chiếm 43,85% trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp, thủ công nghiệp của tỉnh.

Trong ba năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, giao thông vận tải, bưu điện và xây dựng cơ bản phát triển, phục vụ tốt yêu cầu xây dựng kinh tế, văn hoá, củng cố quốc phòng,an ninh. Đã khôi phục, mở rộng, làm mới 202 km đường. Một số tuyến đường mới được khánh thành, trong đó có tuyến đường Chiêm Hoá-Minh Đức[2], Chiêm Hoá - Na Hang. Khối lượng vận tải trong 3 năm đạt mức 67.442.000 tấn/cây số. Đường điện thoại thông

---

[1]. Số liệu về phát triển kinh tế - xã hội ở đây được lấy từ *Báo cáo tình hình và nhiệm vụ của Ban Chấo hành Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ III* và *Báo cáo kiểm điểm của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh trong cuộc chỉnh huấn mùa xuân 1961"*. (Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ, hồ sơ Đại hội III).

[2]. Đây là tuyến đường nối huyện lỵ Chiêm Háo với 5 xã ở vùng thượng huyện. Tuyến đừng dài 31 km, phải làm mới 12 cầu gỗ, 12 đường ngầm, 76 chiếc cống trọng điểm của tuyến này là Đèo Lai, dài 4.100 mét, trước đây thực dân Pháp mới chỉ làm đợc 100 mét. Được hoàn thnàh từ thnág 11-1960 là một điểm thma quan rút kinh nghiệm về giải phóng đôi vai của Hội nghị cải tiến kỹ thuật toàn miền Bắc.

suốt từ tỉnh đi các huyện và nối thêm mạng đi hạ huyện Sơn Dương. Đã đầu tư 1.890.000 đồng cho xây dựng cơ bản(chiếm 22,9% tổng chi ngân sách của 3 năm), tăng 1,36 lần so với thời kỳ 1955-1957).

Trên cơ sở sản xuất có tiến bộ, công tác lưu thông, phân phối chuyển biến tích cực. Thu ngân sách của địa phương tăng lên 6,6% so với giai đoạn trước, chi ngân sách tăng 11,5% (trong đó trên 50% là chi cho phát triển kinh tế và văn hoá, xã hội). Từ 24 cửa hàng (năm 1957), tới 1960, đã có 77 cửa hàng thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán. Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa chiếm lĩnh hoàn toàn khu vực bán buôn, và 81,59% khu vực bán le. So với năm 1957, doanh số bán ra của mậu dịch quốc doanh bằng 318,65%, doanh số thu mua bằng 742,65%.

Sự nghiệp văn hoá, y tế phát triển, đi sâu vào nông thôn, tạo khí thế vui tương, lành mạnh,nâng cao hiểu biết khoa học kỹ thuật, bài trừ mê tín dị đoan, bước đầu xây dựng nếp sống mới trong nhân dân. Trong ba năm, có 1.226.000 lượt người xem chiếu bóng, cố lượng sách báo phát hành đạt 1.737.000 bản, các tổ văn nghệ quần chúng tăng 2 lần so với năm 1957, đã xây dựng thêm 2 đài truyền thanh ở huyện Chiêm Hoá và Nà Hang. Việc đọc báo, nghe đài có tác dụng tốt trong nhân dân. So với 1957, các cơ sở điều trị tăng 47,7 lần, phong trào phòng bệnh và rèn luyện sức khoẻ phát triển tốt .

Sự nghiệp giáo dục được chăm lo thường xuyên. Trong ba năm, đã xoá mù chữ cho 15.476 người (tăng 4,5 lần so với năm 1957), trong đó 30 xã đã thoát nạn mù chữ. Tất cả các huyện đều có trường bổ túc văn hoá tập trung. Trong ba năm có 12.164 người năm khoá học bổ túc văn hoá (tăng 4,25 lần so với 1957). Phục vụ công tác đào tạo cán bộ người dân tộc, năm 1959 tỉnh thành lập trường thiếu nhi vùng cao, năm 1960 lại mở tiếp trường văn hoá dân tộc. Giáo dục phổ thông phát triển nhanh. Tới 1960, đã xây dựng 197 trường phổ thông, tất cả các xã đều có trường cấp 1. Năm 1959, trường phổ thông cấp III của tỉnh được xây dựng. Năm 1960, toàn tỉnh có 13.394 học sinh phổ thông các cấp, tăng 97,5% so với năm 1957 (riêng học sinh người dân tộc tăng 10 lần) và 10.056 em học sinh vỡ lòng (tăng 62% so với 1957).

Trong thực hiện kế hoạch nhà nước ba năm (1958 - 1960) nhiều cá nhân, tập thể điển hình xuất hiện, tạo khí thế thi đua, 4.340 lao động tiên tiến. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ tặng 7 Huân chương Lao động, 3 bằng khen cho các cá nhân, tập thể xuất sắc. Năm 1959, Chính phủ tặng Huân chương Lao động hạng hai cho tỉnh vì đã có thành tích xuất sắc về phát triển sản xuất trong hai năm (1959 - 1960).

* *

*

Từ nửa cuối năm 1954 cách mạng Việt Nam bước vào thời kỳ thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc; tiếp tục hoàn thành cách mạng ở miền Nam. Khôi phục kinh tế, khắc phục hậu quả chiến tranh, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa để đưa miền Bắc tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội là những bước đi phù hợp để xây dựng miền Bắc thành căn cứ địa chiến lược của cách mạng cả nước. Với thuận lợi của một tỉnh vốn là căn cứ địa kháng chiến chống Pháp, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Tuyên Quang có nhiều cố gắng thực hiện thành công nhiều nhiệm vụ trọng yếu.

Hơn ba năm tiến hành khôi phục kinh tế, nông nghiệp - ngành kinh tế trọng yếu của tỉnh phát triển mạnh, sự ổn định địch về chính trị được củng cố, nhiều nhân tố mới xuất hiện, Quá trình thực hiện cải tạo xã hôi chủ nghĩa ,bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá (1958 - 1960) tạo ra những tiền đề tư tưởng, tổ chức và lực lượng vật chất để tiến mạnh vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó cũng là thời kỳ Đảng bộ và nhân dân tỉnh nhà từng bước tiếp cận với lý luận và thực tiễn về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Tiềm năng, thế mạnh của tỉnh bước đầu được phát hiện, khai thác. Những khó khăn, thách thức cũng bộc lộ. Cải tạo xã hội chủ nghĩa toàn diện nền kinh tế,xã hội là công việc hoàn toàn mới đã được hoàn thành "một cách cơ bản" nhưng cũng có vấp váp, thiếu sót.

Thời kỳ khôi phục kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa để lại cho Đảng bộ nhiều kinh nghiệm quý báu.

Một là: trong những bước chuyển tiếp giai đoạn cách mạng, việc năm vững yêu cầu nhiệm vụ mới từ đó làm tốt công tác chính trị, tư tưởng trên cơ sở triển khai nhanh đường lối, chủ trương và các chỉ thị , nghị quyết của Đảng, phát huy truyền thống cách mạng của quần chúng nhân dân là yếu tố quan trọng hàng đầu giữ vững ổn định, phát triển của phong trào cách mạng.

Thời kỳ 1954 - 1960 là thời kỳ Tuyên Quang chuyển từ chiến tranh sang hoà bình; chuyển từ hậu phương kháng chiến chống Pháp sang là một tỉnh nằm trong miền Bắc hoà bình, đi lên chủ nghĩa xã hội, làm hậu phương lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ,cứu nước; chuyển từ nền kinh tế tiểu nông lạc hậu, tự cấp, tự túc sang thời kỳ xây dựng nền kinh tế có kế hoạch với kế hoạch sản xuất mới dựa trên hai hình thức sở hữu chủ yếu là sở hữu toàn dân. Bước chuyển đó diễn ra trong hoàn cảnh có nhiều khó khăn chủ quan và khách quan.Nhiệm vụ mới đặt ra,song điều kiện vật chất, tinh thần để thực hiện chưa đủ. Đó chính là lúc tư tưởng, hành động của cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc cần được phát huy cao độ để tạo sức mạnh đưa ra phong trào cách mạng vượt qua khó khăn.

Từ 1954 đến 1960, thời gian không dài, nhưng Đảng bộ và nhân dân tỉnh nhà đã phải vượt qua nhiều khó khăn, thử thách: nạn đói kéo dài từ năm 1954 tới cuối năm 1955; âm mưu của địch nhằm phá hoại, kích động, lôi kéo một số giáo dân hồi cư về quê cũ hoặc di cư vào Nam; và sự chống đối của các phần tử phản động. Bên cạnh đó là những non kém về công tác chính trị tư tưởng, kinh nghiệm lãnh đạo của cấp uỷ đảng và chính quyền các cấp khi bước vào giai đoạn cách mạng mới. Thực tế, sau tháng 5-1954, có lúc chúng ta không lường trước được những diễn biến tư tưởng của cán bộ, đảng viên sau khi kết thúc chiến tranh, do vậy, phong trào chung có những lúc chững lại. Trước tình hình trên, Đảng bộ tỉnh đã kịp thời nắm bắt được tình hình, tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, triển khai sâu rộng công tác chính trị tư tưởng,các đợt sinh hoạt chính trị, các cuộc vận động quần chúng. Do đó đã giúp cán bộ, đảng viên và nhân dân vượt lên khó khăn và thử thách, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của giai đoạn cách mạng mới.

Hai là, luôn nắm vững đặc điểm tình hình của địa phương, tìm tòi, thử nghiệm, xác định bước đi phù hợp cho từng vùng, từng dan tộc theo định hướng chung của Đảng.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ tất yếu của thời kỳ quá độ lê chủ nghĩa xã hội, là cả một quá trình đấu tranh giai cấp gay go, quyết liệt. Nó đã sớm trở thành phong trào của quần chúng và thu được kết quả là nhờ Đảng bộ tỉnh đánh giá đúng tương quan lực lượng, sự phân hoá giai cấp ở địa phương, xu thế đi lên chủ nghĩa xã hội của quần chúng. Mặt khác, đã quán triệt và thực hiện đường lối giai cấp của Đảng trong cải tạo xã hội chủ nghĩa; xác định và thực hiện tốt phương châm chủ đạo "vừa làm vừa rút kinh nghiệm và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, mạnh dan, khẩn trương nhưng vững chắc, không dè dặt, cũng không hấp tấp, nóng vội".

Ngay ở thời kỳ đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng bộ tỉnh đã thấy rõ một đặc điểm nổi bật của tỉnh là có nhiều dân tộc, trình độ mọi mặt của các dân tộc có sự khác nhau. Do vậy, việc rút ngắn khoảng cách về trình độ mọi mặt giữa các dân tộc là vấn đề có tính chiến lược, cấp bách. Nhưng thực hiện được là cả một quá trình. Vận động đồng bào định canh, định cư để phát triển sản xuất, ổn định đời sống là khâu đột phá để đồng bào có điều kiện hoà nhập vào bước phát triển chung của tỉnh. Thực tế chứng minh, đây là chủ trương hết sức đúng đắn. Từ những bước làm thí điểm, tỉnh dần dần rút ra được cách làm tốt nhất để thực hiện có kết quả công tác định canh, định cư.

Ba là, kết hợp ngay từ đầu việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng phát triển kinh tế, xã hội với lãnh đạo, tổ chức nhân dân bảo vệ vững chắc địa bàn, hưởng ứng, ủng hộ cuộc đấu tranh cách mạng của đồng bào miền Nam.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, chúng ta cùng lúc phải thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở miền Bắc theo con đường chủ nghĩa xã hội và tham gia đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà. Hai nhiệm vụ này có mối quan hệ mật thiết. Giải quyết mối quan hệ đó, Đảng bộ tỉnh đã lãnh đạo nhân dân xây dựng lực lượng quốc phòng, an ninh, dập tắt mọi âm mưu, hành động chống phá cách mạng của kẻ thù; dấy lên phong trào đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, phản đối Mỹ - Diệm đàn áp phong trào cách mạng miền Nam. Đây là kinh nghiệm bước đầu về giải quyết mối quan hệ giữa hậu phương và tiền phương trong hoàn cảnh mới.

Tiếp nối các phong trào thi đua trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, phng trào thi đua lao động sản xuất, phong trào hướng về đồng bào miền Nam ruột thịt

sớm được phát động đã tạo nên sức mạnh vật chất, tinh thần đảm bảo cho bước phát triển mới của phong trào cách mạng tỉnh nhà.

Tăng gia, sản xuất, cứu đói và chống đói, cải tạo xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế - văn hoá là yếu tố trực tiếp, quyết định, tạo cơ sở vật chất để củng cố địa bàn; phong trào ủng hộ đồng bào miền Nam, phong trào chống Mỹ - Diệm vi phạm, phá hoại việc thực hiện Hiệp định Giơnevơ của nhân dân tỉnh nhà dã góp phần đẩy mạnh hơn nữa phong trào lao động sản xuất trong nhân dân các dân tộc.

Phong trào thi đua vì chủ nghĩa xã hội và thi đua vì sự nghiệp thống nhất đất nước đã kết hợp, hoà quyện với nhau, trở thành động lực thúc đẩy cao trào cách mạng của nhân dân trong tỉnh nói riêng, của toàn miền Bắc nói chung.

CHƯƠNG V

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT (1961 – 1965)

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng họp từ ngày 5 đến ngày 10-9-1960 tại thủ đô Hà Nội. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ : "*Đại hội lần này là Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà*"[1].

Đại hội vạch ra đường lối chung của miền Bắc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là: Đoàn kết toàn dân, phát huy tinh thần yêu nước nồng nàn và truyền thống phấn đấu anh dũng, lao động cần cù của nhân dân ta, đồng thời tăng cường đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa anh em, để đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội... Muốn đạt được mục tiêu ấy, phải không ngừng củng cố phát triển và hoàn thiện chính quyền nhân dân để thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa tư doanh; phát triển thành phần kinh tế quốc doanh, thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa bằng cách ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ; đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, văn hóa và kỹ

[1] . Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà nội, 1995, t.10, tr.198.

thuật; biến nước ta thành 1 nước xã hội chủ nghĩa có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học tiên tiến[1].

Đại hội đã thông qua kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế, văn hóa (1961–1965) với các nhiệm vụ cơ bản: Ra sức phát triển nông nghệp, công nghiệp; hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa; nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân lao động; cải thiện một bước đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; tăng cường củng cố quốc phòng và an ninh…

Quán triệt nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc làn thứ III, Đảng bộ, nhân dân Tuyên Quang bắt tay thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất trong hoàn cảnh: Qua 3 năm tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa, kinh nghiệm ban đầu về công tác xây dựng, quản lý, tổ chức thực hiện kế hoạch nhà nước đã được tích lũy. Cũng chính trong quá trình đó, nguồn lực của địa phương đã được xác định rõ, những tiềm năng, thế mạnh của tỉnh đã được phát hiện, tập trung khai thác. Tuy vậy, những điều kiện cụ thể để chúng ta có thể hoạch định một kế hoạch phát triển lâu dài vẫn chưa hình thành. Đây là một khó khăn lớn của tỉnh trong việc xây dựng phương hướng, thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm (1961-1965). Trong 5 năm (1961-1965) Đảng bộ Tuyên Quang có 2 kỳ Đại hội. Các kỳ Đại hội này đã quán triệt Nghị quyết Đại hội Đang toàn quốc lần thứ III, các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương … xác định rõ phương hướng, mục tiêu nhiệm vụ của Tuyên Quang trong kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất.

I- ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH TUYÊN QUANG LẦN THỨ III VÀ LẦN THỨ IV

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ III (vòng II), họp từ ngày 16 đến ngày 25-3-1961. 116 đại biểu đại diện cho 5.060 đảng viên toàn tỉnh đã về dự Đại hội.

Các đại biểu công, nông trường, xí nghiệp, chiến sĩ thi đua các ngành, cán bộ khoa học – kỹ thuật, đại biểu Trung đoàn Sông Lô, Ban liên lạc Hội đồng hương Bình Thuận đã tới, chào mừng Đại hội.

Trong thời gian Đại hội làm việc, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Tuyên Quang vô cùng vinh dự được đón Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm tỉnh nhà.

---

[1] .Xem: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Đảng Lao Động Việt Nam*, 1960, t.1, tr.78-79.

Từ ngày 19 đến ngày 20-3-1961, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến thăm Trung đoàn 246, Nông trường Sông Lô, Trường Thiếu nhi vùng cao; nói chuyện với Đại hội Đảng bộ tỉnh, đại biểu các gia đình ân nhân cách mạng, đại biểu các huyện; nói chuyện với cán bộ, đồng bào các dân tộc và về thăm Tân Trào, nơi Người cùng Trung ương ở, làm việc, lãnh đạo cuộc tổng khởi nghĩa Tháng Tám – 1945 và cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc ta chống thực dân Pháp xâm lược.

Nói chuyện với Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: Nhiệm vụ của nước ta hiện nay là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam. Đại hội phải bàn bạc kỹ lưỡng, quyết định những nhiệm vụ lớn của địa phương. Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, phải có con người mới, con người xã hội chủ nghĩa. Phải yêu quê hương, bảo vệ quê hương xứ sở. Phải tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, trồng trọt, chăn nuôi tốt. Phải bảo về rừng, phải đoàn kết, phải phát triển đảng viên. Phải phấn đấu thanh toán nạn mù chữ. Mỗi đảng viên phải gương mẫu, đầu tàu, chịu khó học tập văn hóa, học tập kỹ thuật, nói đi đôi với làm. Không được ngại gian khổ. Cấp ủy phải đoàn kết, gắn bó, hăng hái làm việc và làm việc thật tốt[1].

Ngày 20-3-1961, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Tuyên Quang tổ chức mít tinh chào mừng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nói chuyện với đồng bào các dân tộc Tuyên Quang, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: Trước kia, chúng ta làm cách mạng và kháng chiến để giành lấy tự do cho các dân tộc, ngày nay chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà. "Chủ nghĩa xã hội là tất cả mọi người các dân tộc ngày càng ấm no, con cháu chúng ta ngày càng sung sướng. Muốn được như vậy, thì tất cả mọi người, gái cũng như trai, tất cả mọi dân tộc phải hiểu rằng: Nói chung thì mình là người làm chủ tập thể của nước nhà; nói riêng thì công nhân là chủ nhà máy, xã viên là chủ hợp tác xã nông nghiệp. Mọi người đều làm chủ thì mọi người phải ra sức xây dựng chủ nghĩa xã hội, tức là phải thi đua tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm, tức là phải thực hiện khẩu hiệu "Cần kiệm xây dựng tổ quốc"[2].

---

[1]. Xem: *Bác Hồ về thăm nhân dân Tuyên Quang,* Hồi ký của đồng chí Trần Hoài Quang (tháng 3-1986). Bản đánh máy lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ. (Hồ sơ Đại hội III).

[2]. Báo *Nhân Dân,* số ra ngày 30-3-1961 (Xem: *(bác Hồ với Hà Tuyên*, Ban Tuyên huấn Tỉnh uỷ Hà Tuyên xuất bản, 1986, tr.32,33)

Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm tới vấn đề hợp tác xã và sản xuất nông nghiệp của Tuyên Quang. Người chỉ rõ: Để phát triển sản xuất nông nghiệp phải chú ý củng cố hợp tác xã vững mạnh, làm tốt công tác cải tiến kỹ thuật, phải phát triển nông nghiệp một cách toàn diện, cả trồng trọt lẫn chăn nuôi, cả cây lương thực lẫn cây công nghiệp, cây hoa màu. Nền kinh tế địa phương phải được xây dựng vững mạnh trên cơ sở phát triển nông nghiệp, nghề rừng, công nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp. Người căn dặn Đảng bộ tỉnh phải chú ý phát triển văn hóa, y tế, đẩy mạnh phong trào bổ túc văn hóa, xóa nạn mù chữ, xây thêm các trạm y tế, xây dựng phong trào thể dục, vệ sinh ăn, ở…; đồng thời phải tích cực giúp đỡ, nâng cao hơn nữa đời sống mọi mặt của đồng bào rẻo cao; và nhắc nhở các cấp ủy cần phát triển mạnh hơn nữa hai tổ chức phụ nữ và thanh niên. Nói về công tác lãnh đạo, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: Chế độ ta là chế độ dân chủ nhân dân, Đảng ta là đảng lãnh đạo, bất kỳ cán bộ ở cấp nào, ngành nào đều phải là người đầy tớ trung thành của nhân dân.

"Tất cả cán bộ đều phải một lòng, một dạ phục vụ nhân dân; đều phải hết sức quan tâm đến đời sống nhân dân; đều phải theo đúng chính sách của Đảng và đi đúng đường lối quần chúng.

Do đó mà lãnh đạo phải dân chủ, thiết thực, cụ thể và toàn diện. Phải tránh cách lãnh đạo đại khái phiến diện, chung chung. Cán bộ phải tuyệt đối tránh bệnh quan liêu, mệnh lệnh, phải hết sức chống bệnh hình thức, chống lãng phí, tham ô. Trong mọi công việc đảng viên và đoàn viên thanh niên phải làm gương mẫu, để lôi cuốn nhân dân cùng tiến bộ"[1].

Chủ tịch Hồ Chí Minh tin tưởng rằng vào sự hy sinh, phấn đấu của nhân dân Tuyên Quang trong giai đoạn cách mạng mới. Người nói: "Trước kia, đồng bào tỉnh ta đã góp phần xứng đáng trong Cách mạng Tháng Tám và cuộc kháng chiến cứu nước. Ngày nay tôi chắc rằng đồng vào ta sẽ phát huy truyền thống anh dũng sẵn có và góp phần nhiều hơn nữa trong công cuộc kiến thiết chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà"[2].

---

[1]. *Báo Nhân dân*, số ra ngày 30-3-1961.
[2]. *Báo Nhân dân*, số ra ngày 30-3-1961.

Sự quan tâm sâu sắc, tình cảm lớn lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã động viên mạnh mẽ tinh thần cách mạng của toàn thể cán bộ, đảng viên, nhân dân các dân tộc Tuyên Quang. Những lời chỉ bảo, định hướng của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được Đại hội Đảng bộ tỉnh học tập, thảo luận, liên hệ, trở thành quyết tâm của toàn Đảng bộ.

Đại hội khẳng định: Thành công lớn của chúng ta đạt được trong ba năm 1958-1960 là căn bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các hộ nông dân cá thể, các hộ tiểu thương, thủ công nghiệp và tư bản công, thương nghiệp. Trên cơ sở đó, quan hệ sản xuất mới ra đời, kinh tế, văn hóa có bước phát triển mới. Đồng thời , chúng ta củng cố, tăng cường sức mạnh của tổ chức Đảng, chính quyền và các tổ chức quần chúng. Thắng lợi giành được tạo nên "Một sự chuyển biến mới có tính chất căn bản và lịch sử trong đời sống mọi mặt của nhân dân các dân tộc tỉnh ta, nó tạo ra những khả năng mới rất to lớn để phát triển mọi mặt của tỉnh ta, với tốc độ tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội"[1].

Đại hội chỉ rõ: Đặc điểm nổi bật của tỉnh ta khi bước vào giai đoạn mới là: Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã được xác lập nhưng chưa vững chắc (đại bộ phận hợp tác xã còn ở bậc thấp, quy mô nhỏ bé, còn yếu trong công tác quản lý, cải tiến kỹ thuật, phát triển sản xuất). Tiềm năng của tỉnh chưa được khai thác, phát huy. Công nghiệp, thủ công nghiệp, giao thông vận tải chưa phát triển. Nhân dân giác ngộ về chủ nghĩa xã hội chưa cao, có phần còn chịu ảnh hưởng của các tập tục lạc hậu. Hệ thống chính trị đã được củng cố nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đại hội đề ra 7 nhiệm vụ của năm 1961: Phát triển hợp tác xã nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp;

Đẩy mạnh sản xuất công nghiệp quốc doanh, thủ công nghiệp;

Đẩy mạnh các hoạt động xây dựng cơ bản, giao thông vận tải, bưu điện và phân phối lưu thông;

---

[1]. *Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn tỉnh lần thứ III.* (Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Tuyên Quang. Hồ sơ Đại hội III).

Phát triển văn hóa giáo dục, y tế và hoạt động khoa học kỹ thuật;

Chăm lo cải thiện đời sống nhân dân;

Tích cực củng cố chính quyền (đặc biệt là cấp xã);

Xây dựng Đảng bộ lớn mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức.

Đại hội xác định: Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp và củng cố, phát triển hợp tác xã nông nghiệp là nhiệm vụ trung tâm của tỉnh. Hainhiệm vụ này liên quan mật thiết, tác động lẫn nhau. Trong điều kiện tỉnh ta, để tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, cải thiện đời sống nhân dân, phát triển mọi ngành kinh tế và văn hóa, phải phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp toàn diện, mạnh mẽ, vững chắc trên cơ sở củng cố và phát triển hợp tác xã nông nghiệp; tăng nhanh giá trị sản lượng nông nghiệp bằng các biện pháp tăng diện tích gieo cấy, tăng năng suất, đẩy mạnh phong trào cải tiến kỹ thuật, phát triển đồng đều cả trồng trọt lẫn chăn nuôi.

Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa III gồm 21 ủy viên chính thức và 4 ủy viên dự khuyết[1]. Ban Thường vụ Tỉnh ủy có 7 đồng chí [2]. Đồng chí Trần Hoài Quang được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy. Đồng chí Triệu Kim Dung (Triệu Chi Năng) được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ III đã xác định hướng đi của tỉnh trong giai đoạn mới là: Xây dựng tỉnh vững chắc về mọi mặt trên cơ sở phát triển mạnh mẽ sản xuất nông, lâm nghiệp, công nghiệp và thủ công nghiệp, lấy kinh tế tập thể, kinh tế quốc doanh làm trụ cột của nền kinh tế. Hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa song song với phát triển kinh tế, văn hóa, trong đó phát triển là trọng tâm, phát triển nông nghiệp trước một bước để giải quyết vấn đề lương thực tạo tiền đề cho việc phát triển các ngành kinh tế khác và xây dựng văn hóa, xã hội.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ IV họp từ ngày 19 tới ngày 27-6-1963. Thay mặt 7.680 đảng viên trong tỉnh, 149 đại biểu về dự Đại hội.

---

[1]. Xem phần *Phụ lục*.

[2].Ban Thường vụ Tỉnh ủy có các đồng chí: Trần Hoài Quang, Triệu Kim Dung, Triệu Quý Gia, Vũ Kiên (Nguyễn Quang Chiểu), Lê Thanh Hùng, Lê Bá Nghiêm (Hoàng Nghiêm), Đặng trí. Đồng chí Triệu Kim Dung đã trúng cử Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh.

Đồng chí Hoàng Quốc Việt, Ủy viên ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) thay mặt Trung ương về dự và chỉ đạo Đại hội.

Đoàn đại biểu Đảng bộ tỉnh Ninh Bình, hội đồng hương tỉnh Bình Thuận, Trung đoàn 246, Trung đoàn Sông Lô, các công, nông trường của trung ương đóng tại địa phương, đại biểu nhân dân các dân tộc trong tỉnh, các gia đình có công với nước, chiến sĩ thi đua và trí thức trong tỉnh đã đến chúc mừng Đại hội.

Thay mặt Trung ương Đảng, đồng chí Hoàng Quốc Việt biểu dương thành tích của tỉnh trong kháng chiến, trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển kinh tế xã hội. Đồng chí nhấn mạnh: tỉnh phải xây dựng các chỉ tiêu kinh tế cao, sát với khả năng của mình. Đối với hợp tác xã nông nghiệp, vấn đề mấu chốt là phải ổn định tư tưởng xã viên, giải quyết mối quan hệ giữa kinh tế tập thể với kinh tế gia đình, khéo kết hợp hai loại hình kinh tế đó theo hướng làm tăng kinh tế tập thể lên, song phải tôn trọng kinh tế gia đình xã viên. Tỉnh phải tăng cường lực lượng cho nông nghiệp để tập trung giải quyết tốt vấn đề lương thực. Lãnh đạo phải toàn diện, song phải nắm chắc công tác trọng tâm, làm tốt công tác chính trị, tư tưởng, chú ý đoàn kết dân tộc, củng cố cơ sở, phát triển đảng về mọi mặt, đồng thời phải biết sử dụng, động viên các tổ chức quần chúng trong việc thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ.

Báo cáo "Về tình hình 2 năm 1961-1962" của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa III) chỉ rõ: Hai năm 1961-1962 tỉnh ta thu được nhiều thành tích trong việc củng cố, tăng cường quan hệ sản xuất mới, bước đầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, phát triển kinh tế, mở mang sự nghiệp kinh tế và văn hóa, cải thiện đời sống nhân dân, củng cố chính quyền, củng cố khối liên minh công nông và đoàn kết dân tộc. Trong quá trình đó, Đảng bộ " Đã dần dần hiểu rõ thêm về đặc điểm tình hình và khả năng miền núi của tỉnh chúng ta, thấy rõ hơn yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa để càng ra sức phát triển kinh tế và văn hóa nhằm đưa tỉnh ta cùng miền xuôi tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội"[1].

Phân tích tình hình phát triển kinh tế, văn hóa, củng cố chính quyền, công tác dân vận và xây dựng Đảng trong 2 năm 1961 – 1962, Báo cáo kết luận: Thành tích

[1].*Báo cáo tình hình 2 năm 1961-1962 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa III)* tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV (Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy. Hồ sơ Đại hội IV).

chủ yếu chúng tôi đạt được trong 2 năm qua là: Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã được củng cố thêm một bước và ngày càng mở rộng (nhất là trong sản xuất nông nghiệp). Cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp và công nghiệp được tăng cường một bước. Sản xuất nông nghiệp và công nghiệp địa phương tiếp tục phát triển, các ngành kinh tế khác có tiến bộ. Sự nghiệp văn hóa ngày càng mở rộng. Đời sống nhân dân các dân tộc vùng thấp cũng như vùng cao được cải thiện thêm một bước. Đảng bộ tỉnh trưởng thành về mọi mặt; chính quyền được củng cố, đã và đang phát huy vai trò quản lý kinh tế, quản lý văn hóa, đảm bảo trật tự trị an, xây dựng lực lượng quốc phòng; Mặt trận Tổ quốc cùng các đoàn thể quần chúng được củng cố, phát triển, động viên các tầng lớp nhân dân thi đua sản xuất và thực hiện mọi mặt công tác.

Báo cáo phân tích sâu những yếu kém của nền kinh tế, yêu cầu của tình hình mới và nêu lên những khó khăn, tồn tại của chúng ta hiện nay là : "Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chưa vững chắc, cần phải hoàn thiện. Cơ sở vật chất kỹ thuật còn rất non yếu, lao động phổ thông vẫn chiếm hoàn toàn trong ngành nông nghiệp, chiếm phần rất lớn trong các ngành sản xuất vật chất khác. Trình độ sản xuất nông, lâm nghiệp, công nghiệp và năng suất lao động xã hội còn rất thấp"[1].

Đề án phương hướng niệm vụ kế hoạch 5 năm (chủ yếu là ba năm 1963 -1965): Sau khi phân tích đặc điểm tình hình của tỉnh đã nêu nhiệm vụ chung của tỉnh trong 3 năm cuối của kế hoạch là tích cực phát huy ưu điểm và thuận lợi, kiên quết khắc phục khó khăn và khuyết điểm, nhằm "thực hiện bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, ra sức phát triển kinh tế, văn hóa, lấy phát triển sản xuất nông ngiệp làm khâu trung tâm, tiếp tục củng cố và hoàn thiện thêm một bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, trước hết là hợp tác xã nông nghiệp để cải thiện từng bước đời sống của nhân dân các dân tộc, nhằm đưa vùng cao tiến kịp vùng thấp, tỉnh ta tiến kịp miền xuối, góp phần tích cự vào sự phát triển cân đối, toàn diện của miền Bắc và đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà"[2].

---

[1]. *Báo cáo tình hình 2 năm 1961-1962 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa III)* tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV (Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy. Hồ sơ Đại hội IV).

[2]. *Đề án phương hướng nhiệm vụ ba năm 1963 – 1965.* (Tài liệu lưu trũ tại ban Tuyên giáo Tỉnh ủy. Hồ sơ Đại hội IV)

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chung, phải xây dựng Đảng bộ lớn mạnh về mọi mặt, phát huy vai trò của chính quyền, nâng cao cảnh giác cách mạng, tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, phát triển các đoàn thể quần chúng và Mặt trận Tổ quốc, thực hiện tốt các cuộc vận động lớn do Trung ương phát động. Phải tăng cường công tác tư tưởng, làm cho toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc nhận rõ thuận lợi, thấy hết khó khăn, đoàn kết, nhất trí, phát huy tinh thần cách mạng tiến công, nâng cao ý chí chiến đấu, tin tưởng sâu sắc vào thắng lợi của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền bắc và cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Phải đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, quyết tâm phấn đấu hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Đề án nêu rõ một số nhiệm vụ cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội: Nông nghiệp phải phát triển toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc, nâng cao năng suất lao động, sản lượng, tăng thêm nông sản tiêu dùng cho nông thôn và nông sản hàng hóa phục vụ cho công nghiệp, xuất khẩu, tạo cơ sở cho việc thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Phải kết hợp thực hiện tốt các khâu công tác cơ bản: Phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiến bộ, nhân công lao động, khai hoang và hợp tác hóa nông nghiệp. Phải lấy sản xuất lương thực làm trọng tâm để tiến tới giải quyết vững chắc vấn đề lương thực; đẩy mạnh chăn nuôi để đảm bảo sức kéo, phân bón, thực phẩm tại chỗ và cung cấp sức kéo cho miền xuôi; chú trọng thực hiện thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất, phát triển các ngành nghề và khuyến khích mở rộng diện tích, tăng năng suất các loại cây công nghiệp, ăn quả, bước đầu quy hoạch trồng một số loại cây công nghiệp chủ lực phục vụ cho công nghiệp và xuất khẩu.

Xây dựng và phát triển công ngiệp, thủ công nghiệp theo phương châm dựa vào nguyên liệu, sức tiêu thụ tại chỗ là chính, có quy mô và thiết bị hợp lý để cung cấp tư liệu sản xuất cho nông nghiệp, các ngành kinh tế khác, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, phục vụ công nghiệp trung ương và xuất khẩu. Biện pháp thực hiện là tích cực củng cố, xây dựng các cơ sở sản xuất, tăng mức đầu tư, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công nhân kỹ thuật, phát triển thủ công nghiệp trong các hợp tác xã nông nghiệp.

Mở rộng hệ thống đường giao thông nội địa, giao thông nông thôn, tăng cường lực lượng vận tải đường bộ và đường sông, mở rộng các tuyến điện thoại, thư tín… để phục vụ tốt sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, củng cố quốc phòng và an ninh.

Chú trọng đúng mức công tác xây dựng cơ bản, lưu thông phân phối. Phải dùng vốn để xây dựng nhanh hơn cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội theo phương châm làm nhỏ, ăn chắc, xây dựng có trọng điểm, ưu tiên xây dựng các cơ sở sản xuất, chú ý các công trình văn hóa – xã hội. Nhiệm vụ trọng tâm của ngành thương nghiệp và tài chính, tín dụng là mở rộng giao lưu hàng hóa, phục vụ xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thúc đẩy sản xuất phát triển, cải thiện đời sống nhân dân, góp phần hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố quan hệ sản xuất mới.

Đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, xã hội, giáo dục tư tưởng, đạo đức xã hội chủ nghĩa, nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, trình độ văn hóa, sức khỏe của nhân dân. Sự nghiệp văn hóa giáo dục, y tế phải được phát triển mạnh mẽ, vững chắc nhưng phải kết hợp giữa yêu cầu phát triển và khả năng kinh tế, phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế và xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

Đề án còn nhấn mạnh đến vấn đề phát triển kinh tế, văn hóa vùng cao và cải thiện đời sống nhân dân các dân tộc. Cải thiện đời sống đồng bào vùng cao, nâng dần trình độ văn hóa, khoa học cho đồng bào để đưa vùng cao tiến kịp vùng thấp về mọi mặt là công việc của tất cả các cấp, các ngành. Trước hết phải khẩn trương thực hiện định canh, định cư kết hợp với tổ chức các hình thức tổ đổi công, hợp tác thích hợp. Việc cải thiện đời sống nhân dân phải dựa vào sự phát triển của kinh tế, xã hội, phải được kết hợp và thực hiện qua bước đầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Bản thân từng cá nhân, cơ sở phải thực hiện việc này theo phương châm dựa vào sức mình là chính, cần kiệm xây dựng Tổ quốc, tiết kiệm trong tiêu dùng cũng như trong sản xuất. Vấn đề quan trọng là giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa cải thiện đời sống nhân dân với nhiệm vụ xây dựng kinh tế, giữa giải quyết tốt các nhu cầu hiện tại với tích lũy chuẩn bị cho tương lai.

Trong 8 ngày làm việc, Đại hội đã thảo luận và nhất trí thông qua *Báo cáo về tình hình 2 năm 1961 – 1962, Đề án phuong hướng nhiệm vụ kế hoạch 5 năm* (chủ yếu là ba năm 1963 – 1965) của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa III). Đại hội nghe đại biểu các địa phương, các ngành phát biểu ý kiến, nghe báo cáo tham luận của các đoàn đại biểu, các báo cáo và đề án bổ sung về công tác xây dựng Đảng và công tác trị an.

Đại hội quyết nghị một số chỉ tiêu cơ bản về kinh tế trong ba năm (1963-1965). Sản xuất nông nghiệp: Phấn đấu đạt giá trị tổng sản lượng tăng bình quân hàng năm 7%, khai hoang 3.000 ha, bước đầu xúc tiến phân vùng nông nghiệp, tới 1965, sản lượng lương thực phải đạt ít nhất là 74.500 tấn, diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả phải chiếm 7% diện tích gieo trồng, toàn tỉnh có 55.000 đến 57.000 con trâu, 90.000 đến 105.000 con lợn.

Sản xuất ngành công nghiệp: Phấn đấu tới 1965, ngành cơ khí căn bản sản xuất đủ nông cụ thường, nông cụ cải tiến; cung cấp đầy đủ các phụ tùng chủ yếu, cần thiết cho các loại công cụ chế biến, vận chuyển thô sơ, cải tiến…; khai thác từ 85.000 dến 105.000m^3 gỗ tròn, phát triển tốt các ngành khai thác, chế biến quặng, điện lực, vật liệu xây dựng, công nghiệp thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng.

Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong ba năm phải đạt 3,9 triệu đồng (chiếm 27% chi ngân sách), trong đó đầu tư cho khu vực sản xuất chiếm khoảng 62%.

Đại hội bầu ban Chấp hành khóa mới gồm 21 đồng chí[1]. Ban Thường vụ Tỉnh ủy có 7 đồng chí[2]. Đồng chí Trần Hoài Quang được bầu làm Bí thư tỉnh ủy, các đồng chí Lê Tùng, Triệu Kim Dung được bầu làm Phó bí thư Tỉnh ủy.

Đại hội kêu gọi cán bộ, đảng viên, chiến sĩ các lực lượng vũ trang, đồng bào các dân tộc trong tỉnh phát huy truyền thống cách mạng của quê hương, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, thực hiện Nghị quyết của Đại hội, thực hiện tốt kế

[1].Xem phụ lục.
[2] . Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa IV gồm các đồng chí: Trần Hoài Quang, Lê Tùng, Triệu Kim Dung, Lê Thanh Hùng, Triệu Quý Gia, Đặng Trí, Hoàng Thiếu Tráng.

hoạch nhà nước năm 1963 và những năm tới, hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ III và lần thứ IV là những dấu mốc lịch sử lớn, quan trọng của phong trào cách mạng địa phương. Hai kỳ Đại hội đó đã quán triệt, vận dụng Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng, các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương đảng (khóa III) về xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội miền Bắc để đề ra những mục tiêu, nhiệm vụ chính của tỉnh trong 5 năm 1961-1965. Đó là:

- Tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện quan hệ sản xuất mới;

- Bước đầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội;

- Phát triển mạnh mẽ, toàn diện, vững chắc sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đẩy mạnh việc xây dựng, phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp, giao thông vận tải, thương nghiệp;

- Phát triển văn hóa, xã hội, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật, cải thiện đời sống cho đòng bào các dân tộc;

- Củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng lực lượng để bảo vệ sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa, góp phần vào cuộc đấu tranh thực hiện hòa bình, thống nhất đất nước.

Đây là những nhiệm vụ, mục tiêu lớn nhằm đẩy nhanh cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên địa bàn tỉnh, xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, con người mới của xã hội chủ nghĩa. Nhiều chủ trương lớn do Đại hội III và Đại hội IV của Đảng bộ đề ra có giá trị xuyên suốt thời kỳ vừa xây dựng kinh tế - xã hội, vừa tham gia vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của toàn dân tộc.

Các Đại hội đó còn chỉ rõ: Cần phải xây dựng đảng, chính quyền vững mạnh để lãnh đạo nhân dân thực hiện tốt kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa. Yêu cầu phát triển của cách mạng, yêu cầu phát triển nền kinh tế một cách có kế hoạch với quy mô ngày càng lớn, có nhiều khó khăn phức tạp đòi hỏi Đảng phải được xây dựng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Đó là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng. Đảng bộ cần thực hiện tốt một số yêu cầu cơ bản đặt ra trong công tác xây dựng đảng, cụ thể là: Tăng cường tính tiên phong, tính giai cấp

và sức chiến đấu của Đảng; đẩy mạnh công tác giáo dục lý luận, chính trị; cải tiến công tác lãnh đạo của Đảng; tăng cường sự liên hệ giữa Đảng và quần chúng; tích cực đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; ra sức củng cố và kiện toàn tổ chức cơ sở đảng. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng phải tiến hành song song với việc nâng cao vai trò, hiệu quả quản lý, chỉ đạo thực hiện kế hoạch nhà nước của chính quyền các cấp; nâng cao hiệu lực hoạt động của Hội đồng nhân dân, mở rộng dân chủ trong sinh hoạt của các cơ quan nhà nước, tăng cường sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của ủy ban hành chính các cấp. Đồng thời, phải củng cố sự thống nhất về chính trị, tư tưởng của nhân dân, xây dựng quốc phòng, an ninh vững mạnh; phải củng cố phát triển các tổ chức quần chúng, giáo dục, động viên quần chúng quán triệt nhiệm vụ cách mạng của hai miền, tích cực thực hiện kế hoạch nhà nước.

II- ĐẨY MẠNH XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố và hoàn thiện thêm một bước quan hệ sản xuất mới

Nhằm khắc phục nhanh những mặt yếu kém của sản xuất nông nghiệp, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III (3-1961) chủ trương củng cố, phát triển hợp tác xã nông nghiệp, lấy củng cố làm chính, lấy đẩy mạnh sản xuất làm nội dung chủ yếu. Đây là vấn đề cơ bản nhất để tiếp tục hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố quan hệ sản xuất mới. Những nội dung lớn của của công tác này là: Tăng cường hợp tác xã về mọi mặt, tích cực đưa nông dân còn làm ăn riêng lẻ vào hợp tác xã, củng cố tốt các hợp tác xã bậc cao; mở rộng quy mô hợp tác xã phù hợp với điều kiện cư trú của xã viên, trình độ quản lý, năng lực lãnh đạo, đưa một phần hợp tác xã bậc thấp lên hợp tác xã bậc cao. Các hợp tác xã đảm bảo mở rộng kinh doanh nhiều ngành nghề, xây dựng kế hoạch sản xuất từng vụ và cả năm, tiến tới xây dựng được cả kế hoạch về văn hóa, giáo dục và bảo vệ sức khỏe.

Tháng 10-1961 qua hai đợt tập trung củng cố phong trào hợp tác xã, các đoàn cán bộ đã bám sát cơ sở, đặc biệt chú ý củng cố công tác ba quản, thúc đẩy việc thực hiện ba khoán, giáo dục nhân dân làm chủ hợp tác xã, cần kiệm xây dựng hợp tác xã, đoàn kết dân tộc, đoàn kết nội bộ, cải thiện kỹ thuật, đẩy mạnh sản xuất và chấp hành đúng đắn đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật cho các hợp tác xã được tăng cường.

Đã huấn luyện nghiệp vụ cho 3.460 ủy viên ban quản trị, kế toán hợp tác xã; mở hội nghị chuyên đề, trao đổi kinh nghiệm cho 3.122 cán bộ quản lý họp tác xã, huấn luyện 766 cán bộ kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt và 498 y tá, hộ sinh cho các hợp tác xã.

Phong trào thi đua với "Đại Phong", "Sông Lô nổi sóng, chiến thắng toàn diện", "đưa miền núi tiến kịp miền xuôi, vùng cao tiến kịp vùng thấp" diễn ra sôi nổi. 232 hợp tác xã đăng ký thi đua vượt Đại Phong. Các hợp tác xã đẩy mạnh phong trào cải tiến kỹ thuật, đầu tư 715.200 ngày công để làm mới, sửa chữa 8.814 công trình thủy lợi. Đây là kết quả lớn nhất từ trước đến nay. Sơ kết phong trào "Sông Lô nổi sóng, chiến thắng toàn diện", tỉnh và các huyện khen thưởng 398 hợp tác xã, 198 tổ đội sản xuất và 489 xã viên có thành tích trong sản xuất, xây dựng, củng cố hợp tác xã.

Thực tế phát triển kinh tế của các hợp tác xã co sức thu hút mạnh mẽ các hộ nông dân. Cuối năm 1961, sau khi một số hợp tác xã được sáp nhập, mở rộng quy mô, toàn tỉnh có 756 hợp tác xã, thu hút 88,44% tổng số hộ nông dân, quản lý 83,2% diện tích đất canh tác nông nghiệp, 44% tổng số trâu toàn tỉnh. Trong số 21.111 hộ xã viên có 8.419 hộ của 239 hợp tác xã bậc cao, 437 hợp tác xã thực hiện khoán một đến hai việc, 196 hợp tác xã đã thực hiện ba khoán. Công tác quản lý, đặc biệt là quản lý lao động có tiến bộ. Xã viên đảm bảo ngày công lao động trong năm, chấp hành tốt chính sách thuế, nghĩa vụ với nhà nước. Đã có 198 hợp tác xã đạt loại khá, được công nhận là hợp tác xã bốn tốt, (đoàn kết tốt, sản xuất tốt, quản lý tốt, chấp hành các chính sách tốt).

Do hạn hán, sâu bệnh, thu hoạch vụ mùa năm 1961 sút kém so với các năm trước, thu nhập của xã viên giảm. Lợi dụng tình hình đó, các phần tử xấu tuyên truyền xuyên tạc làm cho một số vùng nông thôn, vùng xa xôi, hẻo lánh không ổn định, xã viên dao động về tư tưởng. Nhận rõ những yếu kém trong phong trào hợp tác xã hóa nông nghiệp đã bộc lộ trên một số mặt: Quy mô không hợp lý, các hợp tác xã chưa lập được kế hoạch sản xuất toàn diện, chưa phát triển được nghề phụ gia đình, công tác quản lý, cải tiến kỹ thuật còn yếu…; thực tế, xã viên chưa thật sự thông suốt về tư tưởng, kinh tế tập thể chưa chiếm ưu thế trong thu nhập gia đình

xã viên[1]; Tỉnh ủy Tuyên Quang nhấn mạnh: Phải củng cố tốt hợp tác xã đã có, phát triển thêm xã viên, tiến hành vững chắc, hợp lý việc mở rộng quy mô và đưa hợp tác xã bậc thấp lên bậc cao. Yêu cầu cơ bản đặt ra là phải làm cho xã viên thông suốt các chủ trương, chính sách của Đảng, làm cho hợp tác xã thực hiện tốt công tác quản lý, cải tiến kỹ thuật, phát triển sản xuất, phân phối sản phẩm lao động, làm cho xã viên gắn bó với hợp tác xã[2].

Ngày 19-5-1962, Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 21/NQ-TQ, về phương hướng, nhiệm vụ hợp tác hóa nông nghiệp, nêu rõ tính tất yếu cần tiếp tục hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa; khắc phục những tồn tại, yếu kém của phong trào hợp tác; đề ra những yêu cầu của nhiệm vụ củng cố, phát triển hợp tác xã. Nghị quyết vạch rõ: Củng cố hợp tác xã cần gắn liền với củng cố các chi bộ Đảng, các tổ chức quần chúng, gắn liền với công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, huấn luyện nghiệp vụ và công tác bảo vệ trật tự, trị an. Vấn đề mấu chốt là phải đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp, tăng cường cơ sở vật chất – kỹ thuật, thực hiện nghiêm chỉnh các chính sách của Đảng đối với hợp tác xã (đặc biệt là vấn đề đất 5%). Mục đích của công tác này là nhằm củng cố quan hệ sản xuất mới để đẩy mạnh cải tiến kỹ thuật, phát triển sản xuất.

Năm 1962, công tác củng cố, phát triển hợp tác xã tiếp tục được đẩy mạnh. Trong 6 tháng đầu năm, 504 cán bộ được tập trung xuống giúp các xã tiến hành củng cố đồng bộ từ chi bộ đảng, chính quyền, các tổ chức quần chúng và phong trào sản xuất, đẩy mạnh cuộc vận động bảo vệ trật tự trị an. Các huyện tiến hành kiểm kê, quyết toán sản xuất năm 1961 ở 426 hợp tác xã, phát hiện 416 vụ tham ô, lợi dụng, làm thất thoát tài sản tập thể. Năm 1962, tỉnh đưa 701 cán bộ của tỉnh, huyện và trường trung cấp nông – lâm về giúp các xã củng cố, phát triển hợp tác xã, mở 21 lớp đào tạo 3.789 cán bộ quản trị, đội trưởng đội sản xuất; củng cố, kiện toàn 225 ban quản trị hợp tác xã, cho bầu lại 118 ban quản trị, xây dựng thêm 37 hợp tác xã bậc cao. Đến hết năm 1962, có 704 hợp tác xã được củng cố, 46 hợp tác xã đang trong quá trình xây dựng, 16 hợp tác xã khai hoang, 4 hợp tác xã chuyên nghề cá và hoa

---

[1] .Năm 1962, trong thu nhập của xã viên ở vùng thấp, kinh tế hợp tác xã chiếm từ 51% đến 60%, ở vùng cao chiếm từ 40% đến 50%.

[2] .*Nghị quyết về phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 1962* của Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ từ ngày 16 đến 23-2-1962. (Tài liệu lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Tuyên Quang).

màu, 92,1% số hộ nông dân toàn tỉnh tham gia hợp tác xã. Việc mở rộng quy mô hợp tác xã bước đầu thu được kế quả tốt, với 126 hợp tác xã liên thôn bản và 3 hợp tác xã toàn xã là Thanh La, Hào Phú, Hồng Lạc (Sơn Dương). Chất lượng hợp tác xã được nâng lên rõ rệt. Trong số 704 hợp tác xã cũ, qua củng cố, đại đa số thực hiện hai khoán hoặc ba khoán. Xã viên có chuyển biến tích cực về tư tưởng, nâng cao tinh thần làm chủ tập thể.

Trong hoàn cảnh một tỉnh miền núi, có nhiều dân tộc, trình độ không đồng đều, ruộng đất canh tác phân tán… công tác hợp tác xã hóa nông nghiệp có không ít khó khăn, thử thách, cần phải lựa chọn bước đi, hình thức và quy mô hợp tác xã phù hợp. Thực tế cuối 1962, phong trào hợp tác xã tuy đã ổn định, có nhiều tiến bộ, song đa số các hợp tác xã vùng cao, vùng dân tộc ít người mới chỉ xác định được các việc làm trước mắt. Các hợp tác xã mở rộng quy mô, nâng cao số hộ, đi lên hợp tác xã bậc cao gặp nhiều khó khăn trong điều hành sản xuất, quản lý sử dụng các loại quỹ[1].

Đại hội lần thứ IV của Đảng bộ tỉnh chỉ rõ: Các hợp tác xã phải phát huy dân chủ, thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích xã viên, lợi ích tập thể và lợi ích của Nhà nước. Không tiếp tục mở rộng quy mô hợp tác xã, giữ vững các hợp tác xã có quy mô dưới 40 hộ, các hợp tác xã có quy mô 40 hộ trở lên, nếu có địa dư quá rộng, ruộng đất phân tán, công tác quản lý yếu thì nghiên cứu tách thành các hợp tác xã nhỏ hơn. Việc đưa hợp tác xã lên bậc cao phải chuẩn bị tốt về tư tưởng, cơ sở vật chất, kỹ thuật và cơ sở kinh tế theo nguyên tắc tự nguyện. Đối với các cùng dân tộc ít người, hợp tác xã phải tổ chức theo các hình thức, quy mô thích hợp, có cách quản lý và các loại sổ sách đơn giản.

Khi quyết nghị nhiệm vụ công tác năm 1964, Tỉnh ủy Tuyên Quang khẳng định: Muốn phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và cững chắc, phải tập trung củng cố cho kỳ được các hợp tác xã. Các cơ sở đảng phải xác định, thực hiện tốt vai trò lãnh đạo của mình đối với công tác này. Đảng bộ tỉnh còn chỉ rõ: muốn hợp tác xã mạnh mẽ, vững chắc, trước hết phải có dội ngũ cán bộ, đảng viên, nòng

[1] . Cấu tạo tỷ lệ các loại quỹ trong tổng thu nhập của các hợp tác xã như sau: Quỹ tích lũy là 5%; quỹ văn hóa – xã hội là 1%; quỹ bồi dưỡng sức kéo là 3%; quỹ sửa chữa nông cụ là 2%; quỹ bảo hiểm tai nạn lao động là 4%. Sau khi trừ các khoản trên và nộp thuế nông nghiệp số còn lại thực hiện theo phương án ăn chia theo công điểm.

cốt lãnh đạo vững mạnh. Do vậy, phải tăng cường công tác giáo dục tư tưởng, chấp hành tốt đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn, đồng thời có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phù hợp.

Ngày 23-5-2964, Tỉnh ủy ra Nghị quyết "Về tăng cường công tác cung cố thường xuyên phong trào hợp tác xã nhằm đẩy mạnh sản xuất và tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc vận động cải tiến mở rộng". Nghị quyết nêu rõ: Hợp tác xã sản xuất nông ngiệp là cơ sở sản xuất xã hội chủ nghĩa, việc củng cố hợp tác xã không chỉ có ý nghĩa đẩy mạnh sản xuất nông ngiệp mà còn nhằm củng cố và hoàn thiện không ngừng quan hệ sản xuất mới. Một trong những yêu cầu cơ bản của công tác này là tăng cường cao hơn nữa công tác quản lý của hợp tác xã trên cả ba mặt sản lý sản xuất, quản lý lao động và quản lý tài vụ.

Thực hiện những chủ trương nêu trên, trong ba năm (1963-1965), hàng ngàn cán bộ được đưa xuống cơ sở tiến hành các đợt củng cố hợp tác xã. Mỗi năm, tỉnh đào tạo hàng ngàn cán bộ, kế toán, kỹ thuật viên của hợp tác xã.

Ngày 19-2-1963, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng ra Nghị quyết mở "cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc". Thực hiện nghị quyết của Bộ Chính trị, trong năm 1964, tỉnh làm thí điểm cuộc vận động tại 4 hợp tác xã. Hội nghị Ban thường vụ Tỉnh ủy họp (từ 16 đến 19-10-1965)quyết định tiến hành đợt 1 cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật trong 14 xã thuộc huyện Yên Sơn.

Quá trình chuẩn bị các điều kiện để tiến hành cuộc cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật tạo chuyển biến tốt trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Xã viên tích cực tham gia kiện toàn ban quản trị, phát huy tinh thần làm chủ trong sản xuất và quản lý hợp tác xã. Cơ sở vật chất kỹ thuật, nhất là hệ thống thủy lợi được tăng cường. Tới giữa năm 1964, các hợp tác xã có 3.612 mương, phai, 1.246 hồ, ao chưa nước, 929 cọn nước đủ sức tưới cho 4.208 ha lúa chiêm, 10.144 ha lúa mùa. Cuối năm 1965, toàn tỉnh đã có trên 20 công trình trung thủy nông.

Trong ba năm (1963-1965), sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn, liên tục bị thiên tai đe dọa, thu thập của xã viên nhiều khi không ổn định. Tình hình đó tác động tới tư tưởng của nông dân. Tuy vậy, nhân dân vẫn tin tưởng vào con

đường làm ăn tập thể, đồng tình hưởng ứng công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới. Năm 1963 có 794 hộ nông dân được kết nạp vào hợp tác xã; toàn tỉnh có 166 hộ làm đơn xin ra, nhưng qua công tác tư tưởng, đa số yên tâm ở lại hợp tác xã. Tới năm 1964, huyện Hàm Yên vẫn chưa "căn bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp" và 4 xã thuộc các hyện khác chưa xây dựng được hợp tác. Tình hình này được khắc phục trong năm 1965. Năm 1965, toàn tỉnh có 871 hợp tác xã, với 28.687 hộ xã viên (chiếm 93% số hộ nông dân), 118/161 xã có số hộ nông dân vào hợp tác xã đạt từ 80% trở lên, trong đó có 13 xã 100% nông dân vào hợp tác xã. Các nông trường quốc doanh: Sông Lô, Tháng Mười, Tân Trào va Nông trường Hồng Thái của tỉnh tích cự xây dựng cơ sở vật chất, vừa chăn nuôi, trồng trọt, đảm bảo tự túc một phần lương thực, thực phẩm, vừa bắt tay trồng cây công nghiệp chiến lược là cây chè. Quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp được củng cố, mở rộng.

Việc củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực công, thương nghiệp… cũng được đẩy mạnh. Nhiệm vụ chung đặt ra là : "Tích cực củng cố các hợp tác xã hiện có, hoàn thành hợp tác hóa đối với các ngành nghề chủ yếu nơi tập trung, mở rộng quy mô, tổ chức hợp tác xã, đưa một số cơ sở lên bậc cao. Mặt khác phải xây dựng cơ sở thủ công nghiệp, củng cố và phát triển công nghiệp quốc doanh"[1]. Đây là quá trình kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo các hộ thủ công cá thể, tiểu thương, công thương nghiệp tư bản tư doanh với xây dựng, xác lập vai trò chủ đạo của công nghiệp quốc doanh, thủ công nghiệp địa phương và hệ thống thương nghiệp xã hội chủ nghĩa. Đó cũng là quá trình giáo dục, nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa, tinh thần làm chủ tập thể, tinh thần phục vụ nhân dân cho xã viên hợp tác xã, công nhân, thợ thủ công…

Ngay trong năm 1961, tỉnh đã có 94 cửa hàng mua bán, 84 trạm thu mua và 27.018 xã viên hợp tác xã mua bán. Năm 1962, tỉnh ta tiến hành cải tạo xong 99% các hộ tiểu thương, thành lập hơn 52 hợp tác xã và tổ mua bán với 559 xã viên; 160/161 xã đã thành lập hợp tác xã tín dụng.

---

[1] . *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ III (3-2961).* (Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy. Hồ sơ Đại hội III).

Tới năm 1964, về cơ bản chúng ta đã hoàn thành cải tạo thủ công nghiệp. 90% thợ thủ công nghiệp ở thị xã, các thị trấn đã qua cải tạo xã hội chủ nghĩa, tham gia sản xuất trong các hợp tác xã. Tỉnh thành lập 30 hợp tác xã thủ công nghiệp, 23 tổ sản xuất thủ công nghiệp trong hợp tác xã nông nghiệp, thu hút 1.057 xã viên.

Lực lượng công nghiệp quốc doanh phát triển nhanh, ngày càng chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp – thủ công nghiệp địa phương. Năm 1964, có 19 cơ sở công nghiệp quốc doanh địa phương và đơn vị sản xuất mang tính công nghiệp. Đội ngũ công nhân công nghiệp quốc doanh lên tới 2.377 người.

Quan hệ sản xuất mới được củng cố, từng bước được hoàn thiện, tạo thuận lợi lớn cho tỉnh tập trung xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, phát triển sản xuất, cải biến cơ bản nền kinh tế địa phương.

2. Tập trung lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội

Xây dựng, phát triển kinh tế miền núi là một nhiệm vụ quan trọng trong thực hiện chính sách dân tộc của Đảng trong giai đoạn cách mạng mới, phù hợp với lợi ích thiết thân của các dân tộc miền núi và của toàn thể nhân dân lao động miền Bắc, nhằm đảm bảo sự phát triển đồng đều giữa các vùng, giữa các dân tộc và thực hiện đầy đủ sự bình đẳng, tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc.

Đảng ta chỉ rõ : "Cần phát triển mạnh mẽ nông nghiệp miền núi, đẩy mạnh sản xuất lương thực, phát triển chăn nuôi gia súc theo quy mô lớn, mở những nông trường quốc doanh chuyên trồng cây công nghiệp và cây ăn quả, khuyến khích các hợp tác xã nông nghiệp phát triển chăn nuôi, ra sức phát triển lâm nghiệp, bảo vệ và trồng cây gây rừng, khai thác lâm thổ sản, xây dựng các lâm trường quốc doanh. Cần mở rộng thêm những khu công nghiệp hiện có, xây dựng công nghiệp ở địa phương, nhất là chế biến những sản phẩm địa phương: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp… Coi trọng phát triển giao thông vận tải, thương nghiệp… hoàn thành thắng lợi những công tác đó thì việc phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở miền núi sẽ được đảm bảo chắc chắn"[1]…

Đi lên xã hội chủ nghĩa trong hoàn cảnh nền kinh tế lấy sản xuất nông nghiệp làm chủ yếu; cơ sở vật chất kỹ thuật, sản xuất nông nghiệp đang ở giai đoạn hình thành,

---

[1]. *Văn kiện Đảng về chính sách dân tộc,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 6-7

kỹ thuật sản xuất lạc hậu…, Đảng bộ tỉnh sớm xác định hướng đi lên của địa phương là giải quyết vững chắc vấn đề lương thực trên cơ sở phát triển mạnh mẽ của sản xuất nông nghiệp, để tạo điều kiện phát triển các nghành kinh tế khác, xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa II) trong kỳ họp tháng 8 năm 1960, xác định: Nông nghiệp là cơ sở của nghành kinh tế. Nông nghiệp gồm ba bộ phận sản xuất chính là trồng trọt, chăn nuôi và nghề rừng. Đây là ba nguồn thu quan trọng nhất của tỉnh, không dược coi nhẹ mặt nào. Sản xuất nông nghiệp càn lấy tăng diện tích, sản lượng lương thực làm chính, song cũng cần phát triển mạnh chăn nuôi, trồng cây công nghiệp, khai thác lâm sản và bảo vệ, trồng cây gây rừng. Ba thế mạnh cơ bản của sản xuất nông nghiệp ở một tỉnh miền núi là: Cây lương thực, cây công nghiệp, chăn nuôi (nhất là đại gia súc).

Ngay trong thời kỳ đầu tiên thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất, Đảng bộ tỉnh đã làm rõ chủ trương phát triển cân đối, toàn diện phát triển phát triển kinh tế địa phương. Trong khi coi sản xuất nông nghiệp làm trọng tâm, phải chú trọng sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải, kiến thiết cơ bản, thương nghiệp, tài chính, tiền tệ[1]…

Công nghiệp, thủ công nghiệp cần được phát triển cả về cơ sở vật chất - kỹ thuật lẫn sản xuất để có nhiều hàng tiêu dùng và tư liệu sản xuất. Cần củng cố và phát triển công nghiệp quốc doanh, thủ công nghiệp hợp tác. Công nghiệp quốc doanh cần phải thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo công nhân, nhất là thợ làm công cụ cho các hợp tác xã nông nghiệp, hướng dẫn phát triển thủ công nghiệp ở các xã và nghề phụ trong hợp tác xã nhằm phát triển sản xuất, trước hết là sản xuất nông cụ, phân bón, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản; đồng thời chú trọng đến các ngành sản xuất, sửa chữa phục vụ nhu cầu đời sống nhân dân và phát triển thêm những nghề mới có sẵn nguyên liệu và dễ tiêu thụ. Để củng cố vai trò chủ đạo của mình, các cơ sở công nghiệp quốc doanh phải tích cực cải tiến công tác quản lý, giáo dục tinh thần làm chủ, cần kiệm xây dựng xí nghiệp cho công nhân, phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động, phẩm chất hóa hàng hóa, hạ giá thành sản phẩm để

---

[1]. *Nghị quyết Hội nghij Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang,* (họp từ ngày 16 đến 23-2-1962).

tăng tích lũy cho Nhà nước, vừa phải tiết kiệm nguyên vật liệu, tìm nguồn nguyên vật liệu tại chỗ.

Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III (3-1961) tiếp tục khẳng định, phát triển kinh tế địa phương phải bắt đầu từ phát triển sản xuất nông nghiệp một cách cân đối, toàn diện, vững chắc. Đồng thời chỉ rõ những khó khăn, yếu kém nội tại của sản xuất nông nghiệp: tập quán canh tác lạc hậu, tính phụ thuộc thiên nhiên còn lớn, cơ sở vật chất kỹ thuật nhỏ bé.

Để khắc phục những khó khăn, yếu kém đó, việc giải quyết vốn đầu tư và chính sách lương thực là những vấn đề quan trọng.

Tháng 3-1961. Hội nghị "Tăng cường đầu tư vốn vào nông nghiệp, thủ công nghiệp, công nghiệp địa phương, đẩy mạnh phát triển kinh tế hợp tác xã heo hướng kế hoạch năm 1961", với sự tham gia của lãnh đạo các ngành kinh tế, tài chính, các cơ quan có liên quan trực tiếp tới kinh tế nông nghiệp, lãnh đạo các huyện… đã xác định những nguyên tắc giải quyết và mở rộng việc đầu tư vốn cho phát triển kinh tế là: sử dụng tốt vốn tích lũy hiện có, vốn do nhà nước đầu tư, kết hợp với huy động nguồn vốn nhàn rỗi trong nhân dân để cho nhân dân vay qua hợp tác xã. Sử dụng vốn nhà nước đầu tư để giải quyết những nhu cầu mấu chốt, có trọng tâm, trọng điểm, chú trọng những nơi có điều kiện thuận lợi, đảm bảo hiệu quả kinh tế, bảo đảm được yêu cầu tận dụng sức lao động để phát triển kinh tế toàn diện. Mục đích của đầu tư là đẩy mạnh sản xuất, củng cố quan hệ sản xuất mới, cho nên, đối tượng chính cho vay là hợp tác xã.

Hội nghị xác định: Đầu tư vốn cho nông nghiệp là để tải tiến nông cụ, phát triển sức sản xuất, thúc đẩy phong trào hợp tác xã phát triển lên quy mô lớn, trình độ cao và sử dụng hợp lý lao động, phát triển nhiều ngành nghề, tạo ra những cơ sở kinh tế mới thích hợp với điều kiện, khả năng của từng vùng để tăng thu nhập cho nông dân. Hướng cho vay cụ thể, đối với nông nghiệp là phục vụ mua sắm, cải tiến công cụ, mua phân bón, làm thủy lợi, khai hoang, phát triển chăn nuôi, xây dựng cơ bản của các hợp tác xã; đối với công nghiệp, thủ công nghiệp là để mua sắn thiết bị, nguyên vật liệu, phát triển sản xuất, chế biên nông sản, sản xuất công cụ, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và các thành phẩm phục vụ công nghiệp trung ương. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tổng chi cho kiến thiết kinh tế là 13.260.900đ,

chiếm 45,51% chi ngân sách, tăng hơn 2,5 lần. Trong 5 năm 1961-1965, tổng vốn đầu tư chi xây dựng cơ bản trong nông nghiệp đạt: 2.503.600đ, chiếm 22,86% tổng số vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản của tỉnh[1].

Tháng 6-1961, Ban Thường vụ Tỉnh ủy họp bàn về việc thực hiên chính sách lương thực của Trung ương, đề ra một số biện pháp nhằm giải quyết tốt mối quan hệ giữa bảo đảm nhu cầu đời sống nhân dân với bảo đảm nghĩa vụ lương thực đối với Nhà nước. Hội nghị xác định: Mức nghĩa vụ lương thực đối với Nhà nước phải được tính toán trên cơ sở thực tế sản xuất, sản lượng sản xuất, sản lượng thu hoạch, nhân khẩu địa phương, các khoản chi dùng trong hợp tác xã. Mục tiêu trước mắt là phải đảm bảo mức lương thực bình quân đầu người từ (21 đến 22kg/tháng), các khoản chi cho việc tái sản xuất, quỹ xã hội, quỹ chăn nuôi… của các hợp tác xã, hoàn thành thuế nông nghiệp, nghĩa vụ lương thực với nhà nước. Ban Thường vụ Tỉnh ủy cũng chủ trương cho phép đưa số lương thực dư thừa thành nông sản hàng hóa để khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp.

Thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng bộ tỉnh phát động phong trào thi đua yêu nước, thi đua hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Cuộc chỉnh huấn mùa xuân 1961 được thực hiện theo Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị (2-1961) là một đợt sinh hoạt chính trị rộng lớn làm bừng lên khí thế thi đua lao động sản xuất, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa trong tất cả cá cơ quan, xí nghiệp, hợp tác xã.

Phong trào "sông Lô nổi sóng, giành Đông Xuân đại thắng", "Thi đua đuổi kịp và vượt hợp tác xã Đại Phong", thi đua với Duyên Hải, cuộc vận động "Nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế, tài chính, chống tham ô, lãng phí, quan liêu", được phát động trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, các cơ quan, xí nghiệp, công, nông, lâm trường.

Tháng 11-1961 các cơ sở công nghiệp, thủ công nghiệp phát động phong trào thi đua cải tiến quản lý xí nghiệp và xây dựng chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật nhằm đẩy mạnh sản xuất, nâng cao hiệu suất lao động, xây dựng bộ máy quản lý kinh tế kĩ

[1].Phân tích theo Số liệu phát triển kinh tế - Văn hóa 1961 – 1965 của Chi cục thống kê tỉnh Tuyên Quang (4-1967).

thuật lao động chặt chẽ, xây dựng tổ chức Đảng, quần chúng mạnh mẽ trong các cơ sở kinh tế.

Các tổ chưc quần chúng, các ngành có nhiều phong trào thi đua hướng về mục tiêu "Vì chủ nghĩa xã hội, vì sự nghiệp thống nhất nước nhà". Công đoàn có phong trào "ba cải tiến", thanh niên có phong trào "Xung phong tình nguyện", Phụ nữ có phong trào thi đua "năm tốt", ngành giáo dục có phong trào thi đua "hai tốt",… Toàn tỉnh sôi nổi hưởng ứng phong trào thi đua "Sóng Duyên hải, gió Đại Phong, cờ Ba Nhất, tiếng trống Bắc Lý" của toàn miền Bắc"[1].

Tháng 11-1962, "Tiểu đoàn thanh niên xung kích" bao gồm những đoàn viên thanh niên ưu tú, tự nguyện được thành lập, xung phong đi làm công tác kiến thiết cơ bản của tỉnh nhà, trước mắt là đi làm con đường Chiêm hóa – Nà Hang – Bản Lãm.

Phong trào thi đua yêu nước đem lại những kết quả lớn, tác động mạnh mẽ tới việc hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch nhà nước. Trong hai năm 1961 – 1962, các cơ quan, xí nghiệp có 2.143 sáng kiến, bầu chọn 86 tổ sản xuất tiên tiến, 178 chiến sĩ thi đua, 2.979 lao động tiên tiến. Năm 1962 có 28 đơn vị, xí nghiệp hoàn thành kế hoạch nhà nước trước thời hạn từ 40-70 ngày. Trên mặt trận sản xuất nông ngiệp, nông dân tích cự cải tiến kỹ thuật, quyết tâm giành thắng lợi trong từng vụ sản xuất. 200 đội thanh niên xung kích ở các xã, trong lúc thời vụ cấp thiết đã làm thêm 2 đến 3 giờ trong một ngày. Thanh niên đóng góp 50% số công làm thủy lợi của các hợp tác xã.

Khi chúng ta bắt tay thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, cũng là lúc cách mạng miền Nam chuyển sang thời ký "chiến tranh cách mạng". Cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân miền Nam ngày càng phát triển, từng bước đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ. Trước tình hình đó, phong trào thi đua yêu nước của nhân dân các dân tộc Tuyên Quang gắn kết chặt chẽ hai nội dung: Đẩy mạnh sản xuất, xây dựng kinh tế, văn hóa và ủng hộ đồng bào miền Nam đấu

---

[1].Đây là một số điển hình của phong trào thi đua lớn trong thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất của miền Bắc. Hợp tác xã Đại Phong thuộc tỉnh Quảng Bình, lá cờ đầu của phong trào thi đua cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật trong nông nghiệp. Nhà máy cơ khí Duyên Hải (Hải Phòng), lá cờ đầu của phong trào hợp lý hóa sản xuất, cải tiến kỹ thuật trong ngành công nghiệp. Phong trào ba nhất của quân đội gồm: Đạt thành tích nhiều nhất, đều nhất, giỏi nhất. Phong trào thi đua hai tốt của giáo dục dựa trên kinh nghiệm "Dạy thật tốt, học thật tốt" của trường phổ thông cấp II Bắc Lý (Hà Nam).

tranh chống Mỹ - Diệm, thực hiện hòa bình, thống nhất đất nước. Vì miền Nam ruột thịt, vì Bình Thuận kết nghĩa vừa là nhiệm vụ vừa là động lực thúc đẩy nhân dân Tuyên Quang trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Các trường học, tổ đội sản xuất, cửa hàng… mang tên Bình Thuận lần lượt ra đời ở thị xã Tuyên Quang, Yên Sơn, Hàm Yên, Nông trường Sông Lô…

Trong 2 năm (1961-1962) có 319 cuộc mít tinh, 180.597 chữ ký trong 1.269 bản kiến nghị gửi Ủy ban giám sát quốc tế đòi Mỹ - Diệm thi hành hiệp định Giơnevơ, lên án những hành động tội ác của Mỹ - Diệm đối với đồng bào miền Nam.

Trong tháng đấu tranh chống Mỹ - Diệm nhân ngày 20-7-1962, nhiều điển hình về lao động sản xuất ra đời: Hợp tác xã Hòa An, Tân An (Chiêm Hóa), trong 5 ngày đã làm thêm 2.860 giờ, huyện Sơn Dương cấy được 10.185 mẫu lúa mùa. Hợp tác xã Ỷ La (Yên Sơn) thu nhặt hơn 18 tấn phân bón cho lúa, bán cho nhà nước 120 con lợn. Đoàn thanh niên tổ chức 97 "Đội thanh niên xung kích chống Mỹ - Diệm", Nông trường Sông Lô và Tân Trào tổ chức 55 đợt thao diễn chống Mỹ - Diệm. Tổ sản xuất Bình Thuận (khu chế biến Thăng Long của Nông trường Sông Lô) tăng năng suất lao động từ 7 đến 30%. Trong ngày 20-7, tại công trường làm đường Chiêm Hoá - Nà Hang, năng suất lao động tăng 163,6%...

Năm 1963, phong trào thi đua yêu nước, hoàn thành kế hoạch nhà nước phát triển mạnh, hướng vào nội dung hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật, vì miền Nam ruột thịt, Bình Thuận kết nghĩa, vì sự thống nhất Tổ quốc.

Trong các đợt vận động, toàn tỉnh phát hành 18.000 cuốn sách, 18.000 khẩu hiệu bướm, 2.000 bản hiệu triệu, tổ chức 3.000 cuộc nói chuyện về miền Nam cho trên 200.000 lượt người nghe; 92.318 người ký tên trong các kiến nghị phản đối Mỹ - Diệm.

Các cơ quan, xí nghiệp có phong trào "ngày thứ 7 đẩy mạng sản xuất vì sự nghiệp thống nhất Tổ quốc", và phong trào làm thêm giờ với khẩu hiệu: "Nam đổ máu, Bắc đổ mồ hôi". Nông dân đẩy mạnh làm thủy lợi và đường giao thông.

Cùng với phong trào thi đua yêu nước, việc tổ chức thục hiện tốt cuộc vận động đón tiếp Việt kiều về nước và cuộc vận động đón tiếp đồng bào miền xuối lên khai hoang, đã tạo thêm một nguồn nhân lực đáng kể để khai thác các thế mạnh của miền núi.

Đầu nam 1961, tỉnh tiến hành điều tra, khảo sát các khu vực thị xã Tuyên Quang, xã Nông Tiến và xã Thái Bình để xây dựng địa bàn đón tiếp Việt kiều từ Tân Thế Giới và Thái Lan về để tham gia xây dựng đất nước. Trong 5 tháng đầu năm 1961 đã đón 467 người. Dự kiến trong cả năm sẽ đón gần 2.000 Việt kiều về xây dựng cuộc sống mới tại tỉnh.

Ngày 26-9-1961, lãnh đạo tỉnh Tuyên Quang và Ninh Bình trao đổi, thống nhất về việc đưa nhân dân Ninh Bình lên khai hoang. Ngày 21-10-1961, hai tỉnh làm kễ kết nghĩa, nhằm phát huy những thuận lợi vốn có để cả hai tỉnh có "nguồn nhân lực, vật lực, tài lực dồi dào, khoa học, kỹ thuật, văn hóa tiến bộ tạo cho nhân dân hai tỉnh có điều kiện để tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, làm cho đời sống của nhân dân, xã viên của nhân dân các dân tộc được ấm no, khỏe mạnh, tươi vui, hạnh phúc"[1]. Các hộ nông dân khai hoang đầu tiên của Ninh Bình lên được đón tiếp chu đáo tại xã Tràng Dương (Hàm Yên). Sau Ninh Bình, các tỉnh Vĩnh Phúc, Hà Đông, Hải Phòng, Hưng Yên… cũng lần lượt đưa nhân dân lên Tuyên Quang.

Sau những bước thí điểm, rút kinh nghiệm, Tỉnh ủy Tuyên Quang đã thống nhất với các tỉnh bạn phương hướng chung trong tổ chức nhân dân lên khai hoang là thành hợp tác xã nhỏ, xen ghép với đồng bào địa phương. Đây là sự lựa chọn bước đi ban đầu đúng đắn để đồng bào tạo điều kiện giúp đỡ lẫn nhau, ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất. Chính vì vậy, số hộ nhân dân lên khai hoang bỏ về quê rất ít. Tuyên Quang là tỉnh có phong trào khai hoang khá nhất trong vùng Việt Bắc. Đến năm 1964 đã có 15.000 người lên khai hoang, hình thành 77 hợp tác xã và 14 đội sản xuất xen ghép với các hợp tác xã của địa phương, khai hoang được 2.193 héc ta ruộng đất. Tuy vậy, sản xuất tập thể của nhân dân phát triển chậm, việc hoàn vốn đầu tư của Nhà nước rất hạn chế. Tỉnh ủy Tuyên Quang chủ trương, cần đặt phương hướng sản xuất cụ thể cho từng hợp tác xã khai hoang, trên cơ sở tận dụng tối đa mọi khả năng sản xuất lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày để hình thành các vùng sản xuất tập trung, tạo ra sản phẩm hàng hóa, phát triên chăn nuôi, từ đó các hợp tác xã khai hoang có thể tự túc được 60% đến 70% lương thực.

---

[1].Nghị quyết chung của 2 tỉnh Tuyên Quang – Ninh Bình tại lễ kết nghĩa. (Tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang).

Cuộc vận động đồng bào mền xuôi lên khai hoang, phát triển kinh tế, văn hóa miền núi, làm hình thành những khu dân cư mới, cho phép khai thác tiềm năng sản xuất nông nghiệp để xây dựng kinh tế địa phương. Đồng thời tác động tích cực tới phong trào cải tiến kỹ thuật, thay đổi tập quán canh tác, tạo sự giao lưu văn hóa rộng rãi giữa các vùng, làm chuyển biến mạnh mẽ đời sống văn hóa của nhân dân, ngành nghề mới được đưa vào nhanh hơn, mạnh hơn. Một lực lượng cán bộ, đảng viên cũng được tăng cường cho tỉnh[1].

Một trong những nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm là xúc tiến mạnh mẽ việc xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật. Ba kĩnh vực trọng yếu nhất được tập trung đầu tư là thủy lợi, các cơ sở sản xuất công nghiệp và giao thông vận tải, bưu điện. Để tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, phải đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ bản cho khu vực sản xuất, tập trung mọi nguồn vốn cho việc kiến thiết kinh tế, văn hóa. Trong 5 năm, tổng vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản[2] đạt 10.952.600 đồng, trong đó xây dựng cơ bản thuộc khu vực sản xuất chiếm 72,32% (7.921.100đ).

Trong 5 năm, đã đầu tư cho xây dựng thủy lợi 2.268.500 đồng (chiếm 20,7% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản)[3]. Tỉnh chủ trương đẩy mạnh xây dựng các công trình thủy lợi theo phương châm dựa vào lực lượng hợp tác xã, nhân dân là chính, Nhà nước đầu tư hỗ trợ các công trình trọng điểm, chú ý phát triển hệ thống tiểu thủy nông song song với xây dựng các công trình trung thủy nông ở những vùng trọng điểm lúa, những nơi có điều kiện.

Hiện đề án quy hoạch thủy lợi (1962) và Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (7-1964) về kế hoạch thủy lợi 2 năm (1964-1965). Hệ thống hủy nông ngày càng được củng cố, mở rộng. Trong năm 1964, các công trình trung thủy nông: Đồng Quý, Thái Bình, Trường Tiến, Vĩnh Lợi, Thanh La, Đạo Viện được đưa vào sử dụng. Năm 1965, chúng ta đã hoàn thành kế hoạch thủy lợi và tiếp tục xây dựng thêm 17 công trình thủy nông mới. Toàn tỉnh có 20 công trình trung thủy

---

[1]. Tới 1963, các cơ sở khai hoang của tỉnh Ninh Bình tại Tuyên Quang có 23 chi bộ đảng, 296 đảng viên. Ngày 24-4-1963, Ban Tổ chức Trung ương đã có công văn chuẩn y việc bàn giao các cơ sở đảng này cho Tuyên Quang.

[2].[3]. Phân tích theo *Số liệu phát triển kinh tế - văn hóa 1961 – 1965* của chi cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang (4-1967).

nông, 150 máy bơm nước, diện tích lúa được tưới nước là 24.864 ha, (bằng 145% năm 1961).

Trên lĩnh vực công nghiệp, đầu tư xây dựng cơ bản trong 5 năm đạt 2.033.800 đồng, chiếm khoảng 18,56% tổng kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản. Tháng 7 – 1961, Tỉnh ủy quyết định thành lập Ban công nghiệp để giúp cấp ủy nghiên cứu những vấn đề về xây dựng phát triển công nghiệp địa phương. Nhiều cơ sở, nhiều ngành công nghiệp mới như điện lực, cơ khí, chế tạo, công nghiệp khai thác (lâm sản và khoáng sản), vật liệu xây dựng… ra đời. Tới năm 1964, công nghiệp địa phương đã có 11 ngành, nghề. Các Lâm trường Tiền Phong, Chiêm Hóa, Tân Tiến, Thống Nhất và các công trường khai thác gỗ đẩy mạnh khai thác lâm sản và phát triển nghề rừng.

Công nghiệp và thủ công nghiệp địa phương đã tận dụng những máy móc, nguyên vật liệu cũ, sau đó từng bước trang bị thêm máy móc mới phù hợp với trình độ quản lý, trình độ kỹ thuật của công nhân, hợp với khả năng, yêu cầu phát triển sản xuất của địa phương. Năm 1964 đã tự đúc được 100% cày 51, 38% nông cụ thường… Các sản phẩm công nghiệp, thủ công nghiệp ngày càng phong phú, phục vụ đắc lực cho sản xuất nông nghiệp, đời sống của nhân dân, cung cấp nguyên vật liệu cho công nghiệp trung ương.

Trong quá trình phát triển kinh tế miền núi, giao thông đóng vai trò hết sức quan trọng. Đây cũng là khâu yếu nhất trong hệ thống cơ sở vật chất của tỉnh. Yêu cầu của nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xây dựng quốc phòng, an ninh đòi hỏi phải có những cố gắng lớn trong xây dựng hệ thống đường giao thông và mạng lưới thông tin bưu điện. Trong 5 năm, nhà nước đầu tư cho lĩnh vực này 2.730.800 đồng, chiếm 24,93% tổng vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản. Phong trào phát triển giao thông miền núi của tỉnh luôn đạt loại khá của miền Bắc và Khu Việt Bắc. Trong 2 năm (1961-1962), làm mới 42km đường ô tô, sửa chữa và mở rộng 236km đường cũ. Tới năm 1963 có 6 trục đường trọng yếu: Quốc lộ 2, đường 13A, đường Km31 - Chiêm Hóa - Na Hang, Na Hang - Bản Lãm, Chiêm Hóa - Minh Đức, Phúc Ứng - Sơn Nam. Theo kế hoạch phát triển giao thông, vận tải trong thời bình chuẩn bị cho thời chiến; sẽ tiếp tục củng cố,sửa chữa các tuyến đường Bắc Mục - Chợ Ngọc, Bắc Mục - Chợ Thụt, Chợ Bợ - Chặm Chu, Phúc Thịnh - Tân An, Thái Bình

- Đạo Viện, Sơn Dương - Tân Trào. Giao thông phát triển khắc phục được sự chia cắt giữa các vùng, tạo sự liên kết, thống nhất địa bàn.

Những năm đầu thực hiện kế hoạch 5 năm, việc phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển sản xuất nông nghiệp có nhiều khó khăn. Thiên tai, sâu bệnh liên tục xảy ra, ảnh hưởng rất lớn tới mùa vụ. Vụ mùa 1961, sau đợt hạn hán lớn, lũ lụt và sâu chuột đã phá hoại trên 5.000 ha. Vụ Đông – Xuân 1962-1963 hạn hán xảy ra nghiêm trọng trên diện rộng; đến tháng 2-1963 chúng ta mới cấy được 59% diện tích. Vụ mùa 1963 hạn hán, sâu bệnh, lũ lụt gây thiệt hại rất lớn về mùa màng; ở Na hang và Chiêm hóa có nơi thiệt hại tới 50% diện tích gieo cấy.

Tuy vậy, nhân dân vẫn phấn đấu đạt một số mục tiêu cơ bản của sản xuất nông nghiệp. Trong 2 năm (1961-1962) bình quân hàng năm, diện tích lúa tăng 6,3%, diện tích hoa màu và cây công nghiệp tăng 20,8%. Sản lượng lương thực giữ ở mức ổn định gần bằng sản lượng của năm 1960 (là năm chúng ta được mùa lớn).

Sau ba năm phấn đấu thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, Nghị quyết Đại hội lần thứ III của Đảng bộ Tỉnh, tới năm 1963, tình hình kinh tế có những chuyển biến tốt. Tuy vậy, thực tế cũng bộc lộ những yếu kém. Tỷ suất hàng hóa trong sản xuất nông nghiệp còn quá thấp. Chúng ta chưa tự túc được lương thực, nông nghiệp chưa tạo cơ sở tốt cho công nghiệp phát triển. Công nghiệp địa phương phát triển khá về số lượng nhưng chất lượng thấp, giá thành sản xuất cao. Thủ công nghiệp phát triển chậm, nhiều ngành nghề có sẵn nguyên vật liệu và nơi tiêu thụ nhưng vẫn không phát triển được. Các công trình xây dựng cơ bản giá thành cao, chất lượng và năng suất lao động chưa cao, lãng phí nguyên vật liệu. Một trong những nguyên nhân cơ bản của tình trạng này là tỉnh còn khuyết điểm trong công tác chỉ đạo và xây dựng kế hoạch.

Từ năm 1964, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc diễn ra trong tình hình đế quốc Mỹ âm mưu mở rộng chiến tranh, vừa tăng cường chiến tranh xâm lược miền Nam, vừa tung gián điệp, biệt kích ra phá hoại miền Bắc. Miền Bắc sẵn sàng chống lại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Tháng 3-1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh triệu tập *Hội nghị chính trị đặc biệt.* hội nghị xác định rõ nhiệm vụ của miền Bắc là phải giành nhiều sức người, sức của

chi viện cho miền Nam, đồng thời phải tăng cường tiềm lực quốc phòng, sẵn sàng chiến đấu. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: "Mỗi người chúng ta phải làm việc bằng hai để đền đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt"[1].

Sau Hội nghị chính trị đặc biệt, ban Bí thư Trung ương Đảng ra chỉ thị phát động phong trào thi đua "Mỗi người làm việc bằng hai", ra sức xây dựng và bảo vệ miền Bắc, tích cực ủng hộ cách mạng miền Nam.

Ngay trong năm 1964, với tinh thần thi đua mới, các ngành sản xuất có chuyển biến mạnh mẽ. Nông nghiệp vượt mức kế hoạch về diện tích lúa, sắn, các loại đỗ, mía và sản lượng lúa, ngô, sắn. Giá trị tổng sản lượng thủ công nghiệp tăng 15%, giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng 6,9% so với năm 1963.

Trước yêu cầu đột xuất của tình hình mới, góp phần tăng cường tiềm lực của miền Bắc, tỉnh chủ trương phải hoàn thành, hoàn thành vượt múc kế hoạch năm 1965, trọng tâm là phát triển sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, thủ công nghiệp, giải quyết vững chắc vấn đề lương thực để đảm bảo yêu cầu chung của việc Phát triển kinh tế - xã hội trong hoàn cảnh có chiến tranh.

Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh (tháng 10-1964) xác định năm 1965 là năm quyết tâm kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, phải được đánh dấu bằng những thắng lợi trên mặt trận sản xuất và xây dựng, đặc biệt với tỉnh ta là thắng lợi trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp"[1].

Hội nghị bàn sâu về vấn đề sản xuất nông nghiệp và ra hai nghị quyết quan trọng: Nghị quyết số 19/NQ-TQ "Về định xã trọng điểm về lúa và công tác chỉ đạo xã trọng điểm" và Nghị quyết số 20/NQ-TQ "Về phương hướng, nhiệm vụ và nững biện pháp chủ yếu cầu kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 1965".

Các Nghị quyết trên chỉ rõ những yếu kém và đặt ra những yêu cầu mới của sản xuất nông nghiệp: Đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất lúa, tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, tiến hành mạnh mẽ việc quy hoạch vùng trọng điểm lúa, vùng sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả, tăng cường chỉ đạo các biện pháp kỹ thuật liên hoàn, chỉ đạo điển hình và chỉ đạo trọng điểm… để đảm bảo thực hiện

---

[1]. [2.] *Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam (1954 – 1975),* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.II, tr.206.

được những chỉ tiêu chủ yếu về sản xuất lương thực, cây công nghiệp, chăn nuôi và trồng cây gây rừng[1].

Vùng trọng điểm lúa của tỉnh (bao gồm 86 xã, chiếm 53,4% tổng số xã; 73,7% diện tích lúa và sản xuất 75,8% tổng sản lượng lúa của tỉnh) phải tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất một cách chắc chắn, đảm bảo diện tích và năng suất lúa để làm trụ cột giải quyết vấn đề lương thực. Các cấp, các ngành có kế hoạch giúp đỡ, chỉ đạo các xã thuộc vùng trọng điểm lúa theo hướng giáo dục, động viên quần chúng, củng cố hợp tác xã nông nghiệp, xây dựng quy hoạch thủy lợi, cung ứng đủ, kịp thời các loại giống và vật tư nông nghiệp.

Tỉnh ủy đề ra phương hướng quy hoạch vùng sản xuất cây công nghiệp chủ yếu của từng huyện. Sơn Dương có 3 vùng: Dứa và chẩu ở hạ huyện; lạc và mía ở trung huyện; chè ở thượng huyện. Huyện Yên Sơn có 2 vùng: Chè ở hạ huyện, mía, dứa, đỗ tương ở trung và thượng huyện. Huyện Hàm Yên có 2 vùng: Cây tinh dầu và đỗ tương; vùng bông. Huyện Chiêm Hóa có 3 vùng: Chè ở thượng huyện và tả ngạn sông Gâm, bông và chè ở thượng huyện và hữu ngạn sông Gâm; đỗ tương ở trung và hạ huyện. Nà Hang có 2 vùng trồng các loại cây chủ yếu là chè, bông và đỗ tương.

Hội nghị Tỉnh ủy (tháng 10-1964) đã bổ sung một bước quan trọng phương hướng phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là vấn đề quy hoạch, phân vùng sản xuất và đầu tư cho sản xuất, tạo thêm cơ sở sản xuất nông nghiệp phát triển một cách toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc.

Cùng với sản xuất nông nghiệp, tỉnh cũng có chủ trương toàn diện hơn về phát triển thủ công nghiệp và công nghiệp địa phươngTháng 7-1964, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về tình hình, nhiệm vụ, phương hướng và chính sách phát triển công nghiệp địa phương. Nghị quyết nêu rõ: Nhiệm vụ quan trọng nhất của công nghiệp địa phương là phục vụ nhu cầu sản xuất và cuộc cách mạnh kỹ thuật trong các ngành kinh tế địa phương… Do đó, trong quá trình phát triển, công nghiệp địa phương phải gắn chặt với nông nghiệp trên hai mặt. *Thứ nhất* là giảm nhẹ lao động nặng nhọc trong nông nghiệp, tăng năng suất lao động và phục vụ yêu cầu thâm

canh tăng năng suất cây trồng vật nuôi. *Thứ hai* là phải chăm lo phát triển các mặt hàng tiêu dùng thông thường, chất lượng tốt, giá rẻ, góp phần giải quyết nhu cầu ngày càng tăng của đời sống nhân dân.

Thực hiện chủ trương của Trung ương, được sự chỉ đạo, giúp đỡ của Khu Việt Bắc, tỉnh đã tiến hành điều tra, nghiên cứu về sản xuất thủ công nghiệp tại 17 xã, 2 thị trấn ở các huyện: Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa (bao gồm 62 hợp tác xã). Đợt điều tra, khảo sát cho thấy, do những yếu tố địa hình, giao thông, trình độ phát triển nền kinh tế…; do chúng ta chưa có phương châm, phương hướng, chủ trương, biện pháp, chính sách cụ thể; do thiếu thợ kỹ thuật có tay nghề cao… nên sản xuất thủ công nghiệp tuy có bước phát triển tương đối nhanh song vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu chung. Nông thôn còn thiếu nhiều dụng cụ sản xuất và bảo quản, dự trữ lương thực, các loại công cụ sản xuất chưa hợp thị hiếu, chất lượng thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu chế biến nông, lâm sản và hàng tiêu dùng cho nông thôn. Công nghiệp địa phương còn nhỏ bé, chưa đáp ứng được yêu cầu về tư liệu sản xuất, trình độ kỹ thuật và quản lý còn thấp…

Tháng 3-1965, Tỉnh ủy ra *Nghị quyết về phương hướng và nhiệm vụ phát triển công nghiệp quốc doanh địa phương và thủ công năm 1965*. Nghị quyết nêu rõ: Tỉnh ta là một tỉnh mền núi, có nhiều dân tộc, dân cư phân tán, có những yêu cầu khác về hàng hóa (có những mặt hàng thiết yếu cần sử dụng song mức tiêu thụ ít, đòi hỏi về công cụ, kỹ thuật chế biến nông, lâm sản lớn…) do vậy, việc phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp vừa căn cứ vào quy hoạch chung của Trung ương song lại phải hướng mạnh vào phục vụ nhu cầu về tư liệu sản xuất cho nông, lâm nghiệp, tăng cường cung cấp nguyên vật liệu cho công nghiệp trung ương và sản xuất hàng xuất khẩu. Phải kết hợp chặt chẽ giữa phát triển sản xuất với tăng cường quản lý, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, đảm bảo phẩm chất hàng hóa. Đồng thời cần xác định phương hướng sản xuất, phân công sản xuất cho từng cơ sở (kể cả việc cung cấp nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm) gắn với việc phân cấp quản lý, giải quyết tốt mối quan hệ giữa các, giữa các cơ quan chức năng. Nghị quyết đặc biệt nhấn mạnh vấn đề phát triển sản xuất và sửa chữa nông cụ: Sản xuất nông cụ phải quán triệt nguyên tắc là sản phẩm có chất lượng tốt, phù hợp với từng vùng, từng dân tộc, thích hợp với yêu cầu sử dụng… Cần xây dựng tại tỉnh lỵ một xí nghiệp quốc doanh, một hợp tác xã liên minh chuyên sản xuất các loại công cụ,

nông cụ, phương tiện vận tải có kỹ thuật tương đối phức tạp, có thể sản xuất hàng loạt, xây dựng những cơ sở sản xuất, sửa chữa nông cụ (quy mô nhỏ) tại các huyện lỵ, các trung tâm khu vực, phát triển các điểm sửa chữa, sản xuất nông cụ đơn giản tại các xã, hợp tác xã. Nghị quyết cũng chỉ rõ, chúng ta cần và có đủ khả năng phát triển một số ngành nghề chính là: Cơ khí, điện lực, khai thác và chế biến lâm sản, chế biến nông sản, đồ gốm, thủy tinh, sản xuất đồ mộc, vật liệu xây dựng, sản xuất hàng xuất khẩu, sản xuất tinh dầu, khai khoáng và chế biến quặng, công nghiệp in, mở mang thêm nhiều ngành sản xuất mới như may mặc, bánh kẹo, chất đốt…

Mặc dù phải chuyển hướng đối phó với tình tình mới, Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang vẫn hoàn thành kế hoạch năm 1965 với những thắng lợi cơ bản trên mặt trận kinh tế. Nông nghiệp hoàn thành vượt mức kế hoạch các chỉ tiêu về ngô, các loại đỗ, mía, vừng, trồng rừng, bảo vệ rừng, chăm sóc rừng, chăn nuôi lợn, ngựa và cá. Các chỉ tiêu về lúa, chăn nuôi trâu, bò và các loại cây hoa màu khác (sắn, khoai,…) đều đặt mức xấp xỉ kế hoạch được giao. Nhiều hợp tác xã đạt năng suất lúa trên 45 tạ/ha. Điển hình nhất là hợp tác xã Đồng Vàng - Chiêm Hóa (57 tạ/ha), hợp tác xã Yên Bình - Chiêm Hóa (53 tạ/ha), thị xã Tuyên Quang đạt năng suất bình quân 47 đến 48 tạ/ha. Quyết tâm khắc phục hoàn cảnh cơ sở sản xuất phải phân tán, nguyên vật liệu bắt đầu khó khăn nên giá trị tổng sản phẩm công nghiệp, thủ công nghiệp đạt 109,6% kế hoạch, tăng 11,5% so với năm 1964.

Kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) Tuyên Quang đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên lĩnh vực xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội[1].

Nông nghiệp từ chỗ sản xuất theo lối độc canh, kỹ thuật lạc hậu, năng suất thấp đã bắt đầu đi vào phát triển toàn diện. Tổng diện tích gieo cấy hằng năm tăng. Nông nghiệp đã giải quyết phần lớn nhu cầu về lương thực, thực phẩm, cung cấp nguyên, vật liệu cho công nghiệp, thủ công nghiệp và xuất khẩu. Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp năm 1965 tăng trên 18% so với năm 1961. Năm 1965 so với 1960 tổng diện tích cây lương thực tăng 25,76%. Chăn nuôi cũng có chuyển biến tốt. Năm 1965 chúng ta có 55.620 con trâu, 90.976 con lợn, diện tích nuôi thả có

[1]. Các số liệu kinh tế,văn hóa phân tích theo *Số liệu phát triển kinh tế - văn hóa, 1961-1965* do Chi cục thống kê tỉnh Tuyên Quang lập tháng 4-1967.

1.464 ha, so với năm 1960, giá trị tổng sản lượng chăn nuôi tăng 21,95%, thu nhập bình quân của một nhân khẩu nông nghiệp tăng.

Tuy nhiên, nông nghiệp hợp tác cũng bộc lộ những yếu kém: Năng suất lúa chưa ổn định, phong trào thâm canh phát triển chưa mạnh. 51,19% các hợp tác xã đã tiến lên bậc cao nhưng trình độ quản lí còn yếu. Việc cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật còn chậm. Cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đủ mạnh (năm 1965 toàn tỉnh mới có 319 cán bộ khoa học, kỹ thuật nông nghiệp thuộc khu vực nhà nước) . Thu nhập bình quân trên 1 ha lúa tăng chậm, chưa tương xứng mức tăng chi phí đầu tư.

Sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp có bước tăng trưởng khá. Giá trị tổng sản lượng năm 1965 tăng 46,25% so với năm 1960. Công nghiệp quốc doanh đã chiếm tới 37% giá trị sản lượng công nghiệp, thủ công nghiệp. Chúng ta đã sản xuất được nhiều mặt hàng phục vụ sản xuất nông nghiệp trước đây chưa từng có: Cày 51, bừa sắt… Một số sản phẩm có mức tăng rất nhanh như điện, gạch ngói, khai thác gỗ[1]…

Công nghiệp, thủ công nghiệp đang ở trong giai đoạn bắt đầu xây dựng, phát triển do vậy chưa thực hiện được triệt để phương hướng phục vụ sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng cơ bản và đời sống nhân dân. Mạng lưới công nghiệp và thủ công nghiệp chưa được xác định rõ rệt, chưa phát triển tại các huyện, xã. Việc phát triển các điểm cơ khí, lò gạch, lò ngói, lò vôi ở nông thôn còn yếu và gặp nhiều khó khăn.

Trên lĩnh vực lưu thông, phân phối: Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa phát triển, giải quyết tốt nhiệm vụ cung cấp hàng hóa, thu mua nông sản để thúc đẩy sản xuất. Các hoạt động tài chính, tiền tệ đáp ứng được nhiệm vụ phát triển kinh tế. Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 1965 bằng 169,64% năm 1960. Thương nghiệp quốc doanh đã chiếm tới 93,64% tổng mức bán lẻ (bằng 249,86% năm 1960) bình quân mỗi năm thu khoảng 19% sản lượng lúa, 8% sản lượng ngô, 21% sản lượng sắn, 30% khối lượng trâu, lợn… Năm 1965, tổng thu ngân sách tăng hơn 2 lần, tổng chi ngân sách tăng 2,3 lần so với năm 1960.

---

[1]. Tính bình quân đầu người, năm 1965 so với năm 1960 sản lượng điện bằng 297%, gỗ tròn bằng 116%, gạch chỉ bằng 193%. Riêng năm 1965 công nghiệp quốc doanh và thủ công nghiệp đã cung cấp cho thị trường 674.739 kw điện (bằng 598% năm 1960; 6.230.000 viên gạch; 110.922 m^3 gỗ tròn; 100 tấn phân phốt phát, 3.618 chiếc cày 51; 2.470 chiếc bừa sắt; 29.358 con dao; 2.989 diệp cày…

Về văn hóa, giáo dục: Trong 5 năm chúng ta đã xóa mù chữ cho 10.814 người, gần 29 ngàn người học xong chương trình bổ túc văn hóa các cấp. Tới cuối năm 1964 có 93,7% số xã (135/145) đạt tiêu chuẩn xóa nạn mù chữ. Cuối năm 1965 các huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thị xã Tuyên Quang được công nhận xóa xong nạn mù chữ. Tới tháng 9-1965 tỉnh có 6 trường bổ thúc văn hoá, 5 trường thanh niên dân tộc vừa học vừa làm, hơn 1.000 giáo viên các cấp, số học sinh chiếm 16% dân số, hầu hết các xã có trường cấp I (141 xã có trường cấp I hoàn chỉnh). Tỉnh có 38 trường cấp II, 3 trường cấp III, 1 trường sư phạm cấp I. Năm 1965-1966 toàn tỉnh có tới 27.380 em học sinh phổ thông, tăng 67,43% so với năm học 1961-1962.

Sự nghiệp văn hóa phát triển. Đã phát hành 1.327.418 quyển sách, hơn 2,3 triệu tờ báo, tạp chí, có 172.641 lượt người đọc, mượn sách tại các thư viện, hơn 3,4 triệu lượt người được xem chiếu bóng. Tới 1965 chúng ta có 8 trạm truyền thanh với 1.982 chiếc loa truyền thanh và 96.290 mét dây dẫn (năm 1961 mới có 3 trạm, 375 chiếc loa, 17.500 mét dây dẫn), 2 thư viện với 25.413 quyển sách, 1 rạp chiếu bóng và 20 nhà văn hóa (tỉnh, huyện, xã).

Sức khỏe của nhân dân được chú ý bảo vệ, mạng lưới ý tế được xây dựng từ thị xã đến nông thôn.

Nếu năm 1961 cứ 1.000 người dân mới có 93,9 học sinh phổ thông; 3,7 giáo viên; 0,27 y, bác sĩ; 1,17 giường bệnh; 2,34 loa truyền thanh thì tới 1965 cứ 1.000 người dân có 124 học sinh phổ thông; 4,5 giáo viên; 0,36 y, bác sĩ; 0,81 giường bệnh và 9 chiếc loa truyền thanh. Kết quả này là sự cố gắng rất lớn của tỉnh trong chăm lo sự nghiệp văn hóa - xã hội, tạo những chuyển biến căn bản về đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

3. Củng cố quốc phòng, an ninh, chuẩn bị chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ

Để bảo vệ công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, sẵn sàng đối phó với âm mưu mở rộng chiến tranh ra miền Bắc của đế quốc Mỹ, các cấp ủy Đảng, chính quyền hết sức chú ý phát triển lực lượng vũ trang địa phương, củng cố các xã vùng xung yếu, vùng sâu, vùng cao, vùng giáp giới, nơi ta dễ có sơ hở và cũng là

nơi địch hay lợi dụng để tiến hành các hoạt động gián điệp, biệt kích, gây tổ chức phản động, chống phá cách mạng.

Năm 1961, dân quân tự vệ có 13.675 người (chiếm 8,3% dân số), đã xây dựng 4 xã an toàn thuộc khu vực xung yếu ở huyện Na Hang, 128 xã hoàn thành kế hoạch huấn luyện dân quân, tự vệ, 78 xã đã xây dựng xong kế hoạch phòng thủ và phòng chống biệt kích, 138 ủy viên các cấp ủy tham gia Ban chỉ huy quân sự. Tháng 9-1961, Tỉnh ủy thành lập Ban thường trực quân sự tỉnh do đồng chí Trần Hoài Quang, Bí thư Tỉnh ủy làm Trưởng ban. Ban thường trực quân sự của các huyện được thành lập để giúp cấp ủy, chính quyền chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế kết hợp với củng cố quốc phòng, xây dựng lực lượng vũ trang.

Năm 1962, toàn tỉnh phát triển thêm 1.758 dân quân, tự vệ và kiên quyết đưa 1.576 người không đảm bảo về chính trị ra khỏi lực lượng. Trong lực lượng dân quân, tự vệ, có 16,7% là đảng viên, 43,8% là đoàn viên Thanh niên Lao động. Tỉnh luôn hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch tuyển quân.

Kết hợp xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng, nhiều tuyến đường giao thông được mở mới, củng cố sự liên kết thống nhất trên địa bàn. Tỉnh chú ý xây dựng hợp lí các điểm dân cư, làm tốt công tác định canh, định cư để giữ và kiểm soát địa bàn, đồng thời đưa lực lượng vũ trang tham gia các phong trào thi đua sản xuất, các cuộc vận động lớn. Sẵn sàng đối phó với âm mưu mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ, tháng 4-1964, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết vạch rõ nhiệm vụ công tác quân sự địa phương là tích cực xây dựng dân quân, tự vệ, quân dự bị vững chắc. Đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho lực lượng vũ trang, giáo dục ý thức quốc phòng cho toàn dân. Nâng cao trình độ chiến đấu của lực lượng vũ trang, làm tốt công tác phòng thủ, bảo vệ trị an địa phương, chuẩn bị cơ sở cho chiến tranh du kích, sẵn sàng bổ sung cho quân đội thường trực làm nhiệm vụ giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc. Đồng thời, tiếp tục phát huy vai trò xung kích của lực lượng dân quân, tự vệ trong lao động, sản xuất, chấp hành đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Việc củng cố dân quân, tự vệ phải lấy nâng cao chất lượng là chính. Tiếp tục phát triển, thực hiện chuyên trách hóa cán bộ quân sự, đưa các cấp ủy vào Ban chỉ huy xã đội, đại đội, trung đội và lồng các tiểu đội dân quân, tự về vào các đội sản xuất. Đảm bảo chất lượng công

tác huấn luyện quân sự, để dân quân, tự vệ nắm chắc kỹ, chiến thuật chiến đấu, đưa khoa mục bắn máy bay vào chương trình huấn luyện.

Thực hiện Nghị quyết trên, trong năm 1964, tỉnh đã hoàn thành 85,5% kế hoạch huấn luyện quân sự; nhiều nơi tổ chức diễn tập phòng chống gián điệp, biệt kích. Công tác bảo vệ an ninh trật tự được tiến hành rộng rãi, có hiệu quả, mang tính quần chúng cao.

Từ năm 1961, máy bay quân giặc Mỹ đã xâm nhập vùng trời Tuyên Quang. Nhiều lần chúng rải truyền đơn xuống vùng Chiêm Hóa, Na Hang… Nhằm bảo vệ vững chắc địa bàn, chống chọi mọi âm mưu xâm nhập, tiến hành các hoạt động gián điệp, biệt kích của địch, các xã vùng xung yếu được chú ý củng cố. Hội nghị bàn kế hoạch xóa bỏ sơ hở vùng giáp ranh giữa 4 tỉnh: Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn (tổ chức vào tháng 6-1962) xác định 3 vùng cần chú ý, bao gồm 33 xã thuộc huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên, Na Hang. Sau hội nghị, Ty Công an, Tỉnh đội cùng với các huyện lần lượt tổ chức hội nghị với các huyện giáp giới thuộc các tỉnh bạn để bàn phương án bảo vệ trật tự trị an vùng giáp ranh, tránh sơ hở để địch lợi dụng tiến hành các hoạt động chống phá. Chúng ta đã từng bước xây dựng, hoàn chỉnh kế hoạch bảo vệ trật tự trị an ở 43 xã xung yếu và 8 xã vùng cao.

Thực hiện Nghị quyết ngày 20-1-1962 của Bộ Chính trị, tháng 3-1962, Tỉnh ủy Tuyên Quang ra Chỉ thị - phát động cuộc vận động bảo mật phòng gian trong các cơ quan, xí nghiệp và lực lượng vuc trang. Ban xã đội, công an xã, lực lượng công an nhân dân được xây dựng, củng cố trong sạch, vững mạnh. Từng cấp, từng cơ quan, đơn vị thường xuyên nắm tình hình an ninh, trật tự ở địa bàn, tích cực phòng chống gián điệp, biệt kích, kịp thời phát hiện, trấn áp các hoạt động phá hoại của địch, tiến hành cải tạo tốt những người trước đây là tề, ngụy, phỉ, các phần tử phản động cũ. Chúng ta kịp thời phát hiện, trấn áp một số phần tử phản động, bất mãn lợi dụng sơ hở của ta, lợi dụng sự kém hiểu biết của đồng bào, âm mưu lập tổ chức phản động chống phá cách mạng.

Trước hành động mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ, tháng 8-1964, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị về việc tăng cường sẵn sàng chiến đấu chống mọi âm mưu của địch khiêu khích và phá hoại miền Bắc. Ngày 5-8-1964 đế quốc Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân

và hải quân. Tháng 3-1965 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) họp Hội nghị lần thứ 11, quyết định: chuyển hướng xây dựng kinh tế sang thời chiến, chuyển hướng về tư tưởng và tổ chức, tăng cường lực lượng quốc phòng cho phù hợp với tình hình mới và nhiệm vụ cấp bách của ta ở miền Bắc[1]. Hội nghị xác định nhiệm vụ của quân dân miền Bắc là: Xây dựng miền Bắc thành một hậu phương lớn, vững chắc của cách mạng miền Nam đồng thời đảm bảo đời sống cho nhân dân và đáp ứng nhu cầu tại chỗ. Đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Tăng viện cho tiền tuyến lớn miền Nam và cho cách mạng Lào.

Từ đầu năm 1964 không quân Mỹ đã tiến hành nhiều đợt bay do thám, trinh sát Tuyên Quang[2]. Những tháng đầu năm 1965 các đợt bay trinh sát mục tiêu của địch ngày càng dày đặc hơn.

Ngày 29-9-19964, Ban thường vụ Tỉnh ủy ra chỉ thị "tăng cường sẵn sàng chiến đấu, chống mọi âm mưu của địch khiêu khích và phá hoại miền Bắc". Chỉ thị nêu rõ những nhiệm vụ cụ thể trong tình hình mới: tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, tổ chức phòng thủ sẵn sàng chiến đấu, đẩy mạnh công tác bảo vệ trật tự trị an, phòng chống gián điệp, biệt kích… Chỉ thị xác định quyết tâm chung: Khi xảy ra máy bay địch bắn phá, ném bom phải kiên quyết, tích cực đánh bại bằng mọi phương tiện sẵn có đồng thời phải nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng, tránh giảm đến mức ít nhất sự thiệt hại của ta.

Ngày 1-10-1964 Tỉnh ủy Tuyên Quang ra Nghị quyết về công tác phong không nhân dân. Thi hành Nghị quyết này, Tỉnh đội, Ty công an cùng các ngành có liên quan tổ chức lực lượng, hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan, nhân dân sơ tán ra khỏi thị xã, các huyện lỵ, đào hầm, hào phòng tránh. Tới tháng 8-1965 có 1.005 hộ nhân dân với 4.254 nhân khẩu đã di chuyển ra khỏi thị xã.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 11 của Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa III) các cấp, các ngành khẩn trương chuyển hướng hoạt động từ thời bình sang thời chiến, điều chỉnh lại kế hoạch năm 1965 để đảm bảo hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và chuẩn bị cho kế hoạch 2 năm (1966-1967).

---

[1]. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam,* Nxb. Chính trị quốc gia, hà Nội, 1995, t.II, tr. 342-343.

[2]. Chỉ trong 3 tháng đầu năm 1964 máy bay Mỹ đã 7 lần xâm nhập vùng trời tỉnh ta, tập trung chủ yếu vào các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, Sơn Dương nhiều lần quần lượn tại khu vực kho 820 và Z2.

Từ ngày 26 đến 28-5-1965, Tỉnh ủy họp phiên bất thường bàn về kế hoạch nhà nước 2 năm (1966-1967), vấn đề điều động cán bộ cho quân đội và công tác phòng không nhân dân. Tỉnh ủy kết luận: Trong 6 tháng cuối năm 1965 phải khẩn trương xúc tiến việc chuyển hướng kinh tế và các mặt văn hóa, xã hội cho phù hợp với tình hình mới. Coi đảm bảo giao thông vận tải là trọng tâm, đột xuất trước mắt. Cần phấn đấu giành mùa vụ thắng lợi, tích cực chuẩn bị cho vụ đông – xuân 1965-1966. Đẩy mạnh phắt triển công nghiệp, thủ công nghiệp phục vụ cho giao thông vận tải, xây dựng cơ bản và đợi sống nhân dân. Làm tốt công tác lưu thông phân phối, hoàn thành thu mua nông sản, hàng xuất khẩu, tăng thêm dự trữ vật tư, hàng hóa. Đề cao tinh thân tiết kiệm tiêu dùng vật tư và hàng hóa trong sản xuất, sinh hoạt, tăng năng suất lao động và đẩy mạnh công tác đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật cho yêu cầu trước mắt và những năm sau[1].

Đảm bảo thắng lợi của việc chuyển hướng kinh tế, tỉnh chủ trương tăng cường tất cả các mặt công tác.

Ngày 12-4-1965, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra chỉ thị "Về công tác tư tưởng trong tình hình, nhiệm vụ cấp bách trước mắt". Chỉ thị nêu rõ: Cả nước đang có chiến tranh nhiệm vụ chúng ta là trong khi đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội, phải kịp thời chuyển hướng xây dựng nền kinh tế và tăng cường lực lượng quốc phòng, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng; vừa sản xuất, vừa chiến đấu bảo vệ miền Bắc, động viên lực lượng chi viện cho miền Nam. Công tác tư tưởng phải làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc tin tưởng ở Đảng, có ý chí quyết chiến, quyết thắng đế quốc Mỹ xâm lược, tạo sự chuyển biến cách mạng trong nhận thức tư tưởng và biến nhận thức đó thành hành động cách mạng. Tỉnh tổ chức một chiến dịch tuyên truyền, giáo dục về tình hình, nhiệm vụ cấp bách trước mắt, tạo ra một cao trào sản xuất và củng cố quốc phòng, xây dựng quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược trong cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Ngày 4-6-1965, Ban Thường vụ tỉnh ủy ra chỉ thị "Về việc tăng cường lãnh đạo đợt giáo dục tập trung trong Đoàn Thanh niên lao động, chỉ đạo Đoàn Thanh niên phát động đoàn viên, thanh niên thi đua lao động, sản xuất học tập, sẵn sàng

---

[1].Xem: *Báo cáo điều chỉnh kế hoạch nhà nước năm 1965 theo yêu cầu chuyển hướng kinh tế của Tỉnh ủy Tuyên Quang, 24-8-1965.*

chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Tiếp đó, tháng 10-1965 Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 28/NQ-TQ, quyết định thành lập Đội thanh niên xung kích chống Mỹ, cứu nước của tỉnh, giao nhiệm vụ cho Đảng đoàn chính quyền và Ban Thường vụ Tỉnh đoàn thành lập tiểu đoàn thanh niên xung kích đầu tiên với biên chế 500 người. Đầu năm 1966, Tổng đội thanh niên xung phong của tỉnh ra đời. Lực lượng thanh niên xung phong là một lực lượng lao động đặc biệt, được tổ chức theo hình thức quân sự hóa, bao gồm những người trong độ tuổi 16 đến 30, có sức khỏe tốt, tinh thần tự nguyện cao góp phần quan trọng giải quyết các khó khăn, đẩy mạnh sản xuất, phục vụ chiến đấu. Đó cũng là trường học giáo dục và rèn luyện đội ngũ đoàn viên, thanh niên.

Trong tháng 9 và tháng 10-1965, Ban Thường vụ Tỉnh ủy tiếp tục có chỉ thị về giáo dục, y tế, phụ vận và công tác giao thông vận tải, vạch rõ phương hướng hoạt động, nhiệm vụ của các cấp, các nghành khi chuyển sang thời kỳ chiến tranh.

Chấp hành nghiêm các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương và của tỉnh, các địa phương, các ngành vừa đẩy mạnh lao động, sản xuất vừa thực hiện phương án sơ tán, phòng không, chuẩn bị mọi điều kiện để hoạt động trong chiến tranh. Phong trào "Thanh niên ba sẵn sàng", "Phụ nữ ba đảm đang", "Mỗi người làm việc bằng hai"… phát triển sâu rộng. Trong năm 1965 hơn 2 vạn đoàn viên, thanh niên đăng kí "ba sẵn sàng", trên 3 vạn phụ nữ đăng ký "ba đảm đang". Nông dân, xã viên thi đua cải tiến kỹ thuật, thâm canh tăng năng suất cây trồng, chăn nuôi giỏi.

Phục vụ yêu cầu của cuộc đấu tranh bảo vệ miền Bắc, từ cuối quý III năm 1965, Trung ương giao cho tỉnh một số nhiệm vụ đột xuất về giao thông vận tải. Khối lượng công việc cần giải quyết lớn gấp 7 - 8 lần so với năm 1964. Nhiệm vụ cơ bản của tỉnh là phải mới tuyến đường Nông Tiến - Đèo Muồng, tu sửa mở rộng các trục đường Km 31- Chiêm Hóa - Đầm Hồng - Na Hang; Sơn Dương - Tân Trào, Phúc Ứng - Sơn Nam - Quảng Cư, Sơn Nam - Phan Lương, chợ Xoan - Nông Tiến, đồng thời phải làm mới một số tuyến đường tránh lớn, đóng phà, ca nô và cầu phao. Để hoàn thành nhiệm vụ đột xuất đó, tỉnh đã huy động một lực lượng dân công lớn. Tỉnh Hưng Yên đưa 1000 thanh niên xung phong lên giúp Tuyên Quang. Số lượng dân công trên mặt đường có lúc lên tới hơn một vạn người, lực lượng công nhân các hạt giao thông lên tới 2.745 người. Cả năm đã huy động 1.481.327

ngày công (có 35.534 công lao động xã hội chủ nghĩa) để làm 74 km đường mới, sửa chữa 396 km đường ôtô, làm mới 4.200 m cống, đóng 23 chiếc phà, một ca nô, một cầu phao (dài 135m, trọng tải 306 tấn) xây dựng cảng An Hòa, làm 27 đường ngầm, đường tránh, bến tránh và 249 km đường dân sinh.

Công tác chuẩn bị chiến đấu được thực hiện hết sức khẩn trương.

Ngày 26-3-1965 Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị "Về công tác tuyển binh đột xuất và đẩy mạnh tinh thần sẵn sàng chiến đấu trong dân quân, tự vệ, thanh niên". Các cấp các nghành coi trọng công tác giáo dục, tuyên truyền, động viên các đối tượng thuộc đối tượng lứa tuổi quy định làm tốt công tác tuyển quân đáp ứng yêu cầu của quân đội, phục vụ nhu cầu của quân đội, phục vụ nhu cầu sẵn sàng chiến đấu của địa phương.

Qua 5 đợt tuyển quân đã tuyển 1.476 tân binh. Tỉnh xây dựng một tiểu đoàn pháo cao xạ 37 ly, một đại đội bộ binh, bổ sung cho lực lượng dự bị 500 khẩu K44. Lực lượng dân quân, tự vệ lên tới 22.804 người, được huấn luyện về kỹ thuật bắn máy bay. Các huyện, thị, cơ quan xây dựng 75 tổ săn máy bay, được trang bị súng trung liên, đại liên. Trung đoàn 246 triển khai phương án sẵn sàng chiến đấu thực hiện sự chỉ đạo của Quân khu Việt Bắc, tỉnh đã tổ chức tốt cuộc diễn tập thí điểm phòng chống, đánh địch tập kích và hoạt động gián điệp, biệt kích ở huyện Hàm Yên.

Ngày 24-7-1965, không quân Mỹ mở đầu chiến tranh phá hoại Tuyên Quang bằng các trận ném bom xuống Z2, bến phà Bình Ca, bến phà Hiên. Đến tháng 12-1965 chúng đã cho 150 lần tốp máy bay xâm phạm vùng trời Tuyên Quang, ném 978 quả bom xuống các trọng điểm Z2, kho 820, Nông trường Tháng Mười, doanh trại Trung đoàn 246, Nhữ Khê, Bình Ca, Sầm Dương, Quốc lộ 2…

Ngày 16-8-1965 Tỉnh ủy Tuyên Quang ra Chỉ thị phát động phong trào thi đua bắn rơi máy bay Mỹ. Các đơn vị vũ trang nêu cao cảnh giác, quyết tâm chiến đấu bằng vũ khí hiện có. Qua 14 trận chiến đấu đã bắn bị thương 6 máy bay Mỹ. Máy móc, nguyên vật liệu quý của các cơ sở quốc phòng, kho tàng của nhà nước… được di chuyển tới nơi an toàn trước khi địch bắn phá.

III- CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG, CHÍNH QUYỀN VÀ VẬN ĐỘNG QUẦN CHÚNG

1.Thực trạng tình hình

Yêu cầu cơ bản của nhiệm vụ xây dựng đảng lúc này là phải ra sức củng cố Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, phải giữ vững và không ngừng tăng cường tính chất giai cấp và tính chất tiên phong của Đảng, để nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của Đảng, bảo đảm cho Đảng có đầy đủ khả năng lãnh đạo nhân dân xây dựng thắng lợi xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và làm tròn nhiệm vụ lãnh đạo cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà.

Khi bắt tay thực hiện kế hoạch kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tổ chức đảng, chính quyền, các tổ chức quần chúng của tỉnh đã có những chuyển biến mạnh mẽ, song cũng còn những tồn tại hạn chế.

Tới năm 1961, Đảng bộ tỉnh có 6 đảng bộ trực thuộc, với 5.060 đảng viên (bằng 3,2% dân số). Hầu hết các xã đều có đảng viên, chi bộ. Nhưng mới chỉ có một xã đủ điều kiện thành lập Đảng bộ cơ sở, cán bộ dân tộc ít người chiếm tỉ lệ thấp (khoảng 25% số cán bộ toàn tỉnh). Nhiều cơ sở, đảng viên còn coi nhẹ việc học tập chính trị, chưa gắn công tác tư tưởng tại trường, tại lớp giáo dục thường xuyên. Công tác xây dựng chi bộ, phát triển đảng còn khuyết điểm. Có 60 xã chưa thực hiện được nhiệm vụ phát triển đảng viên mới. Tỷ lệ đảng viên dân tộc ít người chưa cao, nhiều đảng viên chưa biết chữ. Một số chi ủy thiếu chủ động trong công tác, hạn chế trong lãnh đạo kinh tế, quản lý biên chế, quản lý cán bộ.

Chính quyền các cấp, nhất là chính quyền cấp xã chưa phát huy hết vai trò, chức năng quản lý nhà nước. Hội đồng nhân dân chưa thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình. Hiện tượng các cấp ủy bao biện, làm thay chính quyền khá phổ biến. Chất lượng chính trị của dân quân, tự vệ chưa cao. Lực lượng dân quân, tự vệ ở vùng cao, vùng xa còn mỏng, chưa đáp ứng được yêu cầu bảo vệ trật tự, trị an trên địa bàn. Chúng ta còn sơ hở trong lãnh đạo, bảo vệ trật tự trị an. Nhiều cấp ủy chưa quan tâm đầy đủ tới lãnh đạo công tác dân vận, nhiều ngành, nhiều đảng viên còn có nhận thức chưa đúng về nhiệm vụ vận động quần chúng, coi công tác vận động quần chúng là nhiệm vụ riêng của Mặt trận và các đoàn thể quần chúng. Từng tổ chức quần chúng cũng còn có thiếu sót, khuyết điểm trong hoạt động. Hệ thống tổ chức cơ sở của các đoàn thể tuy phát triển, song có nơi còn mỏng, tới 1960, toàn tỉnh mới có 96 cơ sở công đoàn với 5.266 đoàn viên (trong tổng số

15.763 lao động). Đoàn Thanh niên Lao động có 269 chi đoàn, 9.837 đoàn viên nhưng phong trào chưa vững, chưa thường xuyên; nhiều thôn xóm chưa có đoàn viên, phong trào đoàn ở vùng dân tộc ít người còn yếu. Toàn tỉnh có 17 xã chưa thành lập được chi hội phụ nữ, số lượng đảng viên nữ còn ít. Nhiều cán bộ, đảng viên chưa hiểu rõ nội dung và tầm quan trọng của công tác mặt trận, do vậy có những hạn chế trong tập hợp, đoàn kết các dân tộc, tôn giáo, các tầng lớp nhân dân.

2. Tăng cường công tác xây dựng đảng

Từ thực trạng trên, đối chiếu nhiệm vụ chủ yếu của tỉnh trong 5 năm (1961-1965) nhiều vấn đề lớn được đặt ra cho công tác xây dựng đảng, chính quyền và công tác vận động quần chúng. Yêu cầu chung là phải củng cố sự nhất trí về chính trị trong toàn đảng, toàn dân, nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý Nhà nước, nâng cao hiệu quả hoạt động của đoàn thể quần chúng và Mặt trận Tổ quốc để tập hợp, động viên nhân dân thi đua thực hiện kế hoạch Nhà nước và bảo vệ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Về công tác xây dựng đảng, Đảng bộ tỉnh nêu rõ: Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng. Phải ra sức tăng cường xây dựng đảng về cính trị, tư tưởng và tổ chức. Tăng cường tính chất giai cấp, tính chất tiên phong là vấn đề cơ bản trong công tác xây dựng đảng. Yêu cầu, nhiệm vụ chủ yếu của công tác xây dựng đảng là phải nâng cao trình độ lý luận, chính trị, trình độ văn hóa cho cán bộ, đảng viên, thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng; đẩy mạnh củng cố cơ sở đảng về mặt tổ chức, tăng cường phát triển đảng viên, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; tích cực thực hiện đường lối quần chúng của Đảng, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với chính quyền.

Về công tác xây dựng, củng cố chính quyền, Đảng bộ tỉnh xác định: Phải củng cố chính quyền, phát huy chức năng của chính quyền trong quản lý, chỉ đạo xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội. Đồng thời, phải giáo dục cho nhân dân nhận thức đúng đắn vai trò của chính quyền, nghĩa vụ của công dân, nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng, xây dựng lực lượng đủ sức bảo vệ trật tự, trị an, bảo vệ thành quả cách mạng.

Đảng bộ Tuyên Quang cũng chỉ ra rằng: Để mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ "được thông suốt và sâu rộng trong quần chúng", phải tăng

cường công tác dân vận và công tác Mặt trận. Nhiệm vụ trọng tâm của công tác này là vừa củng cố các tổ chức quần chúng, vừa giáo dục cho quần chúng nhận thức sâu sắc hơn về nhiệm vụ cách mạng của hai miền, các nghị quyết của Trung ương và của Đảng bộ tỉnh, từ đó thi đua thực hiện tốt kế hoạch Nhà nước và các cuộc vận động lớn của Đảng; tăng cường đoàn kết các dân tộc, đoàn kết tôn giáo, đoàn kết giữa đồng bào miền ngược, miền xuôi, miền bắc, miền Nam.

Mục tiêu cao nhất của công tác xây dựng đảng, chính quyền và công tác vận động quần chúng là tạo ra những chuyển biến về tư tưởng, hành động cách mạng của cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc để thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng.

Để xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, thực hiện tốt kế hoạch 5 năm, theo tư tưởng chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp vào tháng 2-1961 đã quyết định mở một đợt sinh hoạt chính trị, tư tưởng lấy tên là "Chỉnh huấn mùa xuân".

Cuộc chỉnh huấn mùa xuân năm 1961 được thực hiện trước hết ở trong Đảng. Ngày 31-3-1961, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định thành lập Ban chỉnh huấn do đồng chí Trần Hoài Quang, Bí thư Tỉnh ủy làm trưởng ban. Trong năm 1961, có 3.433 đảng viên ở nông thôn tham gia quán triệt 4 quan điểm lớn: ý thức làm chủ Nhà nước và tinh thần làm chủ tập thế xã hội chủ nghĩa; quan điểm phục vụ sản xuất; quan điểm cần kiệm xây dựng đất nước; quan điểm tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội. Đồng thời, xây dựng tinh thần đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, cục bộ, bản vị, quan liêu mệnh lệnh, tham ô, lãng phí, bảo thủ, rụt rè.

Thực hiện cuộc chỉnh huấn mùa xuân 1961 là dịp để cho từng đảng viên, từng cơ sở đảng, các cấp ủy nhìn nhận rõ thực trạng trình độ, năng lực, những ưu điểm cần phát huy, khuyết điểm cần khắc phục, tạo nên sự thống nhất cao về tư tưởng và hành động.

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã nghiêm túc liên hệ kiểm điểm những ưu, khuyết điểm trên 3 lĩnh vực công tác trọng tâm là: Phát triển sản xuất và củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất mới ở nông thôn; cải thiện đời sống nhân dân , đảm

bảo sinh hoạt chính trị và quyền làm chủ của nhân dân; vấn đề tổ chức và lãnh đạo của Đảng.

Tỉnh ủy khẳng định những thành tích cơ bản trong tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa, đồng thời chỉ rõ những thiếu sót trong lãnh đạo nhân dân chuyển sang xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là: còn lúng túng trong chỉ đạo thực hiện tốt việc đôn đốc, kiểm tra, chưa nhận thức đầy đủ các mặt cải tạo, chưa hiểu biết sâu sắc về các dân tộc. Do vậy, chỉ chú trọng cải tạo quan hệ sản xuất, giáo dục tư tưởng mà coi nhẹ cải tiến kỹ thuật, phát triển sản xuất, chưa sử dụng và phát huy tốt tác dụng của các ngành. Cán bộ, đảng viên chưa nêu cao vai trò, trách niệm trước quần chúng, chưa nhận thức sâu sắc vai trò của quần chúng. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng còn hạn chế, chưa sâu sắc, chưa kịp thời, chưa phù hợp với tình hình và trình độ chính trị của cán bộ, đảng viên.

Tỉnh ủy Tuyên Quang xác định: Một trong những nguyên nhân cơ bản của những thiếu sót này là do chúng ta chưa nắm vững phương châm, đường lối phát triển của cách mạng, chưa nhận thức sâu sắc những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về xây dựng chủ nghĩa xã hội… Tỉnh ủy đề ra phương hướng khắc phục những khuyết điểm, nhấn mạnh việc cần thiết phải "tu dưỡng" quan điểm, lập trường của giai cấp công nhân, thường xuyên trau dồi lý luận, chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật, xây dựng ý thức tự phê bình và phê bình cho cán bộ, đảng viên.

Kết quả thực hiện chỉnh huấn trong năm 1961 có ý nghĩa lớn đối với công tác xây dựng đảng. Cán bộ, đảng viên, nhân dân nhận thức sâu sắc hơn về đường lối cách mạng của Đảng, nâng cao nhận thức tư tưởng và ý chí cách mạng. Ngay trong năm 1961, tỉnh đã hoàn thành việc bảo đảm tất cả các xã đều có đảng viên, nâng cao chất lượng chi bộ nông thôn.

Đảng bộ tỉnh tiến hành củng cố Trường Đảng tỉnh, thành lập Trường Đảng tại các huyện, kết hợp chặt chẽ giữa tự học thông qua các đợt sinh hoạt chính trị, các cuộc vận động với đào tạo tập trung tại các trường của tỉnh, tích cực đưa cán bộ, đảng viên theo học tại các trường của khu và của Trung ương.

Công tác tư tưởng hướng vào việc bồi dưỡng tư tưởng vô sản, chống ảnh hưởng của tư tưởng tư sản, tiểu tư sản, tiếp tục xóa bỏ tàn tích của tư tưởng phong kiến và tư tưởng phi vô sản khác; đồng thời, kiên quyết chốngnhững biểu hiện của

tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi và những biểu hiện mê tín, dị đoan. Về mặt tổ chức, Đảng bộ tập trung đẩy mạnh tự phê bình và phê bình, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, kết hợp chặt chẽ công tác phát triển đảng với củng cố chi bộ (đặc biệt là chi bộ nông thôn) thành lập các đảng ủy cơ sở ở những nơi có đủ điều kiện. Trong năm 1962, Đảng bộ tiến hành nhiều đợt củng cố hợp tác xã, củng cố cấp xã gắn với củng cố chi bộ. Đầu năm 1962, Hội nghị cán bộ tổ chức của tỉnh đã xây dựng kế hoạch củng cố đảng về mặt tổ chức. Ngày 16-3-1962, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị "về việc tăng cường công tác phát triển đảng thường xuyên" chỉ đạo các cơ sở Đảng phải coi trọng công tác này để đội ngũ đảng viên của Đảng ngày càng được tăng về số lượng và chất lượng, bổ sung cho Đảng những nhân tố hăng hái, tích cực trong công tác, trong lao động sản xuất, những người tiên tiến trong các dân tộc, làm cho Đảng ngày càng vững mạnh, đáp ứng kịp với quy mô xây dựng hợp tác xã và phát triển sản xuất Trong 2 năm (1961-1962) Đảng bộ đạt nhiều kết quả quan trọng trong xây dựng Đảng. Trên 5.000 đảng viên đã tham gia học tập các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng. Tỉnh đã cử 83 cán bộ đi học lý luận tại các Trường Đảng của khu, của Trung ương; 1.024 cán bộ, đảng viên theo học chương trình lý luận cơ sở tại Trường Đảng tỉnh. Đảng bộ phát triển thêm 1.930 đảng viên mới. Thành lập 138 chi bộ mới và 33 đảng bộ cơ sở, trong đó có 20 đảng bộ nông thôn. Tới trước Đại hội Đảng bộ lần thứ IV (6-1963) toàn tỉnh có 7.678 đảng viên (trong đó 46,5% là đảng viên người dân tộc). Đội ngũ cán bộ người dân tộc chiếm 70% tổng số ủy viên cấp ủy huyện, 32,7% tổng số trưởng, phó các ban, ngành của tỉnh, huyện ủy, ủy viên ủy ban hành chính huyện.

Nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình trong Đảng được đề cao, Sự lãnh đạo của các cấp ủy, các cơ sở đảng có tiến bộ, thể hiện sự tập trung, thống nhất và toàn diện. Cán bộ, đảng viên xác định rõ vị trí của mình, phát huy tính chủ động, sáng tạo trong công tác, đoàn kết, thống nhất và không ngừng nâng cao tinh thần tập thể xã hội chủ nghĩa, ý thức phục vụ sản xuất, tinh thần lực lượng cánh sinh, cần kiệm xây dựng dất nước…

Từ năm 1963, thực hiện đề án bổ sung về nhiệm vụ công tác đảng đã được Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV thông qua, công tác xây dựng đảng tiếp tục được

đẩy mạnh[1]. Thành công của Đại hội Đảng các cấp năm 1963 khẳng định hơn nữa sự thống nhất cao về chính trị, tư tưởng, tổ chức và ý chí hành động của cán bộ, đảng viên trong tỉnh. Nhằm tăng cường hơn nữa công tác chính trị, tư tưởng, ngày 3-12-1964, Tỉnh ủy Tuyên Quang ra nghị quyết chuyển tờ "Tin Tuyên Quang" thành *báo Tuyên Quang*. *Báo Tuyên Quang* "là cơ quan của Đảng bộ, nhằm tuyên truyền, giáo dục, động viên cán bộ, đảng viên, công nhân, viên chức và nhân dân các dân tộc trong toàn tỉnh thực hiện mọi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ và các Chỉ thị, Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ nhằm phục vụ cho nhiệm vụ chính trị của Đảng"[2].

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 4 (4-1961), tỉnh tiến hành cuộc vận động xây dựng chi bộ, đảng bộ bốn tốt[3]. Cuối năm 1963, có 79 chi bộ đăng ký thi đua và 3 chi bộ đã được công nhận đạt tiêu chuẩn bốn tốt. Ở thời kỳ đầu, do chưa nhận thức đúng yêu cầu của cuộc vận động, lãnh đạo thiếu thường xuyên, chặt chẽ, nên phong trào chung chuyển biến chậm, hạn chế tới kết quả của nhiều mặt công tác khác.

Năm 1964, công tác củng cố đảng theo yêu cầu bốn tốt được lãnh đạo chặt chẽ hơn. Tỉnh ủy và các huyện đã mở 19 Hội nghị chuyên đề về xây dựng chi bộ bốn tốt và công tác xây dựng cho bộ khá. 47% số chi bộ và 17 tổ đảng đăng kí thi đua. Cuối năm tỉnh công nhận 50 chi bộ, 8 tổ đảng đạt tiêu chuẩn bốn tốt. Các cơ sở đảng ngày càng được củng cố. Số đảng viên và chi bộ yếu kém giảm, tư tưởng, lập trường giai cấp, ý thức chấp hành kỷ luật, chính sách của đảng viên được nâng cao. Các chi bộ ngày càng vững mạnh, phát huy được vai trò hạt nhân lãnh đạo phong trào quần chúng. Ở những khu vực thuộc phạm vi lãnh đạo của chi bộ bốn tốt, mọi hoạt động đều đạt kết quả cao, hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, chấp hành tốt chính sách của Đảng, Nhà nước, đời sống nhân dân được cải thiện, mối quan hệ giữa Đảng với quần chúng nhân dân được

---

[1].Năm 1963, Đảng bộ tỉnh kết nạp 1.076 đảng viên mới, đảng viên chiếm 4,46% dân số, thành lập thêm 17 Đảng ủy xã và 1 Đảng ủy cơ quan, 3.281 đảng viên tham gia học chương trình lý luận cơ bản, 90% đảng viên tham gia học Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III). Năm 1964 đã kết nạp 1.056 Đảng viên mới, củng cố 57 chi bộ, thành lập thêm 16 đảng ủy cơ sở.

[2].Nghị quyết 16/NQ-TQ ngày 3-12-1964 của ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang "về việc chuyển tờ "Tin Tuyên Quang" thành báo *Tuyên Quang* của Tỉnh Đảng bộ".

[3]. Bao gồm 4 nội dung: lãnh đạo sản xuất và chiến đấu tốt; lãnh đạo tốt việc chấp hành chính sách và pháp luật nhà nước; chăm lo đời sống và làm tốt công tác vận động quần chúng ; làm tốt công tác củng cố và phát triển đảng.

tăng cường. Đây là một trong những nguyên nhân cơ bản tạo chuyển biến mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực công tác trong 2 năm (1964-1965).

Tháng 3 năm 1965, trước yêu cầu của việc chuyển hướng từ thời bình sang thời chiến, thực hiện Chỉ thị 88 của Bộ chính trị, và kế hoạch của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Đảng bộ tỉnh tiến hành "cuộc chỉnh huấn mùa xuân năm 1965", nhằm làm cho cán bộ, đảng viên và đoàn viên Đoàn thanh niên Lao động nhận rõ tình hình, nhiệm vụ, yêu cầu của cách mạng mà nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng, phê phán những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân. Đông đảo cán bộ, đảng viên, đoàn viên tham gia học tập, sinh hoạt chính trị. Cuộc chỉnh huấn được thực hiện trong suốt năm 1965 kết hợp với việc học tập, triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) "Về tình hình và nhiệm vụ cấp bách trước mắt".

Tỉnh ủy tiến hành nghiên cứu, tổng kết tình hình tư tưởng. Các cấp ủy, cán bộ, đảng viên liên hệ kiểm điểm ưu, khuyết điểm trong thực hiện các yêu cầu về nâng cao ý thức phấn đấu cách mạng, nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật và lối sống cách mạng.

Từ tháng 11-1965, Đảng bộ tiến hành cuộc vận động bảo vệ Đảng theo tinh thần Chỉ thị 90 (ngày 1-3-1965) của Ban Bí thư Trung ương, nhằm làm cho cán bộ, đảng viên nâng cao hơn nữa tinh thần cảnh giác cách mạng, nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật, làm tốt công tác thẩm tra chính trị và cải tiến công tác quản lí cán bộ, đảng viên để bảo vệ Đảng trong sạch, vững mạnh.

Qua 5 năm liên tục phấn đấu, xây dựng, củng cố, tới năm 1965, Đảng bộ Tuyên Quang đã có một đội ngũ đảng viên vững mạnh, trình độ mọi mặt được nâng lên rất nhiều so với thời kỳ đầu bắt tay vào thực hiện kế hoạch 5 năm. Trong 5 năm, đã kết nạp thêm trên 4.800 đảng viên mới, trong đó có 60% thanh niên, 20% là phụ nữ. Tới tháng 12-1965 toàn tỉnh đã có 10.629 đảng viên, chiếm 5,4% dân số. Đảng bộ tỉnh đã có 89 Đảng bộ cơ sở với 618 chi bộ, trong đó có 81chi bộ và 35 tổ đảng đạt tiêu chuẩn chi bộ bốn tốt.

3. Củng cố chính quyền vững mạnh

Trong 2 năm (1961-1962) tỉnh đã kết hợp chặt chẽ việc phát triển phong trào hợp tác xã, củng cố quan hệ sản xuất mới với việc nâng cao chất lượng hoạt động

của chính quyền, tạo chuyển biến mới trong công tác xây dựng, củng cố chính quyền các cấp. Tỉnh và các huyện mở lớp bồi dưỡng văn hóa, lý luận, chính trị cho 4.047 cán bộ, đảng viên ở xã, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, kế toán cho 8.121 cán bộ hợp tác xã. 1.244 cán bộ các ngành được cử đi học về chuyên môn, nghiệp vụ, khoa học kỹ thuật. Đội ngũ cán bộ, công nhân viên chức nhà nước được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Năm 1962, trong số 4.201 cán bộ, công nhân viên chức có 473 người có trình độ đại học, trung cấp và hàng ngàn người có trình độ sơ cấp về chuyên môn, nghiệp vụ. Cũng trong 2 năm (1961-1962), tỉnh đã đề bạt 55 trưởng, phó Ty và 101 trưởng, phó phòng thuộc các cơ quan chuyên môn.

Kết quả đào tạo, bố trí cán bộ đã nâng cao chất lượng hoạt động phát huy vai trò quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội của chính quyền các cấp. Chính quyền thực hiện tốt vai trò chỉ đạo nhân dân xây dựng cuộc sống mới.

Trong quá trình củng cố chính quyền các cấp, tỉnh chú trọng hợp lý hóa tổ chức của bộ máy cơ quan, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của các nghành, làm cho cơ quan chuyên môn có tổ chức gọn nhẹ, nâng cao được tính tập trung trong hoạt động, phục vụ tốt công tác quản lý, điều hành của chính quyền.

Củng cố cấp xã luôn là vấn đề quan trọng, được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục. Trong 5 năm (1961-1965) hàng ngàn lượt cán bộ tham gia tiến hành nhiều đợt củng cố phong trào hợp tác xã kết hợp củng cố các xã kém, nát. Chính quyền cấp xã ngày càng nắm chắc hơn vai trò quản lý của mình trên mọi lĩnh vực. Năm 1964, tỉnh triển khai cải tiến toàn diện bộ máy cấp xã, xây dựng nhiệm vụ, lề lối sinh hoạt, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban hành chính, các Ban chuyên môn. Từ kinh nghiệm làm thí điểm ở xã Thái Hòa (Hàm Yên), năm 1965 toàn tỉnh đã tiến hành cải tiến toàn diện cấp xã. Các tổ chức ở cấp xã được quy định rõ ràng, quan hệ giữa chính quyền với các tổ chức quần chúng thêm chặt chẽ, mọi mặt công tác được đẩy mạnh, ý thức và trách nhiệm của cán bộ xã, chất lượng hoạt động của hội đồng nhân dân xã được nâng cao hơn. Sau khi làm thí điểm ở xã Tứ Quận (Yên Sơn), tháng 9-1965 tỉnh mở hội nghị phát động phong trào thi đua xây dựng chính quyền xã 5 tốt trong toàn tỉnh.

Với những cố gắng lớn, tỉnh đã tạo nên sự vững mạnh của hệ thống chính quyền cơ sở, đảm bảo việc triển khai tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Việc tuyên truyền, giáo dục pháp luật được đẩy mạnh. Nhân dân ngày càng thực hiện tốt hơn quyền dân chủ và nghĩa vụ công dân. Các cuộc bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp trở thành ngày hội lớn, là những đợt sinh hoạt chính trị rộng rãi của quần chúng.

Đầu năm 1961, tỉnh tiến hành thành công tốt đẹp cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân cấp huyện và xã. Ngày 25-3-1962 có 95,14% cử chi trong toàn tỉnh đi bỏ phiếu bầu 59 đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa V. Tại phiên họp đầu tiên (23 đến 27-4-1962), Hội dồng nhân dân tỉnh khóa V đã bầu ra Ủy ban hành chính tỉnh gồm 15 ủy viên. Đồng chí Triệu Kim Dung được bầu làm Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh. Các đồng chí Triệu Quý Gia, Lê Thanh Hùng, Bàn Chí Hàm được bầu làm Phó Chủ tịch.

Ngày 26-4-1964, 96,82% cử tri toàn tỉnh đi bỏ phiếu bầu Hội đồng nhân dân 4 cấp (khu, tỉnh, huyện, xã). Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI có 65 đại biểu. Tại kỳ họp thứ nhất (từ ngày 8 đến ngày 13-6-1965), Hội đồng đã bầu ra 15 ủy viên Ủy ban hành chính tỉnh. Đồng chí Triệu Kim Dung được bầu làm Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh. Các đồng chí: Hoàng Thiếu Tráng, Bàn Chí Hàm, Nguyễn Long Châu, Quan Ngọc Thuyết được bầu làm Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh.

Thông qua các kỳ bầu cử Hội đồng nhân dân, Ủy ban hành chính các cấp thường xuyên được kiện toàn. Hội đồng nhân dân các cấp đảm bảo cơ cấu về thành phần dân tộc, giai cấp[1].

4. Công tác vận động quần chúng

Để đẩy mạnh công tác dân vận trong giai đoạn mới, Đảng bộ tỉnh nhấn mạnh: Trước hết, phải củng cố, tăng cường mối liên hệ giữa Đảng và quần chúng. Mỗi cán bộ, đảng viên cần có quan điểm quần chúng vững vàng, hết lòng, hết sức phục vụ cho nhân dân, tin tưởng vào khả năng sáng tạo của quần chúng, dựa vào

[1].Năm 1962, trong tổng số 3.373 đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, dân tộc Tày chiếm 40,82% các dân tộc ít người khác chiếm 41,6%, dân tộc kinh chiếm 27,5%; 15 dân tộc đã có đại biểu tham gia Hội đồng nhân dân tỉnh; 70% đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh là đảng viên.

quần chúng để thực hiện mọi nhiệm vụ; khi tiến hành công tác phải lấy việc phát động tư tưởng quần chúng làm cơ sở[1].

Đảng bộ tỉnh từng bước đẩy mạnh công tác chính trị, tư tưởng. Cuộc chỉnh huấn mùa xuân năm 1961 làm cho nhân dân các dân tộc nắm được quan điểm tất cả phục vụ sản xuất, cần kiệm xây dựng đất nước, tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội của Đảng, tạo nên khí thế thi đua phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 1961, tạo đà cho việc thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất.

Những cuộc vận động lớn, các đợt sinh hoạt chính trị đã cuốn hút đông đảo nhân dân tham gia. Quần chúng ngày càng nhận thức rõ hơn về đường lối cách mạnh xã hội chủ nghĩa của Đảng, nhiệm vụ cách mạng của hai miền Nam - Bắc, xác định được trách nhiệm, nghĩa vụ của mình đối với sự nghiệp cách mạnh của toàn dân tộc. Nhân dân thấy rõ tính tất yếu, khách quan, lâu dài của những khó khăn trong xây dựng chủ nghĩa xã hội; song cũng thấy rõ khả năng sẽ vượt qua khó khăn của chúng ta, tin tưởng sâu sắc vào sự lãnh đạo của Đảng, thắng lợi của cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Thành công đó, đã tạo ra những phong trào thi đua liên tục, rộng rãi trong mọi tầng lớp nhân dân, trên mọi lĩnh vực.

Những năm 1961-1965, sản xuất và đời sống nhân dân có lúc gặp lúc gặp khó khăn. Thu nhập của nông dân chưa cao, thành thị còn có lúc thiếu lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng. Những khó khăn đó làm cho một số xã viên chưa thực sự tin tưởng vào hợp tác xã, có tư tưởng "chân trong, chân ngoài". Biến động của tình hình thế giới và việc đế quốc Mỹ leo thang phá hoại miền Bắc cũng ít nhiều tác động xấu tới tâm trạng, tư tưởng của một bộ phận nhân dân.

Trước tình hình đó, Đảng bộ tỉnh đã kết hợp chặt chẽ công tác xây dựng đảng, củng cố phong trào hợp tác xã với tăng cường tuyên truyền giáo dục đường lối, vận động quần chúng tăng gia sản xuất, cải thiện đời sống, giải quyết những khó khăn bức xúc trước mắt về kinh tế.

Nhờ làm tốt công tác tư tưởng quần chúng, phong trào hợp tác xã đã được giữ vững, tạo bước chuyển mới trong phát triển kinh tế ở những năm cuối kế hoạch 5 năm, ổn định đời sông nhân dân, làm tăng niềm tin của nhân dân đối với Đảng.

---

[1].*Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ III (3-1961).*

Chúng ta đã chủ động chuyển mọi hoạt động từ hòa bình sang tình trạng có chiến tranh một cách nhanh chóng.

Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết dân tộc là mục tiêu, nhiệm vụ của công tác vận động quần chúng. Nhằm giải quyết vấn đề này, tỉnh chú trọng lãnh đạo công tác mặt trận, vận động nhân dân đoàn kết, hỗ trợ, giúp đỡ nhau trong lao động, sản xuất. Qua các cuộc vận động, các phong trào ủng hộ đồng bào miền Nam, giúp đỡ nhân dân lên khai hoang… tinh thần đoàn kết giữa các dân tộc, giữa đồng bào miền xuôi với miền ngược được cung cố vững chắc.

Việc thực hiện tốt chính sách dân tộc có ý nghĩa rất lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, là yếu tố quan trọng tăng cường sự đoàn kết, bình đẳng giữa các dân tộc. Thực hiện chính sách dân tộc của Đảng là "Nhằm phát huy những tiến bộ, thuận lợi, khắc phục tồn tại, khó khăn để từng bước đưa vùng cao tiến kịp vùng thấp, miền núi tiến kịp miền xuôi, dân tộc thiểu số tiến kịp dân tộc đa số"[1].

Vận động đồng bào định canh, định cư là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu. Sau 10 năm thực hiện, tới 1966, đã vận động được 2.159 hộ với 12.189 nhân khẩu định canh, định cư tại chỗ hoặc xuống núi làm ruộng, xen ghép với các dân tộc khác, đa số đồng bào đều tham gia hợp tác xã[2]. Nạn đói, rách căn bản được khắc phục. Đồng bào dân tộc ít người, nhất là dân tộc Dao[3], đã hòa nhập với sự phát triển của địa phương. Tới 1965, nhiều hợp tác xã người Dao có phong trào sản xuất tốt. Điển hình là hợp tác xã Đá Bàn (Yên Sơn), hợp tác xã Tân Lập, Đồng Vàng (Chiêm Hóa), hợp tác xã Sinh Long (Na Hang)… vấn đề chăm lo đời sống văn hóa tinh thần, sức khỏe cho đồng bào dân tộc, đào tạo và sử dụng cán bộ người dân tộc có nhiều chuyển biến. Năm 1965 -1966, tỉnh đã có 7 trường Thanh niên dân tộc, 1 trường thiếu nhi dân tộc với 493 học sinh. Trong năm học 1965 - 1966, số học sinh dân tộc ít người đã tăng 16 lần so với năm 1960. Năm 1965, đảng viên người dân tộc Dao chiếm 2,3% dân số của dân tộc mình, Hội đồng nhân dân tỉnh (khóa VI) có 65 đại biểu thì 15 đại biểu là người Dao. Nhiều chi bộ 100% đảng

---

[1] .Báo cáo tổng kết việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng đối với dân tộc Dao (*Báo cáo số 43/BCDT-TQ ngày 22-12-1966 của Tỉnh ủy)*

[2].Nghị quyết số 41/NQ-TQ về phương hướng nhiệm vụ công tác định canh, định cư, phát triển kinh tế ở vùng cao và vùng dân tộc ít người trong 2 năm (1966-1967) của Tỉnh ủy Tuyên Quang.

[3]. Tới thời kỳ này dân tộc Dao ở địa bàn Tuyên Quang có 9 ngành gồn trên 23.000 người, chiếm 11% dân số toàn tỉnh, 10% dân số của dân tộc Dao toàn miền Bắc.

viên là người dân tộc đã vươn lên đạt tiêu chuẩn tốt: Khuổi Súng, Sinh Long, (Na Hang), Ao Búc (Sơn Dương), Đồng Vàng (Chiêm Hóa).

Đảng bộ tỉnh thường xuyên chú ý lãnh đạo củng cố các tổ chức quần chúng theo phương châm "tích cực củng cố, phát triển tổ chức cho vững mạnh, tăng cường chất lượng lãnh đạo, đi sâu đi sát cơ sở, chống bệnh quan liêu giấy tờ và hội họp quá nhiều[1]".

Tới năm 1962, toàn tỉnh có 77 cơ sở công đoàn với 9.000 đoàn viên; Đoàn Thanh niên Lao động có 708 chi đoàn với 14.000 đoàn viên, Hội Phụ nữ tỉnh đã có 44.926 hội viên. Các đoàn thể tích cực hoạt động, hướng đoàn viên, hội viên vào phong trào thi đua thực hiện kế hoạch nhà nước, ủng hộ cuộc đấu tranh cách mạng của đồng bào miền Nam. Từ năm 1961, công đoàn đã tập trung giáo dục, vận động công nhân viên chức tham gia quản lý xí nghiệp, thực hiện nguyên tắc "Đảng ủy lãnh đạo, giám đốc phụ trách, công nhân tham gia". Tiếp đó, các phong trào thi đua phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, thi đua giành danh hiệu ba đỉnh cao, lao động tiên tiến, lao động xã hội chủ nghĩa… được phát động rộng rãi trong các cơ quan xí nghiệp, công, nông, lâm trường. Chỉ riêng năm 1963, có 564 sáng kiến được phát huy, nhiều sáng kiến có giá trị kinh tế cao. Ở ngành lâm nghiệp có sáng kiến chế tạo "tời di động", giá thành chế tạo giảm tới 93,28%, năng suất bốc dỡ tăng từ 7000 tấn lên 9.800 tấn trong một tháng.

Đoàn Thanh niên Lao động tổ chức nhiều hội nghị chuyên đề về cải tiến kỹ thuật chăn nuôi, phục vụ sản xuất, phát động phong trào thi đua, xung phong tình nguyện thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất, lập các đội thanh niên xung kích làm thủy lợi, giao thông… Trong 2 năm (1961-1962), Đoàn đã lập 200 đội thanh niên xung kích ở các xã, tham gia trên 50% tổng số công trình thủy lợi của tỉnh, 128 đoàn viên, thanh niên gia nhập tiểu đoàn thanh niên xung kích làm đường giao thông, gần 1000 đoàn viên, thanh niên được kết nạp vào Đảng. Phong trào xung phong đi đầu trong làm phân bón, thâm canh tăng năng suất lúa phát triển mạnh. Tới năm 1965 đã có hơn 2 vạn đoàn viên, thanh niên đăng kí thi đua "ba sẵng sàng". Sản xuất tốt, sẵn sàng nhập ngũ, đoàn viên, thanh niên còn đi đầu

---

[1].*Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IV (6-1963).*

tronng công tác giáo dục, chăm sóc thiếu niên, nhi đồng. Năm 1961, Ủy ban Thiếu niên, Nhi đồng của tỉnh được thành lập. Tới năm 1962 chúng ta đã xây dựng được 5.570 Chi đội thiếu niên tiền phong với 20.090 đội viên và 198 Đội nhi đồng Tháng Tám với 3.730 đội viên tham gia sinh hoạt.

Phụ nữ Tuyên Quang chiếm hơn 2/3 lao động trong nông nghiệp cũng sớm phát động phong trào thi đua năm tốt, hăng hái lao động, chăm sóc con cái, gia đình, tham gia công tác xã hội. Nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo phát triển tạo điều kiện tốt hơn cho phụ nữ tham gia sản xuất, hoạt động xã hội[1]. Các cơ sở Hội phụ nữ tổ chức thi cấy, thi cày, động viên giúp đỡ chị em thực hiện các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, vận động chị em thực hiện *Luật hôn nhân và gia đình,* xây dựng gia đình hạnh phúc, nếp sống văn hóa mới. Tới năm 1965, toàn tỉnh có 48.000 phụ nữ tham gia lao động sản xuất ở nông thôn, 4.300 phụ nữ tham gia lao động trong các công, nông, lâm trường, xí nghiệp và các cơ quan nhà nước. Hơn 3 vạn chị em đăng ký thi đua "ba đảm đang". Vai trò của phụ nữ ngày càng được phát huy. Chỉ riêng trong khu vực nông thôn đã có 392 đội trưởng sản xuất, chủ nhiệm hợp tác xã là nữ. Phụ nữ chiếm 20% trong tổng số đảng viên mới kết nạp trong 5 năm (1961 - 1965).

Từ phong trào thi đua yêu nước của quần chúng, đặc biệt là phong trào thi đua "mỗi người làm việc bằng hai" trong những năm 1964-1965, nhiều tập thể, cá nhân điển hình xuất hiện. Chỉ riêng năm 1965 có 40 tổ, đội được Chính phủ công nhận là tổ, đội đạt danh hiệu Lao động xã hội chủ nghĩa, 213 tổ, đội được tỉnh quyết định cho đăng ký phấn đấu giành danh hiệu Lao động xã hội chủ nghĩa, 1.100 tổ đạt được danh hiệu Lao động tiên tiến, 234 người được công nhận là Chiến sĩ thi đua, 4.554 người đạt danh hiệu Lao động tiên tiến.

Đó là những nhân tố tích cực, có sức lôi cuốn, cổ vũ, động viên mạnh mẽ phong trào thi dua vì chủ nghĩa xã hội, vì sự nghiệp giải phóng miền Nam trong nhân dân các dân tộc.

*

---

[1]. Năm 1962 , toàn tỉnh có 198 nhà trẻ, nhóm trẻ và 33 lớp mẫu giáo.

* *

Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Tuyên Quang có bước phát triển mới trên tất cả các lĩnh vực. Đảng bộ Tuyên Quang, trên cơ sở quán triệt chủ trương, đường lối của đảng đã có những tìm tòi, thử nghiệm để xác định đúng đắn hướng đi của địa phương trong giai đoạn đầu tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đảng bộ tỉnh đánh giá đúng tiềm năng, thế mạnh của địa phương, xác định những yếu tố mấu chốt cần thực hiện trong bước đầu xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đồng thời, xác định đúng điểm đột phá để phát triển nền kinh tế địa phương là phải tập trung giải quyết tốt vấn đề lương thực trên cơ sở phát triển "toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc" nền sản xuất nông nghiệp.

Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất, đời sống kinh tế, xã hội, chính trị của tỉnh có những "biến đổi sâu sắc". Căn bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, đưa đại bộ phận nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể, hợp tác xã hội chủ nghĩa, phong trào hợp tác xã được củng cố đã có tác dụng thúc đẩy sản xuất nông, lâm nghiệp và các mặt khác đi lên. Sự hình thành giai cấp nông dân tập thể và mở rộng đội ngũ công nhân, trí thức, tăng cường sự liên minh, hợp tác giữa công nhân và nông dân là một chiến thắng to lớn, có ý nghĩa lịch sử đối với nhân dân Tuyên Quang, làm cơ sở chủ yếu cho sự nhất trí về chính trị và tư tưởng. Bước đầu chúng ta đã xây dựng được một số cơ sở vật chất kỹ thuật, phát triển giao thông, công nghiệp và thủ công nghiệp, xây dựng các nông, lâm trường, các công trình thủy lợi có quy mô thích hợp. Trên cơ sở sản xuất phát triển, đời sống nhân dân được nâng cao, sự nghiệp văn hóa, xã hội được chăm lo tốt hơn. Tỉnh làm tốt công tác quốc phòng, an ninh, bảo vệ thành quả của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, góp phần củng cố miền Bắc, chi viện cho cách mạng miền Nam. Khi chiến tranh phá hoại xảy ra, Đảng bộ tỉnh đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành kịp thời chuyển hướng mọi hoạt động từ hoàn cảnh hòa bình sang hoàn cảnh có chiến tranh.

Tuy nhiên, chúng ta cũng còn những hạn chế, yếu kém, thiếu sót. Việc xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện phát triển sản xuất còn lúng túng, chậm trễ; nhiều chỉ tiêu lớn của kế hoạch hàng năm đặt ra chưa phù hợp với điều kiện, khả năng, do vậy, không thể thực hiện được. Sản xuất nông nghiệp phát triển không đều, thiếu toàn diện, cơ sở vật chất kỹ thuật còn non yếu, kỹ thuật và trình độ thâm canh tăng

năng suất còn thấp kém. Sản xuất lâm nghiệp nặng về khai thác. Vấn đề xây dựng điển hình, chỉ đạo điểm chưa chặt chẽ, thường xuyên. Đây là những hạn chế khó tránh khỏi khi chúng ta đang ở bước đi ban đầu, còn thiếu thốn cả cán bộ lẫn kinh nghiệm thực tế và các cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết.

Thời kỳ thục hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất để lại những kinh nghiệm quý báu:

Một là việc xác định, xây dựng phương hướng, nhiệm vụ cách mạng là một quá trình vừa làm, vừa học, vừa rút ra kinh nghiệm;

Hai là nắm chắc các tổ chức quần chúng, không ngừng giáo dục, động viên, tổ chức quần chúng trong những phong trào thi đua rộng lớn;

Ba là xây dựng đảng vững mạnh về mọi mặt, trước hết là chính trị, tư tưởng;

Bốn là cần xây dựng phong trào quần chúng rộng rãi đồng thời phải chú ý xây dựng điển hình.

Thành tựu của tỉnh ta đạt được trong thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất rất quan trọng, Đó là những nhân tố chủ yếu tạo nên khí thế mới cho Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang bước vào cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của để quốc Mỹ, vừa tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội.

CHƯƠNG VI
VỪA SẢN XUẤT, VỪA CHIẾN ĐẤU, XÂY DỰNG HẬU PHƯƠNG, CHI VIỆN TIỀN TUYẾN (1966 – 30-4-1975)

I- XÂY DỰNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG HOÀN CẢNH CÓ CHIẾN TRANH, GÓP PHẦN ĐÁNH THẮNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1966 – 1968)

Thực hiện chiến lược "Chiến tranh cục bộ", đế quốc Mỹ ồ ạt đưa quân vào trực tiếp tiến hành chiến tranh ở miền Nam, mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân và hải quân[1] nhằm đánh sập tiềm lực kinh tế, quốc phòng miền

[1].*Trong 4 năm (1965-1968), Mỹ đã dốc vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam 68% bộ binh, 60% lính thủy đánh bộ, 32% không quân chiến thuật, 50% không quân chiến lược, 40% Hải quân trong biên chế quân đội Mỹ; chi phí 352 tỷ đô la và ném 7,85 triệu tấn bom xuống cả 2 miền Nam – Bắc Việt* Nam.

Bắc, ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam, làm lung lay ý chí, quyết tâm kháng chiến của quân, dân ta, nâng đỡ tinh thần quân ngụy Sài Gòn.

Hôi nghị lần thứ 11 (3-1965) và lần thứ 12 (12-1965) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) vạch rõ: Do âm mưu, hành động chiến tranh của đế quốc Mỹ, nước ta trở thành cả nước có chiến tranh, vói hình thức và mức độ khác nhau. Chống Mỹ cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc. Trong cuộc kháng chiến lần này, miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn. Nhiệm vụ cụ thể của miền Bắc là phải: Đánh bại chiến tranh phá hoại, tăng cường lực lượng quốc phòng, phát động chiến tranh nhân dân, thực hiện quốc phòng toàn dân, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, bảo vệ các tuyến giao thông chiến lược, các mục tiêu kinh tế và chính trị, tạo điều kiện đẩy mạnh sản xuất, động viên sức người, sức của, tăng cường lực lượng mọi mặt cho cách mạnh miền Nam; ra sức xây dựng miền Bắc vững mạnh về kinh tế và quốc phòng.

Ngày 24-7-1965, không quân giặc Mỹ bắt đầu đánh phá Tuyên Quang. Đảng bộ tỉnh xác định: Chiến tranh sẽ lan rộng, kéo dài, tỉnh ta có thể sẽ bị đánh ác liệt. Nhưng chúng ta có đủ khả năng để vừa chiến đấu đánh trả các cuộc không kích của địch, vừa tiếp tục phát triển sản xuất, xây dựng hậu phương vững mạnh.

Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh họp (mở rộng) từ ngày 14 đến ngày 20-2-1966 đã xác định nhiệm vụ chung của tỉnh trong toàn cảnh mới: "Ra sức tăng cường đoàn kết dân tộc, phát huy truyền thống cách mạng của khu căn cứ địa, động viên toàn Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh ra sức xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, tăng cường tiềm lực kinh tế, quốc phòng, nắm vững khâu trung tâm vừa sản xuất vừa chiến đấu, xây dựng tỉnh ta thành một tỉnh căn cứ địa cách mạng, góp phần bảo vệ miền Bắc, chống chiến tranh phá hoại của địch và tích cực chi viện cho miền Nam và đồng thời đối phó với mọi tình thế, hoàn thành và sẵn sàng hoàn thành mọi kế hoạch của Đảng, Nhà nước giao phó cho"[1].

Hội nghị đề ra các nhiệm vụ cụ thể là ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp địa phương, tăng cường tiềm lực kinh tế, nâng cao mức tự cung tự cấp để cố

---

[1].*Nghị quyết hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (mở rộng) từ ngày 14 đến ngày 20-2-1966 về tình hình năm 1965 và nhiệm vụ 1966.* (Tài liệu lưu trũ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy).

gắn giải quyết nhu cầu về ăn mặc, hàng tiêu dùng, bảo đảm yêu cầu của chiến tranh để đẩy mạnh sản xuất, chiến đấu và bảo đảm đời sống của nhân dân trong tỉnh. Xây dựng lực lượng vũ trang, bán vũ trang vững mạnh, thực hiện tốt đường lối quân sự và chiến tranh nhân dân của Đảng, làm tốt công tác bảo vệ trị an, phòng không sơ tán, đảm bảo giao thông vận tải, kiên quyết đánh thắng chiến tranh phá hoại, chiến tranh gián điệp, chiến tranh tâm lý của đế quốc Mỹ, động viên nhân tài vật lực cho tiền tuyến. Ra sức bồi dưỡng sức dân, giáo dục và phát huy cao độ lòng yêu nước của nhân dân, đẩy mạnh công tác xây dựng đảng về tư tưởng và tổ chức, tích cực xây dựng chi bộ và đảng bộ bốn tốt, làm tốt công tác bảo vệ đảng, bảo vệ nội bộ, củng cố tổ chức cho phù hợp với tình hình mới; chuyển hướng công tác lãnh đạo của các cấp ủy, đảm bảo xoay quanh 2 nhiệm vụ trung tâm sản xuất và chiến đấu, đảm bảo quyền lãnh đạo toàn diện và tập trung của cấp ủy đảng.

1. Tăng cường công tác quốc phòng, an ninh sẵn sàng chiến đấu, phục vụ chiến đấu, đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ

Từ tháng 6-1965, để hỗ trợ cho việc triển khai lực lượng quân Mỹ ở miền Nam, địch mở rộng phạm vi hoạt động ra toàn miền Bắc, dùng máy bay bắn phá các tuyến giao thông quan trọng, các khu vực tập trung dân cư, kể cả trường học, bệnh viện. Để đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, Đảng chủ trương tăng thêm lực lượng bộ đội thường trực, đẩy mạnh công tác phòng không nhân dân, tích cực phát động phong trào toàn dân bắn máy bay giặc Mỹ, tăng cường lực lượng phòng thủ ở các mục tiêu quan trọng về quân sự và kinh tế; cố gắng hạn chế sự thiệt hại của ta và gây tổn thất cho địch tới mức cao nhất. Đồng thời phải tăng cường công tác giao thông, vận tải, phục vụ chiến đấu bảo vệ miền Bắc, chi viện miền Nam.

Đảng bộ Tuyên Quang đã quán triệt chủ trương của Trung ương, xác định nhiệm vụ chiến lược của tỉnh là tiếp tục đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, tăng cường tiềm lực kinh tế, quốc phòng xây dựng căn cứ địa hậu phương vững mạnh về mọi mặt. Tiến hành chiến tranh nhân dân, đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của địch trên toàn địa bàn tỉnh. Dốc lòng, dốc sức chi viện sức người, sức của cho cách mạng miền Nam và làm nghĩa vụ quốc tế. Tích cực chuẩn bị mọi mặt, sẵn sàng đánh bại chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ, nếu chúng liều lĩnh gây ra ở

miền Bắc. Trong các nhiệm vụ trên, chống chiến tranh phá hoại là nhiệm vụ trung tâm, có tính chất quyết định nhất, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hoàn thành các nhiệm vụ khác.

Chiến tranh đòi hỏi chúng ta phải đẩy mạnh công tác quốc phòng, an ninh, xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh.

Nghị quyết Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (tháng 2-1966) đã xác định: Một trong những nhiệm vụ chủ yếu của chúng ta hiện nay là ra sức xây dựng lực lượng vũ trang, bán vũ trang, nắm vững và thực hiện đúng đắn đường lối quân sự và chiến tranh nhân dân của Đảng, nâng cao cảnh giác cách mạng, làm tốt công tác bảo vệ trị an, bảo vệ an toàn hậu phương, thực hiện tốt công tác phòng không, sơ tán, đảm bảo yêu cầu của giao thông vận tải, giáo dục nhân dân động viên nhân tài, vật lực để phục vụ chiến đấu, phục vụ tiền tuyến, kiên quyết đánh thắng chiến tranh phá hoại, chiến tranh gián điệp, chiến tranh tâm lý của địch.

Để chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, lãnh đạo các cấp phải quán triệt phương châm toàn dân, toàn diện, lâu dài, tự lực cánh sinh, chủ động phòng chống, quyết tâm đánh thắng; kịp thời phổ biến của ta và những âm mưu, thủ đoạn mới của địch. Để phòng thủ lâu dài, lãnh đạo các cấp phải căn cứ vào nhiệm vụ do Trung ương đề ra mà làm tốt công tác bảo đảm, bảo vệ; chuẩn bị khẩn trương, tích cực, có trọng tâm; có kế hoạch phối hợp giữa kinh tế và quốc phòng, giữa chống chiến tranh phá hoại với sẵn sàng đối phó địch gây chiến tranh cục bộ với miền Bắc, xây dựng các khu vực trọng điểm, các làng, khu, thị trân chiến đấu…; xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng bộ đội địa phương, dân quân, tự vệ phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ trị an, sản xuất và thực hiện các công tác khác.

Chú trọng bổ sung cán bộ, đảng viên, đoàn viên,v.v… cho lực lượng vũ trang, tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho lực lượng để đẩy mạnh phong trào quân sự địa phương thành "một phong trào quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược". Công tác trị an phải làm tốt để giành chủ động. Phải nắm vững đường lối quần chúng của Đảng, thường xuyên giáo dục, tuyên truyền về tình hình, nhiệm vụ mới, về âm mưu, hành động của địch, nâng cao cảnh giác cảnh giác cách mạng và củng cố lập trường cách mạng cho quần chúng để đẩy mạnh phong trào bảo vệ trị an. Bên cạnh đó, cần tích cực đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên môn,

nâng cao trình độ chuyên môn của lực lượng an ninh, tăng cường công tác bảo vệ địa bàn, bảo vệ nội bộ, bảo vệ đảng, làm tốt công tác tập trung cải tạo, theo dõi, giám sát các phần tử xấu.

Thực hiện chủ trương về công tác quân sự địa phương trong tình hình mới, lực lượng vũ trang của tỉnh nhanh chóng được tăng cường. Năm 1966, dân quân, tự vệ đã có 34.112 người, chiếm 14,92 dân số, trong đó có 10.7% là tự vệ chiến đấu. Hầu hết các xã đều phân công cấp ủy, đảng viên phụ trách công tác quân sự. Có 160 xã và 78 cơ sở tự vệ đã hoàn thành công tác huấn luyện, bồi dưỡng quân sự. Việc huấn luyện cán bộ dân quân, tự vệ và hạ sỹ quan dự bị đạt 110% kế hoạch. Tới năm 1967, lực lượng dân quân, tự vệ chiếm 15,8% dân số, 59,35% đảng viên và 95,75% đoàn viên của tỉnh tham gia dân quân, tự vệ; trong lực lượng vũ trang địa phương, đảng viên chiếm 19%, đoàn viên thanh niên chiếm 27,9%. Công tác huấn luyện quân sự, sẵn sàng chiến đấu ngày càng được đẩy mạnh. Trong 10 tháng đầu năm, tỉnh đã hoàn thành tập huấn chính trị, luyện tập quân sự cho 100% cơ sở, 90% cơ sở đã thực hiện đúng phương châm huấn luyện "thao trường nhỏ, phân đội nhỏ, huấn luyện quân sự kết hợp sản xuất". Qua kiểm tra, 90% dân quân, tự vệ đạt yêu cầu về mặt quân sự, 95% dân quân, tự vệ đạt yêu cầu về mặt chính trị.

Dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của cấp ủy đảng, dân quân, tự vệ đã hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất, bảo đảm giao thông, giữ gìn an ninh, trật tự, sẵn sàng tòng quân. Sẵn sàng đối phó với âm mưu mở rộng chiến tranh cục bộ ra miền Bắc của địch, tỉnh thực hiện quân sự hóa toàn dân hoàn thành các phương án tác chiến, kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng, củng cố hậu phương, chống chiến tranh phá hoại trước mắt với phòng thủ lâu dài, xây dựng các làng chiến đấu, đẩy mạnh phong trào bảo vệ trị an. Một số khu vực chiến đấu được xây dựng ở Sơn Dương, Yên Sơn. Sau khi làm thí điểm ở xã Đội Bình (Yên Sơn), năm 1968, công tác xây dựng "làng chiến đấu" được thực hiện trên diện rộng.

Kết hợp chặt chẽ hoạt động của các cơ quan chuyên môn với tuyên truyền giáo dục quần chúng cảnh giác chống chiến tranh tâm lý, gián điệp, biệt kích của địch, phong trào bảo vệ trị an thời chiến được đẩy mạnh. Các cơ sở tiến hành điều tra cơ bản, cải tạo tại chỗ những người cần phải cải tạo, đẩy mạnh phong trào phòng gian, bảo mật, xây dựng cơ quan, xí nghiệp an toàn thời chiến và thực hiện

phong trào "bốn phòng, ba chống, năm nhớ"[1]. Hàng chục lần địch rải truyền đơn, tung tiền giả ta đều kịp thời phát hiện, thu giữ. Các cơ quan đầu não, lãnh đạo các cấp và các cơ sở quốc phòng luôn được bảo đảm bí mật, an toàn. Từ kinh nghiệm thực hiện thí điểm xây dựng công an xã bốn tốt và bảo vệ trị an nông thôn tại xã Tân An (Chiêm Hóa), tới cuối năm 1967, có 67% số xã đã tổ chức cho nhân dân học tập Chỉ thị của Tỉnh ủy về bảo vệ trị an thời chiến và cải tạo tại chỗ những phần tử cần phải cải tạo.

Phong trào xung phong, tình nguyện nhập ngũ phát triển mạnh. Các cơ sở thực hiện cuộc vận động "ba cử", hoàn thành vượt mức kế hoạch tuyển quân. Nhiều người viết đơn bằng máu xin được tòng quân chiến đấu. Nhiều gia đình có 2-3 con cùng tham gia quân ngũ. Các tổ phụ nữ làm tốt việc động viên chồng, con, người thân lên đường chiến đấu, chăm sóc các gia đình thương binh, liệt sĩ, gia đình quân nhân. Tất cả các dân tộc đều có con em tham gia quân đội. Trong thời kỳ chống chiến tranh phá hoại, hơn một vạn người đã lên đường chiến đấu. Chỉ riêng năm 1966 tỉnh đã hoàn thành 7 đợt tuyển quân với 2.638 người. Năm 1968 là năm huy động cao nhất, có 5.276 người nhập ngũ. Thực hiện chỉ đạo của quân khu Việt Bắc, Tuyên Quang đã xây dựng 2 tiểu đoàn, 1 đại đội bộ đội địa phương [Tiểu đoàn Đăng Châu, tiểu đoàn 119 (Bình Ca 1), Đại đội Khe Lau (C.220)] làm nhiệm vụ chống chiến tranh phá hoại, sẵn sàng phòng thủ, chống chiến tranh cục bộ mở rộng của địch và tăng cường cho các đơn vị bộ đội chủ lực.

Ngay từ năm 1965, nhân dân ở thị xã, thị trấn; các cơ quan, xí nghiệp… đã thực hiện tốt công tác sơ tán, phòng tránh, phục vụ chiến đấu. Tất cả các gia đình, các cơ quan, xí nghiệp, trường học, bệnh viện… các nơi công cộng đều có hầm trú ẩn. Hàng triệu ngày công đã được huy động cho công tác phòng tránh. Năm 1967, số giao thông hào đã làm nhiều gấp 7 lần so với cả 2 năm 1965-1966. Bình quân đầu người năm 1965 có 0,53m, tới năm 1968 có hơn 4m hầm, hào.

Tháng 8-1965, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định thành lập Ban bảo đảm giao thông vận tải, đề ra những công việc trước mắt trong bảo đảm giao thông là:

---

[1].Bốn phòng: phòng chống gián điệp biệt kích; phòng không nhân dân; phòng cháy; phòng gian bảo mật. Ba chống: Chống chiến tranh tâm lí; chống hiện tượng phá hoại sản xuất; chống tham ô của công. Năm nhớ: Nhớ trình báo hộ khẩu; nhớ bảo vệ cơ quan; nhớ đoàn kết dân tộc; nhớ theo dõi máy bay địch; nhớ giáo dục những người cải tạo tại chỗ.

bảo đảm hành lang quốc lộ 2, phát triển phương tiện vận tải thô sơ, tổ chức lực lượng chuyển tải và bảo đảm giao thông vận tải, tổ chức các tổ, trạm báo động trên các trục đường giao thông, tiến hành ngụy trang đường, cầu cống, bến bãi, thành lập đội vận chuyển đường thủy, mở các tuyến đường vòng, đường tránh. Ngay những tháng cuối năm 1965, công tác bảo đảm giao thông được triển khai nhanh. Tỉnh đã hoàn thành kế hoạch đột xuất của trung ương giao, khối lượng công việc lớn gấp nhiều lần so với kế hoạch đặt ra cho cả năm.

Trong ba năm (1965-1967), không quân Mỹ đã đánh phá 231 trận vào các điểm giao thông, chúng đã sử dụng trên 3.000 quả bom các loại, phá hỏng 4 chiếc cầu, 10km đường, phá hủy một số phương tiện vận tải. Nhiều mục tiêu giao thông bị tập trung đánh phá ác liệt: bến phà Bình Ca, phà Hiên, cầu sắt Sơn Dương, cầu Lăng Quán, cầu Bắc Mục…

Với quyết tâm trong bất cứ tình huống nào cũng phải bảo đảm giao thông vận tải thông suốt, các địa phương chú ý thực hiện tốt 2 khâu "vượt sông, thông tuyến". Phương châm chủ đạo của ta là "phá thế độc tuyến, giành thế chủ động", tích cực thực hiện biện pháp "bốn trước" (dự đoán trước âm mưu đánh phá của địch, khảo sát thiết kế trước, chuẩn bị vật tư trước, thi công trước một phần) trong khâu thông tuyến; đồng thời chú ý việc cất giấu đò, phà, ngụy trang bến bãi trong khâu vượt sông. Ban bảo đảm giao thông được thành lập từ tỉnh, huyện tới các xã, làm nhiệm vụ bảo đảm giao thông, điều hòa vận tải theo tinh thần "địch phá, ta sửa ta đi; địch lại phá, ta lại sửa ta đi; địch cứ phá, ta cứ đi". Các xã ven đường quốc lộ sẵn sàng cùng lúc huy động 300-500 người làm nhiệm vụ ứng cứu giao thông khi cần thiết. Cùng với các tổ quan sát, báo động, nhân dân ven các đường trục chính kịp thời làm tín hiệu phòng tránh cho các phương tiện giao vận tải khi có máy bay địch. Quân dân trong tỉnh góp gần 8.000 công cứu đường, cứu hàng, chuyển tải hàng hóa… Lực lượng dân quân, tự vệ xây dựng 901 tổ, đội công binh cơ động của các huyện thị (tổng biên chế là 2.099 người) chuyên đảm nhiệm các công việc sửa đường, rà phá bom mìn, bắc cầu… đảm bảo thông đường với thời gian ngắn nhất. Lực lượng này đã cùng với bộ đội địa phương, công nhân giao thông, có sự hỗ trợ của trên, phá, gỡ 22 bom cỡ lớn, 11.841 quả bom bi, bảo đảm an toàn cho người và các phương tiện giao thông vận tải.

Trong chiến tranh, hệ thống đường giao thông được mở rộng. Từ 1965 đến 1967 đã huy động trên hai triệu rưỡi ngày công để làm mới và mở rộng 402 km đường trục, trong đó có 103 km đường vòng, đường tránh, đưa tổng độ dài đường ô tô của tỉnh lên 877 km. Nhiều tuyến đường quan trọng được khai thông. Tới 1967, từ chỗ chỉ có hai tuyến thông với Hà Nội, đã có 6 đường (vòng, tránh) nối Tuyên Quang với Hà Nội, từ 5 bến phà vượt sông Lô, sông Gâm, sông Chảy… chúng ta đã nâng lên thành 14 bến. Năm 1968, đội ngũ công nhân giao thông lên tới 3.000 người, riêng xí nghiệp đóng phà, thuyền đã có gần 1000 công nhân, đóng được một lượng phà, thuyền, tổng công suất khoảng 800 tấn và trên 1000 mét cầu phao phục vụ bảo đảm giao thông. Ở các bến phà, công nhân nêu cao khẩu hiệu "phà chờ xe chứ không để xe chờ phà" đưa xe vượt sông với thời gian ngắn nhất. Bên cạnh đó, nhân dân còn làm mới 339 km đường nông thôn, sửa chữa 249 km đường cũ, xẻ hàng nhìn tấm ván, hàng trăm mét khối gỗ để đóng thuyền phà, đóng cầu phao, trồng hàng vạn xây chuối để ngụy trang các đoạn đường xung yếu, trống trải…

Việc vận tải hàng hóa, đặc biệt là vận tải phục vụ chiến đấu được thực hiện với khối lượng lớn. Tỉnh chỉ đạo chặt chẽ việc phân chia khu vực, phân bổ luồng hàng, hợp đồng chặt chẽ giữa 3 lực lượng vận tải (trung ương, địa phương và nhân dân), sử dụng nhiều loại hình giao thông và phương tiện vận tải (đường sông, đường bộ; ô tô, ca nô, xe đạp thồ, xe ngựa…) để hoàn thành kế hoạch vận chuyển các loại hàng hóa, vật tư chiến lược do Trung ương giao. Xe ô tô vận tải tăng từ 41 chiếc lên 340 chiếc, khối lượng hàng hóa vận tải tăng từ trên 69 ngàn tấn năm 1965 lên gần 100 ngàn tấn năm 1967. Thực hiện tốt nhiệm vụ tiếp nhận, vận chuyển hàng hóa từ các cửa khẩu đưa vào theo các hướng: Yên Bái, Lạng Sơn, Hà Giang, Bắc Cạn, Thái Nguyên để chuyển giao cho trung ương, Tuyên Quang đã góp phần chống địch phong tỏa miền Bắc.

Trong 4 năm chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, nhân dân các dân tộc đã đóng góp 569.105 ngày công phục vụ chiến đấu. Năm 1967, máy bay địch bắn phá ác liệt nhất, lực lượng dân quân tự vệ ngoài độc lập tác chiến và phối hợp chiến đấu 207 trận đã góp 19,295 công đào đắp trận địa, 3.224 công lùng bắt phi công Mỹ, 312 công tháo gỡ bom mìn, 25.074 công trực chiến và 10.265 công vận chuyển vũ khí. Chị em phụ nữ, giữa các đợt đánh phá của địch đã lên các trận địa lo nước uống, lá ngụy trang cho bộ đội. Những trận địa tên lửa, pháo phòng không sau

khi xây dựng, chỉ trong một đêm đã được trồng chuối ngụy trang kín đáo. Nhân dân huyện Yên Sơn, trong ba năm đã góp trên một triệu ngày công sơ tán kho tàng, bảo đảm giao thông, phục vụ chiến đấu…

Đối đầu với cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của địch là cuộc chiến đấu hoàn toàn mới mẻ đối với quân, dân Tuyên Quang. Trong cuộc chiến đấu đó, chúng ta vừa là hậu phương vừa là tiền tuyến. Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang đã làm tốt công tác xây dựng lực lượng tại chỗ, thực hiện toàn dân làm công tác phòng tránh, phục vụ chiến đấu, trực tiếp chiến đấu, từ đó giải quyết tốt mối quan hệ giữa hậu phương và tiền tuyến, tạo sức mạnh để đánh thắng kẻ thù.

Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ đối với Tuyên Quang chia làm 3 thời kỳ với quy mô cường độ đánh phá ngày càng cao.

Thời kỳ thứ nhất, từ ngày 24-7-1965 đến 1-2-1966 (trong đó có 37 ngày ngừng bắn để thăm dò và chuẩn bị, từ 24-12-1965 đến 31-1-1966). Địch đã cho 150 lượt tốp với 398 lần chiếc máy bay xâm nhập vùng trời, đánh phá 60 mục tiêu, ném 1.094 bom phá hoại các loại vào các mục tiêu quốc phòng, giao thông, một số điểm dân cư.

Thời kỳ thứ hai: từ ngày 1-2-1966 đến 1-2-1967. Chúng đã cho 663 lượt tốp bay qua Tuyên Quang, trong đó có 49 lượt tốp đánh phá 70 lần vào các mục tiêu giao thông, kinh tế, dân cư, quân sự. Hòng kết hợp giữa triệt phá quốc phòng, kinh tế với tiêu diệt sinh lực của ta, đế quốc Mỹ đã sử dụng nhiều bom bi. Chúng đã dùng: 387 bom phá, 8 bom nổ chậm, 21.400 bom bi, rải truyền đơn, tiến hành các hoạt động chiến tranh tâm lý.

Thời kỳ thứ ba: từ 1-2-1967 đến 31-3-1968, địch tập trung đánh phá có trọng điểm ở các khu vực trọng yếu thuộc 3 huyện Hàm Yên, Yên Sơn và Sơn Dương. Mục tiêu đánh phá chủ yếu của địch là giao thông, các khu dân cư và các trận địa phòng không. 1090 lần tốp xâm nhập vùng trời Tuyên Quang, có 228 lần tốp đánh phá với 992 bom phá, 118.440 bom bi. Chúng còn thả bom côn trùng xuống xã Ỷ La, An Khang, Trung Môn.

Tổng cộng trong 4 năm (1965-1968), không quân giặc Mỹ đã cho 1903 lần tốp với 5.840 lượt chiếc bay qua Tuyên Quang. Chúng đã đánh phá Tuyên Quang 342 trận với 1.114 tấn bom đạn làm 251 người chết, 404 người bị thương, gây thiệt hải về tài sản trị giá 4.320.000 đồng tại thời điểm đó.

Đánh phá Tuyên Quang, đế quốc Mỹ gây những tội ác man rợ. Nhiều mục tiêu bị chúng tập trung đánh đi, đánh lại nhiều lần như cầu Bắc Mục, cầu Hẻ, cầu sắt Sơn Dương, huyện lỵ Hàm Yên, Nông trường Sông Lô, Nông trường Tháng 10, Z2… Đế quốc Mỹ dã man cho máy bay bắn phá cả vào các điểm dân cư, văn hóa, xã hội. Chúng ném bom xuống 10 cơ sở y tế, đánh mạnh vào 19 điểm dân cư. Phố Bắc Mục (Hàm Yên) dài 1km có trên 200 nhà dân, trường học, trạm xá… bị đánh phá 18 trận, toàn bộ khu phố hầu như bị hủy diệt hoàn toàn. Ngày 20-9-1966, máy bay Mỹ ném bom xóm Hưng Long (Thái Hòa, Hàm Yên) làm 13 người chết, 18 người bị thương, phá hủy 13 nhà dân. Ngày 30-9-1966, cùng lúc nhiều tốp máy bay Mỹ đánh phá vào 14 mục tiêu đều là các cơ sở kinh tế, y tế, dân cư. Trong đó có một số điểm ở nội thị như kho thực phẩm, trại chăn nuôi, Xí nghiệp gốm. Ngày 24-4-1967 địch bắn phá xóm Quang Vinh (Vinh Phú - Yên Sơn) phá hủy 1 nhà trẻ làm 5 người chết, 9 người bị thương. Ngày 26-6-1967, một tốp máy bay Mỹ ném bom xuống Đội Cấn (Yên Sơn) làm 9 người chết, 13 người bị thương.

Tháng 12-1965, Ban Thường vụ Tỉnh ủy họp rút kinh nghiệm những tháng đầu chống chiến tranh phá hoại của địch, đã chỉ rõ: ưu điểm của chúng ta là kịp thời làm tốt công tác phòng tránh, sơ tán; nhân dân chủ động, tích cực ngụy trang, phòng tránh máy bay; tinh thần chiến đấu và phối hợp chiến đấu của bộ đội, dân quân tốt. Tuy vậy, chúng ta cũng còn khuyết điểm là chưa quán triệt sâu sắc đường lối chiến tranh nhân dân, công tác tham mưu, chỉ huy chiến đấu còn hạn chế.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ ra quy luật hoạt dộng, dự đoán âm mưu, hoạt động của địch trong thời gian tới, những trọng điểm sẽ bị đánh phá, những khó khăn, thuận lợi của địch, ta; và xác định mục tiêu của ta là: Chống chiến tranh phá hoại của địch, bắt sống giặc lái Mỹ, bảo đảm trật tự trị an, bảo vệ Đảng và các cơ quan, cơ sở quốc phòng.

Những tháng đầu năm 1966, diện bắn phá của địch mở rộng trên phạm vi 16% số xã toàn tỉnh. Công tác chỉ đạo sẵn sàng chiến đấu được đẩy mạnh. Các cơ sở thành lập lực lượng thường trực chiến đấu[1], các tổ săn máy bay bay thấp của

[1] .Lực lượng thường trực chiến đấu của tỉnh tới năm 1967 có 1 tiểu đoàn pháo cao xạ, 1 đại đội bộ binh. Ngoài ra, huyện Chiêm Hóa có 1 tiểu đội thường trực, 1 tiểu đội vừa sản xuất vừa chiến đấu; thị xã Tuyên Quang có 1 tiểu đội thường trực và 1 tiểu đội vừa sản xuất vừa chiến đấu; huyện Hàm Yên có 4 tiểu đội thường trực , 20 tiểu đội vừa sản xuất vừa chiến đấu; Sơn Dương có 1 tiểu đội thường trực, 19 tổ vừa sản xuất vừa chiến đấu; huyện Na Hang có 1 tổ thường trực, 5 tổ vừa sản xuất vừa chiến đấu.

địch. Toàn tỉnh có 74 tổ, 1 trung đội và 1 tiểu đội dân quân tự vệ thường trực chiến đấu với tổng quân số là 481 người, thành lập 40 trạm quan sát, báo động phòng không.

Bộ đội địa phương được bố trí bảo vệ các mục tiêu trọng điểm: Z2, Thị xã Tuyên Quang, cầu Bắc Mục, cầu sắt Sơn Dương, kho 820… Sự phối hợp, hiệp đồng tác chiến giữa dân quân, tự vệ với bộ đội địa phương, Trung đoàn 246, bộ đội tên lửa ngày càng chặt chẽ. Trước hành động tăng cường leo thang chiến tranh đánh phá miền Bắc của địch, ngày 17-7-1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước nêu cao quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân dân Tuyên Quang nêu cao quyết tâm chiến đấu. Sáng 20-7-1966, lực lượng vũ trang địa phương và bộ đội tên lửa mưu trí, dũng cảm, hợp đồng chiến đấu bắn rơi một máy bay trinh sát điện tử, bắt sống giặc lái.

Ngay đêm 20-7-1966, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức tại sân vận động, mừng chiến công đầu. Đồng chí Trần Hoài Quang, Bí thư Tỉnh ủy đọc diễn văn, nêu rõ: Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng ta hãy nêu cao ý chí quyết chiến, quyết thắng, nâng cao lòng tin tưởng tuyệt đối vào Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh, kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn. Cuộc mít tinh đã thông qua quyết tâm thư báo công gửi Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Các ngày sau đó, quân, dân Tuyên Quang liên tục nhận được thư, điện chúc mừng của Bộ Tổng tư lệnh, Bộ tư lệnh Quân khu thủ đô, Quân khu Việt Bắc và nhiều tỉnh bạn: Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Phú thọ, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Giang…

Ngày 22-7-1966, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị mở đợt tuyên truyền, giáo dục, động viên chính trị sâu rộng, mạnh mẽ trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, học tập *Lời kêu gọi* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, mừng chiến công đầu của tỉnh, xây dựng quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Thực hiện *Lời kêu gọi* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phát huy thành tích chiến đấu ban đầu, quân dân Tuyên Quang, các lực lượng phòng không đẩy mạnh phong trào thi đua quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược.

Dân quân, tự,vệ tích cực cơ động, thi đua bắn rơi máy bay bay thấp của địch, bảo vệ các mục tiêu, bảo vệ nhân dân. Tiểu đội trực chiến huyện Hàm Yên cơ động hàng trăm địa điểm để đón lõng, phục kích địch. Đội tự vệ Phan Thiết (thị xã Tuyên Quang) kiên trì bám trận địa chiến đấu. Trạm gác Tràng Đà - Yên Sơn (nay thuộc thị xã Tuyên Quang) với súng 12 ly 7 di chuyển khắp huyện để tìm cách bắn hạ máy bay địch. Quân, dân xã Đạo Viện, Công Đa (Yên Sơn) có đợt huy động tới 500 người, lùng bắt giặc lái Mỹ suốt 2 - 3 ngày trong rừng.

Ngày 8-8-1966, đại đội 4 bộ đội dịa phương tỉnh Tuyên Quang đã bắn rơi một máy bay Mỹ bằng súng bộ binh. Đơn vị đã được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Ba.

Ngày 14-1-1968, quân, dân Tuyên Quang phối hợp cùng bộ đội phòng không bắn rơi một chiếc máy bay F4, bắt sống giặc lái. Đây là chiếc máy bay Mỹ thứ 300 bị bắn rơi trên địa bàn Khu Việt Bắc. Nhân dịp này, ngày 21-1-1968, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư khên ngợi thành tích chiến đấu của quân và dân Quân khu Việt Bắc, động viên quân, dân Quân khu Việt Bắc nâng cao cảnh giác, đoàn kết chặt chẽ, sản xuất và chiến đấu giỏi hơn nữa, hăng hái tiến lên cùng đồng bào cả nước quyết đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược.

Qua bốn năm liên tục vừa sản xuất, vừa chiến đấu, quân, dân Tuyên Quang đã góp phần bắn rơi 16 máy bay Mỹ, (trong đó có chiếc thứ 200 và 300 bị bắn rơi tại quân khu Việt Bắc), bộ đội địa phương độc lập chiến đấu, bắn rơi ba chiếc, bắt sống giặc lái. Chiến công đó góp phần xứng đáng vào cuộc chiến đấu bảo vệ miền Bắc, đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ

Chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ, quân dân miền Bắc đã bắn rơi 3.243 máy bay, bắn chìm và bắn cháy 134 chiếc tàu chiến. Tại tiền tuyến lớn, quân giải phóng và nhân dân miền Nam cũng liên tục giành thắng thắng lợi trên các chiến trường và giáng cho địch "một đòn thật mạnh, thật hiểm, bất ngờ và đồng loạt" bằng cuộc tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân 1968 làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ.

Bị thất bại nặng nề, từ tháng 3-1968, không quân Mỹ phải ném bom hạn chế miền Bắc. Ngày 1-11-1968, Chính phủ Mỹ buộc phải chấm dứt không điều kiện việc ném bom và bắn phá trên toàn lãnh thổ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Mỹ bị phá sản, đế quốc Mỹ buộc phải ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Pa ri.

2. Tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội trong hoàn cảnh có chiến tranh

Trong tình hình mới, những yêu cầu đối với nông nghiệp và công nghiệp về căn bản không thay đổi mà còn được đặt ra với tinh thần khẩn trương và ở mức độ cao hơn. Nông nghiệp phải sản xuất đủ lương thực, thực phẩm cho nhân dân, quân đội và có dự trữ. Công nghiệp, thủ công nghiệp cần được phát triển với quy mô hợp lý, giải quyết yêu cầu chiến đấu, sản xuất và đời sống; đồng thời chuẩn bị cho việc xây dựng lâu dài sau chiến tranh. Nắm chắc định hướng của Trung ương: thực chất của việc chuyển hướng kinh tế là tiếp tục xây dựng và phát triển sản xuất trong điều kiện đặc biệt, mà trọng tâm là xây dựng, phát triển kinh tế địa phương; ngay từ khi chiến tranh phá hoại xảy ra, Đảng bộ tỉnh đã đề ra nhiệm vụ phát triển kinh tế theo yêu cầu của tình hình, nhiệm vụ cấp bách trước mắt là:

Một là, tập trung sức người, sức của của địa phương và nhân lực ở miền xuôi lên tham gia phát triển kinh tế miền núi để xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật, khai thác tiềm năng về nông, lâm, công nghiệp, đưa nền kinh tế của tỉnh phát triển mạnh mẽ, toàn diện, vững chắc, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ phát triển kinh tế, quốc phòng.

Hai là, ra sức phát triển nông nghiệp, trước hết là giải quyết tốt vấn đề lương thực, đồng thời phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi và nghề rừng để đảm bảo có đủ lương thực ăn, tiến lên có dự trữ, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu, cung cấp thực phẩm cho nhân dân.

Ba là, tích cực phát triển cây công nghiệp và thủ công nghiệp để nâng cao nâng cao năng lực phục vụ nông nghiệp, thúc đẩy nông nghiệp phát triển mạnh mẽ, giải quyết tốt hơn vấn đề ăn, ở, hàng tiêu dùng của địa phương, đồng thời phục vụ tốt hơn cho công nghiệp trung ương và xuất khẩu; kết hợp chặt chẽ phát triển công nghiệp địa phương với công nghiệp trung ương tại địa phương.

Bốn là, tích cực phát triển giao thông vận tải; củng cố và mở rộng các phòng tuyến đường trọng yếu có liên quan về phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng, bảo đảm giao thông đề phòng phá hoại; tận dụng năng lực vận tải đường thủy, phát triển mạnh mẽ màng lưới giao thông, vận tải nông thôn, phục vụ đắc lực cho việc phát triển nông nghiệp và bảo vệ trị an.

Năm là, làm tốt công tác lưu thông, phân phối, công tác lương thực, thu mua hàng xuất nhập khẩu, công tác tài chính, tiền tệ, đồng thời đẩy mạnh công tác văn hóa, giáo dục, bảo vệ sức khỏe. Tích cực đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, công nhân kỹ thuật, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật cho cán bộ, nhân dân.

Trong nông nghiệp, sản xuất lương thực vẫn chiếm vị trí trọng tâm, làm bàn đạp để giải quyết các nhiệm vụ khác. Sản xuất lương thực phải coi trọng cả lúa và hoa màu. Đồng thời, phải phát triển mạnh cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, tăng nhanh đàn gia súc, gia cầm, đẩy mạnh việc trồng rừng, tu bổ, khoanh nuôi và bảo vệ rừng. Mục tiêu của nông nghiệp là tới năm 1967 phải đảm bảo lương thực cho khoảng 320.000 dân với mức bình quân lương thực đầu người là 433 kg (trong đó có 277 kg thóc). Để đạt mục tiêu đó, cần tăng diện tích lúa vụ chiêm, mở rộng diện tích lúa mùa, tăng diện tích cây hoa màu; lấy thâm canh, tăng năng suất làm phương hướng cơ bản và lâu dài, đồng thời tích cực thực hiện cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, giải quyết tốt vấn đề lao động, thủy lợi, giống, phân bón, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh.

Nhiệm vụ của công nghiệp và thủ công nghiệp là phải gắn chặt hơn nữa với nông nghiệp, phục vụ đắc lực cho nông nghiệp thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất, trang bị kỹ thuật để giảm nhẹ sức lao dộng trong nông nghiệp, cung cấp công cụ để chế biến nông, lâm sản; khai thác tài nguyên có sẵn của địa phương để phục vụ phát triển công nghiệp trung ương. Theo hướng đó, cần tập trung đẩy mạnh sản xuất tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp, đẩy mạnh khai thác và chế biến lâm sản, khai thác quặng kim loại, sản xuất phân bón, vật liệu xây dựng, đẩy mạnh chế biến nông sản, thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng.

Phục vụ cho việc tăng cường tiềm lực kinh tế, quốc phòng của địa phương trong tình hình mới, giao thông, vận tải cần được đầu tư mạnh hơn. Tỉnh dự kiến sẽ

mở 4 đường mới nối với các tỉnh bạn (Bắc Cạn, Hà Giang), với tổng chiều dài 129 km, mở thêm 4 tuyến đường nội tỉnh với tổng chiều dài 119 km, làm mới 221 km đường liên xã và 165 km đường liên thôn. Tiến hành nạo vét sông Lô, sông Gâm, nâng cao năng lực vận tải đường thủy và tăng cường phương tiện vận tải đường bộ, phát triển mạnh phương tiện vận chuyển cải tiến, thô sơ[1].

Ngày 5 và 6-7-1965, tại thủ đô Hà Nội, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã làm việc với các đồng chí Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang và Yên Bái về kế hoạch chuyển hướng kinh tế của hai tỉnh. Ban Bí thư Trung ương Đảng lưu ý tỉnh một số vấn đề quan trọng, đó là: Cần phát triển mạnh sản xuất nông nghiệp trên cơ sở củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất, mở rộng diện tích canh tác, thâm canh, tăng năng suất lúa để giải quyết tốt vấn đề lương thực. phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi và nghề rừng là con đường làm giàu của miền núi. Chú ý phát triển cây công nghiệp địa phương, đặc biệt là hai ngành điện, cơ khí và hết sức quan tâm tới vấn đề cơ khí hợp tác xã.

Ý kiến của Ban Bí thư Trung ương giúp tỉnh thấy rõ những điểm yếu trong phát triển kinh tế, từ đó có sự điều chỉnh kế hoạch, quyết tâm đưa sản xuất nông nghiệp, công nghiệp đi lên.

Nghị quyết số 33/NQ-Tuyên Quang, ngày 5-5-1966 của Tỉnh ủy bàn về nhiệm vụ của năm 1966 đã đặc biệt nhấn mạnh tới vấn đề sản xuất lương thực, thâm canh tăng năng suất trong nông nghiệp và phát triển sản xuất cơ khí.

Nghị quyết nêu rõ: Trong phát triển nông nghiệp, phải hết sức đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất, tăng vụ và khai hoang ở những nơi có điều kiện để xây dựng vùng kinh tế mới, lấy thâm canh tăng năng suất làm chủ yếu. Ra sức bảo vệ và tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp. Tiếp tục phát triển mạnh thủy lợi, phát triển cơ khí nhỏ, trạm nhân giống, cơ sở thú y, đẩy mạnh xây dựng đồng ruộng, phổ biến các biện pháp kỹ thuật để nâng cao hơn nữa năng suất cây trồng. Tích cực trồng hoa màu, đẩy mạnh chăn nuôi, làm cho trồng trọt, chăn nuôi ngày càng cân đối, hỗ trợ lẫn nhau. Để đưa nông nghiệp tiến lên phải thực hiện tốt

---

[1] .Dự *kiến phương hướng nhiệm vụ, những chỉ tiêu lớn và biện pháp chủ yếu của kế hoạch 2 năm 1966 – 1967 về nông nghiệp và công nghiệp, ngày 24-4-1965 của Tỉnh ủy Tuyên Quang.*

cuộc vận động xây dựng chi bộ, đảng bộ bốn tốt và cuộc vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật; không ngừng củng cố hợp tác xã, tăng cường kinh tế tập thể, phát huy lực lượng của hợp tác xã, cố gắng tự giải quyết tới mức cao nhất các yêu cầu của nhân dân và của nhà nước. Kết hợp tốt giữa quy hoạch rừng, khai thác rừng với trồng cây gây rừng và bảo vệ rừng để giữ nguồn nước, chống xói mòn.

Tỉnh ủy nhấn mạnh việc xây dựng, phát triển ngành cơ khí. Mục tiêu đặt ra là, xây dựng được màng lưới cơ khí từ tỉnh tới huyện và một số xã. Xây dựng 5 xưởng cơ khí có khả năng sản xuất nông cụ thường, nông cụ cải tiến, các phương tiện vận chuyển, các loại máy chế biến nông sản tại 5 huyện. Bước đầu xây dựng một số điểm cơ khí nhỏ, bố trí màng lưới điện để phục vụ sản xuất và đời sống. Xí nghiệp cơ khí của tỉnh cố gắng đổi mới trang bị để có khả năng trung tu và chế tạo một số máy nửa cơ giới, cung cấp cho các xã.

Ngay từ năm đầu thực hiện xây dựng, phát triển kinh tế trong hoàn cảnh có chiến tranh, phong trào sản xuất đã được đẩy mạnh. Từ ngày 1-11-1965 đến tháng 6-1966, cán bộ, công nhân, viên chức, xã viên hợp tác xã sôi nổi thi đua thực hiện "Chiến dịch Đông Xuân 1965-1966 chống Mỹ, cứu nước thắng lợi toàn diện". Toàn tỉnh đã gieo cấy 16.250,5 ha cây lương thực. Phong trào thực hiện các biện pháp kỹ thuật thâm canh tăng năng suất được đẩy mạnh. Đã huy động 417.795 ngày công làm thủy lợi, khởi công xây dựng 19 công trình trung thủy nông, mỗi héc ta lúa được bón 5,4 tấn phân, nhân dân đã sử dụng rộng rãi phân hóa học, vôi để chăm sóc lúa và cải tạo đất, gây hơn 100 ha bèo hoa dâu, mở rộng diện tích lúa cấy thẳng hàng và ruộng tăng sản…

Trong 6 tháng đầu năm 1966, nghành công nghiệp, thủ công nghiệp đã xây dựng 3 hợp tác xã cơ khí ở các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Yên Sơn; thí điểm xây dựng các điểm cơ khí nhỏ tại ba xã Hưng Thành (Yên Sơn), Lâm Sơn, Lâm Xuyên, Tam Đa (Sơn Dương).

Do thiên tai và chiến tranh, sản xuất Đông Xuân 1965 - 1966 không đạt nhiều chỉ tiêu kế hoạch[1], làm cho tỉnh gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi phải có những cố gắng lớn, quyết tâm cao hơn.

---

[1].So với kế hoạch Trung ương giao, diện tích cây lương thực chỉ đạt 73,4% sản lượng lương thực đạt 79,5%. Tới 30-6-1960, giá trị tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp cũng chỉ đạt 47% kế hoạch năm.

Trong hoàn cảnh mới, trước khó khăn, thử thách của chiến tranh, công tác lãnh chỉ đạo của Đảng được tăng cường, cơ sở đảng được củng cố về mọi mặt.

Ngay từ năm 1966, công tác chính trị, tư tưởng, giáo dục đảng viên và đào tạo cán bộ được đẩy mạnh: 2.466 cán bộ đảng viên thoát ly, 5.532 đảng viên nông thôn và 100% đảng viên ở các nông, lâm trường công trường tham gia học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ 12 của Ban Chấp hành Trung ương; hàng vạn lượt cán bộ, đảng viên tham gia học tập "Lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước, quyết chiến đấu bảo vệ nền độc lập, tự do của Tổ quốc" của Chủ tịch Hồ Chí Minh và đợt sinh hoạt chính trị trong tháng 9-1966. Trong năm 1968, đại đa số đảng viên tham gia hai đợt động viên chính trị. Đảng viên được bồi dưỡng, chính sách của Đảng, Nhà nước và phẩm chất, đạo đức cách mạng. Đảng viên, nhân dân nắm vững nội dung và tính tất yếu phải thực hiện 3 cuộc cách mạng: Cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật và cách mạng tư tưởng văn hóa. Công tác chính trị tư tưởng đã nâng cao ý chí phấn đấu và tinh thần quyết chiến thắng giặc Mỹ xâm lược, nâng cao tinh thần cách mạng tiến công, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa trong cán bộ, đảng viên.

Cuộc vận động xây dựng chi bộ, đảng bộ bốn tốt, cuộc vận động bảo vệ Đảng và cuộc vận động 3 xây 3 chống được tổ chức thực hiện có hiệu quả, góp phần quan trọng bảo đảm sự trong sạch vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo của cơ sở Đảng. Cuối năm 1968, đã có 62 đơn vị (82% số đơn vị) 4.412 đảng viên (70% số đảng viên các đơn vị trong diện tiến hành) đã học tập, thực hiện cuộc vận động bảo vệ Đảng. Đảng viên tự giác học tập, trung thực báo cáo với tổ chức lịch sử chính trị của cá nhân và của đồng chí, giúp cấp ủy phát hiện, giải quyết các trường hợp có vướng mắc. Đảng viên nhận thức có hệ thống hơn về sự trưởng thành của Đảng, nâng cao tính tiền phong, tinh thần cảnh giác cách mạng và ý thức tổ chức kỷ luật. Công tác quản lý đảng viên của các cơ sở đảng ngày càng chặt chẽ hơn.

Trong 2 năm (1967-1968), việc củng cố, kiện toàn cơ sở đảng được chú ý đẩy mạnh, cuối năm 1968, có 50% cơ sở đảng đã kiện toàn được cốt cán, 90% đảng viên được phân công công tác cụ thể, 79% tổng số ủy viên ban quản trị, đội trưởng

các đội sản xuất của hợp tác xã là đảng viên. Số chi bộ bốn tốt chiếm 16,3% tổng số chi bộ, 44% đảng viên đạt bốn tốt.

Trong ba năm (1966-1968) có 3.790 quần chúng ưu tú được giáo dục, rèn luyện, thử thách qua các cuộc vận động lớn và phong trào thi đua chống Mỹ, cứu nước được kết nạp vào Đảng. Năm 1968, toàn tỉnh có 847 chi bộ với 14.421 đảng viên (chiếm 5% dân số). 100% các xã có chi bộ, đảng bộ, còn rất ít thôn, hợp tác xã chưa có đảng viên.

Công tác xây dựng, củng cố chính quyền được tăng cường. Cùng với tiếp tục triển khai cuộc vận động cải tiến toàn diện bộ máy cấp xã, từ tháng 5-1968, các huyện thực hiện cuộc vận động thi đua xây dựng chính quyền xã vững mạnh, nhằm tăng cường tính đảng, tính quần chúng, kiện toàn cơ cấu tổ chức, sửa đổi phương thức lãnh đạo và lề lối làm việc, phát huy mạnh mẽ vai trò của chính quyền xã. Qua đó tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước ở nông thôn, phát huy quyền dân chủ của nhân dân, đẩy mạnh các mặt công tác của địa phương. Tới cuối 1968, có 71 xã đạt yêu cầu vững mạnh. Hội đồng nhân dân, các cấp ngày càng thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình. Nhân dân tích cực học tập pháp luật, tham gia công tác xã hội, giúp chính quyền quản lý tốt các hoạt động kinh tế, văn hóa trên địa bàn, tích cực hưởng ứng cuộc vận động chống ăn cắp, chống đầu cơ tích trữ.

Quyền dân chủ của nhân dân trong tham gia xây dựng các cơ quan chính quyền tiếp tục được nâng cao. Ngày 28-4-1968, 95% cử tri toàn tỉnh đã đi bỏ phiếu bầu 73 đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII. Trong kỳ họp thứ nhất (từ ngày 8 đến ngày 11-6-1968) Hội đồng nhân dân đã bầu Ủy ban hành chính tỉnh gồm 17 ủy viên. Đồng chí Triệu Kim Dung được bầu làm Chủ tịch. Các đồng chí Bàn Chí Hàm, Quan Ngọc Thuyết, Ma Văn Trang, Nguyễn Long Châu được bầu làm Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh.

Đánh phá Tuyên Quang, mục tiêu chính của giặc lái Mỹ là các cơ sở quốc phòng, đường giao thông, các cơ sở kinh tế và một số điểm đông dân cư. Từ giữa năm 1966 tới đầu năm 1968, trên 50% các trận ném bom của địch nhằm vào khu dân cư và các cơ sở kinh tế của ta. Riêng khu vực nông thôn, bom đạn đã làm 100 người chết, 404 người bị thương.

Chiến tranh làm xáo trộn cuộc sống, lao động, sản xuất của nhân dân, gây khó khăn rất lớn cho việc phát triển kinh tế, xã hội. Để vượt qua thử thách của chiến tranh, hàng loạt phong trào hành động cách mạng với mục tiêu tất cả vì chủ nghĩa xã hội, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược đã được phát động. Phong trào thi đua của mỗi người làm việc bằng hai phát triển mạnh trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân.

Mọi hoạt động phong trào thi đua của các tầng lớp nhân dân đều nhằm vào mục tiêu đẩy mạnh sản xuất, bảo vệ sản xuất, sẵn sàng chiến đấu quyết tâm hoàn thành thắng lợi kế hoạch nhà nước và chiến thắng giặc Mỹ xâm lược trong bất cứ tình huống nào.

Trong 4 năm (1965-1968), đoàn viên thanh niên đã đóng góp trên 1,2 triệu ngày công để đào đắp hầm, xây dựng trận địa, phục vụ chiến đấu. Hơn 2.000 đoàn viên thanh niên tình nguyện thâm gia vào các đơn vị thanh niên xung phong làm nòng cốt xây dựng các công trình thủy lợi lớn và mở đường giao thông. Hàng năm có từ 6.000 đến 7.000 đoàn viên tham gia học tập kỹ thuật sản xuất. Thanh niên đi đầu trong phong trào áp dụng khoa học - kỹ thuật, thâm canh tăng năng suất cây trồng. Các cơ sở đã nhận chăm sóc 4.327 ha ruộng năng suất cao. Ở các công trường, xí nghiệp, nông trường… đoàn viên thanh niên đẩy mạnh phong trào "hai mũi tiến công", nâng cao ngày giờ công, tích cực phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, chiếm 60 đến 70% lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua trong các cơ sở kinh tế quốc doanh, cơ quan nhà nước. Đoàn thanh niên huyện Yên Sơn và Đội Thanh niên xung phong N61 đã vinh dự được Chính phủ tặng Huân chương Lao động hạng ba, 9 cơ sở đoàn được Trung ương Đoàn tặng cờ Nguyễn Văn Trỗi, trên ba vạn đoàn viên thanh niên được bình chọn là những cá nhân xuất sắc trong phong trào ba sẵn sàng, 3.000 đoàn viên thanh niên ưu tú đã vinh dự được đứng trong hàng ngũ của Đảng; toàn tỉnh kết nạp được 18.000 đoàn viên thanh niên.

Phong trào ba đảm đang trở thành phong trào hành động cách mạng rộng rãi của phụ nữ các dân tộc. Chiếm phần lớn lao động trực tiếp trong nông nghiệp, trên 80% lao động trên đồng ruộng, phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất, củng cố, xây dựng hợp tác xã. Chị em tích cực áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phấn đấu thực hiện mục tiêu "lúa thẳng hàng, đồng ruộng tốt

tươi, hợp tác xã vững mạnh". Tới năm 1968, gần 40% diện tích lúa được cấy kỹ thuật thẳng hàng, nhiều xã, hợp tác xã (Ỷ La, Nông Tiến, Hưng Thành, Tam Đa, Sầm Dương…) 100% diện tích được cấy thẳng hàng. Mỗi năm, bình quân mỗi chị đã góp 20 ngày công thủy lợi. Phụ nữ góp phần tích cực xây dựng 559 nhà trẻ, 28 lớp mẫu giáo thu hút trên 5.00 cháu. Phụ nữ thực hiện tốt khẩu hiệu "địch đến là đánh, địch đi là tích cực sản xuất", tổ chức sản xuất ban đêm, làm thêm giờ…, đi đầu trong thực hiện nghĩa vụ lương thực, thực phẩm với nhà nước. Phụ nữ Chiêm Hóa ba năm liền vượt chỉ tiêu nghĩa vụ thực phẩm, phụ nữ thị xã Tuyên Quang mỗi năm bán cho nhà nước hàng trăm tấn thịt lợn.

Hướng về miền Nam ruột thịt, Bình Thuận kết nghĩa, năm 1967, phụ nữ tỉnh đã tổ chức "Tháng thi đua lao động sản xuất vì miền Nam", nuôi thêm 4.023 con lợn, 21.370 con gà, trồng 5.931 luống rau xanh, 105 khoảnh nương ngô, khoai, trồng trên 1 triệu cây, cấy kỹ thuật và chăm sóc tốt 170 ha "Ruộng Bình Thuận", tu sửa và làm mới 2,130 mương, phai, cọn nước, xây dựng 3.824 hũ gạo tiết kiệm. Trong tháng thi đua, chị em đã tổ chức "ngày lao động cao điểm, làm ra sản phẩm, lấy tiền ủng hộ phụ nữ Bình Thuận." Toàn tỉnh đạt 54.700 công, thu được 55.604 đồng. Trong khu vực nhà nước, ở các xí nghiệp, công, nông, lâm trường, lực lượng lao động nữ tăng từ 4.309 người (1965) lên 10.864 người (1968).

Vừa sản xuất giỏi, phụ nữ các dân tộc còn nêu cao tinh thần sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Tất cả các xã đều có nữ dân quân, tự vệ. Tới 1967, toàn tỉnh có 6.591 nữ dân quân, tự vệ. Chị em đi đầu trong phong trào "ba cử, ba nguyện", động viên người thân tòng quân, thành lập hội "Mẹ chiến sĩ", "Vợ chiến sĩ" chăm lo công tác hậu phương quân đội, thành lập hàng chục tổ quan sát, thường trực bắn máy bay. Có đêm, trên 500 chị em tham gia sửa chữa cầu đường, hàng trăm chị em tham gia trồng cây ngụy trang cho các trận địa phòng không. Nhiều đơn vị nữ dân quân, tự vệ được tặng danh hiệu "Quyết thắng" (làng Thắm - Chiêm Hóa, Tiến Thành - Yên Sơn, Trung đội hai của Ty Giao thông).

Từ phong trào thi đua "ba đảm đang", đội ngũ cán bộ nữ ngày càng trưởng thành, lớn mạnh[1]. Năm 1968, có 15.000 chị đã được tặng danh hiệu "phụ nữ ba

[1].Tới 1967 toàn tỉnh đã có: 1.367 đảng viên, 1 Tỉnh ủy viên, 6 trưởng phó, ngành, 300 đội trưởng, đội phó sản xuất, 127 chủ tịch, phó chủ tịch xã, 1610 đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã, 6 phó chủ tịch huyện, 132 đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, 269 cán bộ khoa học, kỹ thuật là nữ.

đảm đang" Năm 1967 có 41 tổ lao động nữ được công nhận là tổ, đội "Lao động xã hội chủ nghĩa"' 127 chị là chiến sĩ thi đua, 1980 chị là lao động tiên tiến. Nhiều đơn vị nữ đã được Chính phủ tặng thưởng Huân chương Lao động, bằng khen, nhiều chị em được tặng huy hiệu Bác Hồ.

Giai cấp công nhân nêu cao khẩu hiệu "tay búa, tay súng", đẩy mạnh sản xuất và các mặt hoạt động. Đầu năm 1966, Công đoàn tỉnh phát động phong trào thi đua "giành chiến công đầu trong chiến dịch Đông - Xuân đại thắng", tổ chức đợt lao động "70 ngày cao điểm diệt Mỹ" trong các nông, lâm trường. Công nhân viên chức thi đua tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, cải thiện đời sống, góp phần xây dựng hậu phương. Phong trào thi đua giành "ba điểm cao" nở rộ, 6 tháng đầu năm 1967 đã có 426 tổ, đội và 5.535 người đạt danh hiệu "ba điểm cao", 438 tổ, đội và 5.800 người đạt danh hiệu tiên tiến. Từ 1965 đến 1968, đã có 3.300 thanh niên ở các cơ quan lên đường chiến đấu.

Phong trào hành động cách mạng của quần chúng tạo sức mạnh to lớn để tỉnh nhà vững bước đi lên, phát triển mọi mặt trong hoàn cảnh có chiến tranh. Trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, các hợp tác xã đẩy mạnh việc thực hiện cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã. Hàng trăm cán bộ của các ngành nông, lâm nghiệp, thủy lợi, giao thông… được tập huấn, đưa xuống giúp các xã, hợp tác xã xây dựng quy hoạch sản xuất, quy hoạch thủy lợi, giao thông, kiến thiết đồng ruộng, quy hoạch và phát triển 3 lò (lò gạch ngói, lò vôi và lò rèn)… Qua thực hiện cuộc vận động, các cơ sở nhận rõ tiềm năng sản xuất nông nghiệp ở địa phương, xây dựng phương hướng sản xuất, phát triển kinh tế, động viên mọi người xây dựng, củng cố hợp tác xã, xây dựng tổ chức đảng bốn tốt, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hợp tác xã nông nghiệp; đồng thời ra sức cải tiến kỹ thuật, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, cải tiến công tác quản lý tài vụ, quản lý lao động và từng bước mở rộng quy mô hợp tác xã[1].

---

[1].Tới năm 1968, có 45% số Hợp tác xã (Với 60% số hộ xã viên) đã qua vận động cải tiến quản lý , kỹ thuật. Quy mô bình quân của hợp tác xã nâng lên tới 54 hộ. Năm 1967, toàn tỉnh có 635 hợp tác xã (trong đó có 462 hợp tác xã bậc cao, 13 hợp tác xã toàn xã) thu hút 91,18% số hộ nông dân; quản lý, sử dụng 30.018ha ruộng đất. Các hợp tác xã Tiến Thành (Yên Sơn), Sầm Dương (Sơn Dương), Tân Thành (Hàm Yên) đã đạt 3 mục tiêu trong sản xuất nông nghiệp (Mỗi lao động 0,7ha, mỗi ha có 2 con lợn, năng suất lúa đạt 4,2 tấn).

Sản xuất nông nghiệp thời kỳ này liên tục bị thiên tai tàn phá. Năm 1966, vụ Đông - Xuân khi lúa trỗ bông thì bị hạn, gió mùa đông bắc; vụ mùa, hơn 500 ha lúa bị bệnh vàng lụi, 4000 ha lúa bị hạn nghiêm trọng lúc trỗ bông. Năm 1968, vụ Đông - Xuân mưa, rét kéo dài làm chết cả lúa, mầu và trâu, bò; trong vụ mùa, hơn 400 tấn mạ giống bị hỏng phải gieo lại, hàng ngàn ha lúa bị ngập, sâu bệnh xảy ra trên diện rộng.

Thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Các hợp tác xã nông nghiệp là đội quân hậu cần của quân đội chiến đấu ngoài mặt trận. Các xã viên hợp tác xã là chiến sĩ sản xuất, cần phải cố gắng như chiến sĩ ngoài mặt trận, nông dân từ vùng cao tới vùng thấp đã khắc phục được thiên tai, địch họa, bám đồng ruộng, tay cày tay súng, đẩy mạnh sản xuất, phấn đấu đạt năng suất 5 tấn thóc/ha. Trong 4 năm (1965-1968) các ngành đã góp 24.512 ngày công ủng hộ xã viên các hợp tác xã; để đảm bảo an toàn sản xuất ở khu vực nông thôn, hơn 1 triệu ngày công được huy động để đào hầm hào; nông dân đã góp 569.165 ngày công phục vụ chiến đấu. hệ thống thủy lợi, cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã được đầu tư xây dựng nhiều năm hơn. Trong hai năm (1967-1968), hơn hai triệu ngày công được huy động làm tiểu thủy nông. Tới năm 1968 đã có 77 đội thủy lợi với 1.666 đội viên, hệ thống thủy nông đảm bảo tưới chắc cho 9.16 ha lúa chiêm, 13.748 ha lúa mùa cùng hàng trăm ha hoa màu. Năm 1967, tỉnh vinh dự được tặng cờ luân lưu đơn vị có phong trào làm thủy lợi khá nhất miền núi. Đồng chí Bàn Hồng Tiên một đảng viên người Dao, nhiều năm liền làm Chủ nhiệm hợp tác xã Đồng Vàng (Chiêm Hóa) có nhiều thành tích trong làm thủy lợi, quản lý hợp tác xã đã được tặng danh hiệu Anh hùng Lao động. Phong trào ba lò, xây dựng nhà kho, sân phơi, trại kỹ thuật, xây trường học, xây trạm xá, xây nhà trẻ bắt đầu được đẩy mạnh[1]. Các hợp tác xã chú trọng áp dụng khoa hoc - kỹ thuật vào sản xuất, thâm canh tăng năng suất cây trồng. Tới 1968 hầu hết các hợp tác xã đã bỏ giống lúa cũ, sử dụng giống lúa mới, thực hiện cấy thẳng, đúng thời vụ trên 80% diện tích giep trồng. Hệ số sử dụng đất tăng từ 1,44 lần lên 1,49 lần trên năm, có 5 xã và 21 hợp

[1]. Năm 1968, qua điều tra ở 439 hợp tác xã đã có 1.035 nhà kho, 246 sân phơi, 388 nhà ủ, chứa phân, 90 bể ngâm giống, 7 lò xử lý giống, 42 lò vôi, 33 lò gạch. Công cụ lao động cải tiến được sử dụng rộng rãi, ở 429 hợp tác xã có 18.306 chiếc cày và 24.853 chiếc bừa thì có 16.192 chiếc cày và 20.708 chiếc bừa cải tiến.

tác xã đạt bảng vàng 5 tấn. Cuộc vận động định canh, định cư và cuộc vận động đón tiếp đồng bào miền xuôi lên khai hoang, phát triển kinh tế miền núi được đẩy mạnh. Từ 1966 đến 1968, có 611 hộ với 4.614 nhân khẩu đã xuống núi định canh, định cư. Tới 1968, toàn tỉnh đã tiếp nhận 6.499 hộ với 37.627 nhân khẩu (có 14.000 lao động) lên khai hoang.

Nhiều hợp tác xã định canh, định cư đã vượt khó khăn đi lên, phát triển sản xuất tốt. Các hợp tác xã Khuổi Súng (Đức Xuân - Na Hang), Phạc Mạ (Thúy Loa - Na Hang), Yên Bình (Thắng Tiến - Chiêm Hóa), Đồng Vàng (Yên nguyên - Chiêm Hóa) được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động.

Những năm 1966-1968, sản xuất nông nghiệp có tiến bộ song tốc độ phát triển còn chậm, chưa toàn diện và vững chắc, còn mang nặng tính tự cung, tự cấp. Hầu hết các năm chúng ta đều không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch. Ngoài nguyên dân do thiên tai, địch họa, có nguyên nhân chủ quan là sự chỉ đạo của tỉnh chưa thật tập trung, nhất là đối với vùng trọng điểm lúa. Cơ sở vật chất, kỹ thuật còn nghèo, các hợp tác xã lúng túng trong quản lý xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất

Tuy vậy, so với thời kỳ trước chiến tranh, sản xuất nông nghiệp vẫn được giữ vững, có mặt phát triển tốt[1]. Thành công lớn là ổn định được sản xuất lương thực. Nông nghiệp phát triển cân đối giữa trồng trọt và chăn nuôi, giữa lúa và hoa màu, giữa cây lương thực và cây công nghiệp, nghề rừng…

Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp, diện tích cây lương thực, hoa màu, cây công nghiệp đều tăng. Đàn gia súc, gia cầm được giữ vững. Trồng rừng quốc doanh và trồng cây nhân dân phát triển tốt. Năm 1967, là năm địch bắn phá ác liệt nhất, sản xuất nông nghiệp vẫn đạt thành tích cao nhất so với các năm trước: Sản lượng lương thực đạt 78.873 tấn, tăng 11% so với năm 1964, năng suất lúa bình quân đạt 21,7 tạ/ha, toàn tỉnh có trên 100 cơ sở chăn nuôi lợn, bò tập thể, bình quân mỗi ha gieo trồng có 2 con lợn, 1,3 con trâu. Các nông trường quốc doanh không ngừng

---

[1].Năm 1968, so với năm 1964, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng 13,3%, diện tích cây lượng thực tăng 11,6%, cây màu tăng 38,4% (Chiếm 30,2% tổng diện tích cây lương thực), đàn trâu tăng 1,4%, đàn bò tăng 25,3%, đàn lợn tăng 2,5%, đàn ngựa tăng 26,7%. Hằng năm, ngành lâm nghiệp cung cấp cho Trung ương trên 100.000 m^3 gỗ hàng trăm triệu cây nứa, 500.000 cây tre, hơn 5.000 tấn nứa nguyên liệu giấy …., các lâm trường đã trồng thêm 2.215ha rừng.

mở rộng sản xuất, mỗi năm góp phần tích lũy cho nhà nước trên 200 triệu đồng, giá trị sản lượng năm 1967 tăng 73% so với năm 1964. Nông dân, xã viên cố gắng thực hiện tốt thuế nông nghiệp, nghĩa vụ lương thực, thực phẩm. Hàng năm, nhà nước thu mua được trên 12% tổng sản phẩm của sản xuất nông nghiệp. Hai năm 1967-1968, lượng thóc thuế và thu mua đạt 12.784 tấn, nhân dân bán cho nhà nước 4.714 con trâu, 958,2 tấn lợn, 1.517 tấn ngô, sắn (quy thóc) hàng trăm tấn đỗ, lạc và nông sản khác.

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp để cung cấp tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng, nhằm giải quyết hậu cần tại chỗ, hỗ trợ một phần cho công nghiệp Trung ương, chúng ta đã có kế hoạch cụ thể về hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp. Một số cơ sở sơ tán ra khỏi thị xã, thị trấn, các cơ sở còn ở lại địa điểm cũ đều được ngụy trang, che chắn, bảo vệ, đảm bảo tiếp tục sản xuất. Nhiều cơ sở chuyển sang sản xuất ban đêm.

Thực hiện công nghiệp hóa, tỉnh tiếp tục đẩy mạnh xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật giành cho ngành công nghiệp với phương châm xây dựng các công trình có quy mô vừa và nhỏ, phát triển từng bước từ sản xuất nhỏ đến sản xuất lớn, từ thủ công lên nửa cơ khí, cơ khí hóa thông qua quá trình cải tạo quan hệ sản xuất và tiến hành cuộc cách mạng kỹ thuật. Đầu tư xây dựng cơ bản cho công nghiệp chiếm 16,47% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh, trong ba năm 1966-1968 tăng 21,49% so với 5 năm 1961-1965. Trong 2 năm (1966-1967) đã đầu tư xây dựng mới và mở rộng 30 cơ sở sản xuất công nghiệp, như mỏ than Linh Đức (Chiêm Hóa), Cơ khí Na Hang, Cơ khí Sơn Dương, xí nghiệp nước chấm, lò gốm Chiêm Hóa, xí nghiệp gạch, cơ sở sản xuất giấy, xưởng sửa chữa ô tô, xưởng đóng thuyền, phà công suất 500 tấn/năm… góp phần quan trọng giải quyết vấn đề hậu cần tại chỗ.

Tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp cũng phát triển. Năm 1967, tại các xã trọng điểm lúa đã có 18 lò rèn, 32 lò gạch, 41 lò vôi. Tới 1968 chúng ta đã xây dựng hoàn chỉnh hơn 30 điểm cơ khí nhỏ ở nông thôn.Công nghiệp đã hướng vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, phục vụ quốc phòng, phục vụ công nghiệp Trung

ương và đời sống nhân dân[1]. Tuy vậy, thủ công nghiệp, công nghiệp địa phương còn nhỏ bé, chưa đủ sức trang bị kỹ thuật cho các nghành kinh tế quốc dân và sản xuất nông nghiệp. Việc phát triển công nghiệp còn dàn đều, chưa tập trung, năng suất lao động và giá thành sản phẩm chưa phù hợp. Trang bị kỹ thuật và đội ngũ công nhân kỹ thuật còn yếu, chưa đồng bộ, ngân sách địa phương còn phải chi bù lỗ cho một số cơ sở sản xuất.

Hoạt động lưu thông, phân phối chuyển mạnh sang phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, phục vụ đời sống quân, dân trong tỉnh. Thu, chi ngân sách đều tăng so với thời kỳ trước chiến tranh. Năm 1968, chi cho kiến thiết kinh tế chiếm 56,9% và chi cho văn hóa, giáo dục chiếm 20% tổng chi ngân sách địa phương. Ngành thương nghiệp thực hiện việc thu mua, bán lẻ hàng hóa, giữ vững và nâng cao mức cung cấp hàng tiêu dùng thiết yếu: lương thực, thực phẩm, vải, nhiên liệu[2]... Hệ thống thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, nhất là mạng lưới hợp tác xã mua bán không ngừng được mở rộng. Năm 1964 mới có 87 cơ sở thương nghiệp quốc doanh và 49 cơ sở hợp tác xã mua bán, tới 1968 thương nghiệp quốc doanh có 168 cơ sở, toàn tỉnh có 190 cửa hàng, quầy hàng, hợp tác xã mua bán. Công tác phục vụ nông thôn, nông nghiệp được chú trọng. Năm 1968, mức cung cấp tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp tăng 99,8% so với năm 1964, nông cụ cải tiến đã chiếm 23,34% tổng hàng hóa cung cấp cho nông nghiệp.

Đánh phá Tuyên Quang, không quân giặc Mỹ đánh cả vào các cơ sở văn hóa, y tế. Ngày 20 và 30-6-1966 bệnh viện tỉnh bị bắn phá. Ngày 19 và ngày 21-7-1966 chúng ném bom bệnh viện Sơn Dương. Ngày 23-7-1966, máy bay Mỹ ném bom

---

[1].Năm 1968, trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp, sản phẩm phục vụ công nghiệp chiếm 44,82%, công nghiệp phục vụ quốc phòng và tiêu dùng chiếm 35,07%, phục vụ xây dựng cơ bản chiếm 13,8%, phục vụ sản xuất nông nghiệp chiếm 5,14%, còn lại phục vụ xuất khẩu và giao thông vận tải.

[2].So sánh mức bình quân đầu người về một số mặt hàng:

Tên mặt hàng	Bình quân đầu người năm 1964	Năm 1968
Gạo	163,6 Kg	345kg
Thịt các loại	1,54 kg	1,4 kg
Vải các loại	3,07 mét	4 mét
Quần áo may sẵn	0,67 chiếc	1,09 chiếc
Giấy viết	0,2 kg	0,3 kg

Năm 1968, mức bán lẻ hàng hóa xã hội tăng 72,16%, so với năm 1964, thương nghiệp quốc doanh chiếm 64,6% tổng mức bán lẻ hành hóa.

phá hủy hoàn toàn trạm xá xã An Tường (Yên Sơn). Ngày 28-7-1966, bệnh viện Kim Xuyên (Sơn Dương) bị bắn phá.

Đảng bộ và dân, quân Tuyên Quang đã khắc phục khó khăn, gian khổ, vượt qua đau thương, mất mát, cố gắng vượt bậc để đạt nhiều kết quả trên mặt trận văn hóa, giáo dục, y tế.

Các trường học tổ chức tốt việc sơ tán, phòng tránh, thi đua học tốt, dạy tốt. Tỉnh tăng cường đầu tư xây dựng thêm các trường học, lớp học, phát triển cả giáo dục phổ thông lẫn bổ túc văn hóa. Năm học 1964-1965 có 204 trường với 1.350 lớp học, 909 giáo viên và 24.771 học sinh phổ thông các cấp, tới 1967-1968 đã có 229 trường với 1.839 lớp học, 1.484 giáo viên và 41.498 học sinh phổ thông các cấp. Chất lượng dạy và học được đảm bảo. Trong hoàn cảnh chiến tranh, nhiều trường vẫn vươn lên đạt danh hiệu tiên tiến như trường Đạo Viên, Trung Trực (Yên Sơn), Cấp Tiến (Sơn Dương)… Năm 1968 có 13.319 người tham gia học tập tại các lớp bổ túc văn hóa tập trung và ngoài giờ.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học, kỹ thuật, cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật vẫn được thực hiện tốt. Mặc dù nhiều người đã lên đường chiến đấu, song năm 1968 so với năm 1965, cán bộ sơ, trung, cao cấp của tỉnh vẫn tăng 2.013 người, công nhân kỹ thuật tăng 1.054 người.

Công tác văn hóa, văn nghệ, thông tin, tuyên truyền hướng mạnh về cơ sở, giáo dục, động viên quần chúng thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân. Trong năm 1968, có 154.190 lượt người xem nghệ thuật và 909.323 lượt người được xem phim.

Các cấp ủy đảng, chính quyền chú ý tăng cường công tác y tế, chuyển công tác y tế thời bình sang thời chiến. Ngành y tế phát động phong trào vệ sinh phòng chống bệnh, lập các tổ cấp cứu phòng không, vận động nhân dân thực hiện ba dứt điểm (đào giếng nước, xây dựng hố xí, nhà tắm)[1]. Cơ sở khám chữa bệnh được mở rộng, tăng cường thêm cán bộ và trang thiết bị, y cụ. Năm 1964 mới có 2 bệnh viện, 5 bệnh xá, 132 trạm y tế xã, 67 bác sĩ, y sĩ, 567 y tá; tới 1968 toàn tỉnh có 8

[1] .Tới năm 1968 có 67% số xã đạt dứt điểm làm hố xí, 3,3% số gia đình có giếng khơi, 4% số gia đình đã thực hiện việc rời chuồng gia súc ra xã nhà,. Hệ thống y tế của tỉnh trưởng thành nhanh chóng.

bệnh viện, 170 trạm y tế xã, 310 giường bệnh, 143 bác sĩ, y sĩ và 1.134 y tá. Tong năm 1968, các cơ sở y tế đã khám, điều trị cho 138.400 lượt người.

Lần đầu tiên trong lịch sử phải đối mặt với một cuộc chiến tranh phá hoại bằng phương tiện hiện đại của kẻ thù, Đảng bộ, nhân dân các dân tộc Tuyên Quang đã kiên cường, vượt lên khó khăn thử thách, giữ vững mọi hoạt động kinh tế, xã hội. Đó là thành công lớn của nhân dân tỉnh nhà trong xây dựng, củng cố hậu phương, cùng với nhân dân miền Bắc đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ, dốc sức, dốc lòng chi viện cho cách mạng miền Nam.

Chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ, Đảng bộ và quân, dân Tuyên Quang vừa phải trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu vừa phải tiếp tục phát triển kinh tế, văn hóa, thực hiện nhiệm vụ hậu phương. Đó làm một giai đoạn lịch sử đặc biệt, nhiều khó khăn, thử thách. Trong chiến tranh, Đảng bộ, nhân dân các dân tộc được tôi luyện, giữ vững ý chí đánh giặc Mỹ xâm lược, lập nhiều thành tích trong chiến đấu và sản xuất, chi viện tiền tuyến. Đó là do chúng ta có đường lối chính sách đúng đắn của Đảng, được Trung ương lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ; quân, dân Tuyên Quang có truyền thống đoàn kết, nhất trí, tuyệt đối tin tưởng vào sự lãnh đạo của của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh; cán bộ, đảng viên gương mẫu, tận tụy, hy sinh, nhiệt tình trong sản xuất, chiến đấu và công tác; các cấp ủy đảng, chính quyền có nhiều tiến bộ trong lãnh đạo, chỉ đạo; các ngành có sự phối hợp hoạt động chặt chẽ.

Tuy vậy, tác động của chiến tranh, những thiếu sót trong công tác lãnh đạo, chỉ dạo, tổ chức thực hiện cũng hạn chế một phần sự phát triển của phong trào chung.

Thực tiễn cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của không quân Mỹ, công cuộc xây dựng kinh tế, xã hội trong hoàn cảnh có chiến tranh để lại cho Đảng bộ, nhân dân Tuyên Quang nhiều kinh nghiệm:

Một là, lãnh dạo phải quyết tâm, kiên nhẫn, phải biết nâng đỡ, bồi dưỡng và mạnh dạn dưa phong trào tiến lên, phải đi đúng đường lối quần chúng, tôn trọng và phát huy vai trò làm chủ của quần chúng.

Hai là, phải bám sát đường lối, chính sách của Trung ương Đảng mà vận dụng một cách đúng đắn vào địa phương, nắm vững điển hình và giải quyết có trọng điểm, từng khâu dứt điểm trong một thời gian nhất định.

Ba là, phải thường xuyên củng cố và nâng cao lập trường giai cấp vô sản, rèn luyện tư tưởng, trau dồi đạo đức cách mạng, nâng cao phẩm chất chính trị, kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, nhất là chống tư tưởng hữu khuynh, bảo thủ.

Bốn là, thấu suốt và thực hiện đúng đắn chính sách dân tộc của Đảng, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ và cắm đúng cốt cán.[1]

II- ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ V:ĐẨY MẠNH XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT SẴN SÀNG CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1969-1972)

Đế quốc Mỹ chấm dứt vô điều kiện chiến tranh phá hoại ở miền Bắc Việt Nam là một thắng lợi to lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta, tạo điều kiện để nhân dân ta khôi phục kinh tế, củng cố cơ sở của xã hội chủ nghĩa về mọi mặt.

Ngày 28-10-1968, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Nghị quyết về khôi phục và phát triển kinh tế ở miền Bắc trong tình hình mới. Nghị quyết nêu nhiệm vụ của kế hoạch nhà nước năm 1969 là tập trung sức bảo đảm đầy đủ và kịp thời yêu cầu tăng cường sức chiến đấu cho tiền tuyến, thực hiện triệt để khẩu hiệu "Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược"; đẩy mạnh sản xuất và xây dựng, bảo đảm đời sông nhân dân; tập trung sức dẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, xây dựng kinh tế địa phương, ra sức tăng cường giao thông, vận tải và những nghành trọng yếu của công nghiệp do Trung ương quản lý, làm cho lực lượng kinh tế miền Bắc thêm lớn mạnh; tích cực chuẩn bị cho những năm sau và cho việc khôi phục kinh tế sau chiến tranh.

Ngày 3-11-1968, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi đồng bào, chiến sĩ cả nước tiến lên đánh đuổi hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược. Người chỉ rõ: Nhiệm vụ thiêng liêng của toàn dân ta lúc này là phải nâng cao tinh thần quyết chiến, quyết thắng, quyết tâm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hòa bình, thống nhất Tổ quốc… Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu quét sạch nó đi.

---

[1]. Xem Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng tỉnh lần thứ V (tháng 4-1969).

Tranh thủ điều kiện hòa bình, Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang tập trunng khôi phục va phát triển kinh tế. Đầu năm 1969, tỉnh tổ chức đợt sinh hoạt hoc tập *Lời kêu gọi* của Chủ tịch Hồ Chí Minh và chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương về việc bồi dưỡng và nêu gương người tốt, việc tốt.

Sau Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV (1963), do phải tập trung lãnh đạo cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, được sự đồng ý của Trung ương Đảng, Đảng bộ tỉnh chưa tiến hành đại hội theo nhiệm kỳ. Nay, trước yêu cầu của giai đoạn cách mạng mới, Đại hội đại biểu lần thứ V - Đại hội chống Mỹ, cứu nước và xây dựng kinh tế địa phương - của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang được tổ chức từ ngày 28-3 đến ngày 11-4-1969. Về dự Đại hội có 203 đại biểu, thay mặt cho 14.421 đảng viên trong toàn tỉnh.

Đại hội vinh dự được đón các đồng chí đại diện Trung ương Đảng về chỉ đạo.

Đại biểu tỉnh ủy tỉnh Ninh Bình, Thành ủy Hải Phòng, Hội đồng hương tỉnh Bình Thuận; Anh hùng lao động Bàn Hồng Tiên, đại diện các chiến sĩ thi đua và các gia đình có công với nước trong tỉnh cũng tới chúc mừng Đại hội.

Đại hội khẳng định, mấy năm quan, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Tuyên Quang đạt được những kết quả quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ chuyển hướng kinh tế. Vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, tỉnh vẫn tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, an ninh. Công tác bảo đảm giao thông vận tải được đẩy mạnh và thu được nhiều kết quả. Trong hoàn cảnh có chiến tranh, đời sống nhân dân các dân tộc vẫn được ổn định; sự nghiệp văn hóa, giáo dục và bảo vệ sức khỏe không ngừng phát triển.

Đại hội xác định nhiệm vụ chung của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Tuyên Quang trong năm tới là: Phải tăng cường đoàn kết, phấn đấu vươn lên mạnh hơn, tận dụng và phát huy truyền thống, thuận lợi sẵn có của mình, xây dựng căn cứ địa hậu phương vững chắc, tiến tới phát triển cân đối và toàn diện các mặt, vững vàng trong mọi tình huống, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu cho tiền tuyến chống Mỹ, cứu nước và tích cực chuẩn bị cho những bước phát triển mới sau này.

Đại hội đề ra 8 mục tiêu chủ yếu của hai năm 1969-1970:

1. Phấn đấu năng suất lúa đạt 4,2 tấn/ha; mỗi ha gieo trồng có hai dầu lợn; mỗi lao động làm 0,8 ha gieo trồng.

2.Đưa kinh doanh nghề rừng vào hợp tác xã và chấm dứt nạn phá rừng.

3.Thực hiện dứt điểm công tác định canh, định cư đi đôi với hợp tác hóa.

4.Sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp phải cung cấp đủ 5 nông cụ thường cho một lao động nông nghiệp.

5. Phấn đấu đạt mức lương thực bình quân đầu người trên 300kg/năm.

6.Con em các dân tộc đến tuổi đều được đi học.

7.Trong chiến đấu, phải đảm bảo hậu phương an toàn, tuyển đủ quân cho tiền tuyến.

8.Trong xây dựng đảng, phấn đấu không còn xã nào thuộc diện kém, nát; có một huyện ủy đạt danh hiệu bốn tốt.

Trong hai năm phải thực hiện được ba phong trào lớn đó là:

1.Toàn Đảng, toàn dân làm thủy lợi và phân bón.

2.Toàn Đảng, toàn dân tu bổ rừng, bảo vệ rừng và trồng rừng.

3.Toàn Đảng, toàn dân thực hiện xây dựng ba lò: lò rèn, lò gạch ngói và lò vôi.

Đại hội đề ra một số chỉ tiêu và biện pháp cụ thể phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Sản xuất nông - lâm nghiệp: Phấn đấu đến năm 1970 tổng sản lượng lương thực toàn tỉnh đạt 90.000 tấn (trong đó có 30.000 tấn mầu quy thóc), năng suất lúa đạt 4,2 tấn/ha ruộng hai vụ. Tới năm 1971 có: 65.500 con trâu, 5.500 con bò, 1.500 con ngựa, 110.000 con lợn. Phát triển mạnh cây công nghiệp, cây ăn quả, cây thực phẩm. Phát triển nghề rừng một cách toàn diện và chuẩn bị các điều kiện để đưa nghề rừng tiến lên thành một nghề sản xuất chính… Để đạt được mục tiêu đó, phải tích cực thực hiện các biện pháp kỹ thuật (thủy lợi, phân bón, giống…), đẩy mạnh cải tiến kỹ thuật canh tác, thâm canh. Đưa nhanh chóng và mạnh mẽ khoa học - kỹ thuật vào nông nghiệp, chú trọng quản lý tốt lao động và cải tiến công cụ. Điều chỉnh phương hướng sản xuất sao cho phù hợp với từng vùng, từng hợp tác xã. Thường xuyên củng cố phong trào hợp tác xã trên cơ sở hoàn thành cuộc vận động

cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, không ngừng tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp. Các hợp tác xã phải giải quyết tốt quan hệ kinh tế tập thể với kinh tế phụ gia đình, đảm bảo kinh tế tập thể đồng thời động viên xã viên tận dụng lao động lao động và đất 5% để phát triển chăn nuôi, trồng rau, trồng cây ăn quả. Bố trí lại lao động ở nông thôn cho hợp lý, mở rộng quy mô hợp tác xã, đưa hợp tác xã bạc thấp lên bậc cao… Tiếp nhận tốt các nông trường quốc doanh của Trung ương phân cấp cho các địa phương quản lý, gắn chặt phương hướng sản xuất của các nông trường với các địa phương, làm cho các nông trường phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh, thiết thực hỗ trợ cho các hợp tác xã. Tiếp tục thực hiện tốt công tác định canh, định cư.

Công nghiệp, thủ công nghiệp cần phát huy tới mức cao nhất năng lực sản xuất của các cơ sở hiện có, xây dựng thêm các cơ sở mới, tiếp nhận các xí nghiệp do Trung ương phân cấp, ổn định và phát triển thêm các cơ sở thủ công nghiệp… để dần dần cân đối với công nghiệp. Ưu tiên phát triển sản xuất nông cụ, khai thác chế biến nông - lâm, khoáng sản để phục vụ sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải, công nghiệp trung ương và phục vụ xuất khẩu. Phấn đấu đến 1970, giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng 20%. Trong hai năm (1969-1970) cố gắng hoàn thành xây dựng nhà máy cơ khí thông dụng, xưởng sữa chữa ô tô, các xưởng nông cụ huyện, trang bị 100 điểm cơ khi nhỏ cho các hợp tác xã lớn, quy hoạch lại màng lưới và nguồn năng lượng điện, mở rộng thêm các cơ sở sản xuất gạch, ngói, vôi ở các huyện, xã…

Về giao thông, vận tải và thông tin, liên lạc: Trong hai năm phải hoàn thành các tuyến đường dân sinh: Thổ Bình - Thượng Lâm - Năng Khả; Bản Lãm - Đà Vị; Bản Lãm - Thượng Giáp; Tân Trào - Nà Ho - Đạo Viện - Công Đa; Hùng Lợi - Trung Minh; Bình Xa - Tự Do; Phúc Hậu - Kim Sơn. Coi trọng và tích cực mở rộng giao thông, vận tải ở nông thôn, đẩy mạnh sản xuất và sử dụng rộng rãi các phương tiện vận tải thô sơ, cải tiến. Củng cố và mở rộng màng lưới bưu điện, xây dựng một màng lưới thông tin, liên lạc hợp lý, bảo dảm chỉ đạo nhanh chóng, chính xác, bí mật.

Đẩy mạnh xây dựng cơ bản, ưu tiên vốn cho xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền kinh tế - xã hội. Phương châm chung là làm vừa và nhỏ, ăn chắc, có

trọng điểm, tập trung đầu tư cho các ngành sản xuất thủy lợi, giao thông, cơ khí, điện lực, vật liệu, xây dựng… Trong hai năm, vốn đầu tư phải chiếm 40% tổng chi ngân sách, trong đó 80% là đầu tư cho các khu vực sản xuất, trong khu vực sản xuất, phải dành 35% cho nông nghiệp, 30% cho công nghiệp, 30% cho giao thông.

Hoạt động lưu thông - phân phối phải đáp ứng kịp thời nhu cầu của sản xuất, chiến đấu và đời sống, vừa tăng cường quản lý kinh doanh, quản lý thị trường vừa tiếp tục xây dựng mặt trận thương nghiệp xã hội chủ nghĩa. Đảm bảo cân đối giữa mua, bán và cán cân thu, chi ngân sách; tích cực chống tham ô, đầu cơ, tích trữ lương thực, thực phẩm và các loại vật tư hàng hóa.

Công tác văn hóa - xã hội phải xoay quanh phục vụ nhiệm vụ trung tâm sản xuất và chiến đấu, xây dựng con người mới, nếp sống văn hóa mới. Đầu tư củng cố hệ thống thông tin, tuyên truyền các cấp; trong hai năm phát triển thêm 150 cụm truyền thanh bán dẫn. Mở rộng các cấp học, nâng cao chất lượng dạy và học, chú ý đào tạo con em các dân tộc ít người; phấn đấu đến 1970 toàn tỉnh có 49.800 học sinh phổ thông; đại bộ phận cán bộ chủ chốt của tỉnh, huyện có trình độ văn hóa cấp II. Tăng cường màng lưới cấp cứu phòng không, hoàn thành dứt điểm xây dựng công trình vệ sinh trong nhân dân, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và phòng chống các bệnh xã hội, các loại bệnh dịch (sốt rét, lao, bướu cổ…)

Đại hội vạch rõ: Để hoàn thành được các nhiệm vụ, mục tiêu đã dặt ra, phải phát huy vai trò của chính quyền các cấp, tăng cường chuyên chính vô sản, củng cố hậu phương căn cứ địa, tăng cường xây dựng đảng vững mạnh về mọi mặt, phát huy vai trò của các tổ chức quần chúng.

Xây dựng củng cố chính quyền cần chú ý đến cải tiến, tăng cường công tác kế hoạch hóa, thực sự coi đó là công cụ chủ yếu để quản lý kinh tế - xã hội. Tinh giản bộ máy hành chính, xây dựng phương pháp và tác phong làm việc khoa học, sâu sát, cụ thể, chống tệ nạn quan liêu, phô trương hình thức, làm việc theo kiểu sự vụ. Đồng thời, phải tổ chức, lãnh đạo, phát động toàn dân xây dựng lực lượng vũ trang; củng cố quốc phòng, an ninh, chi viện cho tiền tuyến.

Kết hợp chặt chẽ công tác xây dựng đảng về tư tưởng với xây dựng đảng về tổ chức, phải đặt công tác giáo dục chính trị - tư tưởng và bồi dưỡng phẩm chất đạo

đức, rèn luyện ý thức tổ chức, kỷ luật, cảnh giác cách mạng cho đảng viên lên hàng đầu, làm cho mọi đảng viên đều quán triệt được chủ trương, đường lối của Đảng, có ý thức làm chủ tập thể, thực sự coi trọng quyền làm chủ cuả nhân dân, có tinh thần đoàn kết… Về mặt tổ chức, cần coi trọng thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, làm cho tổ chức Đảng luôn trong sạch, vững mạnh, thống nhất cao về tổ chức, ý chí và hành động. Phải thông qua phong trào quần chúng thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng từng thời kỳ mà xây dựng, củng cố Đảng, đồng thời động viên quần chúng tham gia xây dựng, bảo vệ Đảng; chú trọng việc củng cố, nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở Đảng. Phấn đấu tới năm 1970, có từ 60 đến 70% chi bộ, đảng bộ đạt tiêu chuẩn bốn tốt, căn bản không còn cơ sở đảng yếu, kém; nâng cao chất lượng và đưa công tác phát triển đảng vào nề nếp thường xuyên; củng cố, kiện toàn được các chi ủy, đảng ủy và các ban chuyên môn của Đảng ở các cấp; gấp rút đào tạo và bồi dưỡng cán bộ trên quy mô lớn, đáp ứng được nhu cầu của giai đoạn mới.

Coi trọng công tác vận động quần chúng, động viên và phát huy vai trò của các tổ chức quần chúng. Phải tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng cho các tầng nhân dân, phát huy tinh thần tự hào, đoàn kết của nhân dân các dân tộc hướng vào khẩu hiệu "tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược". Tích cực củng cố, kiện toàn các đoàn thể quần chúng, lãnh đạo các đoàn thể đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước: "Ba đỉnh cao", "Ba sẵn sàng"' "Ba đảm đang", "Ba giỏi", "Quyết thắng", "Thiếu niên làm nghìn việc tốt"… Phấn đấu đến 1970 có từ 70 đến 80% số cơ sở các đoàn thể quần chúng đạt bốn tốt và tiên tiến.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa V gồm 24 đồng chí (23 chính thức, 1 dự khuyết)[1]. Ban Thường vụ Tỉnh ủy có 7 đồng chí[2]. Đồng chí Trần Hoài Quang được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy. Đồng chí Lê Hạnh được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy. Đồng chí Triệu Kim Dung, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, trúng cử Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh.

Nhanh chóng đưa Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh vào cuộc sống, ngày 13-5-1969, Tỉnh ủy đã ra Chỉ thị mở đợt sinh hoạt chính trị học tập, tổ chức thực hiện

---

[1] .Xem phần *Phụ lục*

[2] .Ban Thường vụ Tỉnh ủy có các đồng chí: Trần Hoài Quang, Lê Hạnh, Triệu Kim Dung, Đặng Trí, Nguyễn Long Châu, Quan Ngọc Thuyết, Phạm Mạnh Quỳ.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương về nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân. 870 cán bộ chủ chốt các cấp đã được bồi dưỡng để hướng dẫn, chỉ đạo đợt sinh hoạt chính trị. Tới tháng 10 - 1969, tất cả các cơ quan, xí nghiệp, công, nông lâm trường và nhiều xã đã hoàn thành đợt sinh hoạt chính trị.

Cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân hướng vào thực hiện 8 mục tiêu và 3 phong trào lớn do Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V đề ra. Công nhân, viên chức phát huy quyền làm chủ, tích cực chống các hiện tượng buông lỏng quản lý kinh tế, thi đua đảm bảo ngày, giờ công, năng suất và kỷ luật lao động. Đoàn viên, thanh niên hăng hái nhận chăm sóc cánh đồng, ruộng 5 tấn thắng Mỹ, thi đua "mỗi người làm việc bằng hai", đẩy mạnh "hai mũi tiến công thắng Mỹ". Phụ nữ triển khai đợt "học tập đạo đức người phụ nữ mới", đẩy mạnh phong trào ba đảm đang. Tháng 6-1969, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị "thực hiện mùa chống Mỹ, cứu nước thắng lợi toàn diện" được khắp nơi hưởng ứng sôi nổi, thi đua lao động, sản xuất, củng cố hợp tác xã vững mạnh.

Sau hơn 10 năm xây dựng và phát triển, phong trào hợp tác xã đóng vai trò rất quan trọng trong hoàn thiện quan hệ sản xuất, phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn, chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến chống Mỹ xâm lược. Hợp tác xã nông nghiệp thu hút đại đa số nông dân, là nơi thể hiện tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội. Năm 1969, có 595 hợp tác xã chiếm 96,8% số nông hộ toàn tỉnh, trong đó có 487 hợp tác xã bậc cao chiếm 82,87% số hộ nông dân. Quy mô hợp tác xã được mở rộng (bình quân là 59 hộ). Công tác quản lý và phát triển sản xuất không ngừng được nâng cao. Tuy vậy, phong trào hợp tác xã vẫn còn khiếm khuyết tồn tại: "Đại bộ phận các hợp tác xã chưa xác định được rõ ràng phương hướng sản xuất, hoặc bước đầu có xác định nhưng chưa được bảo đảm thực hiện. Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng yếu, trình độ quản lý còn thấp kém, nhiều nơi còn xảy ra lãng phí, tham ô, nhiều chế độ quản lý chưa được quyết định và hướng dẫn cụ thể, nhiều chính sách chưa được chấp hành nghiêm chỉnh, nhất là chính sách lương

thực, thực phẩm, bảo vệ rừng. Những hiện tượng thiếu dân chủ, thiếu tinh thần trách nhiệm, nặng về làm riêng còn khá phổ biến ở các hợp tác xã"[1].

Trước tình hình đó, thi hành Thông tư 238 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và kế hoạch hướng dẫn của Ban Nông nghiệp Trung ương, Tỉnh ủy triển khai thực hiện "cuộc vận động phổ biến và thi hành *Điều lệ hợp tác xã sản xuất nông nghiệp*".

Điều lệ hợp tác xã sản xuất nông nghiệp (bậc cao) được Nhà nước ban hành tháng 4-1969. Điều lệ có 10 chương, quy định rõ tính chất, nhiệm vụ của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và bước đầu đề ra những nguyên tắc bảo đảm thực sự quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của xã viên. Điều lệ đề ra những vấn đề làm cơ sở cho các hợp tác xã cải tiến và không ngừng nâng cao hơn nữa công tác quản lý kinh tế. Điều lệ coi trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho xã viên, công tác đào tạo, bồi ưỡng cán bộ hợp tác xã,… Việc ban hành Điều lệ hợp tác xã sản xuất nông nghiệp là một việc quan trọng nằm trong kế hoạch giải quyết toàn bộ vấn đề nông nghiệp mà Đảng ta tiến hành. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Điều lệ này của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp rất quan trọng. Nó nhằm đảm bảo thực sự quyền làm chủ tập thể của các xã viên. Phải thực hiện tốt Điều lệ để hợp tác xã càng thêm vững mạnh, nông thôn ngày càng đoàn kết, sản xuất càng thêm phát triển và nông dân ta càng thêm no ấm và tiến bộ"[2]. Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn cán bộ, đảng viên, xã viên phải dân chủ bàn bạc để hiểu rõ và thực hiện đúng Điều lệ, Ủy ban hành chính các cấp và các ngành phải giúp đỡ các hợp tác xã thực hiện Điều lệ.

Việc phổ biến và thi hành *Điều lệ hợp tác xã sản xuất* nông nghiệp (bậc cao) trở thành một trong những công tác trọng tâm để củng cố quan hệ sản xuất mới ở nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V. Trong hai năm 1969 – 1970, các cơ sở tổ chức thực hiện tốt ba bước của cuộc vận động[3], kết hợp

---

[1]. *Báo cáo tình hình tiến hành cuộc vận động phổ biến và thi hành Điều lệ hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở Tuyên Quang, ngày 17-12-1969 của Tỉnh ủy.*

[2]. *Điều lệ tóm tắt hợp tác xã sản xuất nông nghiệp,* xuất bản năm 1969, tr.19.

[3]. Bước 1: Chuẩn bị nội dung chủ yếu là bồi dưỡng hướng dẫn viên và chuẩn bị trong Đảng.

Bước 2: Phát động quần chúng học tập *Điều lệ* , tiến hành phê bình và tự phê bình , bằng biện pháp sửa chữa khuyết điểm, xây dựng nội dung.

Bước 3: Các hợp tác xã tổ chức Đại hội xã viên , thông quanooij dung, chế độ, kế hoạch sản xuất, giải quyết các vấn đề của hợp tác xã theo tinh thần của Điều lệ, các cơ sở tiến hành tổng kết cuộc vận động.

chặt chẽ với các cuộc sinh hoạt chính trị, tu tưởng, cuộc vận động định canh, định cư và công tác củng cố các xã kém, nát. Một lực lượng lớn cán bộ các cấp được tập trung triển khai cuộc vận động[1].

Ở bước một, các cơ sở đảng tổ chức những đợt học tập dài từ 8 đến 12 ngày, 86% đảng viên tham gia nghiên cứu, học tập *Điều lệ hợp tác xã,* các tài liệu sinh hoạt chính trị (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, bài viết "Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân" của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương về sinh hoạt chính trị nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân…). Cán bộ đảng viên nhận thức sâu sắc về tình hình và nhiệm vụ, đường lối phát triển hợp tác xã nông nghiệp của Đảng, các cơ sơ đảng tiến hành liên hệ, tự phê bình và phê bình, thấy rõ khuyết điểm trong lãnh đạo phong trào hợp tác xã, phát triển sản xuất và đề ra phương hướng, biện pháp khắc phục.

Học tập và thi hành Điều lệ hợp tác xã là cuộc vận chính trị lôi cuốn đông đảo quần chúng. Toàn tỉnh đã bồi dưỡng 2.838 hướng dẫn viên cho các hợp tác xã. Hầu hết các hộ xã viên và 88% xã viên đã tham gia học tập Điều lệ và các tài liệu của Trung ương về phổ biến, thi hành Điều lệ hợp tác xã. Xã viên tự giác, mạnh dạn chỉ rõ những yếu kém của hợp tác xã, đấu tranh phê bình cán bộ, đảng viên, quản trị hợp tác xã còn thiếu sót, khuyết điểm trong lãnh đạo, quản lý hợp tác xã, trong thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước (tại 15 xã của Nà Hang, có 4.082 xã viên phát biểu ý kiến trong đó có 4.425 lượt ý kiến tham gia góp ý phê bình cán bộ, đảng viên). Xã viên nhận thức sâu sắc hơn về đường lối của đảng và thấy được rằng, hợp tác xã phải đi vào thâm canh, mở rộng sản xuất để cải thiện đời sống xã viên và làm nghĩa vụ với nhà nước; hợp tác xã làm ăn phải có kế hoạch, thực hiện phân phối sản phẩm theo lao động. Xã viên thấy rõ quyền làm chủ tập thể và nghĩa vụ của mình, tích cực tham gia xây dựng nội dung quy chế lao động, quản lý tài chính, bảo vệ sản xuất, bảo trợ lao động…, phương hướng khắc phục, sửa chữa khuyết điểm, yếu kém của hợp tác xã.

---

[1].Trong đợt làm thí điểm, tỉnh mở lớp bồi dưỡng 156 cán bộ tỉnh, huyện, xã, hợp tác xã, 200 cán bộ làm công tác củng cố xã kém, nát và 74 cán bộ làm thí điểm cuộc vận động định canh, định cư. 130 cán bộ từ cấp phòng trở lên được tăng cường giúp đỡ các xã thực hiện cuộc vận động. Các huyện, thị xã đã bồi dưỡng cho 1439 cán bộ hướng dẫn thực hiện việc phổ biến, thi hành *Điều lệ.*

Cuộc vận động phổ biến thi hành Điều lệ của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp tác động tích cực tới mọi mặt công tác của tỉnh, nhất là trong việc củng cố hợp tác xã, phát triển sản xuất nông nghiệp, cải thiện tình hình nông thôn. Nhiều hợp tác xã đã vươn lên hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch sản xuất. Các xã, hợp tác xã quan tâm thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước. Năm 1970, tỉnh có 620 hợp tác xã, trong đó có 537 hợp tác xã bậc cao, 97,2% số hộ nông dân đã tham gia hợp tác xã. Hợp tác xã Tiến Thắng (Cấp Tiến - Sơn Dương) được Chính phủ tặng Huân chương Lao động hạng ba vì đã hoàn thành tốt nghĩa vụ với Nhà nước và xây dựng hợp tác xã tiến bộ về nhiều mặt.

Thực tế cuộc vận động này đã để lại bài học kinh nghiệm quý báu: biết phát huy vai trò lãnh đạo của chi bộ, phát động được quần chúng, làm cho quần chúng các dân tộc hiểu rõ được nghĩa vụ, quyền làm chủ hợp tác xã, làm chủ đất nước và bàn bạc với quần chúng những công việc cần phải làm thì các mặt công tác đều được làm tốt.

Năm 1969 là năm đầu tiên thực hiện chủ trương của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V về khôi phục, phát triển kinh tế sau chiến tranh; đó cũng là năm sản xuất gặp khó khăn, thiên tai lớn.

Trận lũ lụt kéo dài từ ngày 13 đến ngày 21-8-1969 với mức nước cao nhất là 30,67m, đã làm ngập lụt 49% số xã (65/132 xã), 80% các đơn vị, cơ quan, kho tàng ở thị xã, 6.089 ngôi nhà. Lũ lụt đã cuốn trôi 240 ngôi nhà, làm xiêu đổ 1.807 ngôi nhà khác, làm chết 14 người. Trên một ngàn tấn hàng hóa, chủ yếu là vật tư nông nghiệp, luong thực bị ướt, hỏng. Thiệt hại về tài sản của Nhà nước tới trên 1 triệu đồng. 50% diện tích cây lương thực, trong đó có 3.338 ha lúa đã cấy bị ngập lụt. Trong những ngày nước lũ, trời vẫn tiếp tục mưa lớn.

Đảng bộ và nhân dân tỉnh nhà tập trung mọi cố gắng phòng chống, hạn chế thiệt hại do lũ lụt gây ra. Tại thị xã Tuyên Quang, hơn 200 phương tiện vận tải, 1.536 cán bộ, bộ đội, học sinh tham gia chống lụt, hàng triệu cây tre, nứa được bán cho nhân dân làm bè, mảng. 3.100 tấn hàng hóa của nhà nước được vận chuyển tới nơi cao ráo, an toàn.

Ngày 23-8-1969, Tỉnh ủy ra Nghị quyết về biện pháp, nhiệm vụ khắc phục hậu quả lũ lụt. Các cấp, các ngành đưa 450 cán bộ xuống cơ sở giúp đỡ nhân dân.

Nhà nước bán cho nhân dân vùng lũ lụt 10 tấn lương thực, điều động 150 cán bộ y tế, 15 tấn thuốc làm công tác vệ sinh, phòng, chữa bệnh. Nhân dân sử dụng mạ thừa, gieo thêm mạ, xẻ lúa non cấy lại diện tích bị lũ lụt tàn phá; té nước, rửa bùn cứu được 940 ha lúa.Với cố gắng lớn của nhân dân, tới ngày 7-9-1969, toàn tỉnh cấy 16.752 ha lúa, đạt 93% kế hoạch diện tích lúa vụ mùa. Đời sống của nhân dân nhanh chóng được ổn định.

Cuối tháng 8-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh lâm bệnh nặng. Người đã vĩnh biệt chúng ta vào lúc 9 giờ 47 phút ngày 2-9-1969, thọ 79 tuổi.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người cha già muôn vàn kính yêu của nhân dân ta, vị lãnh tụ vĩ đại của Đảng ta, dân tộc ta, là học trò xuất sắc của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin, là một chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc. Người mất đi là một tổn thất vô cùng lớn lao, nỗi đau thương vô hạn của toàn Đảng, toàn dân ta và phong trào cộng sản quốc tế. Quốc tang Chủ tịch Hồ Chí Minh được tổ chức với nghi lễ trọng thể nhất. Toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta để tang Chủ tịch Hồ Chí Minh 7 ngày (từ ngày 4 đến ngày 10-9-1969).

Nhân dân hai miền Nam - Bắc, kể cả vùng bị địch chiếm, những người bị địch giam trong các nhà tù, cũng như kiều bào ta ở nước ngoài vô cùng thương tiếc Chủ tịch Hồ Chí Minh, tổ chức lễ tang Người và nguyện biến đau thương thành sức mạnh đánh thắng giặc Mỹ.

Từ ngày 6 đến ngày 10-9-1969, hai mươi vạn đồng bào thay mặt cho nhân dân Thủ đô và địa phương đến viếng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh được tổ chức trọng thể vào sáng ngày 9-9-1969 tại quảng trường Ba Đình. Hơn mười vạn đồng bào và 34 đoàn đại biểu quốc tế có mặt tại buổi lễ. Vô cùng thương tiếc Chủ tịch Hồ Chí Minh, đoàn đại biểu quân, dân, chính, Đảng của tỉnh Tuyên Quang đã về thủ đô Hà Nội túc trực bên linh cữu của Người. Đoàn đã ghi vào sổ tang Chủ tịch Hồ Chí Minh dòng chữ "Đời đời nhớ ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại" và những dòng bày tỏ lòng tiếc thương, lòng biết ơn vô hạn đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh của đồng bào các dân tộc Tuyên Quang-vùng quê hương căn cứ địa cách mạng, nơi có mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào, nơi còn lưu mãi hình ảnh của Người trong Cách mạng Tháng Tám và kháng chiến chống Pháp. Những dòng chữ thể hiện quyết tâm sắt đá

của cán bộ, đảng viên, nhân dân các dân tộc phấn đấu thực hiện lý tưởng, hoài bão của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

"Để tưởng nhớ Bác, chúng tôi nguyện thực hiện đầy đủ lời dạy của Người lúc Người còn sống: "Phải làm người con trung thành của Đảng, người đầy tớ tận tụy của nhân dân, phải nâng cao tinh thần, trách nhiệm trước Đảng, trước quần chúng, phải hết sức, hết lòng phục vụ nhân dân".

Để tưởng nhớ Bác, chúng tôi nguyện học tập, thực hiện tư tưởng, đạo đức, tác phong của Người.

Chúng tôi nguyện kế tục sự nghiệp vĩ đại của Bác, thực hiện thắng lợi tư tưởng, hoài bão cuả Bác, thực hiện lời *Di chúc* của Bác.

Chúng tôi nguyện tăng cường đoàn kết, nâng cao cảnh giác, cùng đồng bào toàn quốc kiên trì đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tiến lên đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thực hiện hòa bình, thống nhất Tổ quốc".

Các địa phương trong tỉnh đều tổ chức trọng thể lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban hành chính, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, đại biểu các huyện, các cơ quan, công nông, lâm trường và lực lượng vũ trang tổ chức lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hội trường Ủy ban hành chính tỉnh. Nhân dân các xã vùng ATK (An toàn khu) của Sơn Dương và Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh tổ chức lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh tại cây đa Tân Trào lịch sử.

Vĩnh biệt Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng bộ và quân dân Tuyên Quang quyết tâm biến đau thương thành hành động cách mạng, đem hết sức mình để xây dựng chủ nghĩa xã hội, góp phần xứng đáng vào cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, đưa sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước tới thắng lợi hoàn toàn.

Thực hiện Chỉ thị ngày 29-9-1969 của Bộ Chính trị, Đảng bộ tỉnh đã mở đợt sinh hoạt chính trị "Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân học tập và làm theo *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh". Cán bộ, đảng viên, nhân dân các dân tộc thấm nhuần lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đẩy mạnh phong trào thi đua sản xuất, xây dựng kinh tế, xã hội; tin tưởng sâu sắc vào sự lãnh đạo của Đảng, thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhân dân khắp nơi tích cực khắc phục hậu quả lũ lụt, phát triển sản xuất nông nghiệp.

Những cố gắng của Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang trong năm 1969, nhằm tranh thủ khôi phục kinh tế đã thu được những kết quả đáng kể. Tuy vậy, tỉnh chưa hoàn thành một số chỉ tiêu kế hoạch, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, chưa đáp ứng được những nhu cầu rất lớn và khẩn trương của cách mạng[1].

Trước tình hình đó, Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh họp từ ngày 23 đến ngày 29-12-1969 đã nêu rõ: Trong năm 1970 phải phát động một phong trào hành động cách mạng sôi nổi trong toàn Đảng bộ và nhân dân các dân tộc, nỗ lực phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về kinh tế theo phương hướng:

- Bảo đảm đầy đủ và kịp thời yêu cầu chi viện cho tiền tuyến, tập trung lực lượng chi viện cho cách mạng miền Nam đánh bại giặc Mỹ và tay sai.

- Khôi phục và phát triển nền kinh tế, tập trung đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp - nhất là lương thực, thực phẩm, nghề cá, nghề rừng; khôi phục và bước đầu phát triển công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến thực phẩm.

- Ra sức ổn định đời sống nhân dân, nhất là về "ăn", nhằm bồi dưỡng sức lao động, động viên toàn dân hăng say lao động, sản xuất, nâng cao năng suất lao động, quyết tâm giành những thắng lợi quan trọng trên mặt trận khôi phục và phát triển kinh tế.

- Bố trí lực lượng quan trọng để tích cực chuẩn bị cho việc tiếp tục khôi phục và phát triển kinh tế trung ương và kinh tế địa phương mạnh mẽ trong những năm sau.

- Củng cố hậu phương vững mạnh, củng cố trật tự, an ninh, xây dựng nếp sống xã hội chủ nghĩa; tăng cường quản lý lao động, quản lý thị trường, chống ăn cắp, đầu cơ, buôn lậu.

Để thực hiện được phương hướng nhiệm vụ đó, Hội nghị nhấn mạnh một số vấn đề quan trọng:

Tăng cường quản lý kinh tế, phát động phong trào lao động sản xuất mạnh mẽ, hướng vào mục tiêu ngày làm 8 giờ, tháng 26 ngày, làm việc với năng suất và

---

[1].So với kế hoạch đặt ra: Sản lượng thóc chỉ đạt 78,3%, đàn trâu đạt 100,7%, đàn lợn đạt 97,3%, trồng rừng quốc doanh đạt 80%, giá trị tổng sản lượng công nghiệp, thủ công nghiệp đạt 73,3%, vốn xây dựng cơ bản thực hiện được 80%, thu mua nông sản đạt 90%, thu ngân sách đạt 95,7%.

hiệu quả cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều[1]. Sản xuất phải đi đôi với tiết kiệm (sức mạnh lao động, vật tư, tiền vốn), khắc phục tình trạng tham ô, lãng phí đang xảy ra ở các cơ sở.

Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện và mạnh mẽ, trọng tâm là sản xuất lương thực, thực phẩm, đảm bảo tự túc nhu cầu lương thực, thực phẩm tại địa phương. Phấn đấu thực hiện 3 mục tiêu trong sản xuất nông nghiệp: năng suất lúa đạt 4,2 tấn/ha hai vụ; mỗi ha gieo trồng có 2 con lợn; mỗi lao động làm 0,8 ha đất gieo trồng.

Thực hiện quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đưa kinh doanh nghề rừng vào hợp tác xã, củng cố và nâng cao vùng trọng điểm. Đẩy mạnh xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật trong nông nghiệp, công nghiệp, tạo sự chuyển biến về sản xuất hàng tiêu dùng, đảm bảo cung cấp đầy đủ tư liệu sản xuất nhằm phục vụ thực hiện "3 mục tiêu" trong nông nghiệp, phục vụ giao thông vận tải và xây dựng cơ bản.

Công tác xây dựng đảng phải có sự chuyển biến mạnh mẽ. Phảo coi công tác xây dựng đảng là nhiệm vụ quyết định trong toàn bộ hoạt động của Đảng bộ. Phải gắn chặt công tác xây dựng đảng với các phong trào cách mạng của quần chúng, nhất là phong trào thi đua lao động, sản xuất, nâng cao năng lực lao động hiện nay.

Phong trào lao động, sản xuất đầu năm 1970 được đẩy mạnh.Ở một số xã, nông dân ra đồng sản xuất từ mồng một, mồng hai tết. Ngay mồng ba tết, hầu hết các xã đã huy động xã viên đi làm. Trên 1.400 cán bộ, công nhân, viên chức về các cơ sở tham gia sản xuất trong vòng một tháng. Ban Thường vụ Tỉnh ủy hop ngày 14-2-1970 đã quyết định tổ chức "đợt lao động ra quân đầu xuân đẩy mạnh sản xuất Đông Xuân", huy động cán bộ, công nhân viên khu vực hành chính sự nghiệp và lao động gián tiếp ở khu vực sản xuất, học sinh các trường chuyên nghiệp luân phiên nhau sản xuất, đưa 150 cán bộ xuống cơ sở thực thi công tác xây dựng đảng, nâng cao chất lượng đảng viên trong 1 năm.

Hội nghị lần thứ 18 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) họp từ tháng 1-1970 chỉ rõ: nhiệm vụ của miền Bắc trước tình hình mới là tiếp tục khẩn

[1].Nghị quyết về nhận định tình hình nhiệm vụ năm 1970 số 07/NQ-TQ, ngày 12-11-1970 của Tỉnh ủy Tuyên Quang.

trương xây dựng chủ nghĩa xã hội, có kế hoạch làm tròn nghĩa vụ thiêng liêng của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn, luôn luôn sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu tốt, đánh bại mọi âm mưu khiêu khích vũ trang hoặc mở rộng chiến tranh xâm lược của giặc Mỹ và tay sai. Về nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế, Đảng và Nhà nước chủ trương tập trung sức phát triển mạnh kinh tế địa phương, đẩy mạnh việc khôi phục, phát triển một số ngành công nghiệp trung ương, xúc tiến một bước việc cải tiến quản lý kinh tế. Đi đôi với phát triển sản xuất cần đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, tổ chức tốt đời sống, đẩy mạnh phong trào vì miền Nam ruột thịt.

Để tạo chuyển biến mạnh mẽ trong công cuộc xây dựng, củng cố miền Bắc về mọi mặt, Đảng tổ chức nhiều cuộc vận động lớn. Đầu năm 1970, cuộc vận động lao động sản xuất được phát động trên toàn miền Bắc. Ngày 6-3-1970, Bộ Chính trị quyết định mở cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên và kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh. Ngày 15-3-1970, Bộ Chính trị mở cuộc vận động phát huy dân chủ, tăng cường chế độ làm chủ tập thể của quần chúng xã viên ở nông thôn, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc.

Từ ngày 25-5-1970 đến ngày 1-6-1970 Tỉnh ủy Tuyên Quang họp, nghiên cứu và thảo luận các Nghị quyết của Trung ương.

Hội nghị đánh giá những mặt chủ yếu của phong trào từ sau Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V, những cố gắng và thành tích của tỉnh trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đảng, quốc phòng, an ninh… Hội nghị khẳng định: Thực tế trong hơn một năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V cho phép chúng ta rút ra bài học kinh nghiệm "Đứng trước khó khăn thử thách lớn, nếu chúng ta có quyết tâm cao, cấp ủy ra tay, cán bộ, đảng viên gương mẫu, phát huy mạnh mẽ tinh thần cách mạng tiến công và ý thức tự lực cánh sinh cao, đoàn kết hợp đồng, tập trung chỉ đạo chặt chẽ, thực sự dân chủ với quần chúng, thì nhất định chúng ta giành được những thắng lợi to lớn"[1].

Hội nghị vạch rõ những tồn tại, yếu kém của nền kinh tế và công tác đảng. Về kinh tế, sản xuất nông, lâm, công nghiệp tăng chậm, có mặt bị chững lại, do vậy đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, nhất là về lương thực. Công tác quản lý

[1].. Nghị quyết số 15/NQ-TQ của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, ngày 5-6-1970 về việc thực hiện 4 Nghị quyết lớn của Bộ Chính trị Trung ương Đảng.

kinh tế còn nhiều thiếu sót, bị buông lỏng. Bộ máy biên chế nhà nước tăng quá mức cần thiết, cồng kềnh, quan liêu, nhiều cấp trung gian. Phần lớn các hợp tác xã chuyển lên bậc cao, quy mô sản xuất ngày càng mở rộng, công tác quản lý kinh doanh ngày càng phức tạp, nhưng việc thực hiện dân chủ và quyền làm chủ tập thể của quần chúng ở nông thôn chưa được tôn trọng, thậm chí bị vi phạm. Về công tác đảng, ý thức giác ngộ giai cấp, năng lực tổ chức, năng lực kinh tế, kiến thức khoa học kỹ thuật của cán bộ, đảng viên còn yếu, chưa đáp ứng kịp nhu cầu của cách mạng.

Hội nghị chỉ rõ: Trước những thắng lợi to lớn và roàn diện của quân, dân hai miền Nam - Bắc, đế quốc Mỹ buộc phải xuống thang từng bước và ngày càng lún sâu vào thế bị động, thất bại. Song, với bản chất ngoan cố, lại có tiềm lực và lực lượng lớn trên chiến trường nên địch muốn xuống thang trên thế mạnh, thực hiện âm mưu Việt Nam hóa chiến tranh, hòng kéo dài chiến tranh xâm lược, buộc ta phải chịu nhận những điều kiện có lợi cho chúng.

Thực hiện quyết tâm của Đảng và *Di chúc* thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là đánh giặc Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn, Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang phải thấy rõ giai đoạn mới là "một giai đoạn đấu tranh hết sức gay go, quyết liệt và phức tạp". Toàn Đảng bộ và nhân dân tỉnh ta phải nhận rõ nghĩa vụ thiêng liêng của mình, động viên sức người, sức của chi viện cho tiền tuyến, nêu cao tinh thần cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, phát huy tinh thần tự lực cánh sinh, không ngại khó khăn gian khổ, quyết tâm xây dựng và phát triển kinh tế địa phương, củng cố hậu phương vững mạnh.

Hội nghị quyết định thực hiện tốt các cuộc vận động lớn của Trung ương đề ra.

Cuộc vận động phát huy dân chủ, tăng cường chế độ làm chủ tập thể là một yêu cầu cấp bách của quần chúng ở nông thôn. Nó nhằm giải quyết những vấn đề về tư tưởng, tổ chức và chính sách để "bảo đảm cho mọi xã viên có thể phát huy đầy đủ quyền làm chủ của mình trong việc quản lý kinh tế tập thể và không ngừng nâng cao năng suất lao động, thực hiện tốt hai mặt nghĩa vụ và quyền lợi của xã viên như *Điều lệ hợp tác xã bậc cao* đã quy định"[1]. Quyền làm chủ tập thể của

[1] .Nghị quyết số 18/NQ-TQ, ngày 5-6-1970 của Tỉnh ủy Tuyên Quang.

quần chúng xã viên phải thể hiện rõ trên ba mặt kinh tế, chính trị, xã hội, lấy dân chủ về kinh tế làm trọng tâm.

Cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên, kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh nhằm làm cho toàn Đảng bộ nhận thức sâu sắc: "Xây dựng, củng cố và phát triển đảng là một nhiệm vụ cơ bản hàng đầu, có tầm quan trọng, quyết định mọi thắng lợi của cách mạng". Việc bồi dưỡng và nâng cao chất lượng đảng viên của Đảng bộ hiện nay là một yêu cầu cấp thiết nhằm tạo thêm sức mạnh của toàn Đảng bộ, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong việc thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ kinh tế, chính trị và quốc phòng ở tỉnh ta trong giai đoạn chống Mỹ, cứu nước quyết liệt hiện nay và trong việc tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cuộc vận động có ba nội dung chính: Giáo dục, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đảng viên; kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh và đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi Đảng.

Tỉnh ủy cũng chủ trương đẩy mạnh hơn nữa cuộc vận động định canh, định cư và cuộc vận động lao động sản xuất, thực hiện tinh giản biên chế trong khu vực không sản xuất.

Hội nghị Tỉnh ủy tháng 6-1970 thể hiện quyết tâm, cố gắng cao của Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang trong việc đẩy mạnh xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, phát triển kinh tế xã hội, động viên toàn Đảng bộ và nhân dân các dân tộc quyết tâm khắc phục khó khăn, khuyết điểm để đưa tỉnh nhà đi lên.

Những tháng cuối năm 1970, các cuộc vận động trên được thực hiện đồng loạt, mạnh mẽ, kết hợp chặt chẽ trong toàn tỉnh.

Năm 1970, 3.974 cán bộ, công nhân, viên chức nhà nước đóng góp chín vạn ngày công cho các hợp tác xã, công, nông, lâm trường, xí nghiệp, mang lại hiệu quả kinh tế, tăng cường khối liên minh công nông. Toàn tỉnh đã tinh giảm 2.356 người (24,77%) ở các cơ quan hành chính sự nghiệp và đơn vị sản xuất kinh doanh, trong đó có 819 người được tăng cường cho khu vực sản xuất nông nghiệp.

Cuộc vận động định canh, định cư đạt nhiều kết quả. Toàn tỉnh đã vận động 942 hộ, 6.634 nhân khẩu định canh, định cư, thành lập mới 10 hợp tác xã, khai phá 123 ha ruộng đất, làm 7 tuyến đường dân sinh, 27 mương, phai, xây dựng 15

trường học và 1 trạm xá. Nhà nước cho các hộ định canh, định cư vay vốn mua 188 con trâu và hàng trăm nông cụ.

Đến cuối năm 1970 có 82% đảng viên và 83% quần chúng xã viên tham gia học tập, quán triệt nội dung của cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên và kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh và cuộc vận động phát huy dân chủ, tăng cường quyền làm chủ tập thể của quần chúng ở nông thôn, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc.

Từng ủy viện cấp ủy các cấp, từng đảng viên xây dựng quyết tâm đạt bốn yêu cầu cơ bản là:

Phấn đấu nâng cao nhiệt tình cách mạng, nâng cao ý thức, trách nhiệm, tinh thần làm chủ tập thể, thực hiện đúng và có hiệu quả đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, gương mẫu trong lao động, sản xuất, chiến đấu và công tác, hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao;

Luôn luôn chăm lo đến đời sống của quần chúng, kiên quyết đấu tranh chống tệ nạn tham ô, lãng phí, quan liêu, mệnh lệnh, xâm phạm lợi ích và vi phạm quyền làm chủ của quần chúng.

Thực hành tự phê bình và phê bình, nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật, đấu tranh chống lại các hiện tượng chia rẽ, bè phái làm hại đến lợi ích của Đảng và nhân dân, củng cố sự đoàn kết, nhất trí trong Đảng và đoàn kết dân tộc;

Có tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực cánh sinh, có ý thức bảo vệ Đảng, bảo vệ đường lối, chính sách, bảo vệ tổ chức, uy tín của Đảng, giữ gìn bí mật của Đảng, ngay thẳng, thật thà, trung thực và kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân, không ngừng học tập và nâng cao trình độ mọi mặt để hoàn thành tốt nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước giao cho[1].

Qua các cuộc vận động, các đợt sinh hoạt chính trị, hầu hết cán bộ, đảng viên có chuyển biến tốt về tư tưởng, ý thức, tổ chức kỷ luật, đoàn kết và tôn trọng quyền làm chủ của quần chúng. Tỉnh tập trung 90 cán bộ đi củng cố 38 xã thuộc diện kém, và đã dưa 28 xã lên loại trung bình khá. Đợt làm thí điểm phân loại đảng viên

---

[1] .*Báo cáo số 25/BC-TQ, ngày 5-10-1970 của Tỉnh ủy Tuyên Quang về tình hình tiến hành cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên và phát triển đảng viên lớp Hồ Chí Minh.*

chuẩn bị cho việc đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi Đảng, với kết quả: 1% đảng viên có vấn đề chính trị và liên quan, 6% thuộc loại thoái hóa, biến chất, 16% thuộc loại yếu kém, còn đa số cán bộ, đảng viên của tỉnh thuộc loại tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng. Năm 1970, đã mở lớp bồi dưỡng trên 300 đối tượng, kết nạp 90 đảng viên mới, trong đó có 22 đồng chí được kết nạp trong hai đợt "kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh" (19-5 và 2-9). Đó là những đối tượng ưu tú, xuất sắc, đã được rèn luyện, thử thách trong sản xuất, chiến đấu công tác, có lịch sử chính trị rõ ràng, phẩm chất đạo đức tốt, đầy đủ khả năng phấn đấu thực hiện tốt những nhiệm vụ của người đảng viên và các yêu cầu về nâng cao chất lượng đảng viên.

Cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên, kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh đã góp phần tăng cường sức chiến đấu, thúc đẩy việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của nhiều Đảng bộ cơ sở. Tuy vậy, đối chiếu với các yêu cầu chung, công tác xây dựng đảng vẫn còn những thiếu sót. Công tác tư tưởng chưa gắn chặt với thực hiện nhiệm vụ chính trị, quản lý kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân. Công tác phát triển đảng không đồng đều, nhiều cơ sở chưa thực hiện được đợt vận động "kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh".

Việc tổ chức thực hiện tốt các Nghị quyết của Trung ương Đảng và các cuộc vận động lớn đã tạo nên một khí thế mới trong tất cả các lĩnh vực, các mặt công tác chủ yếu của tỉnh. Mọi hoạt động đều hướng vào thực hiện "Tám mũi nhọn tiến công" và "Ba phong trào" do Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V đề ra.

Năm 1970, Tuyên Quang đạt được một số kết quả quan trọng trong khôi phục, xây dựng và phát triển kinh tế. Phong trào hợp tác xã có chuyển biến, giữ được sự ổn định. Quan hệ sản xuất ở nông thôn được củng cố, tăng cường. Xã viên các hợp tác xã sôi nổi lao động, sản xuất. Các hợp tác xã đẩy mạnh xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, cải tiến kỹ thuật và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Các nông trường quốc doanh có nhiều cố gắng thực hiện kế hoạch sản xuất, giao nộp sản phẩm cây công nghiệp, lương thực và thực phẩm cho Nhà nước. Công nghiệp, thủ công nghiệp có nhiều tiến bộ trong cải tiến công tác quản lý, phát triển sản xuất, phát triển ba lò. Trong điều kiện hòa bình, công tác xây dựng cơ bản có chuyển biến về mặt tổ chức, quản lý, hoàn thành dứt điểm một số công trình trọng

điểm. Chúng ta đã hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất của năm 1970[1].

Công tác lưu thông, phân phối có tiến bộ trong kiện toàn tổ chức, cải tiến việc phân phối, thu mua, nắm nguồn hàng và thu, chi ngân sách, phục vụ tốt đời sống, sản xuất của nhân dân, huy động nghĩa vụ cho nhà nước, tích lũy vốn để tái sản xuất.

Các ngành văn hóa - xã hội tiếp tục đẩy mạnh hoạt động, phục vụ đắc lực việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương. Đặc biệt, công tác giáo dục - đào tạo đã có bước phát triển trong những năm trước nay lại càng phát triển mạnh mẽ hơn.

Thực hiện chủ trương của đảng về đẩy mạnh công tác giáo dục trong thời kỳ mới, ngày 11-12-1969, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 05/NQ-TU "về công tác giáo dục trong năm học tới". Nghị quyết nêu rõ thành tựu của công tác giáo dục trong 4 năm chống chiến tranh phá hoại, những tồn tại thiếu sót của tỉnh trong phát triển sự nghiệp giáo dục, đề ra phương hướng, mục tiêu phấn đấu của công tác giáo dục trong giai đoạn 1969-1975 là hoàn thành phổ cập cấp I ở tất cả các vùng trong tỉnh, bước đầu thực hiện phổ thông cấp II, tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ phổ thông cấp III. Đào tạo đủ số lượng giáo viên cho yêu cầu trong tỉnh và đáp ứng yêu cầu khác khi cần thiết, đồng thời nỗ lực nâng cao chất lượng học sinh (về đạo đức, kiến thức văn hóa cơ bản và sức khỏe). Muốn vậy, cần coi công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên là công tác trọng tâm của sự nghiệp giáo dục. Các cấp ủy đảng, chính quyền phải lãnh đạo, chỉ đạo cụ thể việc xây dựng cơ sở vật chất cho ngành giáo dục, tạo điều kiện cho thầy dạy tốt, trò học tốt. Nghị quyết nêu ra những vấn đề lớn cần giải quyết để sự nghiệp giáo dục phát triển, trong đó có việc thực hiện chính sách, chế độ với giáo viên, kết hợp việc quản lý học sinh giữa nhà trường với gia đình và xã hội. Về sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo

---

[1] .Trong năm đã huy động đạt 1618.823 ngày công làm thủy lợi để sửa chữa, làm mới 1.672 công trình tưới tiêu cho 20.358ha lúa (cả 2 vụ). So ví kế hoạch, diện tích cây lương thực đạt 102,21%, tổng sản lượng lương thực đạt 101,78%, năng suất lúa đạt 20,6 tạ/ha, đàn trâu đạt 99,34%, đàn lợn đạt 104,7%, giá trị tổng sản lượng công nghiệp đạt 85,18%, thủ công nghiệp đạt 101%, đã xây dựng được 286 lò rèn, lò gạch, lò ngói, lò vôi, hoàn thành 6 công trình giao thông, mở mới 406km đường nông thôn. So với 1969, diện tích cây lương thực tăng 18,8%, đàn trâu tăng 2,4%, trồng rừng trong hợp tác xã tăng 300%, giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng 17%, thủ công nghiệp tăng 29%, số phương tiện vận tải tăng 1.774 chiếc.

dục, Nghị quyết ghi: "Do yêu cầu cấp bách của cách mạng hiện nay và trong tương lai, do tính chất khoa học của sự nghiệp giáo dục, cũng như tính chất toàn diện và phức tạp của việc đào tạo con người mới, trong việc chỉ đạo sự nghiệp giáo dục, đảng ủy các cấp cần nhìn xa, trông rộng, nắm chắc việc lãnh đạo công tác tư tưởng, chính trị và công tác xây dựng Đảng bên trong nhà trường, thực hiện tốt và nhạy bén đường lối giáo dục của Đảng, nâng cao chất lượng văn hóa, chuyên môn, thiết thực giải quyết vấn đề do cách mạng đề ra…".

Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, trong hai năm (1970-1971) ngành giáo dục đã vươn lên hoàn thành nhiều chỉ tiêu quan trọng. Năm học 1969-1970, toàn tỉnh có 210 trường học phổ thông, 1.790 giáo viên, 47.774 học sinh các cấp, 6.564 học sinh tốt nghiệp các cấp. Năm học 1970-1071, số lượng học sinh tăng trên 5,5 ngàn em so với 1969-1970. Tới 1972 tỉnh có trên 400 cán bộ có trình độ đại học, hơn 2.000 cán bộ trung cấp.

Sau hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V, tiến hành khôi phục kinh tế sau chiến tranh, nhìn chung, phong trào tỉnh ta đã có những chuyển biến mạnh mẽ, nhất là trong sản xuất nông nghiệp. Tuy vậy, chúng ta vẫn chưa đạt được các chỉ tiêu do Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra; nhiều mặt hoạt động còn yếu kém, nhất là công tác chỉ đạo và quản lý kinh tế. Trong khi đó miền Bắc cũng đạt được những kết quả quan trọng trong khôi phục, phát triển kinh tế, tạo thế đi lên nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của cách mạng.

Đầu năm 1971 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) họp Hội nghị lần thứ 19. Hội nghị xác định nhiệm vụ khôi phục, phát triển kinh tế, phát triển văn hóa của miền Bắc phải nhằm đảm bảo yêu cầu cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, bảo đảm đời sống nhân dân, xây dựng và bảo vệ cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, từng bước xây dựng cơ cấu sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, chuẩn bị cho sự nghiệp phát triển kinh tế sau chiến tranh. Hội nghị cũng xác định, nhiệm vụ trung tâm của nền kinh tế miền Bắc là phát triển sản xuất nông nghiệp, và đề ra mục tiêu cơ bản của sản xuất nông nghiệp trong 3 năm 1971-1973.

Năm 1971- năm đầu tiên thực hiện kế hoạch 3 năm 1971-1973, Đảng bộ xác định: phải tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V. Nhiệm vụ, mục tiêu nào chưa hoàn thành phải tiếp tục phấn đấu cho kỳ đạt và vượt, nhằm đẩy

mạnh hơn nữa việc xây dựng, phát triển kinh tế địa phương. Tập trung sức phát triển nông nghiệp toàn diện, thâm canh trước hết là cây lương thực, thực phẩm và một số cây công nghiệp như chè, sả. Tìm mọi cách để vài ba năm tới tự túc được lương thực, phát triển ba thế mạnh làm giàu cho địa phương là: lâm nghiệp, chăn nuôi và cây công nghiệp dài ngày. Tích cực sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến lương thực, thực phẩm; trước hết tập trung vào mặt hàng chủ yếu như sản xuất đồ mộc, đồ gốm, thủy tinh, chế biến lâm sản, phát triển các ngành, nghề thủ công, mở rộng sản xuất vật liệu xây dựng, đẩy nhanh khai thác lâm sản. Bảo đảm nghĩa vụ quân sự, trật tự an ninh, trị an xã hội và chính sách hậu phương đối với gia đình thương binh, liệt sĩ, bộ đội tại ngũ… Tích cực tăng cường công tác quản lý kinh tế một cách hiệu quả nhất, chống tham ô, lãng phí, thực hành tiết kiệm, quản lý tốt thị trường.

Để tạo ra sự chuyển biến mới trong xây dựng, phát triển kinh tế, Tỉnh ủy chủ trương tập trung đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất các loại cây trồng, trọng tâm là cây lương thực; hoàn chỉnh quy hoạch vùng rau, cây công nghiệp, cây ăn quả, đẩy mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm, chú ý tổ chức chăn nuôi tập thể ở các hợp tác xã và mở rộng các trại chăn nuôi quốc doanh; đẩy mạnh phát triển nghề rừng, xúc tiến quy hoạch, giao rừng cho hợp tác xã quản lý, kinh doanh.

Công nghiệp, thủ công nghiệp đẩy mạnh củng cố, ổn định các cơ sở đã có, phát triển từng bước vững chắc những cơ sở mới, đảm bảo kinh doanh đúng hướng, không để lỗ, tiến tới có tích lũy. Để tạo điều kiện ổn định và phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp, cần phân công hợp lý việc sản xuất các mặt hàng giữa các xí nghiệp quốc doanh, xí nghiệp thủ công và hợp tác xã, nghiên cứu, quy hoạch màng lưới công nghiệp, thủ công nghiệp thích hợp với địa điểm có quy mô nhỏ, vừa đủ ở thị xã, thị trấn các khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp, chú ý các xã, hợp tác xã có đủ điều kiện xây dựng.

Đầu tư nguồn vốn lớn cho xây dựng cơ bản để tạo thêm các cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Trọng tâm đầu tư là các khu vực sản xuất vật chất, theo phương hướng xây dựng có trọng điểm, đầu tư tập trung và dứt điểm. Hoàn thành cuộc vận động phát huy dân chủ và tăng cường chế độ làm chủ tập thể, lấy đó làm đòn xeo thúc đẩy việc củng cố, hoàn thiện mọi quan hệ sản xuất mới. Đồng

thời tăng cường xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nông nghiệp (nhà kho, sân phơi, các cơ sở chăn nuôi, thủy lợi, kiến thiết đồng ruộng…), tiếp tục hoàn thành cuộc vận động định canh, định cư.

Để thực hiện được các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu đó, cần "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, chấn chỉnh công tác quản lý nhà nước; các cơ quan, các nghành, các cơ sở có trách nhiệm xác định đúng chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận, từng người, kiện toàn, sắp xếp, bổ sung, đơn giản, hợp lý, thiết thực, sát thực tế sản xuất, sát quần chúng, sát cơ sở, sát từng vùng, từng đối tượng, chống quan liêu giấy tờ, bảo đảm 8 giờ làm việc có ích, mỗi người làm việc với năng suất lao động và hiệu suất công tác cao, cải tiến công tác vận động quần chúng, bám chắc và phục vụ đắc lực những nhiệm vụ chính trị, kinh tế của địa phương"[1]

Trong năm 1971, cuộc vận động thi hành điều lệ hợp tác xã bậc cao, cuộc vận động định canh, định cư kết hợp với hợp tác hóa nông nghiệp và cuộc vận động phát huy dân chủ, tăng cường quyền làm chủ tập thể của quần chúng ở nông thôn tiếp tục được đẩy mạnh. Đến tháng 10-1971, sau gần ba năm thực hiện cuộc vận động định canh, định cư, (với diện thực hiện gồm 44 xã, 180 bản, 2.143 hộ, 13.584 nhân khẩu), đã vận động được 1.859 hộ với 12.387 nhân khẩu định canh, định cư, đạt 86% về số hộ, 89% về số nhân khẩu. Tỉnh đầu tư cho công tác này trên 400 ngàn đồng, 436 tấn lương thực. Ở vùng định canh, định cư, đã thành lập thêm 69 hợp tác xã độc lập, khai hoang phục hóa hơn 200 ha ruộng đất, xây dựng 25 công trình thủy lợi, 59 trường học… "đời sống tư tưởng (của đồng bào) nói chung được ổn định, đoàn kết sản xuất tốt. Tuy nhiên một số nơi đạt yêu cầu của cuộc vận động còn thấp, đời sống đồng bào lúc giáp hạt vẫn gặp khó khăn, rừng vẫn tiếp tục bị phá, cơ sở vật chất, phúc lợi xây dựng được ít, phương hướng sản xuất chưa được rõ ràng"[2].

Từ tháng 4-1971, tỉnh tiến hành cuộc điều tra toàn diện tình hình quản lý hợp tác xã nông nghiệp, đồng thời thực hiện việc kiểm kê, thanh quyết toán ở các hợp tác xã. Tới tháng 10-1971, đã tiến hành điều tra xong 13 hợp tác xã (thí điểm), kiểm kê thanh quyết toán 150 hợp tác xã, từ đó phát hiện những yếu kém, vi phạm

---

[1].Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy (21-23-10-1971) .

[2] .Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy (21-23-10-1971) .

mang tính phổ biến trong công tác quản lý của hợp tác xã. Qua củng cố, tổ chức của các hợp tác xã ổn định hơn, tư tưởng, tinh thần lao động của xã viên có chuyển biến rõ rệt. Tuy vậy, phong trào hợp tác xã vẫn chưa thực sự vững mạnh[1], còn nhiều vấn đề chưa đáp ứng trong công tác quản lý và thực hiện ba khoán.

Cùng với tiếp tục thực hiện cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên, kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh, nâng cao năng lực lãnh đạo của tổ chức đảng, Đảng bộ đẩy mạnh công tác vận động quần chúng, hướng quần chúng vào các phong trào hành động thực hiện nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng chính quyền, củng cố quốc phòng, an ninh. Các đoàn thể quần chúng: Công đoàn, Phụ nữ, Đoàn thanh niên lần lượt tổ chức Đại hội, đẩy mạnh phong trào thi đua bảo đảm ngày, giờ công lao động, "ba đảm đang", "ba sẵn sàng". Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh tổ chức Đại hội phụ lão "ba giỏi".

Các cuộc bầu cử trở thành ngày hội lớn của nhân dân. Đó cũng là dịp, qua sinh hoạt chính trị, nhân dân thể hiện quyền làm chủ của mình, tham gia xây dựng chính quyền, đồng thời có nhiều phong trào thi đua lao động, sản xuất.

Ngày 11-4-1971, 96,75% cử tri toàn tỉnh đi bỏ phiếu bầu Quốc hội khóa IV. Đoàn đại biểu quốc hội khóa IV của tỉnh có 6 vị: Nguyễn Tạo, Bàn Chí Hàm (Bàn Chí Thanh), Hoàng Đình Thư, Quan Thị Toan, Lê Văn Trực, Nguyễn Thị Tám.

Ngày 25-4-1971, 96% cử tri toàn tỉnh đi bỏ phiếu bầu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII gồm 76 vị đại biểu. Ủy ban hành chính tỉnh có 15 ủy viên. Đồng chí Triệu Kim Dung được bầu làm Chủ tịch; Phó Chủ tịch gồm các vị: Nguyễn Long Châu, Đặng Trí, Quan Ngọc Thuyết, Bàn Chí Hàm (Bàn Chí Thanh).

Năm 1971, sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn. Thời tiết không thuận lợi, vụ Đông - Xuân bị rét buốt kéo dài[2], vụ mùa gặp trận lụt lớn chưa từng có trong vòng 100 năm trở lại đây. Nước bắt đầu lên từ ngày 14-8-1971 và ở đỉnh cao nhất là 32,35 mét vào ngày 20-8-1971 (cao hơn đỉnh lũ năm 1969 là 1,71 mét). Lũ lụt xảy ra trên diện rộng ở tất cả các huyện, thị. 82 xã, 2 thị trấn, 4 khu phố bị ngập.

---

[1] .Cuối năm 1971 tỉnh có 206 hợp tác xã kém trong đó có 53 hợp tác xã sắp tan, 31 hợp tác xã chia riêng đội, 23 hợp tác xã xin tách nhỏ, 6 hợp tác xã tự chia tách thành 19 hợp tác xã nhỏ, 4 hợp tác xã tan vỡ hẳn. (Theo báo cáo nhận định tóm tắt tình hình công tác năm 1971 và phương hướng nhiệm vụ năm 1972).

[2] . *Báo cáo 06/BC-TQ của Tỉnh uỷ về công tác 6 tháng đầu năm 1971*: Do trời rét buốt nên trâu bò bị chết, mạ xuân hỏng tới 50-60%, có nơi hỏng tới 80-90% phải gieo lại nhiều lần.

Hầu hết các xã bị ngập đều nằm trong vùng trọng điểm lúa. Các huyện Sơn Dương, Yên Sơn và thị xã Tuyên Quang bị thiệt hại nặng.

Trận lũ lụt tháng 8-1971 gây thiệt hại rất lớn. Trên 4.000 ha lúa bị mất trắng, 10.563 ngôi nhà bị ngập, 2.945 ngôi nhà bị đổ, 607 nhà bị trôi, 17 người chết, 2.587 gia súc bị trôi, chết; thiệt hại về tài sản, hàng hóa của nhà nước lên tới 5 triệu đồng[2]. Đê Sơn Dương bị lũ đánh vỡ, 10 xí nghiệp quốc doanh và 51 cơ sở thủ công nghiệp phải ngừng sản xuất. Hầu hết các tuyến đường giao thông trọng yếu đều bị ngập, hỏng. Nhiều công trình xây dựng cơ bản bị ảnh hưởng. Thông tin liên lạc bị đình trệ ở một số tuyến. Trên 2.000 tấn lương thực bi ướt, hỏng. Thiệt hại về vật tư, hàng hóa của ngành thương nghiệp khoảng gần 2.000.000 đồng.

Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh và các ngành các cấp có nhiều cố gắng chỉ đạo phòng, chống và khắc phục hậu quả của lũ lụt. Ngành giao thông huy động 500 công nhân và trên 100 phương tiện vận tải để chống lũ lụt, cứu người, di chuyển hàng hóa ở các kho, bãi. Riêng thị xã và các cơ quan tỉnh đã có 1.449 đảng viên, 403 ủy viên các cấp ủy trong tổng số 2.930 đảng viên và 547 ủy viên cấp ủy trực tiếp tham gia chống lũ lụt. Sau lũ lụt, trên 300 cán bộ y tế đã về các cơ sở làm công tác vệ sinh, phòng, chữa bệnh. Hàng trăm cán bộ được cử về các hợp tác xã chỉ đạo, giúp đỡ nhân dân khắc phục hậu quả lũ lụt, phục hồi sản xuất. Lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng bị ướt được phân phối hợp lý cho nhân dân. Tới tháng 10-1971, theo thống kê sơ bộ, ở 3 trong 6 huyện, thị xã, nhân dân đã ủng hộ những nơi bị lũ lụt nặng trên 600 cây gỗ, 31.768 cây tre, 238.000 cây nứa, 65.045 lá cọ để xây dựng lại nhà, cửa, trường học… Tỉnh ủy đã kịp thời chỉ đạo các cơ sở gieo mạ, sử dụng mạ thừa, xẻ nhánh lúa non để cấy lại diện tích lúa bị hỏng. Toàn tỉnh đã cấy lại được trên 1.000 ha lúa. Diện tích lúa năm 1971 đạt 98% chỉ tiêu kế hoạch. Nhờ những nỗ lực lớn, chúng ta đã nhanh chóng khắc phục được hậu quả thiện tai lũ lụt, đạt một số tiến bộ trong sản xuất, phát triển kinh tế. Nông nghiệp có chuyển biến trong thâm canh lúa. So với năm 1970, tổng sản lượng lương thực chỉ giảm 7,3%, đàn gia súc giữ mức ổn định. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp, thủ công nghiệp tăng 51% so với năm 1970. Mức đầu tư cho phát triển sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp tăng nhiều so với các năm trước.

Mặc dù tuyên bố chấm dứt ném bom phá hoại miền Bắc, ngày càng sa lầy trong chiến tranh ở miền Nam, song với lực lượng còn mạnh[1], đế quốc Mỹ vẫn ngoan cố chưa chịu từ bỏ dã tâm và các hàng động xâm lược nước ta. Ở miền Nam, chúng triển khai chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", tăng cường củng cố ngụy quân, ngụy quyền, cố giữ cho được tình hình có lợi cho chúng để thực hiện thương lượng với ta trên thế mạnh. Đối với miền Bắc, chúng vẫn liên tục cho máy bay trinh sát, tung gián điệp, biệt kích phá hoại hậu phương của ta và sẵn sàng tập kích lại miền Bắc bằng không quân và hải quân.

Quán triệt chủ trương của Trung ương Đảng và Quân ủy Trung ương, tỉnh đẩy mạnh công tác quốc phòng, an ninh theo phương hướng: "tích cực xây dựng tỉnh đội mạnh, huyện, thị đội, cơ sở dân quân, tự vệ mạnh, nâng cao chất lượng, nâng cao sức chiến đấu về mọi mặt, sẵn sàng chiến đấu cao độ, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, xây dựng lực lượng chi viện cho tiền tuyến, đảm bảo đủ quân số, chất lượng tốt, đúng thời gian trong bất kỳ tình huống nào. Tích cực lãnh đạo đề cao cảnh giác cách mạng, sẵn sàng đề phòng và đối phó có hiệu quả đối với mọi âm mưu của địch đánh phá trở lại, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho nhân dân, kiên quyết không để xẩy ra vụ đột xuất nào, nếu xảy ra biệt kích thì kiên quyết dập tắt nhanh, gọn. Nâng cao tốc độ và chất lượng xây dựng làng chiến đấu, khu vực chiến đấu, tiến thêm một bước mới trong việc chuẩn bị chống chiến tranh mở rộng sau này. Tăng cường lãnh đạo xây dựng các lực lượng vũ trang của tỉnh vững mạnh toàn diện, có chất lượng cao, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong mọi tình huống"[2].

Cơ quan quân sự các cấp được củng cố, kiện toàn. Lực lượng dân quân, tự vệ được tăng cường trên mọi địa bàn, chiếm tỉ lệ 14% so với dân số, trong đó có trên 20% là đảng viên, trên 30% là đoàn viên. Hàng năm, lực lượng vũ trang địa phương được huấn luyện về kỹ thuật quân sự, bồi dưỡng về chính trị tư tưởng. Việc phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng ngày càng chặt chẽ, có hiệu quả. Chất

---

[1] . Nghị quyết Hội nghi Tỉnh ủy (21-23-10-1971) và báo cáo nhận định tình hình năm 1971 và phương hướng nhiệm vụ năm 1972. Tra cứu qua Niên giám thống kê năm 1974 của Chi cục Thống kê Tuyên Quang, Tổng thu ngân sách năm 1971 của tỉnh là 17.547.000đ. Theo giá cố định năm 1970, mỗi tấn thóc giá trị 306,87đ, số thiệt hại 5.000.000đ tương đương 16.293 tấn thóc (Tổng sản lượng lương thực quy thóc năm 1971 đạt 71.906 tấn trị giá 22.066.000đ).

[2]. Nghị quyết số 11/NQ-TQ ngày 12-2-1970 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác quân sự địa phương năm 1970.

lượng của các đơn vị vũ trang, dân quân, tự vệ được nâng lên. Trong hai năm (1969 và 1971), tỉnh đã tổ chức diễn tập phòng không và phòng chống gián điệp, biệt kích, tổ chức Hội nghị sơ kết cuộc vận động xây dựng tỉnh đội, huyện đội, xã đội mạnh. Thi đua giành danh hiệu Quyết thắng, xây dựng cơ sở mạnh, tới năm 1971, có 125 đơn vị được công nhận đạt danh hiệu Quyết thắng.

Thực hiện khẩu hiệu "thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người", nhân dân các dân tộc phấn đấu thực hiện tốt nghĩa vụ lương thực, thực phẩm với Nhà nước, tích cực xây dựng quân dự bị, đẩy mạnh phong trào"ba cử, một nguyện" tuyển quân chi viện tiền tuyến. Tỉnh luôn luôn hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch tuyển quân, đảm bảo số lượng và chất lượng tốt. Trong hai năm (1970-1971), đã thực hiện tốt bốn đợt nghĩa vụ quân sự. Từ 1969 đến 1972, tỉnh còn xây dựng bốn tiểu đoàn địa phương tăng cường cho các đơn vị chủ lực và chiến trường miền Nam. Nhiều con em Tuyên Quang đã lập công xuất sắc, được Chính phủ, Quân đội phong tặng các danh hiệu cao quý. Tiêu biểu là các Anh hùng lực lượng vũ trang: Lương Sơn Tuyết, Hoàng Thế Cao, Triệu Tiến Xuân. Chính sách hậu phương quân đội ngày càng được chăm lo, thực hiện tốt. Các đoàn thể quần chúng, cấp ủy chính quyền địa phương chú ý giúp đỡ, ưu tiên các gia đình thuộc diện chính sách[1].

Cục diện chiến tranh ở miền Nam năm 1971 tiến triển có lợi cho ta. Đầu năm 1972, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 20 đề ra nhiệm vụ cần kíp cho toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta là: "với tinh thần kiên trì kháng chiến cho đến thắng lợi hoàn toàn, phải động viên toàn lực, cố gắng vượt bậc, anh dũng tiến lên, đẩy mạnh cuộc kháng; đoàn kết, phối hợp chặt chẽ với quân và dân Lào, quân và dân Campuchia anh em, đánh bại chính sách "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ, đánh bại "học thuyết Níchxơn", giành thắng lợi to lớn hơn nữa cho sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước[2].

Để thực hiện những nhiệm vụ cần kíp đó, Bộ Chính trị chỉ rõ: Phải tập trung toàn bộ lực lượng, tiến công địch bằng "ba đòn chiến lược": đòn của bộ đội chủ lực

---

[1]. Theo báo cáo tình hình công tác với Ban Bí thư Trung ương; ngày 24-10-1970 của Tỉnh ủy, tới tháng 8-1970 toàn tỉnh có 4.184 gia đình có con em đi chiến trường B và C, 904 gia đình liệt sỹ, 488 thương binh. Từ 1965 đến 1970 có 12.760 người lên đường nhập ngũ.

[2].Nghị quyết Hội nghị lần thứ 20 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa III).

trên chiến trường có lợi; đòn tiến công và nổi dậy của vùng nông thôn và đồng bằng và đòn đấu tranh cách mạng của quần chúng ở các thành thị. Đúng 11 giờ ngày 30-3-1972, quân và dân ta nhất loạt mở cuộc tiến công chiến lược trên toàn miền Nam, giáng một đòn rất nặng vào chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ, làm cho chiến lược đó có nguy cơ bị phá sản hoàn toàn.

Để hòng cứu vãn tình thế nguy ngập, tập đoàn Níchxơn - Kitxingiơ đã sử dụng lực lượng lớn không quân và hải quân[1] ồ ạt tham chiến ở miền Nam và gây lại cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc nước ta. Ngày 16-4-1972, đế quốc Mỹ dùng máy bay chiến lược B52 đánh phá ác liệt Hà Nội, Hải Phòng và các thành phố, thị xã lớn ở miền Bắc với dã tâm ngông cuồng: "đẩy miền Bắc Việt Nam trở lại thời kỳ đồ đá".

Cuối tháng 5-1972 Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp, ra Nghị quyết về nhiệm vụ của quân và dân miền Bắc:

1. Phát động chiến tranh nhân dân đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của địch ở mức cao hơn, đập tan mọi hành động phiêu lưu quân sự mới của địch, bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

2. Thực hiện chuyển hướng mọi hoạt động của miền Bắc cho phù hợp với thời chiến.

3. Tếp tục làm nhiệm vụ tăng viện cho chiến trường trong mọi tình huống.

4. Chuẩn bị mọi mặt để khi có điều kiện thì đẩy mạnh khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, xây dựng chủ nghĩa xã hội được nhanh chóng.

Quán triệt Nghị quyết của Bộ Chính trị, trong các ngày 3 và 4-6-1972, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang họp bàn kế hoạch chuyển hướng hoạt động, nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới, vừa tiếp tục xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội, chuẩn bị mọi mặt để khi có điều kiện thì đẩy

[1] .Chỉ trong tháng 4 và đầu tháng 5-1972, Mỹ đã huy động từ 650 lên 1.300 máy bay chiến thuật (gần bằng số máy bay của cả Anh, Pháp và Đức cộng lại là 1.575 chiếc); từ 90 chiếc lên 150 máy bay chiến lược B52; khoảng 60 tàu chiến trong đó có 5 tàu sân bay và 5 tuần dương hạm; viện trợ cho bù nhìn Nguyễn Văn Thiệu 3 tỷ đô la để tăng cường nguỵ quân, khôi phục 33% lực lượng pháo binh, 40% lực lượng thiết giáp của nguỵ quân trang bị cho quân nguỵ xe tăng hạng nặng M48, tên lửa chống tăng "TOW" laọi vũ khí Mỹ chỉ trang bị cho NATO. (Xem: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (1954-1975),* Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, tII,tr. 532-533)

mạnh khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa vừa chi viện cho miền Nam chiến thắng.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy đề ra những nhiệm vụ bức xúc, những mục tiêu quan trọng trong thời gian trước mắt và lâu dài.

Về sản xuất: Phải vượt lên mọi khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ sản xuất lương thực, thực phẩm. Các địa phương, các đơn vị kinh tế phải trực tiếp sản xuất lương thực và thực phẩm ngay trong vụ chiêm và vụ mùa 1972. Để làm được việc đó, phải tích cực tiến hành củng cố các hợp tác xã nông nghiệp, củng cố các lâm trường, nông trường, không để phá rừng bừa bãi. Đối với vùng kinh tế mới, cần khẩn trương hoàn thiện thủ tục chính thức thành lập Nông trường 26-3, quy hoạch 100 ha trồng dứa, đất còn lại thì đẩy mạnh trồng cây lương thực và thực phẩm; công nghiệp và thủ công nghiệp phải khẩn trương củng cố, phát huy mọi tiềm năng để phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, phục vụ giao thông vận tải, sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ đời sống. Dù là sản xuất tại chỗ hay ở nơi sơ tán, mọi người đều phải hết sức cố gắng, lao động với năng suất, hiệu quả cao, tiết kiệm, quản lý tốt vật tư, tiền vốn.

Xây dựng cơ bản phải điều chỉnh theo hướng mới, tập trung cho nhà kho, cơ sở sản xuất, thủy lợi, giao thông, lâm nghiệp. Trụ sở các cơ quan hành chính, các công trình phúc lợi, chuẩn bị sẵn sàng mặt bằng, thiết kế, khi có điều kiện có thể xây dựng được ngay.

Phải thực hiện nghiêm ngặt chế độ phòng không sơ tán, sẵn sàng chiến đấu. Bảo vệ tốt tài sản xã hội chủ nghĩa, tính mạng và tài sản nhân dân. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã xác định nhiệm vụ sơ tán cho từng đối tượng cụ thể và lưu ý các công việc quan trọng: Đào hầm trú ẩn, tránh hội họp đông người, phòng tránh địch thả chất độc, thực hiện tốt chính sách nhà nước để đảm bảo đời sống nhân dân sơ tán và ở sơ tán.

Công tác đảm bảo giao thông vận tải trong điều kiện chiến tranh phá hoại được coi là nhiệm vụ hàng đầu. Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định thành lập Ban bảo đảm giao thông và điều hòa vận tải do đồng chí Nguyễn Long Châu, Phó chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh phụ trách. Ban này có nhiệm vụ tham mưu, tổ chức thực hiện công tác bảo đảm giao thông, vận tải, hướng dẫn nhân dân thực hiện bảo

đảm giao thông thông suốt trong mọi tình huống, bảo đảm an toàn tất cả các phương tiện giao thông của Nhà nước, nhân dân. Nhân dân ở vùng ven sông, suối nhất thiết phải có đủ đò, mảng để phòng lũ lụt.

Về nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu, Ban Thường vụ chủ trương luôn luôn chuẩn bị đầy đủ về mọi mặt, sẵn sàng chi viện cho miền Nam, sẵn sàng phục vụ chiến đấu và chiến đấu với hiệu suất cao nhất (đảm bảo kế hoạch tuyển quân, nghĩa vụ dân công, chi viện sức người, sức của cho miền Nam, thực hiện chính sách hậu phương quân đội).

Bộ chỉ huy quân sự tỉnh được giao nhiệm vụ nắm chắc lực lượng vũ trang của địa phương, xây dựng kế hoạch hiệp đồng chiến đấu trên từng vùng, tổ chức hướng dẫn nhân dân sử dụng các loại vũ khí thô sơ để chiến đấu, bảo vệ quê hương, nhất là những noi trọng điểm.

Ngành Y tế phải tổ chức và hướng dẫn các đội cấp cứu phòng không biết cách phòng, tránh, chống, cứu chữa các vết thương do các loại bom, đạn, chất độc gây ra.

Ngành Bưu điện phải tổ chức các đội thông tin liên lạc dã chiến, đảm bảo thông tin trong bất kỳ tình huống nào, nghiên cứu mở rộng thêm một số tuyến đến những nơi cần thiết để phục vụ sản xuất và chiến đấu.

Công tác trật tự trị an, tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ bức xúc trước mắt là: Giáo dục tinh thần cảnh giác, gìn giữ bí mật quốc gia cho cán bộ và nhân dân. Các cơ quan, xí nghiệp, nông - lâm trường phải có chế độ tuần tra, canh gác, bảo vệ trật tự trị an cơ quan, đơn vị mình, sẵn sàng chiến đấu, bám sát các loại đối tượng nghi vấn, ngăn chặn có hiệu quả những hành động phá hoại của chúng. Nghiêm trị bọn lợi dụng những sơ hở trong khi thực hiện phòng không sơ tán, gây mất trật tự trị an xã hội như: Phao tin đồn nhảm, trộm cắp, buôn gian, bán lận…

Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ rõ: "Phải động viên được sản xuất, chiến đấu, phát huy mạnh mẽ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, nêu cao tinh thần hy sinh phấn đấu vì độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội, giữ gìn kỷ luật lao động, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy sản xuất, động viên chiến

đấu và phục vụ chiến đấu, giữ vững trật tự trị an, củng cố hậu phương…"[1]. Đảng bộ cần tiếp tục triển khai thực hiện tốt Nghị quyết 195 và Chỉ thị 192 trong Đảng. Các tổ chức đoàn thể nhân dân như Công đoàn, Thanh niên, Mặt trận tổ quốc và Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh phaỉ thường xuyên xem xét việc tổ chức cho đoàn viên, hội viên thực hiện các nhiệm vụ được giao, nhằm hoàn thành thắng lợi các mục tiêu Đảng bộ tỉnh đề ra.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy còn chỉ rõ: Để góp phần thiết thực vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, tỉnh ta phải tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để có thể kiến thiết được nhanh hơn khi hết chiến tranh; đồng thời, phải sẵn sàng chiến đấu, đánh thắng các cuộc tiến công, bắn phá của giặc Mỹ và làm tròn nghĩa vụ với miền Nam ruột thịt.

Thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị và Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, công tác chuyển hướng hoạt động từ thời bình sang thời chiến diễn ra hết sức khẩn trương.

Các cấp, các ngành tổ chức thực hiện tốt công tác phòng tránh. Tất cả các cơ quan đều sơ tán khỏi thị xã Tuyên Quang. Các cơ sở sản xuất không thể di chuyển hết, còn lại ở thị xã phải có kế hoạch ngụy trang, phòng tránh, cấp cứu tốt, kho tàng được đưa vào những nơi an toàn, cao ráo để vừa tránh máy bay địch bắn phá, vừa đề phòng lũ lụt. 33,7% số hộ nông dân của thị xã Tuyên Quang sơ tán hẳn về vùng nông thôn, số còn lại thực hiện phương châm "ngày đi, tối về". Các gia đình ở những nơi trọng điểm đều bảo đảm có hầm hào phòng tránh. Chỉ hai ngày sau khi tỉnh phát động việc đào hầm hào, nhân dân đã làm xong hầm hố cá nhân ở dọc đường giao thông và các nơi trọng điểm. Toàn tỉnh đã đào đắp: 45.500 hầm, hố cá nhân, 98.280 mét giao thông hào ở những nơi công cộng và những mục tiêu quan trọng: Cầu, phà, bến xe, dọc đường 13A và quốc lộ 2. Mọi hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác và tổ chức đời sống đều được chuyển hướng cho phù hợp với điều thời chiến. Nhân dân nêu cao tinh thần cảnh giác, phòng tránh địch đánh phá. Các trường học phân tán thành nhiều lớp học ở nhiều địa điểm khác nhau; bến

---

[1]. Nghị quyết Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang (họp ngày 3 và 4-6-1972).

xe, chợ, cửa hàng thương nghiệp phân tán nhỏ lẻ; nhân dân sản xuất theo từng nhóm nhỏ, các hoạt động tập trung đông người được bố trí ở các điểm an toàn, tránh các giờ cao điểm… Việc thực hiện đảm bảo giao thông, vận tải trong thời chiến được thực hiện khẩn trương, có hiệu quả. Ban bảo đảm giao thông và điều hành vận tải của tỉnh đã xây dựng phương án đối phó với các tình huống chiến tranh. Chúng ta đã mở rộng 20 km đường quốc lộ 2, trồng trên 7.000 cây ven đường, sửa chữa và làm mới 232 km đường liên xã, đường trục xã, làm thêm 500 xe vận chuyển các loại. Tỉnh tự đảm nhiệm được việc đi lấy hàng do Trung ương cung cấp từ Hải Phòng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Giang (trước đây do Trung ương vận chuyển về tận nơi).

Công tác quân sự bảo vệ trật tự trị an, xây dựng lực lượng sẵn sàng phục vụ chiến đấu, chiến đấu và chi viện tiền tuyến được đẩy mạnh.

Ngày 8-3-1972, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị về việc tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng đối với công tác động viên, tuyển quân năm 1972. Ngày 12-4-1972, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị về việc đẩy mạnh công tác phòng không nhân dân, tổ chức lãnh đạo tốt diễn tập sẵn sàng chiến đấu. Đảng bộ tỉnh chỉ rõ những thắng lợi to lớn của nhân dân ta, thất bại tất yếu và bản chất ngoan cố, âm mưu cứu vãn tình thế của Mỹ - ngụy và nêu rõ: "Trước yêu cầu cấp bách của tình hình mới, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta phải ra sức thực hiện tốt nhất và cao nhất yêu cầu chi viện tiền tuyến, luôn luôn nâng cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu trong bất cứ tình huống nào"[1].

Tỉnh ủy nghiêm khắc phê bình những khuyết, nhược điểm trong công tác động viên, tuyển quân; chủ trương mở một đợt vận động sinh hoạt trong nội bộ Đảng và nhân dân, nhằm phát huy truyền thông anh dũng chiến đấu, tinh thần quyết chiến, quyết thắng vì độc lập vì độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội, nâng cao hơn nữa giác ngộ của quần chúng về nhiệm vụ chống Mỹ cứu nước, tiếp tục đẩy mạnh sản xuất, làm thật tốt công tác tuyển quân, chi viện tiền tuyến theo tinh thần "thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người". Năm 1972, tuyển quân vượt chỉ tiêu kế hoạch 4,5%; có 101/128 xã và 92/101 cơ quan hoàn thành tốt kế hoạch huấn luyện dân quân, tự vệ và

---

[1].*Chỉ thị 46/CT-Tuyên Quang của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang về việc đẩy mạnh công tác phòng không nhân dân, tổ chức lãnh đạo tốt diễn tập sẵn sàng chiến đấu.*

diễn tập chống địch đánh phá. Các cơ quan quân sự huấn luyện, bồi dưỡng 73% cán bộ chính trị, 90% cán bộ xã đội, 74% cán bộ tự vệ, 98,43% dân quân và 98,03% tự vệ. Kết quả huấn luyện tốt. Hầu hết dân quân, tự vệ đều có khả năng chiến đấu. Chuẩn bị chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của địch, tỉnh xây dựng thêm 1 tiểu đoàn pháo cao xạ 37 ly. Năm 1972 Ty công an bổ sung cho chiến trường B một đội công an vũ trang và 15 cán bộ, chiến sĩ.

Sau thời gian trinh sát, thăm dò và đánh lẻ[1], ngày 7-9 1972, đế quốc Mỹ 3 lần cho máy bay ném xuống Z2, Trường phổ thông cấp I, II Trần Phú (Yên Sơn), Hợp tác xã Phú Lương và xã Cấp Tiến (Sơn Dương). Cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân lần thứ hai của đế quốc Mỹ đối với tỉnh ta bước vào giai đoạn ác liệt. Trong hai tháng (9 và 10) năm 1972, máy bay Mỹ tập trung đánh phá nhiều mục tiêu quân sự, kinh tế, giao thông, dân cư. Nhiều điểm dân cư, văn hóa, xã hội bị bắn phá nhiều lần: xã An Khê, Lưỡng Vượng, Mỹ Bằng, Phú Lâm (Yên Sơn), Cấp Tiến (Sơn Dương), Trường Trần Phú, Trường cấp III Yên Sơn…

Tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai, đế quốc Mỹ đã tập trung sử dụng những phương tiện chiến tranh hiện đại nhất. Từ ngày 18 đến ngày 29-12-1972, chúng đã cho máy bay B52 và máy bay cường kích mở cuộc tập kích quy mô lớn chưa từng có, ác liệt và dã man nhất vào thủ đô Hà Nội và các thành phố, thị xã lớn[2].

Trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai, địch đã cho 444 lần tốp với 595 lần chiếc xâm phạm vùng trời, đánh phá Tuyên Quang. Chúng đã 3 lần đánh phá vào 24 mục tiêu dân cư, 5 mục tiêu kinh tế và 5 mục tiêu quân sự với tổng lượng bom là 776 quả (178 tấn). Chúng đánh nhiều vào ban đêm, đánh tập trung vào các điểm dân cư và vùng ven thị xã, thị trấn nhằm sát thương sinh lực, hủy diệt tiềm lực

---

[1] .Tháng 5 – 1972 có 14 lần tốp máy bay Mỹ xâm phạm vùng trời Tuyên Quang. Ngày 10-5-1972 máy bay địch bắn phá xóm Ngòi, (Mỹ Bằng, Yên Sơn) làm 7 người chết và bị thương; ngày 21-5-1972 máy bay Mỹ ném bom xã Thượng Giáp (Nà Hang); Ngày 1-6-1972, 6 chiếc AD6 bắn phá vùng phà Hiên. Tháng 7 – 1972 có 23 lần lần tốp máy bay Mỹ xâm phạm vùng trời Tuyên Quang. Ngày 28-8-1972, có 3 tốp với 12 máy bay Mỹ xâm phạm vùng trời thuộc huyện Yên Sơn.

[2] .Trong 12 ngày đêm cuối năm 1972 địch đã sử dụng 729 lần chiếc B52, 1900 lần chiếc máy bay cường kích đánh phá Hà Nội, Hải Phòng, Đồng Mỏ, Kép, Thái Nguyên. Riêng tại khu vực Hà Nội, đich đã sử dụng 444 lần chiếc B52 và hơn 1000 máy bay cường kích.

quốc phòng, kinh tế của ta. Không quân địch thường sử dụng nhiều tốp trong một lần, đánh phá vào các mục tiêu cố định, đánh có tính chất hủy diệt[1].

Đánh trả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ, lực lượng tác chiến chủ yếu ở Tuyên Quang là lực lượng vũ trang địa phương và các đơn vị bộ đội chủ lực tại chỗ (của Trung ương và khu Việt Bắc). Chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của địch được phát động. Các đơn vị dân quân, tự vệ, bộ đội địa phương phối hợp, hiệp đồng tác chiến chặt chẽ. Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân thực hiện khẩu hiệu "tay cày, tay súng", "tay búa, tay súng" "vừa sản xuất vừa chiến đấu, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược".

Toàn tỉnh có 312 dân quân, tự vệ trực chiến, 70 tổ "tay cày, tay súng", "tay búa, tay súng", được trang bị trung liên, đại liên. Dân quân, tự vệ và bộ đội địa phương xây dựng 53 trận địa chiến đấu. Tiểu đoàn pháo 37 ly của tỉnh, sau khi được thành lập, huấn luyện đã vững vàng chiến đấu bảo vệ các mục tiêu trọng điểm, được tăng cường cho Trung đoàn 254 chiến đấu bảo vệ hồ thủy điện Thác Bà. Đại đội hỏa lực của tỉnh được thành lập, sẵn sàng chiến đấu chống biệt kích và chống địch tập kích bằng lực lượng bộ binh.

Trong chiến tranh phá hoại lần thứ hai, các đơn vị vũ trang của tỉnh đã độc lập chiến đấu trên 20 trận. Các lực lượng đã hiệp đồng tác chiến bắn rơi 5 máy bay Mỹ, bắt sống giặc lái Mỹ[2].

Chiến công của quân, dân Tuyên Quang góp phần cùng miền Bắc đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ[3], hòa cùng thắng lợi vang rộn quân, dân trên các chiến trường miền Nam, buộc đế quốc Mỹ phải tuyên bố chấm dứt ném bom phá hoại miền Bắc, nối lại cuộc đàm phán với Chính phủ ta.

Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ tác động rất lớn tới công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Nhưng với tinh thần "tất

---

[1].Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tuyên Quang: *Dự thảo tổng kết lãnh đạo, chỉ đạo chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của địch từ năm 1965 đến 1972* (Đã được Đảng ủy và tập thể lãnh đạo Bộ chỉ huy quân sự tỉnh thông qua tháng 10- 1975).

[2].*Báo cáo số 12/BC-TQ về tổng kết công tác năm 1972 của Tỉnh uỷ Tuyên Quang.*

[3].Đánh thắng chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Đế quốc Mỹ, quân và dân miền Bắc đã bắn cháy 728 máy bay hiện đại của Đế quốc Mỹ (Trong đó có 59 chiếc máy bay B52), bắn cháy, bắn trúng 137 tàu chiến.

cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược", mọi mặt hoạt động đều được giữ vững, có nhiều tiến bộ.

Công tác xây dựng đảng gắn bó chặt chẽ với thực hiện nhiệm vụ trung tâm sản xuất và chiến đấu. Các Nghị quyết hội nghị lần thứ 19, lần thứ 20 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) cùng nhiều Chỉ thị, Nghị quyết của Bộ Chính trị được quán triệt trong toàn đảng, tạo chuyển biến về chính trị, tư tưởng và tổ chức của Đảng bộ. Các cơ sở đảng nhanh chóng chuyển hoạt động từ thời bình sang thời chiến. Cán bộ, đảng viên, trong chiến tranh ác liệt vẫn trụ bám vững vàng trên vị trí công tác của mình. Tháng 7-1972, sau khi hoàn thành đợt làm thí điểm ở hai cơ sở, Đảng bộ tỉnh đã mở rộng diện thực hiện Chỉ thị 192 của Ban Bí thư Trung ương về việc đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi đảng, ở 18 cơ sở khác với 1.041 đảng viên. Bước đầu đã xử lý 162 trường hợp, trong đó có 34 trường hợp bị khai trừ khỏi đảng. Qua học tập Chỉ thị 192, "đa số đảng viên đã kiểm điểm thành khẩn, xác định rõ ưu khuyết điểm, tìm được nguyên nhân và tự xác định mức độ sai lầm trước Đảng". Cán bộ, đảng viên có chiều hướng vươn lên trong công tác, sản xuất, thực hiện nghĩa vụ quân sự, lương thực, thực phẩm[1], công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và phát triển đảng có nhiều cố gắng, tiến bộ. Toàn tỉnh kết nạp được 57 đảng viên.

Phong trào quần chúng tuy chưa có nhiều điển hình tốt, chưa mạnh nhưng có chuyển biến. 15.176 đoàn viên, thanh niên đã tham gia học tập về nghĩa vụ chiến đấu, lao động, học tập. Với phong trào giành danh hiệu "Kiện tướng 2.000 cân phân bón", các cơ sở đoàn đã sản xuất trên 141 tấn phân bón ruộng. Trên mười vạn ngày công được huy động làm thủy lợi và đường giao thông nông thôn. Nhiều đoàn viên, thanh niên xung phong đi xây dựng vùng kinh tế mới. Phụ nữ động viên 93.680 lượt chị em tham gia cấy giỏi, tích cực tham gia động viên tuyển quân, đi đầu trong chấp hành chính sách hậu phương quân đội, thực hiện nghĩa vụ lương thực, thực phẩm. Các cơ sở công đoàn được kiện toàn về tổ chức, động viên công nhân, viên chức đảm bảo ngày, giờ công, thi đua hoàn thành vượt định mức lao động.

[1].Báo cáo tổng kết công tác năm 1972 của Tỉnh uỷ Tuyên Quang.

Trên mặt trận sản xuất nông nghiệp: thực hiện Nghị quyết 19, 20 của Trung ương; trước thực trạng "do còn nhiều tồn tại, nhiều biểu hiện tiêu cực nên phong trào hợp tác xã hiện nay không vững chắc và cũng chưa thật ổn định"[1], Tỉnh ủy chủ trương tăng cường củng cố hợp tác xã nông nghiệp, nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc, rà lại phương thức làm ăn, bố trí lại cơ cấu cây trồng, con nuôi trong hợp tác xã theo quy vùng của tỉnh, đưa nền kinh tế từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Việc củng cố hợp tác xã được tiến hành đồng bộ, toàn diện trên các mặt: giáo dục chính trị, tư tưởng, ổn định tổ chức hợp tác xã. Tăng cường công tác quản lý hợp tác xã, tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, phúc lợi và đẩy mạnh việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật phát triển kinh tế phụ gia đình. Gắn công tác định canh, định cư với củng cố hợp tác xã, đẩy mạnh việc quy hoạch, xây dựng vùng kinh tế mới. Uốn nắn, bổ khuyết những thiếu sót trong việc chấp hành đường lối, chính sách, tăng cường chế độ làm chủ tập thể của quần chúng xã viên. Tiến hành kiểm kê, thanh quyết toán trong các hợp tác xã. Hơn 300 cán bộ đã được bồi dưỡng, huy động thực hiện công tác này. 400 hợp tác xã đã cơ bản hoàn thành việc thanh, quyết toán. Toàn tỉnh phục hồi được 10 hợp tác xã đang có xu hướng tan rã. Phong trào hợp tác xã tương đối ổn định. Toàn tỉnh có 641 hợp tác xã, thu hút 96,7% số hộ nông dân. Đã vận động 2,142 hộ (trong tổng số 2.145 hộ du canh, du cư) định canh, định cư, tham gia sản xuất trong 114 hợp tác xã.

Phong trào làm thủy lợi, thâm canh tăng năng suất, xây dựng cơ sở vật chất trong hợp tác xã có nhiều tiến bộ. Toàn tỉnh có 41 hợp tác xã và 10 xã đạt năng suất 5 tấn/ha, 111 hợp tác xã đạt năng suất 4,2 tấn/ha trở lên.

Công tác quy hoạch, quy vùng sản xuất đã làm hình thành khá rõ hai vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh: vùng phía nam chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, có trồng rừng: vùng kinh tế phía bắc chủ yếu là trồng cây lấy gỗ, sợi, kết hợp sản xuất nông nghiệp. Hai vùng này chia thành ba tiểu vùng, được xác định cây trồng, vật

---

[1].*Nghị quyết số 45/NQ-TQ của Tỉnh ủy về việc tăng cường củng cố hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp mạnh mẽ và vững chắc ghi*: Đầu năm 1972, hợp tác xã khá chiếm 16%, Hợp tác xã yếu chiếm trên 45%, hợp tác xã kém chiếm 39% số hợp tác xã trong toàn tỉnh.

nuôi, mức phấn đấu cụ thể. Đồng thời, tỉnh hoàn chỉnh kế hoạch xây dựng vùng kinh tế Nam Sơn Dương với đơn vị kinh tế chủ lực là Nông trường 26-3.

Sản xuất nông nghiệp năm 1972 được mùa cao nhất so với các năm trước đây. Năng suất lúa bình quân đạt 21,34 tạ/ha, tổng sản lượng lương thực (quy thóc) đạt 85.305,8 tấn, các chân ruộng hai vụ đạt năng suất 4,4 tấn/ha. Các loại cây thực phẩm đều xấp xỉ đạt mức kế hoạch đề ra. Trồng cây công nghiệp có chuyển biến tốt. Chăn nuôi đã được chú ý đưa dần từng bước lên thành nghành sản xuất chính. Tỉnh đã xây dựng trại lợn giống để cải tạo giống lợn nuôi trên địa bàn. Phong trào chăn nuôi gia đình được giữ vững. Toàn tỉnh có 63.741 con trâu, 111.231 con lợn. Nông dân hăng hái thực hiện nghĩa vụ lương thực, thực phẩm với Nhà nước. Vụ chiêm 1972, nghĩa vụ lương thực vượt mức kế hoạch 29% (3.616 tấn/ 2.800 tấn).

Nghề rừng được chú ý, xác định rõ phương hướng sản xuất và cách thức làm ăn. Bước đầu thực hiện chỉ tiêu trồng 90.000 ha bồ đề do Trung ương giao, tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo khu kinh tế lâm nghiệp, tiến hành điều tra, quy hoạch đất rừng và trồng được 700 ha rừng. Tuy vậy, sản xuất lâm nghiệp vẫn mất cân đối lớn giữa trồng rừng, tu bổ và bảo vệ rừng với khai thác rừng, nguồn tài nguyên rừng bị kiệt quệ nhanh, việc đưa nghề rừng vào hợp tác xã quản lý, kinh doanh còn chậm.

Sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp gặp nhiều khó khăn do phải sơ tán, phòng tránh địch đánh phá nhưng vẫn cố gắng thực hiện tốt việc tổ chức quản lý sản xuất, tận dụng và bảo đảm an toàn máy móc, đảm bảo chất lượng và giá thành sản phẩm, chuyển hướng sản xuất phù hợp với điều kiện thời chiến để đáp ứng yêu cầu của sản xuất nông nghiệp, phục vụ đời sống nhân dân và xây dựng cơ bản. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp, tuy không đạt kế hoạch song vẫn tăng 9% so với năm 1971. Các chỉ tiêu chủ yếu của sản xuất nông nghiệp đều đạt và vượt mức kế hoạch, giá trị tổng sản lượng thủ công nghiệp tăng 1,7 lần so với năm 1971. Ngành công nghiệp bước đầu kinh doanh có lãi, tuy vậy Nhà nước vẫn phải bù lỗ cho nhiều xí nghiệp.

Tốc độ xây dựng cơ bản tăng lên để đảm bảo tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật của nền kinh tế, xã hội. Nghị quyết về công tác xây dựng cơ bản trong năm 1972 và chuẩn bị cho các năm tới của Ban Thường vụ (ngày 21-3-1972) xác định:

Cùng với sự phát triển của xã hội, yêu cầu về xây dựng cơ bản ngày càng lớn, đòi hỏi phải có khả năng lớn về nhân lực, vật lực, tài lực, phải có sự lãnh đạo, chỉ đạo nhạy bén và cụ thể, phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành với tinh thần, trách nhiệm cao trên cơ sở quan hệ hợp tác xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết đề ra các công trình xây dựng cơ bản trọng tâm cần tập trung dứt điểm và nêu lên những chủ trương, nguyên tắc, chính sách cần chấp hành tốt nhằm khắc phục khó khăn, đẩy nhanh tốc độ xây dựng cơ bản. Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản năm 1972 bằng 1,5 lần năm 1971. Do chiến tranh phá hoại của địch nên nhiều công trình chưa hoàn thành nhưng mức thực hiện vốn đầu tư đã tăng 24,7% so với năm 1971.

Trong hoàn cảnh chiến tranh, công tác phân phối, lưu thônng vẫn giữ vững sự ổn định về thu, chi ngân sách và cung cấp hàng hóa. Thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương, không xin trợ cấp thiếu hụt ngân sách, tỉnh tích cực thực hiện quản lý kinh tế, cân đối thu chi, giao nhiệm vụ, kế hoạch và chỉ tiêu nộp ngân sách cho các cấp, các ngành. Năm 1972, mức thu ngân sách trội lên 2 triệu đồng so với mức chi ngân sách. Đây là cố gắng lớn trong công tác quản lý tài chính. Ngành thương nghiệp đã phân tán, sơ tán kho bãi, mở rộng các điểm mua, bán hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống. Mức thu mua nông sản vượt kế hoạch 8%, tổng giá trị hàng hóa bán ra đạt 99,3% kế hoạch.

Các ngành văn hóa, giáo dục, y tế, dù phải chuyển hướng hoạt động sang thời chiến vẫn đảm bảo phục vụ tốt yêu cầu sản xuất, chiến đấu, đào tạo và bồi dưỡng thế hệ tương lai. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên, mạng lưới y tế xã được củng cố. Chất lượng giảng dạy, học tập, rèn luyện sức khỏe và tu dưỡng đạo đức trong các trường học vẫn được đảm bảo. Tuy số lượng học sinh chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch, những tất cả các dân tộc đều có con em theo học ở các cấp. Tỉnh hoàn thành việc điều tra, phân loại trình độ văn hóa của bốn vùng thuộc các vùng dân tộc để chuẩn bị cho chương trình cải cách giáo dục.

Năm 1972 đánh dấu sự cố gắng vượt bậc của Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang trong sản xuất, trong chiến đấu và chi viện tiền tuyến. Thắng lợi đạt được phản ánh bước tiến bộ và kinh nghiệm dày dặn trong lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp; khẳng định sự cố gắng vươn lên với tinh thần tự lực tự cường vượt qua mọi khó khăn của cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc.

Thực hiện Nghị quyết của Trung ương và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ V "Đại hội chống Mỹ, cứu nước và xây dựng kinh tế địa phương", những năm 1969-1972, Đảng bộ và quân, dân Tuyên Quang vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại trở lại của địch, vừa khắc phục hậu quả của hai trận lũ lụt lớn, ra sức xây dựng, phát triển kinh tế địa phương theo phương hướng đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, góp sức người, sức của chi viện miền Nam. Đảng bộ và nhân dân tỉnh nhà đã giành được những thắng lợi to lớn trên nhiều mặt và ngày càng tiến bộ, góp phần tích cực vào thắng lợi vĩ đại của công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và giữ vững đời sống nhân dân, tạo tiền đề vật chất, tinh thần để Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh ta tiến lên những bước nhanh, mạnh, vững chắc và toàn diện hơn nữa trong thời gian tới.

III – ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ IV: XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ HẬU PHƯƠNG VỮNG MẠNH;TĂNG CƯỜNG CHI VIỆN CHO CÁCH MẠNG MIỀN NAM GIÀNH THẮNG LỢI TRỌN VẸN (1973 - 30-4-1975)

Thắng lợi to lớn trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao của nhân dân cả nước, đặc biệt là chiến công xuất sắc của quân dân miền Bắc đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng không quân của đế quốc Mỹ cuối năm 1972 đã đè bẹp ý đồ "đàm phán trên thế mạnh" của tập đoàn hiếu chiến Níchxơn. Ngày 27-1-1973, Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký tại Pari. Mỹ buộc phải rút hết quân đội và quân chư hầu ra khỏi miền Nam Việt Nam, cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam: Độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

Cách mạng nước ta chuyển vào giai đoạn "tạo thế, tạo lực, tạo thời cơ cho trận đánh cuối cùng". Miền Bắc được hòa bình, tập trung khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, dốc sức chi viện cho cách mạng miền Nam.

Một ngày sau khi Hiệp định Pari được ký kết, ngày 28-1-1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Chính phủ ra lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước tăng cường đoàn kết, ra sức phấn đấu hoàn thành độc lập dân tộc, dân chủ ở miền Nam, tiến tới hòa bình, thống nhất nước nhà.

Hội nghị Bộ Chính trị (tháng 6-1973) đã đề ra chủ trương, nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế ba năm 1973-1975: Sản xuất nông nghiệp phải phát triển

toàn diện và đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa theo Nghị quyết hội nghị lần thứ 19 của Trung ương Đảng. Nhanh chóng khôi phục, xây dựng mới các cơ sở công nghiệp giao thông vận tải. Đồng thời chuẩn bị cho việc phát triển kinh tế trên quy mô lớn.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 21 (7-1973) và lần thứ 22 (12-1973) đã xác định rõ đường lối và phương pháp hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, đồng thời chỉ rõ nhiệm vụ của miền Bắc là nhanh chóng khôi phục, phát triển kinh tế, có kế hoạch chi viện cho cách mạng miền Nam trong mọi tình huống.

Hòa bình được lập lại, nhiều mặt hoạt động được trở lại bình thường, giao thông vận tải thuận tiện hơn, sức lao động tập trung hơn, tinh thần phấn khởi của cán bộ, đảng viên, nhân dân… là những nhân tố tạo thuận lợi cơ bản cho Tuyên Quang đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng hậu phương vững mạnh, chi viện cho cách mạng miền Nam giành thắng lợi.

Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (mở rộng) họp từ ngày 23 đến ngày 27-1-1973, tuy chưa có Nghị quyết của Trung ương về tình hình, nhiệm vụ mới, nhưng với tinh thần chủ động, vận dụng sáng tạo định hướng chung của Trung ương trong các giai đoạn trước, đã đề ra chủ trương, nhiệm vụ xây dựng kinh tế của tỉnh sau ngày hòa bình được lập lại ở miền Bắc. Hội nghị vạch rõ: "Trên cơ sở những nhiệm vụ chung của của giai đoạn cách mạng hiện nay, trong những năm tới, không những tỉnh ta phải tiếp tục phấn đấu thực hiện Nghị quyết 19, 20 của Trung ương mà còn phải nhanh chóng thích ứng với tình hình mới, giai đoạn mới, đưa công nghiệp, lâm nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, phát triển công nghiệp địa phương, làm cho công nghiệp có tác dụng hỗ trợ, thúc đẩy nông, lâm nghiệp phát triển, đẩy mạnh công tác xây dựng cơ bản, phát triển văn hóa, khoa học kỹ thuật, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ. Chăm lo sức khỏe và cải thiện đời sống của nhân dân các dân tộc".

Hội nghị vạch rõ nhiệm vụ cụ thể của các ngành sản xuất nông, lâm, công nghiệp và công tác đảm bảo đời sống: Nông nghiệp trên cơ sở tiến hành công tác phân vùng quy hoạch, cố gắng phấn đấu với mức cao về lương thực và xây dựng vùng chè, dứa, sả; bước đầu quy hoạch các vùng chăn nuôi.

Công nghiệp cần tập trung giải quyết những yêu cầu về điện, vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản, lâm sản, phát triển ngành cơ khí, sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến nông, lâm sản.

Lâm nghiệp phải quyết tâm, tập trung mọi cố gắng để xây dựng và thực hiện quy hoạch trồng rừng gỗ sợi, nguyên liệu giấy. Tăng cường công tác bảo vệ rừng và đưa kinh doanh nghề rừng thành một nghề kinh doanh chính trong hợp tác xã nông nghiệp.

Sản xuất nông nghiệp của tỉnh những năm 1973-1975, gặp khó khăn lớn. Hầu hết các vụ Đông - Xuân đều bị rét, các vụ mùa bị lốc, bão và lụt. Phong trào hợp tác xã tuy tương đối ổn định song vẫn chưa vững mạnh, tiêu cực nổi lên trên nhiều mặt và ở nhiều nơi. Đầu năm 1973 có 20 hợp tác xã bị tan vỡ. Hiện tượng đòi tách nhỏ hợp tác xã, xã viên xin ra hợp tác xã, xin chia riêng đội, lấy ruộng hợp tác xã làm riêng, bỏ việc hợp tác xã để đi khai hoang lấy ruộng đất cấy riêng… khá phổ biến; việc thanh quyết toán trong các hợp tác xã làm chậm, nhiều nơi vi phạm nguyên tắc, chế độ hợp tác xã.

Nhằm tăng cường hơn nữa quan hệ sản xuất mới, đẩy mạnh phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp trong giai đoạn mới; Đảng bộ tỉnh hết sức quan tâm củng cố phong trào hợp tác xã và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp.

Tháng 6 năm 1973, Ban Thường vị Tỉnh ủy ra Chỉ thị về việc củng cố, tăng cường hợp tác xã nông nghiệp, yêu cầu các cấp tiến hành củng cố các hợp tác xã đã tan vỡ hoặc đang bị rạn nứt, chỉnh đốn lại phong trào hợp tác xã. Tiếp đó, tháng 9-1973, tỉnh tổ chức hội nghị hợp tác xã tiên tiến để rút kinh nghiệm, động viên phong trào. Trong năm 1973 có 585/641 hợp tác xã đã làm xong việc kiểm kế thanh quyết toán. Các vi phạm chế độ, chính sách của cán bộ hợp tác xã được xử lý nghiêm minh. Việc thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, cán bộ khoa học kỹ thuật và nghiệp vụ cho khu vự tập thể, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp trong 8 năm (1973-1980), theo Nghị quyết 56, ngày 10-12-1973 Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã góp phần tăng cường cho hợp tác xã và nông nghiệp nhiều cán bộ trẻ, có năng lực.

1. Tới năm 1974, Tuyên Quang có 646 hợp tác xã (Trong đó có 595 hợp tác xã bậc cao, thu hút 98,45 số hộ nông dân toàn tỉnh; quản lý, sử dụng 96% diện tích lúa, 411.210 m^2 sân phơi, 5.261 gian nhà kho; 2.497 chuồng trâu, bò tập thể, 295 chuồng lợn tập thể, 129 lò vôi, 104 lò gạch, 123 máy bơm, 160 máy tuốt lúa, máy nghiền thức ăn gia súc, 23.370 chiếc cày.

Phong trào hợp tác xã của tỉnh được ổn định, có nhiều tiến bộ trong công tác quản lý, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, thâm canh tăng năng suất; quy mô hợp tác xã tiếp tục được mở rộng[1]. Khí thế lao động, sản xuất của nhân dân chuyển biến tốt. Các hợp tác xã đẩy mạnh quy hoạch, xây dựng phương hướng sản xuất và làm thủy lợi. Năm 1974, nhân dân đã làm 449.424 ngày công thủy lợi. Một số công trình tưới, tiêu đồng bộ (Kim Phú, An Khang, Tân Trào) được đưa vào sử dụng. Hệ thống thủy lợi đủ sức tưới, tiêu cho 80% diện tích lúa mùa và 70% diện tích lúa Đông - Xuân. Tỉnh tiến hành xây dựng, cải tạo và mở rộng các trạm, trại giống lúa, vườn ươm ở Đội Bình, Hoàng Khai, Ỷ La, Yên Sơn, Hàm Yên, Sơn Dương, Chiêm Hóa.

Thực hiện một bước đưa việc sản xuất nông nghiệp tiến dần lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, các vùng kinh tế tiếp tục được quy hoạch, xây dựng. Vùng kinh tế nông nghiệp phía nam đã hình thành khá rõ nét. Các hợp tác xã vùng này được củng cố. Nhiều trạm trại kỹ thuật, các điểm cơ khí được xây dựng. Các nông trường quốc doanh Tháng Mười, Sông Lô, Tân Trào đóng vai trò quan trọng trong việc tạo vùng chuyên canh cây công nghiệp. Khu kinh tế Nam Sơn Dương, và Nông trường 26-3 ra đời, chuyên canh các loại cây chính là dứa, mía.

Phong trào khai hoang, phục hóa được đẩy mạnh để mở rộng diện tích canh tác. Tháng 4-1973 Tỉnh ủy Tuyên Quang ra Chỉ thị về việc tăng cường lãnh đạo, giáo dục, động viên thanh niên các dân tộc trong toàn tỉnh tham gia xây dựng và phát triển kinh tế trong tình hình mới. Hàng vạn thanh niên tình nguyện đi xây dựng Nông trường 26-3, khu kinh tế mới Nam Sơn Dương và làm đường giao thông, thủy lợi v.v… Năm 1974, toàn tỉnh khai hoang, phục hóa 738 ha ruộng đất; huyện Sơn Dương huy động 800 đoàn viên, thanh niên lao động tập trung trong một tuần, khai hoang được 30 ha.

Trong hoàn cảnh hòa bình, có sự đầu tư lớn về vốn, lao động, có tiến bộ trong cải tiến kỹ thuật, thâm canh, sản xuất nông nghiệp có bước phát triển. Vụ

---

[1].Năm 1974, Tuyên Quang có 646 hợp tác xã (trong đó có 595 hợp tác xã bậc cao) thu hút 98,45% số hộ nông dân toàn tỉnh; quản lý 96% diện tích lúa, 411,210 m^2 sân phơi, 5.261 gian nhà kho, 2.497 chuồng trâu, bò tập thể, 295 chuồng lợn tập thể, 129 lò vôi, 104 lò gạch, 123 máy bơm, 160 máy tuốt lúa, máy nghiền thức ăn gia súc, 23.370 chiếc cày.

1. Tới năm 1974, Tuyên Quang có 646 hợp tác xã (Trong đó có 595 hợp tác xã bậc cao, thu hút 98,45 số hộ nông dân toàn tỉnh; quản lý, sử dụng 96% diện tích lúa, 411.210 m^2 sân phơi, 5.261 gian nhà kho; 2.497 chuồng trâu, bò tập thể, 295 chuồng lợn tập thể, 129 lò vôi, 104 lò gạch, 123 máy bơm, 160 máy tuốt lúa, máy nghiền thức ăn gia súc, 23.370 chiếc cày.

mùa năm 1974, năng suất lúa đạt 25 tạ/ha, là năng suất cao nhất từ trước tới nay. Tỉnh có 7 xã và 51 hợp tác xã đạt năng suất một năm 5 tấn/ha. Năm 1973 so với năm 1968, giá trị tổng sản lượng lương thực tăng 33% (đạt 91% Đại hội Đảng bộ V đề ra), diện tích cây lương thực tăng 3.00 ha, năng suất bình quân trên một héc ta hai vụ tăng 8 tạ, tổng sản lượng lương thực đạt 82.000 tấn, tăng 26,8%; diện tích, sản lượng cây lương thực chủ yếu: Chè, sả, dứa, mía… đều tăng so với trước. Năm 1974, kể cả diện tích cũ và trồng mới chúng ta có 2.978 ha chè, 781 ha sả. Chăn nuôi giữ được mức ổn định với số lượng tồn kỳ năm 1974 là 68.825 con trâu, 118.277 con lợn, gần 80 vạn gia cầm. Từ sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa là cả quá trình cách mạng, từng bước thay đổi có cấu trồng trọt và chăn nuôi, là qua trình tổ chức và phân công lại lao động xã hội. Trong quá trình đó, là một tỉnh nông - lâm nghiệp, việc tạo chuyển biến mạnh mẽ nghề rừng, đưa nghề rừng trở thành một ngành kinh tế thực sự là vấn đề quan trọng. Tỉnh đẩy mạnh thực hiện phong trào "Toàn Đảng, toàn dân tu bổ và bảo rừng, trồng rừng, chấm dứt nạn phá rừng", tiến hành quy hoạch và trồng rừng theo quy mô lớn.

Năm 1973, Chính phủ xác định Tuyên Quang nằm trong khu trung tâm gỗ giấy, sợi và giao nhiệm vụ cho Tuyên Quang trong 10 năm (1973-1982) phải trồng 142.000 ha rừng. Thực hiện được kế hoạch này sẽ tạo "một chuyển biến cơ bản, có ý nghĩa quyết định đến phương hướng phát triển nghề rừng lâu dài ở tỉnh ta, đến xây dựng và phát triển kinh tế địa phương, đến đời sống nhân dân các dân tộc, đưa tỉnh ta lên vị trí một tỉnh trọng điểm kinh tế lâm nghiệp".

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh họp từ ngày 5 đến ngày 8-11-1973, hướng trọng tâm bàn về công tác lâm nghiệp, chủ trương, biện pháp để thực hiện kế hoạch trồng rừng của Trung ương; đã ra Nghị quyết 55/NQ - TQ "Một số vấn đề về công tác lâm nghiệp". Nghị quyết nêu lên những tồn tại lớn của nghề rừng: Nạn phá rừng còn trầm trọng, tu bổ rừng chậm, phong trào trồng rừng (quốc doanh và nhân dân) yếu, chất lượng kém, việc trồng rừng nguyên liệu giấy, sợi còn mới mẻ, kết quả thấp; công tác điều tra, quy hoạch rừng và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật trong nghành lâm nghiệp còn chậm, khâu chế biến lâm sản chưa được tổ chức… những yếu kém đó đã làm cho nghề rừng phát triển chậm, tài nguyên rừng bị tàn phá nghiêm trọng, ảnh hưởng tới kinh tế của tỉnh và kế hoạch của Nhà nước. Nghị

quyết còn khẳng định: Bảo vệ rừng và phát triển nghề rừng "là một quyền lợi rất thiết thực, là một nghĩa vụ không thể thiếu được và là một trách nhiệm của Đảng bộ và nhân dân tỉnh ta". Thực hiện kế hoạch bảo vệ rừng, trồng rừng nguyên liệu giấy sợi là việc làm có ý nghĩa "tạo nên sự chuyển hướng kinh tế cơ bản, một bước ngoặt lịch sử trong đời sống xây dựng và phát triển kinh tế của tỉnh ta".

Nghị quyết xác định phương hướng phát triển nghề rừng của tỉnh trong thời gian tới của là: tăng cường tập trung, thống nhất lãnh đạo, chỉ đạo chuyển hướng kinh tế, đưa nghề rừng tiến lên trở thành một ngành sản xuất chủ yếu. Chấm dứt nạn phá rừng, khoanh nuôi, tu bổ rừng, phục hồi rừng nguyên liệu giấy, sợi. Đưa việc trồng rừng lên quy mô lớn, tốc độ nhanh, đảm bảo chất lượng từng héc ta một. Bảm bảo chỉ tiêu khai thác vận chuyển lâm sản, tăng cường chế biến lâm sản; quy hoạch thiết kế sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, công tác nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, tăng nhanh lực lượng lao động về số lượng, chất lượng ở khu vực quốc doanh và hợp tác xã.

Nghị quyết đề ra bảy biện pháp chủ yếu đảm bảo phát triển mạnh mẽ nghề rừng: Làm tốt công tác tư tưởng; nhanh chóng hoàn thành việc quy hoạch; làm tốt công tác tổ chức (tổ chức bộ máy, tổ chức sản xuất, tổ chức lao động); giải quyết tốt chế độ, chính sách đối với nghề rừng; tiến hành giao đất, giao rừng cho hợp tác xã; xây dựng điển hình; tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác lâm nghiệp. Đây là những mắt xích quan trọng trong dây chuyền phát triển nghề rừng, đảm bảo thắng lợi của việc chuyển hướng kinh tế lâm nghiệp, đưa nghề rừng thành nghề sản xuất chủ yếu.

Việc thực hiện pháp lệnh bảo vệ rừng, kế hoạch trồng rừng nguyên liệu giấy sợi của Nhà nước và Nghị quyết 55/NQ-TQ của Tỉnh ủy tạo chuyển biến mới trong sản xuất lâm nghiệp. Vùng kinh tế mới lâm nghiệp phía bắc tỉnh hình thành khá rõ nét, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Na Hang là địa bàn trọng yếu thực hiện việc tu bổ, khôi phục và trồng rừng nguyên liệu giấy. Tỉnh đã thành lập các lâm trường Tân Phong, Hòa Đa, Phúc Hậu và Lâm trường vùng ATK (Thuộc Yên Sơn) làm nòng cốt cho công tác trồng rừng. Đồng thời, các hợp tác xã lâm nghiệp, nông - lâm nghiệp cũng được thành lập. Trong 6 tháng đầu năm 1974, tỉnh đã chuyển 18 hợp tác xã nông nghiệp (với 554 hộ xã viên, 3.443 nhân khẩu, 1.245 lao động) sang chuyên doanh

1. Báo cáo kiểm điểm tình hình và phương hướng nhiệm vụ năm 1975 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VI (12-1974).

nghề rừng. Hàng trăm kilômét đường lâm nghiệp được xây dựng. Tới 1974, toàn tỉnh đã có 8 lâm trường, 3 công ty lâm sản, trên 5.000 công nhân lâm nghiệp. Công tác giao đất, giao rừng cho các hợp tác xã quản lý đạt kết quả ban đầu góp phần tích cực vào việc bảo vệ, quản lý rừng. Trong 3 năm (1973 - 1975) đã trồng được 10.310ha rừng nguyên liệu giấy sợi. Đây là kết quả thấp so với kế hoạch trồng 142.000ha trong 10 năm. Hơn nữa, quá trình quy hoạch, phân vùng đất trồng rừng nguyên liệu giấy sợi cũng có những thiếu sót trong tính toán thực tế. Do vậy, một diện tích lớn rừng nứa, rừng tái sinh đã bị phá để trồng bồ đề, các loại lâm sản ở diện tích rừng bị phá không được tận thu.

Dù đã có nhiều cố gắng lớn trong việc tổ chức phát triển nghề rừng, song nghề rừng của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế. Nạn phá rừng vẫn xẩy ra. năm 1974 tỉnh ta trồng được 4.000ha rừng thì có tới 993 ha rừng già bị tàn phá làm nương rẫy, 196ha rừng khác bị cháy. Tốc độ trồng rừng còn chậm, không theo kịp tốc độ, khối lượng khai thác hàng năm; rừng trồng mới không được bảo vệ chăm sóc tốt nên hiệu quả kinh tế thấp; phong trào tu bổ, bảo vệ và trồng rừng chưa thực sự trở thành phong trào sâu rộng của tất cả các cấp, các nghành, của quần chúng nhân dân và toàn xã hội.

Sau chiến tranh, công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp có điều kiện thuận lợi để phát triển, theo phương hướng "phục vụ và thúc đẩy nông - lâm nghiệp phát triển, tập trung giải quyết những ngành cơ sở chủ yếu như điện lực, vật liệu xây dựng, khai thác, chế biến lâm sản, cơ khí phục vụ nông nghiệp và lâm nghiệp, sản xuất bột kẽm, các mặt hàng tiêu dùng như giấy, rượu, đồ gốm, chế biến lương thực, thực phẩm; kết hợp chặt chẽ giữa các cơ sở công nghiệp của Trung ương với công nghiệp địa phương để hỗ trợ lẫn nhau trong việc phát triển kinh tế"[1].

Các cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp đã chuyển các bộ phận sản xuất từ nơi sơ tán về, phục hồi lại cơ sở vật chất, kỹ thuật, khắc phục khó khăn về nguyên vật liệu để ổn định sản xuất. Đồng thời với xây dựng, mở rộng các cơ sở công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất, tỉnh xây dựng một số cơ sở sản xuất hàng

[1].Báo cáo kiểm điểm tình hình và phương hướng nhiệm vụ năm 1975 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tại Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ VI (12-1974).

1. Báo cáo kiểm điểm tình hình và phương hướng nhiệm vụ năm 1975 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VI (12-1974).

tiêu dùng và chế biến: giấy, chè…, tăng năng lực chế biến lương thực, thực phẩm lên gấp hai lần so với trước. Năm 1974, hầu hết các xí nghiệp đều đạt và vượt mức kế hoạch, giá trị sản lượng công nghiệp đạt 101,3% kế hoạch, tăng 7,2% so với 1973. So với kế hoạch năm 1974, các sản phẩm chủ yếu như điện tăng 40%, sửa chữa ô tô tăng 24%, giấy tăng 3,3%, bột kẽm tăng 2,58%, đồ gốm tăng 2,1%... Thủ công nghiệp hướng vào việc củng cố các hợp tác xã và phát triển các ngành nghề chính. Năm 1974, tỉnh có 63 hợp tác xã và 5 tổ sản xuất thủ công nghiệp; giá trị tổng sản lượng vượt kế hoạch 2%.

Phục vụ đắc lực cho việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân sau chiến tranh, tỉnh ưu tiên vốn đầu tư cho các công trình xây dựng cơ bản thuộc khu vực sản xuất và giao thông vận tải, bưu điện, hoàn thành nhiều công trình tồn đọng từ các năm trước. Năm 1974-1975, đã hoàn thành một số công trình trọng điểm: Ngòi Là II, đường điện 10 KV và 0,4KV, trường trung cấp trồng trọt Sông Lô, Tổng kho Thương nghiệp, Trại lợn Hoàng Khai, Trại lúa Đồng Thắm, Rạp chiếu bóng Tháng Tám, Xí nghiệp nước, xí nghiệp giấy, gốm, lò kẽm 100 tấn/năm… Các tuyến đường giao thông được khôi phục, nâng cấp mặt đường, giao thông nông thông được tiếp tục mở rộng. Năm 1974, tỉnh được chủ tịch Tôn Đức Thắng tặng cờ luân lưu, các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Yên Sơn và các xã Thái Long, Tam Đa được chính phủ tặng Huân Chương Lao động về thành tích làm đường giao thông. Năm 1975 tỉnh ta có gần 3.000 km đường giao thông nông thôn. Công tác thông tin liên lạc luôn đảm bảo sự thông suốt, liên tục. Các tuyến điện thoại từng bước hoàn chỉnh, hiện đại hóa, việc phát hành báo chí, bưu phẩm, điện tín, điện thoại… đều vượt chỉ tiêu kế hoạch.

Trong điều kiện khó khăn về nguồn hàng, ngành thương nghiệp cố gắng đảm bảo cung cấp nhu yếu phẩm cho nhân dân và đảm bảo công tác thu mua nông, lâm sản, giảm bớt khó khăn về đời sống của những người làm việc trong khu vực Nhà nước. Công tác tài chính, tiền tệ cố gắng cao để giữ mức bội chi hợp lý, vận động nhân dân gửi tiền tiết kiệm để tăng cường vốn đầu tư cho sản xuất, phát triển kinh tế xã hội.

Trong hoàn cảnh hòa bình, nhân dân Tuyên Quang tiếp tục đạt những thành tích đáng tự hào về văn hóa - xã hội. Năm học 1974-1975, có 61.226 học sinh phổ

thông, nếu tính cả các ngành học khác thì có 88.876 học sinh, (cứ 4 người dân thì có 1 người đi học). Sự nghiệp giáo dục, đào tạo phát triển khá toàn diện. Các lớp mẫu giáo, phổ thông, bổ túc văn hóa được mở rộng, đủ sức đón nhận con em các dân tộc vào học. Các trường chuyên nghiệp: Sư phạm, Y tế, Kỹ thuật nông lâm… đã đáp ứng được những yêu cầu bức xúc của địa phương về đào tạo giáo viên, cán bộ y tế, cán bộ kỹ thuật. Màng lưới y tế vươn tới tất cả các cơ sở, thực hiện đồng đều, toàn diện các hoạt động phòng chống bệnh, vận động nhân dân xây dựng các công trình vệ sinh, bảo vệ môi trường sống và công tác bảo vệ bà mẹ trẻ em. Tỉnh thực sự quan tâm, chú ý chỉ đạo cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch để ổn định và giảm dần tỉ lệ tăng dân số tự nhiên. Công tác thông tin, văn hóa văn nghệ đã phục vụ tốt cho việc nhiệm vụ chính trị, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Năm 1974, tỉnh có 540 đội văn nghệ quần chúng, 14 đội chiếu bóng lưu động, 4/6 huyện, thị triển khai thực hiện cuộc vận động xây dựng nếp sống mới; nghiều xã, hợp tác xã đã xây dựng được quy ước nếp sống mới. Phong trào thể dục thể thao, rèn luyện thể lực phát triển rộng rãi. Ngành thể thao đã có nhiều cố gắng đào tạo, bồi dưỡng hướng dẫn viên thể dục, thể thao cho cơ sở, xây dựng phong trào thể dục, thể thao nông thôn.

Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo nhân dân khôi phục và phát triển kinh tế, xây dựng hậu phương, tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể quần chúng các cấp không ngừng được củng cố.

Đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng, đảng bộ chú ý xây dựng đảng cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Tháng 1 năm 1973, Ban Thường vị Tỉnh ủy ra Chỉ thị về việc tăng cường công tác giáo dục lý luận, chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên, yêu cầu các cấp ủy đẩy mạnh công tác giáo dục đảng viên về mọi mặt, lập quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đảng viên trước mắt cũng như lâu dài.

Từ năm 1973 đến 1975, qua 5 đợt, 100% cơ sở thực hiện Chỉ thị 192 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi đảng, gắn chặt với công tác quy hoạch, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, củng cố hợp tác xã nông nghiệp. 95,68% ủy viên các cấp ủy, 98,14% đảng viên và 75,6% số quần chúng trong diện phải

học tập đã tham gia học tập. Đến hết đợt 5, trong số 14.194 đảng viên của 345 điểm ở 324 cơ sở có 2.211 đảng viên có vấn đề phải xem xét (bằng 15,5% tổng số đảng viên toàn tỉnh). Đảng bộ tỉnh đã xử lý 1.761 đảng viên không đủ tiêu chuẩn chính trị, vi phạm chủ trương, chính sách, pháp luật, nguyên tắc sinh hoạt đảng và có các sai phạm khác, trong đó có 334 trường hợp phải đưa ra khỏi đảng. Thực hiện Chỉ thị 192 của Ban Bí thư Trung ương về việc đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi đảng, tính giai cấp, tính tiền phong của tổ chức đảng ở cơ sở được nâng cao, đảng trong sạch về chính trị, vững mạnh về tổ chức, kỷ luật đảng được giữ gìn, sức, chiến đấu, uy tín của đảng được tăng cường, đảng gắn bó hơn với quần chúng. Cán bộ, đảng viên, các cơ sở thấy được những điểm yếu, khuyết điểm của mình, từ đó đề ra những phương hướng sữa chữa, khắc phục để vươn lên.

Qua thực hiện Chỉ thị 192, đảng bộ tỉnh rút ra được những vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong công tác xây dựng đảng: việc kết nạp đảng viên mới phải đảm bảo về tiêu chuẩn, nguyên tắc và thủ tục đã được quy định, không được vin vào đặc điểm địa bàn, dân tộc, cơ sở để hạ thấp tiêu chuẩn. phải thường xuyên giáo dục, bồi dưỡng đảng viên về mọi mặt, làm tốt công tác quản lý đảng viên và tăng cường công tác kiểm tra. Muốn xây dựng đảng vững mạnh phải tiến hành đồng bộ cả công tác chính trị, tư tưởng lẫn công tác tổ chức và kiểm tra giữ gìn kỷ luật đảng.

Cùng với công tác xây dựng đảng, các cơ sở đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, cải tiến công tác quản lý, điều hành của chính quyền, các cơ quan Nhà nước. Từ năm 1973 đến 1975 tỉnh thực hiện thành công các cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân tỉnh (khóa IX) và Hội đồng nhân dân huyện, xã. 96% cử tri tham gia bầu cử. Ngày 6-4-1975, 96,6% cử tri đi bỏ phiếu bầu cử Quốc hội khóa V. Đoàn đại biểu Quốc hội khóa V của tỉnh có 6 vị: Phạm Quang Khải, Trần Thị Lạ, Tống Huy Tặng, Nguyến Tạo, Bàn Chí Hàm, Hoàng Đình Thư. Cơ cấu, chất lượng đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân hành chính các cấp được tăng cường, phù hợp với yêu cầu của giai đoạn mới. Trong tổng số 289 đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, thị xã có 94 đại biểu là nữ (32,51%), 88 đại biểu đang độ tuổi trẻ (30,4%), 38 đại biểu là cán bộ khoa học kỹ thuật (13,14%), 51 đại biểu có trình độ trung cấp và đại học.

Phong trào quần chúng hướng mạnh vào việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng, củng cố hậu phương, chi viện tiền tuyến. Năm 1973, các tổ chức Công đoàn, Hội liên hiệp phụ nữ tiến hành Đại hội. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tổ chức Đại hội phụ lão ba giỏi toàn tỉnh. Tháng 5-1973, Đoàn thanh niên lao động Hồ Chí Minh tổ chức Đại hội thanh niên ba sẵn sàng, tổng kết phong trào thanh niên trong 8 năm chống Mỹ, cứu nước[1]. Đầu năm 1973, Công đoàn tỉnh phát động phong trào bốn mũi tiến công phục vụ nông nghiệp.

Phụ nữ tiếp tục thi đua giành danh hiệu "Ba đảm đang", "Thanh niên sôi nổi hơn trong phong trào Ba sẵn sàng", "Thi đua tình nguyện đi xây dựng vùng kinh tế mới của tỉnh".

Sau hiệp định Pari, mặc dù phải rút quân khỏi miền Nam Việt Nam, song đế quốc Mỹ vẫn tiếp tục viện trợ cho chính quyền Sài Gòn phá hoại Hiệp định Pari, tiếp tục gây chiến và tìm mọi cách phá hoại miền Bắc, ngăn cản công cuộc giải phóng miền Nam của nhân dân ta. Hội nghị lần thứ 21 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp vào tháng 6-1973, dự báo: Cách mạng miền Nam chỉ có thể giành thắng lợi bằng con đường bạo lực, bằng chiến tranh cách mạng. Để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, miền Bắc phải làm tròn nhiệm vụ hậu phương lớn, xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh và chi viện mọi mặt cho cách mạng miền Nam.

Với kết quả đạt được trong khôi phục, phát triển kinh tế, Tuyên Quang có điều kiện để tăng cường công tác quân sự, chi viện cho tiền tuyến.

Đảng bộ tỉnh xác định, trong tình hình mới, công tác quân sự cần quán triệt chấp hành chủ trương về công tác quân sự của Trung ương, "Tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của các cấp ủy đối với công tác quân sự, kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế với quốc phòng, ra sức xây dựng bộ đội địa phương, dân quân, tự vệ, quân dự bị,

---

[1]. Trong 8 năm chống Mỹ, cứu nước (1965-1972), có 7 vạn lượt thanh niên tham gia phong trào "ba sẵn sàng", có 3895 đoàn viên được kết nạp vào Đảng, 28.050 thanh niên được kết nạp vào Đoàn. Phong trào đoàn được Chính phủ tặng thưởng (3 Huân chương lao động hạng ba; và Ban Chấp hành Trung ương Đảng tặng cờ luân lưu cho phong trào "Ba sẵn sàng" của tỉnh trong 2 năm 1971-1972 và 8 năm chống Mỹ cứu nước. 34 cơ sở được Trung ương Đoàn tặng cờ Nguyễn Văn Trỗi, 1527 thanh niên ba sẵn sàng được công nhận là chiến sỹ thi đua, 37.129 đoàn viên, thanh niên đạt danh hiệu "Thanh niên ba sẵn sàng", Hàng vạn đơn vị, cá nhân được Trung ương Đoàn , Ủy ban hành chính tỉnh và tỉnh đoàn tặng bằng khen, 2.857 đoàn viên, thanh niên được tặng huy hiệu Nguyễn Văn Trỗi.

nâng cao ý thực quốc phòng, ý thức bảo vệ Tổ quốc và tri thức quân sự cho toàn dân, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi với mọi âm mưu, thủ đoạn của địch, bảo đảm an toàn địa phương, làm tròn nghĩa vụ đối với cách mạng miền Nam và nghĩa vụ quốc tế, chủ động, tích cực và từng bước chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh quy mô lớn bảo vệ Tổ quốc nếu xảy ra sau này"[1].

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, bộ chỉ huy quân sự tỉnh, cấp ủy và chính quyền các cấp tổ chức, động viên quần chúng xây dựng quốc phòng, an ninh vững mạnh. Việc thực hiện Chỉ thị 192 và các đợt sinh hoạt chính trị đã tăng cường sự vững mạnh của tổ chức đảng trong lực lượng vũ trang, chất lượng chính trị, tư tưởng của quân dân, tự vệ và bộ đội địa phương. Công tác xây dựng lực lượng, huấn luyện quân sự đạt kết quả cao. Năm 1974 có 80% quân số tham gia học tập Nghị quyết của Đảng và Quân ủy Trung ương. Đại đội bộ đội địa phương (C220) được bổ sung, kiện toàn đủ quân số, đảm bảo sức khỏe, chất lượng tốt. Tỉnh hoàn thành 100% kế hoạch huấn luyện quân sự và tiến hành củng cố, nâng cao chất lượng dân quân ở 29 xã và 10 cơ sở tự vệ. Lực lượng dân quân, tự vệ chiếm 11,7% dân số, trong 17,47% là đảng viên, 31,58% là đoàn viên. Ở 4 huyện và 1 thị xã đã huy động 9.279 dân quân, tự vệ vừa huấn luyện vừa làm đường, làm thủy lợi. Tỉnh xây dựng 1 tiểu đoàn dự nhiệm, biên chế 413 người tăng cường cho Trung đoàn 246.

Các cấp, các cơ quan thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội, động viên, thăm hỏi, giúp đỡ các gia đình Anh hùng lực lượng vũ trang, gia đình thương binh, liệt sĩ, gia đình có con em đi B, C. Trong hai năm 1973-1974, tỉnh hoàn thành cuộc vận động kiểm tra thực hiện chính sách hậu phương quân đội, làm cho mọi người có trách nhiệm cao hơn với việc chăm lo, giúp đỡ các gia đình chính sách. Trong đợt thực hiện cuộc vận động năm 1974, nhân dân đã sửa chữa, làm mới 205 gian nhà, ủng hộ gần 2 tấn thóc cho các gia đình thương binh, liệt sĩ.

Trên mặt trận bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội, các cấp, các nghành tổ chức thực hiện tốt *Nghị quyết 228 ngày 12-1-1974 của Bộ Chính trị* về cuộc đấu tranh chống lấy cắp tài sản xã hội chủ nghĩa, chống làm ăn phi pháp, tăng cường

[1].Nghị quyết số 63/NQ-TQ ngày 5-11-1974 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang về công tác quân sự trong giai đoạn mới.

quản lý thị trường, quản lý lao động, giữ vững trật tự trị an, phục vụ tốt phong trào lao động sản xuất và tiết kiệm, phục vụ tốt đời sống nhân dân và Nghị quyết 51, ngày 15-6-1973 của Tỉnh ủy Tuyên Quang về nhiệm vụ công tác đấu tranh chống phản cách mạng trong tình hình hiện nay. Trên cơ sở đó, kịp thời ngăn chặn các hoạt động chiến tranh tâm lý của địch, đảm bảo trong sạch địa bàn, hạn chế và đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực xã hội. Công tác động viên lực lượng chi viện miền Nam và ủng hộ các vùng mới được giải phóng được đẩy mạnh. Đảng bộ tỉnh chủ trương "tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng trong công tác động viên tuyển quân, chỉ đạo một cách toàn diện cả về tư tưởng và tổ chức thực hiện mọi mặt công tác, để bất kỳ trong hoàn cảnh nào cũng phải thực hiện đầy đủ chỉ tiêu động viên, tuyển quân chi viện cho tiền tuyến"[1]. Phong trào tình nguyện, xung phong nhập ngũ tiếp tục lên cao. Năm 1974, tỉnh hoàn thành vượt mức kế hoạch hai đợt tuyển quân được 884 người.

Hàng năm, nhân dân đều cố gắng đảm bảo chỉ tiêu thuế nông nghiệp và nghĩa vụ lương thực, thực phẩm cho Nhà nước. Cố gắng của đồng bào các dân tộc Tuyên Quang đã góp phần đáp ứng yêu cầu mở rộng lực lượng vũ trang, bổ sung cho quân đội thường trực, chuẩn bị mọi mặt cho cuộc tổng tấn công giải phóng hoàn toàn miền Nam. Đồng thời, tỉnh có những chủ trương, cố gắng thực hiện yếu cầu tăng cường cán bộ, lực lượng vật chất cho vùng mới được giải phóng ở miền Nam.

Với kết quả đạt được trên các lĩnh vực, tỉnh và nhiều cá nhân, tập thể được tặng thưởng những phần thưởng cao quý. Năm 1974 chúng ta đón nhận 5 Huân Chương Lao động, 5 Huân chương Kháng chiến, 85 Bảng vàng danh dự, 3 Bằng khen của Đảng, Nhà nước và hai lẵng hoa của Chủ tịch Tôn Đức Thắng, 1.106 Bảng gia đình vẻ vang. Ủy viên ban hành chính tỉnh đã tặng 1.281 Bằng khen và 1.381 Giấy khen cho các tập thể, cá nhân xuất sắc.

Nhìn chung, hai năm (1973-1974), Tuyên Quang đã đạt và vượt mức phát triển của thời kỳ trước chiến tranh phá hoại. Thành tựu xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội những năm sau hòa bình lập lại làm cho tỉnh thêm vững mạnh, bảo

[1] .*Chỉ thị số 54/CT-TQ ngày 18-1-1973 của Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ động viên tuyển quân năm 1973.*

đảm huy động sức mạnh vật chất và tinh thần, đáp ưng những yêu cầu to lớn và khẩn trương của cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam.

Sau nhiều năm phấn đấu, chúng ta đã đạt được nhiều mục tiêu quan trọng do Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V đề ra. Ba phong trào lớn: làm thủy lợi và phân bón; tu bổ, bảo vệ, trồng rừng và phong trào xây dựng ba lò (lò rèn, lò gạch ngói và lò vôi) được hưởng ứng rộng rãi. Chúng ta đã vượt mức năng suất lúa bình quân, số đàn lợn trên 1 ha gieo trồng, song chưa đạt được chỉ tiêu 90.000 tấn lương thực (do sản lượng màu quy thóc không đạt kế hoạch) và mỗi lao động làm 0,8 ha canh tác. Việc đưa kinh doanh nghề rừng vào hợp tác xã được chú ý đẩy mạnh, song nạn phá rừng vẫn còn. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng tới 75% nhưng vẫn chưa cung cấp đủ 5 công cụ thường cho lao động nông nghiệp. Chúng ta căn bản hoàn thành công tác định canh, định cư đi đôi với hợp tác hóa nông nghiệp, thực hiện tốt mục tiêu con em các dân tộc đến tuổi đều được đi học, đảm bảo an toàn hậu phương, chi viện tiền tuyến.

Trong không khí phấn khởi của nhân dân trước những thành tích đã đạt được trong công cuộc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế, trước những thắng lợi liên tiếp của quân dân miền Nam, Đại hội Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ VI đã được tổ chức từ ngày 9 đến hết ngày 15-12-1974 với sự tham dự của 241 đại biểu thay mặt cho trên 14.000 đảng viên trong toàn tỉnh. Về dự và chỉ đạo Đại hội có đồng chí Hoàng Anh, Bí thư Trung ương Đảng; các đồng chí đại diện một số ban ngành Trung ương.

Đại biểu Tỉnh ủy Ninh Bình, Hội đồng hương tỉnh Bình Thuận cũng tới chúc mừng Đại hội.

Diễn văn khai mạc Đại hội do đồng chí Trần Hoài Quang, Bí thư Tỉnh ủy (khóa V) trình bày nêu rõ: Đại hội lần này là Đại hội khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, ra sức phát huy ba thế mạnh làm giàu của tỉnh, tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Hội nghị lần thứ 22 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III).

Báo cáo kiểm điểm tình hình và phương hướng, nhiệm vụ năm 1975 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa V) trình Đại hội. Sau khi đánh giá, tổng kết các mặt

hoạt động của những năm 1969-1974, Báo cáo đã khẳng định: nhìn chung, trải qua những khó khăn, thử thách, chúng ta đã huy động được sức mạnh của toàn Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong toàn tỉnh, lập được những thành tích trên nhiều mặt, góp phần tích cực vào thắng lợi vĩ đại của công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và giữ vững đời sống nhân dân, "tạo tiền đề vật chất, tinh thần để Đảng bộ và nhân dân tỉnh ta tiến lên những bước nhanh, mạnh, vững chắc và toàn diện hơn nữa trong thời gian tới"[1], "Phong trào của Đảng bộ ta trong những năm qua, mặt ưu điểm là căn bản, phong trào đang có xu thế đi lên với nhiều nhân tố tích cực, với nhiều điều kiện thuận lợi"[2]. Nguyên nhân của thắng lợi là do chúng ta có sự lãnh đạo, chỉ đạo, giúp đỡ của Trung ương Đảng và các ngành ở trung ương; Đảng bộ và nhân dân các dân tộc, các lực lượng vũ trang luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của đảng, vượt qua mọi khó khăn, thử thách để hoàn thành nhiệm vụ; Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp căn bản được giữ vững; cán bộ, đảng viên đại bộ phận là tốt, nhiệt tình cách mạng, luôn luôn nêu cao vai trò tiền phong, gương mẫu; các ngành các cấp có thêm kinh nghiệm, phối hợp hoạt động chặt chẽ phục vụ thực hiện nhiệm vụ chung"[3].

Báo cáo kiểm điểm tình hình và phương hướng nhiệm vụ năm 1975 cũng vạch rõ những khó khăn, yếu kém và tồn tại: Phong trào chưa đồng đều, chưa toàn diện, chưa nhanh, mạnh và vững, chưa có khí thế cách mạng thật sôi nổi và liên tục; tư tưởng hữu khuynh, bảo thủ còn nặng, nhiều mặt còn trì trệ, nhất là trong xây dựng, phát triển kinh tế và xây dựng đảng. Một trong những khó khăn rất lớn hiện nay là cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội còn quá yếu, năng suất lao động thấp, quan hệ sản xuất mới "chưa được củng cố thật vững mạnh", dân số tăng nhanh nhưng lương thực tăng chậm, nông sản hàng hóa còn thấp, thu không đủ chi[4]. Nguyên nhân của nhưng tồn tại, khó khăn là do chúng ta chưa đứng vững trên lập trường giai cấp công nhân, chưa quán triệt đường lối công nghiệp hóa xã hội

---

[1], [2]., *Báo cáo kiểm điểm tình hình và phương hướng nhiệm vụ năm 1975 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa V)* tại Đại hội đại biểu lần thứ VI (Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy. Hồ sơ Đại hội VI).

[3], Báo cáo kiểm điểm tình hình và phương hướng nhiệm vụ năm 1975 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa V) tại Đại hội đại biểu lần thứ VI (Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy. Hồ sơ Đại hội VI).

1. Báo cáo kiểm điểm tình hình và phương hướng nhiệm vụ năm 1975 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa V) tại Đại hội đại biểu lần thứ VI (Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy. Hồ sơ Đại hội VI).

chủ nghĩa; trình độ tổ chức thực hiện và năng lực quản lý kinh tế của chúng ta còn kém; việc củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất mới trong khu vực tập thể, quốc doanh chưa được làm tốt; việc giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa, đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa (đặc biệt là ở khu vực nông thôn) làm còn kém, chưa được thường xuyên; chúng ta chưa nắm vững đường lối, phương châm công tác xây dựng Đảng[1].

Đại hội hội nêu lên một số kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo: phải nghiên cứu, nắm vững đường lối, chính sách của Trung ương để vận dụng chi phù hợp tình hình, đặc điểm của địa phương, kịp thời đề xuất những vấn đề trong quá trình cụ thể hóa đường lối, chính sách của của Trung ương. Lãnh đạo phải có quyết tâm cao và dứt điểm, thận trọng, kiên nhẫn nhưng không rụt rè, do dự, kết hợp chặt chẽ giữa công tác tư tưởng với công tác tổ chức, tập hợp quần chúng, đi sâu, đi sát cơ sở, thực hiện phương châm "Đảng lãnh đạo, chính quyền quản lý, quần chúng làm chủ tập thể". Nắm vững đường lối, chính sách cán bộ, đào tạo đội ngũ cán bộ toàn diện, lâu dài, sử dụng đúng cán bộ, cắm đúng cốt cán. Phải thực hiện được sự đoàn kết, nhất trí vững chắc trên cơ sở đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng[2].

Đại hội nêu rõ đặc điểm tình hình hiện nay là: cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đã giành được thắng lợi vĩ đại, song những mục tiêu của cách mạng miền Nam vẫn chưa hoàn thành, nước ta vẫn chưa thống nhất.. Vì vậy, nhân dân ta vẫn phải tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến tới hòa bình, thống nhất Tổ quốc.

Quán triệt Nghị quyết Hội nghị lần thứ 22 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa III) về nước, phương hướng khôi phục và phát triển kinh tế miền Bắc trong 2 năm (1974-1975), Đại hội xác định phương hướng phấn đấu trong những năm tới và mục tiêu chủ yếu của năm 1975 là ra sức phát huy ba thế mạnh của miền núi, tập trung mọi cố gắng để phát triển nhanh hai vùng kinh tế mới nông nghiệp và lâm nghiệp kết hợp chặt chẽ với nhau, từng bước đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa,

---

[1] .Xem: Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ VI

[2] .*Báo cáo kiểm điểm tình hình và phương hướng nhiệm vụ năm 1975 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa V)* tại Đại hội đại biểu lần thứ VI (Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy. Hồ sơ Đại hội VI).

phát triển toàn diện, chuyển mạnh vào chuyên canh, thâm canh, đồng thời phát triển các nghành kinh tế khác, phấn đấu trong vòng 3 năm tới tự giải quyết lương thực, thực phẩm cho 40 vạn dân và trồng từ 25.000 đến 30.000 ha rừng gỗ giấy, biến nền kinh tế tỉnh ta thành nền kinh tế có nhiều nông sản, lâm sản hàng hóa, tăng nhanh xuất khẩu, tăng thu ngân sách, ổn định và cải thiện từng mặt đời sống nhân dân, tích cực góp phần làm tròn nghĩa vụ cách mạng cả nước[1].

Đại hội đề ra những mục tiêu chủ yếu của năm 1975:

+ Tổ chức lại sản xuất nông, lâm nghiệp và cải tiến quản lý sản xuất nông – lâm nghiệp từ cơ sở. Phấn đấu sản xuất từ 100.000 tấn đến 105.000 tấn lương thực (có 30% là màu quy thóc), trồng 1.000 ha cây công nghiệp chủ yếu, chăn nuôi 125.000 conn lợn, 57.000 con trâu, trồng từ 7000 - 8000 ha gỗ giấy.

+ Đảm bảo tốt 2 bữa ăn chính cho nhân dân, đảm bảo việc học hành của con em các dân tộc, làm tốt công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

+ Đảm bảo an toàn hậu phương, làm tốt nghĩa vụ với Nhà nước, chi viện tích cực cho cách mạng miền Nam.

+ Quyết tâm củng cố và xây dựng tổ chức đảng vững mạnh, phấn đấu đạt 70% chi, đảng bộ và đảng viên phấn đấu tốt[2].

Đại hội nêu nhiệm vụ, phương hướng, những biện pháp chủ yếu, bảo đảm thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế, xã hội:

Một là tăng cường công tác quy hoạch đất đai nông, lâm nghiệp để đẩy mạnh xây dựng kinh tế địa phương và làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch dài hạn.

Hai là động viên và sử dụng tốt lao động địa phương, có kế hoạch vững chắc tiếp thu lao động miền xuôi lên tham xây dựng và phát triển kinh tế. Tăng cường kỷ luật lao động, phấn đấu tăng năng suất lao động.

Ba là tăng cường quản lý, sử dụng tốt vật tư, thiết bị, tiền vốn. Nâng cao năng lực quản lý kinh tế của các ngành, các cấp; đưa công tác quản lý kinh tế vào nề nếp, cải tiến một bước công tác kế hoạch hóa.

---

[1] .*Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ VI*

[2] .Xem Phụ lục.

Đại hội cũng chỉ rõ trong giai đoạn mới, chúng ta cần tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về mọi mặt, củng cố và tăng cường quyền lực của Nhà nước của dân, phát huy vai trò làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của quần chúng.

Để xây dựng Đảng vững mạnh về mọi mặt phải thực sự coi trọng công tác chính trị, tư tưởng, đẩy mạnh và nâng cao hơn nữa chất lượng tự phê bình và phê bình trong Đảng. Củng cố các chi bộ, đảng bộ cơ sở, đặc biệt là cơ sở đảng ở nông thôn và các xí nghiệp. Hết sức coi trọng việc phát triển đảng viên mới, tăng cường công tác kiểm tra, thực hiện của các cấp ủy đảng. Chú ý đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ, trước hết là đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ khoa học - kỹ thuật, cán bộ quản lý kinh tế.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa VI gồm 22 ủy viên chính thức, 8 ủy viên dự khuyết[1]. Ban Thường vụ Tỉnh ủy có 7 đồng chí[2]. Đồng chí Trần Hoài Quang được bầu lại làm Bí thư Tỉnh ủy; đồng chí Lê Hạnh được bầu làm phó Bí thư Tỉnh ủy.

Đại hội đã ra lời kêu gọi toàn thể cán bộ, đảng viên, nhân dân các dân tộc trong tỉnh "vì miền Nam và Bình Thuận ruột thịt và thống nhất Tổ quốc, vì độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội, vì hạnh phúc của chúng ta và tương lai của con cháu, hãy hăng hái thi đua, làm hết sức mình, ai nấy đều góp phần xứng đáng nhất vào việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Đại hội, đưa phong trào của tỉnh ta tiến lên mạnh mẽ, toàn diện, góp phần xứng đáng nhất vào sự nghiệp cách mạng chung trong thời kỳ phát triển mới, làm rạng rỡ thêm quê hương lịch sử Tân Trào".

Đại hội Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ VI đánh dấu một bước chuyển quan trọng của Đảng bộ tỉnh trong lãnh đạo phong trào cách mạng địa phương, quyết định phương hướng phát triển mới về kinh tế, văn hóa và tổ chức đời sống cho nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Ngay sau khi Đại hội thành công, Đảng bộ tỉnh đã tổ chức một đợt sinh hoạt chính trị, triển khai học tập Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 23 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) về tăng cường sự lãnh

---

[1].Xem Phụ lục

[2].Ban Thường vụ Tỉnh ủy có các đồng chí: Trần Hoài Quang, Lê Hạnh, Triệu Kim Dung, Quan Ngọc Thuyết, Ma Văn Hiệu, Phạm Mạnh Quỳ, Nguyễn Long Châu.

đạo và nâng cao sức chiến đấu của Đảng. Cuối tháng 5-1975, tỉnh hoàn thành bước một của đợt sinh hoạt chính trị. Trên 90% và trên 80% đảng viên tham gia học tập Nghị quyết 23. Cán bộ, đảng viên thấy rõ hơn những nhiệm vụ lịch sử đang đặt ra, sự cần thiết phải tăng cường sự lãnh đạo và nâng cao sức chiến đấu của Đảng, đồng thời cũng nhận thức sâu sắc về tư cách người đảng viên, tiêu chuẩn cán bộ, vị trí, vai trò và yêu cầu, trách nhiệm của tổ chức cơ sở đảng hiện nay, từ đó có hướng phấn đấu cụ thể để đưa đảng viên và chi bộ đi lên. Nhiều cấp ủy, địa phương đã chăm lo công tác xây dựng đảng, coi trọng việc lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ công tác, đẩy mạnh phong trào thi đua lao động sản xuất, tuyển quân chi viện tiền tuyến.

Hơn hai năm sau khi hòa bình lập lại (1973-1975) Đảng bộ Tuyên Quang có nhiều chuyển biến lớn trong công tác xây dựng đảng. Đảng bộ tỉnh được củng cố về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Năm 1975, toàn tỉnh có 14.286 đảng viên thuộc 314 cơ sở đảng, 784 chi bộ. Qua phân loại có 50% có 50% cơ sở đảng, trên 50% chi bộ và trên 58% đảng viên thuộc loại tốt, phấn đấu tích cực.

Năm 1975 vừa là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VI, vừa là năm có nhiều ngày kỷ niệm lớn (45 năm ngày thành lập đảng, 30 năm ngày Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh 2-9, 85 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh). Đó cũng là năm cả nước dốc sức chuẩn bị cho việc giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Các cấp, các ngành nhanh chóng triển khai học tập, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VI. Tin chiến thắng liên tiếp của miền Nam cổ vũ mạnh mẽ tinh thần thi đua lao động sản xuất của nhân dân các dân tộc trong toàn tỉnh.

Ngày 1-1-1975, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị phát động ba tháng thi đua lập thành tích chào mừng 45 năm ngày thành lập đảng với các mục tiêu: Hoàn thành đầy đủ các chỉ tiêu vụ sản xuất đông xuân; hoàn thành vượt mức nghĩa vụ lương thực vụ mùa năm 1974, mở cuộc vận động lớn bán thực phẩm cho Nhà nước; thực hiện tốt nghĩa vụ quân sự đợt I; đẩy mạnh phong trào thi đua trong các công, nông, lâm trường, xí nghiệp, cơ quan nhà nước với tinh thần phấn đấu vượt mức chỉ tiêu kế hoạch, đảm bảo ngày giờ công lao động, chất lượng sản phẩm và hạ giá thành sản phẩm.

Ngày 16-4-1975, thực hiện Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương và kế hoạch của Thường vụ Hội đồng Chính phủ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị phát động phong trào thi đua đẩy mạnh sản xuất và tiết kiệm, dành lương thực chi viện cho miền Nam.

Phong trào quần chúng thi đua thực hiện kế hoạch nhà nước diễn ra sôi nổi. Ngay từ đầu năm, 21.580/27.000 công nhân, viên chức đã đăng kí thi đua hoàn thành vượt mức kế hoạch nhà nước năm 1975, 941 tổ, đội đăng ký phấn đấu giành danh hiệu tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa, đã phát huy 316 sáng kiến. Ở nông thôn, nông dân tích cực lao động, sản xuất, củng cố phong trào hợp tác xã. Trong 6 tháng đầu năm đã vận động 500 hộ xã viên ở lại hợp tác xã, củng cố 6 hợp tác xã kém, nát. Tỉnh hoàn thành nhiều mục tiêu kinh tế, xã hội. Diện tích lúa đông xuân vượt kế hoạch, tăng 23,82% so với 1974, sản lương thực tăng 4,8%, giá trị tổng sản lượng công nghiệp, thủ công nghiệp đạt 47% kế hoạch cả năm. Năm học 1974 – 1975 tỷ lệ thi đỗ tốt nghiệp cấp I là 81,5%, cấp II là 91,2%, cấp III là 77%.

Nhân dân các dân tộc tích cực huy động sức người, sức của chi viện cho miền Nam. Tỉnh hoàn thành vượt mức kế hoạch ba đợt động viên tuyển quân được 1.944 người; tăng cường 160 cán bộ cho Bộ Quốc phòng và chiến trường B, 87 cán bộ, chiến sĩ công an nhân dân và 10 y, bác sĩ cho vùng giải phóng. Đến 20-4-1975 đồng bào đã nhập kho nhà nước 6.188 tấn lương thực. Các hợp tác xã, hộ xã viên cho nhà nước vay 241,90 tấn lương thực để hỗ trợ cho đồng bào vùng mới giải phóng.

Đầu năm 1975, thời cơ giải phóng hoàn toàn miền Nam đã tới. Sau khi hoàn thành chuẩn bị chiến lược cả về thế và lực ở miền Nam và miền Bắc, ngày 4-3-1975, quân dân ta bắt đầu cuộc tiến công và nổi dậy. Ngày 18-3-1975 Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra quyết tâm chiến lược giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975. Ngày 26-4-1975 ta bắt đầu chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, tiến công giải phóng Sài Gòn - Gia Định. 10 giờ 45 phút ngày 30-4-1975 quân giải phóng tiến vào "Dinh Độc lập" bắt sống toàn bộ ngụy quyền trung ương, buộc Tổng thống ngụy Dương Văn Minh phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Ngày 1-5-1975, cuộc tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 đã kết thúc thắng lợi trọn vẹn.

Tin giải phóng Sài Gòn ngày 30-4-1987, miền Nam hoàn toàn giải phóng bay đi khắp mọi miền, làm nức lòng nhân dân cả nước. Ngày 30-4-1975 trở thành

ngày hội mừng chiến thắng của toàn thể dân tộc Việt Nam. Cán bộ, đảng viên, chiến sĩ các lực lượng vũ trang, đồng bào các dân tộc Tuyên Quang vô cùng vui mừng, phấn khởi, tự hào đã góp phần cùng cả nước hoàn thành xuất sắc hai nhiệm vụ chiến lược của Đảng, làm tròn nhiệm vụ của hậu phương với tiền tuyến.

Ngày 15-5-1075, nhân dân Tuyên Quang mở hội mừng chiến thắng. Tại các huyện, thị, những cuộc mít tinh lớn thu hút từ 3.000 đến 5.000 người tham gia. Tại thị xã Tuyên Quang, gần ba vạn người, với cờ hoa, biểu ngữ trên tay tham gia mít tinh chào mừng chiến thắng giải phóng hoàn toàn miền Nam. Đồng bào giương cao cờ, ảnh Bác Hồ cùng nhau hát vang bài ca *Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng*. Nhiều hoạt động tuyên truyền, cổ động, văn hóa, văn nghệ… được tổ chức. Nhân dân khắp nơi tưng bừng, náo nức mừng Tổ quốc được thống nhất, dân tộc ta hoàn toàn độc lập, tự do, cả nước cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội.

KẾT LUẬN PHẦN II

Từ tháng 5 năm 1954 đến tháng 4 năm 1975 là khoảng thời gian hơn 20 năm Đảng bộ Tuyên Quang đã lãnh đạo nhân dân trong tỉnh thực hiện xuất sắc hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa đánh thắng hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, góp phần xứng đáng vào cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Trong hơn hai thập kỷ xây dựng và chiến đấu, chúng ta chỉ có một nửa thời gian xây dựng trong hòa bình, nửa thời gian còn lại vừa phải chống chiến tranh phá hoại của địch, vừa dốc sức người, sức của chi viện cho tiền tuyến, đồng thời khắc phục khó khăn để tiếp tục xây dựng phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu cuộc sống của nhân dân và yêu cầu củng cố, bảo vệ hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Mặc dù vậy Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang đã tạo nên những chuyển biến cách mạng trên quê hương mình. Đó là sự ra đời, lớn mạnh, từng bước được hoàn thiện của quan hệ sản xuất mới - quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Sự ra đời, phát triển (tuy còn chậm và chưa lớn) của ngành công nghiệp. Sản xuất nông, lâm nghiệp chuyển biến từ "sản xuất theo lối tự cung tự cấp, tự nhiên, manh mún từ lâu đời" sang sản xuất tập thể, từng bước được quy hoạch, phân vùng chuyên canh, thâm canh theo hướng từng bước đi lên "sản xuất lớn xã hội chủ

nghĩa". Cùng với phát triển về kinh tế là sự phát triển nhanh chóng của nền văn hóa, giáo dục xã hội chủ nghĩa với đặc trưng ưu việt nhất là làm cho con người phát triển toàn diện, có đầy đủ trí lực, thể lực, phẩm chất để làm chủ vận mệnh của mình, làm chủ quê hương đất nước. Đảng bộ tỉnh trưởng thành nhanh chóng về mọi mặt, lãnh đạo nhân dân thực hiện thành công nhiệm vụ xây dựng, củng cố hậu phương, cùng cả nước hoàn thành nhiệm vụ cách mạng giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Trên mặt trận xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa của Đảng, được vận dụng phù hợp thực tế địa phương. Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, với trọng tâm là hợp tác hóa nông nghiệp và xây dựng công nghiệp quốc doanh, phát triển thủ công nghiệp hợp tác xã, hệ thống thương nghiệp xã hội chủ nghĩa dẫn đến sự ra đời của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là tiền đề, yếu tố quan trọng tạo bước chuyển biến căn bản nền kinh tế địa phương. Giai cấp nông dân tập thể và giai cấp công nhân trở thành lực lượng lao động xã hội chủ yếu. Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp không chỉ là những đơn vị kinh tế cơ bản nhất mà còn là nơi đảm bảo thực hiện nghĩa vụ huy động sức người, sức của cho sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của toàn dân tộc. Đó cũng là nơi thể hiện rõ ràng cuộc đấu tranh quyết liệt, phức tạp giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Trong hoàn cảnh chiến tranh, tỉnh đã cố gắng cao để duy trì, ổn định phong trào hợp tác xã. Đây là thành công lớn, có ý nghĩa quan trọng đối với phong trào chung của tỉnh, giúp tỉnh hoàn thành các mục tiêu kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đặc biệt là trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Sản xuất nông nghiệp "Đã và đang tiến hành quy vùng sản xuất theo hướng đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; các vùng kinh tế mới trồng cây công nghiệp, trồng cây ăn quả và trồng rừng gỗ sợi, gỗ giấy được hình thành. Phong trào hợp tác hóa cơ bản ổn định và được giữ vững, các nông trường đã có nhiều cố gắng phát huy vai trò trong sản xuất. Cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp được tích cực xây dựng"[1]. Tới năm 1975, với số dân khoảng hơn 36 vạn người,

[1]. Báo cáo tình hình công tác của Ban Chấp hành Tỉnh uỷ Tuyên Quang trong khi bàn giao cho tỉnh hợp nhất (1-1976).

hàng năm chúng ta sản xuất được từ bảy đến tám vạn tấn lương thực, năng suất lúa bình quân đạt 4,4 tấn trên một héc ta hai vụ; nhiều xã, hợp tác xã đã thực hiện được cánh đồng năm tấn.

Tỉnh quan tâm phát triển phát triển sản xuất lâm nghiệp, phát huy thế mạnh về rừng trong xây dựng, phát triển nền kinh tế đia phương. Hàng năm đã khai thác được hàng chục vạn mét khối gỗ, hàng chục triệu cây tre nứa; chăm sóc, tu bổ và trồng rừng đã trở thành phong trào tại các địa phương trong nhân dân. Một số lâm trường quốc doanh được xây dựng, mạng lưới đường lâm sinh, lâm nghiệp ngày càng mở rộng.

Trong hơn 20 năm xây dựng kinh tế, nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp phát triển.

Các xí nghiệp điện, giấy, bột kẽm, đường, rượu, cơ khí, nông cụ, vật liệu xây dựng… phát huy tốt vai trò nòng cốt trong sản xuất công nghiệp. Công nghiệp, thủ công nghiệp đã phục vụ khá tốt sản xuất nông nghiệp, giao thông, vận tải, quốc phòng, phục vụ đời sống nhân dân. Tới 1975, dù là tỉnh nông - lâm nghiệp song giá trị tổng sản lượng công nghiệp đã đạt tới mức gần một phần hai giá trị tổng sản lượng nông nghiệp. Hàng năm chúng ta khai thác từ 7 đến 8 vạn mét khối gỗ và sản xuất trên 20 triệu viên gạch. Cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội bước đầu được xây dựng. Đó là hệ thông thủy nông, giao thông rộng khắp ở nông thôn, các trạm, trại kỹ thuật, các cơ sở sản xuất công nghiệp, các công trình văn hóa - xã hội, phúc lợi công cộng…

Văn hóa, giáo dục, y tế phát triển. Năm 1975 chúng ta có tới 8 vạn học sinh, trung bình cứ bốn người dân có một người đi học. Tất cả các xã đều có trạm y tế, y sĩ và nữ hộ sinh; nếp sống văn hóa hình thành rõ nét trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình lãnh đạo nhân dân tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một tỉnh miền núi, nhiều dân tộc, Đảng bộ tỉnh hết sức chú ý chăm lo việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng. Trên cơ sở đó, khối đoàn kết dân tộc được vủng cố, đồng bào dân tộc ngày càng có nhiều đóng góp cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất đất nước. Tỉnh có nhiều cố gắng, thực hiện có

kết quả công tác định canh, định cư kết hợp với hợp tác hóa tạo điều kiện cho đồng bào an cư, xây dựng cuộc sống ấm no, văn minh hạnh phúc.

Hơn hai mươi năm xây dựng, phát triển kinh tế là cả một quá trình đấu tranh, tìm tòi, khẳng định hướng đi của địa phương theo đường lối của Đảng. Tỉnh từng bước xây dựng nền kinh tế theo cơ cấu nông - lâm - công nghiệp. Tuy chưa thoát khỏi nghèo nàn, có mặt còn lạc hậu, chưa thực sự giải quyết vững chắc vấn đề lương thực, nhưng tỉnh ta đã tạo được nguồn lực tại chỗ, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng, củng cố hậu phương, góp phần xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa vững mạnh, làm chỗ dựa chắc chắn để miền Nam thắng Mỹ xâm lược, đánh đổ ngụy quân, ngụy quyền.

Cùng lúc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Tuyên Quang đã quán triệt chủ trương của Đảng: Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Quốc phòng, an ninh luôn được xây dựng, củng cố vững vàng. Toàn Đảng, toàn quân, toàn dân Tuyên Quang đồng tâm phấn đấu với ý chí, niềm tin sắt đá vào tương lai huy hoàng của đất nước: "Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! *Không có gì quý hơn độc lập, tự do*. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn"[1]. Lời kêu gọi chống Mỹ cứu nước của Đảng, Bác Hồ, tinh thần "Tất cả vì miền Nam ruột thịt", là động lực thúc đẩy phong trào hành động cách mạng của nhân dân. Hơn hai mươi dân tộc anh em ở Tuyên Quang luôn luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, đoàn kết, cùng nhau sát cánh chiến đấu và lao động sản xuất, tích cực chi viện cho miền Nam. Trong những năm tháng hòa bình xây dựng cũng như những năm tháng phải đối đầu trực tiếp với cuộc chiến tranh phá hoại tàn bạo của đế quốc Mỹ, nhân dân Tuyên Quang vẫn luôn thực hiện tốt công tác chi viện tiền tuyến với tinh thần "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người". Hàng vạn con em các dân tộc đã lên đường nhập ngũ, nhiều người đã chiến đấu anh dũng, lập công xuất sắc. Phong trào "Mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt", "Vì Bình Thuận kết nghĩa", "Ba đảm đang", "Ba

[1] .Hồ Chí Minh: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.12, tr.108.

sẵn sàng"…mọi công tác, lao động, sản xuất, học tập… đều hướng về mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Quân dân Tuyên Quang đã giành thắng lợi trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của địch. Hai lần gây chiến tranh phá hoại miền Bắc, đánh phá Tuyên Quang, không quân của giặc Mỹ đều bị giáng trả đích đáng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, quân dân Tuyên Quang làm tốt công tác phòng tránh, hạn chế sự thiệt hại về người và của, đồng thời xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân trực tiếp chiến đấu, phối hợp chiến đấu, phục vụ chiến đấu bắn rơi máy bay, bắt sống giặc lái Mỹ.

Thực tiễn lãnh đạo nhân dân thục hiện hai nhiệm vụ chiến lược, xây dựng chủ nghĩa xã hội và tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giành độc lập, tự do cho dân tộc đã để lại cho Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh những bài học kinh nghiệm quý báu.

1. Quán triệt sâu sắc đường lối, chủ trương của Đảng, vận dụng sáng tạo, linh hoạt, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của địa phương là một trong những yếu tố hàng đầu bảo đảm mọi thắng lợi.

Mọi thắng lợi mà Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang đạt được trong hơn 20 năm xây dựng và chiến đấu đều bắt nguồn từ sự lãnh đạo của Đảng. Đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa, đường lối chiến tranh giải phóng miền Nam của Đảng phù hợp với hoàn cảnh đặc thù của đất nước, đã đưa dân tộc ta đến thắng lợi huy hoàng. Trong tiến trình phát triển, ở từng giai đoạn, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước luôn được Đảng bộ tỉnh quán triệt, chấp hành nghiêm chỉnh với tinh thần cách mạng tiến công. Đó chính là quá trình Đảng bộ tỉnh nghiên cứu, vận dụng sáng tạo, linh hoạt các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương vào thực tế địa phương và tổ chức quần chúng kiên quyết thực hiện những mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra cho từng lĩnh vực, từng giai đoạn cách mạng. Để đạt được điều đó, cần đáp ứng những yêu cầu. Trước hết, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, từng cấp ủy, từng cán bộ, đảng viên phải có tinh thần nghiêm túc học tập, nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, đồng thời phải sâu sát cơ sở, phát hiện giải quyết kịp thời những phát sinh, đòi hỏi của thực tiễn. Mặt khác, cần nêu cao tinh thần chủ động, tự lực, tự cường, dám nghĩ, dám làm với quyết tâm cao.

2. Liên tục phát động phong trào quần chúng rộng rãi, huy động sức mạnh tổng hợp của toàn Đảng, toàn dân, của tất cả các cấp, các nghành.

Mọi chủ trương, chính sách của Đảng đều do quần chúng thực hiện. Huy động được sức mạnh của toàn Đảng, toàn dân thông qua việc phát động những phong trào thi đua rộng lớn, chỉ đạo các cấp, các ngành phối hợp hoạt động chặt chẽ là một trong những nguyên nhân thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước.

Những phong trào thi đua với Đại Phong, Duyên Hải, phong trào thanh niên xung phong tình nguyện, thanh niên ba sẵn sàng, phụ nữ năm tốt, phụ nữ ba đảm đang, phong trào ba nhất, ba tích cực, ba giỏi, phong trào thi đua giành bảng vàng 5 tấn… của quần chúng trong xây dựng, phát triển kinh tế, an ninh, quốc phòng và phong trào thi đua xây dựng chi bộ, Đảng bộ bốn tốt, xây dựng chính quyền vững mạnh… tạo thành sức mạnh để Đảng bộ, nhân dân Tuyên Quang vượt qua khó khăn, thử thách ác liệt của chiến tranh, của thiên tai và cả những khó khăn, phức tạp nảy sinh trong quá trình vận động cách mạng. Những khó khăn sinh ra bởi chúng ta còn nhiều yếu kém trong quản lý kinh tế, xã hội.

Một trong những kinh nghiệm thành công của việc xây dựng, tổ chức các phong trào thi đua của quần chúng là phải lấy xây dựng, động viên mặt tích cực là chủ yếu, đồng thời phê phán, khắc phục mặt tiêu cực một cách đúng mức, đúng đối tượng; đặc biệt chú ý khắc phục tư tưởng ngại khó, ngại khổ, thiếu tin tưởng vào quần chúng của cán bộ, đảng viên. Mặt khác, các cấp ủy cần làm tốt công tác vận động quần chúng, gắn bó với quần chúng, kịp thời uốn nắn những lệch lạc và biểu dương, phát huy những yếu tố tích cực trong phong trào quần chúng. Phải coi công tác vận động quần chúng, xây dựng, củng cố các đoàn thể quần chúng, phát huy vai trò của các đoàn thể quần chúng là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục của từng cấp bộ đảng, chính quyền và từng cán bộ, đảng viên.

3.Giải quyết tốt mối quan hệ giữa sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội với chiến đấu; giữa xây dựng hậu phương với chi viện tiền tuyến.

Hơn hai chục năm thực hiện đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối đấu tranh giải phóng miền Nam của Đảng là thời kỳ Đảng bộ tỉnh tập trung giải quyết mối quan hệ giữa nhiệm vụ xây dựng, củng cố hậu phương với nhiệm vụ chi viện tiền tuyến. Quán triệt tư tưởng chỉ đạo của Đảng: Tất cả đều nhằm vào mục

tiêu đánh thắng Mỹ, giải phóng miền Nam, thực hiện độc lập dân tộc, thống nhất đất nước. Đảng bộ tỉnh kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh, giữa củng cố hậu phương với chi viện tiền tuyến, giữa sản xuất với chiến đấu. Trong hòa bình xây dựng chúng ta luôn sẵn sàng đối phó với mọi tình huống chiến tranh; trong lúc chống chiến tranh phá hoại của địch chúng ta vẫn tiếp tục sản xuất và xây dựng kinh tế, xã hội. Đây là cách giải quyết phù hợp nhất mối quan hệ giữa tiền tuyến với hậu phương. Phương châm tay cày, tay cấy, tay búa tay súng, vừa sản xuất vừa chiến đấu và thường xuyên động viên nhân dân thực hiện tốt nghĩa vụ với Nhà nước, không ngừng đẩy mạnh các phong trào thi đua "Vì miền Nam ruột thịt" đã tạo ra sức mạnh để chúng ta xây dựng, củng cố chế độ mới, phát huy tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, động viên cao nhất khả năng đóng góp của đồng bào các dân tộc cho sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của toàn dân tộc.

4.Coi trọng việc xây dựng điển hình, tổ chức thực hiện thí điểm, chọn điểm chỉ đạo để rút kinh nghiệm.

Đảng bộ tỉnh sớm nhận thức được bài học kinh nghiệm này. Các điển hình về sản xuất, chiến đấu, học tập, xây dựng Đảng… được chú ý xây dựng, đúc kết ra những kinh nghiệm quý báu để tuyên truyền, nhân ra diện rộng. Những bước thực hiện thí điểm các chủ trương, chính sách lớn của Đảng giúp tỉnh sớm phát hiện những vấn đề nảy sinh trong quá trình vận dụng, thực hiện để có biện pháp tháo gỡ tích cực, đồng thời còn là những kinh nghiệm quý báu để lãnh đạo thành công việc thực hiện các chủ trương, chính sách đó. Chọn điểm chỉ đạo phù hợp, chúng ta xây dựng những cơ sở phát triển toàn diện, từ đó đúc kết được những kinh nghiệm chung, vận dụng cho các cơ sở khác, đảm bảo sự phát triển đồng đều của phong trào. Trong hơn hai chục năm, ở tỉnh ta có nhiều điển hình tốt. Có điển hình là lá cờ đầu của vùng Việt Bắc, là đơn vị được công nhận thuộc loại khá của miền núi phía Bắc như hợp tác xã Đồng Vàng (Chiêm Hóa), Sầm Dương (Sơn Dương), bệnh viện Sơn Dương…, huyện Chiêm Hóa và tỉnh từng là điển hình, đơn vị khá về phát triển giao thông miền núi. Do tác động của chiến tranh, khó khăn và khuyết điểm chủ quan, có những đơn vị, phong trào điển hình không duy trì được lâu, nhưng về cơ bản, các đơn vị điển hình luôn là những nhân tố tích cực thúc đẩy phong trào chung. Kinh nghiệm của công tác xây dựng điển hình là phải biết chọn nội dung thiết thực,

đơn vị tiêu biểu, đại diện phù hợp, có quyết tâm cao, kiên nhẫn, thận trọng, có sự phối hợp hoạt động của các cấp, các ngành và quan trọng là phải chỉ đạo thường xuyên, chặt chẽ, làm tốt công tác giáo dục tư tưởng, động viên quần chúng.

5. Xây dựng Đảng bộ vững mạnh ngang tầm nhiệm vụ cách mạng

Sự lãnh đạo của Đảng là yếu tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng. Do vậy, trước yêu cầu của nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đặc biệt là trong những bước chuyển tiếp của phong trào cách mạng, xây dựng đảng vững mạnh là nhiệm vụ cấp bách, quan trọng hàng đầu. Hơn hai chục năm lãnh đạo nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội, kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là quá trình Đảng bộ tỉnh vận dụng đường lối của Đảng vào thực tế địa phương theo phương hướng đúng đắn vừa làm, vừa học; vừa chiến đấu, vừa xây dựng, xây dựng đến đâu tổng kết rút kinh nghiệm đến đó để nâng cao dần trình độ của Đảng bộ lên ngang tầm với nhiệm vụ cách mạng. Trong Đảng bộ (và cả ngoài quần chúng), đã có một phong trào rộng rãi, bền chắc học tập lý luận, chính trị. Tư tưởng, lập trường giai cấp của từng cán bộ, đảng viên, các cơ quan lãnh đạo của Đảng không ngừng được nâng lên. Công tác tổ chức, kiểm tra của Đảng bộ ở từng thời điểm, qua các cuộc vận động lớn được thực hiện khá tốt. Sự kết hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa xây dựng đảng về chính trị, tư tưởng với xây dựng đảng về mặt tổ chức đã làm cho Đảng bộ không ngừng trưởng thành. Đảng bộ đã có những bước vận dụng sáng tạo đường lối, chủ trương chung, tạo nên thành công của tỉnh trong sản xuất, xây dựng hậu phương, trong chiến đấu bảo vệ hậu phương và động viên các nguồn lực có thể có cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Ở thời điểm nào, cơ sở nào, công tác xây dựng đảng không được chú ý đúng mức thì lúc đó, ở cơ sở đó, vai trò lãnh đạo, uy tín của cấp bộ Đảng nơi đó sẽ bị giảm sút, phong trào trì trệ.

Trong xây dựng đảng, việc xây dựng, củng cố sự đoàn kết, nhất trí trong Đảng bộ là yếu tố rất quan trọng để giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng, để Đảng hiểu dân, dân tin Đảng, tạo những chuyển biến tích cực trong phong trào hành động cách mạng. Đó vừa là bài học kinh nghiệm, đồng thời là truyền thống quý báu, lâu bền của Đảng bộ Tuyên Quang. Để giữ vững sự đoàn kết, thống nhất ở một tỉnh miền núi, có nhiều dân tộc anh em đang chung sống, phong tục tập quán khác nhau,

trình độ không đồng đều, Đảng bộ luôn thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ ở tất cả các cấp. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, các cấp ủy thực sự là nơi quy tụ sức mạnh tinh thần, hạt nhân đảm bảo sự đoàn kết, dân chủ của toàn Đảng bộ, của từng cấp bộ Đảng. Từng cấp ủy, từng chi bộ luôn giữ vững sự đoàn kết, thống nhất trong ý chí và hành động, kiên quyết không để xảy ra hiện tượng cục bộ địa phương, dân tộc hẹp hòi.

Công tác cán bộ là công việc quan trọng được chú trọng thực hiện với phương châm có quy hoạch trước mắt và lâu dài, mạnh dạn đề bạt nhưng phải thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao trình độ mọi mặt cho đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp. Mỗi cán bộ, đảng viên luôn nói và làm theo Nghị quyết của Đảng, nêu cao tinh thần tự phê bình và phê bình, gắn bó với quần chúng, trung thực với Đảng và nhân dân. Được Đảng dìu dắt và giáo dục, phát huy truyền thống của những năm tháng đấu tranh giành chính quyền chống thực dân Pháp xâm lược, cán bộ, đảng viên của tỉnh dù là người địa phương hay điều động từ nơi khác về, ở bất kỳ cương vị công tác nào, cũng luôn đoàn kết, lạc quan, phấn khởi, chân thành cởi mở, tin tưởng lẫn nhau, gắn bó với nhân dân và được nhân dân hết lòng đùm bọc, giúp đỡ.

Sự đoàn kết, nhất trí trong toàn Đảng, toàn dân đã tạo nên sức mạnh to lớn để địa phương hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đấu tranh thống nhất đất nước.

Từ thực tiễn lãnh đạo cách mạng, xây dựng và trưởng thành của mình, Đảng bộ Tuyên Quang luôn giữ vững sự đoàn kết, nhất trí trên cơ sở đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng, đoàn kết trong cán bộ lãnh đạo, đoàn kết giữa cấp trên và cấp dưới, đoàn kết trong nội bộ Đảng, đoàn kết giữa Đảng và quần chúng. "Có đoàn kết thì có tất cả: trí tuệ và sức mạnh tập thể, lòng tin và tinh thần lạc quan phấn khởi; khai thác và phát huy được thuận lợi, khắc phục được khó khăn, bảo đảm chắc chắn giành được thắng lợi cho phong trào"[1].

---

[1]. *Báo cáo kiểm điểm tình hình và phương hướng nhiệm vụ năm 1975* của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VI (12-1974).

PHỤ LỤC

I – PHỤ LỤC PHẦN I

MỘT SỐ SỰ KIỆN QUAN TRỌNG (1940 – 1954)

* Chi bộ Cộng sản đầu tiên của tỉnh (Chi bộ Mỏ than) được thành lập ngày 20-3-1940, gồm 7 đảng viên, do đồng chí Vũ Mùi làm Bí thư.

* Ban cán sự Đảng tỉnh được thành lập giữa năm 1941, gồm 3 đồng chí, do đồng chí Trương Đình Dần (tức Điều) làm Bí thư.

* Tỉnh ủy Tuyên Quang (lâm thời) được thành lập vào tháng 7-1945 do đồng chí Tạ Xuân Thu làm Bí thư.

* Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh được bầu chính thức lần đầu tiên vào tháng 2-1949, đồng chí Võ Thanh Hòa được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy.

* Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ nhất được tổ chức vào trung tuần tháng 4 năm 1951.

* Một số chiến thắng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trong Thu - Đông 1947:

- Trận phục kích địch tại Km7 (đường Tuyên Hà) thuộc địa phận xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, ngày 22-10-1947;

- Trận phục kích địch tại Cầu Cả (thuộc xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa), ngày 4-11-1947;

- Trận phục kích tại Hòn Lau (hợp lưu giữa sông Lô và sông Gâm, thuộc huyện Yên Sơn), ngày 10-11-1947;

- Trận chiến đấu tại bến phà Bình Ca (thuộc xã Bình Ca cũ, huyện Yên Sơn,(ngày 3-11-1947);

- Trận phục kích tại vật Nhèo, (Chiêm Hóa), ngày 1-11-1947;

* Một số sự kiện lịch sử lớn của Đảng, của phong trào cách mạng diễn ra trên địa bàn tỉnh:

- Từ ngày 13 đến 15-8-1945, tại khu rừng Nà Lừa (Tân Trào, Sơn Dương) Hội nghị Đảng toàn quốc đã họp quyết định lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

- Ngày 16-8-1945, quốc dân Đại hội đã họp tại đình Tân Trào, Sơn Dương bầu ra Ủy ban giải phóng dân tộc (Chính phủ lâm thời) do đồng chí Hồ Chí Minh làm Chủ tịch;

- Từ ngày 11 đến ngày 19-2-1951, Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ II đã được tổ chức tại Kim Bình – Chiêm Hóa. Đại hội đã bầu đồng chí Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Đảng, bầu đồng chí Trường Chinh làm tổng Bí thư của Đảng.

* Một số địa điểm Bác Hồ ở và làm việc trong thời kỳ tiền khởi nghĩa và thời kỳ kháng chiến chống Pháp[1]:

- Thời kỳ tiền khởi nghĩa: Ngày 21-5-1945 Bác Hồ từ Cao Bằng về tới Tân Trào (Sơn Dương). Bác ở, làm việc tại lán Nà Lừa và tới 22-8-1945 thì rời Tân Trào về thủ đô Hà Nội.

- Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Bác Hồ đã ở, làm việc tại:

Làng Xảo (xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương) từ 2-4 đến 19-5-1947;

Khuôn Đào (xã Trung Yên, huyện Sơn Dương) từ 29-11 đến 3-12-1947;

Khuổi Tấu (xã Hùng Lợi, huyện Sơn Dương) từ 4-12 đến 7-12-1947;

Lũng Tẩu (xã Tân Trào, huyện Sơn Dương) từ 12-9 đến 16-12-1948 và từ 10-1 đến 6-4-1949;

Khâu Lấu (xã Tân Trào, huyện Son Dương) từ 6-4 đến 12-5-1949 và từ 1-6 đến 16-10-1949;

Xã Trung Trực, huyện Yên Sơn từ 19-12-1948 đến 10-1-1949;

Bản Chương, bản Cóc (xã hùng Lợi, huyện Yên Sơn) và Làng Mạ xã Linh Phú (Chiêm Hóa) từ 16-5 đến 30-5-1949;

Hang Bòng (xã Tân Trào, huyện Sơn Dương) từ 17-10-1949 đến 1-9-1950, từ 10-10-1959 đến 4-2-1951 và từ 20-2-1951 đến 30-12-1952;

Kim Bình (Chiêm Hóa) từ ngày 5 đến 19-2-1951. Tại đây Bác đã làm việc, trực tiếp chỉ đạo Đại hội Đảng toàn quốc lần II.

II – PHỤ LỤC PHẦN II:

1. DANH SÁCH BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH TỪ KHÓA II (2-1959) ĐẾN KHÓA VI (12-1974)

[1] .Theo *Bác Hồ với Hà Tuyên*, Ban Tuyên Huấn Tỉnh ủy Hà Tuyên xuất bản, 1986. Ở đây chúng tôi chỉ tập hợp những địa điểm chủ yếu. Ngoài các địa điểm đã nêu, Bác Hồ còn tới thăm và làm việc ở nhiều nơi khác nữa.

BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH KHÓA II ĐƯỢC BẦU TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ II (THÁNG 2-1959)

1- Nguyễn Xuân Việt
2- Trần Hoài Quang
3- Lê Tùng
4- Nguyễn Thu Sơn
5- Vũ Kiên
6- Lê Quang Hùng
7- Dương Phúc
8- Hoàng Thiếu Tráng
9- Nguyễn Hùng
10- Nguyễn Liễn
11- Nguyễn Đức Hiến
12- Triệu Kim Dung
(Triệu Chi Năng)
13- Bàn Chí Hàm
(Bàn Chí Thanh)
14- Nguyễn Thanh Lưu
15- Vũ Long
16- Lương Hồng Thái
17- Lê Thanh Tùng
18- Lê Bá Nghiêm
(Hoàng Nghiêm)
19- Triệu Quý Gia
20- Đặng Trí
21- Quan Ngọc Thuyết
22- Lương Quang Mai
23- Phùng Thiệu
24- Hoàng Phượng
25- Ma Văn Trang.

BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ KHÓA III ĐƯỢC BẦU TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ III (THÁNG 3-1961)

1- Trần Hoài Quang
2- Triệu Kim Dung
3- Vũ Kiên
4- Triệu Quý Gia
5- Đặng Trí
6- Hoàng Thiếu Tráng
7- Lê Bá Nghiêm
8- Lê Thanh Hùng
9- Lương Quang Mai
10- Nguyễn Hùng
11- Nguyễn Đức Hiến
12- Lương Hải Bằng

13- Bàn Chí Hàm
14- Ma Văn Trang
15- Nguyễn Thanh Lưu
16- Lương Hồng Thái
17- Hoàng Phượng
18- Quan Ngọc Thuyết
19- Triệu Trung Chính
20- Trương Thị Kim Tính
21- Trương Trọng Thiệp
22- Hoàng Đình Thư
23- Nguyễn Ngọc Hứa
24- Phạm Mạnh Quỳ
25- ChẩuĐứcPhương.

BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH KHÓA IV ĐƯỢC BẦU TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ IV (THÁNG 6-1963)

1- Trần Hoài Quang
2- Lê Tùng
3- Triệu Kim Dung
4- Lê Thanh Hùng
5- Triệu Quý Gia
6- Đặng Trí
7- Hoàng Thiếu Tráng
8- Lê Bá Nghiêm
9- Quan Ngọc Thuyết
10- Triệu Trung Chính
11- Lương Hải Bằng
12- Lương Quang Mai
13- Hoàng Đình Thư
14- Ma Văn Trang
15- Nguyễn Hùng
16- Phạm Mạnh Quỳ
17- Chẩu Đức Phương
18- Lê Hạnh
19- Nguyễn Thị Huyền
20- Nguyễn Hữu Chính
21- HoàngVănThể

BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH KHÓA V ĐƯỢC BẦU TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ V (THÁNG 4-1969)

1- Trần Hoài Quang
2- Lê Hạnh
3- Triệu Kim Dung
4- Đặng Trí
5- Nguyễn Long Châu
6- Lương Thế Nho
7- Nguyễn Đức Từ
8- Ma Văn Hiệu
9- Nguyễn Công Hòa
10- Hoàng Thiếu Tráng
11- Quan Ngọc Thuyết
12- Phạm Mạnh Quỳ
13- Bàn Chí Hàm
14- Hoàng Đình Thư
15- Lê Bá Nghiêm
16- Triệu Quý Hưng
17- Trần Thế Minh
18- Chẩu Đức Phương
19- Lý Quang Hùng
20- Nguyễn Thị Huyền
21- Trương Trọng Thiệp
22- Nông Văn Chu
23- Ma Văn Dần
24- NguyễnThịHảo.

BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH KHÓA VI ĐƯỢC BẦU TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ VI (THÁNG 12-1974)

1- Trần Hoài Quang
2- Lê Hạnh
3- Triệu Kim Dung
4- Quan Ngọc Thuyết
5- Ma Văn Hiệu
6- Phạm Mạnh Quỳ
7- Nguyễn Long Châu
8- Bàn Chí Hàm
9- Hoàng Thiếu Tráng
10- Lê Bá Nghiêm
11- Hoàng Đình Thư
12- Chẩu Đức Phương
13- Lương Thế Nho
14- Trần Thế Minh
15- Nguyễn Thị Huyền
16- Nguyễn Thị Hảo
17- Ma Văn Dần
18- Lý Quang Hùng
19- Trương Đức Mạnh
20- Lê Thị Duyên

21- Trần Đoan
22- Lý Đức Hậu
23- Đào Văn Quý
24- Đặng Quang Tiết
25- Hoàng Thế Nghĩa
26- Chẩu Văn Ong
27- Phùng Tấn Tá
28- Nguyễn Quốc Văn
29- Hà Quang Dự
30- NịnhVănLong

2. DANH SÁCH PHONG TẶNG DANH HIỆU BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG TỈNH TUYÊN QUANG

Số thứ tự	Họ và tên các bà mẹ	Năm sinh	Dân tộc	Quê Quán
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Đặng Thị Trụ	1911	Kinh	Phường Tân Quang, thị xã Tuyên Quang
2	Vũ Thị Sâm	1910	-	Xã Ỷ La, thị xã Tuyên Quang
3	Nguyễn Thị Kỷ	1921	-	Xã Ỷ La, thị xã Tuyên Quang
4	Đỗ Thị Cơ	1902	-	Xã Ỷ La, thị xã Tuyên Quang
5	Lê Thị Goòng	1921	-	Xã Ỷ La, thị xã Tuyên Quang
6	Tống Thị Nguyệt	1911	-	Xã Ỷ La, thị xã Tuyên Quang
7	Lương Thị Tính	1912	-	Xã Hưng Thành, thị xã Tuyên Quang
8	Lê Thị Yên	1907	-	Xã Hưng Thành, thị xã Tuyên Quang
9	Nguyễn Thị Liên	1908	-	Xã Ỷ La, thị xã Tuyên Quang
10	Nguyễn Thị Lộc	1913	-	Phường Tân Quang, thị xã Tuyên Quang

11	Hà Thị Lão	1919	-	Xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương
12	Ma Thị Vuông	1918	Tày	Xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương
13	Nguyễn Thị Tuế	1901	Kinh	Xã Hào Phú, huyện Sơn Dương
14	Vũ Thị Đoài	1893	Kinh	Xã Cấp Tiến, huyện Sơn Dương
15	Nguyễn Thị Khuyên	1900	-	Xã Hào Phú, huyện Sơn Dương
16	Đặng Thị Mòn	1913	-	Xã Văn Phú, huyện Sơn Dương
17	Nguyễn Thị Huyên	1931	Tày	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa
18	Ma Thị Vần	1901	-	Xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa
19	Triệu Thị Anh	1905	Hoa	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa
20	Vũ Thị Tuất	1907	Kinh	Xã Thái Hòa, huyện Chiêm Hóa
21	Ma Thị Sao	1924	Tày	Xã Hồng Quang, huyện Chiêm Hóa
22	Hoàng Thị Nhất	1912	-	Xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa
23	Lục Thị Tường	1919	-	Xã Hòa An, huyện Chiêm Hóa
24	Hà Thị Thoét	1921	Tày	Xã Tân An, huyện Chiêm Hóa
25	Nguyễn Thị Tơ	1923	Kinh	Xã An Tường, huyệnYên Sơn
26	Nguyễn Thị Nhớn	1920	-	Xã An Tường, huyện Yên Sơn
27	Nguyễn Thị Thơm	1909	Kinh	Xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn
28	Trần Thị Thính	1920	-	Xã An Khang, huyện Yên Sơn
29	Nguyễn Thị Cải	1921	-	Xã An Khang, huyện Yên Sơn
30	Nguyễn Thị Nhung	1915	-	Xã Thái Long, huyện Yên Sơn
31	Đỗ Thị Mai	1917	-	Xã Thắng Quân, huyện Yên Sơn

32	Trần Thị Sắn	1919	Cao Lan	Xã Lưỡng Vượng, huyện Yên Sơn
33	Vũ Thị Hiền	1925	Kinh	Xã An Tường, huyện Yên Sơn
34	Mai Thị Mận	1921	-	Xã Lực Hành, huyện Yên Sơn
35	Nguyễn Thị Mơ	1915	-	Xã An Khang, huyện Yên Sơn
36	Vũ Thị Huệ	1902	-	Xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn
37	Nguyễn Thị Hiên	1907	-	Xã An Khang, huyện Yên Sơn
38	Nguyễn Thị Phấn	1927	Kinh	Xã An Khang, huyện Yên Sơn
39	Vũ Thị Thắm	1902	-	Xã Thái Bình, huyện Yên Sơn
40	Nguyễn Thị Chỉ	1919	-	Xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn
41	Đinh Thị Tý	1916	-	Thị trấn Nông trường Tháng Mười, huyện Yên Sơn
42	Trần Thị Lĩnh	1909	-	Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên
43	Đào Thị Thẩm	1908	-	Xã Đức Ninh, huyện HàmYên
44	Hoàng Thị Đa	1914	Tày	Xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên
45	Chậu Thị Tân	1920	-	Xã Bằng Cốc, huyện Hàm Yên
46	Trần Thị Tuất	1913	Kinh	Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên
47	Ngô Thị Long	1914	-	Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên
48	Quan Thị Thạch	1901	Tày	Xã Đà Vị, huyện Na Hang
49	Đặng Thị Mụi	1920	Dao	Xã Hồng Thái, huyện Na Hang
Tổng cộng : 49 Bà mẹ Việt Nam anh hùng				

3. CÁC ĐƠN VỊ TRONG TỈNH ĐƯỢC TUYÊN DƯƠNG ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN *

1- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang tỉnh Tuyên Quang (Hà Tuyên cũ) Ngày tuyên dương 29-8-1985

2- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang huyện Sơn Dương

Ngày tuyên dương : 31-7-1998.

3- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang huyện Yên Sơn

Ngày tuyên dương : 31-7-1998.

4- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang huyện Chiêm Hóa

Ngày tuyên dương : 31-7-1998.

5- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang xã Tân Trào, huyện Sơn Dương.

Ngày tuyên dương : 31-7-1998.

6- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa

Ngày tuyên dương : 31-7-1998.

7- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang xã Kim Quan, huyện Yên Sơn

Ngày tuyên dương : 31-7-1998.

8- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương

Ngày tuyên dương : 31-7-1998

9- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn

Ngày tuyên dương : 31-7-1998

10- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa

11- Phòng Bảo vệ chính trị Công an tỉnh

Ngày tuyên dương : 22-7-1998

12- Cán bộ, chiến sĩ Công an huyện Chiêm Hóa

Ngày tuyên dương : 22-7-1998.

---

* Theo số liệu của Thường trực Hội đồng thi đua - khen thưởng tỉnh Tuyên Quang.

4. SỐ HUÂN CHƯƠNG DO ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TẶNG THƯỞNG CHO CÁC ĐƠN VỊ VÀ CÁ NHÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- 1 Huân chương Sao vàng
- 8 Huân chương Độc lập hạng nhất, nhì, ba
- 1 Huân chương Lao động hạng nhất
- 4 Huân chương Lao động hạng nhì
- 10 Huân chương Lao động hạng ba.

Tổng số cá nhân được tặng huân, huy chương, bằng khen và khen thưởng:

***Chống Pháp xâm lược:**

- Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng nhất:	1
- Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng nhì:	22
- Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng ba:	765
- Huy chương Kháng chiến chống Pháp hạng nhất:	2.450
- Huy chương Kháng chiến chống Pháp hạng nhì:	2.394

- Bằng khen: 770

** Chống Mỹ, cứu nước:*

- Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất: 3.669
- Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhì: 7.212
- Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng ba: 12.618
- Huy chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất: 7.357
- Huy chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhì: 4.646
- 1.034 cán bộ, chuyên gia, quân tình nguyện và lực lượng quốc phòng, an ninh của tỉnh Tuyên Quang giúp nước bạn Lào từ 1945 đến 1975, được khen thưởng.

5. DANH SÁCH CÁN BỘ, CHIẾN SĨ ĐƯỢC TUYÊN DƯƠNG ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

1- *Lương Sơn Tuyết:* Dân tộc Kinh, xã Kỳ Lâm, huyện Sơn Dương
Ngày tuyên dương: 25-8-2970

2- *Triệu Tiến Xuân*: Dân tộc Dao, xã Đức Xuân, huyện Na Hang
Ngày tuyên dương: 20-9-1971

3- *Hoàng Thế Cao:* Dân tộc Tày, xã Đà Vị, huyện Na Hang
Ngày tuyên dương: 20-12-1973

4- *Phạm Đình Chiến:* Dân tộc Kinh, xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương
Ngày tuyên dương: 3-8-1995

6. DANH SÁCH CÁ NHÂN ĐƯỢC TUYÊN DƯƠNG ANH HÙNG LAO ĐỘNG

1. *Bàn Hồng Tiên:* Dân tộc Dao, xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa
Ngày tuyên dương: 11-1-1967.